

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

**NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, NỘI DUNG CƠ BẢN
VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA QUỐC TRIỆU HÌNH LUẬT THỜI NHÀ LÊ
(BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC)**

MÃ SỐ:

HÀ NỘI - 2003

4979

4/11/04

NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ - MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CĂN BẢN CỦA NỀN TẢNG CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HOÁ - XÃ HỘI

TSKH. Nguyễn Hải Kế

I. BỐI CẢNH CHUNG

Sau ngày "Bình Ngô đại cáo", kỉ nguyên mới của nước Đại Việt bắt đầu. Sử gọi 100 năm giai đoạn từ sau 1428 trở đi đến năm 1527 là thời Lê sơ. Có thể chia thời Lê sơ thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn I: 1428 - 1459, với 4 triều vua: Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1434 - 1442), Lê Nhân Tông 1453 - 1459), Lê Nghi Dân (1459).

Lê Lợi - Thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Lam Sơn cũng là vị vua đầu tiên mở đầu triều đại Lê sơ đã nhanh chóng triển khai công việc quản lí đất nước thời hậu chiến, khắc phục hậu quả chiến tranh.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất. Thái tử Nguyên Long lên nối ngôi (vua Lê Thái Tông). Đại Tư đồ Lê Sát, Tư khấu đô Tổng quản Lê Ngân phụ chính. Với thời gian, lần lượt Lê Sát rồi Lê Ngân đều "mắc tội chuyên quyền" "làm trái đạo"... rồi bị tội chết. Lê Thái Tông trực tiếp nắm quyền.

Năm 1442, Lê Thái Tông mất. Thái tử Bang Cơ mới 2 tuổi lên ngôi (Vua Lê Nhân Tông). Tuyên từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh nhiếp chính. Triều đình Lê tiếp tục cảnh lục đục, rối loạn. Nhiều công thần bị giết. Đám quan triều tham ô, hối lộ... 11 năm sau (1453), Nhân Tông nắm quyền thực, cố gắng văn hồi tình hình thì lại xảy ra cuộc chính biến năm 1459 do Lê Nghi Dân cầm đầu. Mẹ con vua Lê Nhân Tông bị giết. Lê Nghi Dân tự lập làm vua. Tám tháng sau, Nguyễn Xí, Đinh Liệt... các công thần, tướng lĩnh thời Lam Sơn nổi binh phế truất Nghi Dân, đưa hoàng tử Lê Tư Thành 14 tuổi lên ngôi.

Giai đoạn thứ 2: Từ khi Lê Tư Thành lên ngôi (tức Lê Thánh Tông:

1460- 1497) rồi Lê Hiến Tông (1498-1504).

Triều Lê Thánh Tông liên tục tiến hành hàng loạt công việc cải tổ, củng cố bộ máy hành chính quốc gia. Nhiều công việc được tiến hành dưới triều đại của Lê Thánh Tông, đã ghi vào lịch sử dân tộc kèm với chữ Hồng Đức - niên hiệu thứ hai và lâu nhất của triều vua này 1470 – 1497 như đề Hồng Đức, bản đồ Hồng Đức, giáo dục Hồng Đức, luật Hồng Đức, quan chế Hồng Đức, thơ văn Hồng Đức,... Chiếm hơn 1/3 thời gian thời kì Lê sơ (38/100 năm), giai đoạn trị vì của Lê Thánh Tông được coi là thịnh trị nhất không chỉ của thời Lê sơ mà còn có vị trí nổi bật về xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam.

Giai đoạn thứ ba: 1504 – 1527, là giai đoạn suy yếu của triều đình Lê sơ. Chỉ gần một phần tư thế kỉ của tình trạng tranh quyền đoạt lợi giữa các phe cánh (giữa anh em trong hoàng tộc, giữa hoàng tộc và ngoại thích ...) đã lần lượt ném lên ngai vàng những "vua quý" (Lê Uy Mục - 1505-1509), "vua lợn" (Lê Tương Dực 1510-1516), Lê Chiêu Tông, Lê Cung Hoàng... Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế bỏ Cung Hoàng, khai tử triều Lê sơ, lập nhà Mạc.

II. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI THỜI LÊ SƠ

Nhìn lại 100 năm triều đại Lê sơ, thấy nổi lên những đặc điểm sau:

1. Triều Lê sơ thành lập là kết quả trực tiếp của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1417-1427)

Các chính quyền nhà nước Việt tự chủ trước đó như Đinh, tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, ra đời là sự kế thừa, chuyển giao chính quyền từ tập đoàn dòng họ này, sang tập đoàn của dòng họ khác (Lê Hoàn kế nghiệp họ Đinh, Lí Công Uẩn thay thế chính quyền của con cháu họ Lê, Trần thay thế Lý, Hồ đoạt chính quyền từ dòng họ Trần suy yếu). Các cuộc thay thế đó hoặc là những cuộc "đảo chính cung đình" được tổ chức hoàn bị ít đổ máu xương hoặc thanh

toán nội bộ tàn bạo, quyết liệt. Trong hoàn cảnh của xã hội càng ngày càng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, các triều đại này ít hay nhiều đều bị dư luận xã hội đương thời nhận xét, lên án, chê bai là "cướp ngôi" là "bất chính".

Triều Lê sơ được thành lập lại hoàn toàn khác. Đó là kết quả của công cuộc kháng chiến cứu quốc lâu dài, gian khổ suốt 10 năm (1417- 1427) và có tính nhân dân sâu rộng nhất từ năm 938 đến lúc này. Gọi là nhà nước mới, triều đại mới bắt đầu nhưng triều Lê sơ năm 1428, là thành quả của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc sâu rộng 20 năm mà trực tiếp là khởi nghĩa Lam Sơn. Nhà nước đó là sự tiếp tục tự nhiên, là bước phát triển mới của bộ chỉ huy khởi nghĩa Lam Sơn.

Trong con mắt đương thời cũng như hậu thế, triều đại Lê sơ "chính danh" hơn, vẻ vang hơn. Không chỉ thời Lê sơ mà cả nhà Lê nói chung, hào quang của cuộc kháng chiến chống Minh lâu dài, anh dũng vẻ vang của dân tộc vẫn luôn luôn bao trùm, lấp lánh lên triều đình này.

Ý thức về độc lập, về toàn vẹn núi sông, từ lâu đã hình thành, tiềm tàng trong nhận thức của các chính quyền nhà nước Việt thời tự chủ. Qua 20 năm bị giặc Minh độ hộ, áp bức, đồng hoá, non sông Đại Việt được giành lại bằng bao nhiêu hi sinh xương máu cả các thế hệ, nên ý thức đó càng trở lên rất rõ, cụ thể và sinh động đối với thế hệ mở nước. Đó là lí do đầu tiên, căn bản khiến Lê Lợi - Lê Thái Tổ ngay từ đầu, kiên quyết và trực tiếp dẹp mọi cuộc phiến loạn ở vùng biên giới - mà theo ông làm mất đi sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia. Hành động và tuyên cáo bằng thơ: "*Biên phòng hảo vị trừ phương lược, xã tắc ưng tu kế cứu an*" của Lê Thái Tổ, đầu chỉ khắc trên đá núi miền biên cương Tây Bắc năm 1431 mà đã trao truyền và khảm sâu vào nhận thức tình cảm và lí trí của các thế hệ kế tiếp.

40 năm sau, khi Lê Thánh Tông viết: "*Một thước núi, một tấc sông của chúng ta lẽ nào lại tự tiện vứt bỏ đi được... Nếu người dám đem một thước*

núi, một tác đất đai của Thái Tổ để làm mồi cho giặc, người sẽ bị tru di" ⁽¹⁾ thì lời dụ ấy, tinh thần ấy hẳn đâu phải chỉ là dụ riêng cho Thái Bảo Lê Cảnh Huy khi đi bàn về vấn đề biên giới mà là tuyên bố với trăm quan, thiên hạ.

Nhận thức như thế sẽ hiểu động lực nào trở thành thường trực, căn bản khiến Lê Thánh Tông kiên quyết, cứng rắn, trực tiếp đánh dẹp những cuộc nổi loạn, gây rối, ảnh hưởng, xâm hại đến lãnh thổ quốc gia hoặc tuần thú những "điểm nóng" biên cương. Đó cũng là nguyên nhân sâu xa khiến trong suốt triều Lê sơ không ngừng tăng cường, triển khai nhiều chủ trương, biện pháp về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, để (theo nhận thức của triều đình) chủ động, ngăn ngừa có hiệu quả việc xâm phạm toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia (trong đó có cả biện pháp hạn chế nghiêm ngặt ngoại thương, tiếp xúc, trao đổi, với bên ngoài)...

2. Từ chiến tranh, sang hoà bình

Đó là bước chuyển sâu sắc, toàn diện.

Lê Lợi - Lê Thái Tổ sớm ý thức được điều này. Ngay mùa xuân năm 1428 - giữa bộn bề của công việc của ngày đầu giải phóng, khi chưa bàn đến định công, ban thưởng thành tích kháng chiến, vua còn ở diện tranh bên bên Bồ Đề, quân, dân còn chưa quen với việc viết đúng niên hiệu, quốc hiệu, đô hiệu của thời kì mới... Lê Lợi đã hạ lệnh *"cho các quan Tư không, Tư đồ, Tư mã, Thiếu úy, Hành khiển bàn định pháp lệnh cai trị quân dân để người làm tướng biết phép trị quân, quan các lộ biết phép trị dân... Mọi công việc đều có cơ quan phụ trách riêng"*. Biết như vậy nhưng chính vua cũng còn băn khoăn khi đặt ra trước triều đình: *"Hiện nay công việc của triều đình rất bẻ bộn, việc gì nên làm trước, việc gì nên làm sau ? các tướng trong triều ai có thể cáng đáng được việc lớn? có thể trao cho sứ mệnh ngoài ngàn dặm, ai có*

(1). Tất cả những chữ in nghiêng trong bài này không có dấu chú thích đều trích từ Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch), Tập II, Nxb. KHXH, H. 1993.

thể dạy dỗ thái tử ?..." Nói tóm lại là câu hỏi, những vấn đề đặt ra trước nhà nước thời Lê sơ không như trước. Kinh nghiệm, tri thức của thời kì chiến tranh giải phóng dầu tươi rói, nóng hổi, phong phú và quý báu nhưng cũng không đủ để trả lời.

Nguyễn Trãi, cũng ngay trong từ buổi đầu của thời kì hậu chiến đã nhận ra yêu cầu này và khi ông viết: "*Văn trị chung tu chí thái bình*" (Cuối cùng để đạt tới nên thái bình thì phải dùng văn) là ông đã mở ra hướng đi mới chung của thời kì mới.

Với thời gian, những tri thức, phương lược, chủ trương, quyết sách quản lí, cai trị đất nước trong điều kiện, hoàn cảnh mới, đòi hỏi mới, tâm thế mới... lần lần được tăng cường, bổ sung, điều chỉnh, trong suốt thời Lê sơ.

Bối cảnh đó lại làm nổi bật một thực tế - đúng hơn là một đặc điểm khác là:

3. Các Tướng lĩnh, công thần của cuộc kháng chiến chống Minh có vị trí đặc biệt quan trọng trong nửa đầu thế kỉ XV

Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, hầu hết những người này tham gia vào bộ máy nhà nước từ cấp cao nhất (vua) đến các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, thuộc các lĩnh vực, cấp độ khác nhau.

Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn được hình thành từ trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, vừa kháng chiến vừa xây dựng chính quyền, quản lí các vùng giải phóng, đã từng bước vươn lên đảm nhiệm chức năng của chính quyền nhà nước độc lập, tự chủ. Đó là đội ngũ dạn dày kinh nghiệm, quen thử thách ác liệt, đã hiến dâng tuổi xuân, sức lực của bản thân cho kháng chiến cứu nước. Nói cách khác, chính quyền mới, triều đại Lê sơ được lập nên chính từ máu xương của cả dân tộc, của cả thế hệ này.

Thế hệ công thần khai quốc bấy giờ lại tiếp tục là chỗ dựa vững chắc của triều đình nhà Lê suốt gần nửa thế kỉ sau. Năm 1459, mang mối hận bị truất ngôi Thái Tử, Lạng Sơn Vương, Lê Nghi Dân đang đem cho người vào cung

cầm giết Lê Nhân Tông và Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh, rồi tự lập làm vua. Tám tháng sau, chính các bậc đại thần - những người từng vào sinh ra tử trong cuộc kháng chiến chống Minh như Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm... đã xướng nghĩa, phé truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi vua. Không ít trong số họ đã dành cả phần đời còn lại tiếp tục xây dựng và bảo vệ chính quyền như: Khi về già Đinh Liệt còn trực tiếp làm "*Chinh Lỗ tướng quân*" đi phương Nam. Có thể nói là họ không chỉ khai sinh ra nhà nước Lê sơ mà còn gắn bó thân phận với chính quyền này.

So với các triều đình Việt Nam tự chủ trước đó, khó có triều đình nào lại có đội ngũ công thần khai quốc mang đầy chiến công, chiến tích và đông đảo đến như triều Lê sơ. Hình thành và xây dựng chính quyền từ và bằng đội ngũ này. Đó là chính sách đãi ngộ và cũng là "giá" phải trả của thời hậu chiến đối với triều Lê sơ.

Sử chép chuyện: *Lê Lễ theo Lê Lợi từ sớm, suốt đời làm gia thần cho Thái Tổ, rất được tin dùng, sớm tối hầu, không lúc nào rời bên cạnh, dốc lòng trung trinh, có sức hơn người. Khi Thái Tổ khởi nghĩa, vợ cả, vợ lẽ bị hoạn nạn mà vua phá vòng vây, thoát khỏi nguy hiểm, phần nhiều là công của Lễ. Thái Tổ từng khen ông và nói: "Nếu dồn mọi công lao lại thì ngôi tể tướng chẳng người còn ai? Trẫm có tiếc gì với người, chỉ vì tại người không xứng thôi". Khi Thái Tổ sắp mất còn khóc mà nói với Lê Lễ: Nếu trẫm không còn thì ai biết khanh nữa. Sợ từ đây về sau bị giáng truất mất thôi".*

Thời Thái Tông, Lê Lễ bị truất mất chức nhập nội thị trung.

Trường hợp Lê Lễ cho thấy, không phải Lê Lợi không biết được phẩm chất, năng lực của đám công thần này cũng như yêu cầu, năng lực của đội ngũ quan lại quản lý thời hậu chiến không phải lặp lại như trong thời kháng chiến. Nhưng, chiến tích thời kháng chiến vẫn là đảm bảo đầu tiên, bao trùm để triều đình trao chức tước, bổng lộc. Nói cách khác, chức tước và bổng lộc được coi

là cách thức đầu tiên, chủ yếu mà nhà Lê sơ dành đãi ngộ, trả công cho đội ngũ công thần kháng chiến.

Trên cương vị quản lí nhà nước thời kì hoà bình, trong đám công thần khai quốc, có những người như Nguyễn Trãi "*như con ngựa già còn ham dong dẫu*" lo nước thương dân "*cuồn cuộn nước triều đông*"; Nguyễn Xi trong con mắt của Lê Thánh Tông thì "*khí độ trầm hùng, tính người cương đại. Giữ mình có đạo, hồn nhiên như ngọc tốt chẳng khoe tươi. nghiêm mặt ở triều, lẫm liệt như thanh gươm mới tuốt. Các quan đều tưởng mộ phong thái, bốn biển đều ngưỡng vọng uy danh*" ⁽²⁾ Đinh Liệt "*trái 4 triều vua, là công thần trung hưng số một, địa vị danh vọng đều rất cao... làm thủ tướng 10 năm, quyết định những việc lớn của nhà nước, được nhà vua hết sức tin tưởng, trong triều ngoài quận hết sức tin tưởng...*" ⁽³⁾

Nhưng rất không ít công thần ngay sau ngày về tiếp quản kinh đô, có chức cao lộc lớn, lại nảy sinh tư tưởng xả hơi, ỷ lại, dựa thế, tự tung tự tác. Ngay năm 1429, khi cho văn võ đại thần nghị bàn việc lớn của nhà nước, Lê Thái Tổ đã chỉ ra rằng: "*Không có ai chịu hết lòng với việc nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi*". Nhiều đại thần ở các sảnh viện vừa bê trễ công việc vừa đua nhau huy động sức lính, của dân để xây dựng lâu đài, dinh thự cho mình.

Hãy nghe cách nhìn nhận đánh giá một số các bậc đại thần đó qua một vài đại biểu đương thời:

Nguyễn Trãi nói: "*Bọn các người là hạng bề tôi vợ vét*".

Cao Sư Đăng - chỉ là người thợ bình thường ở cục Tả ban tất tác đang làm chùa Báo Thiên: "*Thiên tử không có đức... đại thần ăn của đút, cử dùng kẻ vô công*".

Bản thân Lê Thánh Tông cũng có dịp nhận xét về đám quan này như sau:

(2). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* (Bản dịch), Nxb. KHXH, H. 1976, tr. 181.

(3). Sđd, tr. 172.

"Khoảng năm Thái Hoà, Diên Ninh - thời Lê Thái Tông, Nhân Tông) trên thì tể tướng, dưới thì trăm quan mưu lợi lẫn nhau, bữa bãi hối lộ".

Còn với sử gia thời Lê Thánh Tông đánh giá Thái phó Lê Văn Linh là: *"Có mưu trí, tài cán, biết sự việc. Khi ở triều đình có nhiều kiến nghị sáng suốt". "Nhưng phải cái là tham của, ăn hối lộ", "ham mê tiền của, cho người làm quan để nhận hối lộ riêng...".*

Mặt quan trọng hơn chính là khả năng của họ không đáp ứng được với nhiệm vụ mà họ đảm đương trong triều đình, tài không xứng với chức. Khi không bị kìm chế "kiểm duyệt" bởi chính quyền trước đó, tác giả bài *Trung hưng ký* viết sau cơn loạn 1459, có dịp khách quan hơn, nhìn lại đội ngũ quan trong triều, trong đó *"Tể thần Lê Khuyển, Lê Sát thì dốt đặc. Chương binh như Lê Diên, Lê Luyện thì mù tịt, phương dốt đặc như ong nỏ dậy, kẻ xiêm nịnh được nghe theo"*.

Trong bối cảnh như vậy thì trừ Lê Thái Tổ, suốt một phần tư thế kỉ sau (1433-1459) các vua Thái Tông, Nhân Tông lên ngôi đều còn rất nhỏ (Thái Tông 11 tuổi, Nhân Tông gần 2 tuổi). Công việc điều hành triều chính thực tế trong gần hết khoảng thời gian này nắm trong tay các đại thần hoặc Thái hậu. Đó là điều kiện khách quan, tạo điều kiện cho đám đại thần qua mặt vua, nhân danh vua, vây bè kéo cánh, chuyên quyền.

Không phải chỉ có bậc đại thần mà đám quan và nhất là đám điền lại - giúp việc quan, ở trong triều, ở các địa phương cũng trong tình trạng không rành việc trong điều kiện mới mà yêu cầu đầu tiên là thông thạo viết chữ, làm tính. Tình trạng đó khiến trong thời đầu từ Thái Tổ, Thái Tông phải luôn đặt ra yêu cầu kiểm tra, bổ sung thêm:

Năm 1428, tháng 6 năm 1428, Thái Tổ đã ra lệnh chỉ: *"Khảo xét các quan trong ngoài, xếp loại. Hạng nhất: tài văn võ, tinh nhanh. Hạng hai viết tính, viết thảo, làm tính"*.

Tháng 11: *Lệnh cho các quan viên và quân dân cả nước, hạn đến tháng 5 sang năm tới đông Kinh để các quan văn hỏi thi kinh sử, ai tinh thông được bổ làm quan văn, các quan võ hỏi thi về kinh, pháp lệnh, kì thư.*

Năm 1429, tháng 5 hạ lệnh chỉ: *"Quân nhân phủ lộ và những người ẩn dật nếu ai quả thực thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến sảnh đường trình diện cho vào thi Minh kinh, ai đỗ sẽ được tuyển dùng "*.

Năm 1434, tháng 8: *"Thi lại viên, hỏi về ám tả (đọc đề viết)".*

Năm 1437, tháng giêng: *"Thi viết chữ, làm tính lấy đỗ 690 người bổ làm thuộc lại các nha môn trong, ngoài".*

Năm 1444, tháng giêng: *"Thi chọn sĩ nhân bổ làm thuộc lại các ty "...*

Tình trạng triều Lê sơ nửa đầu thế kỉ XV là không thiếu người làm đại thần, làm quan, làm lại nhưng bất cập về năng lực điều hành, giải quyết những nhiệm vụ nảy sinh từ tình hình mới đặt ra. Có như vậy, mới thấy vì sao các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông lại thường xuyên nhắc lại điệp khúc "cầu hiền, tiến cử người hiền tài":

Năm 1428, tháng 6 ra lệnh chỉ: *"Cho các đại thần và các quan văn võ đều tiến cử người hiền lương, phương chính. Nếu tiến cử được người giỏi thì bản thân được tăng thưởng theo lệ tiến cử hiền thần".*

Năm 1429, ra lệnh chỉ: *"Những văn võ hào kiệt nào còn bị bỏ sót hoặc bị chìm đắm chưa có chức tước gì, không được ai tiến cử hoặc vì thù hằn mà bị đè nén, vui dập thì đến ngay chỗ Thiếu phó Lê Văn Linh mà tự tiến".*

Tháng 9, hạ lệnh: *"Các đại thần văn võ, công hầu đại phu từ tam phẩm trở lên phải tiến cử lấy một người hiền tài, vì trẫm chưa tìm kiếm được người hiền tài giúp đỡ trị nước".*

Năm 1434, tháng 4, ra lệnh chỉ hỏi triều thần: *"Đã lâu rồi mà chớ có ai theo lệnh tiến cử một người hiền nào để đáp lại lòng trẫm là có làm sao ?*

Hãy tiến cử lấy một vài người giúp trẫm lo việc trị nước”.

Dẫu bị vua hơn một lần nhắc nhở, thúc giục rồi mới thực hiện nhưng người được tiến cử lại qua thẩm định, qua "gu" của chính các đại thần này nên tình hình cũng chẳng sáng sủa hơn. Chính thái Hậu, nhân danh Lê Thái Tông, cũng sớm nhận ra: *“Những người mà các người tiến cử, những lời mà các người tâu lên chả lẽ ta không biết hay sao ? Song những lời của các người chẳng có mưu hay kế lạ gì có thể dùng được. Những kẻ các người tiến cử đều là bọn tầm thường dung tục ”...* Còn các sử thần đương thời thì nhận xét: *“Bấy giờ quan tể tướng đều là đại thần khai quốc, không thích Nho thuật, chuyên lấy việc sổ sách, giấy tờ, kiện tụng để xét thành tích của các quan... cho nên quan trong ngoài có chức nào khuyết thì tiến cử để bổ dùng”.* Ngay cả Lê Thánh Tông khi kiểm điểm lại cuộc đời làm vua của mình cũng nhận xét về những người mà theo ông là: *“Những người nổi bật hơn cả”* thì: *“Đồ đốc Lê Luyện như bù nhìn, tượng đất, Thái sư Đinh Liệt, Thái phó Lê Niệm làm đến Tam công cũng chưa từng tiến cử được một người quân tử, đuổi bỏ được một tiểu nhân”.*

Có thể nói, nửa đầu thế kỉ XV, triều Lê sơ lâm vào tình trạng lúng túng vừa về đường lối trị nước, lẫn khủng khoảng về đội ngũ quản lí. Đó là lúng túng, khủng khoảng của thời kì chuyển giai đoạn. Dẫu có tiến hành nhiều biện pháp như chọn lựa, kiểm định lại đội ngũ từ quan tới lại nhưng căn bản vẫn không khắc phục được. Năm 1434 khi Thái Tông 12 tuổi, Đồng tri bạ tịch Bắc đạo Bùi Ư Đãi đã trình bày phương án dùng tôn thất, hạn chế công thân là:

- *“Bên trong kén chọn các bậc hoàng huynh (anh vua), quốc cữu (cậu vua), các bậc bà lão am hiểu điển chế xưa làm Nhập Thị để khuyên răn nhắc bảo mình. Bên ngoài thì đặt chức sư phó để làm trụ cột chỉ huy trăm quan.*

- *Không dùng những viên quan văn võ đã từng bị trừng trị thời Lê Thái Tổ*

Phương án này đã ngay lập tức bị phía công thần cố cự - mà đại biểu là Lê Sát, Lê văn Linh phản công. *"Lê Sát thấy sớ giận lắm, tâu: "Tiên đế cho bọn thần là bề tôi cũ lâu đời. Và lại đã cùng tiên đế vất vả trong mười năm trời ra vào chỗ muôn chết một sống, để lập nên triều đình này. Tiên đế vốn biết bọn thần là hạng chất phác, ngu độn cho nên lúc sắp mất đem bệ hạ ký thác cho bọn thần, nay Ứ Đài nói thế có ý ngờ bọn thần chuyên quyền làm bậy, xui bệ hạ lập người thân thích khác để phòng giữ. Nếu Ứ Đài quả đúng là li gián vua tôi thì phải trị tội hần theo phép nước".*

Vua ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói: "Những điều Ứ Đài nói ra tuy có trúng chỗ thiết yếu nhưng đâu đến nỗi thế". Sát tâu đi tâu lại vài bốn lần, vua đều không nghe. Bọn Thiên Hựu, Cầm Hồ lại tâu "Ứ Đài khuyên bệ hạ không nên tin dùng công thần, thế là trái lời di chiếu của Tiên đế mà gây hiềm khích lung tung". Hữu bật Lê Văn Linh cầm tờ sớ đến tấu, Vua mới xét. Ứ Đài bị đày đi châu xa.

Như vậy, ngay trong đám triều đình đã có ý định hạn chế quyền lực của công thần, vua trẻ cũng đã ngẫm nghĩ muốn thực hiện phương án của Bùi Ứ Đài. Nhưng trong khi vua còn quá nhỏ, thế và lực của đại công thần khai quốc trong triều lại còn lớn quá - vừa kể lể công lao, vừa gây sức ép. Rồi bọn quan sợ quyền thế của đại thần cũng a dua theo Lê Sát, viện dẫn cả di chiếu của Lê Thái Tổ. Phương án dùng các anh vua, cậu vua, các bậc bề tôi nhưng am tường nho học để kèm cặp giúp đỡ vua, thêm chức sư phó để loại đám huân thần cố cự như Lê Sát, tạm thời thất bại.

Tuy nhiên, trước sau, sớm muộn thế hệ công thần khai quốc này cũng lần lượt ra đi (do bị giết là chủ yếu hoặc mất tự nhiên) thì cũng thấy vắng dần rồi chấm dứt vào những năm 70 của thế kỉ XV.

1429: Hữu Tướng quốc Trần Nguyên Hãn (bị giết)

- 1430: Thái úy Lê văn Xảo (bị giết)
- 1434: Tư khấu Lưu Nhân Chú (bị giết), Nhập nội đại hành khiển Trịnh Lỗi (mất)
- 1435: Nhập Nội kiểm hiệu đô đốc quận công Phạm Văn (mất)
- 1437: Đại Tư Mã Lê Văn An (mất) Đại tư đồ Lê Sát (cho tự tử), Nhập Nội đô đốc Lê Ngân (bị giết)
- 1442: Thừa Chỉ nhập nội đại hành khiển Nguyễn Trãi (bị giết)
- 1443: Nhập nội thiếu úy Lê Lí (mất)
- 1448: Thái phó Lê Văn Linh (mất - 72 tuổi), Tư đồ Bình chương sự Lưu thủ kinh sư Lê Thận (mất); Nhập nội đô đốc Nguyễn Chích (chết)
- 1449: Nhập nội Thị trung Lê Lễ (mất- 82 tuổi)
- 1451: Thái úy Lê Khả - tức Trịnh Khả (bị giết), Tư Khấu Lê Khắc Phục (bị giết)
- 1462: Thái úy Lê Lăng (giết)
- 1465: Hữu tướng quốc Nguyễn Xí (mất - 69 tuổi)
- 1471: Nhập nội Thái phó Đinh Liệt (mất)

Như vậy, từ những năm 60, thời kì của Lê Thánh Tông, đội ngũ chỉ còn lại số ít như Nguyễn Xí, Đinh Liệt.

Đã hơn 30 năm đất nước hoà bình, dù có một thế hệ kế tiếp. Việc thay thế đội ngũ quan lại các cấp - thế hệ đào luyện qua chiến tranh giải phóng giờ đã lần lượt "ra đi" rõ ràng là lẽ tự nhiên, tất yếu, khách quan.

Tuy nhiên, việc thay thế lớp quan - công thần khai quốc ở thời Lê sơ không chỉ đơn thuần là việc chuyển giao thế hệ từ lớp già sang lớp trẻ mà còn là vấn đề chuyển đổi cả phương thức chọn lựa phẩm chất, năng lực mới.

Thời Lý, nhất là thời Trần con đường thay thế đội ngũ cựu thần trước hết, chủ yếu bằng con em trong hoàng tộc dòng họ tôn thất quý tộc.

Đến đời Lê Thánh Tông, khi không còn một đội ngũ công thần khai quốc đông đảo nữa thì đội ngũ hoàng thân, quốc thích ngày một đông đảo. Thế nhưng, phương án Bùi Ư Đài nêu ra hơn 25 năm trước, bây giờ tưởng như có cơ hội thuận tiện để thực hiện lại trở thành đặc biệt nguy hiểm vì bài học về huynh đệ tương tàn, công thần cậy thế vốn đã không mỏng, không xa xôi gì trong Bắc sử, lịch sử Đại Việt trước đó, giờ lại dày thêm, nóng hổi hơn lên qua vụ nổi loạn của Nghi Dân - anh giết em đoạt ngôi vua (năm 1459). Chính tình hình đó là điều kiện khách quan của đặc điểm, nội dung tiếp theo:

4. Đội ngũ quan, lại xuất thân từ khoa cử Nho học ngày càng chiếm số lượng đông đảo và vị trí quan trọng

Khi cuộc kháng chiến vào giai đoạn quyết liệt, năm 1426, Bộ chỉ huy nghĩa quân đã tổ chức kì thi đầu tiên của triều Lê ngay tại doanh Bồ Đề (Gia Lâm ngày nay). Ngay sau ngày hoà bình, Lê Thái Tổ đã hạ chiếu cho các nơi xây dựng nhà học. Tuy vậy, trong giai đoạn này, mới chỉ có các khoa thi bất thường, chưa thành lệ thường xuyên. Từ năm 1434 định lệ 6 năm một lần thi đại ty. Đến triều Lê Thánh Tông, từ năm 1463 chính thức rút ngắn khoảng thời gian này thành 3 năm một kì thi hội.

Trước ngày toàn thắng, trong đội ngũ quan thời Lê Thái Tổ, bộ phận quan lại xuất thân từ trí thức Nho học qua thi cử chưa nhiều (như Đào Công Soạn và trên 30 người đỗ ở kì thi Bồ Đề). Vị trí của Nho quan nói chung còn thấp kém so với đội ngũ công thần. Cùng với thời gian tầng lớp Nho quan càng ngày càng tăng cường về số lượng và vị trí trong bộ máy trung ương, đặc biệt là các địa phương. Đến hai thập kỉ cuối của thế kỉ XV, trong triều đình nhà Lê những người nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều như kiểu "Tể thần như Lê Khuyển, Lê Sát thì dốt đặc (ít chữ)" nhắc ở trên không còn nữa mà thay thế vào đó là đội ngũ quan lại xuất thân từ đỗ đạt Nho học.

Một số quan liêu cao cấp thời Lê sơ xuất thân từ tiến sĩ nho học

STT	Họ và tên	Năm thi đỗ	Làm quan tới	Triều vua
1.	Đào Công Soạn	1426	Nhập nội hành khiển	Lê Nhân Tông
2.	Nguyễn Thiên Tích	1431	Phó sứ viện Nội mật	
3.	Nguyễn Trực	1442	Trung thư lệnh Tri tam quán	Lê Thánh Tông
4.	Nguyễn Như Đồ	1442	Lần lượt làm thượng thư các bộ Lễ, Lại	9 đời Lê Nhân Tông
5.	Lương Như Hộc	1442		
6.	Nguyễn Cư Đạo	1442	Thượng thư bộ Hộ	Lê Thánh Tông
7.	Lương Thế Vinh	1463	Thi thư viện Hàn lâm kiêm Sùng văn quán cục Tú lâm	Lê Thánh Tông
8.	Quách Đình Bảo	1463	Thượng thư Bộ hình	Lê Thánh Tông
9.	Quách Hữu Nghiêm	1463	Thượng thư Bộ lại	Lê Hiến Tông
10.	Đỗ Nhuận	1466	Thị độc hàn lâm viện	Lê Thánh Tông
11.	Đào Cừ	1466	Thượng thư bộ Hộ kiêm tri Sùng văn quán Tú lâm cục	Lê Thánh Tông
12.	Thân Nhân Trung	1469	Thượng thư bộ Lại kiêm Quốc tử giám tế tửu	Lê Thánh Tông
13.	Đàm Văn Lễ	1469	Thượng thư bộ Lễ kiêm chương Hàn lâm viện sự	Lê Thánh Tông
14.	Nguyễn Bảo	1472	Tả Thị Lang bộ Lễ	Lê Hiến Tông
15.	Lê Tuấn Ngạn	1472	Thượng thư ?	Lê Thánh Tông
16.	Bùi Xương Trạch	1478	Thượng thư Bộ binh kiêm đô Ngự sử tế tửu Quốc Tử giám	Lê Hiến Tông
17.	Lương Đắc Bằng	1499	Thượng thư bộ Lại	Lê Tương Dực
	v. v.			

Đối diện hay so với lớp quan lại - thế hệ công thần từ trong kháng chiến đi ra, thế hệ quan lại Nho học bây giờ được coi là "trí thức" hơn. Khi tấm bia đầu tiên được dựng ở Quốc Tử Giám năm 1484, nhân danh Vua Lê Thánh Tông khắc dòng: *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia"*, yếu mạnh của nguyên khí này liên quan đến thịnh suy của triều đại, đất nước thì cũng có nghĩa là từ đó cứ tiến sĩ nho học chính thức được coi là "hiền tài", là "nguyên khí" của quốc gia Đại Việt.

Vậy đội ngũ quan lại Nho học này, "nguyên khí", "hiền tài" này đáp ứng được gì ? Có mẫn cán, tài năng hơn so với đội ngũ công thần không ? Có đáp ứng được nhu cầu cai trị, làm cho đất nước hưng thịnh và chế độ triều Lê sơ bền vững không ?

Xưa nay khi nhìn về mối quan hệ giữa Nho giáo với tiến trình vận động của lịch sử đất nước nói chung, thời Lê sơ nói riêng thường vẫn có ý kiến trái ngược.

Loại ý kiến thứ nhất đề cao sự tác động tư tưởng của Nho giáo, giáo dục, thi cử nho học với sự hưng thịnh của đất nước và coi thời Lê Thánh Tông là một điển hình.

Loại ý kiến thứ hai, ngược lại cho rằng Nho giáo là lạc hậu, lỗi thời, là xa rời thực tiễn, là đối ngược với truyền thống văn hoá Đại Việt từ trước mà thời từ thời Lê đến Nguyễn là minh chứng.

Xã hội Đại Việt thời Lí, Trần chưa hề dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo sao vẫn tạo dựng nên văn hoá Thăng Long rực rỡ, nên hào khí Đông Á ?

Thời Lê sơ, giáo dục nho học càng lan rộng hơn - bộ đồ càng rộng càng sâu hơn sao triều Lê sơ lại sụp đổ nhanh sau Lê Thánh Tông đến vậy ?

Đâu phải đến thời Nguyễn sau này Nho giáo mới là "chuyện xưa chuyện xưa", chuyện của Trung Hoa, Nho giáo mới tỏ ra "lạc hậu", "xa rời thực tế" mà ngay từ thời Đinh - Lê - Lí - Trần - Lê sơ... trước tác kinh điển Nho gia đã có gần một ngàn năm tuổi. "Lạc hậu" về thời điểm hình thành giáo lí vốn là

thuộc tính của Nho giáo.

Càng không thể phủ nhận được trong 500 tiền sử nho học thời Lê Hồng Đức, có nhiều đẳng bậc trí thức tiêu biểu cho trí tuệ, văn hoá Đại Việt như Lương Thế Vinh, Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Ngô Sĩ Liên, Thái Thuận, Hoàng Đức Lương...

Phải chăng việc tổ chức học tập Nho, cách thức thi cử Nho học từ thời Lê sơ khiến cho không có người tài, là cội nguồn của những tiêu cực trong đám sĩ tử, học phong?

Không thể quên rằng từ thời Lê Thái Tổ kì thi ở Bồ Đề năm 1426 đề thi nóng bỏng tính thời sự, gắn liền với đòi hỏi của đất nước lúc đó: *"Hiếu dụ thành Đông Quan"*. Tinh thần ấy vẫn được tiếp tục trong đời Lê Thánh Tông. Chẳng hạn đề thi đình năm 1463:

"Các bậc đế vương thánh thần thời thượng cổ thay trời trị đời, đạo đó rất là thuần phác. Cho đến đời sau, thuyết Phật, Lão dấy lên mới bắt đầu có chuyện bàn về Tam giáo mà lòng người với trị đạo thật không còn như xưa. Giáo Lí Phật, đạo Lão hết thảy đều mê đời lừa dân, che lấp nhân nghĩa, cái hại của nó không thể kể xiết mà lòng người vẫn rất ham, rất tin... Đạo của thánh nhân, lớn thì tam cương ngũ thường, nhỏ thì tiết văn độ số đều thiết dụng cho cuộc sống thường ngày mà lòng ham thích của người ta lại chẳng bằng đạo Phật, đạo Lão sao lại như thế ?

Điều cốt yếu để làm nên thịnh trị không ngoài chỗ làm sáng tỏ đạo Thánh, chính đáng nhân tâm, trừ diệt đoan, bỏ tệ xấu, làm việc tốt. Làm được những điều ấy tất có thuật của nó,

Sĩ đại phu hãy đem hết hiểu biết của mình viết ra rõ ràng, trẫm sẽ đích thân xem xét".

Hay đề thi năm 1475:

"Các bậc thánh thần thời cổ, trị hoá thịnh vượng ắt khen Nghiêu Thuấn,

phò tá giới thường nói Cao Quý. Giả sử trong 242 năm thời Xuân thu chung một lòng với Đường Ngu, liệu có thể thống nhất được cụ diện chia cắt đó chăng?

Trời không đủ cao, đất không đủ dày, đó là sự vĩ đại của Nho.

Lễ nghĩa nhờ đó mà hưng, kì cương nhờ đó mà dựng, đó là sức của Nho

Dựng chuẩn mực cho dân, mở nền thái bình muôn đời, đó là công của Nho.

Nhà Triệu Tống dùng Nho chuyên nhất so với Hán Đường thực hơn nhiều lắm nhưng binh lực trị hiệu không được thịnh bằng Hán Đường là tại làm sao ? Hay là Nho thuật không bằng lưng ngựa ?

Trẫm thừa đại thống đến nay đã 16 năm, những việc trị nước quan trọng cấp thiết trẫm vẫn thường dẫn đo, suy nghĩ cùng bàn với mọi người rồi thi hành vào chính sự. .

Các người chớ nên phù phiếm, hãy hết sức bày tỏ, thiết tha mong trị, Trẫm sẽ đích thân lựa chọn". (4)

Không thể nói là những đề thi, những vấn đề mà đích thân nhà vua đặt ra cho sĩ tử trong cuộc thi là phù phiếm, xa lạ với vấn đề đương thời. Có người nghiên cứu chuyên về văn sách đình đối thời Lê sơ nhận xét: "*Văn sách đình đối có mối liên hệ mật thiết với đời sống thực tế nhất, thậm chí nó còn liên hệ với thực tế nhiều hơn cả một số thể loại văn chương sáng tác tự do khác. Sách vấn của Hoàng đế thường đem vấn đề tiêu biểu của thực tế trị nước để kiểm tra trình độ tư duy, năng lực vận dụng Nho giáo, vận dụng sách vở vào giải quyết những vấn đề thực tế đang thúc bách trong đó có cả hi vọng vào kiến tạo của sĩ tử". (5)*

Vấn đề mấu chốt không phải ở chỗ tri thức, tư tưởng Nho giáo lạc hậu hay tích cực, ở danh hiệu tiến sĩ hay không mà chính là vấn đề định hướng, cơ chế tuyển lựa, đào tạo năng lực, phẩm chất các quan lại - phương cách gắn

(4). Xem: Phan Đại Doãn, *Lê Thánh Tông và Nho học - Nho giáo trong sách Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học quốc gia, H. 1997, tr. 299-310.

(5). Xem: Nguyễn Tuấn Thịnh, *Văn sách đình đối thời Lê Thánh Tông với một số vấn đề thiết yếu về trị nước, an dân*, trong *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Sdd, tr. 386-387.

liên Nho học - thi cử - quan trường. Ngay từ thời Lê Thái Tổ qua kì thi "*ai tinh thông kinh sử thì được bổ làm quan văn*", càng về sau cách tuyển dùng ấy càng cụ thể, chi tiết hơn:

Năm 1434: *Thi học sinh trong cả nước lấy đỗ hơn 1000 người bậc nhất và nhì đưa về Quốc Tử giám bậc ba thì về học tại nhà học các lộ, đều cho miễn lao dịch. Không đỗ thì đuổi về làm dân.* Năm 1485, tái khẳng định và bổ sung: "*Nhân dân và quan sắc ai thi hương đỗ tam trường thì sung sinh đồ, đỗ tứ trường thì sung sinh viên. Nếu sinh đồ thi hương mà không trúng kì nào thì phải sung quân, trúng một kì thì về làm dân, chịu phú dịch như lệ cũ, Sinh viên mà thi hội không đỗ thì sung quân*".

Đương nhiên, trong suốt thời Lê sơ còn có phương thức tuyển chọn quan lại bằng cách tiến cử, bảo cử (như trên đã nói) nhưng tuyển chọn qua học - thi Nho là phổ biến, thường xuyên và quan trọng hơn cả.

Khi nhận xét về con đường học - thi - làm quan của thời kì này, Lê Quý Đôn (thế kỉ XVIII) nhận thấy: "*Khoảng giữa niên hiệu Hồng Đức, mở rộng khoa cử, tuyển nhiều nhân tài, sĩ tử tập lối văn bóng bảy đẽo gọt từng câu, mong sao thi đỗ để ra làm quan. Muốn tìm thấy những người khí tiết, kháng khái trong thời này xem ra có phần thừa thớt. Nhưng con đường bỗng lộc đã mở ra thì phương pháp thi cử cũng nghiêm ngặt, người điềm tỉnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sảy, cho nên người tại chức ít thôi cầu cạnh mà trong nước biết quý danh nghĩa.*"⁽⁶⁾

Như vậy ngay từ thời Lê, trong số Nho học mà làm quan đã có kẻ cầu cạnh rồi (tuy có ít), "mong sao thi đỗ làm quan" đã trở thành hi vọng mong mỏi. Và "con đường bỗng lộc" ấy đã hiếm hoi "kẻ tiết nghĩa, kháng khái". Hay nói cách khác, chính cơ chế này của Lê sơ đã tạo ra bước ngoặt lớn nhất trong chế độ, phương thức chọn lựa quan lại kiểu này đã tạo thành đã cuốn

(6). Lê Quý Đôn, *Kiến Văn tiểu lục* (Bản dịch), Nxb. KHXH, H. 1977, tr. 259.

mọi người vào "đại lộ bổng lộc", làm nảy sinh thường xuyên và ngày một gia tăng tình trạng sau:

Công thức học Nho - đi thi - làm quan làm cứu cánh vào đời, lập nghiệp trở thành định hướng "lí tưởng" lớn nhất của con trai. Nho học được coi là đồng nghĩa với trí thức, là tiêu chuẩn đầu tiên, lớn nhất, bao trùm của trí tuệ. Thế nhưng, đi học không phải với mục đích cao nhất, cuối cùng là tích lũy, sử dụng tri thức vào cuộc sống, vào giải quyết những vấn đề của xã hội mà lại nhằm thay đổi thân phận, thấp nhất là thoát khỏi thân phận bạch đinh (dân thường). Và từ đó, đồ xô đi học đi thi trở thành đồng nghĩa với "hiếu học". Học trường, đặc biệt là thi cử dần bị thương trường hóa. Người ta đồ xô đi học, số học trò ngày một nhiều; kì thi hương thường xuyên đông đúc; năm 1462 chỉ một trấn Sơn Nam cũng đã có khoảng 400 thí sinh, gần 1000 vào Tam trường, 100 người trúng tuyển. Các khoa thi hội ở Thăng Long, năm ít cũng 3200 người, năm nhiều đến trên 5.000 người).

5. Tăng cường tư tưởng Nho giáo trong các mặt của đời sống kinh tế xã hội

Nét nổi bật trong tất cả mọi chính sách cai trị của nhà Lê sơ - được thành tựu tập trung vào thời Lê Thánh Tông, là cố gắng pháp điển hóa đến mức tối đa mọi quan hệ xã hội thì nội hàm chủ yếu của pháp điển ấy không có gì khác hơn chính là tư tưởng Nho giáo.

Không phải đến thời Lê sơ mô hình quân chủ, tập trung có ảnh hưởng Nho giáo mới có ở Việt Nam. Hệ tư tưởng Nho giáo, vốn đã thâm thấu bằng nhiều phương cách từ các thế kỉ trước, được gia tăng mạnh qua 20 năm thuộc Minh (1407-1427). Tuy nhiên, chỉ đến thời Lê sơ, mô hình đó mới được tăng cường mạnh mẽ thành hướng tập trung, chủ đạo với tất cả những cố gắng trên mọi phương diện của nó. Sau ngày Bình Ngô, lại xảy ra hiện tượng - mà một số nhà nghiên cứu lịch sử văn hoá Việt Nam coi đó là "nghịch lí văn hoá".

Nếu Nguyễn Trãi (1380-1442) tự hào về "phong tục Bắc Nam cũng khác" thì đối với bộ phận trực tiếp cai trị quản lí đất nước, từ vua Trần đến Hồ Quý Ly, từ thế kỉ thứ XIII- XIV lòng tự hào, tự tôn dân tộc lại là "vô tòn Hoa hạ" - không thua kém Hoa hạ" - muốn sánh ngang bằng triều đình Trung Hoa. Thời Lê sơ đã chủ động tiếp thu và mô phỏng ở mức cao nhất so với trước, những thể chế, hệ tư tưởng và lễ nghi của văn hoá Đông Á phương Bắc, hạn chế tối đa những yếu tố văn hoá Nam Á - vốn thâm đậm trong xã hội Đại Việt từ lâu thì nay bị coi là không hợp lễ, là thô lậu. Bản thân Lê Thánh Tông "sớm khuya không lúc nào rời sách vở" - những bộ sử sách về Hán, Đường, kinh điển Nho giáo.

Trong đời sống xã hội, chính quyền Lê sơ mà tiêu biểu là triều Lê Thánh Tông rất chú trọng đến chuyển tải giáo lí Nho giáo xuống đến tận cơ sở xã - thôn, gia đình, đến các giai tầng xã hội. Năm 1461- tức là chỉ hơn một năm sau khi lên ngôi, vị vua trẻ này đã cho ban bố 24 điều "*Huấn dân đại cáo*" (24 điều cốt yếu để giảng dạy, tuyên truyền trong dân):

Hơn 33 năm sau, năm 1499, con ông, vua Lê Hiến Tông lại trân trọng nhắc lại những điều này với mong muốn cho "*đạo đức ngày một tiến, phong tục ngày thêm hay*", "*việc trị an được lâu dài, công nghiệp tiến lên mãi mãi*".

Như vậy là mô hình Nho giáo với những quy tắc cơ bản nhất của cương, thường đã được người lãnh đạo cao nhất của triều Lê sơ không ngừng vận dụng thành những điều "huấn" - khuyên răn vào đời sống xã hội Đại Việt, coi đó là việc quan trọng nhằm thiết lập, duy trì trật tự kỉ cương xã hội.

Có thể thấy rằng tinh thần Nho giáo mà Lê Thánh Tông muốn phổ cập xuống đến tận gia đình - cơ sở của xã hội mang đậm yếu tố Lễ. Con người sống với nhau ít bằng tình thương yêu mà thông qua hay thể hiện qua những quy phạm, công thức. Đó là khuôn mẫu, nó có thể đem lại một trật tự, ổn định song nếu sử dụng quá mức "*Lễ sẽ thành đầu mối của hỗn loạn*" (Lão Tử -

Đạo Đức kinh).⁽⁷⁾

6. Nhà nước Lê sơ từng bước xây dựng theo hướng trung ương tập quyền và đạt tới mức độ cao vào triều Lê Thánh Tông

Những nội dung, hoàn cảnh lịch sử trên chính là những tiền đề, điều kiện vật chất - xã hội, tư tưởng tác động mạnh đến khuynh hướng tập quyền chuyên chế của thời Lê sơ. Và đến thời Lê Thánh Tông những điều kiện đó hội tụ, chín muồi. Thông qua hàng loạt biện pháp cải cách liên tục và lâu dài thành bộ máy nhà nước thời Lê sơ (triều Lê Thánh Tông) đã đạt đến tổ chức nhà nước quân chủ tập quyền mạnh. Đó là nhà nước quân chủ, quan liêu, chỉ huy quản lí và can thiệp vào mọi mặt đời sống của dân chúng từ kinh tế, chính trị đến xã hội, tư tưởng.

Bắt đầu từ những năm 60, tức là khi hầu hết các đại công thần đã vắng bóng, loạn Nghi Dân đã dẹp, vua Lê Thánh Tông bỏ hết các cơ quan, quan chức trung gian giữa vua và bộ phận thừa hành như các sảnh, viện Thượng thư, Môn hạ, Khu mật, các viên tướng quốc, đại hành khiển, tả hữu bộ xạ. Vua trực tiếp nắm quyền chỉ đạo mọi công việc quan trọng của nhà nước. Chỉ lúc nào cần thiết mới mời Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái Úy...- bậc đại thần đến bàn bạc hoặc thay vua chỉ đạo công việc.

Trong 2 năm 1465-1466, thông qua việc đổi tên, lập thêm cơ quan mới triều đình, thực chất là tách 6 bộ ra khỏi Sảnh thượng thư để hình thành 6 cơ quan riêng biệt phụ trách các mặt công việc khác nhau của triều đình, chịu trách nhiệm thừa hành các công việc cụ thể được quy định trước vua.

Các cơ quan này dù trách nhiệm cụ thể khác nhau nhưng "*lớn nhỏ lại ràng buộc nhau*" trong quản lí, điều hành, thực hiện các công việc chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá - xã hội. Lục khoa là các cơ quan thanh tra, giám sát

(7). Xem: Nguyễn Thừa Hỷ, *Về đường lối trị nước của Lê Thánh Tông* trong sách *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Sdd, tr. 71 - 85.

quan lại. Bộ lễ nghi thức không hợp thì lễ khoa được phép đàn hặc, Bộ hộ thì có hộ khoa giúp đỡ, hình khoa xét lại, thẩm đoán của Bộ hình... Lục tự phụ trách các công việc phụ...

- Bãi bỏ chế độ sử dụng các vương hầu quý tộc vào các trọng chức của triều đình, lấy trình độ học vấn Nho giáo làm tiêu chuẩn. Các thân vương, công hầu, công chúa được ban cấp hơn hẳn các quan chức song nếu không đỗ đạt thì không được làm quan.

- Cùng và tiếp sau cải tổ bộ máy triều đình trung ương, năm 1466 triều Lê Thánh Tông chia lại các đơn vị hành chính trong cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Nhưng các thừa tuyên không có chức quan đứng đầu, cai quản tất cả mà có 2 ty: Đô ty trông coi việc quân sự, an ninh. Thừa ty trông coi hành chính, tư pháp. Năm 1471, sau lần mở mang lãnh thổ về phương Nam, triều Lê đặt thừa tuyên Quảng Nam, tăng ở các thừa tuyên ty hiến sát sứ coi giữ việc giám sát, đàn hặc, xét hỏi, khảo khoá.

Đến đây thì mỗi thừa ty đều có 3 ty ngang quyền nhau, chịu trách nhiệm trước triều đình theo ngành dọc.

Đến năm 1490, khi đổi thừa tuyên thành xứ, cả nước có 13 xứ: Phú Trung Đô, Thanh Hoá, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hoá, Quảng Nam bao gồm 53 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn. 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường.

Như vậy, qua cơ cấu tổ chức, triều Lê Thánh Tông đã tạo ra hệ thống hành chính thốn nhất từ trên xuống, gắn địa phương với trung ương vừa nhằm tới mục tiêu tập trung quyền lực, chỉ đạo của vua, hạn chế xu hướng li tâm vừa phân chia chức trách, giảm thiểu sự chông chéo của các cơ quan, địa phương.

Mục tiêu quản lí đất nước, định hướng, cải tổ, bộ máy chính quyền được triển khai như trên, theo quan niệm của Lê Thánh Tông là: *"Đồ bản, đất đai*

ngày nay so với trước đã khác xa nhau, ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác hết đạo biến thông"; "Cốt để quan to, quan nhỏ cùng ràng buộc nhau, chức trọng, chức thường kìm chế lẫn nhau, uy quyền không lạm dụng, lễ phải không bị lung lay, khiến mọi người có thói quen theo đạo giữ phép không làm lỗi làm trái nghĩa".

Theo *Quan chế tổng mục* trong *Dư hạ tập* thì vào năm 1471 tổng số quan lại là 5.370 người. Đánh giá bộ máy quan liêu thời Lê Thánh Tông, một nhà nghiên cứu nước ngoài đã nhận xét: "Có trình độ chuyên môn hoá cao hơn hẳn các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và thậm chí ngay cả ở phương Tây thời trung cổ cũng không biết đến một chính quyền với các cơ quan chức năng hoàn chỉnh đến như vậy".⁽⁸⁾

Quá trình tập trung, hoàn thiện bộ máy quan liêu ấy làm nảy sinh và song hành quá trình sau đây:

7. Triều Lê sơ từng bước đi đến pháp điển hoá tối đa mọi quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội

Đường lối trị nước của nhà Lê không phải là phát minh đột xuất mà có những nguồn cội lịch đại, đồng đại, chịu những tác động trong, ngoài.

Từ Lê Thái Tổ đã quan tâm "*ấn định luật lệ, chế tác lễ nhạc, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện*), qua Lê Thái Tông "*bên trong ỷ chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch, trọng đạo sùng Nho, mở khoa chọn kẻ sĩ*". Lê Thánh Tông là sự kế thừa tiếp nối, phát triển lên đỉnh cao những quan điểm chính trị của các nhà vua Lê trước.

Trong cuộc đời làm vua, Lê Thánh Tông nhất quán quan điểm tăng cường vai trò cá nhân triệt để, toàn năng, điều hành bộ máy nhà nước cực quyền, toàn trị.

Quan điểm và định hướng này, một mặt có liên quan đến cá tính, tài

(8). O. Bezin, *Đông Nam Á thế kỉ XIII- XVI*, Matxcova, 1982, tr.179.

năng, phẩm chất các nhân Lê Thánh Tông. Là vị hoàng đế đầy tự tin, có phần tự cao, kiên định ý chí, quyết đoán, ông can thiệp vào và trực tiếp điều hành ở mức tối cao tất cả mọi mặt của triều đình và hàng ngũ quan liêu, không thông qua vai trò của chức tể tướng đầu triều như các triều đại khác. Việc trực tiếp ra chỉ thị, khen thưởng, quở trách, hạn nhục, trừng phạt các triều thần là chuyện bình thường của Lê Thánh Tông.

Nhưng điều quan trọng để tiến tới thể chế hoá các quan hệ xã hội là vì nó được dựa trên những trụ cột vững chắc của chế độ: Hệ thống quan liêu hoàn chỉnh, quân đội mạnh, pháp luật cụ thể, nghiêm ngặt và hệ tư tưởng lễ giáo chặt chẽ.

- Như tín đồ nhiệt thành của chủ nghĩa quy phạm khi Lê Thánh Tông tuyên bố: *"Người ta sợ dĩ khác loài cầm thú là vì có lễ để làm khuôn phép"*. Trong cuộc đời làm vua gần 40 năm, theo thống kê chưa (và thật khó) đầy đủ thì Lê Thánh Tông trực tiếp ra đến 148 lệnh chỉ, sắc dụ từ những việc ở tầm vĩ mô, từ trung ương tới địa phương (như luật pháp của triều đình, hương ước của làng xã) ⁽⁹⁾ đến những việc rất tỷ mỉ của mọi mặt đời sống của quan liêu, dân chúng (như cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi đường, tàu bày, quỳ lạy...).

Quá trình thể chế hoá, quan liêu hoá ngày một rộng, sâu trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội như trên dẫn đến khuynh hướng, một thực tế tiếp theo trong xã hội thời Lê sơ là:

8. Chính quyền ngày càng quan liêu, xa dân

Đã lùi vào quá khứ thời kì *"Dựng gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ. Hoà rượu mời linh, trên dưới một dạ cha con"* (Bình Ngô đại cáo) với những hình ảnh cụ thể, sinh động của thời 10 năm kháng chiến chống quân Minh: *"Vừa đem quân đến, già trẻ tranh nhau đem trâu rượu đến đón và*

(9). Xem: Bùi Xuân Đính, *Vua Lê Thánh Tông và pháp luật* trong sách *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Sdd, tr. 107-118.

khao quân"; "Những châu huyện nào chúng ta đi tới đâu không được mây may xâm phạm của dân. Nếu không phải là trâu bò, thóc lúa của ngục quan thì dẫu đói khát khổ đến đâu cũng không được lấy bầy"; "quân lính đã ba ngày không được ăn mà vẫn không có ai vi phạm lệnh đó. Dân thấy pháp lệnh ban ra và thi hành nghiêm ngặt như vậy liền đem hết trâu bò, thóc lúa của giặc Minh cấp cho quân lính đến châu huyện nào, người ta đều nghe tiếng mà quy phục", "Nhân dân trong vùng dắt díu nhau tới đông vui như đi chợ, vua võ về phủ dụ, mọi người đều hân hoan vui vẻ"; "Dân chúng tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc"; "Quân ta đi đến đâu không mây may xâm phạm của dân, chợ búa không thay đổi hàng quán. chỗ nào cũng vui mừng tranh nhau mang trâu, dê cơm rượu đến khao quân lính".

Bây giờ, trong các lệnh chỉ, sắc dụ của vua, văn bản của quan vẫn nhắc, thậm chí ngày một nhiều đến dân. Chẳng hạn:

Lê Thái Tổ viết thành thơ: *"Duy dục biên manh xích tử tô"* (mong cứu dân đen cõi biên thuỳ)

Thái Tông không phải một lần nhắc đến "dân" trong các chỉ dụ *"Trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu dân phải hết lòng thành"*.

Năm 1437: Vua xuống chiếu *"mấy năm nay hạn hán sâu bọ liên tiếp xảy ra, tai dịch có luôn, phải giảm bớt hình phạt, giảm thuế khoá để yên lòng dân"*.

Năm 1438: Cũng vì chuyện thiên tai liên miên mà xuống chiếu tự hỏi *"...Nhiều công trình thổ mộc để sức dân mỗi mệt, thuế khoá nặng nề mà dân túng thiếu?"*

Năm 1443: *"... nhiều hại dân chúng nên hại đến hoà khí chăng?"*

v. v. .

Năm 1437 Nguyễn Trãi đã khẩn khoản và cảnh báo: *"Xin bệ hạ yêu muôn dân để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than"*.

Nhưng, oái ăm thay, càng nhắc đến dân, coi việc yên dân thành mục đích

phần đầu cai trị, chần dặt của triều đình thì càng quan liêu, càng xa dân và điều cảnh báo của Nguyễn Trãi ngày một thêm rõ rệt.

Từ hình thức dễ nhận ra:

Năm 1435: *Người giữ tiền bạc sổ sách của cả nước thì chậm trễ hoặc gây khó dễ, thuế đáng thu hay đáng miễn thì không chịu phê tâu dứt khoát để làm khổ dân. Người coi quân thì không thương dân. Mượn đồ của dân vứt bỏ bừa bãi đến nỗi hỏng, mất đến khi có việc lại hạch sách. Kẻ coi dân thì chỉ vụ lợi riêng, không lo nuôi dưỡng dân hoặc tha cho người giàu, bắt tội người nghèo”.*

Năm 1437: *Vua yết Thái miếu bãi trò hát chèo, không tấu dân nhạc nữa.*

Năm 1448: *Vua về Lam Kinh. Dân Thanh Hoá thấy xa giá đến, trai gái đem nhau tới hát rí ren ở hành tại, tục hát rí ren này, một bên con trai, một bên con gái dặt tay nhau ca hát có lúc tréo chân, tréo cổ nhau gọi là cầm hoa, kết hoa, trông rất là xấu. Đài quan Đồng Hành Phát bầm với Thái Uy Khả: "Đây là thói dân, tục xấu, không thể nhắm nhĩ trước xa giá. Khả lập tức sai cấm hẳn”.*

Năm 1465: *Cấm bọn con hát không được giễu cợt cha mẹ quan trưởng.*

v.v..

Đến tình hình thực tế:

Năm 1434: Có tình hình được phản ánh trong lệnh chỉ là: *"Quân nhân đều tâu báo vượt cấp, câu kết với nhau để đi kiện người, bỏ phế mọi việc của dân, quấy rối triều đình không gì tệ hơn”.* Và quy định: *"Từ nay quân hay dân nếu có vụ kiện nào nhỏ nào thì cho tới xã quan của xã mình mà trình bày, xã quan không giải quyết được mới lên huyện. Huyện không được mới lần lượt lên lộ, lên phủ. Phủ không giải quyết được bấy giờ mới tâu lên. Các vụ kiện ruộng đất cũng thế. Các quan xét xử phải công bằng không được nhận đút lót để làm sai”.*

Năm 1448 sau khi điều tra ở Ngũ hình viện từ năm 1444 đến 1447 còn

động tới 125 án.

Các năm sau: 1451, 1456, 1460, 1465, 1466, 1467... vẫn liên tục phải nhắc phải nhắc đến tình hình án động lâu và ra những quy định về thời hạn xét các vụ kiện tụng. Tuy nhiên, tình hình vẫn chẳng khá hơn, thậm chí vào năm 1460, khi quy định từ nay về sau xét việc kiện tụng phải mỗi tháng 3 lần trình lên coi đó là định chế lâu dài, hình quan vẫn chống chế chế rằng: *"Sợ rằng hình án nhanh thì khinh xuất có thể dẫn tới oan uổng, vì thế phải để chậm mà suy nghĩ cho chín, thẩm định lại cho tường"*. Năm 1465: *"Dân chúng thưa kiện phiền toái, sổ sách giấy tờ làm vội, quan không thể soi xét hết được"*.

- Trong một lệnh cấm năm 1484 cho thấy sau nhiều lần cấm tình trạng ức hiếp dân, mua rẻ bán đắt của bọn có quyền chức vẫn không thay đổi: *"Việc mua bán ức hiếp đã có lệnh cấm rất nghiêm mà các nhà quyền, hào vẫn chưa thay đổi, hại dân chúng hỏng chính sự không gì bằng. Các nhà sắm sửa lễ vật cưới xin, nếu mua bán ở chợ dân gian, hàng hoá lớn nhỏ phải theo thời giá, không được quen thói gian ngoan như trước, ý thế cậy oai mua hiếp cướp đoạt của dân"*.

Năm 1471 sau 12 năm lên ngôi, trong sắc dụ các quan thừa tuyên phủ huyện ở Sơn Nam, Lê Thánh Tông nêu tình trạng: *"Bọn các người giữ trọng trách ở một địa phương, thân yêu dân là trách nhiệm... lại chỉ chăm chăm làm những việc roi vọt, sổ sách"*.

Năm 1485, trong sắc dụ không phải cho riêng một xứ nào mà cho tất cả quan Thừa, Hiến, phủ huyện, châu các xứ trong cả nước, Lê Thánh Tông đã "kiểm điểm" tình hình: *"Trẫm từ khi lên ngôi đến bây giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ... Thế mà của cải dân vẫn chưa được dồi dào, phong tục dân vẫn chưa được sửa tốt, Phải chăng do bọn người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh chỉ là mớ hư văn, xem ước hẹn, hội họp"*

là cần trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ". Đây không chỉ đơn giản là sốt ruột của một ông vua sau tròn một phần tư thế kỉ lên ngôi, tiến hành cải cách, xây dựng đội ngũ quan lại, cách thức cai trị mà còn phản ánh cả một thực trạng.

Quan liêu, xa rời dân trong suốt từng ấy năm không những không được khắc phục mà còn lan rộng. Tình trạng- "bệnh" quan liêu là thuộc tính nảy sinh, lây nhiễm, phát triển của kiểu thức quản lí hành chính này.

9. Tiểu nông hoá nền nông nghiệp, nông thôn

Tất cả những nội dung, đặc điểm của tiến trình chính trị, quản lí hành chính, giáo dục, tư tưởng trên diễn ra trên quá trình tiểu nông hoá nông nghiệp và nông thôn mạnh mẽ ở thời Lê sơ.

Trước thời Lê sơ nông nghiệp, nông thôn Đại Việt từng tồn tại loại hình kinh tế đại điền trang với kiểu bóc lột nông nô nô tỳ thời Lí, Trần. Nền kinh tế ấy cơ bản đã bị thủ tiêu từ cuối thế kỉ XIV. Sang thời Lê sơ, chế độ "lộc điền" quy mô lớn chưa từng có, thấp nhất là quan tòng tứ phẩm cũng 39 mẫu. Còn từ bá trở lên đến thân vương cũng hàng trăm, đến ngàn mẫu trở lên (thân vương 2170 mẫu, thân công chúa: 1456 mẫu, tự thân vương, thân vương, thế tử: 1316 mẫu, quốc công: 1074 mẫu, quận công: 1002 mẫu, hầu: 870 mẫu, bá: 698 mẫu). Chế độ lộc điền, như tên gọi của nó - trở thành chế độ ban thưởng của nhà nước với quý tộc, công thần, quan liêu cao cấp góp phần đáng kể vào việc củng cố bộ máy quan liêu, tăng cường quyền lực cho chính quyền.⁽¹⁰⁾ Nhưng, hiệu ứng về mặt xã hội nó tạo ra sự cách biệt quá xa về tài sản ruộng đất giữa đẳng cấp quý tộc, quan liêu cao cấp với bộ phận còn lại, kích thích khuynh hướng tìm lợi ích kinh tế từ quan chức trong bộ máy chính quyền. Quan trường trở thành đấu trường để giành giật quyền lợi ".⁽¹¹⁾ Chế độ Lộc

(10). Xem: Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb. Sử học, H. 1959.

(11). Xem: Vũ Minh Giang, *Mấy suy nghĩ về chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông trong Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, Sđd, tr. 207.

điền thời này cũng không có cơ sở để phục hồi chế độ đại điền trang. Hàng trăm, hàng ngàn mẫu Lộc điền ấy lại được phân bố ra khắp các địa bàn, không được tập trung vào một chỗ thì trừ một phần khoảng 29-30 % làm đất thế nghiệp, lộc điền trên nguyên tắc vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, chỉ cho quyền tạm thời hưởng dụng, không cho quyền sở hữu. Người được phong sau khi chết 3 năm thì con cháu phải chiêu số trả lại, không được ỷ lại chiếm nhận. Người được cấp chỉ được cấp chỉ có quyền hưởng dụng tô, còn nông dân cày cấy ruộng đất ấy vẫn là thân dân của vua.

Nói đến quản lí làng xã truyền thống, chủ yếu và trước hết là nói tới quản lí ruộng đất công và dân đinh.

Đối với ruộng đất công làng xã, nhà nước áp dụng chế độ quân điền (lần đầu tiên được thực hiện vào năm 1429 - 1433, rồi hoàn thiện vào năm 1481). Tuy phản ánh phần nào thành tích đấu tranh từ kháng chiến của nhân dân, của binh lính nhưng thực chất và xuất phát điểm của quân điền là xác nhận lại quyền sở hữu của nhà nước với ruộng đất công của xã thôn và trên cơ sở đó nhà nước tiến hành bóc lột tô, củng cố quan hệ đại chủ - tá điền, nhà vua trở thành chủ trực tiếp của toàn bộ số ruộng đất công làng xã trên phạm vi cả nước. Làng xã chỉ còn giữ vai trò quản lí ruộng đất công cho nhà vua mà thôi. Với chế độ quân điền thời Lê sơ - đã tạo ra bước chuyển đầu tiên trong lịch sử chế độ ruộng đất ở Việt Nam: Nhà nước khẳng định và thực thi quyền sở hữu trực tiếp của mình với ruộng đất công làng xã trên phạm vi cả nước. Nếu khi chế độ đại điền trang vừa tan rã, rồi đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, phạm vi công điền công thổ còn lớn thì chế độ quân điền có tác dụng nhất định, củng cố địa bàn nông thôn, điều hoà bất bình xã hội, ổn định trật tự trị an xã hội thời hậu chiến. Nhưng hơn nửa thế kỉ sau, từ nửa sau thế kỉ XV, quân điền lại trở thành đối trọng kìm hãm sự phát triển tư hữu ruộng đất, kinh tế hàng hoá, trói buộc nông dân vào ruộng đất, vào thế độc canh và tổ chức xã

thôn, tăng thêm tình trạng bất ổn định ở nông thôn.

Không phải đến thời Lê sơ ruộng đất tư mới phát triển nhưng cùng với sự tan rã của chế độ điền trang thái ấp cuối thời Trần thì chế độ tư hữu ruộng đất càng có điều kiện phát triển và bộ phận chủ ruộng tư càng có trở thành lực lượng xã hội lớn mạnh. Chính Lê Lợi - vị vua khai sáng triều đại mới là đại diện cho bộ phận này. Nếu căn cứ vào việc miễn đánh thuế ruộng tư thì có thể suy đoán đơn giản rằng ruộng tư ít hơn ruộng công nhiều, rằng chính quyền tạo điều kiện cho ruộng tư phát triển bằng chính sách miễn thuế. Những đó lại không phải tình trạng thực tế.

Chế độ ruộng đất tư ở lịch sử phong kiến Việt Nam nói chung vận động trong thế mâu thuẫn giữa một bên là xu hướng phát triển tự nhiên với một bên là sự kìm hãm bằng cơ chế, chính sách.

Có những tác động mạnh đến quá trình hình thành, tăng cường ruộng đất từ thời Lê (và cũng suốt trong lịch sử phong kiến nữa):

Nạn "chiếm công vì tư": ruộng công bên cạnh ruộng là tình trạng "mỡ"-ruộng công treo "miệng" mèo - kẻ cường hào, địa chủ.

- Tình trạng "kiềm tính ruộng đất" của địa chủ, của bọn có quyền thế với nhiều cách thức từ mua bán đến cướp đoạt, ức hiếp.

Cả hai hình thức này đều thấy được phản ánh trong các lệnh chỉ, pháp luật thời Lê sơ. Chẳng hạn, vì có tình trạng xâm lấn bờ, mốc ruộng - vốn là một chỉ định chủ quyền, một biểu hiện cụ thể của nền kinh tế tiểu nông lúa nước- giữa các chủ, giữa ruộng công và tư - nhà nước phải nhiều lần cấm, trong đó lần ruộng công thì tội gia thêm một bậc (các điều 352, 354, 356, 368, 377, 378, 381, 382, 383, 385 QTHL).

Dù cấm nhưng tình trạng đó vẫn luôn xảy ra, không trừ một nơi nào. Ngay cả Lam Sơn - "quê hương bản bộ" của nhà vua vẫn có "*các nhà thế gia hay xâm phạm lễ pháp, xem thường hình chương, tự chiếm đất làm của riêng*" khiến Lê Thánh Tông phải sai quan khám xét "lập định giới hạn" vào năm 1467.

Con đường phát triển thành bộ phận kinh tế chủ đạo của xã hội của ruộng đất tư và kinh tế địa chủ tư thời Lê sơ trở đi, diễn ra (hay trả giá) chủ yếu là quá trình cướp đoạt, tranh giành rất hỗn loạn và tàn khốc với các vụ tranh giành, kiện tụng triền miên, ẩu đả, sát hại lẫn nhau, của những thủ đoạn kiêu tinh từ tinh vi đến trắng trợn.

Nhà nước từ thời Lí - Trần có những biện pháp để nắm dân số làng xã. Đời Trần đã yêu cầu các xã quan phải khai báo nhân khẩu trong làng xã vào trưởng tịch (sổ hộ khẩu). Gần một năm sau hoà bình, Lê Thái Tổ đã cho làm sổ hộ tịch, ra lệnh chỉ đặt xã quan, phân chia quy mô xã theo số dân đinh. Từ đây trở đi việc nắm hộ khẩu, dân đinh ngày càng được tăng cường thành mục tiêu hàng đầu của chính quyền Lê sơ. Đến Lê Thánh Tông thì 3 năm một lần sửa lại sổ hộ tịch, thậm chí năm 1465 “*quan các phủ huyện châu gọi các xã quan lên, mỗi người đem sổ hộ khẩu của xã mình đến kinh đối chiếu mà viết*”. Trong luật pháp thời Lê, có đến hàng chục điều quy định chặt chẽ, cụ thể về việc điều tra nhân đinh, trừng phạt nặng người trốn tránh, ần lậu lẫn kẻ quản lí khai thiếu sót hoặc che giấu.⁽¹²⁾

Nói chung thì từ Trần trở đi, nhà nước phong kiến Việt Nam chưa bao giờ lấy số lượng ruộng đất làm tiêu chuẩn định quy mô làng xã mà chỉ dựa vào tiêu chuẩn số lượng đinh hoặc hộ (gia đình) mà ít nhất là từ năm 1483 về trước là dựa vào số nhân đinh, về sau - trong thời Lê Thánh Tông vào sổ hộ gia đình.

Lấy số lượng đinh làm tiêu chuẩn nhà nước có thể dựa vào đó kiểm soát, bổ sung ngân sách quốc gia (nếu có thu thuế đinh), huy động binh dịch, tạp dịch, phu phen - những điều đặc biệt cần thiết cho những việc huy động, phân bổ các công việc thường kì hay đột xuất (đắp đê, chống lũ, phục dịch các công trình, dẹp loạn...).

Còn dựa vào tổ chức hộ gia đình thì không chỉ tất cả những yêu cầu trên

(12). Xem: Nguyễn Quang Ngọc, *Chức danh xã trưởng dưới thời Lê Thánh Tông* trong *Lê Thánh Tông con người và nghiệp*, Sdd, tr .153 -170.

vẫn được bảo đảm mà còn nhằm đạt tới nhiều nhu cầu kinh tế, xã hội khác. Qua gia đình - tế bào của xã hội, cốt lõi của trật tự, đạo đức, lí tưởng của tổ chức xã hội theo mô hình Nho giáo, đơn vị sản xuất cơ bản nhất trong nền kinh tế tiểu nông, triều đình Lê Thánh Tông vừa nhằm củng cố kết cấu hạt nhân cơ bản để xây dựng và ổn định trật tự xã hội Nho giáo vừa tăng cường được đơn vị cơ bản của sản xuất tiểu nông.

Như vậy, khi với tay xuống cấp làng xã qua chế độ quân điền - quản lí ruộng đất công làng xã và hộ tịch - nắm gia đình, nhà nước Lê sơ vừa mong nắm mọi nguồn thu thuế, huy động nghĩa vụ của thành viên làng xã, vừa giữ hay cột chặt nông dân vào làng xã để quản lí hộ khẩu, nhân đinh, tăng cường sức lao động cho độc canh nông nghiệp lúa nước, hạn chế buôn bán, chạy chợ, rồi tuyển chọn xã trưởng có trí thức nho học, làm cầu nối giữa nhà nước với làng xã. Thế nhưng, chính sách này lại mâu thuẫn với chính nền tảng của nền kinh tế độc canh tiểu nông tự nó hàng ngày nảy sinh ra nhu cầu, những hoạt động kinh tế quần quện vào nhau như buôn bán nhỏ, làm nghề thủ công.

KẾT LUẬN

Không nghi ngờ gì thời Lê sơ mà tập trung là giai đoạn Lê Thánh Tông trị vì, chế độ phong kiến nhà nước quan liêu đã đạt tới sự ổn định, kỉ cương và thịnh trị thường vẫn được coi vào bậc nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam. Thế kỉ XV như là thế kỉ cổ điển của chế độ nhà nước quân chủ phong kiến quan liêu.

Đương thời cũng như hậu thế, các sử gia phong kiến hay hiện đại đều có chung một đánh giá về sự ổn định và thành tựu của nhiều lĩnh vực trong giai đoạn Lê Thánh Tông.

Tuy nhiên, chỉ không đầy một thập kỉ sau khi Lê Thánh Tông qua đời,

triều đình nhà Lê rơi vào cảnh hỗn loạn, suy thoái dẫn đến sự thay thế triều Lê sơ bằng chính quyền nhà Mạc. Như thế, sự anh minh, quyết đoán của một vị vua, cùng với bộ máy hành chính quan liêu ngày càng được tổ chức quy củ, một hệ thống luật pháp chặt chẽ và cứng như thời Lê Thánh Tông rõ ràng là rất dễ "vỡ", dễ "gãy" (chưa đủ hay là chưa thật phù hợp) chưa hội đủ các yếu tố tự thân tạo khả năng thích ứng với sự vận động tiếp tục, tất yếu của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội để trở thành bảo đảm bằng vàng cho sự tiếp tục ổn định, phát triển bền vững một chế độ, một xã hội./.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Vũ Thị Nga

1. Thời điểm ban hành bộ luật

Là bộ luật tiêu biểu cho hệ thống pháp luật phong kiến Việt Nam, QTHL (dân gian quen gọi là Bộ luật Hồng Đức) được giới nghiên cứu cổ luật trong và ngoài nước đánh giá cao. Trong các công trình của mình, các tác giả đã nghiên cứu khá kỹ lưỡng về nội dung của Bộ luật ở các khía cạnh khác nhau tùy thuộc góc độ tiếp cận và đều thống nhất đánh giá rằng tính thực tiễn và những yếu tố luật tục chứa đựng trong nhiều chế định là nét đặc sắc của Bộ luật. Tuy nhiên, *"Việc xác định thời điểm khởi thảo Bộ luật này cũng như thời điểm tiêu biểu nhất cho sự hoàn chỉnh bộ luật vẫn đang là một vấn đề chưa được khẳng định"*⁽¹⁾ và có nhiều kiến giải khác nhau. Sở dĩ có tình trạng trên là do trong cả ba bản in ván khắc QTHL hiện còn lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán nôm (Hà Nội) đều không có đề tựa, lời bạt, không ghi niên đại soạn thảo, người soạn thảo.

Căn cứ vào thiên Hình luật chí và Văn tịch chí trong Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Raymond Deloustal - một học giả người Pháp khi khảo dịch Bộ luật nhà Lê ra Pháp ngữ và giáo sư Lingat trong một công trình nghiên cứu về các chế độ hôn sản tại Đông Nam á công bố ở Pari năm 1952 đều cho rằng QTHL được ban hành vào năm 1777.

Đinh Gia Trinh cho rằng QTHL được ban hành dưới triều vua Lê Thánh Tông trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) trên cơ sở tập hợp có hệ thống các luật lệ của các vua Lê trước đó và có sửa đổi, bổ sung thêm một số

(1). *Quốc Triều Hình luật*, Lời nói đầu của Viện sử học Việt Nam, Nxb. Pháp lý, H. 1991, tr. 14.

điều khoản mới. Ông gọi đó là Bộ luật 1483.⁽²⁾

Vũ Văn Mẫu trong một số sách chuyên khảo về cổ luật Việt Nam cũng cho rằng Bộ QTHL được ban hành dưới triều vua Lê Thánh Tông với niên hiệu Hồng Đức và vì vậy đời sau thường gọi là Bộ luật Hồng Đức.⁽³⁾

Nguyễn Quang Quýnh cho rằng QTHL được diễn chế vào khoảng năm 1470 dưới triều vua Lê Thánh Tông.⁽⁴⁾ Hiện tại, nhiều người thường gắn bộ QTHL triều Lê với niên hiệu Hồng Đức.

Một số tác giả khác như Nguyễn Ngọc Huy, Yamamoto Tatsuro và Insun Yu lại cho rằng QTHL được khởi thảo ngay dưới triều vua Lê Thái Tổ và được sửa đổi bổ sung nhiều dưới triều vua Lê Thánh Tông.⁽⁵⁾

Chúng tôi tán thành kiến giải của một số tác giả thuộc Viện sử học Việt Nam cho rằng QTHL được khởi thảo sớm hơn từ năm 1428 dưới triều vua Lê Thái Tổ dựa vào ba căn cứ: Ghi chép của chính sử về các sự kiện lập pháp của nhà Lê sơ, một số điều khoản trong QTHL có quy định về cấp hành chính lộ và các chức quan có trước Lê Thánh Tông, so sánh nội dung một số điều khoản trong Bộ luật với thực tiễn áp dụng pháp luật được ghi lại trong chính sử.

Trước hết, về các sự kiện lập pháp của nhà Lê sơ, Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ: Năm 1449 "*bổ sung mới vào hình luật chương Điền sản gồm 14 điều. Trước kia, Thái Tổ định thực hiện phép quân điền, cho nên lược bỏ chương Điền sản. Đến đây lại bổ sung vào*".⁽⁶⁾ Chúng ta biết phép quân điền được vua Thái Tổ ban hành vào tháng 2 năm 1429, do vậy câu trích trong sử cho phép ta nghĩ rằng từ năm 1428 Thái Tổ đã ban bố Bộ luật đầu tiên của triều đại mình. Cũng trong Đại Việt sử ký toàn thư có ghi nhận tháng giêng năm 1428, Lê Thái Tổ "*hạ lệnh cho các tướng hiệu và các quan rằng từ xưa*

(2). Đinh Gia Trinh, *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Nxb. UBKHXH, H. 1968, tr. 155-156.

(3). Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Quyển 1, Tập 1, Sài Gòn, 1973, tr. 191-192; *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Quyển 1, Sài Gòn, 1969.

(4). Nguyễn Quang Quýnh, *Dân luật*, Tủ sách Lưu Phương, Sài Gòn, 1972, tr. 82.

(5). Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb. KHXH, H. 1994.

(6). Sđd, Tập 2, Nxb. KHXH, H. 1983, tr. 292.

tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Cho nên học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều luật thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp".⁽⁷⁾

Năm 1437, Thái Tông ra chỉ dụ cho các quan đại thần, thái giám, hình quan rằng "phàm người xét án, cứ theo *điều chính trong luật* mà xử đoán, điều luật và tội danh phải lấy ở *hình luật*, rồi trình lên quan đại thần, thái giám, đài quan và năm đạo công đồng xem qua, các quan ấy cho là phải thì sau mới xử đoán".⁽⁸⁾ Từ chỉ dụ trên có thể thấy *hình luật* đã được ban hành vào thời Thái Tổ vì từ sau khi Thái Tổ mất (1433) cho đến năm 1437, Thái Tông chưa ban hành một bộ luật hình nào. Sách Cương mục cũng chép: Năm 1449 Thái hậu Tuyên Từ đã sai Văn thần Phan Phu Tiên bổ sung chương Điền sản gồm 14 điều vào bộ Hình luật và như vậy thì bộ luật hình chắc chắn phải có trước năm 1449. Theo Phan Huy Chú, trong khoảng những năm 1440-1442, Lê Thái Tông sai Tể thần Nguyễn Trãi sửa định Luật Thư gồm 6 quyển. Chúng ta đều biết bộ QTHL cũng có 6 quyển, phải chăng Bộ Luật thư mà Nguyễn Trãi sửa định chính là bộ luật hình mà Thái Tổ đã ban hành trước đó.

Như vậy, theo ghi chép của chính sử về các sự kiện lập pháp của nhà Lê sơ, có thể nhận định rằng QTHL được ban hành dưới triều vua Lê Thái Tổ.

Thứ hai, một số điều khoản trong QTHL có quy định về cấp hành chính địa phương lộ và các chức quan mà cấp hành chính địa phương lộ và các chức quan đó được đặt ra ngay từ triều vua Lê Thái Tổ.

Điều 34 trong Bộ luật quy định về hạn phúc tấu có liệt kê tới 27 đơn vị hành chính lộ trong đó có một số Lộ chỉ có dưới thời Trần mà không có dưới thời Lê sơ. Dưới thời Trần, lộ là cấp hành chính địa phương trực thuộc trung

(7). Sdd, Tập 2, Nxb. KHXH, H.1983, tr. 296.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 121.

ương và có 12 lộ. Đến thời Lê Sơ, Thái Tổ đặt lộ là cấp hành chính trung gian dưới cấp đạo tương đương cấp phủ, trấn trên cấp châu, huyện. Năm 1466 Lê Thánh Tông bỏ cấp hành chính lộ, quy định đơn vị hành chính địa phương dưới cấp đạo, trên cấp huyện (châu) là cấp phủ. Thế nhưng trong QTHL có tới 27 điều khoản thuộc 11 chương có nhắc tới cấp lộ, lộ quan. Có thể thấy những điều khoản này phải được ban hành trước thời Lê Thánh Tông.

Tương tự như vậy, một số cơ quan, chức quan đặt ra dưới thời Thái Tổ đã bị đổi tên hoặc bị xoá bỏ trong cuộc cải cách bộ máy nhà nước dưới triều Thánh Tông vẫn xuất hiện trong nhiều điều khoản của QTHL. Như chúng ta đã biết, ở trung ương các cơ quan nhà nước trung gian đứng giữa vua và bộ phận thừa hành như các Sảnh, viện thượng thư, trung thư, môn hạ, nội mật có từ thời Lê Thái Tổ. Bắt đầu từ năm 1466, để tập trung quyền lực vào nhà vua, Thánh Tông đã bãi bỏ hết các cơ quan đó nhưng trong Bộ luật vẫn có tới 25 điều khoản quy định trừng phạt các quan sảnh viện phạm tội khi đảm nhiệm chức vụ. Ngoài ra, trong QTHL còn có 4 điều khoản có đề cập chức quan tể tướng, quan thẩm hình viện là các chức quan cũng đã bị Thánh Tông bãi bỏ từ năm 1466. Có thể thấy các điều khoản đó phải được ban hành trước Thánh Tông và phần nhiều là ngay dưới thời Thái Tổ bởi các đại thần văn võ đều là các bậc công thần khai quốc từng nếm mật nằm gai cung Thái Tổ trong cuộc chiến tranh giải phóng gian khổ đã đưa ông lên ngôi vị Hoàng đế. Để trả công họ, Thái Tổ đã ban tước vị cao và giao cho họ đảm nhiệm trọng trách trong các sảnh viện. Họ có vai trò và quyền hành rất lớn trong triều chính. Và vì vậy để củng cố địa vị và quyền lực của mình, để tránh hậu hoạ cho Hoàng đế nhỏ tuổi con mình sau này, Thái Tổ đã ban hành nhiều điều khoản nhằm hạn chế và trừng trị sự lạm quyền, lộng quyền của họ (các điều 49, 146, 150, 151, 152, 153, 154, 160, 194, 195, 218, 235, 287, 328, 675, 699).

Bên cạnh đó QTHL còn có 24 điều khoản quy định chức trách và trừng

phạt xã quan không hoàn thành chức trách của mình. Chức xã quan do Thái Tổ đặt ra theo lệnh chỉ ngày 27/11/1428. Trước đó, dưới thời Trần, nhà Trần quy định quan chức cấp xã là xã giám, xã chính, xã sử, đại tư xã, tiểu tư xã tất cả được gọi chung là xã quan. Năm 1466, Thánh Tông đã đổi xã quan thành xã trưởng. Những điều khoản đề cập chức danh xã quan tập trung ở chương 5 (6 điều), chương 6 (4 điều), chương 8 (4 điều). Trong đó, chương 5 và chương 8 quy định về hộ hôn, đạo tặc. Những điều khoản quy định về xã quan trong chương 5, chương 8 và trong điều 176 có thể được ban hành dưới thời Thái Tổ bởi hầu hết các điều khoản đó đều nhằm vào việc quản lý chặt hộ khẩu để bảo đảm nguồn thu thuế, nguồn cung cấp binh dịch, lao dịch cho nhà nước và sức lao động cho nông nghiệp sau chiến tranh đồng thời trừng trị các tệ nạn xã hội nhanh chóng ổn định và thiết lập trật tự xã hội thời hậu chiến.

Những điểm trên cho chúng ta thêm căn cứ để cho rằng QTHL phần nhiều được ban hành từ thời Thái Tổ.

Thứ ba, so sánh nội dung một số điều khoản trong QTHL với thực tiễn áp dụng pháp luật thời Lê sơ được ghi chép trong chính sử cũng cho chúng ta thêm căn cứ về thời điểm ban hành bộ luật. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết, năm 1434 tên đầu bếp ở Thái miếu là Nguyễn Chú phạm tội ức hiếp mua rẻ hàng hoá bị đánh 80 trượng, thích chữ vào gáy đồ làm lính nuôi voi và bị rao ba ngày cho mọi người biết. Hành vi phạm tội và các hình phạt được áp dụng trên trùng hợp với nội dung Điều 198 và Điều 577 QTHL. Cũng năm 1434, tên Đường trộm cắp giữa ban ngày, *chiếu luật không đến mức xử tử* nhưng Thái Tông không nghe nên đem giết. Theo Điều 429 QTHL thì giữa ban ngày ăn cắp vật chỉ xử tội đồ. Năm 1435, có 7 tên ăn trộm tái phạm đều còn ít tuổi, Hình quan *chiếu luật đáng xử chém* sau triều đình thấy như vậy giết nhiều người quá nên chỉ xử chém hai tên còn lại thì xử lưu đầy. Hành vi tái phạm tội ăn trộm và mức hình phạt xử chém mà *hình quan chiếu luật* trùng hợp với nội

dung điều 429 trong QTHL. Việc giảm án cho người ít tuổi cho thấy nguyên tắc chiếu cố theo độ tuổi (Điều 16) đã được áp dụng. Cũng năm 1435, Thái Quân Thục, Nguyễn Tông Trụ đi sứ sang nhà Minh mắc tội tiết lộ công việc triều chính với người nước ngoài, đánh nhau làm nhục quốc thể, tội đáng xử tử nhưng vì đã từng có công nên chỉ bị lưu hình. Hành vi phạm tội và mức hình phạt nêu ra trong vụ án trùng hợp với Điều 79, Điều 495 QTHL. Mức án giảm nhẹ đối với Thái Quân Thục và Nguyễn Tông Trụ cho thấy nguyên tắc chiếu cố theo bát nghị (các điều 3, 4, 6, 12) đã được áp dụng. Cần thấy rằng tuy các vụ án trên xảy ra dưới thời Thái Tông nhưng các điều khoản trên trong Bộ luật phải được ban hành dưới thời Thái Tổ bởi ông mới mất năm 1433. Thái Tông lên ngôi khi còn nhỏ tuổi (11 tuổi), theo lễ nghi và quan điểm Pháp tiên vương của đạo Nho, trong thời hạn để tang vua cha ba năm Thái Tông không thể thay đổi phép tắc của cha mình và các mức hình phạt đó vẫn được giữ nguyên trong bộ luật cho đến tận thời Lê Mạt.

Như vậy, có thể nhận định rằng QTHL được ban hành vào năm 1428 dưới triều vua Thái Tổ ngay khi vừa thiết lập triều đại nhằm *"cho người làm tướng biết mà trị quân, người làm quan ở lộ biết mà trị dân để răn dạy cho quân dân đều biết là có phép"*⁽⁹⁾ như Thái Tổ từng tuyên bố.

2. Quốc triều hình luật là thành quả lập pháp của nhiều triều vua hậu Lê

Mặc dù có thể được ban hành sớm ngay từ năm 1428 nhưng nội dung của 722 điều khoản trong bản dịch Bộ luật mà chúng ta có hiện nay lại cho thấy QTHL là thành quả lập pháp của nhiều triều vua Hậu Lê. Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí cho biết trước và ngay sau khi lên ngôi, Thái Tổ đã ban hành những quy định về hình phạt và luật lệ kiện tụng, về chức tước các quan văn võ, về

(9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 59.

phân cấp hệ thống chính quyền địa phương, về việc hạn chế thế lực và sự lạm quyền của các đại thần, tướng hiệu, quan lại, về việc lập sổ điền, sổ hộ, về việc cấm bỏ hoang ruộng đất. Điều đó thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Thái Tổ đến những lĩnh vực quan trọng nhất thời hậu chiến nhằm nhanh chóng thiết lập lại kỷ cương nhà nước, trật tự xã hội, củng cố địa vị quyền lực của Hoàng đế, kiểm soát chặt chẽ đất đai và dân chúng - nguồn thu thuế và cung cấp lao dịch, binh dịch cho nhà nước, phục hồi sản xuất nông nghiệp ổn định đời sống dân chúng. So sánh các ghi chép về hoạt động lập pháp của nhà Lê trong chính sử với các điều khoản trong chương 1, các điều khoản có đề cập cấp hành chính Lộ và các chức xã quan, lộ quan, quan sảnh viện, quan tả tướng, quan hành khiển, chúng ta có thể định lượng một cách tương đối đóng góp của Thái Tổ (1428-1433) trong việc ban hành QTHL.

Chương I quy định về hình phạt và các nguyên tắc chung. Đây là những quy định làm nền tảng và tiền đề để áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Bởi vậy, hầu hết các điều khoản thuộc chương I phần nhiều được ban hành dưới thời Thái Tổ để làm cơ sở cho việc áp dụng pháp luật của triều đại mới. Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ, ngày 12/5/1428 Thái Tổ cùng các đại thần "*bàn định việc nước... cùng là luật lệnh kiện tụng, chức tước, chế lệ*".⁽¹⁰⁾ So sánh hệ thống hình phạt được quy định tại chương 1 với những ghi chép về hình phạt dưới thời Thái Tổ trong chính sử, chúng ta thấy có sự trùng hợp hầu như hoàn toàn. Hầu hết các hình phạt xuy, trượng, đồ, lưu, tử, thích chữ, phạt tiền, biếm, xung vợ con người phạm tội làm nô tỳ, tịch thu tài sản đều được Thái Tổ quy định và áp dụng từ trước và ngay sau khi lên ngôi. Tuy nhiên, số chữ thích có sự khác biệt giữa quy định tại Điều 1, Điều 9 QTHL với lệnh chỉ do Thái Tổ ban hành năm 1429. Theo Điều 1, Điều 9, số chữ thích cao nhất với

(10). Sdd, Tập 3, tr. 63.

tội lưu châu xa là 10 chữ trong khi lệnh chỉ năm 1429 quy định phạm tội lưu vào châu Bố Chính phải thích 10 đến 20 chữ. Như vậy, chắc chắn Điều 1 đã được sửa đổi vào các triều vua sau.

Các nguyên tắc chung quy định tại chương 1 như nguyên tắc chiếu cố theo bát nghị, theo tuổi tác, nguyên tắc chuộc tội bằng tiền cũng đã được quy định và áp dụng trong thực tiễn dưới thời Thái Tổ. Như vậy, chắc chắn các điều 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 21, 22, 24, 26, 27, 32, 46, 48 quy định về hình phạt, về những nguyên tắc áp dụng các hình phạt, về các nguyên tắc trên phải được ban hành dưới thời Thái Tổ.

Ngoài ra, QTHL có 69 điều khoản được phân bố ở tất cả 6 quyển có đề cập đến cấp hành chính lộ, đến các chức xã quan, lộ quan, quan sảnh viện, quan tể tướng. Do cấp hành chính lộ đã bị đổi thành phủ, các sảnh Thượng thư, Trung thư, Môn hạ và Nội mật viện cũng bị bãi bỏ, các viện khác bị đổi thành các tự, chức quan tể tướng, quan hành khiển cũng bị bãi bỏ vào năm 1466 nên 69 điều khoản trên phần nhiều là được ban hành dưới thời Thái Tổ như đã đề cập ở phần trên.

Riêng Điều 34 (chương 1) có liệt kê tới 27 đơn vị hành chính lộ trong đó các lộ Trường An, Diễn Châu chỉ có dưới thời Trần mà không có dưới thời hậu Lê. Như vậy, khi quy định về hạn phúc tấu việc kiện trong Điều 34 Thái Tổ có lẽ đã chép lại luật nhà Trần mà không sửa đổi. Bên cạnh đó, ngoài các điều 79, 198, 429, 495, 577 chắc chắn có từ thời Thái Tổ như đã phân tích trên thì khi xét nội dung Điều 347 về việc cấp quân điền cho phép lấy ruộng công của các xã lân cận cấp bù cho nhau chúng ta thấy điều khoản này cũng phải có từ thời Thái Tổ vì phép quân điền của Thánh Tông quy định đất xã nào chỉ chia cho dân xã ấy. Ngay lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên cũng cho chúng ta thêm cơ sở để gắn chương 1 và các điều khoản trên với công lao chủ

yếu của Thái Tổ: "*Thái Tổ từ khi lên ngôi thi thố chính sự... định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức lập phủ huyện có thể gọi là quy mô sáng nghiệp rộng rãi*".⁽¹¹⁾

Dưới thời Thái Tông, những chỉ dẫn trong Hồng Đức thiện chính thư cho biết bộ luật tiếp tục được bổ sung một số điều khoản. Hồng Đức thiện chính thư là một quyển sách sưu tập những luật lệ dưới thời Hậu Lê, sách được chép tay và không ghi tên tác giả. Theo Vũ Văn Mẫu, Hồng Đức thiện chính thư được soạn ra vào khoảng những năm 1541-1560⁽¹²⁾. Trong Hồng Đức thiện chính thư từ Điều 126 đến Điều 163 được ghi dưới niên hiệu Thiệu Bình. Theo chính sử, Thiệu Bình là niên hiệu đầu tiên của vua Lê Thái Tông từ năm 1434 - 1439. So sánh những điều khoản dưới niên hiệu Thiệu Bình trong Hồng Đức thiện chính thư với QTHL cho thấy có 5 điều khoản (Điều 310, 502, 507, 513, 527) đã được Thái Tông bổ sung vào bộ luật. Ngoài ra, chắc chắn ông đã cho đưa thêm vào bộ luật Điều 672 vì nội dung điều khoản này hoàn toàn phù hợp với một lệnh chỉ năm 1434 của ông quy định về trình tự và thẩm quyền xét xử của các cấp chính quyền nhưng có đề cập đến các chức danh xã quan, lộ quan. Tương tự như vậy, Điều 683 cũng được Thái Tông đưa thêm vào bộ luật vì nội dung điều khoản này hoàn toàn phù hợp với một chỉ dụ của ông vào năm 1437 quy định khi xét xử các quan đại thần, hình quan phải căn cứ vào điều luật chính để buộc tội và quyết định hình phạt. Có thể những điều luật này được đưa thêm vào QTHL (cùng với những điều luật khác mà chúng ta không thể khảo cứu được) vào khoảng những năm 1440-1442 khi Nguyễn Trãi được lệnh của Thái Tông sửa định Luật thư.

Dưới thời Nhân Tông (1442-1459) do việc thi hành những chính sách

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 77.

(12). *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 10.

ruộng đất tích cực đương thời của nhà Lê sơ nên kinh tế tiểu nông phát triển nhanh chóng với hình thức sở hữu vừa và nhỏ. Bởi vậy, hiện tượng mua bán chuyển nhượng ruộng đất rất phổ biến. Để hạn chế những tranh chấp phát sinh trong quá trình mua bán chuyển nhượng đất đai, bảo đảm sản xuất nông nghiệp, ổn định tình hình kinh tế xã hội, vào năm 1449 Nhân Tông có bổ sung vào hình luật chương Điền sản gồm 14 điều. Trong QTHL 14 điều luật này được xếp vào một phần riêng thuộc chương 6 với tiêu đề "Điền sản mới tăng thêm" từ Điều 374 đến Điều 387. Trong 14 điều khoản này, chỉ có Điều 382 là được vay mượn từ Bộ luật nhà Đường, 13 điều khoản còn lại là những điều khoản chỉ có riêng ở Bộ luật nhà Lê.

Thánh Tông (1460-1497) - vị vua anh minh bậc nhất của triều Lê sơ đã có những đóng góp lớn lao để hoàn thiện về cơ bản bộ QTHL. Phần lớn các luật lệ ban hành dưới triều vua Thánh Tông được tập hợp trong hai tập tư liệu về pháp luật là Thiên nam dư hạ tập và Hồng Đức thiện chính thư. Theo chính sử, Thiên nam dư hạ tập là bộ sách được biên soạn vào năm 1483 gồm có 100 quyển. Hiện nay chỉ còn 4,5 quyển trong đó có quyển ghi chép lại một số luật lệnh với niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức. Chỉ với phần còn lại ít ỏi của bộ sách đó, khi so sánh từng điều khoản trong Thiên nam dư hạ tập⁽¹³⁾ với QTHL (sau khi đã loại trừ những điều khoản chắc chắn đã có trước thời Thánh Tông) cho thấy có 41 điều khoản đã được Thánh Tông đưa thêm vào bộ luật. Điều đó cho thấy đóng góp to lớn của Thánh Tông trong việc hoàn chỉnh được bộ luật tiêu biểu cho truyền thống pháp luật Đại Việt. Tiếp tục so sánh từng điều khoản trong Hồng Đức thiện chính thư với QTHL (sau khi đã loại trừ những điều khoản chắc chắn có trước thời Thánh Tông và những điều khoản trùng với Thiên nam dư hạ tập) cho thấy có 42 điều khoản đã được

(13) . *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ 15 -18*, Nxb. KHXH, H. 1994.

Thánh Tông đưa thêm vào bộ luật. 83 điều khoản trên được đưa vào các chương Vi chế (10 điều), Quân chính (2 điều), Vệ cấm (1 điều), Hộ hôn (9 điều), Điền sản (21 điều), Thông gian (5 điều), Đạo tặc (16 điều), Đấu tụng (6 điều), Trá nguy (2 điều), Tạt luật (7 điều), Đoán ngục (1 điều). Ngoài ra có điều khoản chắc chắn có trước thời Thánh Tông nhưng đã được ông bổ sung thêm vì trong điều khoản có nhắc tới cả hai chức danh xã quan, xã trưởng (Điều 176).

Phần lớn những điều khoản được Thánh Tông đưa thêm vào bộ luật đều nhằm củng cố chặt chẽ hơn nữa quan hệ vua tôi và lễ nghi Nho giáo trong gia đình đồng thời hướng tới điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến đời sống thiết yếu hàng ngày của dân chúng, trong đó luôn có sự kết hợp hài hoà giữa luật tục với lễ nghi và tư tưởng Nho giáo. Điều đó hoàn toàn phù hợp với đường lối cai trị đức chủ - pháp bổ được xây dựng trên nền tảng tư tưởng Nho giáo của ông nhằm xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền mạnh trên cơ sở an dân, ổn định tình hình kinh tế xã hội. Chắc chắn đóng góp của Thánh Tông trong việc hoàn thiện QTHL còn nhiều hơn nữa nhưng chúng ta chỉ có thể định lượng tương đối như trên do sự thất truyền nhiều tư liệu gốc.

Sau Thánh Tông, những chỉ dẫn chính xác trong QTHL cho biết vào năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), vua Lê Tương Dực đã đưa thêm vào bộ luật Điều 389; vào năm thứ 2 niên hiệu Quang Thiệu (1517), vua Lê Chiêu Tông đã đưa thêm vào bộ luật Điều 391.

Dưới thời Lê Mạt, bộ luật vẫn tiếp tục được bổ sung, sửa đổi. Điều 1 QTHL có quy định lưu viễn châu tại Cao Bằng. Phan Huy Chú cho biết "Phủ Cao Bằng trước Lê Trung Hưng vẫn thuộc về trấn Thái Nguyên".⁽¹⁴⁾ Như vậy, Điều 1 đã được sửa đổi dưới thời Lê Mạt có lẽ vào năm 1777 khi vua Lê Hiển Tông cho khắc in lại QTHL cùng với việc ban

(14). *Lịch triều Hiến chương loại chí, Dư địa chí*, Nxb. Sử học, Tập 1, tr. 126.

hành bộ Quốc triều khám tụng điều lệ. Những phân tích trên cho thấy QTHL là kết quả của quá trình lập pháp liên tục của các triều vua Hậu Lê trong đó có vai trò đặc biệt quan trọng của Thái Tổ và đóng góp lớn lao của Thánh Tông – những vị vua anh minh vào bậc nhất của chế độ phong kiến Việt Nam.

3. QTHL đã kế thừa thành tựu lập pháp của các triều đại Lý - Trần

Kế thừa là thuộc tính tự nhiên của pháp luật. Hơn nữa, thiết lập triều đại bằng chiến thắng oanh liệt trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trường kỳ 10 năm gian khổ, tập đoàn phong kiến Lê sơ có niềm tự hào sâu sắc về truyền thống dân tộc. Tinh thần ấy được khẳng định trong bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc:

Xét như nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến
Bờ cõi sông núi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương
(Bình Ngô đại cáo)

Bởi vậy, khi xây dựng bộ luật của triều đại mình, Thái Tổ và con cháu ông đã noi theo truyền thống pháp luật dân tộc, kế thừa nhiều thành tựu lập pháp của nhà Lý, nhà Trần. So sánh QTHL với hệ thống pháp luật Lý - Trần chúng ta thấy QTHL đã trực tiếp kế thừa nhiều thành tựu pháp luật của hệ thống đó. Do hai bộ Hình thư đời Lý và Hình thư đời Trần đã thất truyền nên chúng ta chỉ có thể tìm hiểu nội dung của pháp luật Lý - Trần thông qua các chiếu lệnh và thực tiễn áp dụng pháp luật được ghi chép lại trong chính sử. So sánh QTHL với nội dung các chiếu lệnh và thực tiễn áp dụng pháp luật thời Lý Trần cho thấy trong lĩnh vực hình sự, QTHL đã trực tiếp kế thừa và phát

triển hoàn thiện các loại hình phạt của hệ thống pháp luật Lý - Trần. Trước hết, hệ thống ngũ hình xuy, trượng, đồ, lưu, tử của luật nhà Lý, nhà Trần đã được QTHL kế thừa tại Điều 1 nhưng có sửa đổi và bổ sung thêm đối với hình phạt đồ, lưu. Điều 1 QTHL bổ sung thêm mức phạt tượng phượng bình vào hình phạt đồ và các hình phạt phụ kèm theo như phạt trượng, thích chữ được quy định nhẹ hơn dưới thời Lý, thời Trần. Ví dụ, số trượng quy định kèm theo hình phạt đồ chỉ còn cố định 80 trượng, số chữ thích cao nhất là 4 chữ trong khi đạo chiếu năm 1042 của Lý Thái Tổ quy định xử phạt đồ kèm theo 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt với các quan chức đô bỏ trốn; phụ nữ phạm tội đồ chỉ bị xử phạt kèm theo 50 roi chứ không bị phạt 80 trượng như trong đạo chiếu nói trên. Về hình phạt lưu, đạo chiếu năm 1044 của Lý Thái Tông quy định các quan bỏ trốn bị xử tội theo ba bậc lưu nhưng không chỉ rõ nơi lưu đày. Thực tiễn áp dụng pháp luật dưới đời Trần cho biết đã lưu đày tội nhân đến châu ác Thủy (Yên Bang- Quảng Ninh). Sử liệu còn cho biết thêm, năm 1406 Hồ Hán Thương đã đưa các tù binh trong vụ Thiêm Bình đi Nghệ An cày ruộng. Như vậy, khi quy định tội lưu có ba bậc, bậc 1 lưu cận châu ở Nghệ An, QTHL đã kế thừa và phát triển hơn hình phạt lưu của pháp luật các triều đại Lý, Trần, Hồ.

Trong các hình phạt ngoài ngũ hình, hình phạt thích chữ, phạt tiền, xung vợ con người phạm tội làm nô tỳ, tịch thu tài sản, bãi chức đã được quy định và thực hiện từ thời Lý Trần. Những hình phạt này cũng được QTHL kế thừa và hoàn thiện hơn tại Điều 9, Điều 24 (thích chữ), Điều 26 (phạt tiền), các điều 51, 411, 412 (tịch thu tài sản), các điều 164, 166, 191, 199 (bãi chức), các điều 411, 412 (xung vợ con người phạm tội làm nô tỳ). Ví dụ, Điều 9 QTHL quy định tội thích chữ có 5 bậc: 2, 4, 6, 8, 10 chữ và là hình phạt phụ bổ sung cho tội đồ, tội lưu trong khi hình phạt này chỉ được quy định rải rác ở

một số đạo chiếu của nhà Lý, nhà Trần với số chữ đến 20, 23, 50 chữ. Điều 26 QTHL quy định hình phạt tiền có ba bậc, bậc cao nhất phạt 300 đến 500 quan trong khi thực tiễn áp dụng pháp luật dưới đời Trần cho biết Trương Hán Siêu bị phạt 300 quan tiền vì tội vu cáo cho hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy. Một điểm đáng lưu ý là trong QTHL phạt tiền được quy định áp dụng rất phổ biến, có tới 166/722 điều khoản quy định biện pháp phạt tiền chủ yếu là đối với quan lại không hoàn thành trách nhiệm công vụ và thường được coi là một biện pháp chế tài độc lập. Trong khi đó, Luật Gia Long sau này chỉ có 9/398 điều khoản quy định phạt tiền lương đối với quan lại không hoàn thành trách nhiệm công vụ. Vì vậy, việc kế thừa phát triển hoàn thiện biện pháp phạt tiền từ luật nhà Trần của QTHL là điểm đặc sắc của Bộ luật này.

Ngoài ra, sử liệu còn cho biết hình phạt biếm lần đầu được áp dụng dưới thời Hồ vào năm 1406.⁽¹⁵⁾ Điều 22, 27, 46 QTHL đã kế thừa và hoàn thiện hơn hình phạt này.

Một số nguyên tắc chung quy định rải rác trong các đạo chiếu của pháp luật Lý, Trần như nguyên tắc chuộc tội bằng tiền (Chiếu năm 1042, năm 1071, 1398) nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự liên đới (Chiếu năm 1123, 1142), nguyên tắc thân thuộc được che giấu tội cho nhau (Chiếu năm 1315) cũng được kế thừa trong QTHL với những quy định cụ thể, chặt chẽ hơn. Các điều 6, 14, 15 quy định cụ thể loại tội và diện được chuộc tội bằng tiền; các điều 21, 22, 24 quy định cụ thể số tiền chuộc của từng loại tội khác nhau. Trong luật nhà Lý, nhà Trần, nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự liên đới được quy định căn cứ vào mối quan hệ gia đình và quan hệ láng giềng. Trong QTHL, việc truy cứu trách nhiệm hình sự liên đới ngoài quan hệ gia đình còn căn cứ vào quan hệ đồng cư (Điều 424), vào trách nhiệm công vụ

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 2, tr. 246.

của quan lại (các điều 153, 154, 155...), nhất là trách nhiệm công vụ của quan chức (các điều 288, 373, 528, 573, 655).

Luật nhà Trần giới hạn chỉ vợ chồng, cha con được che giấu tội cho nhau (chiếu năm 1315) nhưng QTHL mở rộng diện được che giấu tội cho nhau đến người thân thuộc phải để tang 9 tháng trở lên, anh em chồng, vợ anh em, cháu, ông bà, ông bà ngoại và các bác chú thím, cô ruột chồng (chưa xuất giá) đồng thời cũng quy định cụ thể các tội mà thân thuộc có nghĩa vụ phải tố cáo nhau (các điều 39, 504).

Trong những điều khoản quy định về hình phạt tiếp thu từ luật nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ của QTHL thì hầu hết các điều khoản quy định về hình phạt thích chữ, biếm, phạt tiền đều là những điều khoản chỉ có trong Bộ luật nhà Lê mà không có trong luật nhà Đường, nhà Minh. Đặc biệt, các điều khoản quy định biện pháp phạt tiền, biếm là những điều khoản rất độc đáo của QTHL và đối tượng áp dụng chủ yếu là quan lại phạm tội khi đảm nhiệm chức vụ hoặc không hoàn thành trách nhiệm công vụ. Điều đó cho thấy, khi quy định các biện pháp chế tài này các triều vua Lê sơ đã xuất phát từ mục tiêu cai trị thiết thực của triều đại mình là thiết lập kỷ luật công vụ nghiêm minh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, thông qua đó xây dựng được đội ngũ quan lại có phẩm chất, có năng lực thực hiện được các chính sách cai trị của nhà nước nhằm đảm bảo sự tồn tại bền vững của triều đại.

Hầu hết các điều khoản quy định về ngũ hình và các nguyên tắc chung đã nêu trên của QTHL đều tiếp thu từ luật Đường nhưng đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia Đại Việt dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê. Điều đó nói lên sự độc lập, sáng tạo và tính thực tiễn trong hoạt động xây dựng pháp luật của các triều đại Lý, Trần, hậu Lê. Và đó là một trong nhiều yếu tố tạo nên điểm đặc sắc của QTHL.

Bên cạnh đó, một số đạo chiếu của nhà Lý, nhà Trần cũng được QTHL kế thừa trong nhiều điều khoản của Bộ luật tuy có sửa đổi bổ sung ít nhiều. Bảng thống kê sau đây cho thấy điều đó:

Pháp luật nhà Lý	Pháp luật nhà Trần	Năm ban hành	QTHL
Loại văn bản	Loại văn bản		Điều khoản
Chiếu		1042	450
Chiếu		1117	580
Chiếu		1128	681
Chiếu		1142	387,360
Chiếu		1143	370
Chiếu		1150	51
Chiếu		1162	305
	Chiếu	1237	366
	Lệnh	1298	147
	Chiếu	1392	286

Trong 11 điều khoản ở bảng trên có tới bảy điều khoản điều chỉnh những vấn đề liên quan thiết thực đến đời sống kinh tế hàng ngày của dân chúng như mua bán, tranh chấp đất đai, đến sản xuất nông nghiệp, đến việc bảo vệ dân đinh - nguồn cung cấp binh dịch và lao dịch cho nhà nước. Đây cũng là những điều khoản chỉ có trong Bộ luật nhà Lê chứ không có trong luật nhà Đường, nhà Minh. Như vậy, sự kế thừa thành tựu lập pháp của các triều đại Lý, Trần là một trong những yếu tố làm nên điểm đặc sắc và tiến bộ của QTHL.

4. QTHL đã tiếp thu chọn lọc pháp luật của phong kiến Trung Quốc

Việt nam và Trung Quốc vốn có sự giao thoa văn hoá rất sớm trải dài hơn 10 thế kỷ trong đó có văn hoá pháp lý. Trung Quốc thời phong kiến là một quốc gia có nền pháp luật phát triển cao ở khu vực Đông á. Bởi vậy, pháp

luật phong kiến Trung Quốc có ảnh hưởng sâu sắc đến pháp luật phong kiến Việt Nam nói chung và QTHL có tiếp thu pháp luật của nhà Đường, nhà Minh nói riêng cũng là lẽ đương nhiên.

Về hình thức, cấu trúc của QTHL được mô phỏng theo cấu trúc của Bộ luật nhà Đường. QTHL có 722 điều được nhóm thành 13 chương, Bộ luật nhà Đường có 502 điều được chia thành 12 chương. Các chương trong hai bộ luật này như sau:

QTHL	Luật nhà Đường
1. Danh lệ	1. Danh lệ
2. Vệ cấm	2. Cấm vệ
3. Vi chế	3. Quy chế hành chính
4. Quân chính	4. Hộ hôn
5. Hộ hôn	5. Các chuồng ngựa của nhà nước và kho tàng
6. Điền sản	6. Những việc huy động lao dịch không được phép
7. Thông gian	7. Đạo tặc
8. Đạo tặc	8. Đấu tụng
9. Đấu tụng	9. Trá nguy
10. Trá nguy	10. Tạt luật
11. Tạt luật	11. Bộ vong
12. Bộ vong	12. Đoán ngục
13. Đoán ngục	

Như vậy, trừ 4 chương 3, 4, 6, 7 ra cả 9 chương còn lại của QTHL đều giống với các chương còn lại trong bộ luật nhà Đường. Tuy nhiên, chính sự có mặt của 4 chương có riêng trong QTHL đã nói lên sự độc lập tương đối của các nhà làm luật triều Lê trong quá trình xây dựng Bộ luật.

Về cách thức thể hiện điều khoản, "các bộ luật Trung Quốc đã được coi là có đặc trưng ở khía cạnh hình sự... các điều khoản trong những bộ luật đó thường được phát biểu theo cách như sau: người nào làm điều X thì phải chịu

hình phạt Y".⁽¹⁶⁾ QTHL cũng trình bày hầu hết các điều khoản theo cách thức đó. Bởi vậy, trong Bộ luật trừ 48 điều khoản thuộc chương Danh lệ, 15 điều khoản thuộc chương Điền sản thì 659 điều khoản còn lại đều bắt đầu bằng việc mô tả hành vi vi phạm pháp luật và kết thúc bằng việc quy định biện pháp chế tài cụ thể đối với chủ thể thực hiện hành vi đó. Tuy nhiên, một số điều khoản điều chỉnh quan hệ thừa kế ruộng hương hoả lại có cách trình bày rất độc đáo, dễ hiểu bằng việc mô tả những tình huống cụ thể (Điều 395) hoặc đưa ra những giả định thực tế với tên gọi cụ thể (Điều 397). Điều đó cho thấy sự độc lập tương đối và sự sáng tạo của các nhà làm luật triều Lê khi quy định những vấn đề có liên quan đến các phong tục cổ truyền.

Về nội dung, theo Insun Yu, trong QTHL có 261 điều khoản vay mượn hoàn toàn hoặc một phần từ luật nhà Đường, có 53 điều vay mượn từ Bộ luật nhà Minh. Những điều khoản vay mượn từ luật nhà Đường, nhà Minh đều thuộc các lĩnh vực hình sự, hành chính, lễ nghi triều chính và gia đình.

Trong lĩnh vực hình sự, nhiều chế định được vay mượn từ luật nhà Đường như chế định ngũ hình, bát nghị, thập ác tội... Các nguyên tắc chuộc tội bằng tiền (các điều 6, 14, 16), nguyên tắc chiếu cố (các điều 4, 5, 6, 7, 17), nguyên tắc tha miễn trách nhiệm hình sự khi phạm tội tự thú (các điều 18, 19, 20), nguyên tắc thân thuộc được che dấu tội cho nhau (các điều 39, 504), khái niệm tòng phạm (các điều 35, 36) đều được vay mượn từ luật nhà Đường, nhà Minh. Ngoài 27 điều khoản quy định về ngũ hình và các vấn đề chung thuộc chương 1, những điều khoản còn lại được tiếp thu từ luật nhà Đường, nhà Minh trong lĩnh vực hình sự phần lớn được phân bố ở chương Vệ cấm, Vi chế, Quân chính, Đạo tặc, Trá nguy, Bộ vong, Đoán ngục với nội dung chủ yếu là đề cao tư tưởng trung quân của đạo Nho, thiết lập củng cố trật tự phong kiến trong xã hội và gia đình theo lễ nghi Nho giáo. Những hành vi xâm hại

(16). Insun Yu, Sdd, tr. 82.

đến tính mạng (các điều 51, 55, 65), sức khoẻ (các điều 110, 111, 115), địa vị (các điều 2, 103, 116, 411), quyền lực (các điều 119, 122, 124, 133, 245) của nhà vua, xâm hại đến lễ vua tôi (các điều 85, 87, 114, 125, 126...); xâm hại đến tính mạng, sức khoẻ của các thân thuộc bề trên trong gia đình (các điều 416, 423, 475, 477, 481...), xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng (các điều 148, 417) của người có địa vị xã hội cao hơn đều bị trừng phạt nặng.

Insun Yu cho rằng ngoài sự vay mượn luật nhà Đường, nhà Minh, QTHL còn chịu ảnh hưởng của luật nhà Tống. Ngũ hình trong luật nhà Đường không có mức phạt lăng trì, hình lăng trì "có nguồn gốc từ dân tộc Liêu, được người Trung Quốc biết đến từ đời nhà Tống và từ đó đã được dùng như một loại hình phạt ở Trung Quốc".⁽¹⁷⁾ Hình phạt thích chữ không có trong nhà Đường "*nhưng được thi hành lại ở thời nhà Tống... và tồn tại cho đến thời nhà Thanh*".⁽¹⁸⁾ Việc quy định hình lăng trì và thích chữ tại Điều 1 cho thấy QTHL đã vay mượn hai loại hình phạt trên từ luật nhà Tống. Ngoài ra, có một số điều khoản quy định về các tội như gian dâm (các điều 401, 407), giết người (Điều 415), trộm cướp (các điều 428, 435, 436...) đánh người (các điều 465, 466, 471...), chửi bới (các điều 475, 476), vu cáo (các điều 502, 503), giả mạo (các điều 515, 516, 517, 522, 523, 525...), lừa gạt (các điều 535, 545, 551...), bắt tội nhân chậm trễ và để tội nhân trốn thoát (các điều 645, 648, 651), tù nhân bỏ trốn (Điều 650), xét xử và giam giữ tù nhân, thi hành án trái luật (các điều 670, 679, 680, 683, 685, 586, 695...). Trong luật Trung Quốc, địa vị xã hội và gia đình của người phạm tội và người bị hại là một căn cứ để quyết định hình phạt nặng hay nhẹ. Các quy định này cũng được thể hiện trong nhiều điều khoản thuộc 2 chương Đạo tặc (4 điều), Đẩu tụng (21 điều).

Trong lĩnh vực hành chính, những điều khoản vay mượn từ luật nhà

(17). Insun Yu, Sdd, tr. 77.

(18). Insun Yu, Sdd, tr. 78.

Đường, nhà Minh phần lớn quy định về chế độ công vụ, về quản lý hộ khẩu, đất đai và chúng được phân bố chủ yếu ở các chương Vi chế, Hộ hôn, Điền sản, Tạp luật. Những điều khoản quy định về chế độ công vụ cho thấy QTHL đã thể chế những yêu cầu khắt khe của quan điểm chính danh của đạo Nho nhằm buộc quan lại thực hiện đúng chức năng chỉ là người tư vấn, phụ tá và thực thi quyền lực của nhà vua trên các lĩnh vực, các cương vị được nhà vua giao phó. Những hành vi lạm quyền của quan chức như lạm bỏ quan lại, tự tiện sửa chữa chế thư, tự tiện cho lính về nhà, tự tiện lấy của dân làm việc riêng (các điều 97, 124, 261, 639) bị nghiêm trị. Việc quy định chặt chẽ nghĩa vụ của quan lại ở từng cương vị cụ thể cũng là một nội dung mà các điều khoản trên chú trọng. Trong cương vị là bề tôi, quan lại có nghĩa vụ tuyệt đối trung thành với nhà vua (Điều 103) nghĩa vụ tôn kính, quy phục nhà vua (các điều 102, 125, 126), nghĩa vụ tuyệt đối tuân lệnh nhà vua một cách nhanh chóng, cẩn trọng (các điều 119, 122, 123), nghĩa vụ phải báo cáo trung thực với nhà vua (các điều 439, 520), nghĩa vụ phải làm tròn bổn phận ở cương vị được giao (các điều 121, 174, 326) và không được vượt quá chức phận (các điều 124, 521). Với bản thân quan lại có nghĩa vụ phải giữ mình thanh liêm (Điều 138).

Những điều khoản về quản lý hộ khẩu (các điều 286, 288, 290, 291), quản lý ruộng đất công (các điều 342, 343, 344, 345) đều trừng trị nặng những người cố tính trốn tránh, ẩn dấu dân đinh và lạm chiếm, lạm bán, ẩn lậu ruộng đất công nhằm đảm bảo nguồn cung cấp lao dịch, binh dịch và nguồn thu thuế cho nhà nước.

Những điều khoản vay mượn từ luật nhà Đường, nhà Minh trong lễ nghi triều chính và gia đình chủ yếu tập trung ở chương Vi chế, Hộ hôn, Đạo tặc, Đấu tụng. Một số điều khoản buộc quan chức phải thực hiện nghiêm ngặt các nghi thức tế lễ trong triều (các điều 104, 105, 106, 108, 109), một số điều khoản trừng phạt những hành vi bất kính với nhà vua (các điều 118, 125, 126,

136), trừng phạt những hành vi tiếm lễ xâm hại đến đặc quyền chỉ thuộc về nhà vua (các điều 114, 135). Nội dung của các điều khoản đó đều nhằm bảo vệ và đề cao lễ vua tôi.

Những điều khoản quy định về lễ nghi gia đình đều nhằm chủ yếu đề cao đạo hiếu của con cháu đối với cha mẹ, ông bà; đề cao địa vị và quyền của người chồng đối với vợ, của các thân thuộc bề trên đối với các thân thuộc bề dưới, củng cố trật tự gia đình gia trưởng phong kiến. Một số điều khoản trừng phạt con cháu nếu vi phạm nghĩa vụ phải tuyệt đối vâng lời và phụng dưỡng ông bà, cha mẹ (các điều 2, 506), nghĩa vụ che giấu tội cho ông bà, cha mẹ (các điều 39, 504), nghĩa vụ tôn kính ông bà, cha mẹ (Điều 511), nghĩa vụ để tang ông bà, cha mẹ (các điều 2, 130, 317, 408, 543). Người vợ vi phạm nghĩa vụ đồng cư đối với chồng (Điều 321) nghĩa vụ để tang chồng (các điều 2, 317, 408), nghĩa vụ che giấu tội cho chồng (Điều 504), nghĩa vụ phục tòng chồng (các điều 2, 481) đều bị nghiêm trị. Chế định thất xuất còn buộc người vợ phụ thuộc hoàn toàn vào chồng và gia đình chồng (Điều 310). Một số điều khoản khác trừng phạt các thân thuộc bề dưới khi có hành vi xúc phạm các thân thuộc bề trên trong gia đình (các điều 477, 478, 483, 484).

Những phác họa trên cho thấy, hầu hết các điều khoản vay mượn từ pháp luật Trung Quốc trong QTHL dù thuộc lĩnh vực nào cũng nhằm chủ yếu đề cao đức trung quân, bảo vệ tuyệt đối quan hệ vua tôi; đề cao đạo hiếu để, bảo vệ trật tự gia đình gia trưởng phong kiến. Chỉ một số ít điều khoản trong số đó có liên quan trực tiếp đến cuộc sống của dân chúng. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của những điều khoản trên vẫn là tăng cường việc tập trung quyền lực nhà nước vào nhà vua, bảo vệ tuyệt đối nhà vua và triều đình. Chính sự vay mượn nhiều điều khoản từ pháp luật Trung Quốc (mà chủ yếu là từ luật nhà Đường) đã thể hiện rõ nét tính hướng Nho của QTHL.

Nhiều tác giả cho rằng, QTHL vay mượn các điều khoản từ luật nhà

Đường một cách gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật Lý, Trần.⁽¹⁹⁾ Có lẽ chính cách này đã làm cho sự tiếp thu pháp luật Trung Quốc trong QTHL có tính chọn lọc chứ không đơn thuần chỉ là sự sao chép nguyên vẹn vì những điều khoản vay mượn đã được trải nghiệm qua thực tế thi hành pháp luật hàng thế kỷ trước. Có thể thấy rõ là ngay các chế định cổ điển của pháp luật Trung Quốc được vay mượn từ luật nhà Đường trong QTHL cũng đã được sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của nước Đại Việt. Chẳng hạn như chế định ngũ hình. Trong luật nhà Đường, đồ hình là hình phạt tù khổ sai có thời hạn và có 5 bậc: tù 1 năm, 1 năm rưỡi, 2 năm, 2 năm rưỡi, 3 năm. Trong Điều 1 QTHL, đồ hình không quy định thời hạn và chỉ có ba bậc, mức phạt trong mỗi bậc không giống nhau mà có sự phân biệt tùy thuộc giới tính, địa vị xã hội của người phạm tội như sau:

- Bậc một:

- + Là đàn ông, có quan chức đồ làm thuộc đình, quân đình dân thường đồ làm xã đình, dịch đình
- + Là đàn bà, vợ viên chức đồ làm viên phụ; dân thường đồ làm thứ phụ, tang thất phụ.

- Bậc hai:

- + Đàn ông đồ làm tượng phường binh.
- + Đàn bà đồ làm xuy thất tì

- Bậc ba:

- + Đàn ông đồ làm chủng điền binh.
- + Đàn bà đồ làm thung thất tì.

Hình phạt lưu trong luật nhà Đường có ba bậc: lưu 2000 lý, 2500 lý, 3000 lý nhưng trong Điều 1 QTHL lưu hình có ba bậc: lưu cận châu (Nghệ An), Ngoại châu (Bố Chính), Viễn châu (Cao Bằng). Chế định thập ác tội

(19). Insun Yu, Sđd, tr. 75, 76, 77, 78.

trong QTHL cũng được sửa đổi cho phù hợp với phong tục Đại Việt. Điều 2 QTHL quy định về thập ác tội được lấy từ luật nhà Đường và các bộ luật Trung Quốc khác nhưng vẫn có sự khác biệt nhỏ. Theo pháp luật Trung quốc, tội bất hiếu bao gồm những hành vi sau: Con cháu đi kiện hoặc chửi rủa ông bà cha mẹ, chia tách hộ khẩu và tài sản khỏi gia đình cha mẹ, không phụng dưỡng ông bà, cha mẹ, kết hôn hoặc tham dự những việc vui mừng trong khi có tang ông bà, cha mẹ... Trong QTHL hành vi thứ hai không bị quy định là phạm tội bất hiếu do đó con cái được phép gây dựng gia đình riêng khi cha mẹ vẫn còn sống.

Sự tiếp thu chọn lọc pháp luật phong kiến Trung Quốc trong QTHL cho thấy tư duy chính trị cởi mở của tập đoàn phong kiến Lê sơ. Không những không bị hạn chế bởi tinh thần tự tôn dân tộc cực đoan, nhà Lê sơ còn sẵn sàng tiếp nhận thành tựu pháp luật của một quốc gia có nền pháp luật phát triển cao ở khu vực Đông á và vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể trong nước. Điều đó nói lên sự hội nhập khu vực từ rất sớm của nền pháp luật nước ta trong lịch sử.

5. Quốc triều hình luật đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của tình hình đất nước trong thế kỷ XV

Ngoài những điều khoản vay mượn từ pháp luật Trung Quốc, QTHL có 407/722 điều khoản là những điều khoản riêng biệt chỉ có trong bộ luật nhà Lê. Số điều khoản này được phân bố ở tất cả các chương nhưng tập trung nhiều nhất ở chương Danh lệ (22 điều), Vệ cấm (30 điều), Quân chính (30 điều), chương Vi chế (109 điều) chương Hộ hôn (35 điều), chương Điền sản (49 điều), chương Đạo tặc (22 điều), chương Tạt luật (44 điều), chương Đoán ngục (40 điều).

Trước hết, các điều khoản riêng biệt này xuất phát từ tình hình chính trị, kinh tế, xã hội đương thời và đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết của tình hình

đó. Về chính trị, do nhà Lê được thiết lập bằng thành quả của cuộc chiến tranh giải phóng nên tầng lớp đại công thần khai quốc có địa vị, vai trò, thế lực và ảnh hưởng rất lớn trong triều đình, nhất là ở nửa đầu thế kỷ XV. Thế lực của các đại công thần khai quốc luôn là mối quan ngại của Thái Tổ trong suốt thời gian cuối đời ông vì Thái Tử Nguyên Long còn nhỏ tuổi. Đó là lý do vì sao mà ông bức tử công thần Trần Nguyên Hãn. Dưới thời Thái Tông, Nhân Tông, các đại công thần Lê Sát, Lê Ngân, Trịnh Khả, Nguyễn Trãi đều lần lượt bị khép vào các tội chuyên quyền, mưu phản nghịch và bị giết hại. Hai cuộc chính biến cung đình liên tiếp trong những năm 1459, 1460 đã cho Thánh Tông thấy được vai trò, thế lực rất lớn của các đại công thần trong việc phế lập Hoàng đế. Các vua đầu triều Lê sơ luôn phải đề phòng nguy cơ tiềm quyền, lạm quyền, lạm quyền trực tiếp từ các đại công thần. Bởi vậy, trong những điều khoản riêng biệt của QTHL có nhiều điều khoản nhằm hạn chế thế lực, ảnh hưởng (các điều 78, 168, 204, 208, 216, 128, 230, 330, 337, 370, 372, 626...), hạn chế sự lạm quyền (các điều 49, 150, 153, 163, 213, 235, 675, 720...) của các quan đại thần, nhằm buộc họ phải tuyệt đối trung thành, tận tụy với nhà vua (các điều 107, 232, 233, 234, 236, 624, 625...).

Ngoài việc đề phòng nguy cơ trên, các vua Lê sơ còn phải đề phòng nguy cơ tái xâm lược của nhà Minh. Bởi vậy, các điều 75, 79 QTHL quy định trừng phạt nghiêm khắc người nào thông đồng hoặc tiết lộ công việc nước nhà cho người nước ngoài; các điều 71, 612, 613 trừng phạt nặng những người tự tiện vượt qua các trấn quan ải biên giới hoặc đưa người nước ngoài vào trong nước. Những điều khoản nhằm kiểm soát chặt chẽ việc thông thương qua biên giới (các điều 614, 615, 616) cũng nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hơn là bảo vệ độc quyền ngoại thương của nhà nước. Hành vi xâm hại chủ quyền lãnh thổ quốc gia bị trừng phạt ngang với tội mưu phản (các điều 74, 411). Những người buôn bán thuốc nổ và các loại vật liệu làm vũ khí ra nước ngoài cũng bị

trừng phạt rất nặng (các điều 75, 76). Tất cả các điều khoản trên là một trong nhiều biện pháp chính trị nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia trong hoàn cảnh vừa giành được độc lập dân tộc.

Về kinh tế, nhà Lê lên ngôi không phải bằng sự chuyển giao vương quyền từ dòng họ này sang dòng họ khác nên không được kế thừa nguồn tài chính dự trữ từ triều trước. Trong khi đó, chính sách ruộng đất của triều Trần trước đó đã dẫn đến sự tập trung ruộng đất vào tay các gia đình có thế lực mà chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly mới được thi hành trong một thời gian ngắn chưa thể giảm bớt đáng kể thế lực kinh tế của họ. Dưới thời cai trị của nhà Minh, các gia đình có thế lực đã cộng tác với quân Minh để dễ dàng chiếm đoạt những đất đai mà dân chúng bỏ lại do không chịu nổi ách cai trị và bóc lột tàn bạo của nhà Minh phải rời bỏ làng quê đi kiếm sống. Sau chiến tranh, kinh tế nông nghiệp bị tàn phá nghiêm trọng, nạn đói tán diên hoang là phổ biến. Khi dân lưu tán trở về quê cũ, các tranh chấp đất đai phát sinh rất nhiều. Do vậy, vấn đề cấp thiết của nhà Lê khi mới thiết lập là phải kiểm soát được đất đai và dân chúng - nguồn cung cấp thuế và lao dịch, binh dịch cho nhà nước đồng thời phục hồi, phát triển kinh tế nông nghiệp, an dân ổn định tình hình kinh tế xã hội. Bởi vậy, nhiều điều khoản trong QTHL quy định trách nhiệm của quan chức địa phương trong việc quản lý, sử dụng ruộng đất công, nếu không làm tròn trách nhiệm sẽ bị trừng phạt nặng (các điều 347, 348, 350); nhiều điều khoản quy định trách nhiệm của quan chức địa phương trong việc quản lý tài sản và các nguồn lợi của nhà nước, trong việc thu nộp thuế, nếu không làm tròn trách nhiệm sẽ bị trừng trị (các điều 176, 177, 351, 352, 367, 368...). Những hành vi lạm chiếm, lạm bán, ần lậu ruộng công làm ruộng tư, trốn thuế cũng bị nghiêm trị (các điều 346, 353). Nhiều điều khoản quy định trách nhiệm của quan chức địa phương trong việc khôi phục, bảo đảm, phát triển sản xuất nông nghiệp, nếu không làm tròn trách nhiệm sẽ bị

trừng phạt (các điều 181, 182, 347, 350). Các tội ần lậu dân đình, bắt dân đình làm nô tỳ cũng bị nghiêm trị (các điều 168, 285, 330). Có rất nhiều điều khoản nhằm giải quyết kịp thời các tranh chấp đất đai, tài sản, ổn định đời sống kinh tế xã hội trong dân chúng, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp (các điều 355, 356, 357, 360, 362, 378, 379, 383, 384, 385, 386, 387, 580, 584, 585).

Thứ hai, những điều khoản riêng biệt trong QTHL thường bắt nguồn từ những phong tục cổ truyền của cư dân Đại Việt trong các quan hệ gia đình, quan hệ thừa kế ruộng đất và ruộng hương hoá.

Trong quan hệ gia đình, mặc dù QTHL đã thể chế lễ nghi gia đình gia trưởng Nho giáo bằng việc đề cao quyền của cha mẹ đối với con cái, quyền của chồng đối với vợ... nhưng mặt khác Bộ luật vẫn thừa nhận một số phong tục, thói quen, nếp sống cổ truyền trong dân gian. Ví dụ, QTHL không đưa vào tội bất hiếu hành vi chia tách tài sản khỏi gia đình cha mẹ để ra ở riêng của con cái (Điều 2) do đó con cái có quyền gây dựng gia đình riêng khi cha mẹ còn sống. Trong khi đó, ở Trung Quốc, hành vi trên sẽ bị xử phạt 3 năm đồ theo luật nhà Đường, 100 trượng theo luật nhà Minh. Trong quan hệ vợ chồng, người vợ được quyền xin li hôn chồng nếu chồng bỏ lửng vợ 5 tháng (Điều 308). *"Quy định này không có trong bất kỳ bộ luật nào của Trung Quốc, nó chứng minh cho địa vị tương đối bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam"*.⁽²⁰⁾

Trong quan hệ thừa kế ruộng hương hoá, QTHL thừa nhận con gái trưởng được thừa kế hương hoá nếu gia đình không có con trai (Điều 391). Quy định trên cho thấy Bộ luật đã tôn trọng tập quán thờ cúng tổ tiên của dân chúng trong dân gian hơn là tuân thủ lễ nghi thờ cúng theo lệ "chiêu mục tương đương" của Nho giáo như quy định về thừa kế tự sản trong luật Gia Long sau này. Các điều 374, 375, 376 QTHL cho thấy Bộ luật đã gián tiếp

(20). Insun Yu, Sđd, tr. 128.

thừa nhận người vợ có quyền có tài sản riêng, có quyền đồng sở hữu chủ khối tài sản chung của gia đình cùng với chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, người vợ có quyền thừa kế tài sản của chồng. Sự chênh lệch giữa hai vợ chồng trong quan hệ thừa kế tài sản của nhau là không đáng kể. Điều 388 thừa nhận con gái cũng có quyền thừa kế tài sản như con trai. Các quy định trên trong Bộ luật đã phản ánh truyền thống tôn trọng phụ nữ trong đời sống xã hội và gia đình của người Việt. Hầu hết những quy định phản ánh sự tôn trọng phong tục cổ truyền của dân tộc trong QTHL đều gắn chặt với quyền lợi kinh tế thiết thực của dân chúng hoặc liên quan đến tập quán thờ cúng là vấn đề rất nhạy cảm trong đời sống tâm linh của dân chúng. Bởi vậy, với mục tiêu an dân, bảo đảm sự tồn tại bền vững của triều đại trên cơ sở ổn định tình hình kinh tế xã hội, nhà Lê sơ đã chấp nhận những yếu tố luật tục khi điều chỉnh những lĩnh vực trên hơn là áp đặt ý chí hướng Nho của nhà nước. Chính những yếu tố luật tục chứa đựng trong nhiều chế định của QTHL đã tạo nên hiệu lực thực tế lâu dài của Bộ luật sau khi nhà hậu Lê đã sụp đổ.

Tóm lại, QTHL có thể được ban hành ngay từ thời Lê Thái Tổ và được sửa đổi bổ sung, hoàn thiện qua nhiều triều vua Lê sơ trong đó có đóng góp to lớn của Lê Thánh Tông dưới niên hiệu Hồng Đức. Bộ luật được các triều vua thời Lê Mạt tiếp tục bổ sung và cho khắc in lại. Bằng việc kế thừa thành tựu pháp luật của các triều đại Lý, Trần và sự hội nhập môi trường pháp luật khu vực, trên cơ sở đáp ứng những đòi hỏi của thực tế, QTHL đã thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa những yếu tố nội sinh và những yếu tố ngoại sinh, giữa luật tục cổ truyền và luật hướng Nho. Trong QTHL, tính thực tiễn và những yếu tố luật tục luôn là điểm đặc sắc hấp dẫn những ai quan tâm đến nền cổ luật Việt Nam./.

TƯ TƯỞNG ĐỨC TRỊ VÀ PHÁP TRỊ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Vũ Thị Nga

I. TƯ TƯỞNG ĐỨC TRỊ, PHÁP TRỊ VÀ XU HƯỚNG KẾT HỢP ĐỨC TRỊ VÀ PHÁP TRỊ TRONG ĐƯỜNG LỐI CẢI TRỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA PHONG KIẾN PHƯƠNG ĐÔNG

1. Tư tưởng đức trị và pháp trị

Tư tưởng đức trị và pháp trị xuất hiện ở Trung Quốc vào thời kì Xuân thu - Chiến quốc và đã tồn tại trong suốt hơn 20 thế kỉ. Đức trị là học thuyết về cai trị của phái Nho gia, pháp trị là học thuyết về cai trị của phái Pháp gia. Về cơ bản, đây là hai phương thức cai trị tiêu biểu của Trung Quốc và có ảnh hưởng đến nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Tư tưởng đức trị được khởi nguồn từ khát vọng chính trị của Khổng Tử. Cuối thời Xuân thu (770 - 403 TCN), hệ thống tổ chức chính trị xã hội của nhà Tây Chu xây dựng trên chế độ phân phong, chế độ tông pháp và chính sách cai trị lễ kết hợp với hình đã suy yếu nghiêm trọng. Trật tự đẳng cấp xã hội theo danh phận được quy định bằng lễ bị rối loạn, mâu thuẫn xã hội gay gắt, nội chiến đẫm máu và quyết liệt giữa các chư hầu để tranh giành quyền lực và đất đai kéo dài hàng thế kỉ. Trong tình hình đó, Khổng Tử xuất phát từ địa vị của một quý tộc bị sa sút đã suy nghĩ và hệ thống hoá các quan điểm triết học, đạo đức, chính trị của người Trung Quốc cổ thành học thuyết chính trị mà xuất phát điểm là đạo Nhân với mục đích dùng học thuyết đó để ổn định tình hình chính trị - xã hội, thiết lập lại chế độ chính trị - xã hội thời Tây Chu. Với ông, xã hội lí tưởng đó được nâng cao và củng cố trên nền tảng đạo đức vững chắc từ cả hai phía là người thống trị và kẻ bị cai trị. Chủ trương

dùng đức để cai trị của ông sau này được các môn đệ của đạo Nho phát triển lên ở các khía cạnh khác nhau. Trong sách “đại học”, Tăng Tử - người học trò của ông đã nhấn mạnh đến nguyên lí tu thân, coi đó là gốc của đạo trị nước và vạch ra công thức của chủ trương đức trị là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Đến thời Chiến quốc (403 - 221 TCN), Mạnh Tử, xuất phát từ thuyết tính thiện cho rằng nền chính trị lấy nhân nghĩa làm gốc là nền chính trị vương đạo. Nền chính trị vương đạo phải sử dụng những người có đức, có tài tham chính; phải giáo hoá dân đạo cương thường trên cơ sở bồi dưỡng sức dân. Cuối thời Chiến quốc, xuất phát từ thuyết tính ác Tuân Tử phát triển chủ trương đức trị ở khía cạnh trọng lễ, dùng lễ để tu thân, chính danh phận, cai trị và giáo hoá dân. Như vậy, vào thời kì Xuân thu - Chiến quốc ở Trung Quốc, Khổng Tử và các môn đệ của đạo Nho đã đề xướng chủ trương đức trị nhằm ổn định tình hình chính trị - xã hội; xây dựng, củng cố nhà nước tập quyền thống nhất theo công thức tu, tề, trị, bình với những nội dung cơ bản sau:

- Nhà vua và giai cấp thống trị phải tu thân, nêu tấm gương sáng về đạo luân thường cho dân chúng noi theo. Người cai trị dân phải vừa có đức vừa có tài. Nhà vua tu thân là phải kính trời, noi theo thiên tính, thực hành thiên đạo.
- Trước hết phải giáo hoá dân theo đạo luân thường bằng lễ và nhạc.
- Đặt ra lễ và dùng lễ để củng cố trật tự nhà nước phong kiến, trật tự đẳng cấp xã hội phong kiến, trật tự gia đình gia trưởng phong kiến.
- Muốn dân trọng lễ nghĩa thì phải chú ý bồi dưỡng sức dân như giảm thuế, khuyến khích sản xuất nông nghiệp.
- Khi đã giáo hoá và bồi dưỡng sức dân mà dân không tuân phục mới dùng hình phạt, việc dụng hình phải theo hướng khoan giảm.

Đến thế kỉ II TCN, Đông Trọng Thu đã dùng thuyết "thiên nhân hợp nhất", thuyết "thiên mệnh" để thần bí hoá vương vị. Đồng thời, ông còn dùng thuyết âm dương, thuyết "thiên nhân tương cảm" để thần bí hoá vương đạo và

biến nó thành đường lối cai trị tất nhiên. Chủ chương đức trị được thần bí hoá của ông vừa góp phần củng cố, đề cao, thống nhất được vương quyền vừa lừa bịp ru ngủ được nông dân, góp phần xoa dịu mâu thuẫn xã hội, thu phục được nhân tâm. Bởi vậy, chủ trương đức trị của đạo nho trở thành đường lối cai trị chủ yếu của nhà Tây Hán và của nhà nước phong kiến Trung Quốc trong hơn hai thiên niên kỉ.

Tư tưởng pháp trị xuất hiện ở Trung Quốc từ rất sớm và cũng sớm được một số nước chư hầu sử dụng để cai trị đất nước từ thời Xuân Thu. Một số chính khách nổi tiếng như Quản Trọng của nước Tề, Tử Sản của nước Trịnh đã có tư tưởng đề cao pháp luật, dùng pháp luật cai trị đất nước. Đến thời Chiến Quốc, phái pháp gia ngày càng phát triển và chia ra làm 3 nhóm gồm nhóm chú trọng vào thế mà đại biểu là Thập Đáo, nhóm chú trọng vào thuật cai trị mà đại biểu là Thân Bất Hại, nhóm đề cao pháp luật mà đại biểu là Thương Ưởng. Nhưng phải với đóng góp của Hàn Phi Tử ba yếu tố là pháp, thuật, thế mới được kết hợp hài hoà trong một thể thống nhất, tương tác và hỗ trợ nhau. Nhờ đó, pháp trị đã trở thành đường lối cai trị của triều đại phong kiến đầu tiên ở Trung Quốc - triều Tần. Nội dung cơ bản của thuyết pháp trị thể hiện ở những điểm chính yếu dưới đây:

- Dùng pháp luật làm công cụ trị nước: Hàn Phi phủ nhận chủ trương đức trị của Nho gia và khẳng định sự tất yếu phải trị nước bằng pháp luật. Tư tưởng dùng pháp luật làm công cụ trị nước của Hàn Phi đã được phát triển ở trình độ cao, bao quát tất cả những vấn đề chính yếu như khẳng định vai trò của pháp luật, sự phù hợp của pháp luật với điều kiện xã hội, tính nghiêm minh và công khai của pháp luật, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật...

- Bậc làm vua phải củng cố và đề cao uy quyền, phải thu tóm toàn bộ quyền lực nhà nước để bảo đảm cho pháp luật được thi hành. Với Hàn Phi, đạt tới mục tiêu "tôn quân quyền" không phải bằng ánh hào quang thần bí và

lòng ngưỡng mộ của dân chúng mà bằng các thủ pháp cai trị tinh vi lạnh lùng.

- Bậc làm vua phải có thuật cai trị như thuật dùng người, thuật kiểm tra giám sát, thuật thưởng phạt...

Như vậy, pháp, thuật, thế là ba bộ phận hợp thành của tư tưởng pháp trị, chúng liên quan chặt chẽ và không thể tách rời nhau. Pháp chỉ có thể được thực hiện khi dựa vào thế và thuật. Thuật và thế chỉ phát huy tác dụng và được giữ vững khi pháp được thiết lập rõ ràng, minh bạch, công khai và bản thân thế và thuật cũng gắn bó hữu cơ với nhau: thế thiếu thuật thì không bền vững, thuật không có thế thì cũng chỉ là những thủ thuật mưu mẹo chưa hiện thực.

2. Xu hướng kết hợp đức trị và pháp trị trong đường lối cai trị của một số quốc gia phong kiến phương Đông

Trong thời kì Xuân thu - Chiến quốc ở Trung Quốc, đức trị của Nho gia và pháp trị của phái Pháp gia đã công kích nhau, tranh giành địa vị thống trị trên lĩnh vực tư tưởng chính trị trong hàng thế kỉ nội chiến đẫm máu. Vua một số nước chư hầu như Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công đã thi hành chủ trương pháp trị làm cho dân giàu nước mạnh, binh cường trở thành bá chủ một thời. Sang thời Chiến quốc, nước Tần sau thời gian thi hành chủ trương pháp trị đã trở lên giàu mạnh. Năm 221 TCN, Tần Doanh Chính thôn tính các nước chư hầu, thống nhất Trung Quốc, xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền mạnh. Tần Thủy Hoàng triệt để thi hành chủ trương pháp trị: "*Cai trị thì cứng rắn nghiêm nghị, gay gắt, sâu sắc, mọi việc đều dùng pháp luật quyết định, khắc bạc, không dùng ân đức, nhân nghĩa... trong một thời gian dài không tha tội cho ai*".⁽¹⁾ Tư tưởng trọng pháp triệt để của Tần Thủy Hoàng đã dẫn đến chính sách đàn áp phái nho gia, hơn 460 nhà nho bị chôn sống vào năm 212 TCN, tất cả sách của Bách gia đều bị tịch thu và huỷ bỏ trừ sách thuốc, sách bói và sách trồng cây. Kế tục sự nghiệp của cha, Tần Nhị Thế càng gia tăng thi hành

(1). Tư Mã Thiên, *Sử Ký*, Tập I, Nxb. Văn học, H. 1988, tr. 162.

chủ trương pháp trị đến nỗi "*ở ngoài đường, số người bị hình phạt chiếm một nửa*".⁽²⁾ Chính sách cai trị tàn bạo, vô nhân đạo, quá lạm dụng pháp luật của nhà Tần đã khiến dân chúng căm giận, quan lại chán ghét và nhà Tần nhanh chóng bị diệt vong. Trung Quốc lại bị phân chia thành 6 nước và phải sau 5 năm dẹp loạn, Lưu Bang mới thống nhất lại được Trung Quốc, lập ra nhà Hán. Nhà Hán thiết lập nền thống trị của mình trong hoàn cảnh khó khăn: Sự thống nhất quốc gia chưa vững chắc, các thế lực quý tộc cũ của các nước chư hầu còn mạnh, kinh tế bị tàn phá trong nội chiến, cả quý tộc và nhân dân đều rất căm phẫn chế độ pháp luật hà khắc dưới thời Tần. Mặt khác, kinh nghiệm lịch sử cũng cho các vua Hán thấy sự bất lực của đức trị trước tình trạng chiến tranh tàn khốc để tranh giành đất đai và quyền lực trong thời Xuân thu - Chiến quốc; sự diệt vong nhanh chóng của nhà Tần do thi hành chủ trương pháp trị một cách tàn bạo. Trong tình thế đó, để thu phục nhân tâm, an dân, củng cố sự thống nhất quốc gia, củng cố nhà nước trung ương tập quyền, nhà Hán đã chủ yếu thi hành đức trị đồng thời kết hợp sử dụng pháp trị để trấn áp các thế lực chống đối, nhanh chóng ổn định trật tự xã hội và kỉ cương nhà nước. Từ thời Tây Hán xu hướng kết hợp đức trị và pháp trị thành đường lối cai trị của nhà nước phong kiến Trung Quốc được thực hiện. Tuy nhiên, trong lịch sử công quyền phong kiến Trung Quốc, trong những hoàn cảnh khác nhau, mỗi triều đại có thể hoặc chú trọng đức trị hơn hoặc chú trọng pháp trị hơn và sự xung đột giữa hai trường phái này chưa hẳn đã chấm dứt. Song nhìn chung, đường lối cai trị truyền thống của nhà nước phong kiến Trung Quốc từ thời Tây Hán cho đến đầu thế kỉ XX là đường lối cai trị kết hợp đức trị và pháp trị theo xu hướng đức chủ pháp bổ. Trung Quốc và Việt Nam vốn có sự giao thoa văn hoá rất sớm, trong đó có văn hoá chính trị - pháp lí. Trong hơn mười thế kỉ Bắc thuộc, hệ tư tưởng Nho và đường lối cai trị truyền thống

(2). Tư Mã Thiên, Sdd, Tập 2, tr. 233.

của Trung Quốc được áp đặt ở nước ta nhưng để trở thành đường lối cai trị chủ đạo của nhà nước phong kiến Đại Việt cần phải có quá trình lâu dài và phải thích ứng với hoàn cảnh, tập quán truyền thống của cộng đồng người Việt.

Trong thế kỉ X, do tình hình chính trị đầy biến động và xu hướng đấu tranh quyết liệt chống phong kiến xâm lược Trung Quốc giành độc lập dân tộc nên đường lối cai trị của Nho gia chưa được nhà nước Đại Cồ Việt sử dụng. Đến thời Lý, thời Trần do nhu cầu xây dựng củng cố bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, giai cấp thống trị buộc phải tìm kiếm những cơ sở lí luận và kinh nghiệm quản lí nhà nước, phương thức cai trị dân chúng. Nho giáo cùng với đường lối cai trị truyền thống của Trung Quốc đã đáp ứng các yêu cầu cấp thiết đó. Tuy nhiên, do nhu cầu khoan, giãn, an, lạc của dân chúng được đặt ra rất cấp thiết sau hơn 10 thế kỉ loạn lạc và do ảnh hưởng rất lớn của Phật giáo mà đường lối cai trị của nhà Lý chủ yếu thiên về đức trị. Đức trị dưới thời Lý chưa chú trọng nhiều vào việc giáo hoá dân chúng mà hướng tới việc chăm lo cho đời sống thiết thực của dân. Dưới thời Trần, khi địa vị thống trị của triều đại đã vững vàng, chủ trương đức trị của nhà Trần trước hết chú trọng đến nhân chính - đến việc sửa đức, chính tâm, tu thân của nhà vua theo những chuẩn mực những tấm gương đã được khẳng định trong Kinh Thư. Trần Thái Tông và các vua sau đều làm sách minh răn dạy thái tử rất nghiêm khắc nhằm rèn giũa nhân các chính trị lí tưởng cho người kế vị. Bên cạnh đó, nhà Trần còn chú trọng đến đời sống thiết thực của dân chúng như giảm tô thuế, đắp đê chống lụt bảo vệ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời nhà Lý, nhà Trần cũng nhanh chóng ban hành nhiều văn bản pháp luật để trị nước. Năm 1042 vua Lý Thái Tông đã cho biên soạn và ban hành Bộ hình thư, năm 1230 vua Trần Thái Tông đã cho soạn QTHL (QTHL), năm 1341 vua Trần Dụ Tông cho soạn bộ Hoàng triều đại điển và Bộ hình thư để ban hành.

Đến thế kỉ XV, do những đóng góp lớn lao của Nho giáo cho cuộc chiến

tranh giải phóng dân tộc đã đưa nhà Lê lên địa vị thống trị, Nho giáo được nhà nước Lê sơ coi là quốc giáo, trở thành hệ tư tưởng thống trị xã hội. Đồng thời đường lối cai trị kết hợp đức và pháp theo xu hướng đức chủ pháp bổ cũng được nhà Lê sử dụng toàn diện, triệt để hơn nhất là dưới triều vua Lê Thánh Tông. Các vua đầu Lê sơ đã tìm thấy ở đường lối cai trị đó những giải pháp cần thiết cho nền thống trị của triều đại mình: hai yếu tố nhu và cương đủ để đối phó với tình hình chính trị - kinh tế - xã hội lúc hoãn lúc cấp; ánh hào quang thần bí của vương quyền, tư tưởng trung quân tuyệt đối của đạo Nho và sự trừng phạt tàn bạo của pháp luật là đảm bảo vững chắc cho vương vị và vương quyền; tư tưởng kính thiên ái dân, những quy định chặt chẽ và những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật đã đáp ứng được các yêu cầu cấp thiết của tình hình kinh tế - xã hội và của dân chúng đương thời.

Năm 1464 Lê Thánh Tông tuyên bố: "*Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các ngươi phải cùng theo*",⁽³⁾ "*Trẫm nghe nước mà không có thưởng phạt thì dù là Đường Ngu cũng không thể trị được thiên hạ*".⁽⁴⁾ Tuy nhiên, ông luôn lấy đức trị làm phương châm chính. Năm 1469, ông dụ quan dân cả nước rằng "*người ta sợ dĩ khác giống cầm thú là vì có lễ để phòng giữ*".⁽⁵⁾ Năm 1471 khi quy định chế độ y phục và bổ tử cho các quan ông nói: "*Triều đình là nơi lễ nhạc... danh phận khác nhau, không nên lẫn vượt*".⁽⁶⁾ Như vậy, đường lối cai trị của Lê Thánh Tông được thể chế bằng pháp luật "*là sản phẩm của hai hệ tư tưởng khác nhau; Nho giáo và cái mà các nhà nghiên cứu về lịch sử pháp chế Trung Quốc gọi là pháp gia... Sự kết hợp của hai hệ tư tưởng đó, cái đã trở thành đường lối chỉ đạo cho các vua đời sau của triều Lê không phải là một sáng tạo độc đáo của Thánh Tông mà do ông*

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. KHXH, H. 1972, tr. 189, 217.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb. KHXH, H. 1972, tr. 189, 217.

(5). Sdd, Tập 3, tr. 226.

(6). Sdd, Tập 3, tr. 243.

đã noi theo truyền thống pháp luật của Trung Quốc".⁽⁷⁾ Tuy nhiên, dù có noi theo truyền thống pháp luật của Trung Quốc thì hệ thống pháp luật phong kiến Lê sơ mà tiêu biểu là QTHL vẫn được xây dựng trên cơ sở kinh tế xã hội, phong tục tập quán truyền thống Đại Việt và nó phản ánh cả những đặc thù của cơ sở đó.

II. TƯ TƯỞNG ĐỨC TRỊ VÀ PHÁP TRỊ TRONG QTHL

1. QTHL đã thể chế tư tưởng kính thiên ái dân của Nho gia

Nho giáo chính thống của Khổng Mạnh ít nói đến trời nhưng đều tin vào "thiên mệnh" và gắn "thiên mệnh" với lòng dân. Kinh điển Nho giáo thường nêu lên mối liên quan chặt chẽ giữa trời và vua, giữa trời và dân, giữa vua và dân, giữa mệnh trời và sự trị loạn của nước. Kinh Thư nói: "*Vua Vũ Vương chịu mệnh đáng thượng đế ban bố văn đức, giúp dân bốn phương, có thể yên định các con cháu ở hạ giới*",⁽⁸⁾ "*Trời làm ơn cho dân. Làm vua nên vâng theo ý trời*",⁽⁹⁾ "*Trời giúp ta bằng lời thành thực cứ xem lòng dân khác biệt*".⁽¹⁰⁾ Từ thời Hán Vũ Đế trở về sau tư tưởng quân chủ thần quyền càng phát triển. Các vua lên ngôi đều tuyên bố mình nhận "thiên mệnh" để thể thiên hành đạo. Tư tưởng quân chủ thần quyền đã khẳng định tính thiêng liêng của vương vị và vương quyền khiến quần thần và dân chúng phải hết sức tôn sùng. Đó là sự bảo đảm cho tính lâu dài, bất khả xâm phạm của vương vị, vương quyền. Vua nhận mệnh trời thì phải kính trời. Về hình thức, nhà vua kính trời bằng lễ tế Nam giao hàng năm. Theo Phan Huy Chú thời nhà Lý, năm 1153, Anh Tông mới cho đắp đàn Viên Khâu để tế trời nhưng chưa đặt thành lệ thường. Nhà Trần trong suốt 175 năm cai trị không làm lễ Giao tế trời. Năm 1460 Lê Thánh Tông dụ bảo các quan đô ngự sử: "*Ta mới coi chính sự... tuân theo*

(7). In Sun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII*, Nxb. KHXH, H. 1994, tr. 41-42.

(8). *Kinh Thư*, dịch giả Thâm Quỳnh, Bộ giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1965, tr. 250, 261.

(9). *Kinh Thư*, dịch giả Thâm Quỳnh, Bộ giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1965, tr. 250, 261.

(10). Sđd, tr. 250, 261.

điển cũ của thánh tổ thần tôn nên mới đầu xuân tế Giao".⁽¹¹⁾ Từ Lê Thánh Tông, lễ Giao tế trời đặt thành lệ thường, hàng năm "*làm lễ vào tháng giêng, hơn 300 năm sau vẫn theo không thay đổi*".⁽¹²⁾ Đây là nghi thức tế lễ tôn nghiêm và quan trọng nhất vì nó biểu trưng cho thần quyền thiêng liêng duy nhất của nhà vua. Vì vậy, các điều 104, 105 trong QTHL quy định phạt tiền, phạt roi, phạt biếm hay bãi chức các quan chức không cung cấp đủ số lễ vật hoặc lễ vật không được tinh khiết trong những ngày tế lễ lớn. Thậm chí, theo Điều 106 thì trước khi có việc tế lễ lớn, các quan dự lễ còn phải ở phòng trai giới, nếu đi viếng tang thăm người ốm, phê hay viết tên vào các văn án tử tội hay cho thi hành án tử hình đều bị phạt tiền. Điều 598 nghiêm trị tội phá huỷ đàn tế Giao: "*Phá huỷ đàn tế lớn (như đàn tế Giao tế Xã) thì xử tội đồ làm khao đình, phá tường và cửa đàn thì giảm tội một bậc*". Tư tưởng kính thiên được các vua thời Lê Mạc noi theo. Trước đó, ngay trong khi tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng gian khổ, Lê Lợi đã dùng tư tưởng "thiên mệnh", tư tưởng "kính thiên" để thực hiện chiến lược công tâm đưa cuộc chiến tranh giải phóng đến thắng lợi. Truyền bá lời sấm: "*Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*", chính ông cũng có niềm tin thiêng liêng vào sự phù trợ của trời cho cuộc chiến tranh giải phóng gian khổ do ông phát động và lãnh đạo. Và ông đã truyền cho dân chúng Đại Việt niềm tin thiêng liêng ấy. Lập nghiệp bằng cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại đã cởi bỏ ách nô lệ làm than cho cư dân Đại Việt, với tư tưởng "kính thiên", Lê Thái Tổ đặt niên hiệu Thuận Thiên cho những năm cai trị ngắn ngủi của mình. Con cháu ông sau này tiếp tục noi theo tư tưởng của ông.

Trên lí thuyết cũng như trong thực tế cai trị, tư tưởng "kính thiên" luôn gắn liền với ái dân và đặt ra cho nhà vua nghĩa vụ sửa đức, tu thân. Thiên tai, dịch bệnh... được coi là điềm trời răn bảo vua đã làm sai lệnh thiên đạo vì thế

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 180.

(12). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, H. 1961, Tập 2, tr. 122.

nhà vua phải biết tự nhận lỗi, sửa đức, chỉnh đốn chính sự. Việc hạ chiếu tự răn mình, nhận lỗi, sửa đức trở thành tập quán chính trị của nhà nước phong kiến Lê sơ cũng như của nhà nước phong kiến Đại Việt nói chung. Ngày 26 tháng 12 năm 1429 Lê Thái Tổ lệnh cho các quan giữ chức can gián: "*Ai thấy trẫm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân thường công phạt tội không đúng... thì hặc tâu lên ngay*".⁽¹³⁾ Tháng 5/1438 Lê Thái Tông xuống chiếu tự trách mình: "*Trẫm không sửa đức mà mọi việc trể biếng chẳng...? Trẫm tự trách mình đại xá cho thiên hạ. Phàm các quan đại thần đều nên chỉ vạch lầm lỗi ra, cứ nói thẳng đừng kiêng nể gì... may ra có thể hỏi được lòng trời, hết được tai biến, để cho nhà nước được hưởng phúc tốt*".⁽¹⁴⁾ Vua Lê Nhân Tông trong 17 năm ở ngôi đã 7 lần hạ chiếu tự nhận lỗi sửa đức. Vua Lê Thánh Tông vào năm 1491 cũng xuống chiếu: "*Vì chính trị thiếu sót, nên trời làm tai biến, đó là lỗi của trẫm*".⁽¹⁵⁾ Nghĩa vụ đó thường được các vị vua thực hiện đồng thời với các hành vi cai trị tích cực khác như đại xá, xá thuế... để chứng tỏ nhà vua đã thành thực kính trời, sửa đức, chỉnh đốn chính sự. Vua Lê Nhân Tông trong đạo chiếu tháng 10/1445 cũng tự nhận lỗi sửa đức đồng thời quy định bớt thuế giảm tội, năm 1447 hạ lệnh thả bớt những cung nữ bị giam kín, năm 1451 đã tha thuế, tha người trốn tòng trình.

Xét ở khía cạnh lợi ích của triều đại, tư tưởng kính thiên ái dân đã phù vãng hào quang thần bí lên thế quyền tối thượng của nhà vua đồng thời là cách "làm sáng cái đức sáng" của nhà vua trước dân chúng. Sự phục tùng quyền lực huyền bí của dân chúng, sự ngưỡng mộ phẩm cách đạo đức chính trị lí tưởng của dân chúng - tất cả đều góp phần củng cố vững chắc địa vị, quyền lực của nhà vua.

Mặt khác, khi đã trở thành phương châm cai trị, tư tưởng "kính thiên" ái

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 68, 127, 308.

(14). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 68, 127, 308.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, Tập 3, tr. 68, 127, 308.

dân cũng phát huy tác dụng tích cực và là yếu tố hạn chế phần nào sự độc đoán, chuyên quyền, tàn bạo của nhà vua, là niềm tin nội tâm thúc đẩy họ có những chính sách cai trị tích cực kịp thời đáp ứng được các yêu cầu chính đáng của nhân dân trong những thời điểm cụ thể, góp phần ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội đương thời. Bởi vậy, trong QTHL đã có nhiều quy định bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đình, ngăn ngừa nạn nô tì hoá dân đình và thường dân nói chung (các điều 165, 291, 365, 453). Những quy định trên đã đáp ứng phần nào một yêu cầu xã hội đặt ra cấp thiết cuối thời Trần là hạn chế nạn nô tì hoá dân đình và giải phóng nô tì mà chính sách hạn nô của Hồ Quý Ly đã không giải quyết được. Đồng thời, QTHL cũng quy định trách nhiệm của các quan xã phường phải thu nuôi, cứu mang, chăm sóc những người cô quả, tàn tật, ốm yếu, trẻ mồ côi, người nghèo khổ không nơi nương tựa hoặc không thể tự mưu sống (các điều 294, 295). Bộ luật còn thể hiện tư tưởng nhân đạo trong chính sách hình sự đối với người già, trẻ em, người tàn tật, phụ nữ (các điều 16, 680). Trong đêm trường trung cổ ngọt ngào, điều đó mang lại lợi ích thiết thực cho dân chúng và cả cho sự phát triển của xã hội.

Tư tưởng "kính thiên, ái dân" sau này được đưa lên thành hai phương châm cai trị đầu tiên trong các phương châm cai trị của triều Nguyễn như chính vua Thiệu Trị đã tổng kết và các quy định trong QTHL được luật Gia Long kế thừa tại Điều 1, Điều 2 phần Lễ luật nhưng với chế tài có phần nghiêm khắc hơn.

2. QTHL quy định chặt chẽ trách nhiệm của quan lại trong từng cương vị cụ thể

Tư tưởng đức trị cho rằng sự an nguy, hưng phế, trị loạn của xã hội hoàn toàn phụ thuộc vào tư cách, năng lực của người cầm quyền. Kinh Thượng Thư khẳng định: "*Trong nước trị hay loạn là tại các quan hay hay dở*".⁽¹⁶⁾ Đội

(16). *Kinh Thượng Thư*, Sđd, tr.181.

ngũ quan lại trong chế độ quân chủ là những người phụ tá đắc lực giúp nhà vua thực thi quyền lực trong các lĩnh vực. Mọi chủ trương và chính sách cai trị do nhà vua đề xuất và ban hành thực thi được đến đâu hoàn toàn phụ thuộc vào đội ngũ quan lại có tư chất, năng lực hay yếu kém, suy thoái. Bởi vậy, nhằm xây dựng đội ngũ quan lại vừa trung thành với triều đại vừa có tư cách và năng lực thực hiện được các mục tiêu cai trị của nhà nước, thông qua pháp luật, nhà vua thương quy định chặt chẽ trách nhiệm của quan lại ở từng cương vị cụ thể. Điều đó được thể hiện rất rõ trong QTHL.

Thứ nhất, QTHL quy định trách nhiệm của quan lại trước nhà vua:

Trách nhiệm của quan lại trước nhà vua được QTHL quy định thành những nghĩa vụ mà quan lại phải thực hiện.

- Nghĩa vụ phải báo cáo trung thực với nhà vua kết quả và tình trạng của công việc, của lĩnh vực được giao thực hiện hay quản lí. Nếu báo cáo sai sự thật dù bằng lời nói hay bằng văn bản đều bị xử tội biếm hay tội đồ; không phải việc cơ mật mà tâu là việc cơ mật thì bị xử nặng hơn một bậc (Điều 520). Khi tấu trình nhà vua việc gì mà "trước sau diên đảo không giống nhau", việc nặng bị tội đồ hay lưu, việc nhẹ bị biếm (Điều 236). Được nhà vua sai đi công cán, xem xét việc gì khi về tâu trình không đúng sự thực thì phải tội biếm hay đồ; nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý báo cáo sai sự thật sẽ bị xử gia tội (Điều 120). Những người hầu cận trong cung vì sợ kẻ quyền quý hay muốn che chở người thân mà lại giấu giếm thêm bớt không tâu lên vua tường tận thì bị tội đồ (Điều 211). Các quan sảnh, quan viện dâng sổ ghi những sự siêng lười của các quan chức dưới quyền mà không đúng sự thực thì bị biếm hay bãi chức (Điều 128).

- Nghĩa vụ phải tôn kính và quy phục vua trong cả lời nói, việc làm:

Vua là người thay trời trị dân và có quyền lực, thần khí thiêng liêng vì vậy các quan phải tôn kính và quy phục vua. Viên quan nào nếu tỏ ra bất kính

trong lời nói, tâu việc gì làm phạm đến tên vua hay tên huý của vua thì bị phạt xuy; viết phạm vào tên huý thì bị phạt trượng; đặt tên chính hay tên tự phạm vào chữ huý thì bị tội lưu, tội tử (Điều 125). Khi tâu vua việc gì mà nói lầm, không nói "tâu" mà nói "thưa", không xưng "thần" mà xưng "tôi" thì bị phạt 5 quan tiền; viết lầm bị phạt 50 roi, biếm một tư; nói những câu đùa bỡn, động chạm đến nhà vua tỏ ra bất kính bị tội đồ hay lưu (Điều 126). Nếu có hành vi bất kính như đón tiếp chiếu chỉ của vua mà lễ nghi không đúng phép, không cung kính lạy chịu thì lỗi nhẹ phạt biếm hay bãi chức, lỗi nặng bị tội đồ hay lưu. Dâng thư nói đến tiên triều mà có ý chê bai thì đồ làm chùng điền binh, nếu nói miệng thì xử phạt 60 trượng, biếm 2 tư (Điều 127). Quan chức nào có nhiệm vụ phải sao lục và niêm yết chiếu lệnh của triều đình ban xuống để cho quân dân biết rõ đức ý của vua mà lại coi thường cho là lời nói hão thì bị phạt, bị biếm, hay bị bãi chức (Điều 220). Ai đi theo hầu xe vua mà đến chậm hay về trước vua đều bị tội biếm hay đồ, các quan hầu cận phải gia tội hai bậc (Điều 102).

- Nghĩa vụ tuyệt đối tuân lệnh nhà vua một cách nhanh chóng, cẩn trọng. Quan chức nào vi phạm nghĩa vụ này dù là bất tuân, làm trái hay làm chậm trễ, làm cầu thả đều bị trừng trị nghiêm khắc. Quan chức không tuân lệnh vua mà lệnh đó không quan trọng thì sẽ bị biếm hay đồ; nếu là việc quân khẩn cấp thì xử tội lưu hay tội chết (Điều 222). Nếu nhận chế sắc phải thi hành việc gì mà làm trái đi thì bị tội đồ, làm sai lầm bị tội biếm hay phạt (Điều 122). Quan chức nào để chậm trễ những chiếu, chế, sắc, chỉ không ban ngay ra, chậm một ngày phạt 50 roi, chậm 3 ngày thêm một bậc tội, tối đa bị đồ làm khao đình. Các quan văn võ vâng lệnh vua làm việc gì, vô tình dùng dằng để lỡ việc, nếu là việc nhỏ phạt tội biếm, việc thường xử tội đồ, việc lớn xử tội lưu, việc khẩn cấp xử tội nặng hơn. Quan chức thảo chiếu chế mà lại quên, nhầm hay viết sai chữ thì xử phạt 80 trượng, thảo sai ý chỉ của nhà vua xử tội biếm hay đồ (Điều 123).

- Nghĩa vụ phải tuyệt đối trung thành với nhà vua

Tư tưởng chính trị Nho giáo thường đồng nhất quân (vua) với quốc (nước), bất trung với vua là phản nước hại dân. Vì thế, quan chức nào không đến dự ngày hội minh (hội thề tận trung với vua) bị xử tội đồ hay lưu (Điều 107). Quan lại ở kinh đô hay địa phương mà mưu kết bè đảng thì bị tội lưu, mưu phản nghịch bị tội chém (Điều 103). Tuy nhiên, dưới thời Lê sơ, do ách thống trị tàn bạo của ngoại bang còn nóng hổi trong quá khứ và nguy cơ ngoại xâm vẫn còn hiển hiện trước mắt nên đức trung quân luôn gắn liền với ái quốc. Vì vậy, QTHL trừng phạt các quan chánh phó sứ và nhân viên sứ đoàn tiết lộ công việc nước nhà với người nước ngoài ngang với tội mưu phản nghịch của quan lại (Điều 79).

- Nghĩa vụ phải làm tròn bổn phận ở cương vị được giao

Bộ luật có tới 260/722 điều quy định quan lại (cả văn và võ) phải hoàn thành chức trách của mình, mọi vi phạm đều bị nghiêm trị. Những viên quan làm nhiệm vụ cử người mà không cử được người giỏi sẽ bị biếm hoặc phạt tùy theo lỗi nặng nhẹ, nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì tăng thêm tội hai bậc (Điều 174). Các quan sảnh, quan viện biên chép sự việc lầm lỗi của các quan chức vào sổ hoặc quan chương tịch biên sự thuyên chuyển không kiểm xét trong sổ của mình mà biên bậy ra sổ khác thì bị phạt 20 quan tiền (Điều 160). Các quan sảnh, quan viện và hình quan xét việc thuế khoá và kiện cáo, qua hạn không xét xử xong để công thuế thiếu sẽ bị phạt 30 quan tiền, thuộc viên bị phạt 80 trượng (Điều 156). Các quan sảnh, quan viện duyệt sổ hộ khẩu, chức sắc nha dịch, nếu có sai lầm hạn trong 100 ngày phải trình lại để cải chính, quá hạn bị tội phạt hay biếm, thuộc lại bị biếm 1 tư; quá hạn lâu ngày thì quan chủ ty bị bãi chức, thuộc lại bị đồ làm khao đình (Điều 151). Việc công đáng phải làm mà để chậm lại hay những việc phải định do hội đồng mà làm trái lệ thì xử tội biếm hay bãi chức tùy theo tội nặng nhẹ (Điều 121). Các quan đang tại chức mà trễ nhác việc công thì bị phạt 70 trượng, biếm 3 tư và

bãi chức (Điều 199). Các quan coi việc thu thuế nếu để quá hạn không nộp vào kho bị xử tội biếm hay phạt (Điều 326). Các quan sảnh, viện trình sổ điệu phát của các làng xã mà chỉ khai tổng số xã, không khai tên từng xã sẽ bị xử phạt 10 quan tiền (Điều 328).

Các quan chức ở cương vị nào không những phải làm tròn bổn phận của mình mà còn không được vượt quá chức phận. QTHL có nhiều điều khoản nghiêm trị hành vi lạm quyền của quan lại. Những người viết sắc mệnh ban chức tước mà cố ý thêm bớt phẩm trật thì bị tội đồ; người nhận sắc mệnh mà tự ý tẩy chữa thì bị tội lưu (Điều 202). Những viên thuộc lại ở các sảnh viện cố ý giữ các sổ phê và sổ lưu trữ lâu ngày không trình quan trên thì bị phạt 60 trượng biếm 2 tư (Điều 195). Những quan chức đòi số tiền lương quá phận của mình bị xử 50 roi, biếm 1 tư, bãi chức; thuộc lại bị tội đồ (Điều 193). Quan chức thấy trong chế thư có chỗ sai lầm không tâu ngay mà tự sửa lại bị xử phạt 80 trượng; trong văn thư việc quan có chỗ sai lầm không trình quan mà tự sửa chữa bị xử phạt 40 roi (Điều 124). Những quan sảnh, quan viện phê vào sổ bạ không đúng lệ đã định lại thay đổi theo ý riêng thì bị xử như tội thêm bớt tội người tùy theo việc nặng nhẹ (Điều 235). Quan lại thêm bớt vào công văn thì xét xem định trốn tránh việc gì mà xử nặng hơn tội ấy hai bậc (Điều 521). Các quan ở lộ, huyện làm các sổ bạc tịch không trình trước quan đầu hạc mà vượt quyền mang nộp thẳng thì bị xử biếm hay phạt (Điều 618). Những quy định trên với các chế tài nghiêm khắc đã bảo đảm được trật tự hành chính trong hoạt động công vụ của bộ máy nhà nước, hạn chế được tình trạng lạm quyền vì vụ lợi của quan lại.

Thứ hai, QTHL quy định trách nhiệm của quan lại đối với bản thân và đồng僚.

Trong chế độ quân chủ, quan chức được coi là bậc "phụ mẫu chi dân". Hơn nữa, nguyên tắc tu, tề, trị, bình của tư tưởng đức trị đòi hỏi quan chức

phải nêu tấm gương sáng về đạo đức cho dân chúng noi theo. Đòi hỏi đó được pháp luật thể chế thành những nghĩa vụ cụ thể của quan lại đối với bản thân và đồng liêu.

Nghĩa vụ giữ mình thanh liêm của quan lại: Cũng như những nghĩa vụ khác, nghĩa vụ này được quy định gián tiếp trong QTHL thông qua các điều khoản nhằm trừng trị quan lại có hành vi tư lợi khi thực hiện công vụ hoặc ăn hối lộ. Các vị quan coi đốc việc chở đồ vật công mà chở lẫn vật riêng để buôn bán thì xử tội đồ, mang những vật cấm xử tội lưu (Điều 224). Các quan vâng mệnh đi sứ nước ngoài mà chỉ chăm về việc mua bán thì phải tội biếm hay đồ (Điều 221). Những quan mượn cháu người khác để được tập ẩm làm hạng sắc dịch thì cũng coi như tội giấu giếm dân đinh (Điều 214). Những quan coi sóc người làm việc trong cung mà lại tự ý tha quân dân để lấy tiền hay đồ vật, hoặc đem quân dân làm việc riêng cho mình, nếu tha hay dùng riêng một người phải biếm 1 tư, sáu người trở lên bị cách chức và phải trả tiền nhân công (Điều 207). Những quan thu thuế không theo ngạch đã thu lại giấu bớt số thuế thì bị coi như tội giấu đồ vật công; nếu thu thêm thuế để làm của riêng thì tội cũng như thế và phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu của dân (Điều 206). Những người coi việc đào sông làm cảng và đắp quan ải mà giấu bớt dân phu, sách nhiễu tiền của thì bị biếm hay đồ và phải bồi thường cho dân gấp hai lần. Đặc biệt, hành vi ăn hối lộ, đòi hối lộ làm trái pháp luật của quan lại bị trừng phạt rất nặng. Các quan ty làm trái pháp luật ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan bị xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém. Những bậc công thần, quý thần và người có tài thuộc diện bát nghị mà ăn hối lộ từ 1 đến 9 quan thì xử phạt tiền 50 quan, từ 10 đến 19 quan phạt tiền từ 60 đến 100 quan, từ 20 quan trở lên xử tội đồ và phạt gấp đôi số tiền ăn hối lộ sung công (Điều 138). Những quan tướng soái vâng mệnh đuổi bắt những kẻ phạm tội lớn nếu đòi tiền thì bị biếm

2 tư và bồi thường gấp đôi số tiền đó (Điều 173).

Những hành vi cậy chức quyền lạm chiếm ruộng đất, tài sản của công cũng bị nghiêm trị. Các quan đại thần và quan chức trong triều mà lạm chiếm quá phần đất ở đã quy định thì bị tội 50 roi biếm 1 tư; có vườn ao rồi còn chiếm đất nơi khác bị tăng thêm tội một bậc (Điều 226).

Bộ luật cũng nghiêm trị những hành vi sách nhiễu vay mượn, chiếm đoạt tài sản từ dân chúng của quan lại. Các quan cai quản quân dân mà sách nhiễu vay mượn của cải, đồ vật của dân thì khép vào tội làm trái pháp luật, tài vật phải trả lại cho dân (Điều 638). Thậm chí, nếu đem của cải đồ vật cho dân vay mượn để lấy giá cao hay lãi nặng cũng xử tội như thế, của cải đồ vật đó bị tịch thu xung công. Các quan ty tự tiện lấy của cải đồ vật của quân dân dùng vào việc riêng bị xử như tội ăn hối lộ và phải bồi thường gấp đôi cho quân dân (Điều 639). Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa ruộng đất ao đầm của lương dân, từ 1 mẫu trở lên xử tội phạt; từ 5 mẫu trở lên xử tội biếm. Quan tam phẩm trở xuống xử tội tăng thêm hai bậc và phải bồi thường như luật định (Điều 370). Những quy định trên cho thấy QTHL đã quy định chi tiết, chặt chẽ về các tội tham nhũng và trừng phạt nặng quan chức tham nhũng nhằm xây dựng đội ngũ quan chức trong sạch, vì đó là yếu tố quyết định để đảm bảo sức mạnh và hiệu quả hoạt động của nhà nước.

- Nghĩa vụ giữ lễ nghi, phép tắc nghiêm cẩn

Lễ đối với từng cá nhân là sự khắc kỉ, tiết dục, tu thân; là cách tiếp vật, đối nhân xử thế để giữ trọn đạo cương thường. Tư tưởng đức trị của Nho gia cho rằng *"đi làm quan, thi hành pháp lệnh, không có lễ không uy nghiêm... Bồi thế cho nên quân tử dung mạo phải cung, trong bụng phải kính, giữ gìn pháp độ... để làm sáng rõ lễ"*.⁽¹⁷⁾ Mặt khác, muốn làm tròn bổn phận giáo hoá dân chúng, quan lại càng phải giữ nghiêm lễ nghi, phép tắc. QTHL trừng phạt

(17). Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Quyển thượng, BGD, Trung tâm học liệu xuất bản, tr.115.

ng nghiêm khắc quan lại vi phạm nghĩa vụ này. Các quan viên trong khi hội họp bàn việc ở công đường mà nói càn không hợp lễ hay cười đùa ồn ào làm rối trật tự sẽ bị phạt trọng nếu là lỗi nhẹ, nếu lỗi nặng thì xử biếm hay bãi chức (Điều 239). Các quan viên làm việc ở sở mình mà ngồi đứng không đúng phép thì xử tội biếm hay phạt (Điều 129). Các quan có bốn phận phải làm việc công ở nha môn, nếu làm việc công tại nhà riêng thì bị xử biếm hay cách chức. Khi ra công đường làm việc quan chức nào để đầu trần, áo cánh, không khăn áo chỉnh tề thì bị xử đánh trọng hay biếm (Điều 240). Vì phải nêu tấm gương cho dân chúng trong việc giữ gìn lễ nghi phép tắc nên quan lại bị cấm thực hiện nhiều hành vi như không được lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ (Điều 323), không được say mê tửu sắc làm phương hại việc quan (Điều 637), không được lấy phụ nữ trong hạt mình cai trị làm vợ, làm hầu (Điều 316), không được vay mượn đồ vật của cải của dân (Điều 638).

Đội ngũ quan lại của nhà Lê sơ được xác lập theo trật tự thứ bậc bằng chế độ cử phẩm trong đó quan lại có phẩm hàm thấp hơn phải tôn kính quan lại có phẩm hàm cao hơn và sự hoà mục là tiêu chí cho cách ứng xử giữa đồng liêu với nhau. Duy trì được trật tự và sự hoà mục giữa đồng liêu chính là thực hiện lễ nghi, phép tắc chốn quan trường. Vì vậy, quan chức cùng làm việc một nơi mà bất hoà với nhau thì bị tội phạt hay biếm (Điều 620). Quan chức mà lăng mạ hoặc đánh nhau thì bị biếm hoặc phạt. Đương nhiên quan có phẩm hàm thấp hơn mà đánh hoặc lăng mạ quan có phẩm hàm cao hơn sẽ bị xử nặng hơn quan có phẩm hàm cao hơn mà đánh quan có phẩm hàm thấp hơn và ngược lại (Điều 472, 473). Quân cấp dưới mà ngạo mạn, không có lễ phép với quan cấp trên sẽ bị phạt, bị biếm hoặc bị đồ tuỳ thuộc phẩm hàm của người bị xúc phạm. Khi tranh luận việc công với quan trên mà lời lẽ kiêu căng bị xử nhẹ hơn tội ngạo mạn quan trên hai bậc (Điều 216). Những quy định chặt chẽ trên đã xác định đúng danh phận của quan chức khi làm việc tại công sở, qua đó

nâng cao ý thức về bổn phận của quan chức đối với bản thân, với đồng liêu và với công vụ; đồng thời xây dựng một tác phong, lễ lối làm việc nghiêm túc, cẩn trọng. Qua đó, vừa đề cao tính uy nghiêm của cơ quan công quyền vừa góp phần hình thành một văn hoá ứng xử văn minh chốn công đường.

Thứ ba, QTHL quy định trách nhiệm của quan lại đối với dân.

Tư tưởng "kính thiên ái dân" xuất phát từ chủ trương đức trị đã đặt ra cho quan lại - với tư cách là phụ mẫu của dân, là những người thay vua chăm nuôi dân trách nhiệm rất nặng nề. Điều đó đã được xác định trong kinh điển Nho giáo và QTHL đã có nhiều điều khoản quy định cụ thể trách nhiệm của quan lại đối với dân qua các nghĩa vụ sau:

- Nghĩa vụ phải làm cho dân giàu

Muốn làm cho dân giàu, các quan phải lo bảo vệ tài sản cho dân, trừ diệt trộm cướp, đảm bảo trật tự xã hội cho dân yên ổn làm ăn, nếu để trộm cướp tụ họp trong hạt thì bị bãi chức hay đồ; không bắt trộm cướp và không tâu trình thì phải xử tăng tội một bậc (Điều 248). Theo Điều 458 thì quan xã phường không kịp thời truy bắt kẻ cướp tại bản xã, bản phường khi có vụ việc xảy ra thì bị tội đồ, nếu là trộm thì giảm tội hai bậc. Quan chức các địa phương phải khuyến khích dân chăm lo sản xuất nông nghiệp, đảm bảo chia ruộng công cho dân kịp thời vụ (Điều 347); ruộng đất công hoang hoá phải tâu xin để chia cho dân khai khẩn, cày cấy (Điều 350). Các điều 181, 182 quy định nghĩa vụ quản lí, giữ gìn, tôn tạo và đắp đê của các quan, nếu để vỡ đê làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám lương bị xử biếm 2 tư, bãi chức. Ngoài ra, quan lại còn phải bảo vệ dân khỏi sự hà hiếp quấy nhiễu của các gia đình quyền thế. Điều 296 quy định: Đầy tớ nhà quyền thế làm hại dân mà xã quan bỏ qua không trình báo sẽ bị tội biếm 1 tư, đã trình báo mà lộ, huyện quan không tâu lên để trị tội thì bị xử tội biếm. Các quan đại thần và các quan tâu việc phải gắng sức tâu trình nhà vua bãi bỏ những điều gây tổn hại, bất tiện

cho dân, nếu biết mà không can ngăn sẽ bị biếm hay bãi chức (Điều 625).

- Nghĩa vụ phải làm cho dân nhiều

Muốn làm cho dân nhiều, các quan phải biết hưng lợi, trừ hại cho dân để dân an cư lạc nghiệp, không phải lưu tán. Các quan không làm tròn nghĩa vụ này sẽ bị bãi chức hoặc bị đồ (Điều 284). Các nhà vương công quyền thế và quan chức không được tự tiện thích chữ vào dân đình làm nô tì cho mình, làm trái bị phạt 3 tư, phạt tiền 150 quan; vi phạm nặng thì phạt 5 tư, phạt tiền 500 quan. Điều 294 quy định đối với những người dân thường đau ốm không có nơi nương tựa thì xã quan ở đó phải "dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu sống họ, không được bỏ mặc họ rên rỉ khốn khổ", trái lệnh thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi, người tàn tật nặng và người nghèo khổ không thể tự mình nuôi sống được thì quan sở tại phải thu nuôi họ, nếu bỏ rơi họ thì bị xử 50 roi, biếm 1 tư (Điều 295).

- Nghĩa vụ giáo hoá dân

Khi thi hành chức trách của mình, các quan nhất là các quan ở phủ huyện, phải luôn chú trọng giáo hoá dân đạo luân thường bằng lễ giáo và bằng chính tư cách của mình. Nếu chưa giáo hoá dân, chưa dạy cho dân điều hay nên làm điều dở nên tránh mà đã trừng phạt dân thì là quan bạo ngược. Không Tử từng trả lời học trò rằng: "*Không dạy dân để dân phạm tội mà giết gọi là ngược; không răn bảo trước mà muốn việc thành ngay thì ấy gọi là hung bạo*".⁽¹⁸⁾ Theo tinh thần đó, tháng 11/1485 Lê Thánh Tông ban dụ cho các quan thừa hiến, phủ huyện châu trong nước rằng: "*Quan phủ huyện châu... trong khi đi tuần hành, đến chỗ thôn xóm dân cư nào, tất phải đem hết lời văn của sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo, để cho dân biết theo thiện đổi lỗi. Hoặc có điều gì hại giáo hoá, tổn phong tục,*

(18). Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Sđd, tr.138.

tất phải để ý trị răn, có người nào trung tín hiếu đễ, tất phải để lòng khen thưởng. Như thế thì dân đều theo về trung hậu, đều bỏ hết lòng điêu bạc gian dối".⁽¹⁹⁾ Vì vậy, Điều 297 quy định: Có những người hiếu hữu, cùng đàn bà trinh liệt mà không tâu lên để ban thưởng, hay có những kẻ loạn luân trái đạo mà không tâu lên để trị tội thì quan lộ, quan huyện bị xử tội biếm hay phạt. Nếu quan chức say mê tửu sắc, nêu gương xấu cho dân chúng sẽ bị biếm hay bãi chức (Điều 637).

Như vậy, trong hơn 300 điều khoản (trên tổng số 722 điều) quy định về trách nhiệm của quan lại ở từng cương vị cụ thể, QTHL đã đề cập những vấn đề thiết yếu của đội ngũ quan chức nhà nước như chống gian dối và trá truyền chiếu lệnh, chống gây bè cánh, chống tham nhũng và hối lộ, chống làm việc bê trễ, cầu thả, lười biếng, chống cậy quyền thế ức hiếp sách nhiễu dân, chống sự tha hoá, suy thoái về lối sống. Hầu hết các điều khoản đều quy định một cách chi tiết, cụ thể về từng hành vi vi phạm, từng trường hợp phạm tội của quan lại với các chế tài cụ thể tương xứng. Điều đó đã giới hạn rất chặt chẽ những việc không được làm của quan lại trong các hoàn cảnh, trường hợp và ở các cương vị cụ thể. Những quy định chặt chẽ và nghiêm khắc đó của QTHL đã đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng đội ngũ quan lại vừa trung thành với triều đại, vừa có đức có tài, đảm nhiệm tốt các chức trách được giao phó. Qua đó nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính phong kiến.

Trong QTHL có khoảng hơn 180 điều khoản quy định về các tội mà chỉ quan lại phạm phải khi đảm nhiệm chức vụ. Trong đó có 80 điều được quy định tương tự ở Bộ luật Gia Long sau này nhưng mức chế tài khác nhau. Tội ăn hối lộ trong QTHL bị trừng trị nặng hơn trong Bộ luật Gia Long. Với các tội phạm chức vụ khác, QTHL quy định mức chế tài hình sự thường nhẹ hơn

(19). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, Tập 3, tr. 293.

trong Bộ luật Gia Long nhưng mức chế tài hành chính thường nặng hơn, có tới 41 điều khoản quy định mức chế tài hành chính cao nhất là bãi chức đối với các quan lại phạm tội khi đảm nhiệm chức vụ và đó là biện pháp kịp thời nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước trong khi Bộ luật Gia Long thường vẫn cho lưu quan (biếm, cách chức). Điều đó cho thấy nhà nước Lê sơ đặt ra tiêu chí cao về phẩm chất tư cách, năng lực của quan lại trong cương vị là "phụ mẫu chi dân": đảm nhiệm cương vị nào phải có đủ tài đức xứng đáng với cương vị đó và phải làm tròn chức phận của cương vị, không được lạm quyền. Tiêu chí đó trong thời kì đương đại vẫn còn nguyên giá trị và là nét đặc sắc của văn hoá pháp lí phương Đông. Kế thừa chọn lọc tinh hoa văn hoá pháp lí phương Đông, Nguyễn Ái Quốc, ngay từ năm 1927, trong mục đầu tiên của cuốn "đường cách mạng" đã đề ra những phẩm chất cần thiết của người cán bộ cách mạng là cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư... Mỗi quan tâm lớn nhất của người là đạo đức, nhân cách của cán bộ chính quyền. Người phê phán nghiêm khắc những "quan cách mạng" và chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ chính quyền. Người giáo dục cán bộ công chức phải coi dân là gốc của nước, phải tự coi mình là công bộc của dân, phải chống tham ô, lãng phí, quan liêu, phải biết tự sửa mình. Với Hồ Chí Minh, phẩm chất của cán bộ công chức nhà nước là vấn đề có ý nghĩa quyết định trong công tác xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước. Pháp lệnh cán bộ công chức ban hành ngày 26/2/1998 cũng nhằm mục đích: *"Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và tận tụy phục vụ nhân dân, trung thành với tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"*.⁽²⁰⁾

3. QTHL đã thể chế hoá lễ để cai trị, giáo hoá dân chúng và trừng phạt nặng những hành vi xâm hại lễ nghi

Đức trị coi lễ là biện pháp chủ yếu để cai trị và giáo hoá dân chúng.

(20). *Pháp lệnh cán bộ, công chức*, Thư mục các quy định pháp luật đối với cán bộ công chức, Nxb. Thống kê H. 2000, tr.54.

Theo nghĩa rộng của lễ thì lễ được sử dụng nhằm 4 mục đích: Một là để hàm dương tính tình của con người; khi đặt ra lễ tiết và thực hiện lễ tiết đó sẽ tạo ra một không khí lễ nghĩa khiến tình cảm của con người tự nhiên khuôn theo bầu không khí đó như ở chỗ tang ma thì thương xót, ở công đường thì nghiêm trang. Hai là lễ tiết được đặt ra làm chuẩn mực cho hành vi của con người, giữ cho hành vi của con người không thái quá, không bất cập. Ba là nhằm thiết lập tôn ti trật tự trong gia đình, xã hội, trong quốc gia giữa cha con, vợ chồng, anh em, người xang kẻ hèn, vua tôi. Bốn là nhằm hạn chế những ham muốn thường tình của con người, nói cách khác, để con người biết tự khắc kỉ. Xét đến cùng, trong chế độ phong kiến, lễ và pháp cùng nhằm điều chỉnh hành vi của con người theo hướng thiết lập một trật tự có lợi cho giai cấp thống trị. Như vậy, lễ chính là việc quy tắc hoá những chuẩn mực đạo đức trong gia đình, trong xã hội, những thuần phong mỹ tục nhằm hướng con người tới sự hoàn thiện nhân cách. Làm cho dân giữ được lễ là đã củng cố, bảo vệ được nền tảng đạo đức làm cơ sở cho trật tự phong kiến trong gia đình và xã hội. Vì vậy, lễ nghi Nho giáo được thể chế thành nhiều quy định trong QTHL.

- QTHL quy định chặt chẽ lễ nghi trong gia đình, trong xã hội và trừng phạt nghiêm khắc những người xâm hại lễ nghi

Trong gia đình, đạo của con em đối với cha anh là hiếu đễ, đạo của vợ chồng đối với nhau là tiết nghĩa, tam tòng. Lễ giáo trong phạm vi gia đình được luật hoá thành những quy định trong QTHL nhằm xác định rõ địa vị, quyền và nghĩa vụ của mỗi chủ thể trong từng mối quan hệ cụ thể để ai ở địa vị nào phải làm tròn phận sự của mình ở địa vị ấy. Theo Nho gia, trong gia đình, người chồng, người cha giữ vai trò, địa vị gia trưởng và có nhiều quyền đối với vợ con nhưng cũng có trách nhiệm rất lớn với bản thân, với vợ con. Tu thân tề gia vừa là quyền vừa là nghĩa vụ lớn lao mà người gia trưởng phải gánh vác và có tu thân mới tề được gia. Cổ luật Việt Nam mặc nhiên thừa

nhận điều đó và gián tiếp quy định nghĩa vụ của người chồng thông qua biện pháp trừng phạt của pháp luật khi có sự vi phạm. QTHL quy định xử phạt người chồng tội lưu, tội tử nếu phạm tội gian dâm hoặc quyến rũ con gái chưa chồng trong khi người vợ chỉ bị phạt lưu với tội gian dâm (Điều 401, 402). Với tội thông gian, Bộ luật quy định chỉ trừng phạt người chồng chứ không trừng phạt người vợ (Điều 405). Người chồng cũng bị trừng phạt khi có hành vi ngược đãi đánh vợ đến mức bị thương; giết vợ bị khép vào tội bất mục - là một trong 10 trọng tội của cổ luật Việt Nam (Điều 482). Những hành vi xâm hại tôn ti trật tự gia đình phong kiến của người chồng như đưa nàng hầu lên làm vợ, say đắm nàng hầu thờ ơ với vợ, giấu giếm không chịu bỏ vợ khi vợ phạm phải thất xuất đều bị xử tội biếm (Điều 309, 310). Trọng trách tề gia của người gia trưởng buộc họ phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng dạy bảo con cái đạo luân thường,⁽²¹⁾ vì thế khi con cái phạm tội trộm cướp, QTHL xử phạt nặng người cha (Điều 457) và nếu cả nhà cùng phạm tội thì luật chỉ bắt tội người gia trưởng (Điều 35).

Bộ luật cũng trừng phạt nặng người vợ nếu vi phạm các nghĩa vụ đối với chồng. Người vợ vi phạm nghĩa vụ tòng phu (theo chồng, phục tùng chồng, tôn kính chồng) như tự tiện bỏ nhà chồng đi (Điều 321), đánh chồng (Điều 481), tố cáo chồng (Điều 504) đều bị xử tội đồ, tội lưu; vi phạm nghĩa vụ chung thủy bị tội lưu (Điều 401); vi phạm nghĩa vụ để tang chồng thì tùy mức độ sẽ bị xử phạt đồ (Điều 130), phạt biếm, trượng (Điều 130). Tuy nhiên, Bộ luật vẫn ghi nhận một số quyền của người phụ nữ trong gia đình như quyền có tài sản riêng trong hôn nhân, quyền đồng sở hữu chủ khối tài sản chung trong gia đình cùng với chồng, quyền thừa kế tài sản của chồng, của con gái đối với cha mẹ.

Nghĩa vụ của các con đối với cha mẹ được Bộ luật quy định chặt chẽ với những chế tài nghiêm khắc khi có vi phạm. Với cha mẹ, các con có những

(21). *Hồng Đức thiện chính thư*, Điều 96.

nghĩa vụ sau: Nghĩa vụ vâng lời dạy bảo của cha mẹ (Điều 506), nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ (Điều 506), nghĩa vụ tôn kính cha mẹ (Điều 475, 504, 511). Người con nào vi phạm các nghĩa vụ trên sẽ bị tội đồ, tội lưu; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ tôn kính cha mẹ sẽ bị giảo.

Trong quan hệ anh em, tông pháp gia trưởng Nho gia coi trọng sự hoà thuận và đòi hỏi người em phải kính thuận, phục tùng anh vì quyền của người anh là "quyền huynh thế phụ". Vì vậy, QTHL xử biếm 2 tư nếu em lăng mạ anh chị; xử đồ, lưu nếu đánh hoặc đánh bị thương anh chị (Điều 477). Bộ luật nghiêm trị những người cố tình gây sự bất hoà giữa anh em đến mức phải kiện cáo nhau (Điều 512). Ngoài ra, Bộ luật cũng quy định các nghĩa vụ và các biện pháp chế tài trừng phạt các cháu khi vi phạm các nghĩa vụ đối với ông bà tương tự như đối với cha mẹ; quy định vợ lẽ phải tôn kính vợ cả như tôn kính chồng (Điều 481); quy định cháu phải tôn kính bác, chú, thím, cô... nếu vi phạm bị trừng phạt (Điều 477, 483). Những quy định trên cho thấy Bộ luật nghiêm trị những hành vi vi phạm nghĩa vụ đối với các thân thuộc bề trên trong gia đình. Với các vi phạm này chỉ cần dấu hiệu hành vi là đã bị trừng phạt với các chế tài thích đáng.

Trong xã hội, lễ giáo Nho đề cao đạo thầy trò, coi thầy ngang với vua và cha. Luật Lê sơ đã quy định: "*Răn con em về đạo thờ thầy học, khi gặp thầy phải kính cẩn lễ phép, không được khinh nhờn, ai trái lệnh sẽ khép vào tội bất kính*".⁽²²⁾ Vì thế, QTHL quy định học trò mà đánh hoặc lăng mạ thầy sẽ bị xử nặng hơn đánh hoặc lăng mạ người thường 3 bậc (Điều 489). Đồng thời, tôn ti trật tự giữa đẳng cấp trên với đẳng cấp dưới, giữa chủ và nô tì, giữa quan và dân cũng được Bộ luật quy định chặt chẽ và bảo vệ nghiêm ngặt; người dưới có hành vi xúc phạm hoặc xâm hại đến người trên bị xử phạt nặng (các điều 465, 472, 473, 480...). Mặc dù việc quy định chặt chẽ lễ nghi trong gia đình,

(22). *Hồng Đức thiện chính thư*, Điều 96.

trong xã hội và trừng phạt nghiêm khắc những người xâm hại lễ nghi đã xác lập trật tự gia trưởng phong kiến trong gia đình và xã hội còn nhiều hạn chế (duy trì sự bất bình đẳng giữa vợ chồng, sự bất bình đẳng trong xã hội, hạn chế nhiều quyền chính đáng của vợ, các con...) nhưng qua đó Bộ luật đã bảo vệ giá trị đạo đức và thuần phong mỹ tục truyền thống của dân tộc như lòng hiếu thảo, sự tôn kính ông bà cha mẹ của con cháu; sự hoà thuận chung thủy giữa vợ chồng đã được đúc kết bằng thành ngữ "thuận vợ thuận chồng", "trai nể vợ gái sợ chồng"; sự kính nhường hoà thuận giữa anh chị em trong nhà theo lối ứng xử chị ngã em nâng, truyền thống tôn sư trọng đạo. Đồng thời, các chế tài nghiêm khắc kèm theo mỗi vi phạm lễ nghi gia đình trong Bộ luật có tác động rất lớn đến sự tự điều chỉnh hành vi của các thành viên gia đình, khiến họ sớm có ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm với bản thân, với gia đình và làm tròn bổn phận ở từng địa vị cụ thể trong gia đình. Chính ở khía cạnh này, Bộ luật đã hỗ trợ đắc lực cho sự giáo dục đạo đức trong gia đình, trong xã hội, đã dùng pháp luật để xây dựng, củng cố những chuẩn mực và giá trị đạo đức truyền thống bởi những vi phạm đạo đức lễ nghi gia đình không chỉ bị lương tâm cắn rứt, bị xã hội lên án mà còn bị pháp luật trừng phạt bằng các chế tài cụ thể thích đáng. Kế thừa có chọn lọc những giá trị truyền thống đó, các điều 93, 104 (chương XII) trong Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định hành vi xâm hại tính mạng, sức khoẻ ông bà, cha mẹ, người nuôi dưỡng, thầy cô giáo của con cháu, của học trò là tình tiết định khung hình phạt cao nhất trong các tội đó; các điều 147, 151, 152 chương XV quy định về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, tội ngược đãi hành hạ ông bà cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng; tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng với các chế tài tương thích.

- *Thứ hai*, QTHL đã luật hoá nhiều tập quán lễ nghi trong dân gian.

Sự quy định của pháp luật là giới hạn vì pháp luật dù có hoàn thiện đến

đâu cũng không thể nào tiên liệu hết những tình huống, những trường hợp có thể xảy ra. Để khắc phục điều đó và mở rộng phạm vi tác động của luật nước, QTHL đã luật hoá nhiều tập quán, lễ nghi khi những tập quán, lễ nghi đó không phương hại đến lợi ích của nhà nước tập quyền. Điều 642 QTHL quy định: "*Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hay phạt*". Tuy luật không quy định rõ nội hàm của "việc không được phép làm mà làm" nhưng qua một số điều trong Hồng Đức thiện chính thư⁽²³⁾ và 24 điều "Huấn dân đại cáo" do Lê Thánh Tông ban hành năm 1461 thì đó là những hành vi trái với phong tục tập quán, lễ nghi và chuẩn mực đạo đức hướng Nho. Điều 136 QTHL còn quy định những kẻ ương ngạnh ngỗ ngược, không theo giáo hoá, không giữ lễ của kẻ bề tôi thì xử tội lưu. Những quy định này đã biến những phong tục tập quán, lễ nghi và chuẩn mực đạo đức Nho giáo thành phép nước, góp phần định hướng hành vi của dân chúng, ổn định trật tự xã hội bởi nó đã kết hợp được sức mạnh của thói quen, áp lực của dư luận cộng đồng với sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Quy định trên góp phần đáng kể nâng cao hiệu quả và mở rộng phạm vi tác động của luật nước vì nó đã đưa ra những định hướng, những chuẩn mực cho hành vi hoàn toàn phù hợp với tâm lý, với thói quen hành xử theo luật tục của cư dân Việt; phù hợp với trình độ dân trí và sự hiểu biết pháp luật còn rất kém cỏi của cư dân Đại Việt đương thời. Quy định xử phạt những "việc không được phép làm mà làm" được Bộ luật Gia Long kế thừa tại Điều 351 với mức chế tài nhẹ hơn rất nhiều.

Ngoài những điểm đã nêu trên, QTHL còn có nhiều quy định thể hiện chính sách nhân đạo với người già, trẻ em, người tàn tật, người phạm tội tự thú, phụ nữ, người lập công chuộc tội, người có tài năng đáng tiếc khi cho các đối tượng trên được giảm hình, miễn hình và chuộc hình phạt bằng tiền trong một số

(23). Sđd, các điều 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102.

trường hợp (Điều 14, 16, 18). Một số quy định tại các điều 46, 59, 61 và chương X trong Bộ luật hình sự đã kế thừa chọn lọc tư tưởng nhân đạo của QTHL.

4. QTHL quy định nhiều biện pháp buộc quan lại phải thực hiện công vụ kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật

Nếu tư tưởng đức trị rất chú trọng đến phẩm cách của chủ thể quyền lực nhà nước là vua và quan lại thì tư tưởng pháp trị lại chú ý tới phương thức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện công vụ của đội ngũ quan lại. Để bảo đảm thực hiện công vụ kịp thời nhanh chóng và đúng pháp luật, QTHL đã quy định một số biện pháp sau.

- QTHL quy định chế độ trách nhiệm liên đới đối với quan lại khi có sai phạm trong quá trình đảm nhiệm công vụ

Bộ luật có 42 điều khoản quy định về vấn đề này. Trong công sở, khi thực hiện công vụ có sai phạm thì tất cả quan lại có liên quan đến công vụ đó đều phải liên đới chịu trách nhiệm. Ví dụ, Điều 155 quy định: Các quan sảnh, quan viện làm công văn giấy tờ tâu về việc ban thưởng hay cáo thị, không xét rõ quan tước và sổ gốc của từng người mà chỉ bằng vào tờ khai của đương sự thì xử phạt tiền 20 quan, thuộc viên biếm 1 tư. Cách quy định về chế độ trách nhiệm liên đới thuộc loại này là phổ biến nhất trong nhiều điều khoản khác nhưng mức chế tài được cá thể hoá căn cứ vào người mắc sai phạm là quan hay lại. Các quy định trong Bộ luật cho thấy với các quan, chế tài hình sự thường nhẹ hơn so với lại viên nhưng chế tài hành chính thường nặng hơn. Ví dụ, theo Điều 153 quan sảnh, quan viện tự tiện nhận những tờ tâu, tờ cáo trạng hay tự tiện sửa đổi các hạng sắc dịch thì bị xử đến bãi chức nhưng thuộc viên chỉ bị biếm 2 tư. Theo Điều 154, quan sảnh, quan viện làm tờ tâu về sổ xin cai quản, đối chiếu chưa xong mà đã trình lên ngự phê thì bị phạt tiền 20 quan còn thuộc viên bị đánh đến 80 trượng. Việc quy định chế độ trách nhiệm liên đới đối với quan lại là biện pháp hữu hiệu buộc quan lại phải cùng phối hợp để hoàn thành công vụ và phải tự giám sát lẫn nhau để thực hiện công vụ

đúng pháp luật. Đồng thời, nếu lại viên chỉ phải chịu trách nhiệm liên đới cùng quan chức khi có sai phạm trong quá trình thực hiện công vụ của nhiệm sở thì quan chức còn phải chịu trách nhiệm liên đới khi có vi phạm thuộc lĩnh vực mà họ quản lý từ phía dân chúng. Điều 288 quy định: Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 trở lên phải có độ điệp của quan cấp, nếu không có thì phải tội đồ làm khao đình... quan huyện vô tình không xét ra thì bị xử tội trượng hay phạt, quan giám lâm phải biếm một tư. Theo Điều 573, những người làm nhà mở vườn mà xâm lấn vào đường quan lộ thì xử biếm một tư, khai khẩn trồng trọt lấn chiếm thì xử phạt 80 trượng và bắt sửa lại đường quan lộ như cũ; nếu làm bẩn thỉu đường quan lộ thì phải phạt 50 roi. Quan chủ ty không ngăn cấm bị phạt tiền 10 quan, người phường chính phủ trưởng cũng phải phạt đánh 50 roi. Các điều 373, 528, 655 cũng quy định trách nhiệm liên đới của quan chức tương tự như trên. Những quy định trên buộc các quan chức quản lý từng lĩnh vực hay cai trị ở địa phương phải có tác phong làm việc sâu sát, nắm chắc tình hình trong lĩnh vực mà mình quản lý hay địa phương mình cai trị để ngăn chặn kịp thời khi có vi phạm từ phía dân chúng. Trong tình hình hiện nay, khi các vi phạm về môi trường, về trật tự xây dựng đô thị, về quản lý và sử dụng đất đai, về an toàn và trật tự công cộng... ngày càng phổ biến thì ngoài việc xử lý người vi phạm cũng cần quy định chế tài cụ thể tương thích đối với người có trách nhiệm quản lý trong lĩnh vực, trong địa phương có vi phạm xảy ra.

- QTHL quy định chế độ trách nhiệm tập thể đối với các quan cai trị ở địa phương

Các quan cai trị địa phương là những người phụ tá thay mặt triều đình, thay mặt nhà vua thực thi quyền lực và chính sách cai trị của triều đình, của nhà vua đối với dân chúng. Họ phải chịu trách nhiệm và báo cáo với triều đình, với nhà vua về tất cả các lĩnh vực ở địa phương mình cai trị nhất là các lĩnh vực quân sự, trị an, đình điền thuế khoá, sản xuất nông nghiệp. Để nâng cao trách nhiệm của mỗi quan chức và tăng cường sự giám sát lẫn nhau giữa

họ, để ngăn chặn tình trạng lạm quyền, lộng quyền, báo cáo sai sự thật của các quan cai trị địa phương, QTHL quy định chế độ trách nhiệm tập thể đối với họ. Điều 196 quy định: Những tâu trạng ở các lộ, huyện mà không viết đủ tên các quan chức đồng liêu với mình thì xử phạt tiền 10 quan. Tuy nhiên, Bộ luật không cáo bằng mức độ xử lý các quan chức khi có sai phạm trong quá trình cai trị, quản lý tại địa phương mà ấn định mức chế tài cụ thể đối với từng quan chức tùy theo trách nhiệm quản lý trực tiếp hay gián tiếp của họ đối với lĩnh vực có sai phạm. Điều 176 quy định: Nếu để chậm trễ việc nộp thuế thóc ruộng thì quan lộ bị tội phạt hay biếm, quan huyện phải nặng hơn một bậc, xã quan bị tội đồ hay lưu. Theo Điều 367, những tài sản của công mà lộ, huyện, xã quan không để tâm trông nom hay sửa sang làm tổn hại thì huyện, xã quan phải tội biếm, lộ quan phải tội phạt và bồi thường theo thời giá. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính kịp thời của các công vụ khẩn, QTHL cũng quy định thể thức báo cáo nhanh, đặc biệt và trừng phạt sự lẩn tránh trách nhiệm của quan chức địa phương (Điều 277). Điều 196 quy định: những việc rất khẩn cấp thì được một mình tâu lên, nếu không tâu ngay thì theo việc nặng nhẹ mà định tội. Theo Điều 275, khi những người cai quản quân dân không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân thành đội ngũ âm mưu phản nghịch thì các quan đồng liêu phải tới điện đình tâu ngay, các quan ở phiên trấn phải sai người cấp tốc vào tâu, nếu không tâu lên thì bị xử cùng tội phản nghịch. Những quy định trên là biện pháp hữu hiệu bảo đảm trật tự quản lý hành chính và buộc các quan chức, nhất là quan chức địa phương phải nâng cao trách nhiệm của mình khi đảm nhiệm và thừa hành bất kì loại công vụ nào.

- QTHL quy định việc thưởng hoặc phạt những quan lại tố cáo hoặc che giấu đồng liêu phạm tội khi đảm nhiệm chức vụ

Để ngăn ngừa tình trạng quan lại cùng làm việc một nơi hoặc thông đồng làm sai công vụ hoặc vì nể nang, vì tư lợi, vì sợ trách nhiệm... mà bao che cho nhau khi có sai phạm, QTHL quy định trừng phạt quan lại che giấu đồng

liêu phạm tội. Điều 157, 158 quy định: Các quan giám lâm, quan chủ ty, đàn cư quan biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác bị xử biếm hai tư. Thuộc lại giữ sổ tự tiện biên bậy vào sổ, quan chủ ty biết mà không phát giác bị biếm ba tư. Điều 624 trừng phạt rất nặng các quan chức, thuộc viên làm việc ở các viện, cục tại triều đình biết đồng liêu gian dối khi đảm nhiệm chức vụ mà không tố cáo. Việc trừng phạt quan lại che giấu cho đồng liêu mắc sai phạm khi đảm nhiệm chức vụ còn được quy định tại các điều 229, 234, 285, 368, 636, 641, 651, 704, 707 với mức chế tài rất cụ thể tương thích với từng vi phạm. Có thể hiểu qua các quy định trên của Bộ luật là nếu quan lại biết đồng liêu, cấp trên, cấp dưới mắc sai phạm mà cáo giác ngay thì sẽ không bị liên đới chịu trách nhiệm về sai phạm đó. Quan chức che giấu tội cho nhau sẽ bị trừng phạt nặng hơn so với thuộc lại che giấu tội cho quan chức một bậc (Điều 624). Như vậy, cáo giác đồng liêu, cấp trên cấp dưới phạm tội cũng là một nghĩa vụ của quan lại. Các quy định trên góp phần kịp thời ngăn ngừa được vi phạm của quan lại khi đảm nhiệm chức vụ đồng thời hạn chế được mức độ và hậu quả của các vi phạm đó, bảo đảm cho hoạt động công vụ được thi hành đúng pháp luật.

Nếu QTHL quy định phạt quan lại che giấu cho đồng liêu, cấp trên, cấp dưới phạm bất kì tội gì khi đảm nhiệm chức vụ thì việc thưởng cho quan lại tố cáo đồng liêu, cấp trên, cấp dưới phạm tội lại chỉ hạn chế ở một số sai phạm trong các lĩnh vực quan trọng đối với nhà nước. Điều 25 chương Danh lệ quy định nguyên tắc thưởng cho người tố giác tội phạm và nguyên tắc đó được quy định cụ thể trong một số điều khoản thuộc các chương khác như sau:

- Tố cáo việc mưu phản, mưu đại nghịch, tiết lộ công việc lớn của nhà nước, bắt được kẻ phạm các tội trên thì thưởng tước ba tư trở lên (Điều 411, 412).

- Tố cáo việc phạm cấm lớn (đúc trộm tiền), bắt được kẻ phạm tội đó thì thưởng tước hai tư (Điều 522, 537).

- Tố cáo việc phạm cấm hoặc mưu giết người, trộm cắp thì thưởng tiền

từ 100 quan trở xuống (Điều 302, 451, 525).

- Tổ cáo việc giấu giếm ruộng đất được thưởng 1/10 số ruộng đất ấy trong một đời (Điều 303, 345, 372).

Các quy định trên trong Điều 25 đều có điểm chung giống nhau là kẻ phạm tội và người tố giác có thể là bất kì ai (quan hoặc dân) và mức thưởng được ấn định rất cụ thể.

Các điều 613, 614, 615, 616 quy định thưởng cho người tố cáo các tội chớ lậu người và hàng hoá qua cửa ải Vân Đồn đến 1/3 số tiền phạt hoặc tiền tang vật. Mức thưởng này vượt ngoài quy định của điều 25, nhằm tăng cường việc giữ gìn, kiểm soát chặt chẽ việc thông thương qua biên giới. Các điều 172, 197, 285 còn quy định thưởng cho người cáo giác các quan chức phạm tội liên quan đến việc quân, việc mật xét quan chức, việc man trá khi làm sổ hộ. Các quy định này có một số điểm đặc biệt khác với các quy định ở điều 25; một là, người các giác chỉ có thể là quan chức hoặc am hiểu hoặc có liên quan đến các lĩnh vực đó vì đây là những lĩnh vực mà thường dân không được tiếp xúc, không thể biết; hai là, mức thưởng không ấn định cụ thể và không thưởng tiền, hiện vật. Ba điều khoản trên đều quy định: Người cáo giác đúng sự thực thì được thưởng tước hoặc chức tước tùy theo việc nặng nhẹ. Như vậy, quan lại tố cáo đồng僚 mắc sai phạm khi đảm nhiệm công vụ trong những lĩnh vực quan trọng đối với nhà nước thì mức thưởng được quy định không hạn chế và chỉ thưởng chức tước - phần thưởng hấp dẫn đối với tâm lí cầu thăng tiến của giới quan trường. Quy định này có tác dụng thiết thực giúp nhà nước kịp thời phát hiện, ngăn chặn được sai phạm hoặc khắc phục, hạn chế được hậu quả từ những vi phạm do quan chức gây ra trong những lĩnh vực quan trọng đối với nhà nước, đối với xã hội. Với xu hướng mở rộng dân chủ trong tổ chức, hoạt động của nhà nước ta hiện nay và trong tình hình thực tế còn nhiều hiện tượng người dám tố cáo các sai phạm của quan chức, của cơ quan nhà nước còn bị trù dập, thậm chí bị trả thù thì những quy định trên

trong QTHL đã cung cấp những gợi ý thiết thực cho các nhà quản lý đương đại đưa ra những biện pháp để động viên cán bộ, công chức, công dân sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo của mình theo hướng tích cực nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước, nâng cao sức mạnh và hiệu quả của các cấp chính quyền.

- QTHL quy định biện pháp phạt tiền đối với các vi phạm kỉ luật công vụ của quan lại

Trong QTHL có 52 điều quy định chế tài phạt tiền đối với những vi phạm kỉ luật công vụ của quan lại mà chưa đến mức bị xử phạt biếm, cách hay bãi chức, thường là các vi phạm như chưa hoàn thành định lượng công vụ (Điều 104), làm sai lệch công vụ (Điều 108, 109, 268), không bảo đảm chất lượng công vụ (Điều 154, 328). Trong 52 điều trên, có 7 điều quy định mức phạt 5 quan tiền; có 10 điều quy định phạt từ 50, 100, 150, 200 đến 300 quan tiền (thường áp dụng đối với các quan chức từ tam phẩm trở lên); hầu hết số điều khoản còn lại quy định mức phạt 10, 20, 30 quan tiền. Mức tiền phạt đối với các quan tam phẩm trở lên thường gấp đến 2, 3, 4 lần tiền lương tính theo năm của họ bởi họ còn có nguồn thu lớn khác từ lộc điền được cấp. Mức phạt đối với các quan chức khác thường bằng 1/2 hoặc quá nửa tiền lương tính theo năm nhưng không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của họ bởi họ vẫn có nguồn thu từ ruộng quân điền được chia và những bổng lộc khác. Các mức phạt tiền trên được quy định trong 3 bậc phạt tiền thuộc điều 26 của QTHL. Riêng Điều 233 quy định mức phạt tiền 2 hoặc 3 quan đối với các quan từ tham tri trở xuống làm việc trong triều mà bỏ một buổi không đến họp bàn việc, xử đoán việc kiện, giải quyết tấu trạng; quan đại thần bỏ 1 buổi phạt 10 quan, quan tổng quản, hành khiển phạt 5 quan/1 buổi. Quy định trên cho thấy mọi vi phạm kỉ luật công vụ do trây lười, vô kỉ luật, thiếu tinh thần trách nhiệm dù không gây ra hậu quả vẫn bị phạt tiền nhất là với quan chức làm việc ở triều đình. Quy định đó buộc quan chức phải nâng cao trách nhiệm và ý thức chấp hành kỉ luật công vụ. Như vậy, khi đảm nhiệm chức vụ mà

không hoàn thành công vụ được giao dù ở mức độ và khía cạnh nào, quan lại sẽ bị phạt tiền. Và đó là biện pháp để nhà nước thu hồi lại một phần trong số lương bổng trả cho quan lại tương xứng với công vụ mà họ phải đảm nhiệm nhưng lại không hoàn thành. Quy định trên trong QTHL cho thấy chế độ công vụ của nhà nước Lê sơ đã thực hiện chặt chẽ nguyên tắc quyền lợi phải tương xứng với nghĩa vụ của quan lại. Trong Pháp lệnh cán bộ, công chức và trong Nghị định số 97/1998/NĐ/CP của Chính phủ về xử lý kỉ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức không quy định biện pháp phạt tiền, chỉ có hai hình thức kỉ luật khiển trách, cảnh cáo với vi phạm kỉ luật công vụ của cán bộ, công chức chưa tới mức phải chịu hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch. Về mặt lí luận, việc không quy định biện pháp phạt tiền đối với vi phạm kỉ luật công vụ của cán bộ, công chức nhà nước là chưa thể hiện được nguyên tắc quyền lợi phải tương xứng với nghĩa vụ; trên thực tế, hai hình thức kỉ luật khiển trách, cảnh cáo ít phát huy tác dụng giáo dục, phòng ngừa vì nó không ảnh hưởng đến đời sống kinh tế thiết thực của cán bộ công chức.

KẾT LUẬN

Sự thể chế hoá tư tưởng đức trị và tư tưởng pháp trị trong QTHL đã hình thành nên đường lối cai trị truyền thống kết hợp giữa đức và pháp vừa mang bản sắc văn hoá pháp lí phương Đông vừa thể hiện sắc thái riêng của thể chế chính trị - pháp lí quân chủ Đại Việt. Điều đó thể hiện tư duy chính trị cởi mở của tập đoàn phong kiến Lê sơ. Với tư thế của người chiến thắng trong cuộc chiến tranh gian khổ để giải phóng dân tộc, tập đoàn phong kiến Lê sơ không những không bị hạn chế bởi ý thức tự tôn dân tộc cực đoan mà còn biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá pháp lí của một quốc gia có nền văn minh chính trị - pháp lí cao hơn và vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của quốc gia Đại Việt. Thể hiện đường lối cai trị đó, QTHL một mặt xác định rất rõ ràng, chặt chẽ tiêu chuẩn cao, khắt khe về năng lực, đặc biệt là về

phẩm cách đạo đức của đội ngũ quan lại phong kiến đồng thời quan tâm, bảo vệ quyền lợi thiết thực của người dân trong địa vị người bị cai trị; mặt khác, Bộ luật cũng chú trọng tới phương thức thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công vụ của quan lại thông qua việc quy định nhiều biện pháp buộc quan lại phải thi hành công vụ kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật. Những nội dung trên trong QTHL là những giá trị quý báu mà chúng ta cần phải kế thừa và phát huy trong sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân hiện nay. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy nhà nước, của hệ thống pháp luật hiện nay, để lập lại kỉ cương xã hội, chúng tôi đề xuất một số ý kiến sau:

Thứ nhất, trong các văn bản pháp luật quy định về cán bộ, công chức cần phải xác định rõ ràng, chặt chẽ tiêu chuẩn của cán bộ, công chức ở cả hai khía cạnh: năng lực, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức, trong đó phải đặc biệt chú ý đến tiêu chí đạo đức nghề nghiệp.

Thứ hai, cần có biện pháp nâng cao trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức bằng cách ấn định biện pháp chế tài cụ thể đối với các cán bộ, công chức vi phạm các tiêu chuẩn về cán bộ, công chức ở từng mức độ cụ thể. Trong các biện pháp chế tài áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm kỉ luật công vụ cần bổ sung thêm biện pháp phạt tiền khi vi phạm chưa tới mức áp dụng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch. Đồng thời quy định chế độ trách nhiệm liên đới đối với cán bộ quản lí các ngành, các cấp chính quyền, nhất là cấp chính quyền cơ sở khi có vi phạm trong ngành, trong địa phương từ phía công dân, tổ chức trong các lĩnh vực như vi phạm về quản lí và sử dụng đất đai, môi trường, trật tự xây dựng đô thị, an toàn và trật tự công cộng... Biện pháp chế tài cũng phải được quy định cụ thể đối với cán bộ, công chức từng ngành, từng cấp chính quyền trên cơ sở trách nhiệm quản lí trực tiếp hay gián tiếp lĩnh vực có sự vi phạm.

Thứ ba, huy động tối đa những yếu tố phi quan phương khác như các thuần phong mỹ tục, các chuẩn mực đạo đức truyền thống... thông qua các tổ chức quần chúng, tổ chức xã hội để giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân nhằm giảm bớt chi phí và gánh nặng cho nhà nước.

Thứ tư, thông qua hệ thống các trường học, các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng đẩy mạnh hoạt động giáo dục tình cảm đạo đức, hành vi đạo đức cho thế hệ thanh thiếu niên. Đối với cán bộ, công chức cần chú trọng giáo dục đạo đức nghề nghiệp và khi có vi phạm nghiêm trọng thuộc đạo đức nghề nghiệp cần quy định áp dụng mức chế tài hành chính nghiêm khắc nhất./.

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ LẬP PHÁP

TS. Nguyễn Quốc Hoàn

QTHL có thể được coi là một trong những bộ luật hoàn chỉnh nhất trong lịch sử pháp luật của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Đây là bộ luật mà đã được nhiều học giả trong nước cũng như ngoài nước nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Bộ luật đó được xem như là văn bản pháp luật quan trọng nhất, có vai trò to lớn trong việc cai trị đất nước hơn 300 năm của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ thứ XV. Ngay cả khi nhà Nguyễn ban hành Bộ luật Gia Long thì QTHL vẫn đóng vai trò quan trọng trong xã hội, những quy định trong QTHL trở thành những tập quán phổ biến trong xã hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra trật tự xã hội trong chế độ phong kiến Việt Nam ở những giai đoạn sau. Ngày nay, nhiều quy định của Bộ luật đã trở thành tập quán và được thừa nhận như là những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc.

QTHL chứa đựng những tư tưởng pháp luật tiến bộ và được xây dựng với trình độ pháp lý khá cao so với các văn bản quy phạm pháp luật cùng thời. Các quy định của QTHL có ý nghĩa rất lớn trong pháp luật Việt Nam hiện nay và có thể so sánh với pháp luật của các nước khác trên thế giới: *“Bộ luật đã chứa đựng những khái niệm pháp lý tiến bộ một số khái niệm pháp lý tiến bộ mà có thể so sánh hoặc tương đương với các khái niệm của pháp luật phương tây hiện đại”*.⁽¹⁾

Để góp phần tìm hiểu pháp luật truyền thống Việt Nam nói chung và

(1). Nguyễn Quốc Lân - Traditional Vietnamese Law - the Lê Code - and Modern United States Law: A comparative Analysis - The Hastings International and Comparative Law Review - Vol 13 - 1989. tr.142.

QTHL nói riêng phục vụ cho việc nghiên cứu và kế thừa những giá trị quý báu trong kho tàng pháp luật cổ Việt Nam, bài viết này nhằm làm sáng tỏ những giá trị lập pháp của QTHL. Với cách tiếp cận vấn đề từ quan điểm của khoa học pháp lý hiện đại, tác giả cố gắng phân tích và làm sáng tỏ những giá trị về tư tưởng pháp luật và những giá trị cơ bản về kỹ thuật lập pháp được thể hiện trong QTHL, để từ đó rút ra những bài học có giá trị đối với hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay.

I. NHỮNG GIÁ TRỊ VỀ TƯ TƯỞNG PHÁP LUẬT CỦA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

Nghiên cứu các quy định của QTHL chúng tôi thấy QTHL thể hiện những tư tưởng pháp luật sau đây:

1. QTHL thừa nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép

Trong khoa học pháp lý hiện đại, các nhà luật học thường đề cập hai nguyên tắc cơ bản của pháp luật là “được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm” và “chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép”. Trong đó nguyên tắc thứ nhất được áp dụng đối với mọi cá nhân và tổ chức còn nguyên tắc thứ hai áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình. Việc đảm bảo những nguyên tắc này là cơ sở của việc đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội, đảm bảo sự tự do của con người và hạn chế sự xâm phạm lợi ích của công dân từ phía các cơ quan nhà nước.

Một trong những giá trị cơ bản của QTHL là đã ghi nhận một trong hai nguyên tắc này. Đó là việc ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép. Sự ghi nhận nguyên tắc này trong QTHL thể hiện tư tưởng pháp lý tiến bộ trong điều kiện lịch sử của chế độ phong kiến Việt Nam ở giai đoạn này.

Điều 642 quy định: “*Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hay phạt*”. Thực chất điều luật này là sự khái quát hoá cao của nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép hay những gì không được phép làm đều bị cấm.

Nguyên tắc này được thể hiện trong rất nhiều quy định của QTHL. Cụ thể là rất nhiều điều luật của QTHL đã quy định những biện pháp xử lý đối với những người tự tiện làm những việc mà pháp luật không cho phép, đặc biệt là đối với các quan lại. Chẳng hạn, tự tiện tha cho kẻ phạm tội (Điều 93); tự tiện đặt thêm quan chức (Điều 97); tự tiện sửa chữa chỗ sai lầm trong chiếu thư (Điều 124); tự tiện chuyển quan dưới quyền (Điều 152); tự tiện nhận tờ tâu và cáo trạng (Điều 153); tự tiện tâu trình khi chưa đổi chiếu kỹ càng (Điều 154); tự tiện bắt giữ người (các điều 162, 164); tự tiện thích chữ vào mặt nô tỳ; tự tiện sai khiến dân đinh (các điều 166; 303); tự tiện thích chữ vào dân đinh (Điều 168); người có chức trách tự tiện tha kẻ làm hàng giả (Điều 192); Quan lại không làm việc ở công đường, tự tiện làm việc ở nhà (Điều 240); Các quan tự điều động quân mã (Điều 254); tướng hiệu tự tiện cho lĩnh về nhà (Điều 261); Quan lại không có chiếu chỉ lại tự tiện điều động quân dân (Điều 275); kẻ dưới tự tiện tiêu tiền của bậc tôn trưởng (Điều 292); Quan ti tự tiện thu tiền của dân làm lễ vật dâng vua (Điều 300); tự tiện thích chữ vào con cái người khác, bán dân đinh làm nô tì (Điều 365); quan lại tự tiện lấy của trong kho (Điều 437); tự tăng chức tước cho mình (Điều 548); người trông coi tự tiện sử dụng đồ vật công đã đóng dấu niêm phong (Điều 562); quan lại tự tiện bắt dân trong hạt phục dịch (Điều 636); quan lại tự tiện lấy của dân để làm việc riêng (Điều 639); quan ty tự tiện đi riêng ra biển kiểm soát thuyền buôn nước ngoài (Điều 616); quan lại tự tiện xuống các làng xã sách nhiễu nhân dân (Điều 632)...

Bên cạnh đó, Bộ luật cũng quy định những biện pháp xử lý rất nghiêm khắc đối với bất kỳ ai mà không phân biệt quan lại hay dân đinh tự tiện làm những điều không được phép làm. Chẳng hạn: “*Người không có chức phận gì mà tự tiện vào xung quan thái miếu⁽²⁾ và vào cửa sơn lăng triều vực⁽³⁾ thì phải tội đồ làm khao đình*” (Điều 50); tự tiện vào cửa hoàng thành thì bị tội trượng hoặc biếm (Điều 52); tự tiện nói chuyện và đưa đồ vật cho cung tần thì phải tội chém (Điều 61); tự tiện xé tờ bố cáo ghi việc công hay viết nhảm nhí vào tờ bộ cáo thì xử tội biếm, đồ hay lưu (Điều 149); tự tiện sai khiến gia thuộc của người khác (Điều 167 tự tiện rời cầu đôi bên (Điều 575); tự ý tịch thu đồ vật của con nợ (Điều 591)...

Mặc dù nguyên tắc này có những hạn chế nhất định nhất là khi nó được áp dụng đối với mọi chủ thể bởi vì nó có thể hạn chế sự tự do của con người. Song nếu xét ở khía cạnh bảo vệ lợi ích công cộng, hạn chế sự lạm dụng quyền lực của các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước thì việc áp dụng nguyên tắc này đối với các nhân viên nhà nước có ý nghĩa rất lớn. Nhờ việc giới hạn những hành vi mà nhân viên nhà nước được làm bằng các xử lý nghiêm khắc những người thực hiện những hành vi không được làm mà làm, pháp luật sẽ là cơ sở đảm bảo cho hoạt động của cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước được thực hiện đúng pháp luật đồng thời đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Trong điều kiện hiện nay, với việc mở rộng dân chủ, đảm bảo các quyền tự do của con người thì việc áp dụng nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép đối với các cán bộ công chức và các cơ quan nhà nước là một trong những yêu cầu cơ bản, còn đối với mọi công dân thì áp dụng được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm.

(2). Nơi thờ các vua triều trước.

(3). Mộ vua

2. QTHL ấn định các tiêu chuẩn rõ ràng đối với phẩm chất của quan lại và đưa ra rất nhiều hạn chế đối với hành vi của quan lại nhằm hạn chế sự lạm dụng quyền lực của quan lại

Những quy định này thể hiện sự đòi hỏi việc tôn trọng pháp luật của các quan lại, nó tạo ra cơ sở cho việc đảm bảo cho pháp luật có giá trị tối cao trong hoạt động của nhà nước nhằm hạn chế sự lạm dụng quyền lực của các quan lại đồng thời bảo vệ những lợi ích hợp pháp của các tầng lớp dân cư. Trong bộ máy nhà nước phong kiến, đội ngũ quan lại rất đông đảo và với vai trò kép vừa là nhà quản lý, vừa là quan toà nên tình trạng các quan lại lạm dụng quyền lực để ức hiếp đối với dân chúng rất phổ biến. Vì thế, QTHL trừng phạt rất nghiêm khắc đối với quan lại có hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Để đảm bảo việc tuân thủ pháp luật của đội ngũ quan lại trong quá trình thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, pháp luật triều Lê nói chung và QTHL nói riêng đã ấn định tiêu chuẩn của quan lại và có những hạn chế rất rõ ràng đối với hành vi của quan lại.

Mặc dù trong QTHL không có điều luật nào quy định chung về tiêu chuẩn của quan lại nhưng khi nghiên cứu nội dung của nhiều điều luật, chúng ta thấy QTHL đã ấn định những tiêu chuẩn và những phẩm chất rất rõ ràng của quan lại trong chế độ phong kiến triều Lê.

Một trong những phẩm chất cần phải có đối với quan lại là sự siêng năng, chuyên cần. Đây là một trong những đức tính lớn đòi hỏi đối với quan lại khi thực thi nhiệm vụ của mình. Nhiều quy định trong QTHL đã đòi hỏi sự siêng năng chuyên cần của đội ngũ quan lại. Trong đó quy định những hình phạt nghiêm khắc đối với quan lại không siêng năng chuyên cần đối với công việc được giao. Chẳng hạn, Điều 199 quy định: *“Các quan đang tại chức mà trễ nhác việc công thì bị phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức”*; Điều 220

quy định: “*Khi có chiếu lệnh của triều đình ban xuống mà các quan ty không sao lục niêm yết ra để biểu thị cho quân dân biết rõ đức ý của vua, lại coi thường chiếu lệnh ấy là lời hão thì bị phạt, bị biếm hay bị bãi chức*”; Điều 221: “*Các quan vâng mệnh đi sứ nước ngoài mà chỉ chăm chỉ việc buôn bán thì phải tội biếm hay đồ*”; Điều 222: “*Những quan chức được sai làm việc công, thấy việc nặng nề khó khăn mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi thì bị biếm hay bị đồ; nếu là việc quân khẩn cấp mà trốn tránh thì xử tội lưu hay tội chết*”. Những quy định này cho thấy sự đòi hỏi của QTHL đối với quan lại là phải siêng năng, chuyên cần đối với công việc được giao. Bên cạnh những hình phạt nghiêm khắc đối quan lại không chăm chỉ làm việc thì QTHL có quy định nhằm khuyến khích động viên sự làm việc chăm chỉ của quan lại bằng việc giảm hình phạt cho những người siêng năng, cần cù trong những chức vụ đảm đương đây là một trong tám loại người được giảm hình phạt đã được quy định trong Bộ luật (Điều 3).

Một phẩm chất khác của quan lại mà QTHL ấn định là trung thực. Rất nhiều quy định của QTHL đã đưa ra yêu cầu này đối với quan lại. Chẳng hạn, quan lại phải trung thực trong các báo cáo (các điều 218, 236); trung thực trong việc khai báo về tài sản khi được yêu cầu (Điều 221); Quan lại có lỗi mà không nhận lỗi lại còn dối trá (Điều 237). Tướng hiệu phải trung thực khai báo số quân lính trốn hay chết (Điều 524); Các quan đại thần và các quan tâu việc, biết có điều bất tiện, hại đến quân dân mà không hết sức giải bày để bỏ điều đó đi thì xử tội biếm hay bãi chức. Nếu a dùa trước mặt để thuận ý vua, lúc lui chầu lại nói khác thì xử tội đồ hay tội lưu (Điều 625).

Tính liêm khiết của quan lại cũng là một trong những phẩm chất mà QTHL đặt ra đối với quan lại. Ở bất kỳ nhà nước nào thì sự trong sạch của bộ máy nhà nước đều được đặt lên hàng đầu bởi vì nó quyết định sự phồn thịnh của nhà nước đó. Pháp luật của các nhà nước đều có nhiều quy định để đảm

bảo sự liêm khiết của nhân viên nhà nước. QTHL mặc dù bị hạn chế bởi quan điểm hẹp hòi của giai cấp địa chủ phong kiến nhưng nó cũng ấn định phẩm chất liêm khiết của quan lại nhằm đảm bảo bộ máy quan lại trong sạch. Phẩm chất liêm khiết của quan lại thể hiện trong rất nhiều điều luật mà ở đó nó quy định những biện pháp trừng trị quan lại có hành vi lợi dụng chức vị của mình để mang lại lợi ích riêng. Chẳng hạn: Những vị quan coi đốc việc chở đồ vật công mà chở lẫn đồ vật riêng để buôn bán thì xử tội đồ (Điều 224); Sai công nhân làm việc tư cho mình thì xử biếm hay đồ (Điều 569); Quan ty làm trái luật mà ăn hối lộ thì bị xử tội biếm hay bãi chức thậm chí có thể bị xử tội đồ hay lưu tùy theo mức độ nặng nhẹ (Điều 138)...

Ngoài những phẩm chất nêu trên, QTHL cũng đòi hỏi quan lại phải tuân thủ nhiều yêu cầu khi thực thi nhiệm vụ của mình trong đó phải tôn trọng nghi thức, nghi lễ khi thực thi nhiệm vụ của mình. Chẳng hạn, mặc áo khi chầu vua không đúng màu sắc theo chức phẩm của mình thì bị giáng chức (Điều 213); quan lại phải làm việc công ở nha môn, phải có khăn áo chỉnh tề (Điều 80, điều 240); làm việc ở sở mình phải đứng ngồi đúng phép (Điều 129); Quan lại phải duy trì được mối quan hệ hoà hợp với đồng nghiệp, kính trọng cấp trên (Điều 216; Điều 472; Điều 473 Điều 229; Điều 293; Điều 620...) không vụ lợi (Điều 225); khách quan khi thi hành công vụ của mình (Điều 172). Để đảm bảo cho việc thực hiện quyền hạn của mình một cách khách quan vô tư, Quốc triều cũng quy định biện pháp để ngăn ngừa tình trạng đó. Chẳng hạn, quan lại ở trấn ngoài không được lấy con gái ở trấn hạt mình cai quản (Điều 316).

Bên cạnh việc ấn định những phẩm chất của quan lại, QTHL còn hạn chế rất nhiều đặc quyền của quan lại. Chẳng hạn, về vấn đề sở hữu đất đai và nô tỳ (Điều 226, Điều 372...)

Mặt khác, QTHL đã đưa ra nhiều quy định nhằm hạn chế sự quấy nhiễu của quan lại đối với quần chúng nhân dân. Sự hạn chế này được xác định

trong rất nhiều điều luật bằng việc quy định các biện pháp chế tài đối với quan lại có hành vi xâm phạm lợi ích của các tầng lớp nhân dân như việc thu các khoản đóng góp trái phép và các khoản thuế trái pháp luật hoặc quá mức như thu thuế chợ quá nặng hoặc không đúng luật (Điều 186), quan lại sách nhiễu tiền tài của nhân dân (Điều 163), về việc quan lại đòi đồ lễ mừng, tiền quà tết (Điều 530), đòi hỏi tiền bạc của các bị cáo đã nhận được sự tha tội của nhà vua (Điều 626), cướp bóc tài sản của nhân dân (Điều 163), đặc biệt là việc sử dụng quyền lực để bắt họ (Điều 531), đánh đập những người lao động khổ sai đến chết (Điều 494), cưỡng bức họ lao động ngoài giờ được pháp luật quy định hoặc giúp đỡ miễn phí cho cấp trên của quan lại (Điều 636); cản trở đối với hoạt động tư pháp bằng việc dừng hoặc chần dứt việc kiện tụng và các bị đơn (Điều 230) hoặc bảo vệ và không truy tố đối với bị cáo có quyền lực (Điều 674)...

Những quy định này cho thấy QTHL đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đảm bảo hoạt động phù hợp với pháp của các cơ quan nhà nước, quan lại trong bộ máy nhà nước, tránh được tình trạng lạm dụng quyền lực của các nhân viên nhà nước để mưu cầu lợi ích riêng của mình.

3. QTHL đã giải quyết được một cách hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức và phong tục tập quán

Pháp luật và đạo đức có mối quan hệ mật thiết tác động qua lại với nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội. Việc giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng các phương tiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo ra được trật tự xã hội ổn định đồng thời vừa đảm bảo cho pháp luật được thực hiện một cách nghiêm chỉnh vừa đảm bảo cho đạo đức phát huy được vai trò của mình trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Khi xây dựng pháp luật, nhà làm luật phải giải quyết một cách thoả đáng mối quan

hệ giữa pháp luật và đạo đức thì mới có thể đảm bảo cho pháp luật phát huy được vai trò của mình trong đời sống xã hội. Trong mối quan hệ này, pháp luật một mặt phản ánh, ghi nhận và bảo vệ các quy tắc đạo đức phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, với quan niệm đạo đức dân tộc. Mặt khác, pháp luật còn có vai trò trong việc loại bỏ những quan niệm đạo đức lạc hậu, trái ngược với quan niệm đạo đức chung của cộng đồng. Bên cạnh đó, khi giải quyết mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức, nhà làm luật còn phải giải quyết cả vấn đề “xung đột” giữa các yêu cầu của pháp luật và các đòi hỏi của đạo đức.

Nền tảng tư tưởng trong xã hội phong kiến Việt Nam nói chung và triều Lê nói riêng là đạo Nho. Vì thế, cũng như pháp luật của các triều đại phong kiến khác ở Việt Nam, QTHL ghi nhận những chuẩn mực đạo đức được hình thành trên cơ sở Nho giáo. Nói cách khác, khi xây dựng QTHL nhà làm luật đã giải quyết được mối quan hệ cơ bản giữa pháp luật vào đạo đức. Mối quan hệ đó có thể được khái quát ở một số nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, QTHL đã có sự phân định rõ ràng phạm vi điều chỉnh của pháp luật và phạm vi điều chỉnh của đạo đức. Do tính chất khắt khe, nghiêm khắc của các chuẩn mực đạo đức Nho giáo nên QTHL chỉ quy định những vấn đề cơ bản để củng cố và bảo vệ quan hệ Nho giáo trong gia đình và xã hội, củng cố bảo vệ quyền của người gia trưởng, nền tảng đạo đức trong gia đình, củng cố và bảo vệ trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục. Đặc biệt để xác định ranh giới điều chỉnh của QTHL và ranh giới điều chỉnh của các chuẩn mực đạo đức, Bộ luật đã xác định rõ các khái niệm của đạo đức một cách chính thức trong luật để làm cơ sở cho việc đặt ra các quy định cụ thể trong luật. Trong đời sống xã hội, “hiếu” và “nghĩa” là những khái niệm thuần túy đạo đức, tuy nhiên, để có được những quy định cụ thể trong việc điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến những vấn đề này, QTHL đã đưa ra

được những khái niệm cụ thể. Điều 2 QTHL quy định: “*Bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối ông bà cha mẹ chết*” (khoản 7 Điều 2); “*Bất nghĩa là giết quan bản phủ và các quan đương chức tại nhiệm; giết thầy học; nghe thấy tin chồng chết không cử ai lại vui chơi ăn mặc như thường, cùng là cái giã*” (khoản 9 Điều 2). Rõ ràng việc xác định khái niệm đạo đức chính thức trong Bộ luật đã tạo ra cơ sở cho việc xác định ranh giới điều chỉnh giữa QTHL với các quan điểm đạo đức. Mặt khác, chính việc đưa ra khái niệm đạo đức đã tạo ra cơ sở cho việc xây dựng các quy định của Bộ luật nhằm bảo vệ và củng cố các quy tắc đạo đức của giai cấp phong kiến. Đây có thể được coi là một trong những giá trị rất lớn của QTHL trong việc giải quyết một cách rõ ràng mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức mà trong pháp luật đương đại chúng ta ít thấy được sự phân định rõ ràng ranh giới này. Ở khía cạnh đạo đức, bất hiếu và bất nghĩa có thể có nội dung rộng hơn song QTHL đã giới hạn những nội dung của nó làm cơ sở cho việc bảo vệ bằng các biện pháp chế tài của pháp luật trong các điều luật khác. Những vấn đề này được cụ thể hoá trong rất nhiều điều luật của QTHL.

Một đặc trưng rất cơ bản của QTHL là nó còn chính thức hoá những biện pháp đảm bảo của đạo đức đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật trong một số trường hợp cụ thể. Các biện pháp chế tài pháp luật chứa đựng nội dung của biện pháp mang tính đạo đức đã được Quốc triều ghi nhận. Chẳng hạn như biếm tước (Điều 27) hoặc người phạm tội bị bêu riếu ở nơi công cộng (Điều 186).

Thứ hai, QTHL bảo vệ những giá trị đạo đức xã hội. Với nền tảng đạo đức xã hội là đạo Nho, QTHL có nhiều quy định bảo vệ trật tự lễ giáo phong kiến được xây dựng trên cơ sở Nho giáo. Chẳng hạn, tội thập ác chính là

những tội xâm phạm trật tự lễ giáo phong kiến, đó là những hành vi xâm phạm đến quan hệ vua tôi, quan hệ cha con, quan hệ vợ chồng. Chẳng hạn trong quan hệ vua tôi, QTHL quy định việc xử lý rất nghiêm khắc những hành vi xâm phạm đến mối quan hệ này như dâng thư hay tâu việc gì mà lại phạm đến tên vua hay tên húy các vua trước thì xử phạt 60 trượng (Điều 125); hay chê bai các triều vua trước thì phải tội đồ đánh 60 trượng (Điều 127)... Các hành vi bị coi là bất hiếu được quy định trong rất nhiều điều luật như giấu tang ông bà cha mẹ (Điều 130); Đàn hát khi ông bà cha mẹ bị tội tử hình (Điều 131); Chửi đánh ông bà cha mẹ (Điều 475); Con dâu chửi đánh ông bà cha mẹ chồng (Điều 476); Con rể đánh cha mẹ họ hàng bên vợ, anh chị em rể (Điều 477); Đánh họ hàng nội ngoại các thứ bậc (Điều 478). Những hành vi xâm phạm đến các quan hệ này bị xử phạt rất nặng như: *“Có tang ông bà, cha mẹ và chồng mà giấu không khóc thì phải tội đồ làm khao đình...”* (Điều 130); *“Cha mẹ chết mà nói dối là còn tang người khác, không để đại tang thì xử tội đồ làm khao đình. Nói dối là ông bà cha mẹ hay chồng chết để đi xin tiền, vay tiền hay có ý để tránh việc gì thì phải biếm ba tư. Nói dối là bác chú thím cô anh chị em chết thì phải biếm một tư”*. (Điều 543)

Đặc biệt trong lĩnh vực gia đình, QTHL điều chỉnh những quan hệ cơ bản về kết hôn, ly hôn, quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng cũng như các quan hệ về nhân thân và tài sản giữa cha mẹ với con cái nhằm bảo vệ thuần phong mỹ tục. Ví dụ, với quan điểm tôn trọng quyền của người gia trưởng, QTHL coi những khế ước xâm phạm đến quyền của người gia trưởng đều là vô hiệu. Chẳng hạn, Điều 378 quy định: *“Nếu cha mẹ còn sống mà con cái bán trộm điền sản, con trai thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, con gái thì xử phạt 50 roi, biếm một tư, phải trả nguyên tiền cho người mua, điền sản phải trả cha mẹ...”* Trong quan hệ gia đình, mặc dù người phụ nữ có địa vị thấp hơn so với nam giới, tuy nhiên pháp luật cũng đã có nhiều quy định

nhằm bảo vệ quyền về tài sản cũng như nhân thân của người phụ nữ bằng các biện pháp chế tài cụ thể. Chẳng hạn, chồng bỏ lửng vợ 5 tháng thì coi như mất vợ (Điều 308). Những quy định này thể hiện tư tưởng rất tiến bộ của các nhà lập pháp triều Lê trong điều kiện của xã hội phong kiến.

Thứ ba, QTHL cũng giải quyết một cách hợp lý những xung đột giữa các quy phạm đạo đức và quy phạm pháp luật. Trong những trường hợp có sự xung đột giữa những đòi hỏi của đạo đức với đòi hỏi của pháp luật thì QTHL ưu tiên đối với việc áp dụng các chuẩn mực đạo đức. Điều này thể hiện rất rõ nét khía cạnh đạo đức trong điều chỉnh các quan hệ xã hội của QTHL. Ví dụ, Điều 654 quy định: “*Biết là kẻ có tội mà còn giấu giếm và chỉ bảo đường lối, cấp quần áo lương thực cho tội nhân đi trốn thì bị xử nhẹ hơn tội nhân một bậc*”, hơn nữa Điều 25 còn quy định những mức thưởng khác nhau đối với những người tố cáo việc phạm tội. Tuy nhiên, Điều 39 lại quy định: “*Người thân phải để tang đại công (chịu tang 9 tháng) trở lên, ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ cháu nội, anh em chồng, vợ anh em cùng giấu tội cho nhau, dầy tở, trai gái giấu tội cho chủ nhà để không phải tội*”, thậm chí việc như tố cáo người thân thích ruột thịt chẳng hạn con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, vợ tố cáo chồng, con cháu kiện ông bà dẫu việc có thật thì lại bị coi là có tội (Điều 504, Điều 511). Nhưng con cái được phép tố cáo cha mẹ nếu phạm tội mưu phản, mưu đại nghịch hay mẹ dích, mẹ kế mà giết cha, cha mẹ nuôi mà giết con đẻ (Điều 504).

So sánh các quy định này cho thấy rõ ràng QTHL bảo vệ những quy tắc đạo đức cho dù những quy tắc này trong nhiều trường hợp nó trái ngược lại với các đòi hỏi chung của pháp luật, trong những trường hợp đó có thể nói rằng pháp luật giải quyết sự xung đột giữa chính nó với các chuẩn mực xã hội khác mà đạo đức là một trong những chuẩn mực cơ bản.

Tương tự như vậy, QTHL cũng đã giải quyết được một cách hợp lý mỗi

quan hệ giữa pháp luật với các tập quán trong xã hội. Chẳng hạn, “*Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội*” (Điều 40); QTHL còn thừa nhận rất nhiều tập quán khác, nhất là trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như kết hôn phải đủ sính lễ (Điều 314); lập người phụng sự hương hoá (Điều 389)...

Thứ tư, QTHL bảo vệ những quyền cơ bản của con người. Mặc dù bị hạn chế bởi những quan điểm giai cấp hẹp hòi nhưng QTHL cũng đã đưa ra nhiều quy định bảo vệ các quyền cơ bản của con người trong xã hội nhất là những người thuộc các tầng lớp dưới của xã hội. Trong xã hội phong kiến, với nền quân chủ chuyên chế và tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ, quyền lực tập trung trong tay quan lại và người gia trưởng trong gia đình nhưng pháp luật triều Lê nói chung và QTHL nói riêng đã có những biện pháp rất cụ thể nhằm bảo vệ những quyền cơ bản của con người.

Trước hết, QTHL bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đinh. Nhiều quy định của QTHL quy định các hình phạt cụ thể nhằm chống lại sự nô tỳ hoá đối với dân đinh và những thường dân nói chung. Điều 165 quy định Những quan cai quản nô tỳ tiện thích chữ vào dân đinh để vào hạng nô ấy thì xử phạt biếm ba tư; Điều 453 quy định Những kẻ bắt người đem bán làm nô tỳ thì xử lưu châu xa. Những người thích chữ vào vợ, con trai, con gái người khác và nô tỳ của người khác để bắt làm nô tỳ của mình thì xử tội đồ; thích chữ vào người ở đợ làm nô tỳ mình thì cũng xử tội như trên; nếu đem bán đứt dân đinh là nô tỳ cho người thì cũng phải biếm năm tư và phải đền gấp đôi số tiền bán... Trong các trường hợp trên nếu người biết mà cứ mua, người viết thay văn tự hay người chứng kiến đều bị xử phạt (Điều 365).

QTHL đã quy định các hình phạt rất nghiêm khắc đối với những kẻ xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của người khác, trong đó không có sự phân định

hình phạt theo vào đại vị xã hội của người phạm tội. Chẳng hạn: “Đánh nhau mà chết người thì phải tội giảo, lấy guom giảo cố ý giết người thì phải tội chém”. (Điều 467); “Lấy uy quyền thế lực mà bắt trói người thì xử tội như tội đánh nhau đánh người; nhân bắt trói mà đánh người ta bị thương thì xử tội nặng hơn tội đánh bị thương hai bậc. Lấy uy quyền thế lực mà sai người đánh người ta bị thương hay chết thì dù mình không hạ thủ cũng phải coi là tội nặng nhất; người đánh cũng cùng một tội”. (Điều 470) Những quy định này cho thấy trong xã hội phong kiến, tính mạng sức khoẻ của con người không phân biệt sang hèn, giai cấp đều được pháp luật bảo vệ.

Bên cạnh những quy định nhằm bảo vệ tính mạng sức khoẻ của con người, QTHL cũng bảo vệ danh dự nhân phẩm của con người trong xã hội. Đặc biệt, những hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm của quan lại, những người thuộc hoàng tộc và họ hàng ruột thịt đều bị áp dụng những hình phạt rất nghiêm khắc. Chẳng hạn, người không có quan chức mà lăng mạ quan tam phẩm trở lên thì xử đồ làm khao đình (Điều 473). Khi nghiên cứu các hình phạt của QTHL đối với những hành vi xâm phạm danh dự nhân phẩm chúng ta có thể thấy sự phân biệt rõ ràng danh dự, nhân phẩm của những người có địa vị khác nhau. Điều này được thể hiện ở chỗ là hình phạt được quy định khác nhau tùy thuộc vào địa vị xã hội của người thực hiện hành vi đó và địa vị xã hội của người bị hại. Chẳng hạn: “Lăng mạ quan tam phẩm mà cùng bậc hay kém một bậc thì xử biếm một tư, kém hai bậc, ba bậc thì xử biếm hai tư...” và: “Nếu quan tam phẩm mà lăng mạ quan thấp hơn một bậc, hai bậc thì phải biếm một tư”. (Điều 473) Hay: “Lăng mạ người hoàng tộc từ hàng đàn miễn⁽⁴⁾ thì phải biếm hai tư; từ hàng ty ma⁽⁵⁾ trở lên thì xử tội nặng thêm từng bậc một và phải phạt tiền tạ như luật”. (Điều 474)

(4). Họ hàng nhà vua trong 5 thế hệ.

(5). Những người phải để tang từ ba tháng trở lên.

Bên cạnh việc quy định những hình phạt đối với những người thực hiện các hành vi xâm phạm tính mạng, danh dự, nhân phẩm của con người, QTHL còn xác định trách nhiệm của nhà nước thông qua trách nhiệm của hệ thống quan lại nhằm đảm bảo đời sống tối thiểu của những người nghèo khổ trong xã hội. Chẳng hạn: *“Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá cầu, điểm, chùa, quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ con cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rĩ khôn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình lên quan trên và tùy tiện chôn cất, không để được phơi lộ thi hài; nếu trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức”*. (Điều 294) Hoặc những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được thì quan sở tại phải thu nuôi họ. (Điều 295)

Thứ năm, QTHL xác định rõ sự thừa nhận các quy định của pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật mà không thừa nhận việc sử dụng hình thức án lệ.

Trong hệ thống pháp luật của rất nhiều nước trên thế giới, án lệ được xem như là nguồn cơ bản của hệ thống pháp luật. Nó có vai trò rất lớn đối với các thẩm phán trong việc xét xử các vụ việc cụ thể. Đối với các nước thuộc hệ thống pháp luật án lệ, các thẩm phán khi xét xử vụ việc cụ thể có thể viện dẫn cách lập luận trong các bản án hoặc các quyết định đối với vụ việc trước đó để giải quyết những vụ việc sau có nội dung tương tự.

QTHL chỉ thừa nhận việc áp dụng pháp luật khi căn cứ vào các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật chứ không được dựa vào các bản án hay các quyết định cá biệt. Điều 685 quy định: *“Những sắc chế (của vua) luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau. Nếu ai viện ra xét xử, không*

đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật". Quy định này cho thấy QTHL đòi hỏi việc áp dụng pháp luật phải có căn cứ pháp lý rõ ràng là các quy định trong luật chứ không phải là các quyết định cá biệt. Quy định này đảm bảo cho tính thống nhất trong áp dụng pháp luật, tránh sự tùy tiện của việc áp dụng pháp luật của quan lại từ trung ương đến địa phương QTHL.

Điều 683 cũng bổ sung thêm quy định này: *"Các quan xử án, trong các bản án, chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh..."* Những quy định này cho phép khẳng định rằng QTHL không thừa nhận việc xét xử khi viện dẫn các văn bản áp dụng pháp luật để luận tội cho dù đó là bản án do vua xét xử. Để đảm bảo cho quy định này được thực hiện, điều luật này cũng quy định rõ biện pháp chế tài đối với chủ thể khi không thực hiện đúng yêu cầu của pháp luật, đó là: *"Tự mình xét xử thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội cho người"*. Thậm chí, cụ thể hơn nữa, Điều 722 quy định: *"Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy hay việc dẫn điều khác để tùy ý xử nặng nhẹ thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc"*. Rõ ràng, việc phân tích các điều luật trên cho phép chúng ta khẳng định quan điểm cho rằng QTHL chính thức ghi nhận nguồn cơ bản của pháp luật triều Lê là văn bản quy phạm pháp luật chứ không phải là các án lệ.

II. NHỮNG GIÁ TRỊ VỀ KỸ THUẬT LẬP PHÁP

Kỹ thuật lập pháp được hiểu là tổng thể các phương pháp mà nhà làm luật sử dụng để thể hiện ý chí của nhà nước. Nghiên cứu kỹ thuật pháp lý của văn bản pháp luật thực chất là nghiên cứu cách thức thể hiện nội dung của văn bản đó về cách thể hiện các điều luật và cách trình bày các quy phạm pháp luật.

1. Hình thức khái quát của QTHL

QTHL được xây dựng theo mô hình của một bộ luật hình sự, phần lớn các điều luật trong đó xác định tội phạm và hình phạt. Mặc dù được trình bày

với mô hình như vậy nhưng QTHL lại là bộ luật tổng hợp, nó điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hầu hết các lĩnh vực như dân sự, kinh tế, hôn nhân và gia đình, hành chính, tố tụng. Nhiều quy định trong QTHL thuần túy là quy phạm pháp luật dân sự như ở phần *“Điền sản mới tăng thêm từ điều”* và *“Châm chước bổ sung về luật hương hỏa”*. Các biện pháp chế tài trong QTHL cũng bao gồm không chỉ các hình phạt của luật hình sự mà còn có các biện pháp chế tài khác như dân sự, hành chính.

Nhìn một cách tổng thể, việc xây dựng Bộ luật với các điều luật chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội ở các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội với việc xác định rõ ràng biện pháp chế tài áp dụng đối với chủ thể xâm phạm các quan hệ xã hội đó thể hiện rõ ràng cơ chế điều chỉnh pháp luật của QTHL. Trong đó, cơ chế điều chỉnh pháp luật luôn thuộc loại cơ chế phức tạp, tức là nhà làm luật luôn dự liệu hậu quả pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Điều này đảm bảo cho pháp luật được thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước trong tất cả các quan hệ xã hội mà QTHL điều chỉnh. Việc xây dựng các quy phạm với các thành phần của nó cho thấy rằng biện pháp cưỡng chế của nhà nước áp dụng đóng vai trò quan trọng hơn rất nhiều so với biện pháp thuyết phục trong việc đảm bảo cho pháp luật được thực hiện. Điều đó tránh được tình trạng vi phạm pháp luật của chủ thể không được xử lý vì pháp luật không xác định biện pháp chế tài.

Về mặt cơ cấu, các chương, các điều có sự thống nhất ở mức độ nhất định. Chương danh lệ giống như phần những quy định chung trong một văn bản quy phạm pháp luật, trong đó nêu lên những nguyên tắc chung, những khái niệm chung làm cơ sở cho việc xây dựng và áp dụng những quy định trong các chương sau. Ở các quyển khác, nhà làm luật đã xếp những điều luật có liên quan vào một quyển, một chương đã tạo ra những chế định pháp lý tương đối hoàn chỉnh. Chẳng hạn, Quyển VI chứa đựng hầu hết các quy định

pháp luật về tố tụng, trong đó bao gồm các quy định trong chương bộ vong hình thành chế định về bắt tội phạm chạy trốn, các quy định trong chương đoán ngục hình thành chế định liên quan đến hoạt động xét xử.

2. Cách thức thể hiện quy phạm pháp luật

Ngoài chương danh lệ và các điều bổ sung thêm về luật hương hoả thì hầu hết các điều luật trong QTHL được xây dựng theo mô hình của các điều luật chứa đựng quy phạm pháp luật hình sự trong đó mô tả hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi đó.

Các điều luật trong QTHL là những điều luật không có tên gọi mà chỉ đánh số điều, vì vậy trong rất nhiều điều luật, nhà làm luật không chỉ quy định một hành vi phạm tội mà còn quy định cách xử lý đối với những người có liên quan đối với trường hợp phạm tội đó. Chẳng hạn: *“Các quan trấn thủ đến kỳ cho quân lính thay phiên, quá hạn không cho thay, quá một này phạt 30 quan, ba ngày thì phải biếm ba tư; nhiều hơn nữa thì phải tăng thêm tội. Các quan trấn thủ sai khiến quân lính không hợp lệ để đến nỗi lính bỏ trốn hay là ăn tiền làm khổ quân lính thì xử tội biếm, tội đồ hay tội lưu; nặng thì phải tăng thêm tội”*.

Một số quy phạm pháp luật có cách trình bày tương đối độc đáo rất dễ hiểu. Đó là cách diễn đạt quy phạm pháp bằng việc mô tả những tình huống cụ thể. Ví dụ: *“Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh con gái, con thứ lại có con trai thì phần hương hoả giao cho con trai người con thứ; nhưng con trai người con thứ chỉ sinh cháu gái thì phần hương hoả trước kia lại phải giao trả cho con gái người con trưởng”* (Điều 395). Thậm chí việc mô tả còn chi tiết, cụ thể hơn bằng việc đưa ra những giả định thực tế với những tên gọi cụ thể. Chẳng hạn: *“Người ông là Trần Giáp sinh được trai gái hai con, trai trưởng là Trần Ất, gái là Trần Thị Bính, Trần Ất sinh được một gái là Trần Thị Đình, còn ấu thơ thì Trần Ất chết. Ông là Trần Giáp lập chúc thư giao phần ruộng đất hương hoả cho Trần Thị Bính giữ. Khi Trần thị*

Bính chế thì phần hương hoả phải trả lại cho con gái Trần Ất là Trần Thị Đình giữ". (Điều 397) Cách diễn đạt quy phạm pháp luật dưới hình thức này đảm bảo cho các quy phạm pháp luật phức tạp cũng có thể được diễn đạt một cách đơn giản dưới hình thức mô tả vì thế nó có thể được hiểu một cách dễ dàng.

+ *Cấu trúc và các thành tố của các quy phạm pháp luật trong QTHL*

Về mặt lý thuyết, hầu hết các quan điểm của các nhà luật học hiện đại đều cho rằng quy phạm pháp luật thường có các phần giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên, tùy thuộc vào những trường hợp cụ thể mà nhà làm luật có thể xây dựng các quy phạm pháp luật không nhất thiết phải có đầy đủ ba thành tố đó và trật tự của các thành tố đó cũng không nhất thiết phải lần lượt là giả định, quy định và chế tài.

Nhiều quy phạm pháp luật trong QTHL chỉ chứa đựng hai bộ phận là giả định và chế tài, chẳng hạn "*Những người có quan chức vào hoàng thành mà không đội khăn thì xử biếm một tư, người chủ thủ⁽⁶⁾ phải phạt 60 trượng*". (Điều 80) Cũng có những điều luật chỉ có giả định và quy định, chẳng hạn: "*Người con trưởng nếu hư hỏng hay bị tật nặng không thể giữ được việc thờ cúng thì cha mẹ đem phần hương hoả giao cho người con thứ giữ và phải theo lệnh của cha mẹ. Nếu người con thứ không có con trai mà người con trưởng bắt tiểu hay bị phế tật lại có con trai, cháu trai thì phần hương hoả lại giao về cho con trưởng ấy*" (Điều 392).

Trong QTHL, chúng ta cũng gặp nhiều điều luật được nhà làm luật xây dựng theo mô hình mà trong đó chứa đựng đầy đủ ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài. Chẳng hạn: "*Trước sau ngày hoàng đế lên ngôi một tháng, cấm các nhà ở trong kinh thành cử hành việc tang, người nào phạm phải thì phạt 50 roi, biếm một tư*". (Điều 89) Hoặc: "*Những nhà trong hương thôn có người lạ đến ngụ trọ thì phải báo cho người hành xóm biết và cùng nhau kiểm*

(6). Người trông giữ việc canh gác.

số tiền của họ (cho hàng xóm xem mặt, biết họ tên và soát khăn gói của khách lạ ấy). Khi người lạ ấy ra đi thì phải báo cho hàng xóm biết làm chứng, nếu trái luật này thì người chủ nhà bị xử phạt 60 trượng”. (Điều 293) Đây là khía cạnh mang tính chất kỹ thuật mà chúng ta ít gặp trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay. Trong kỹ thuật pháp lý ngày nay, khi xây dựng các quy phạm pháp luật, các nhà làm luật thường chỉ thể hiện hai bộ phận của quy phạm pháp luật trong một điều luật rất ít khi chúng ta gặp được các điều luật có đầy đủ cả ba bộ phận của một quy phạm pháp luật.

Trong các quy phạm pháp luật của QTHL, phần giả định thường được thể hiện rất đa dạng, có thể là giả định đơn giản, chẳng hạn: “*Những người nói những câu đùa bỡn, động chạm đến nhà vua, tỏ ra bất kính thì phải tội đồ hay lưu*” (Điều 216); cũng có thể là giả định phức tạp, chẳng hạn: “*Cha mẹ mất cả, có ruộng đất, chưa kịp để lại chúc thư mà anh chị em tự chia nhau thì lấy một phần 20 số ruộng đất làm phần hương hoá giao cho người con trưởng giữ, còn thì chia nhau*” (Điều 388).

Phần quy định trong các quy phạm của QTHL cũng được thể hiện dưới cho phép, ví dụ: “*Vì bị trộm cướp, lụt cháy mà mất văn thư công và sắc lệnh thì cho phép trình quan ty làm bằng chứng...*” (Điều 611) Phần quy định cũng có thể được thể hiện dưới hình thức cấm đoán: “*Người kinh không được cho người man liêu vay nợ, trái luật thì xử biếm hai tư*”. (Điều 593) Phần quy định cũng có thể được thể hiện dưới hình thức bắt buộc. Chẳng hạn, Điều 277 quy định: “*Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi nào, quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc để truyền ngay, không được theo lệ chuyển công văn thường...*” Tuy nhiên, nếu nghiên cứu các điều luật trong QTHL, chúng ta đều thấy phần quy định trong các quy phạm pháp luật của Bộ luật là quy định dứt khoát, tức là nó chỉ nêu lên một cách xử sự để các chủ thể thực hiện chứ không đưa ra nhiều cách xử sự khác nhau để chủ thể lựa chọn.

Phần chế tài trong các quy phạm pháp luật của QTHL được quy định

dưới dạng chế tài cố định, có thể nói đây là sự khác biệt của QTHL với các quy phạm pháp luật hiện hành cả ở các nước phương Đông và phương Tây. Nếu các quy định của pháp luật hình sự cũng như các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật của các nước hiện nay trên thế giới quy định loại chế tài không cố định (tức là chế tài được nhà làm luật quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp cưỡng chế nhà nước áp dụng khi chủ thể vi phạm đối với loại hành vi nào đó còn mức áp dụng cụ thể trong trường hợp cụ thể thì được quyết định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó căn cứ vào tính chất của mỗi vụ việc cụ thể) thì có thể nói rằng QTHL, các chế tài được quy định một mức rất rõ ràng. Các mức chế tài tăng nặng hoặc giảm nhẹ cũng được ấn định rõ ràng cho mỗi hình vi phạm cụ thể; và tùy thuộc vào tình trạng lại ấn định một hình phạt riêng biệt. Việc quy định này đảm bảo tính chính xác trong việc áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước, tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật. Để thấy được cụ thể điều này, chúng ta có thể xét một ví dụ cụ thể. Điều 466 quy định: *“Đánh người gãy răng, sút tai mũi, chột một mắt, gãy ngón chân ngón tay, giập xương hay lấy nước sôi lửa làm người bị thương và rụng tóc thì xử tội đồ làm khao đình. Lấy đồ bắn thiêu ném vào đầu, mặt người ta thì xử biếm hai tư; đổ vào miệng mũi thì biếm ba tư. Đánh gãy 2 răng hay nhón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phượng bình. Lấy gương giáo đâm chém người, dẫu không trúng cũng phải lưu châu gần (người quyền quý phạm tội thì xử tội biếm). Nếu đâm chếp bị thương và làm đứt gân chột mắt, dọa thai thì xử tội lưu đi châu ngoài; đánh gãy chân tai mù một mắt thì phải tội lưu châu xa. Nếu trong khi đương xét hỏi, người bị thương lại bình phục thì tội nhân được giảm tội hai bậc. Nếu đánh bị thương 2 thứ trở lên và nhân bị thương mà thành cố tật hay đánh đứt lưỡi, huỷ hoại âm, dương vật, đều xử tội giáo và phải đền tiền thương tổn như lệ định (luật định: sung phù thì phải đền tiền thương tổn 3 tiền, chảy máu thì một quan; gãy một ngón tay, một răng thì đền*

10 quan; đâm chém bị thương thì 15 quan; đoạ thai chưa thành hình thì 30 quan; đã thành hình thì 50 quan; gãy một chân, một tay, mù một mắt thì 50 quan; đứt lưỡi, hỏng âm, dương vật thì đến 100 quan; về người quyền quý thì lại xử khác). Phải nộp tiền tạ như luật”.

Trong QTHL, nhà làm luật cũng đã sử dụng cách diễn đạt các quy phạm pháp luật dẫn chiếu. Khi cần phải xác định hoặc một nội dung pháp lý nào đó hoặc khi một hành vi nào đó cần được xử lý theo điều luật khác, nhà làm luật chỉ rõ việc xử lý theo điều nào. Tuy nhiên, vì các điều luật trong QTHL không được đặt tên nên nhà làm luật dẫn chiếu theo tên của hành vi bị xử lý theo luật. Chẳng hạn: *“Những kẻ bỏ tiền ra mua đồ vật của công thì xử như tội ăn trộm của công”.* (Điều 449) Hay *“Nếu những quan thu tiền thuế và những đồ phải thu đã thu được mà để quá kỳ không nộp vào kho, nếu quá 2 tháng, ba tháng, cho là tội giấu giếm, quá 4 tháng trở lên cho là tội ăn trộm...”* (Điều 428).

KẾT LUẬN

QTHL - như đã nói ở trên - là văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng những giá trị rất quý báu về tư tưởng và kỹ thuật lập pháp. Việc nghiên cứu những giá trị quý báu đó có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động xây dựng pháp luật của Việt Nam hiện nay. QTHL đã ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép nhất là đối với bộ máy nhà nước, ấn định các tiêu chuẩn cụ thể đối với phẩm chất của quan lại và đưa ra rất nhiều hạn chế đối với hành vi của quan lại; giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức và tập quán; bảo vệ những quyền cơ bản của con người và tuyên bố chính thức sự thừa nhận hình thức văn bản quy phạm pháp luật là nguồn của pháp luật. Về kỹ thuật lập pháp, QTHL được xây dựng với trình độ kỹ thuật lập pháp tiến bộ. Điều này được thể hiện trong việc phân chia các chương của QTHL và các hình thức thể hiện các quy phạm pháp luật.

Qua việc phân tích những giá trị về tư tưởng pháp luật và kỹ thuật lập

pháp ở trên, chúng tôi thấy rằng trong hoạt động xây dựng pháp luật của chúng ta hiện nay cần phải kế thừa có chọn lọc những giá trị quý báu đó để nâng cao chất lượng của hệ thống pháp luật. Cụ thể là:

- + Pháp luật cần phải ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép là nguyên tắc cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các cán bộ công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước.

- + Pháp luật cần phải xác định rõ tiêu chuẩn rõ ràng về phẩm chất của các cán bộ, công chức bằng những quy định cụ thể mà có thể định lượng được những tiêu chuẩn đó đồng thời xác định rõ những biện pháp chế tài cụ thể đối với cán bộ công chức vi phạm các tiêu chuẩn đó ở từng mức độ cụ thể.

- + Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết một cách thoả đáng mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức, trong đó cần phải phân định rõ gianh giới điều chỉnh của pháp luật và đạo đức bằng việc pháp lý hoá các chuẩn mực và khái niệm đạo đức.

- + Xây dựng các chế tài trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật cần phải cố gắng xây dựng các chế tài cố định hoặc khi xây dựng các chế tài không cố định thì không nên quy định khoảng cách giữa mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp chế tài quá rộng để đảm bảo việc áp dụng pháp luật được thuận lợi và chính xác.

- + Khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật nên xây dựng luôn biện pháp chế tài áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật trong cùng một văn bản để tránh tình trạng có hành vi vi phạm nhưng không có quy định về biện pháp chế tài có thể áp dụng./.

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT – CÔNG CỤ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM THỜI LÊ SƠ

TS. Trần Thái Dương

Chức năng kinh tế của nhà nước là hoạt động cơ bản của nhà nước thể hiện vai trò của nhà nước trên lĩnh vực kinh tế. Nói một cách giản lược thì chức năng kinh tế của nhà nước thể hiện tác dụng khách quan của nhà nước đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân theo những mục tiêu nhất định. Những kết quả nghiên cứu gần đây đã khẳng định rằng các kiểu nhà nước trong lịch sử đều có chức năng kinh tế với những nội dung và phương thức thực hiện phù hợp theo yêu cầu của mỗi mô hình kinh tế đương thời. Chức năng này của nhà nước được thể hiện trên những khía cạnh khác nhau như việc nhà nước ban hành và thực thi các chính sách, tổ chức thực tiễn... Trên khía cạnh chính sách thì chức năng kinh tế của nhà nước được thực hiện thông qua việc sử dụng các công cụ tác động vào nền kinh tế mà trong đó pháp luật vừa là dạng cụ thể của chính sách, vừa là loại công cụ độc lập để nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước thời Lê là nhà nước điển hình cho nhà nước phong kiến Việt Nam gắn với giai đoạn phát triển huy hoàng, rực rỡ của dân tộc ta. QTHL⁽¹⁾ là thành tựu văn hoá pháp lý có ý nghĩa quan trọng nhất của thời đại ấy đã thể hiện vai trò tích cực của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước đồng thời còn có ý nghĩa là công cụ pháp lý để thực hiện chức năng kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam.

QTHL là bộ luật tổng hợp, điều chỉnh nhiều lĩnh vực đời sống xã hội

(1). Viện sử học Việt Nam, *QTHL*, Nxb. Pháp lý, H. 1991.

thời bấy giờ, thể hiện những nội dung rất phong phú như hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, tổ chức nhà nước... và đã được nhiều nhà sử học, luật học quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, từ khía cạnh khác, QTHL cũng là công cụ thực hiện chức năng kinh tế của nhà nước hay là dạng đặc thù thể hiện chính sách kinh tế của nhà nước thì lại chưa được xem xét một cách tương xứng. Đây không chỉ là vấn đề học thuật, không chỉ nhằm giải quyết những vấn đề lí luận lịch sử mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong điều kiện hiện nay khi Đảng và Nhà nước ta đang chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN cũng như nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc mà trong đó luật pháp cần phải được sử dụng như là công cụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trên cơ sở truyền thống mấy nghìn năm lịch sử của đất nước và con người Việt Nam.

1. Chức năng kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê thể hiện một cách tổng quát chính là hoạt động cơ bản của nhà nước thể hiện vai trò quản lí, vận hành nền kinh tế tiểu nông tự cấp, tự túc.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, đất nước đã giành lại được độc lập, chủ quyền. Trong điều kiện hoà bình, nền kinh tế của nước Đại Việt đã dần dần ổn định và ngày càng phát triển với nhiều thành tựu rực rỡ mà sử sách cũng như dân gian còn lưu truyền lại. Vai trò của nhà nước lúc này là khôi phục, ổn định và thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp mà chủ đạo là trồng cây lúa nước - vốn là truyền thống sản xuất và sinh hoạt văn hoá lâu đời của dân tộc. Xuất phát từ điều kiện tự nhiên và xã hội của đất nước, để nền kinh tế nông nghiệp có thể vận hành tốt thì nhất thiết phải giải quyết một số vấn đề có ý nghĩa rộng lớn, bao trùm trên những phạm vi của nhiều vùng lãnh thổ, vượt quá khả năng của những người nông dân riêng lẻ hay thậm chí khả năng của một cộng đồng dân cư như làng, xã... Đó là những vấn đề như:

- Khắc phục những điểm bất lợi của thiên nhiên, làm thủy lợi, đắp đê

ngăn lũ, tưới tiêu cho đồng ruộng...

- Khai hoang, mở mang diện tích đất canh tác, quản lí đất đai, khuyến khích sản xuất.

- Bảo đảm ổn định trật tự xã hội, bảo vệ độc lập chủ quyền đất nước và giữ vững nền hoà bình để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống của người dân.

Nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê không chỉ đơn thuần là người thu thuế mà còn mang trọng trách với xã hội, thể hiện vai trò dẫn dắt, định hướng, thúc đẩy và bảo vệ sự phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Sự phân công ấy là khách quan mà triều đình (thông qua vai trò của vị vua sáng) có thể nhận thức được và hành động một cách đúng đắn. Đây cũng chính là phạm vi chức năng kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam đương thời.

Những vấn đề nêu trên cũng xác định các cách thức, phương pháp, công cụ mà nhà nước tác động đến sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam thời bấy giờ. Nhà nước phong kiến thời Lê đã sử dụng quyền lực của mình để tác động vào nền kinh tế thông qua các công cụ như chính sách, pháp luật. Điều đặc biệt là trong nền kinh tế tự cấp tự túc thời Lê, nhà nước phong kiến Việt Nam không chỉ tác động đến nền kinh tế thông qua các công cụ quản lí như chính sách, pháp luật mà còn trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh tế ở mức độ nhất định và điều này cũng được quy định thành luật.

2. Từ phương diện chính sách thì chức năng kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ được thể hiện qua các chính sách cơ bản như:

- + *Chính sách trọng nông, khuyến nông*

- Chính sách này được thể hiện trên các bình diện như bảo vệ sản xuất, bảo vệ trật tự xã hội để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển.

- Điều chỉnh một số quan hệ kinh tế có liên quan như quan hệ ruộng đất, quan hệ tiền tệ, thuế khoá, quan hệ buôn bán...

- Khuyến khích nông nghiệp phát triển.

+ *Chính sách ức thương, độc quyền ngoại thương*

- Kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, hạn chế tối đa sự trao đổi hàng hoá của các nhà buôn với nước ngoài;

- Hạn chế sự phát triển của các thành thị, trung tâm buôn bán.

3. Chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê thể hiện rất rõ qua các quy phạm pháp luật được thể chế hoá trong QTHL. Có thể nói ở Việt Nam thời Lê chưa có khái niệm ngành luật. Vì thế, hình luật cũng chính là pháp luật của triều đình, nghĩa là luật về việc sử dụng hình phạt để xử lí các hành vi bị coi là vi phạm điều cấm, điều không được phép làm do nhà nước đặt ra. Đương nhiên, thời đó cha ông ta cũng không nhận thức khái niệm hình phạt như trong BLHS ngày nay mà thực chất chỉ là biện pháp chế tài (phạt), tất nhiên là rất tàn khốc dành cho người nào vi phạm. Từ góc độ nhất định thì điều đó thể hiện tư duy pháp lí, tư duy lập pháp của người Việt Nam xưa mà hiện nay ở mức độ nhất định chúng ta vẫn cần phải học tập. Pháp luật với đặc trưng của nó được nhà nước phong kiến sử dụng để bảo vệ các quan hệ xã hội. Vì vậy, nhà nước phải chỉ rõ những hành vi bị ngăn cấm và nếu vi phạm thì sẽ bị phạt. Đây là phương pháp chủ đạo trong điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật. Các quan hệ xã hội được hình thành một cách tự phát trong đời sống con người và đi liền với nó thì có những cách xử sự cần thiết tương ứng. Nhà nước muốn điều chỉnh chúng theo trật tự phù hợp với lợi ích của nhà nước thì trước hết nhà nước chỉ cần đưa ra những điều cấm. Như vậy, trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội thì cũng có sự phân công vai trò, chức năng giữa nhà nước và xã hội. Các quy tắc của xã hội do các chủ thể xã hội xác lập, nhà nước chỉ xác lập những quy tắc pháp luật trong đó trước hết và chủ yếu là định ra các điều cấm. Sự điều chỉnh của nhà nước hay pháp luật của nhà nước không hoà lẫn với các quy tắc của xã hội, do vậy khỏi

lượng pháp luật sẽ giảm nhẹ, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Phải chăng, đây chính là một trong những giá trị của QTHL về chính sách, quan điểm và kỹ thuật lập pháp mà ngày nay chúng ta nên cân nhắc để kế thừa.

Ngày nay, trong tư duy pháp lý hiện đại, chúng ta đã vượt qua quan điểm của người xưa về kỹ thuật lập pháp. Tuy vậy, đối với tình trạng hệ thống pháp luật đồ sộ và phức tạp như hiện nay thì cũng cần phải xem lại những điểm tốt đẹp trong vốn cổ dân tộc. Điều có liên quan ở đây là phải đánh giá và rút ra bài học trong việc thiết kế các lĩnh vực pháp luật, xác định mức độ điều chỉnh pháp luật trong mỗi lĩnh vực quan hệ xã hội. Quan điểm phân ngành điều chỉnh pháp luật một cách cứng nhắc như hiện nay cũng nên xem xét lại. Luật hình sự có hoàn toàn biệt lập với các lĩnh vực điều chỉnh pháp luật khác như luật dân sự, kinh tế, lao động... hay không? Vấn đề không chỉ đơn thuần là kỹ thuật lập pháp với ý nghĩa là việc sắp xếp các chương mục, điều khoản, văn phong mà thể hiện tư duy điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Có thể cho rằng thời bấy giờ, các quan hệ xã hội còn đơn giản, nền sản xuất tiểu nông chưa có nhu cầu điều chỉnh rộng lớn và phức tạp như xã hội công nghiệp hiện đại ngày nay. Điều này chỉ đúng một phần, tuyệt đối hoá lí do đó có thể dẫn đến không lí giải được tình trạng vô số văn bản pháp luật thậm chí đến cả cán bộ, công chức có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước cũng không nắm vững để thi hành. Hơn nữa, tình trạng các quy định của pháp luật được thiết kế biệt lập trong các bộ luật, các đạo luật được pháp điển hoá tinh vi, trong khi đó chế tài lại được quy định ở những văn bản khác thì không rõ ràng và dễ hiểu đối với người dân. Nhiều quy định gắn với những vấn đề kinh tế, kỹ thuật rất phức tạp mà không rõ là nếu vi phạm thì bị xử lí như thế nào. Pháp luật nhiều khi bị hoà lẫn vào trong các quy tắc mang tính xã hội.

+ *Bằng QTHL, nhà Lê bảo vệ nền kinh tế tiểu nông như thế nào?*

Ruộng đất là yếu tố quan trọng nhất của nền sản xuất nông nghiệp. Nhà

Lê đặc biệt quan tâm đến phát triển sản xuất nông nghiệp thông qua chính sách trọng nông. Điều này trước hết thể hiện tư tưởng Nho giáo của vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) và đây cũng chính là nền tảng tư tưởng của các quy phạm pháp luật trong QTHL. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quan hệ ruộng đất, vì thế QTHL đã quy định hàng loạt hành vi vi phạm và mức xử phạt. Trong chương điền sản - chương quan trọng hàng đầu của Bộ luật, nhà nước đã quy định các hành vi vi phạm chế độ kinh tế và chế tài bị áp dụng như:

- Bán ruộng công cấp cho (Điều 342);
- Giấu ruộng đất, đầm ao của công (không nộp thuế), cày cấy ruộng công mà quá kì không nộp thóc (Điều 346);
- Xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác hay tự mình lập ra mốc giới (Điều 357);

Trong chương điền sản, nhà Lê còn ấn định quy chế chia ruộng đất công cho dân địa phương và thu lại khi cần thiết (Điều 347); chế độ chia điền sản cho người thừa kế (Điều 374).

Trong điều kiện thời đó, nhằm bảo vệ sức sản xuất nông nghiệp, nhà nước quy định hình thức và mức xử phạt hành vi tự tiện giết trâu ngựa (Điều 580).

Bên cạnh việc thể hiện chính sách trọng nông, nhà Lê còn thực hiện chính sách bảo vệ các quan hệ kinh tế nhằm ổn định và duy trì chúng trong vòng trật tự phù hợp với lợi ích của triều đình.

Ở chương điền sản, QTHL còn tạo khuôn khổ pháp lí nhất định cho các quan hệ trao đổi dân sự về ruộng đất, tài sản đương thời. Để ngăn ngừa tệ cho vay nặng lãi có tính bóc lột quá đáng, Điều 587 QTHL quy định tỉ lệ cho vay lấy lãi là: *“Cho vay nợ hay cầm đồ vật mỗi tháng được lấy tiền lãi mỗi quan là 15 đồng tiền kẽm; dù lâu bao nhiêu năm cũng không được tính quá một gốc, một lãi; trái luật thì bị xử biếm một tư mà mất tiền lãi. Nếu tính gộp lãi vào làm gốc rồi bắt làm văn tự khác thì xử tội nặng hơn một bậc”*.

Trong chương vệ cấm, QTHL quy định hàng loạt các hành vi vi phạm trật tự kinh tế, bảo vệ nền kinh tế quốc dân, ngăn chặn sự xâm lấn của kinh tế nước ngoài. Điều 74 QTHL quy định: *“Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém. Những người bán nô tì và voi ngựa cho nước ngoài thì bị tội chém”*.

Nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê còn quy định cấm bán binh khí, mắm muối, vật cấm hàng quý như gỗ lim, vỏ quế, vàng sống, trân châu, ngà voi cho thuyền buôn nước ngoài. Điều 77 QTHL quy định chế độ kiểm soát cửa sông, cảng biển; Điều 81 cấm mở cửa hàng trong thành. Nhằm bảo vệ chế độ tiền tệ, chế độ thuế, QTHL quy định các hành vi bị cấm và phải chịu phạt nếu vi phạm như huỷ bỏ tiền đồng (Điều 175), giao thóc lúa chậm trễ (Điều 177)...

Chính sách trọng nông của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ xuất phát trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Ở đất nước có truyền thống trồng cây lúa nước thì trọng nông trước hết là quan tâm đặc biệt đến nông dân và nghề nông. Đây cũng chính là chính sách trọng tâm của nhà nước, chính sách này nhằm mục tiêu ổn định xã hội, động viên cao nhất sự đóng góp của nông dân vào sự phát triển và phồn vinh của đất nước; chính sách trọng nông của nhà nước được thể hiện trên nhiều khía cạnh như tô thuế, ruộng đất, nhân đinh làm nghĩa vụ binh dịch và lao dịch.

Chính sách an dân của nhà nước phương kiến Việt Nam thời Lê sơ hướng tới nhà nông, nghề nông, vùng nông thôn và không đơn thuần chỉ là chính sách phát triển kinh tế mà còn bao hàm ý nghĩa xã hội sâu sắc. Nhà nước quan tâm chăm lo, bảo vệ người nông dân, nền sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong điều kiện thời tiết không thuận, hay khi thiên tai xảy ra như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói kém...

Chính sách ổn định sản xuất nông nghiệp, an dân ở vùng nông thôn sau những năm dài chiến tranh tàn phá trước hết biểu hiện ở biện pháp giải quyết

tình trạng dân lưu vong do hậu quả của chiến tranh hay các nguyên nhân khác. Nhà vua đã xuống chiếu cấm tư nhân không được lập thêm các đồn điền để thu nạp dân lưu lạc và đe dọa sẽ phạt ai vi phạm điều này. QTHL quy định: *“Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại, để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử tội bãi chức hay tội đồ...”* (Điều 284). Song song với chính sách an dân, giải quyết tình trạng dân lưu vong, nhà nước còn đẩy mạnh thực hiện chính sách khai hoang, phục hoá, lập thêm đồn điền để tăng cường năng lực kinh tế của nhà nước. Theo các tài liệu lịch sử, thời vua Lê Thánh Tông đã có hàng vạn làng mới ra đời trên cơ sở các trại ấp. Nếu so với đời vua Lê Thái Tổ, cứ 10 hộ dân lập thành một xã nhỏ thì thời này phải có 100 hộ dân mới lập thành một xã.

Đại Việt là đất nước mà thiên nhiên vừa ưu đãi lại vừa có những thử thách khắc nghiệt và diễn biến thời tiết rất phức tạp, khó lường. Nền sản xuất nông nghiệp và đời sống người nông dân do vậy dễ phải chịu cảnh bấp bênh. Nhưng đây cũng là lĩnh vực mà nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt nhất và thể hiện rõ rệt nhất những năng lực và tác dụng tích cực của chính quyền. Về mặt luật pháp, QTHL quy định trách nhiệm của quan lại ở địa phương là phải tâu trình tình hình thiên tai ở quản hạt của mình với triều đình: *“Trong hạt có nơi nào mà bị nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hoại lúa má, quan chủ ty đáng phải tâu mà không tâu hay là tâu sai sự thật thì biếm ba tư và bãi chức...”* (Điều 349).

Nhằm bảo vệ đề điều, bảo vệ an ninh cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân vùng nông thôn, QTHL quy định hành vi *“phá trộm để làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân thì xử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại”* (Điều 596).

Hành vi chiếm đoạt đất đai cũng được nhà nước xác định là tội phạm và

quy định hình phạt: “*Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của lương dân từ một mẫu trở lên thì xử tội phạt, từ 5 mẫu trở lên thì xử tội biếm*” (Điều 370). Nhà nước còn lo bảo vệ nông dân và an toàn xã hội ở nông thôn trước sự đe dọa của thiên nhiên, ác thú. Điều 371 QTHL quy định: “*Trong quản hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má mà không dụng tâm tìm cách săn bắt thì xử tội biếm, ai bắt được thì thưởng tùy theo việc nặng nhẹ.*”

Trách nhiệm của chính quyền là phải chăm lo cho đời sống nông dân và phát triển sản xuất, QTHL quy định việc đắp đê phòng lụt như sau: “*Việc sửa đê những sông lớn bắt đầu từ ngày mùng mười tháng giêng, người xã nào ở trong đường đê phải đến nhận phần đắp đê, hạn trong hai tháng đến ngày mùng mười tháng ba thì làm xong. Những đường đê mới đắp hạn trong ba tháng phải đắp xong. Quan lộ phải năng đến xem xét, quan coi đê phải đốc thúc hàng ngày. Nếu không cố gắng làm để quá hạn mà không xong thì quan lộ bị phạt, quan giám bị biếm. Quân lính và dân đinh không theo thời hạn đến làm và không chăm chỉ sửa đắp đê, để quá hạn không xong thì bị trượng hoặc biếm*” (Điều 181).

Về vấn đề đê điều, QTHL còn quy định: “*Việc giữ đê không vững vàng hoặc là quan giám đương không gia sức giữ gìn để cho nước lụt làm vỡ đê, làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám đương bị xử biếm hai tư, bãi chức...*” (Điều 182).

QTHL cũng quy định trách nhiệm của nhà nước là phải khơi thông ngòi rãnh, tránh để xảy ra tình trạng ngập úng: “*Những đường ngõ trong kinh thành (ở hương thôn cũng vậy) nguyên có ngòi rãnh nước chảy mà các quan chức và quân dân sở tại cậy thế chiếm đắp làm hồ ao của mình, để nước mưa không chảy thoát, tràn ra làm hại thì xử tội biếm hay đồ; nếu làm tổn hại những lúa má hoa quả của quan hay của dân thì phải bồi thường số thiệt hại*” (Điều 635).

Để bảo vệ nông dân và sản xuất nông nghiệp, nhà nước còn quy định thành luật xử phạt các hành vi khác như chặt phá cây cối, lúa má của người khác (Điều 601), thả trâu ngựa phá hoại hoa màu của dân (Điều 581), lấy trộm trâu ngựa, thuyền bè (Điều 444), đánh trộm cá ở ao nhà người khác (Điều 445), bắt trộm gà lợn, xúc trộm lúa má (Điều 446).

Đặc biệt, những tranh chấp về ruộng đất, nông sản trong nhân dân cũng được Bộ luật dự liệu. Điều 360 QTHL quy định: Ruộng đất đang tranh chấp mà đánh người để gặt lúa má; cấy rẽ ruộng công hay tư không báo cho chủ mà tự tiện đến gặt (Điều 361); quy định phân xử tạm thời về số lúa trên ruộng đất đang tranh chấp (Điều 362).

Nhà nước cũng rất chú trọng bảo vệ người nông dân trước các hành vi hà lạm của quan tham như hành vi hà hiếp, bức hại để mua ruộng của người khác, tranh giành chiếm đoạt nhà, đất đai của lương dân (Điều 370); xâm lấn bờ cõi, ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới (Điều 357), bán trộm ruộng đất của người khác (Điều 382). Vấn đề cầm cố ruộng đất cũng được Bộ luật điều chỉnh (Điều 383, Điều 384), có việc tranh chấp ruộng đất mà mượn người làm chứng gian dối: *“Tranh nhau ruộng đất mà đưa người giả, người thân thuộc trong họ ra làm chứng thì xử phạt 50 roi, biếm một tư cố ý không theo lệnh đã xử mà cứ tranh thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư và phải phạt tiền tạ 30 quan”* (Điều 385).

Ngoài ra, chính sách trọng nông của nhà Lê sơ còn được thể hiện trong những quy định khác của QTHL.

Trên khía cạnh sự tác động của nhà nước đến các quan hệ kinh tế đương thời, QTHL không chỉ thể hiện chính sách trọng nông mà còn thể hiện những chính sách nhất định đối với các ngành nghề khác trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Thời Lê sơ, bên cạnh nghề nông là ngành sản xuất chính, nước Đại Việt còn có các ngành sản xuất thủ công như dệt vải, đan lát, làm gốm sứ, rèn

đúc... trong những lúc nông nhàn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong gia đình và trao đổi trong phạm vi nhỏ hẹp ở các địa phương. Ngoài nghề phụ trong các gia đình nông dân, thủ công nghiệp còn hình thành những làng nghề nổi tiếng ở nhiều vùng miền như gốm Bát Tràng, vôi Yên Thế, dệt lụa Thanh Oai, dệt the Kim Bảng.⁽²⁾ Thủ công nghiệp còn có hình thức quan trọng khác là các cơ sở sản xuất của nhà nước được gọi là các quan xưởng chuyên làm tiền tệ, vũ khí, đồ trang sức... được gọi là cục bách tác. Tổ chức công tượng chuyên làm nhà cửa trong cung thất, dinh thự, thành lũy do các thợ thủ công tài hoa đảm nhiệm. Sản phẩm thủ công nghiệp do các cơ sở sản xuất thủ công của nhà nước làm ra đều trực tiếp phục vụ cho các nhu cầu của nhà nước, không có tính cách hàng hoá trao đổi, mua bán giữa các vùng miền. Trên thực tế, ở nước Đại Việt lúc này đã hình thành tầng lớp thợ thủ công nhưng tầng lớp này còn nhỏ yếu và mờ nhạt hơn nhiều so với tầng lớp nho sĩ và nông dân. Điều này một mặt thể hiện chính sách coi trọng nghề nông nhưng mặt khác lại thể hiện chính sách coi nhẹ thương nghiệp của nhà Lê.

Sản phẩm thủ công nghiệp do các cơ sở sản xuất của nhà nước như quan xưởng, công tượng đã làm hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Triều đình đã quy định nhiều điều luật về cách thức xây dựng nhà cửa, cách sử dụng màu sắc đồ tơ lụa, may mặc, đồ trang sức vàng bạc cho các tầng lớp xã hội khác nhau, luật cấm nhân dân dùng những loại cao sang mà nhà vua không cho phép. Nhà Lê còn hạn chế sự phát triển của kinh đô Thăng Long, năm 1481, nhà vua ra lệnh đuổi những người tạp cư có cửa hiệu buôn bán ra khỏi đô thành, ngoài ra, triều đình cũng hạn chế sự phát triển của các trung tâm thị thành nói chung trong cả nước. Thành thị bị hoà tan trong nông thôn, nhìn chung cơ cấu nền kinh tế lúc này là nông - công - thương nhưng chính sách

(2). Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb KHXH, H. 1969, tr.223.

ức thương của nhà Lê được thể hiện rất rõ.⁽³⁾

Điều 614 QTHL quy định cấm các trang trại ven biển tự tiện đón tiếp thuyền buôn như sau: *“Những trang trại ven bờ bể mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dõ hộ hàng hoá lên bờ thì xử biếm ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để sung công; lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy mất chức giám trang.”*

Điều 615 QTHL quy định: *“Người ở trang Vân Đồn chở hàng hoá Trung Quốc lên kinh thành mà không có giấy của An Phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến cho Đề bạc ty kiểm soát, đã đem đi bán lên lút, cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho, đến chỗ thông mậu trường lại không đến cho An Phủ ty kiểm soát mà đã về thẳng trang thì đều phải biếm một tư và phạt tiền 100 quan; thưởng người tố cáo 1/3 (số tiền phạt). Nếu đem hàng hoá đến những nơi làng mạc bán giấu thì xử biếm ba tư và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo cũng 1/3. An Phủ ty, Đề bạc ty vô tình không biết đều phải biếm một tư; cố ý dung túng thì biếm một tư và bãi chức”.*

Từ thời Lý, Vân Đồn đã là thương cảng sầm uất của nước ta, tuy nhiên đến triều Lê sơ, nó bị kiểm soát rất chặt chẽ. Có quan điểm cho rằng việc kiểm soát này cũng như chế độ độc quyền ngoại thương của nhà Lê là xuất phát từ chính sách bảo vệ nền độc lập, chủ quyền và an ninh đối ngoại chứ không phải là chính sách có ý nghĩa điều tiết nền kinh tế của đất nước. Chúng tôi cho rằng quan điểm này không hợp lý bởi lẽ, xuất phát từ hệ tư tưởng Nho giáo, nhà Lê vốn chỉ trọng nông, theo kiểu “nhất sĩ, nhì nông”, các ngành nghề và các tầng lớp khác không được coi trọng, thậm chí không phải là đối tượng của chính sách nhà nước. Rõ ràng là nhà Lê muốn đạt đến mục tiêu xây dựng nền kinh tế thuần nông; hạn chế sự phát triển của các quan hệ kinh tế

(3). Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1993, tr. 241.

thủ công nghiệp, thương mại, các quan hệ buôn bán trong nước và quốc tế. Điều 616 QTHL quy định: *“Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan sát hải sứ đi riêng ra ngoài cửa biển để kiểm soát trước thì xử biếm một tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty làm bằng mới được ở lại. Nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại thì xử biếm hai tư và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo 1/3.”*

Đó là chính sách hạn chế, kìm hãm sự phát triển của ngoại thương và giữ độc quyền ngoại thương của nhà nước phong kiến triều Lê sơ. Tuy vậy, công bằng mà nói thì ở mức độ nhất định, nhà nước vẫn điều chỉnh các quan hệ trao đổi sản phẩm hàng hoá có tính chất nhỏ, lẻ diễn ra trong đời sống xã hội. Đó là các quan hệ mua bán, thuê mướn, vay nợ... trong nội bộ nhân dân với tính cách là mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất hàng hoá nhỏ nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu chứ không có ý nghĩa kinh doanh, kiếm lời. Thời bấy giờ, QTHL cũng đã cấm hành vi làm hàng giả, hàng kém phẩm chất. Điều 191 QTHL quy định tội làm hàng giả như sau: *“Những người làm đồ khí dụng giả dối và vải lụa ngắn hẹp để đem bán thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư, hàng hóa phải sung công. Quan giám đương và người đứng đầu không xem xét cố ý cho thợ làm giả dối thì bị phạt tiền hoặc biếm, bãi chức, tiền phạt thưởng cho người cáo giác, lại theo việc nặng nhẹ mà định phạt, nếu làm về việc công thì thêm tội một bậc”*. Điều 187 QTHL quy định: *“Trong các chợ tại kinh thành và thôn quê, những người mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì xử tội biếm hoặc đồ”*. Điều 190 QTHL cũng quy định: *“Những người thợ làm cái thăng, cái đấu, cái cân, cái thước không đúng phép bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu quan giám đương coi chợ mà không biết thì xử phạt tiền 10 quan. Người dùng thăng, đấu, cân, thước riêng để thêm bớt của công thì thêm*

tội một bậc. Người dùng thăng, đẩu, cân, thước để mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như tội ăn trộm”.

Về chính sách quân điền, nhà nước chấp nhận nguyên tắc là ruộng công của làng nào thì làng đó sử dụng, tự phân chia cho các thành viên. Đây là cơ sở kinh tế cho sự tồn tại của chế độ tự trị làng xã thời phong kiến ở Việt Nam nói chung và triều Lê sơ nói riêng.

Nhìn tổng thể thì kết cấu kinh tế - xã hội thời Lê sơ chủ yếu vẫn là nông nghiệp- nông dân- làng xã, kinh tế hàng hoá nhỏ chỉ là bộ phận phụ bổ sung cho nông nghiệp.

QTHL được xây dựng trên nền hệ tư tưởng Nho giáo, qua lăng kính của Lê Thánh Tông mang tính dân tộc dân chủ sâu sắc và thấm nhuần tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Quan điểm Nho giáo in đậm trong nhiều quy phạm pháp luật được ghi nhận trong QTHL, không chỉ dưới những khía cạnh như hình sự, hôn nhân và gia đình, dân sự mà còn dưới khía cạnh chính sách kinh tế và sự tác động của nhà nước vào quá xây dựng và trình phát triển nền sản xuất nông nghiệp của nước Đại Việt. QTHL có nhiều yếu tố tích cực hơn những bộ luật khác thời phong kiến; nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê Thánh Tông chú trọng chăm lo việc thuỷ lợi, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, giữ gìn trật tự an toàn và sự ổn định xã hội, phát triển nền văn hoá giáo dục tiến bộ. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng bên cạnh yếu tố tích cực, chính sách kinh tế - xã hội của triều Lê cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Chính sách kinh tế thuần nông, tự cấp, tự túc đã làm mất tính cân đối toàn diện của nền kinh tế quốc dân; chính sách quân điền chỉ đạt đến mức độ ổn định có tính tạm thời và trong đó chứa đựng nhiều yếu tố gây mâu thuẫn, chia rẽ, đối kháng về lợi ích trong xã hội.⁽⁴⁾

Tác dụng của chính sách trọng nông, chính sách quân điền của nhà Lê là

(4). Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1993, tr. 240.

khôi phục đất nước sau chiến tranh, ổn định xã hội, tạo điều kiện để nghề nông - nghề gốc của đất nước phát triển rực rỡ hơn. Tuy nhiên, cùng với chính sách ức thương, kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp và các nghề khác thì ngay chính sách trọng nông, chính sách quân điền của vua Lê cũng đã hạn chế sự phát triển của chính nền sản xuất nông nghiệp thời bấy giờ.

4. Qua nghiên cứu vai trò quản lý kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ thể hiện trên các quy định của QTHL, chúng tôi rút ra một số điểm kết luận sau đây:

- Quản lý nền kinh tế tiểu nông là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước phong kiến Việt Nam triều Lê sơ;

- Nhà Lê đã sử dụng pháp luật như là công cụ đặc thù để thể hiện và thực hiện vai trò, chức năng của mình trên các lĩnh vực quản lý đất nước, trong đó có xây dựng và phát triển nền kinh tế tiểu nông là lĩnh vực hoạt động nền tảng của xã hội.

- Chính sách kinh tế của nhà Lê sơ được thể chế hoá một cách sâu sắc qua QTHL với kỹ thuật lập pháp khá nhuần nhuyễn. Các khía cạnh quản lý hành chính, trật tự an toàn xã hội, quản lý đất đai, hình sự, dân sự... được thiết kế theo kiểu đan xen, lồng ghép trong các chương điều của Bộ luật, tạo nên tính thống nhất cao cho các chính sách của nhà nước và có tác dụng phối hợp tốt giữa các lĩnh vực quản lý đất nước theo pháp luật.

- Quy phạm pháp luật trong QTHL được thiết kế tổng hợp và điều này có tác dụng biểu hiện một cách tập trung, thống nhất ý chí nhà nước trong việc thể chế hoá và điều chỉnh các quan hệ xã hội trên các lĩnh vực chủ yếu.

- QTHL là mẫu mực pháp luật cho việc quản lý đất nước trong nhiều triều đại về sau, chứng tỏ vai trò, tác dụng và ý nghĩa thiết thực của nó. Những hạn chế của QTHL nằm trong sự hạn chế của hệ tư tưởng Nho giáo và các chính sách của triều Lê sơ trong điều kiện lịch sử kinh tế - xã hội thời bấy giờ.

- Mức độ điều chỉnh và kĩ thuật pháp lí trong việc thể chế hoá các chính sách kinh tế của nhà Lê sơ thể hiện qua QTHL là kinh nghiệm tốt mà ngày nay chúng ta có thể tiếp thu, học tập để xây dựng các thể chế của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chính sách trọng nông theo kiểu nhà Lê được thể hiện qua QTHL như đã phân tích ở trên cũng là bài học lịch sử cho việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế của đất nước hiện nay khi chúng ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nông nghiệp và nông thôn. Điều này càng khẳng định chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn và phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Trong điều kiện hiện nay, khi Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN thì kinh nghiệm lập pháp của ông cha ta thể hiện qua QTHL cũng cần được khai thác và phát huy đúng mức. Chúng tôi cho rằng tính nhất quán trong các chính sách nhà nước từ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... thể hiện qua các lĩnh vực điều chỉnh pháp luật là điều cần phải chú trọng tăng cường trong điều kiện hiện đại với hệ thống pháp luật đồ sộ, phức tạp. QTHL thể hiện rõ sự nhất quán của chính sách nhà nước trong kĩ thuật pháp điển tổng hợp.

- Hiện nay, hệ thống pháp luật nước ta có xu hướng bác học hoá với nhiều lĩnh vực pháp luật có mối liên hệ rất tinh vi mà ngay cả nhà chuyên môn cũng khó nắm bắt được hết sự liên quan giữa các lĩnh vực ấy thì cách quy định như QTHL cũng gợi ý cho các nhà làm luật thời nay là phải làm thế nào cho pháp luật gần với đại đa số người dân để họ dễ hiểu, dễ thực hiện và cơ quan nhà nước cũng dễ áp dụng, giảm đến mức tối thiểu những sự trừu tượng, phức tạp, rắc rối. Kinh nghiệm lập pháp mà QTHL để lại cho chúng ta

ngày nay là xác định rõ những gì mà nhà nước cấm đoán cũng như hình thức, biện pháp bị xử phạt ngay trong cùng điều luật đồng thời xác định luôn những hành vi liên quan của các đối tượng khác như bao che, tạo điều kiện hay thiếu trách nhiệm không xử phạt của người có trách nhiệm... và hình thức, mức bị xử phạt tương ứng. Đây là phương pháp chủ đạo (phương pháp cấm đoán) nhưng QTHL cũng kết hợp việc sử dụng phương pháp quy định (đưa ra các quy định không có chế tài đi kèm). Ngày nay, việc xây dựng những bộ luật đồ sộ, hoành tráng cũng cần phải được tiến hành trên cơ sở pháp điển hoá những đạo luật có quy mô nhỏ gọn hơn với tính “cơ động” cao nhằm đáp ứng kịp thời sự biến chuyển nhanh của tình hình kinh tế xã hội trong giai đoạn nhất định. Trong các đạo luật này, nên quy định một cách tổng hợp, toàn diện các khía cạnh của quản lí nhà nước (theo nghĩa rộng) dưới các góc độ có liên quan chặt chẽ với nhau như hành chính, hình sự, dân sự, tố tụng.... Có lẽ không nên đồng nhất và áp dụng một cách cứng nhắc sự phân ngành khoa học pháp lí vào quá trình lập pháp, khi xây dựng các đạo luật, bộ luật hay các văn bản quy phạm pháp luật khác./.

QUAN CHẾ TRIỀU LÊ QUA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Bùi Thị Đào

QTHL là công trình pháp điển vĩ đại, được coi là bộ luật quan trọng nhất và là bộ luật chính thống của triều Lê. Mặc dù tính chính xác của bộ luật không thể khẳng định là 100% song các sử gia, luật gia đều cho rằng Bộ luật này phản ánh khá trung thực trạng thái chính trị, kinh tế, xã hội thế kỉ XV. Tuy nhiên, với tính cách là bộ hình luật nên tất cả các quan hệ dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, hành chính... đều được nhìn nhận dưới góc độ luật hình, các điều luật đều được quy định dưới dạng xác định tội danh và hình phạt. Trong khi đó, luật hành chính là ngành luật quản lí, các quy phạm pháp luật hành chính chủ yếu có giá trị điều chỉnh các quan hệ xã hội chứ không phải là quy phạm bảo vệ như luật hình. Do vậy, có thể nói chung rằng các quy định thuộc về luật hành chính trong QTHL được thể hiện trực tiếp không nhiều, phần lớn các quy định này: “ẩn” sau các hành vi bị coi là tội phạm. Mặt khác, cũng chính vì luật hình sự là ngành luật bảo vệ nên rất nhiều quy định thuộc ngành luật hành chính không có cơ hội thể hiện trong QTHL. Chính vì vậy, các công trình nghiên cứu QTHL từ xưa đến nay hầu như không nhắc gì tới luật hành chính. Nghiên cứu luật hành chính trong QTHL chúng ta phải dùng phương pháp suy luận từ các điều của Bộ luật trên cơ sở các sử liệu khác.

I. QUAN CHẾ

1. Tuyển bổ quan lại

Dưới thời Hồng Đức, việc tuyển dụng quan lại chủ yếu theo ba cách là tuyển cử, đề cử và tập ám.

** Tuyển cử*

Thời Lê sơ mà tiêu biểu là triều đại của Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng Nho giáo nên Nho học- thi cử- quan trường được coi là công thức định

hướng, đào tạo, tuyển lựa các quan lại. So với các cách tuyển bổ khác, tuyển cử quan lại thông qua thi Nho học là phổ biến và được coi trọng nhất. Sự thông hiểu Nho giáo được coi là tiêu chuẩn đánh giá tài, đức của người làm quan nên tuyển cử dựa trên kết quả thi (đỗ bao nhiêu trường, đỗ ở những kì thi nào). Việc thi cử được tổ chức rất nghiêm ngặt:

Định điều kiện cho người đi thi: Mặc dù rất trọng người tinh thông kinh sử, cầu người hiền tài nhưng những người bị coi là thuộc tầng lớp xã hội thấp kém: *“Những con hát, phường chèo tuồng cùng cả con cháu đều không được đi thi”* (Điều 77 chương tạp luật). Hơn nữa còn đặt ra lệ buộc địa phương phải chịu trách nhiệm về tư cách đạo đức của sĩ tử đi thi hương (lệ bảo kết hương thí) và lệ kê khai ba đời (cung khai tam đại). Mục đích là bảo đảm sự chặt chẽ trong việc tuyển chọn quan lại.

Chống gian lận trong khi thi: Cấm thí sinh mượn người thi hộ. Giám sát trường thi không cho sĩ tử mang sách vở vào trường thi: *“Những cử nhân vào thi hội mà mượn người làm hộ bài thi... phải bị biếm ba tư, thi hương thì phải biếm hai tư. Người giấu sách vở đem vào trường thi thì phải phạt 80 trượng”* (Điều 3 chương vi chế).

Đảm bảo khách quan trong việc đánh giá kết quả thi: Sao chép quyền văn của thí sinh sang quyền khác (đăng lục) để khảo quan chấm nhằm làm cho khảo quan không nhận ra bài của thí sinh. Buộc các quan có liên quan đến việc đánh giá kết quả thi phải từ chức nếu có thân thuộc với thí sinh: *“các quan chủ ty chấm thi cùng với người dự thi có thân thuộc cần phải hồi ty mà không từ chối thì phạt 50 roi, biếm một tư, nếu các quan di phong, đăng lục thì phải phạt 80 trượng”* (Điều 2 chương vi chế).

* Đề cử

Đề cử bao gồm tiến cử và bảo cử. Tiến cử là cử người tài, đức hơn hẳn mà không cần cứ thân phận, đó có thể là người chưa có quan tước. Bảo cử là cử người đang có quan tước nhưng tài, đức vượt yêu cầu của công việc hiện

đang đảm nhiệm, xứng đáng với công việc quan trọng hơn.

Quan điểm: *“Người tài ở đời vốn là không ít mà cách tìm người tài không phải chỉ có một đường hoặc có người có tài giúp nước mà khuất ở chức thấp không ai tiến cử hoặc có người hào kiệt ẩn ở đồng quê, lẫn vào quân lính”⁽¹⁾; “Kén chọn nhân tài cố nhiên phải lấy khoa mục làm trước mà dùng người thì không nên câu nệ ở đường xuất thân. Người dự bảng vàng (đại khoa) mang đai ở triều đình thực là theo đòi thánh hiền song câu lấy người có tài chính trị, chưa dễ được nhiều mà kẻ sĩ thông suốt việc đời lại thường hay bị khốn ở nơi trường ốc”⁽²⁾* cho thấy việc tuyển bổ quan lại là đề dùng, cốt chọn được nhân tài nên bên cạnh tuyển cử là cách tuyển bổ chính thì đề cử cũng được chú ý. Tuy nhiên, tuyển cử có ưu điểm là được tổ chức một cách hệ thống, có tiêu chuẩn đánh giá rõ ràng, còn đề cử thì lại không có được những ưu điểm ấy mà: *“lường tài mà trao chức, so đức mà định vị”⁽³⁾* nên chịu ảnh hưởng bởi sự đánh giá chủ quan của người đề cử và những người có liên quan. Song nhược điểm này đã bị hạn chế đáng kể bởi thủ tục đề cử tương đối chặt chẽ, tùy theo chức vụ cần đề cử mà có người đề cử, cơ quan xem xét, cơ quan bổ dụng tương ứng, rồi ghi chép, theo dõi năng lực, công trạng, lỗi lầm của người được đề cử sau khi được bổ dụng. Đồng thời, đặt ra chế độ trách nhiệm đối với người đề cử không được thiên tư, nhận tiền mà đề cử bậy, phải đề cử người tài cán, thanh liêm xứng đáng với công việc, không chây lười, hèn kém, bằng không thì người đề cử sẽ bị trị tội: *“Những người làm nhiệm vụ cử người mà không cử được người giỏi thì bị biếm hoặc phạt theo luật nặng nhẹ; nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì xử tội nặng thêm hai bậc”* (Điều 78 chương vi chế). Phan Huy Chú đã nhận xét: *“Bấy giờ việc ấy làm thận trọng mà trừng phạt lại nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư,*

(1). Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí, Nxb. KHXH, H. 1992, tr.579.

(2). Sđd, tr. 540.

(3). Sđd, tr. 483.

các chức đều xứng đáng, rốt cùng thu được hiệu quả là chọn được người.”⁽⁴⁾

** Tập ẩm*

Phong tước ẩm cho họ hàng của hoàng thân, quốc thích, quan lại. Đây là cách tuyển bổ không theo tài năng, đức hạnh mà theo xuất thân của người được tuyển bổ. Mặc dù luật pháp có định rõ giới hạn phong ẩm (họ hàng của ai được phong ẩm, phong ẩm mấy đời, phong đến cấp bậc nào) nhưng phép tuyển bổ này rõ ràng khó chọn được người tài: *“Chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường, những công tử sang trọng, chơi bời thường không có thực tài mà được làm tuyển thì phép chọn tài bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư, đó là phép tuyển bổ không tốt vậy”*.⁽⁵⁾ (Điều 50, 118 chương vi chế; Điều 14 chương trá nguy).

2. Sử dụng quan lại

Tuy đội ngũ quan lại được hình thành từ nhiều con đường khác nhau nhưng việc sử dụng đều chú ý thực tài của người làm quan. Pháp luật định ra nhiều cách để các quan lại có tài tương xứng với chức vụ:

Thí quan (làm quan thử): Người được bổ làm quan sau ba năm kể từ ngày nhậm chức thì phải khảo khoá lần đầu (sơ khảo) nếu xứng chức thì mới được nhận thực chức.

Đào tạo quan lại: Mặc dù thời Hồng Đức đội ngũ quan lại xuất thân khoa cử chiếm số đông nhưng do có nhiều phép tuyển bổ khác nhau nên có những người không xuất thân từ khoa cử. Số quan lại này bị bắt buộc học để tăng kiến thức, trình độ, tài năng cai trị.

Khảo khoá: Lệ khảo khoá áp dụng đối với quan lại là cứ ba năm khảo khoá một lần. Sau ba năm đầu khảo khoá lần thứ nhất để quyết định thí quan có được nhận thực chức không. Sau chín năm thông khảo (kì khảo thứ ba). Các nha môn thực hiện cả ba lần khảo khoá khai rõ công việc quan chức đã

(4). Sđd, 1992, tr. 580

(5). Sđd, tr. 575.

làm trong chức nhiệm cùng thành tích, làm lỗi trình lên trên. Nếu xứng chức thì cho thăng thưởng, nếu ốm yếu, hèn kém, bị ỏi thì đổi đi chỗ ít việc hoặc bắt về hưu (gọi là lệ giản thái). Việc thăng thưởng, thuyên chuyển, làm lỗi của quan lại được ghi chép đầy đủ trong sổ gốc làm cơ sở để thưởng, phạt (Điều 56, 58, 59, 62, 63, 64 chương vi chế).

3. Các nghĩa vụ và những điều cấm kị đối với quan lại

3.1. Nghĩa vụ tuân thủ thời hạn giải quyết việc công

Các công việc quan lại phải giải quyết đều liên quan đến quốc kế dân sinh. Những lợi ích hay tác hại phát sinh từ sự giải quyết công việc của quan lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố thời hạn giải quyết. Mặt khác, giải quyết công việc trong thời hạn nào còn thể hiện tinh thần trách nhiệm của quan lại, ảnh hưởng đến uy phong của chính quyền. Do vậy, có nhiều công việc được quy định thời hạn giải quyết. Thời hạn được chú trọng trong những trường hợp: *Thứ nhất*, cần đảm bảo tính kịp thời, tránh những hậu quả bất lợi do việc trễ quá hạn gây ra như thời hạn đắp, sửa đê phải làm xong trước mùa mưa lũ để tránh lũ lụt, vỡ đê (Điều 85 chương vi chế). *Thứ hai*, cần đảm bảo tính chính xác. Có những công việc nếu trễ sẽ không còn căn cứ để xác định thực, hư, đúng, sai khó có thể giải quyết thỏa đáng, như có nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại mùa màng phải tâu để xét miễn, giảm thuế mà không tâu đúng hạn thì có thể không còn dấu tích để tra xét (Điều 8 chương điền sản). Việc quy định thời hạn rất nghiêm ngặt, thường cấm trễ chậm trễ, đôi khi cấm làm trước thời hạn: “*Quan giám đương coi nơi tù đầy nghe có chiếu chỉ ân xá, không đợi giấy báo đã tự tiện tha thì khép vào tội thả tù, giảm một bậc. Nếu đã nhận giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn thì xử biếm một tư và bãi chức*” (Điều 33 chương đoán ngục). Quan lại không tuân thủ thời gian đã định sẽ bị phạt. Việc không tuân thủ thời hạn có khi cấu thành một vi phạm hoàn toàn khác: “*Những quan thu*

tiền thuế và những đồ phải thu đã thu được mà để quá kì không nộp vào kho, nếu quá hai tháng, ba tháng cho là tội giấu giếm, quá bốn tháng trở lên cho là tội ăn trộm.” (Điều 44 chương hộ hôn)

3.2. Nghĩa vụ tuân thủ thủ tục giải quyết việc công

Việc công có thể được hoàn tất sau hàng loạt các hoạt động nối tiếp nhau và những hoạt động đó có thể do các quan chức khác nhau thực hiện. Yêu cầu tuân thủ thủ tục vừa nhằm bảo đảm chất lượng công việc cần giải quyết, vừa bảo đảm sự phối hợp, giám sát hoạt động của các cơ quan, các chức vụ với nhau. Nghĩa vụ tuân thủ thủ tục được đặc biệt nhấn mạnh khi việc không tuân thủ thủ tục có nguy cơ dẫn đến sai sót, làm lẫn khi giải quyết công việc hoặc có khả năng lạm quyền, lạm quyền, khinh nhờn phép nước như: *“Các quan sảnh, quan viện làm tờ tâu lên về sổ xin cai quản đối chiếu chưa xong mà đã trình lên xin ngự phê thì xử phạt tiền 20 quan”* (Điều 58 chương vi chế) nếu chưa đối chiếu xong đã trình xin ngự phê tất dễ mắc sai lầm; hay khi có việc xây dựng gì đáng trình lên quan trên thì phải trình, đáng phải đợi cho phép thì phải đợi không được tự tiện quyết định: *“Khi có việc xây dựng gì đáng trình lên quan trên mà không trình, đáng phải đợi chỉ thị mà không đợi thì xử biếm hai tư”* (Điều 15 chương tạp luật). Thủ tục giải quyết việc công cũng có sự mềm dẻo tùy theo tính chất công việc như thủ tục giải quyết công việc trong trường hợp bình thường khác thủ tục giải quyết công việc trong trường hợp khẩn cấp (Điều 66 chương tạp luật). Do vậy, quan lại khi giải quyết công việc phải theo đúng thủ tục đã quy định, không được vi phạm để tránh sai sót hay làm lỡ việc công.

3.3. Nghĩa vụ khách quan, vô tư, chính xác, có căn cứ xác đáng khi giải quyết việc công

Có lẽ vì ý nghĩa lớn lao của nó mà nghĩa vụ này được thể hiện thông qua một khối lượng điều đáng kể trong Bộ luật. Có những điều luật quy định hình

phạt đối với hành vi làm sai sự thật, làm trái pháp luật, đặc biệt trừng phạt nghiêm người làm sai trái vì tình thân, thù oán, ăn hối lộ. Có những quy định mang tính đảm bảo cho khả năng thiếu khách quan, chính xác không thể xảy ra như cấm đảm nhiệm những công việc gắn liền với quyền lợi của người thân thuộc (chăm thi). Những trường hợp quan trọng pháp luật còn định rõ như thế nào mới được coi là có căn cứ xác đáng: *“Những người túc trực đêm ở cửa hoàng thành sau khi đã khởi canh thấy xa giá ngự trở về (đông cung cũng vậy) đã gần đến nơi, đèn đuốc sáng rực, người tướng giữ cửa khi nhận được chiếu chỉ mới được mở cửa. Nếu xa giá còn ở xa, mới trông thấy nghi trượng đã vội mở cửa thì phải tội biếm, bãi, đồ”* (Điều 45 chương vệ cấm). Nghĩa vụ này còn được phản ánh qua chế độ lập và quản lí sổ sách trong hoạt động của các cơ quan, các quan chức rất chặt chẽ, quy củ. Hầu như mọi công việc đều được ghi chép chính xác những nội dung cần thiết. Sổ ghi chép được thường xuyên soát xét, đối chiếu, trình lên cấp trên xem xét, kiểm tra (Các điều 55, 62, 63, 64, 65, 80, 98, 99 chương vi chế, Điều 12 chương tạp luật...).

3.4. Nghĩa vụ tuân thủ kỉ luật, chuyên cần, tận tụy với công việc

Nghĩa vụ này đòi hỏi quan lại phải tận tâm, tận lực hoàn thành công việc thuộc chức trách được giao, không tùy tiện nghỉ việc (Điều 4 chương vi chế), không được làm việc công ở nhà, ra đến công đường phải ăn mặc chỉnh tề, nói năng đúng phép (Các điều 143, 144 chương vi chế). Quan lại không làm hết phận sự, dùng dằng, lãn chần không làm những việc cần kíp, không làm việc đáng phải làm (Điều 25 chương vi chế), nhờ người, thuê người khác làm thay (Điều 38 chương vi chế), thiếu tinh thần trách nhiệm đều bị phạt, nếu để xảy ra hậu quả xấu thì bị phạt nặng (Các điều 8, 35 chương vệ cấm, điều 59, 82 chương vi chế).

Gắn liền với nghĩa vụ này là các quy định cấm trễ nải, trốn tránh nhiệm vụ: *“Các quan đang tại chức mà trễ nhác việc công”* (Điều 103 chương vi

chế) hoặc: “*Những quan chức được sai làm việc công, thấy việc nặng nề, khó khăn mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi*” (Điều 126 chương vi chế) đều bị trừng phạt, đối với việc quan trọng hoặc dễ xảy ra hậu quả xấu, làm tổn hại nhân công, của công thì bị phạt nặng hơn: “*Nếu là việc quân khẩn cấp mà trốn tránh thì xử tội lưu hay tội chết*” (Điều 126 chương vi chế).

3.5. Nghĩa vụ chịu trách nhiệm về việc làm của cấp dưới

Các quan lại không chỉ phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình mà còn phải chịu trách nhiệm về việc làm của người dưới quyền: “*Các quan giám lâm, quan chủ ty biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác xử biếm hai tư*” (Điều 61 chương vi chế). Các quan lại không biết, biết mà làm ngơ hoặc dung túng cấp dưới làm điều sai trái đều bị phạt: “*Những người giữ cửa quan mượn người khác giữ thay... người chủ tướng không biết việc ấy bị phạt tiền 15 quan, biết mà làm ngơ phạt tiền 50 quan*” (Điều 24 chương vệ cấm).

3.6. Nghĩa vụ giữ gìn bí mật nhà nước

Người làm quan tất có lúc liên quan đến những thông tin bí mật. Thông tin bí mật nếu bị lộ sẽ ảnh hưởng tới công việc quốc gia, đặc biệt là việc quân cơ. Quan lại để lộ thông tin bí mật hay cố ý tìm hiểu trái phép thông tin bí mật đều bị phạt nặng (Điều 123 chương vi chế, điều 14 chương tạp luật).

3.7. Cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn, sách nhiễu nhân dân

Quan lại là những người sử dụng quyền lực, được sử dụng những phương tiện bạo lực đi kèm quyền lực đó nên thường có nhiều khả năng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để mưu lợi riêng, ức hiếp nhân dân. Tuy nhiên, quyền lực mà họ được quyền sử dụng là quyền lực công, phải dùng để phục vụ lợi ích công. Mọi hành vi mượn việc công để trả thù riêng, lợi dụng việc công để trục lợi đều bị phạt, số lợi có được bị truy thu sung công, có thể bị phạt gấp đôi: “*Những dân phu thợ thuyền đang làm việc mà chủ ty giám đương lại sai làm việc riêng thì bị xử tội biếm hay bãi chức và phải trả tiền*

công thuê nộp vào kho” (Điều 19 chương tạp luật). Quan lại sách nhiễu dân cũng bị phạt, nếu sách nhiễu lấy tiền của dân thì phải bồi thường: “Những quan thu thuế, không theo ngạch đã định mà thu, lại giấu bớt số thuế thì cũng coi như tội giấu đồ vật công; nếu thu thêm thuế để làm của riêng thì tội cũng như thế, lại phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu trả lại cho dân” (Điều 110 chương vi chế).

3.8. Cấm kết bè đảng, cấm các quan cùng làm việc mâu thuẫn với nhau

Người làm quan phải lấy việc công là trọng, quan cùng một triều phải hết lòng phò vua giúp nước, sự liên hệ, phối hợp hoạt động giữa các quan lại tạo nên sức mạnh của chính quyền, sự bền vững của triều đại. Việc kết bè đảng, mâu thuẫn giữa các quan đều dẫn đến tranh giành quyền lực, phân tán quyền lực của vua, lạm quyền, lộng quyền, mưu lợi cá nhân, bỏ bê việc nước, gây mầm phản loạn tất phải bị cấm: *“Quan chức cùng làm việc một nơi mà bất hoà với nhau thì xử tội phạt hay tội biếm” (Điều 68 chương tạp luật).* Những trường hợp kết bè đảng giữa các quan đại thần hoặc ở vùng biên trấn được coi là nguy hiểm hơn đều bị trị tội nặng: *“Những vị đại thần và các quan văn võ đối với các nhà không phải họ hàng anh em và người thuộc hạ của mình mà không có việc gì cần, lại cứ hay đi lại để họp đảng uống rượu và nhận của hối lộ, hay dùng tài vật để kết giao... thì coi như có âm mưu phản nghịch, theo sự tình nặng nhẹ mà định tội” (Điều 108 chương vi chế).*

4. Những đặc quyền, đặc lợi quan lại được hưởng

Quan lại được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi, gồm những đặc quyền, đặc lợi quan lại được hưởng trực tiếp và những quyền lợi mà người thân thuộc được hưởng. Việc quan lại được hưởng những quyền này có tính hai mặt: Một là, với các bậc trung quân ái quốc (nhất là các quan lại xuất thân từ Nho học thấu hiểu và coi trọng đạo làm quan) thường lấy việc được ăn lộc vua làm cái nghĩa phải báo ơn vua, nên hết lòng, hết sức làm tròn phận sự; hai là, làm

quan đồng nghĩa với được hưởng các đặc quyền, đặc lợi lại là động cơ để người chưa làm quan tìm mọi cách để được làm quan, người đang làm quan cố gắng để thăng quan, tiến chức, cũng dễ dẫn đến gian dối, che đậy sai lầm, khuyếch trương công trạng. Tuy nhiên, thời Hồng Đức được coi là triều đại quan chức xuất thân từ Nho học đông đảo, quan chế dựng đặt rõ ràng, lệ khảo khoá thực hiện nghiêm, lệ cấp bổng lộc lại nhằm khuyến khích quan lại chuyên cần, nên các đặc quyền, đặc lợi cũng có thể coi là yếu tố kích thích quan lại tận tâm, tận lực thi hành chức phận.

Được giảm tội

Quan lại được giảm tội có hai trường hợp: Thứ nhất là bát nghị (tám điều nghị xét giảm tội) các quan lại thuộc vào bát nghị khi phạm tội thì được xét giảm tội. Tuy nhiên, không phải mọi quan lại đều được nghị xét giảm tội và ngay cả những người thuộc vào bát nghị cũng không được giảm tội khi phạm tội thập ác (Điều 3 chương danh lệ). Hai là, trong một số trường hợp nếu cùng phạm một tội thì quan bị phạt nhẹ hơn dân, quan cao bị phạt nhẹ hơn quan thấp: *“Trong ban đêm, những người ở trong kinh thành không phải vì việc công và người dân đi tìm thầy thuốc, bà đỡ hay tìm anh em mà không cầm đèn đuốc... nếu là quan lục phẩm trở lên thì phạt tiền 5 quan, quan thất phẩm trở xuống thì phải tội xuy đánh 50 roi, người dân phải đánh 60 trượng”* (Điều 19 chương vệ cấm).

Được hưởng các quyền lợi vật chất

Được cấp đất ở, đất canh tác (chế độ lộc điền) cùng được miễn thuế một phần ruộng đất. Quan có phẩm, hàm càng cao thì càng được cấp nhiều: *“Những vị đại thần và bách quan trong kinh thành nhà cửa, vườn tược chỉ được ba mẫu trở lại, quan nhất phẩm ba mẫu, quan nhị phẩm hai mẫu, quan tam phẩm một mẫu, quan tứ phẩm năm sào, quan ngũ phẩm ba sào, quan lục phẩm, thất phẩm hai sào, quan bát phẩm, cửu phẩm... một sào”* (Điều 130

chương vi chế). Được cấp bổng lộc, lệ cấp bổng lộc cho quan lại được định rõ theo phẩm, hàm đồng thời căn cứ vào số lượng công việc quan lại phải làm nhiều hay ít. Cùng một phẩm cấp thường chia thành năm bậc để cấp bổng, gồm bậc rất nhiều việc, bậc nhiều việc, bậc vừa, bậc ít việc, bậc rất ít việc: “Việc định bổng lộc ở đời Hồng Đức có định quy chế nhiều việc, ít việc và sút bậc, đại khái làm cho bổng bớt đi, trật thấp xuống, không để cho ăn hại, thế gọi là quan đặt ra nhiều hơn trước mà chi phí cấp bổng so với trước cũng thế thôi.”⁽⁶⁾

Được chuộc tội bằng tiền, được giảm tội đối với một số tội phạm phải khi chưa làm quan

“Những quan viên quân dân phạm tội nếu vì sơ xuất làm lỗi từ tội lưu trở xuống thì cho chuộc bằng tiền. Những ai phạm tội khi chưa làm quan, đến khi làm quan (từ lục phẩm trở lên) mới bị phát giác thì đều giảm tội một bậc, nếu phạm vào tội thập ác cùng gian tham lừa dối thì không theo luật này” (Điều 14 chương danh lệ).

+ Người thân thuộc được tập ấm

Người thân thuộc của quan lại tùy theo chức tước mà giới hạn số đời, số người, cấp bậc được phong ấm. Người được phong ấm được miễn lao dịch, được hưởng tước phẩm, được phong đất.

+ Vợ quan khi phạm tội có thể được giảm tội tùy theo phẩm trật của chồng.

“Những người đàn bà vì chồng làm quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho theo phẩm trật của chồng mà nghị giảm. Nếu phạm đến ông bà cha mẹ chồng cùng người họ từ đại công trở lên thì không theo luật này” (Điều 7 chương danh lệ). Ngoài ra, danh dự, nhân phẩm, tính mạng, sức khỏe của người thân thuộc của quan lại được coi trọng: “Lãng mạ vợ của quan tại chức thì bị tội cùng tiền tạ, đều xử giảm tội lãng mạ người chồng ba bậc; lãng mạ đối với con thì tội lại xử giảm đi một bậc nữa” (Điều 32 chương đầu tụng).

(6). Sdd, tr.544.

5. Những bảo đảm cho quan lại thi hành chức phận

Được bảo đảm về sức khoẻ, tính mạng

Thực ra quyền được bảo đảm về sức khoẻ, tính mạng là quyền của tất cả mọi người song quyền này của quan lại được bảo đảm nghiêm ngặt hơn thường dân, mức độ bảo đảm lại tăng lên theo cấp bậc. Người đánh quan chức bị phạt nặng hơn đánh người không phải là quan chức, đánh quan chức cao bị phạt nặng hơn đánh quan chức thấp: “*Dân bản hạt đánh các quan trên... đều xử lưu đi châu gần; đánh bị thương thì lưu đi châu xa; đánh gãy xương, gãy chân tay thì phải tội giảo. Đánh quan trên từ lục phẩm trở xuống thì tội nhẹ hơn tội trên một bậc*” (Điều 23 chương đầu tụng). Quan chức bị xâm phạm tính mạng được tiền đền mạng, tiền đền mạng quan chức nhiều hơn mạng dân thường, quan chức có phẩm, hàm cao được tiền đền mạng nhiều hơn quan chức có phẩm, hàm thấp: “*Tiền đền mạng- nhất phẩm, tòng nhất phẩm được đền 15000 quan, nhị phẩm, tòng nhị phẩm 9000 quan, tam phẩm, tòng tam phẩm 7000 quan, tứ phẩm, tòng tứ phẩm 5000 quan, ngũ phẩm, tòng ngũ phẩm 2000 quan, lục phẩm, tòng lục phẩm 1000 quan, thất phẩm, tòng thất phẩm 500 quan, bát phẩm đến cửu phẩm 300 quan, thứ nhân trở xuống 150 quan*” (Điều 29 chương danh lệ).

Được bảo đảm về sự tôn nghiêm

Quan lại thời phong kiến vốn được coi là cha mẹ dân, sự bảo đảm cho quan lại thi hành chức trách không chỉ là sự bảo đảm về mặt quyền lực mà còn bao gồm cả uy phong của người làm quan. Những hành vi xâm phạm sự tôn nghiêm của quan lại đều bị trừng trị. Sự tôn nghiêm được thể hiện trong mối quan hệ giữa dân với quan, giữa quan trên với cấp dưới và ngược lại. Mức độ tôn nghiêm lấy phẩm, hàm làm thước đo. Vì vậy, luận tội hành vi đánh, lăng mạ, ngạo mạn với quan chức căn cứ vào phẩm hàm của quan (nếu dân phạm tội), vào sự ngang bằng hay mức độ chênh lệch phẩm hàm giữa

quan chức phạm tội và quan chức là nạn nhân: “*Đánh quan nhị phẩm, kẻ đánh nếu là ngang phẩm hàm thì xử biếm hai tư, kém một bậc thì xử biếm ba tư, kém hai bậc thì xử biếm bốn tư, kém ba bậc thì xử đồ làm khao đình; không có quan chức thì xử tội lưu*” (Điều 8 chương đầu tụng). Điều đáng lưu ý là sự tôn nghiêm của quan lại thể hiện yếu tố quyền lực gắn với công vụ, nên khi có hành vi lăng mạ, đánh, chống cự quan lại đang làm việc công thì quan chức (là nạn nhân) không được hoà giải riêng với người phạm tội, nếu hoà giải riêng sẽ bị phạt (Điều 29 chương đầu tụng). Đồng thời sự tôn nghiêm còn đòi hỏi quan chức thi hành đúng chức phận, nên những trường hợp quan chức có lỗi trước thì lại xử khác. Cũng xin nói thêm rằng quan chức cũng có nghĩa vụ giữ gìn sự tôn nghiêm của mình, khi quan lại tự mình làm mất danh dự (phạm tội) thì việc phục hồi danh dự cũng khó khăn hơn thường dân, tiền tây thích chữ, tiền chuộc tội quan phải nộp nhiều hơn dân, quan có phẩm hàm cao phải nộp nhiều hơn quan có phẩm hàm thấp (Các điều 21, 22, 24, 32 chương danh lệ).

Gắn trách nhiệm với chức vụ

Các chức quan cao thấp khác nhau thể hiện trách nhiệm trọng khinh khác nhau khi cùng dự giải quyết một công việc. Chính vì vậy, cùng một hành vi sai phạm nhưng hành vi của người có chức vụ cao hơn được coi là nguy hiểm hơn nên bị phạt nặng hơn: “*Các quan đại thần và các quan hành khiển có chiếu chỉ đòi đến họp để bàn việc hoặc để giải quyết việc trong tấu trạng hoặc để xử đoán việc kiện, đã định rõ ngày họp mà bỏ thiếu không đến thì quan đại thần bị phạt tiền 10 quan, quan tổng quản, quan hành khiển bị phạt tiền 5 quan, từ quan tham tri trở xuống bị phạt tiền 3 quan hay 2 quan*” (Điều 137 chương vi chế).

Sự giám sát chặt chẽ của cấp trên và của các quan chức có liên quan

Tổ chức bộ máy quan lại thời Hồng Đức có nhiều chức quan, cơ quan lệ

thuộc lẫn nhau, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhau nhằm phát huy tối đa năng lực hoạt động của toàn bộ bộ máy, giảm thiểu sai phạm. Các quan chức có trách nhiệm kiểm tra, giám sát dù không biết hay để mặc, dung túng sai phạm của người bị kiểm tra, giám sát đều bị phạt. Sự siêng hay lười, lỗi lầm hay công trạng, thuyên chuyển hay thăng thưởng của quan lại đều được ghi vào sổ sách theo dõi, quản lý chặt chẽ làm cơ sở để bổ dụng, thưởng phạt (Các điều 25, 26, 27 chương vệ cấm; điều 60, 61, 61, 80 chương vi chế...).

Đề cao quyền và nghĩa vụ tố cáo của nhân dân

Trừng phạt người sai phạm, đặt ra các chức vụ giám sát lẫn nhau vẫn chưa đủ, pháp luật còn đặc biệt coi trọng tai mắt nhân dân trong việc phát hiện, cáo giác việc làm sai trái của quan lại. Người tố cáo đúng được thưởng tước, thưởng tiền (Các điều 74, 76, 112 chương vi chế...). Để việc tố cáo thực sự có vai trò làm trong sạch đội ngũ quan lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, pháp luật cũng nghiêm trị kẻ tố cáo sai sự thật đặc biệt là khi vu cáo quan lại đương nhiệm: “*Kẻ vu cáo các quan trên tại chức ở bản phủ thì xử tội như tội mình vu cáo*” (Điều 41 chương đầu tụng) .

II. GIÁ TRỊ CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUAN CHẾ QUA QTHL TRONG SỰ SO SÁNH VỚI PHÁP LUẬT ĐƯƠNG ĐẠI

1. Coi trọng thực tài

** Việc tuyển bổ*

Nghiên cứu con đường hình thành, chế độ sử dụng quan lại thời Lê sơ từ khi Lê Thái Tổ đánh đuổi giặc Minh lập nên triều Lê đến thời Hồng Đức có thể thấy những nét tương đồng với thời kì từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay. Đó là sau chiến tranh, đội ngũ quan lại (công chức) được hình thành từ đội ngũ những người có thành tích, kinh nghiệm trong kháng chiến, kiến thức, kinh nghiệm quản lý vừa thiếu vừa yếu lại thường mang tư tưởng công thần. Tuyển bổ, sử dụng quan lại (công chức) không thể chỉ quan tâm đến thực tài

(tài quản lí) mà kết hợp mềm dẻo giữa tài năng và công trạng (công trạng trong kháng chiến). Cùng với thời gian, số lượng quan lại (công chức) được đào tạo đúng chuyên môn ngày càng nhiều, vấn đề tiêu chuẩn hoá quan lại (công chức) được đặt ra ngày càng rõ ràng. Việc tiêu chuẩn hoá công chức ngày nay tương tự tiêu chuẩn hoá quan lại thời Hồng Đức ở chỗ lấy bằng cấp làm tiêu chuẩn cơ bản. Tuy nhiên, thời Hồng Đức có hai điểm rất đáng để chúng ta quan tâm. Một là, có sự áp dụng mềm dẻo để chọn được người tài không phụ thuộc đường xuất thân (ngoài tuyển cử còn đề cử). Đây là sự táo bạo rất hợp lí bởi điều kiện học tập của mọi người là không giống nhau, có người có tài nhưng không có điều kiện học hành đến nơi đến chốn, hơn nữa người học bằng cấp cao chưa hẳn đã vận dụng vào thực tế giỏi. Vì vậy, không nên lấy bằng cấp, khoa cử làm tiêu chuẩn duy nhất. Hai là, thời Hồng Đức đã có một khoảng thời gian đủ dài để chuyển đội ngũ quan lại công thần là chủ yếu thành đội ngũ quan lại xuất thân khoa bảng là chủ yếu, việc tiêu chuẩn hoá quan lại có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện. Còn chúng ta hiện nay vẫn còn một số lượng công chức đáng kể có năng lực thực sự nhưng do điều kiện lịch sử mà không có đủ bằng cấp theo yêu cầu, muốn tồn tại được phải đi học gây nên: “con sốt học” không vì kiến thức mà vì bằng cấp thuần tuý, khó tránh khỏi những hiện tượng tiêu cực trong giáo dục mà năng lực, trình độ công tác của công chức vẫn không được nâng lên. Đặc biệt một số kiến thức như ngoại ngữ, tin học phần nhiều các trường hợp chỉ nên coi là phương tiện đúng nghĩa. Thiếu những phương tiện đó có thể năng lực công tác của công chức bị hạn chế chứ không mất đi. Vì vậy, tiêu chuẩn hoá cán bộ cần có sự mềm dẻo phù hợp với từng loại công việc và các đối tượng khác nhau.

** Định kì kiểm tra năng lực công tác (khảo khoá)*

Muốn sử dụng được người có tài xứng với công việc phải định kì kiểm tra năng lực công tác của quan lại (công chức). Thời Hồng Đức áp dụng lệ

khảo khoá đồng thời với lệ giản thái. Việc áp dụng các lệ này có nhiều ý nghĩa tích cực. Thứ nhất, làm cho người hiền tài không bị chìm lấp, kẻ vô tài không được nương thân. Thứ hai, khắc phục những điểm yếu của phép tuyển bổ quan lại bằng tuyển cử khi người có học không có khả năng vận dụng thực tế và bảo cử khi người được bảo cử không thực sự có tài. Ngày nay, đối tượng, nội dung quản lí ngày càng đa dạng, thực tiễn quản lí ngày càng sôi động đòi hỏi người quản lí phải nhạy bén, năng động, không ngừng nâng cao năng lực, trình độ công tác. Sự kiểm tra định kì năng lực công tác của công chức càng trở nên cần thiết bội lần so với trước đây. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, cơ quan quản lí công chức sắp xếp công chức vào những vị trí, công việc thực sự phù hợp, đảm bảo hiệu quả quản lí cũng như khai thác đúng khả năng của từng người. Muốn vậy, phải có những quy định chặt chẽ về thời hạn kiểm tra, nội dung, phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả thực sự khách quan, tránh chủ nghĩa hình thức. Có như vậy chúng ta mới có đội ngũ công chức ngang tầm nhiệm vụ, tạo điều kiện thuận lợi trong tiến trình hội nhập quốc tế.

2. Chế độ trách nhiệm pháp lí rõ ràng

Pháp luật thời nào cũng vậy, khi trao quyền lực cho người nào thì kèm theo đó là sự kiểm soát việc sử dụng quyền lực của người đó. Phương thức và hiệu quả trao, kiểm soát quyền lực có khác nhau nhưng đều thống nhất ở một điểm là người nào được sử dụng quyền lực cũng đồng thời phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng quyền lực đó. Có thể dễ dàng nhận ra rằng cùng một hành vi sai phạm tính chất nguy hiểm, khả năng gây thiệt hại cho xã hội phụ thuộc nhiều vào chức quyền (giới hạn thẩm quyền) của người sai phạm. Ví dụ, cũng là hành vi nghỉ việc tuỳ tiện thì hành vi của công chức bình thường ít nguy hiểm hơn hành vi của công chức lãnh đạo, vì công chức bình thường nghỉ việc hầu như chỉ ảnh hưởng tới phần công việc công chức đó đảm nhiệm, còn công chức lãnh đạo nghỉ việc có thể ảnh hưởng đến công việc của

cả cơ quan. Hay hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn của những người quyền cao chức trọng có thể có mức độ nguy hiểm rất cao, có những thiệt hại gây ra rất nghiêm trọng nhưng lại rất khó nhận biết, khó định lượng. QTHL cũng đã dự liệu khả năng này nên có những quy định gắn trách nhiệm với phẩm, hàm. Pháp luật hiện hành khi quy định xử lý người có chức vụ thì chỉ quan tâm đến hành vi và hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, hoàn toàn không quan tâm đến chức vụ mà người đó đang đảm nhiệm. Thiết nghĩ, trong những trường hợp cần thiết phải đảm bảo hiệu quả quản lý, ngăn ngừa khả năng gây hậu quả bất lợi cho xã hội cần có quy định trách nhiệm pháp lý tỉ lệ thuận với thẩm quyền của công chức.

3. Bổng lộc theo việc

Quan lại thời Hồng Đức được hưởng nhiều quyền lợi vật chất trong đó chủ yếu là được cấp ruộng đất và bổng lộc. Ruộng đất được cấp nhiều, ít tùy thuộc phẩm, hàm. Bổng lộc được cấp theo phẩm, hàm và khối lượng công việc quan lại phải làm. Có thể nói, cấp bổng lộc tùy theo khối lượng công việc kết hợp với phẩm, hàm là hết sức khoa học, vừa khuyến khích quan lại tận tụy với công việc, không so bì vất vả hay nhàn tản, vừa là trả công xứng đáng cho người lao động. Người làm quan được đối xử công bằng mà nhà nước lại sử dụng đồng tiền một cách hợp lý. Ngày nay, vấn đề tiền lương được bàn đến nhiều, cải cách tiền lương được coi là một trong những biện pháp tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Pháp luật cũng quy định công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao. Tiền lương hiện nay được tính theo ngạch, bậc của công chức. Song cũng như trước kia, một ngạch, bậc, một loại nhiệm vụ nhưng có người, có nơi khối lượng công việc phải làm nhiều, có người, có nơi phải làm ít là thực tế không thể phủ nhận. Để khuyến khích người lao động (công chức), đảm bảo công bằng cần tính đến vấn đề này khi quy định về lương, phụ cấp. Thực

hiện việc khoán lương có lẽ cũng đã tính đến yếu tố này chăng?

4. Đào tạo gắn với sử dụng

Thời Hồng Đức là thời thịnh hành của đạo Nho. Đạo Nho được lấy làm đạo cai dân trị nước. Tư tưởng Nho giáo thể hiện trong toàn bộ đời sống chính trị- xã hội lúc bấy giờ. Người làm quan muốn làm tốt chức phận của mình phải tinh thông Nho giáo. Đội ngũ quan lại xuất thân chủ yếu bằng con đường khoa bảng, đó là những người đã học Nho, thi kiến thức về đạo Nho và đã chứng tỏ mức độ am hiểu đạo Nho của mình. Như vậy, toàn bộ quá trình đào tạo có mục đích cung cấp những kiến thức cần thiết để sử dụng khi làm quan. Hơn nữa, đào tạo còn chú trọng kỹ năng thực hành một số công việc quan lại phải làm. Đó là luyện viết một số loại văn bản như biểu (bản do các quan viết để tâu trình về việc gì đó), chiếu, chế (bài viết của vua để phong thưởng các công thần hay đưa ra các mệnh lệnh). Đây cũng là môn thi trong các kì thi hương, thi hội. Như vậy, nội dung đào tạo do mục đích đào tạo chi phối. Đây là hạt nhân hợp lí vẫn còn nguyên tính thời sự cho đến ngày nay. Nhà nước ta trong những năm gần đây đặc biệt chú trọng giáo dục, coi đó là quốc sách hàng đầu. Tư tưởng chỉ đạo thì rõ ràng nhưng bước đi cụ thể còn đang lúng túng. Nhiều cuộc đổi mới, cải cách đã bị thất bại, những sự thử nghiệm đều có mặt trái. Giải pháp có lẽ đã được ông cha ta tìm ra từ mấy trăm năm trước, đó chính là tính mục đích của giáo dục. Xác định chính xác mục đích của từng cấp học, từng loại hình đào tạo sẽ định ra được nội dung, phương thức đào tạo, phương pháp tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập.

Thời thế đã thay đổi, vạn vật cũng đã đổi thay nhưng đất nước, con người Việt Nam vẫn còn đây, truyền thống của cha ông vẫn lưu truyền mãi. Ôn cố tri tân càng thấy phép xưa nhiều điều kì thú. Học tập người xưa, nhìn ra thế giới, sửa lại chính mình là nguyên tắc không bao giờ lạc hậu./.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỜI NHÀ LÊ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

TS. Lê Thị Sơn

Để làm rõ giá trị của pháp luật hình sự thời nhà Lê trong QTHL cần thiết phải nghiên cứu các vấn đề cơ bản của luật hình sự được thể hiện trong Bộ luật này. Đó là vấn đề quy định về tội phạm, về hình phạt nói chung cũng như việc quy định các nhóm tội phạm cụ thể nói riêng. Qua nghiên cứu những vấn đề này có thể khái quát được những đặc điểm cơ bản, những tiến bộ và hạn chế của pháp luật hình sự được thể hiện trong QTHL.

QTHL là Bộ luật quan trọng thuộc nền pháp luật phong kiến Việt Nam nên mang đầy đủ các đặc điểm của nền pháp luật đó. Tương tự như vậy, pháp luật hình sự Việt Nam được thể hiện trong QTHL cũng được đặc trưng bởi các đặc điểm cơ bản của pháp luật hình sự phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, nó vẫn có những đặc điểm riêng biệt so với pháp luật hình sự phong kiến Việt Nam triều đại trước và sau đó.

1. Lịch sử dân tộc cùng các điều kiện về chính trị, kinh tế và xã hội khi QTHL ra đời đã quy định sự mô phỏng của pháp luật hình sự Việt Nam thời nhà Lê theo pháp luật hình sự Trung Quốc.⁽¹⁾ Theo đó pháp luật hình sự Việt Nam thời nhà Lê cũng tiếp nhận cả hai học thuyết hay tư tưởng pháp luật cổ phương Đông chi phối pháp luật Trung Quốc. Đó là tư tưởng nhân trị (hay

(1). Sự mô phỏng thể hiện cả ở cấu trúc lẫn nội dung. Theo tác giả Insun Yu thì pháp luật nhà Lê được mô phỏng theo pháp luật Trung Quốc, đặc biệt là pháp luật thời nhà Đường. QTHL có 261/722 điều vay mượn từ Bộ luật nhà Đường và 53 điều từ luật nhà Minh. 400 điều luật còn lại là số điều luật riêng biệt của QTHL. Tuy nhiên, trong đó có một số điều chỉ có trong QTHL mà không hề giống hay có trong các bộ luật Trung Quốc. Đó là các điều luật bắt rễ từ phong tục cổ Việt Nam như các điều luật liên quan đến thừa kế, điền sản, sở hữu hương hoá. Số điều luật khác ít nhiều cũng có gốc rễ từ pháp luật Trung Quốc nhưng được sửa đổi cho phù hợp với phong tục của Việt Nam. Điều đó cũng nói lên rằng những quy định thuộc lĩnh vực hình sự (ít gắn với các phong tục) trong QTHL chủ yếu được mô phỏng theo pháp luật hình sự Trung Quốc. Xem: Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*, Nxb. KHXH; H, 1994, tr.72.

đức trị) và pháp trị.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và pháp luật cho rằng thời nhà Lê là thời kỳ hưng thịnh của đạo Nho ở Việt Nam.⁽²⁾ Đó cũng là điều kiện để đạo Nho ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu rộng trong hoạt động lập pháp cũng như trong các quy định của QTHL. Đây đồng thời cũng là lý do giải thích tại sao tư tưởng nhân trị lại dễ dàng trở thành tư tưởng xuyên suốt nhiều quy định của pháp luật hình sự thời nhà Lê.

Tư tưởng nhân trị được hình thành dựa trên quan điểm, trước tiên phải lấy đức trị dân, dùng đạo lý để giáo hoá và ngăn cản con người khỏi xa vào con đường tội lỗi, hình phạt chỉ là biện pháp cuối cùng áp dụng trong những trường hợp vạn bất đắc dĩ.⁽³⁾ Tư tưởng này bắt nguồn từ Nho giáo. Nho giáo cũng quy định luôn cả những nội dung cơ bản của đạo lý được hình thành ở thời nhà Lê.⁽⁴⁾ Theo tư tưởng nhân trị đồng thời cũng có nghĩa là đề cao vai trò của Nho giáo trong việc giáo hoá con người và duy trì trật tự xã hội. Để Nho giáo chính thức trở thành hệ tư tưởng thống trị trong quảng đại quần chúng, pháp luật đã được sử dụng như là công cụ hữu hiệu.

Các quy định hình sự của QTHL đều thể hiện rõ tư tưởng nhân trị và được đặt ra để bảo vệ và duy trì đạo lý Nho giáo. Trong đó, các quy định thể hiện rõ nét nhất tư tưởng này là các quy định coi những hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo lý Nho giáo là tội phạm; các quy định thể hiện chính sách hình sự xuất phát từ đạo lý Nho giáo và các quy định hình sự mang tính giáo hoá và nhân đạo.

QTHL có rất nhiều điều luật quy định những hành vi vi phạm đạo lý Nho

(2).Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Sài Gòn 1970, tr.133; Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*, Nxb. KHXH, H. 1994...

(3).Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, tr.179.

(4). Đời vua trị vì và có công lớn đối với sự ra đời của QTHL là vua Lê Thánh Tông. Ông là người từ nhỏ đã học và rất ham đọc kinh thư của Khổng Tử. Khi lên ngôi vua vẫn giữ được đức tin vào những lời dạy của Nho giáo. Ông cho rằng sứ mệnh lịch sử của ông là tái thiết toàn nước Việt Nam trong hình ảnh của Nho giáo nên rất quan tâm đến việc cải hoá thần dân của mình bằng đạo đức của nhà Nho. Xem: Insun Yu, *sđd*, tr.40.

giáo là tội phạm. Các điều luật này chiếm một bộ phận quan trọng trong QTHL, đặc biệt tập trung ở các chương: Chương danh lệ, chương vi chế, chương hộ hôn, chương thông gian và chương đầu tòng. Từ các quy định kể trên có thể nêu những quy định điển hình phản ánh sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng nhân trị trong việc quy định về tội phạm của QTHL. Điều 2 của chương danh lệ QTHL liệt kê mười nhóm tội nguy hiểm nhất gọi là “thập ác”. Trong đó có tới 4 nhóm tội là những hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo lý Nho giáo. Đó là các nhóm tội: “*Bất hiếu*”; “*Bất mục*”; “*Bất nghĩa*”; “*Nội loạn*”.⁽⁵⁾ Các tội phạm này được coi là những tội nguy hiểm chỉ sau các tội gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại cho đất nước và nhà vua là các tội “*Muru phản*”, “*Muru đại nghịch*”, “*Muru chống đối*”, “*ác nghịch*” và “*Bất đạo*”.

Một nhóm các quy định hình sự khác của QTHL thể hiện sự chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân trị là các quy định về chính sách hình sự mà nội dung của chính sách này xuất phát từ đạo lý Nho giáo, đặc biệt từ đạo lý gia đình. Điển hình cho loại quy định này là quy định của Điều 38 QTHL. Theo quy định này, con cháu được phép chịu hình phạt đánh roi và đánh gậy (xuy và trượng) thay cho ông bà và trong trường hợp đó, người chịu phạt thay được giảm nhẹ hình phạt một bậc. Đây là quy định ngoại lệ, xuất phát từ đạo lý Nho giáo gia đình, so với quy định về trường hợp thông thường là cá nhân người phạm tội phải chịu hình phạt. Một ví dụ khác là quy định của Điều 481 và 482 QTHL. Các quy định này thể hiện rất rõ chính sách hình sự có sự phân

(5). Đó là các tội thứ 7, 8, 9, 10 của 10 tội ác được quy định tại Điều 2 QTHL. Bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không tổ chức tang lễ; nói dối ông bà cha mẹ chết. Thuộc về bất mục bao gồm cả hành vi tố cáo chồng cùng họ hàng từ tiểu công - phải để tang 5 tháng - trở lên. Thuộc về bất nghĩa cũng bao gồm cả hành vi nghe thấy tin chồng chết không tổ chức tang lễ lại vui chơi ăn mặc như thường, lấy chồng một lần nữa. Nội loạn là gian dâm với người trong họ từ tiểu công trở lên, cùng nàng hầu của ông cha.

Các quy định trên có tính chất như phân loại tội thập ác với các tội phạm khác là tội hình sự thường. Các tội phạm cụ thể thuộc các loại tội trên sẽ được quy định trong các chương sau chương “danh lệ”. Ví dụ: Điều 504 quy định cụ thể hành vi phạm tội thuộc loại tội “Bất mục”: Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ... đều xử đi đày ở châu xa; vợ tố cáo chồng cũng bị xử phạt như trên.

biệt đối với người vợ và người chồng khi cùng có hành vi phạm tội. Theo đó, nếu người vợ đánh chồng bị thương thì phải chịu phạt đi đầy ở châu xa, trong khi đó người chồng đánh vợ bị thương thì bị phạt nhẹ hơn ba bậc. Các quy định này xuất phát từ đạo lý Nho giáo là trong gia đình người vợ có địa vị thấp kém hơn người chồng.

Nhóm điều luật thứ ba thể hiện sự ảnh hưởng của tư tưởng nhân trị là nhóm điều luật phản ánh chính sách hình sự mang tính giáo hoá và nhân đạo. Thuộc về các quy định loại này trước tiên phải kể đến là quy định của Điều 16 QTHL. Đó là quy định giảm trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt cho những người phạm tội là người già, người bị tàn tật và thiếu nhi.⁽⁶⁾ Tiếp theo phải kể đến các điều luật thể hiện chính sách hình sự khoan thứ cho người phạm tội do lầm lỡ cũng như thể hiện sự phân hoá trách nhiệm hình sự giữa người phạm tội do lầm lỡ và người phạm tội do cố ý. Điều 47 và nhiều điều luật khác của QTHL đã thể hiện rõ chính sách hình sự: *“Tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ”*.⁽⁷⁾ Cụ thể hoá chính sách chung đó, nhiều điều luật về các tội phạm cụ thể đã quy định rõ ràng những người phạm tội do lầm lỡ đều được giảm tội so với trường hợp cùng có hành vi phạm tội nhưng do cố ý.⁽⁸⁾ Ngoài ra, QTHL còn có các điều luật quy định về chính sách hình sự khoan hồng đối với người phạm tội biết tự thú. Diễn hình cho các điều luật loại này là Điều 18 QTHL. Theo đó, những người phạm tội (trừ tội thập ác và tội giết người) khi chưa bị phát giác mà tự thú trước thì được tha tội.⁽⁹⁾

Từ những phân tích trên cho thấy hình luật triều Lê đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng nhân trị.

(6). Về vấn đề này chúng tôi sẽ đề cập lại và phân tích kỹ hơn ở đoạn sau khi nghiên cứu về nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự trong QTHL.

(7). QTHL, Luật hình triều Lê, Luật Hồng Đức, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, Điều 47.

(8). Xem: Các điều 57, 65, 110, 111, 497... QTHL

(9). Vấn đề này sẽ được phân tích sâu hơn ở phần sau.

Không những vậy, hình luật triều Lê còn đồng thời chịu sự chi phối của tư tưởng pháp trị. Tư tưởng này dựa trên quan điểm cho rằng lấy hình mà trị dân thì dân mới sợ và như vậy mới không có kẻ gian; Để duy trì trật tự xã hội thì phải dựa vào hình phạt.⁽¹⁰⁾ Trái với tư tưởng nhân trị, tư tưởng pháp trị đã đề cao vai trò của hình phạt.

Biểu hiện rõ nét nhất của sự ảnh hưởng tư tưởng pháp trị trong các quy định của hình luật nhà Lê là ở chỗ, những hành vi vi phạm pháp luật (không phân biệt là vi phạm pháp luật hình sự, dân sự hay hôn nhân gia đình... như cách phân biệt của pháp luật hiện đại) và ngay cả những hành vi vi phạm đạo lý cũng bị quy định phải chịu hình phạt theo hệ thống hình phạt ngũ hình.⁽¹¹⁾ Đó là các hình phạt từ nhẹ đến nặng như xuy, trượng, đồ, lưu và tử. Như vậy, tính phổ biến của việc quy định và áp dụng hình phạt cũng như hệ thống hình phạt tàn khốc là những bằng chứng rõ ràng nhất của sự ảnh hưởng tư tưởng pháp trị trong các quy định của hình luật nhà Lê. Tất cả những điều đó phản ánh một chính sách hình sự hà khắc. Nghiên cứu các quy định hình phạt đối với những vi phạm đạo lý Nho giáo thì càng thấy rõ sự đặc biệt hà khắc của chính sách hình sự do ảnh hưởng của tư tưởng pháp trị trong QTHL. Chính vì vậy mà có tác giả đã cho rằng để cho điều giáo lý của đạo Nho được mọi người tuân theo một cách triệt để, nhà làm luật của QTHL đã dùng đến những hình phạt rất nặng⁽¹²⁾ để trừng trị những người có những hành vi trái với đạo lý Nho giáo. Ví dụ, Điều 475 quy định: “*Lãng mạ ông bà cha mẹ thì xử tội lưu châu ngoài, đánh thì xử lưu đi châu xa; đánh bị thương thì xử tội giảo...*”. Hoặc Điều 406 quy định: “*Gian dâm với vợ kế, vợ lẽ của ông cha, với mẹ nuôi, mẹ kế, bác gái, thím, cô dì, chị em gái của con cháu, con gái của anh em đều xử tội chém...*”. Thậm chí hình luật nhà Lê còn xử phạt rất

(10). Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, tr. 179.

(11). Ngũ hình được quy định tại Điều 1 QTHL.

(12). Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, tr. 133.

ng nghiêm khắc – xử hình lưu những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hoá, không giữ lễ của bầy tôi (Điều 136).

Chính sách hình sự hà khắc xuất phát từ tư tưởng pháp trị còn thể hiện ở quy định về người chịu trách nhiệm hình sự đối với tội mưu phản, mưu đại nghịch và mưu chống đối (Điều 411 và Điều 412). Theo đó, không chỉ chủ thể của loại tội đó bị xử tử hình mà cả vợ con của người đó cũng bị sung công làm nô tỳ.

Hai loại tư tưởng nhân trị và pháp trị tuy dựa trên các quan điểm trái ngược nhau về vai trò của đạo lý và hình phạt trong việc ngăn ngừa con người tránh khỏi tội lỗi và trong duy trì trật tự xã hội nhưng đã không đối lập nhau mà kết hợp với nhau cùng chi phối sâu rộng hầu hết các điều luật của hình luật nhà Lê. Nói cách khác, triều đại nhà Lê đã biết kết hợp cao nhất hai hệ tư tưởng nêu trên để dựa vào đó xây dựng QTHL - Bộ luật tầm cỡ trong nền pháp luật cổ phương Đông, trở thành công cụ hữu hiệu, về chính trị, bảo vệ sự tập trung quyền lực vào nhà vua và về tư tưởng, chính thức hoá tư tưởng Nho giáo thành hệ tư tưởng thống trị trong quảng đại quần chúng. Vì vậy, cũng có thể nói hình luật nhà Lê là sản phẩm của hai hệ tư tưởng này.⁽¹³⁾ Nếu như tư tưởng nhân trị chi phối chủ yếu đến việc quy định nội dung của các điều luật cũng như đến việc xác định khách thể bảo vệ của hình luật nhà Lê thì tư tưởng pháp trị lại chi phối chủ yếu đến phương thức bảo vệ các khách thể đó. Đây là đặc điểm cơ bản của hình luật nhà Lê và như vậy hình luật nhà Lê đã mang luôn cả đặc điểm của hình luật cổ phong kiến phương Đông nói chung.

2. Một đặc điểm cơ bản tiếp theo của hình luật nhà Lê thể hiện ở chỗ hình luật này mang nhiều biểu hiện của các nguyên tắc sau đây: Nguyên tắc quân chủ chuyên chế, nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc nhân đạo.⁽¹⁴⁾

(13). Xem: Insun Yu, Sđd, tr. 41.

(14). Tương ứng với các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam hiện đại là nguyên tắc dân chủ XHCN, nguyên tắc pháp chế XHCN và nguyên tắc nhân đạo XHCN.

2.1. Pháp luật thời nhà Lê tồn tại chủ yếu dưới dạng hình luật. Duy trì và bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế là nhiệm vụ quan trọng của hình luật nhà Lê. Đặc điểm cơ bản của chế độ quân chủ chuyên chế là sự tập trung quyền lực vào nhà vua. Tuy nhiệm vụ đó không được thể hiện cụ thể trong điều khoản nào của QTHL nhưng các quy định về tội phạm và hình phạt đã phản ánh điều đó. Thông qua các quy định rất cụ thể về các âm mưu và hành vi phạm tội cũng như các hình phạt tàn khốc tương ứng, QTHL đã trở thành công cụ hữu hiệu để trừng trị triệt để những người xâm phạm đến chế độ phong kiến, đến vương quyền, đặc biệt là sự an toàn và lợi ích của triều đại, của bản thân nhà vua và của các quan chức cao cấp cùng họ hàng thân thuộc của họ. Các quy định về các loại tội phạm này tập trung chủ yếu ở các chương: Chương danh lễ, chương vệ cấm, chương vi chế, chương đạo tặc, chương trá nguy và chương tạp luật.

Theo hình luật nhà Lê, những hành vi nhằm chống lại nhà nước phong kiến, nhằm đe dọa hoặc xâm phạm đến tính mạng, tài sản và các quyền lợi khác của nhà vua, của các quan tại chức được coi là những tội nặng nhất trong các tội thập ác hoặc thuộc tội thập ác. Đó là ba tội đầu tiên của các tội thập ác: Tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối, tội thứ sáu: đại bất kính và tội thứ bảy: Bất nghĩa.⁽¹⁵⁾Cũng ngay trong chương này tại Điều 3, QTHL đã quy định chính sách hình sự đặc biệt (giảm nhẹ) cho 8 hạng người có đặc quyền đặc lợi của triều đại nhà Lê. Trong đó được kể đến trước tiên là những người thuộc gia đình hoàng tộc, những người kề cận bên nhà vua giúp việc lâu ngày và cả những người giúp việc của các triều đại trước. Thuộc về tám hạng người này đương nhiên còn được kể đến những quan chức và cả con

(15). Mưu phản là mưu mô làm nguy đến xã tắc; mưu đại nghịch là mưu phá huỷ tông miếu; lăng tẩm và cung điện nhà vua; Mưu chống đối là mưu phản nước theo giặc; Đại bất kính là ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ của nhà vua; làm giả ấn tín của vua; chế thuốc nự không theo đúng phương, thuốc bao gói dễ lấm; nự thiện phạm vào những món ăn cấm; không giữ gìn thuyền nự cho được chắc chắn; chỉ trích nhà vua và đối với sứ giả nhà vua không đúng lễ bầy tôi. Xem: Điều 2 QTHL.

cháu các triều vua trước. Theo Điều luật này, nếu những người kẻ trên phạm tội bị xử tử hình thì cơ quan nghị án không được quyết định xử tử hình mà phải trình lên nhà vua để vua xem xét và quyết định. Nếu họ phạm vào các tội bị xử hình phạt nhẹ hơn thì đều được giảm tội theo quy định. Quy định này đã thể hiện sự tập trung quyền lực cao nhất vào nhà Vua, không chỉ quyền lập pháp mà ngay cả quyền tư pháp cao nhất, cũng như sự tập trung đặc quyền đặc lợi vào hoàng tộc, những người kẻ cận nhà vua và các quan chức cao cấp.

Tiếp ngay sau chương danh lệ, trong đó quy định về tội thập ác, là chương vệ cấm bao gồm các quy định về các tội xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm đến sự an toàn của triều đại, hoàng thành, cung điện và của bản thân nhà vua. Ví dụ, người nào chỉ cần có hành vi tự tiện vào cửa hoàng thành sẽ bị phạt hình trượng hoặc giáng chức (Điều 51) hoặc trèo qua tường điện bị xử tử hình (chém) (Điều 52) hoặc người nào không có phận sự gì mà trèo lên cao trông ngang vào trong cung điện nhà vua thì bị xử khổ sai (hình đồ) (Điều 59) hoặc khi xa giá vua đi người nào xông thẳng vào gần kiệu vua thì bị chém (Điều 65)... Qua các quy định này cũng cho thấy hoàng thành, cung điện của nhà vua và bản thân nhà Vua được bảo vệ một cách triệt để và nghiêm ngặt. Đó có thể coi là biểu hiện tối thiểu của sự bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế.

Ngay cả các quan chức nếu có hành vi xâm phạm đến đồ dùng của nhà vua hay sự an toàn của vương quyền cũng bị nghiêm trị với hình phạt mang tính tàn khốc. Trong chương vi chế, Điều 114 quy định: Người giữ xe và đồ dùng của nhà vua mà dám dùng hoặc giấu cho người khác mượn thì cả người giữ đồ và người mượn đều bị phạt đi đầy hay tử hình. Điều 116 quy định người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật thì bị xử chém...

Trong chương đạo tặc, ngay điều đầu tiên, Điều 411 đã quy định những kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch (phá huỷ tông miếu, lăng tẩm và cung điện nhà vua) thì bị xử chém bêu đầu; kẻ tòng phạm và thân đảng biết

việc ấy đều phải tội chém... Theo Điều 418 kẻ nào mưu giết sứ giả của vua... thì bị xử phạt đi đày ở châu ngoài.

Trong các chương đầu tụng, trá ngục và tạp luật cũng đều có nhiều điều luật thể hiện sự bảo vệ triệt để vương quyền và sự an toàn kinh thành cũng như nhà vua trước các hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm. Đặc biệt là các điều luật trong chương trá ngục. Điển hình là điều luật đầu tiên (Điều 515) của chương này đã quy định: Những kẻ giả ấn của thái thượng hoàng, của hoàng đế đều xử chém; làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử hay vợ hoàng thái tử đều xử giảo (thắt cổ).

Như vậy, các quy định thể hiện nguyên tắc quân chủ chuyên chế đã trở thành bộ phận quan trọng trong QTHL.

2.2. Đến thời điểm QTHL ra đời thì nó là bộ luật đồ sộ nhất với 722 điều và hệ thống nhất trong tất cả các văn bản pháp luật của triều Lê.⁽¹⁶⁾ Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã cho rằng QTHL không chỉ là đỉnh cao so với những thành tựu pháp luật của các triều đại trước đó mà còn đối với cả Bộ luật được biên soạn vào triều đại sau đó: Hoàng việt luật lệ.⁽¹⁷⁾ Sự ra đời của QTHL thực sự là sự kiện có giá trị đặc biệt trong lịch sử thể chế và củng cố pháp chế thời nhà Lê. Hay nói cách khác là bản thân QTHL đã là thành tựu của sự tăng cường pháp chế dưới thời nhà Lê. Nếu xét về mặt kỹ thuật lập pháp hình sự thì (tuy được ban hành cách đây khoảng hơn 500 năm).⁽¹⁸⁾ Bộ luật này đã mang nhiều đặc điểm của bộ luật hình sự hiện đại. Về cấu trúc, Bộ luật cũng bao gồm hai phần, phần chung và phần các tội phạm. Các quy định trong chương danh lệ có thể coi là các quy định của phần chung. Đó là các quy định

(16). “Nếu đem so sánh với 502 điều trong bộ luật nhà Đường và 460 điều trong Bộ luật nhà Minh thì ít nhất cũng hơn hai bộ luật đó tới 220 điều”, Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. KHXH, H; 1994, tr.68, 78.

(17). Xem: *Quốc triều hình luật* - Lời nói đầu của Viện sử học Việt Nam, Nxb. CTQG, H. 1995.

(18). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Bộ luật Hồng Đức được ban hành trong khoảng niên hiệu Hồng Đức dưới thời Lê Thánh Tông (1470 – 1497). Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Sài Gòn, 1969; *Quốc triều hình luật, Hình luật triều Lê, Luật Hồng Đức*, Nxb. CTQG, H. 1995, Lời nói đầu, tr.14.

mang tính chất chung thể hiện những nguyên tắc nhất định và sẽ được cụ thể hoá trong các quy định về tội phạm cụ thể trong các chương tiếp theo. Cụ thể, phần chung của Bộ luật bao gồm các quy định sau:

Quy định về tội thập ác

Qua quy định này, Bộ luật đã gián tiếp phân biệt các tội thập ác với các tội phạm khác để qua đó thể hiện rõ chính sách hình sự nghiêm trị đối với người phạm tội thập ác;

- Quy định chung về hệ thống hình phạt

Trong đó bao gồm các hình phạt cơ bản là ngũ hình và một số hình phạt khác với việc quy định cụ thể về các bậc của ngũ hình, các mức hình phạt khác áp dụng độc lập hoặc kèm theo ngũ hình; Quy định về biện pháp chấp hành hình phạt: Cho chuộc tội bằng tiền (đối với hầu hết các hình phạt trừ hình roi).

- Quy định về chính sách hình sự

Đó là các quy định thể hiện chính sách hình sự giảm nhẹ hay châm chước cho tám hạng người có đặc quyền đặc lợi của nhà nước phong kiến (Bát nghị); các quy định thể hiện chính sách khoan hồng đối với những người phạm tội là người già, người tàn tật và trẻ em; Quy định cho chuộc tội bằng tiền đối với các loại đối tượng trên nếu phạm tội với hình phạt tù lưu trở xuống; và quy định xử lý khoan hồng đối với người phạm tội mà tự thú; cuối cùng là quy định thể hiện sự nghiêm trị đối với những người phạm tội thập ác hoặc giết người như quy định không áp dụng các quy định về giảm tội cho các đối tượng nêu trên, nếu phạm tội thập ác hoặc giết người, không ân giảm cho người phạm tội ác nghịch, không áp dụng quy định về chuộc tội bằng tiền cho đối tượng kể trên nếu phạm tội thập ác..;

- Quy định về nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhiều người cùng thực hiện một tội, trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội do lầm lỡ và phạm

tội do cố ý.

- Quy định về trường hợp cho chịu trách nhiệm hình sự thay

Các chương từ 2 đến 13 QTHL đã chứa đựng các quy định rất cụ thể về những âm mưu và hành vi được coi là tội phạm và các hình phạt tương ứng. Có thể coi các quy định này thuộc phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật. Các tội phạm cụ thể cũng được sắp xếp vào các chương hoặc phân loại thành các nhóm tội khác nhau và việc sắp xếp đó cũng được dựa vào một số căn cứ tương tự như các căn cứ sắp xếp và phân loại tội phạm cụ thể của bộ luật hình sự hiện đại. Như dựa vào nhóm các quan hệ xã hội cần được bảo vệ có cùng tính chất hoặc gần giống nhau về tính chất mà các tội phạm xâm hại tới để xếp các tội phạm đó vào một chương. Tất cả các tội phạm xâm hại tới an toàn kinh thành, cung điện và nhà vua được xếp vào chương vệ cấm. Các tội xâm phạm đến tính mạng và sức khỏe của con người được xếp vào chương Đấu tụng. Hoặc dựa vào đặc điểm của chủ thể tội phạm để sắp xếp hoặc phân loại tội phạm. Chương vi chế bao gồm các tội phạm mà chủ thể là quan chức, chương quân chính bao gồm các quy định về tội phạm mà chủ thể tội phạm là quân nhân.

Việc quy định âm mưu hoặc hành vi phạm tội một cách tỷ mỉ, chi tiết cùng loại và mức hình phạt cho từng âm mưu hoặc hành vi phạm tội cụ thể là đặc thù của việc quy định tội phạm trong QTHL. Khác với luật hình sự hiện đại tội phạm được quy định một cách khái quát, bao gồm các dấu hiệu chung đặc trưng cho một nhóm các trường hợp phạm tội nhất định thì QTHL quy định tội phạm cụ thể bằng cách miêu tả từng trường hợp phạm tội cùng với tất cả các tình tiết (nếu có) ảnh hưởng đến mức độ trừng phạt và mức hình phạt cụ thể cho trường hợp phạm tội đó. Ví dụ, Điều 118 quy định: *“Người nào vẽ và cất giấu những chân dung các vua và hoàng hậu bản triều thì bị xử phạt 50 roi biếm một tư.”* Hoặc Điều 466 quy định: *“Đánh người gãy răng, sút tai*

mũi, chột một mắt, gãy ngón chân, ngón tay, giáp xương hay lấy nước sôi lửa làm người bị thương và rụng tóc thì xử tội đồ làm khao đình. Lấy đồ bắn thiêu ném vào đầu mặt người ta thì xử biếm hai tư; đổ vào miệng mũi thì biếm ba tư. Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phượng bình. Lấy guơm giáo đâm chém người, dẫu không trúng, cũng phải lưu đi châu gần (người quyền quý phạm tội thì xử tội biếm). Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân chột 2 mắt, đoạ thai thì xử tội lưu đi châu ngoài; đánh gãy chân tay mù 1 mắt thì phải tội lưu đi châu xa...”. Do có cách quy định tội phạm cụ thể như vậy nên có nhiều trường hợp tương ứng với một tội phạm được quy định trong luật hình sự hiện đại thì trong QTHL loại tội đó lại được quy định ở nhiều điều luật khác nhau. Như tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ người khác được quy định tại một điều luật trong luật hình sự hiện đại thì trong QTHL loại tội này được quy định ở rất nhiều điều luật khác nhau như tại các điều: 465, 466, 467, 469, 470, 471, 472, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480... Mỗi Điều luật thông thường không quy định một mà nhiều trường hợp phạm tội khác nhau với các mức hình phạt khác nhau. Qua đó đã thể hiện rằng các nhà làm luật thời Lê đã rất tỷ mỷ, công phu và nghiêm ngặt ngay trong việc xây dựng Bộ luật. Đồng thời, việc áp dụng các quy định kiểu này cũng đòi hỏi phải nghiêm ngặt. Chính đòi hỏi này đã được thể chế hoá trong một số điều của QTHL và qua đó phản ánh nguyên tắc “Vô luật bất hình”.⁽¹⁹⁾ Đây cũng chính là một nội dung cơ bản tiếp theo của nguyên tắc pháp chế được thể hiện trong QTHL.

Điều 683 QTHL quy định: “Các quan xử án, trong các bản án, chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh; làm trái thì xử phạt. Tự ý mình xét xử thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội”. Điều luật này đã khẳng định nguyên tắc là chỉ có luật hình mới quy định

(19).Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Sài Gòn, 1975, tr.132.

về tội phạm và hình phạt tương ứng cho tội phạm, chỉ có thể dựa vào quy định của luật hình tức là dựa vào chính văn của điều luật quy định về tội phạm mà luận tội cho người khác, không ai được phép làm trái. Điều này cũng có nghĩa là không có luật thì không có tội. Ngay cả chế sắc của nhà vua luận tội cụ thể cũng không được lạm dụng, lấy làm cơ sở pháp lý để xử tội khác. Điều 685 quy định: *“Những chế sắc của vua luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xét xử việc sau. Nếu ai viện dẫn ra xét xử, không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật.”* Người áp dụng pháp luật, cụ thể là thẩm phán chỉ có thể dựa vào căn cứ duy nhất, đó là quy định của luật hình để xét xử đúng người, đúng tội. Điều 722 quy định: *“Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy, hay viện dẫn điều khác, để tùy ý xử nặng nhẹ thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc”*. Qua các quy định trên cho thấy việc tuân thủ triệt để các quy định của luật hình là trách nhiệm của những người áp dụng pháp luật, không chấp nhận bất cứ ngoại lệ nào. Tuy nhiên, nếu trong trường hợp điều luật không quy định rõ nên áp dụng hình phạt với mức nào thì áp dụng mức hình phạt có lợi cho người phạm tội. Điều 708 quy định: *“Nếu xét những tội có điều nghi ngờ thì chiếu theo tội đó mà cho giảm.”*

Các quy định trên đồng thời đã khẳng định QTHL không thừa nhận nguyên tắc hồi tố của hình luật. Tuy nhiên, cũng giống như luật hình sự hiện đại, QTHL cũng thể hiện ý tưởng chấp nhận áp dụng hình luật trở về trước trong trường hợp có lợi cho người phạm tội. Ví dụ, Điều 17 quy định: *“... Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới phát giác thì xử tội theo luật già cả tàn tật...”*

Mặc dù QTHL có cách quy định quá tỷ mỉ, vụn vặt và chi tiết về các tội phạm cụ thể (với mức hình phạt cụ thể kèm theo) nhưng giữa các quy định của phân chung trong chương danh lệ và các quy định còn lại về các tội phạm

cụ thể không hề bộc lộ sự mâu thuẫn nào, thể hiện tính thống nhất và chặt chẽ giữa các phần, các chương của bộ luật hình sự hoàn chỉnh. Đó cũng chính là biểu hiện tiếp theo thể hiện tính pháp chế của QTHL.

Từ những phân tích trên, rõ ràng cho thấy nguyên tắc pháp chế được thể hiện trong hình luật nhà Lê đã mang đầy đủ các nội dung của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự hiện đại. Sự nghiêm minh của hình luật từ việc pháp điển hoá đến việc áp dụng thể hiện trong hình luật nhà Lê là rất đáng để chúng ta trân trọng và kế thừa, nhất là trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.⁽²⁰⁾

2.3. Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện trong QTHL rất rõ nét, hơn cả hình luật của triều đại trước và sau đó. Như đã được đề cập ở phần trên, tính nhân đạo được thể hiện trước tiên ở các quy định phản ánh chính sách hình sự khoan hồng đối với những người phạm tội là người già, tàn tật và trẻ em cũng như đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác đã tự thú.

Điều 16 QTHL không quy định một mức độ khoan hồng chung cho những người già từ 70 tuổi trở lên, trẻ em từ 15 tuổi trở xuống và những người bị tàn tật, mà quy định các mức độ khoan hồng khác nhau tùy theo độ tuổi và mức độ tàn tật của họ. Sự giảm nhẹ được tính tỷ lệ thuận với độ tuổi của người già và tỷ lệ nghịch với độ tuổi của trẻ em. Tương tự như vậy, người phạm tội bị ác tật được giảm nhẹ hơn người bị phế tật. Cụ thể, đối với người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng người bị phế tật phạm tội (trừ tội thập ác) từ lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền. Trong khi đó, nếu người từ 80 tuổi trở lên, trẻ em từ 10 tuổi trở xuống hoặc người bị ác tật phạm tội phản nghịch, giết người đáng tội chết thì phải tâu vua để xét định, nếu ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc bằng tiền, nếu phạm các tội khác thì được

(20). Luật hình sự Việt Nam hiện đại vẫn cần tiếp tục được củng cố để tăng cường tính pháp chế, ví dụ như cần quy định bổ sung cơ sở pháp lý cho các trường hợp phạm tội do người không tự mình thực hiện tội phạm, các giai đoạn thực hiện hành vi đồng phạm, tổ chức tội phạm...

tha. Còn đối với người từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống nếu phạm tội chết cũng được tha không bị hành hình. Ngoài ra, tại Điều 17 QTHL còn quy định: *“Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới được phát giác thì xử theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ mà già cả tàn tật thì cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác thì xử tội theo luật lúc còn nhỏ”*. Qua các quy định trên cho thấy QTHL đã thể hiện chính sách hình sự đặc biệt nhân đạo đối với những người phạm tội là người già, trẻ em⁽²¹⁾ và người bị tàn tật, miễn cho họ phải chịu hình phạt tàn ác bằng cách cho họ được chuộc tội bằng tiền hoặc tha tội nếu họ không phạm tội thập ác, tội phản nghịch hay tội giết người với hình phạt được quy định là tử hình.

QTHL cũng thể hiện chính sách hình sự đặc biệt khoan hồng đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác mà tự thú trước. Chính sách hình sự khoan hồng này không đặt ra đối với người phạm tội thập ác hoặc giết người và cũng được quy định phân hoá đối với các đối tượng (phạm tội) tự thú khác nhau. Nguyên tắc chung được quy định là người tự thú được tha tội (được tha tội về tội tự thú trước, về tất cả các tội đã phạm nếu phạm tội nhẹ bị phát giác lại thú cả tội nặng hoặc nhân hỏi về tội đương xét tự thú thêm các tội khác nữa, về tội cùng trốn mà biết bắt nhau đem nộp quan). Nếu tự thú không thật hoặc không hết hoặc biết mình sắp bị tố giác mới tự thú thì được giảm hình phạt một bậc, về tang vật không thú hết thì vẫn phải chịu tội (xem các điều 18, 19).

Ở một số quy định về hình phạt của QTHL cũng phản ánh nội dung nhân đạo. So sánh hệ thống hình phạt được quy định trong QTHL và trong hình luật của triều đại trước đó cũng như trong Hoàng Việt luật lệ thời nhà Nguyễn cho thấy QTHL quy định nhiều hơn cả số hình phạt không tước tự do hoặc không tác động tàn ác lên thân thể con người như hình phạt biếm tước (chỉ có

(21). Tuy so với quy định của BLHS hiện hành về TNHS của người chưa thành niên thì sự trừng phạt như vậy là nghiêm khắc nhưng so với sự trừng phạt hà khắc đối với các trường hợp thông thường được thể hiện trong QTHL thì chính sách như vậy là đặc biệt giảm nhẹ.

trong QTHL), hình phạt tiền và tịch thu tài sản.

Biện pháp cho chuộc tội bằng tiền được quy định áp dụng đối với hầu hết các loại hình phạt trừ hình phạt đánh roi vì cho rằng đánh roi có tính chất răn bảo dạy dỗ nên không cần phải cho chuộc.⁽²²⁾ Biện pháp này được coi là biện pháp chấp hành hình phạt mang tính nhân đạo vì đã cho phép những người phạm tội được miễn chấp hành những hình phạt tàn ác nếu họ đã nộp những khoản tiền chuộc theo quy định.⁽²³⁾ Biện pháp này tuy được quy định mô phỏng theo quy định của hình luật cổ Trung Quốc nhưng trong hình luật Việt Nam lần đầu tiên được quy định trong QTHL. Như đã phân tích ở trên, biện pháp này được quy định áp dụng chủ yếu cho đối tượng được hưởng chính sách hình sự ưu đãi (bát nghị) và cho các đối tượng được hưởng chính sách hình sự khoan hồng nêu trên.

Ở một số điều luật quy định về loại, mức hình phạt áp dụng cho người phạm tội là phụ nữ và điều kiện thi hành hình phạt đối với phụ nữ có thai cũng phản ánh tính nhân đạo. Về các quy định này có thể nêu như quy định không áp dụng hình phạt đánh gậy đối với đàn bà phạm tội hoặc quy định trong cùng một bậc hình phạt khổ sai đàn bà phải chịu hình phạt kèm theo nhẹ hơn. Ví dụ Điều 1 quy định trọng hình chỉ đàn ông phải chịu; Kèm theo làm tượng phượng bình đàn ông bị đánh 80 trượng, thích vào cổ 2 chữ, kèm theo làm xuy thất tỳ đàn bà bị đánh 50 roi, thích vào cổ 2 chữ. Quy định này càng được đánh giá tiến bộ nếu đặt nó trong mối liên hệ với quan niệm phong kiến về địa vị thấp kém của người phụ nữ so với người chồng trong gia đình mà đã được thể hiện trong QTHL như đã nêu ở phần trên. Tính nhân đạo được đặc biệt thể hiện ở quy định của Điều 680 cho phép hoãn thi hành hình phạt (tất cả hình phạt tù từ hình trở xuống) đối với phụ nữ đang có thai và trong thời gian

(22).Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, tr.216.

(23). Ngày nay trong BLHS của CHLBĐ cũng có quy định cho phép hình phạt tiền thay thế cho hình phạt tù ngắn hạn (tù dưới 6 tháng). Xem: Điều 47.

100 ngày sau khi sinh con. Những người có trách nhiệm thi hành án không tuân thủ quy định này sẽ bị trừng phạt theo quy định.⁽²⁴⁾

Tất cả những biểu hiện nêu trên đều được thể hiện dưới sắc thái khác trong luật hình sự Việt Nam hiện đại. Tương ứng với tinh thần nhân đạo được nêu trong các quy định trên, BLHS Việt Nam đã có các quy định về tuổi chịu TNHS đối với người chưa thành niên, về tình tiết giảm nhẹ hình phạt đối với người phạm tội là người già, người bị bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình, về hệ thống hình phạt bao gồm các hình phạt không có tính chất tàn khốc và nhiều hình phạt không tước tự do... BLHS Việt Nam cũng quy định không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử, không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi...

Như vậy, hình luật nhà Lê đã thể hiện các nguyên tắc bắt nguồn từ bản chất của chế độ phong kiến Việt Nam, từ tư tưởng pháp trị và nhân trị. Tuy nhiên, trong việc thể hiện các nguyên tắc đó, hình luật nhà Lê vẫn khẳng định được những điểm tiến bộ và đặc sắc riêng của mình. Có thể nói, QTHL với ý nghĩa là Bộ luật tiêu biểu của hình luật nhà Lê mang nhiều dấu hiệu của một bộ luật hình sự thời hiện đại.

3. Ngoài các đặc điểm nêu trên, cần phải kể đến đặc điểm khác của hình luật nhà Lê. Đó là hình luật nhà Lê còn mang nhiều biểu hiện của các nguyên tắc đặc thù của ngành luật hình sự trong thời hiện đại. Thuộc về các nguyên tắc đó là nguyên tắc hành vi, nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc trách nhiệm hình

(24). Điều 680 quy định như sau: “Đàn bà phải chịu tội tử tử hình trở xuống, nếu đang có thai thì phải đẻ sinh đẻ sau 100 ngày, mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư, ngục lại bị tội đồ làm bản cục đình. Dù đã sinh rồi nhưng chưa đủ hạn 100 ngày mà hành hình thì ngục quan và ngục lại bị tội biếm hay tội phạt. Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội xuy thì ngục quan bị phạt tiền 20 quan, ngục lại bị tội 80 trượng. Nếu vì đánh rơi bị xảy ra trọng thương hay bị chết thì khép vào tội làm lữ giết người hay làm bị thương. Sau khi sinh đẻ chưa đủ 100 ngày mà đem thi hành xuy thì chiếu theo tội lúc chưa sinh mà giảm cho một bậc.”

sự cá nhân và trách nhiệm hình sự tập thể, nguyên tắc cá thể hoá hình phạt.

3.1 Đa số các tội phạm được quy định trong QTHL là hành vi cụ thể của thể nhân. Trong một số ít điều luật của QTHL, âm mưu phạm tội được quy định là tội phạm. Đó là các điều luật quy định về một số tội thập ác như về tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối và các tội mưu giết người.⁽²⁵⁾ Việc phạm những tội ác nghiêm trọng nhất theo quan niệm của nhà nước phong kiến (thập ác và giết người) cần phải được ngăn chặn sớm từ khi mới có âm mưu (ý định phạm tội được bộc lộ ra bên ngoài) cho nên hình luật nhà Lê mới dành một số điều để quy định những loại âm mưu phạm tội trên. Kinh nghiệm lập pháp này vẫn được duy trì trong xây dựng luật hình sự hiện đại của những năm 70. Trong Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30 tháng 10 năm 19967 đã có một điều luật về tội “âm mưu lật đổ chính quyền”.

Như vậy, các quy định của QTHL về tội phạm đã phản ánh việc thừa nhận nguyên tắc hành vi và không thừa nhận nguyên tắc truy nã về tư tưởng tương tự như luật hình sự Việt Nam hiện đại. Ở một số tội, âm mưu phạm tội được xác định là dấu hiệu khách quan của tội phạm và âm mưu cũng được coi là sự biểu lộ ý định phạm tội ra bên ngoài.

3.2. QTHL không có điều luật nào khẳng định về nguyên tắc có lỗi nhưng nguyên tắc này đã được khẳng định qua các quy định của chính bộ luật này. Trong nhiều điều luật về các tội phạm cụ thể, điều văn không có một chữ nào nói về lỗi của chủ thể nhưng sự mô tả hành vi phạm tội hoặc công cụ, phương tiện phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra đã phản ánh lỗi của chủ thể là cố ý. Ví dụ như các quy định sau: “*những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật thì xử tội chém...*”(Điều 116); “*Kẻ dùng thuốc độc hại người hay là bán thuốc độc, đều phải tội giảo...*”(Điều 421); “*Trói người*

(25).Xem: Điều 2: Mười tội ác; Điều 411: Mưu làm phản; Điều: 412: Mưu mô theo giặc phản nước; Điều 415: Chủ mưu giết người; Điều 416: Chủ mưu giết bậc tôn trưởng hay ông bà cha mẹ, Điều 418: Bày mưu giết sứ giả của vua.

bỏ vào chỗ hiểm, bóp cổ bịt miệng mũi người cùng là chẹn cửa đốt nhà để cho người ta chết, đều xử tội giết người...”(Điều 422); “..Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phượng bình...”(Điều 466).

Ở một số điều luật khác, lỗi của chủ thể được khẳng định trực tiếp là lỗi cố ý hoặc chỉ được khẳng định gián tiếp qua mô tả trạng thái tâm lý của chủ thể như mô tả bằng các cụm từ: “*Tự tiện*”, “*tự ý*”, “*biết mà..*”. Ví dụ, Điều 467 quy định: “... lấy gương giáo cố ý giết người thì phải tội chém...”; Điều 61 quy định: “*Những người vào cung điện, tự tiện nói chuyện với cung tần và đưa thư tín cùng áo quần đồ vật thì phải tội chém*”; Điều 157 quy định: “*Các quan giám lâm quan chủ ty biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác, xử biếm hai tư, đàn cư quan biết mà không phát giác, tội cũng thế...*”; Điều 207 quy định: “*Những quan coi sóc người làm việc trong cung mà tự ý tha quân dân để lấy tiền hay đồ vật hoặc đem quân dân làm việc riêng cho mình, nếu tha hay dùng riêng một người phải biếm một tư...*”...

Những trường hợp phạm tội do vô ý được nhà làm luật của QTHL quy định rất rõ trong điều luật. Ví dụ, Điều 115 quy định: “*Những người quan ty giám đương và người coi sở ngự thiện nếu vô ý đem các thứ thuốc đến sở ngự thiện: thuốc lành thì xử tội đồ, lưu, thuốc độc thì xử tội chém...*”, Điều 232 quy định: “*Những quan văn võ vâng mệnh vua sai hoặc có lệnh trên sai làm việc gì, vô tình dùng dằng để lỡ mất việc, nếu là việc nhỏ (công việc hàng ngày) thì xử tội biếm...*”; Điều 475 quy định: “*Lãng mạ ông bà cha mẹ thì xử tội lưu đi châu ngoài; đánh thì xử đi châu xa; đánh bị thương thì xử giáo; vì lầm lỡ mà làm chết⁽²⁶⁾ thì xử tội lưu châu ngoài...*”; Điều 182 quy định: “*...Nếu nước sông lên to tự mình đến đến giữ đê nhưng khi vỡ đê không có mặt ở đó thì cũng cùng một tội với người vô ý để vỡ đê...*”

Đặc biệt, QTHL còn quy định các trường hợp không bị coi là phạm tội

(26). Theo luật hình sự hiện đại có nghĩa là vô ý với hậu quả chết người.

hay được loại trừ trách nhiệm hình sự do chủ thể có hành vi gây thiệt hại không có lỗi. Qua các quy định này QTHL đã phân biệt giữa trường hợp có lỗi và trường hợp không có lỗi. Điều này càng khẳng định sự thừa nhận nguyên tắc có lỗi trong QTHL mà tinh thần của nó tương tự như nguyên tắc có lỗi trong luật hình sự hiện đại là chỉ cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi gây thiệt hại khi người đó có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó. Ví dụ về quy định trường hợp không có lỗi là quy định của Điều 182 đã nêu ở trên. Ngay sau khi quy định trường hợp phạm tội vô ý để vỡ đê, điều luật quy định luôn trường hợp bất khả kháng: *“Nếu đường đê vỡng chắc lại cố giữ gìn song vì nước lụt quá to, sức người không chống nổi mà đê vỡ thì không bị xử tội.”* Ở một số điều luật khác, QTHL còn quy định những trường hợp gây thiệt hại nhưng chủ thể không phải chịu tội do không có lỗi. Đó là các trường hợp tương tự như phòng vệ chính đáng trong luật hình sự Việt Nam hiện đại. Cụ thể: Điều 450 quy định: *“Những kẻ ban đêm vô cớ vào nhà người ta thì xử tội đồ; chủ nhân đánh chết ngay lúc ấy thì không phải tội...”*; Điều 485 quy định: *“Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không bị què gãy, bị thương thì không phải tội...”*; Điều 646 quy định: *“Đi bắt tội nhân mà tội nhân chống cự bị người đi bắt đánh chết, hay vì tội nhân bỏ chạy, đuổi mà đánh chết, hay là tội nhân cùng quần quá mà tự sát thì người đi bắt đều được miễn tội...”*.

3.3. Luật hình sự hiện đại của nhiều nước trên thế giới đều thừa nhận nguyên tắc trách nhiệm hình sự cá nhân hay của thể nhân. Theo đó, chỉ thừa nhận chủ thể của tội phạm là thể nhân và chính họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm do mình gây ra. Bên cạnh đó, luật hình sự của một số nước khác còn thừa nhận cả trách nhiệm hình sự của pháp nhân (hay gọi là trách nhiệm hình sự tập thể) bên cạnh việc thừa nhận trách nhiệm hình sự của thể

nhân như luật hình sự của CHND Trung Hoa⁽²⁷⁾ và của CH Pháp.

Cả hai dạng trách nhiệm hình sự cá nhân và tập thể đều được thừa nhận trong QTHL và được phản ánh thông qua các quy định về tội phạm cụ thể. Đa số các tội phạm được quy định là tội phạm do thể nhân thực hiện và loại cũng như mức hình phạt kèm theo là cho chính chủ thể gây ra tội phạm đó. Qua cách quy định đó, đa số các điều luật của QTHL đã khẳng định nguyên tắc trách nhiệm hình sự cá nhân. Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số điều luật tuy quy định tội phạm là do thể nhân gây ra nhưng lại quy định trách nhiệm hình sự không chỉ của thể nhân mà cả của những người thân thích hoặc vợ con của họ. Đó là quy định của các Điều 411 và 412 về TNHS đối với tội mưu làm phản, mưu đại nghịch và mưu phản nước theo giặc. Điều 411 quy định: *“Những kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu; kẻ tông phạm và thân đảng biết việc ấy đều phải tội chém; vợ con diên sản đều bị tịch thu làm của công...”; Điều 412 quy định: “Những kẻ mưu phản nước theo giặc thì xử chém; nếu đã hành động thì xử chém bêu đầu; kẻ biết việc ấy thì cũng đồng tội; vợ con diên sản đều phải tịch thu sung công...”*

Cơ sở quy định trách nhiệm hình sự tập thể trong các điều luật trên theo tác giả là hoàn toàn xuất phát từ đạo lý Nho giáo về gia đình, cụ thể là từ quan niệm đề cao trách nhiệm của những người thân trong gia đình với nhau. Cơ sở này hoàn toàn khác với cơ sở quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự hiện đại, chủ yếu dựa vào trách nhiệm của pháp nhân đối với việc gây ra tội phạm và xuất phát từ yêu cầu ngăn ngừa tội phạm do pháp nhân gây ra.

3.4. Theo nguyên tắc cá thể hoá hình phạt của luật hình sự Việt Nam hiện đại thì hình phạt được tuyên cho người phạm tội phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với nhân thân

(27). Điều 30 BLHS của CHND Trung Hoa quy định: *“Công ty, xí nghiệp, cơ quan, đoàn thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì cũng bị coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự.”*

người phạm tội cũng như hoàn cảnh phạm tội của họ. Nguyên tắc này được thực hiện không những trong việc xây dựng luật mà cả trong áp dụng luật. Các quy định của BLHS Việt Nam hiện đại về phân hoá TNHS chính là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nguyên tắc cá thể hoá hình phạt trong thực tiễn.

Nghiên cứu các quy định của QTHL cho thấy các quy định về tội phạm và hình phạt đã thể hiện sự phân hoá cao về TNHS. Trước tiên thể hiện ở các quy định về các tội phạm cụ thể trong các chương từ 2 đến 13 của QTHL. Qua các quy định về tội phạm cụ thể theo cách nêu trên⁽²⁸⁾ cũng như qua quy định của phần danh lệ cho thấy TNHS không chỉ được phân hoá theo mức độ nguy hiểm của hành vi cùng các tình tiết khách quan như hoàn cảnh, công cụ, phương tiện phạm tội, hậu quả... mà còn được phân hoá theo các nguyên tắc sau đây:

- Phân hoá giữa TNHS của đối tượng cần nghiêm trị và đối tượng được khoan hồng. Đối tượng bị nghiêm trị là những người phạm tội thập ác theo quy định của Điều 2 và đối tượng được hưởng chính sách khoan hồng là người già, trẻ em, người bị tàn tật theo quy định của các điều 16, 17 và người tự thú theo quy định của các điều 18, 19, 20.⁽²⁹⁾

- Phân hoá giữa TNHS của người phạm tội cố ý và người phạm tội do vô ý hay lỗi lầm theo tinh thần quy định của Điều 47.⁽³⁰⁾ Theo tinh thần này, tuy cùng có hành vi phạm tội giống nhau, người phạm tội do vô ý bị xử nhẹ hơn người phạm tội do cố ý.

- Phân hoá TNHS theo địa vị xã hội. Những người có địa vị xã hội cao thuộc đối tượng “Bất nghị” được hưởng chính sách hình sự ưu đãi.⁽³¹⁾ (như đã phân tích ở đoạn trên).

- Phân hoá TNHS theo địa vị gia đình và xã hội của phạm nhân và của

(28). Xem những phân tích về cách quy định tội phạm cụ thể của QTHL ở phần trên.

(29). Xem phân tích ở phần trên

(30). Xem thêm phân tích ở phần trên

(31). Xem phân tích ở phần trên

nạn nhân. Cùng phạm tội như nhau người có địa vị cao bị xử phạt nhẹ hơn người có địa vị thấp. Ví dụ, Điều 488 quy định: *“Quan tá nhị và quan thuộc hạ mà đánh các bậc quan trưởng thì xử nhẹ hơn tội lính đánh quan trưởng hai bậc...”* Ngược lại, cùng phạm tội giống nhau nhưng phạm tội đối với nạn nhân có địa vị gia đình cao hơn thì bị xử phạt nặng hơn. Ví dụ, Điều 415 quy định: *“Những kẻ mưu giết người thì xử tội lưu đi châu gần...”*, trong khi đó Điều 416 lại quy định: *“Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân, ông bà ngoại, chồng và ông bà cha mẹ chồng, đều phải tội chém...”*

- Phân hoá TNHS giữa đàn ông và đàn bà, giữa người chồng và người vợ.⁽³²⁾

- Phân hoá TNHS theo đặc điểm nhân thân khác như phạm tội lần đầu hay tái phạm. Người phạm tội lần đầu bị xử nhẹ hơn người tái phạm. Ví dụ Điều 429 quy định: *“Kẻ ăn trộm mới phạm lần đầu thì phải lưu đi châu xa. Kẻ ăn trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém...”*

Qua các nguyên tắc phân hoá TNHS nêu trên cho thấy sự phân hoá TNHS trong quy định của QTHL dựa nhiều vào các đặc điểm nhân thân theo quan niệm của luật hình sự hiện đại. Tất cả các đặc điểm như về tuổi, tàn tật, giới tính, địa vị xã hội, gia đình, tái phạm... đều thuộc các đặc điểm nhân thân. Đây cũng là kết quả của sự ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo phong kiến trong QTHL./.

(32). Xem phân tích ở phần trên

VẤN ĐỀ TỘI PHẠM TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà

Vấn đề tội phạm luôn luôn là một trong hai nội dung cơ bản của luật hình sự. Tuy nhiên, sự thể hiện vấn đề này trong văn bản luật ở các quốc gia và ở các giai đoạn lịch sử không hoàn toàn giống nhau. Trong QTHL, vấn đề tội phạm cũng là vấn đề chủ yếu được đề cập đến. So với luật hình sự hiện đại nói chung cũng như luật hình sự Việt Nam hiện nay nói riêng, QTHL có nhiều điểm rất khác, đặc biệt là khác về kỹ thuật lập pháp trong việc quy định vấn đề tội phạm. Để dễ so sánh với luật hình sự hiện nay và qua đó thể hiện được giá trị của QTHL chúng tôi trình bày vấn đề tội phạm trong Bộ luật này theo cấu trúc của luật hình sự hiện đại.

1. Vấn đề đầu tiên mà luật hình sự hiện đại thường đề cập tới là xác định nội dung của khái niệm tội phạm qua việc định nghĩa khái niệm này. Các định nghĩa này tuy khác nhau – có định nghĩa là định nghĩa về nội dung và có định nghĩa là định nghĩa về hình thức nhưng đều thể hiện được quan điểm chính thức về tội phạm. Trong QTHL, không có điều luật định nghĩa về khái niệm tội phạm. Qua các điều luật cụ thể có thể khái quát quan niệm của nhà làm luật về tội phạm trong QTHL như sau:

- Nhà làm luật của QTHL quan niệm về tội phạm theo hướng thiên về dấu hiệu hình thức của tội phạm. Biểu hiện rõ nhất của quan niệm này là ở chỗ nhà làm luật đã bắt đầu trong Bộ luật bằng việc quy định tại điều luật đầu tiên 5 loại hình phạt có thể được áp dụng. Trong đó mô tả cụ thể nội dung của 5 loại hình phạt này. Đó là các hình phạt xuy, trượng, đồ, lưu, tử. Tương ứng với năm loại hình phạt này là 5 loại tội được thừa nhận trong Bộ luật. Đó là tội xuy, tội trượng, tội đồ, tội lưu và tử tội. Các quy định tiếp theo của Bộ luật

về trách nhiệm hình sự đều dựa theo cách phân loại này. Đó là các điều 4, 5, 14, 15, 16 v.v.. Cách phân loại này không chỉ coi hình phạt là tiêu chí duy nhất để phân biệt giữa các loại tội phạm mà còn gắn tên từng loại tội phạm với chính từng loại hình phạt. Ở đây, trong chừng mực nhất định có thể nói rằng, đã có sự đồng nhất giữa tội phạm và hình phạt.

- Một dấu hiệu hình thức khác của tội phạm được thừa nhận trong QTHL là dấu hiệu “được quy định trong luật”. Tuy là dấu hiệu hình thức nhưng việc thừa nhận dấu hiệu này đã khẳng định sự hiện diện của nguyên tắc “không có luật thì không có tội” - một biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong QTHL. Bộ luật không có điều luật cụ thể quy định trực tiếp về vấn đề này. Nhưng việc quy định xử phạt quan xử án trong trường hợp có hành vi “*tự ý mình xét xử*” (Điều 683)⁽¹⁾ hoặc “*xử án không đúng luật*” (Điều 686)⁽²⁾ hoặc “*...đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy hay viện dẫn điều khác...*” (Điều 722)⁽³⁾ đã gián tiếp khẳng định dấu hiệu “được quy định trong luật” của tội phạm. Đặc biệt, Điều 685 còn quy định: “*Những sắc chế (của vua) luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn, thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau. Nếu ai viện ra xét xử, không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật.*”

- QTHL không có điều luật khẳng định dấu hiệu nội dung của tội phạm. Nhưng các quy định về tội phạm trong Bộ luật thể hiện, tội phạm xâm phạm trước hết đến sự an toàn, bất khả xâm phạm của chế độ quân chủ triều Lê, mà trước hết là sự an toàn của nhà vua và hoàng cung, xâm phạm trật tự, kỷ cương, đạo đức xã hội theo quan điểm nho giáo, xâm phạm tính mạng, sức

(1). Điều 683: “Các quan xử án, trong các bản án, chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh; làm trái thì xử phạt. Tự ý mình xét xử, thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người.” (Tội này được quy định tại Điều 686).

(2). Điều 686: “...Hình quan xử án không đúng luật, thì bắt tội hình quan...”.

(3). Điều 722: “Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy, hay viện dẫn điều khác, để tùy ý xử nặng nhẹ, thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc.” (Tội này được quy định tại Điều 686).

khỏe, nhân phẩm, tài sản... Đó là những hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ khác nhau. QTHL không phân biệt mức độ của tính nguy hiểm của tội phạm với mức độ của tính nguy hiểm của những hành vi mà theo luật hiện đại chỉ là vi phạm đạo đức hoặc vi phạm hành chính, kỷ luật... Theo QTHL, tất cả các hành vi nói trên đều bị coi là tội phạm, không phụ thuộc vào mức độ của tính nguy hiểm. Như vậy, khái niệm tội phạm trong QTHL rộng hơn nhiều so với khái niệm tội phạm trong luật hình sự hiện đại. Nhiều hành vi mà theo luật hiện đại chỉ có thể là vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật khác đã được quy định trong QTHL là tội phạm. Ví dụ: Điều 130 quy định: *“Có tang ông bà cha mẹ và chồng, mà giấu không khóc thì phải tội đồ làm khao đình...”*; Điều 99 quy định: *“... Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 trượng.”*... Trong luật hình sự hiện đại, chỉ hành vi của con người và hành vi đó phải có mức nguy hiểm đáng kể nhất định mới bị coi là tội phạm. Trong khi đó QTHL không những không xét đến mức độ của tính nguy hiểm mà trong một số lĩnh vực cần bảo vệ đặc biệt còn coi là tội phạm ngay khi chủ thể có “mưu” (ý đồ) phạm tội như mưu làm phản (Điều 411), mưu giết người (Điều 415)...

- Dấu hiệu lỗi là dấu hiệu của tội phạm được luật hình sự hiện đại thừa nhận và quy định tương đối cụ thể. Trong QTHL, vấn đề lỗi cũng đã được đặt ra. Tuy nhiên, vấn đề này được đặt ra và giải quyết trong QTHL không được như trong luật hình sự hiện đại. QTHL không đặt vấn đề phân biệt giữa trường hợp có lỗi và phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS) với trường hợp không có lỗi và không phải chịu TNHS. QTHL chỉ đặt vấn đề phân biệt giữa trường hợp cố ý và trường hợp lầm lỡ để xác định mức độ TNHS trong áp dụng cũng như trong việc quy định hình phạt khác nhau ở một số tội phạm cụ thể. Điều 47 quy định chung về vấn đề này như sau: *Những người phạm tội, tuy tên gọi tội giống nhau, nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lỡ hay cố*

ý, phải xét tội nặng nhẹ mà thêm bớt, không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa việc xét xử hình án: “Tha người làm lỗi không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ”. Từ nguyên tắc chung này, trong các chương quy định về tội phạm cụ thể của QTHL, các hình phạt khác nhau đã được quy định cho trường hợp cố ý và trường hợp làm lỗi ở một số tội phạm. Ví dụ: Điều 497 quy định: “Trong khi đánh nhau lỡ đánh làm phải người xung quanh bị thương hay đến chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh chết người một bậc...”. Do không đặt vấn đề lỗi, nên QTHL cũng không đặt vấn đề chủ thể nói chung cũng như vấn đề năng lực TNHS nói riêng. Độ tuổi của chủ thể tuy được đặt ra nhưng là nhằm giải quyết vấn đề nhân đạo trong chính sách hình sự. Với mục đích như vậy nên các điều luật đều gộp độ tuổi thấp với độ tuổi cao và với người có sự phát triển không bình thường thành từng cặp để xác định mức độ TNHS. Cụ thể, Điều 16 quy định: “Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người bị phế tật, phạm từ tội lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền,... Từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống cùng những người bị ác tật, phạm tội phản nghịch, giết người đáng phải tội chết thì cũng phải tâu để vua xét định, ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc, còn ngoài ra thì không bắt tội. Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống dầu có bị tội chết cũng không hành hình ...”. Mặc dù không quy định có lỗi là một dấu hiệu của tội phạm nhưng QTHL cũng đã dự liệu các trường hợp bất khả kháng là những trường hợp không có lỗi và xác định những trường hợp này không bị xử tội. Điều này được thể hiện rõ trong nội dung Điều 182. Đó là: “...Nếu đường đi vắng chắc lại cố gắng giữ gìn, song vì nước lụt quá to, sức người không chống nổi mà dẽ vỡ thì không bị xử tội.”

- QTHL tuy không phân biệt mức độ của tính nguy hiểm khi xác định tội phạm nhưng khi xác định mức độ TNHS cho tội phạm cụ thể thì vấn đề đó lại được đặt ra. Căn cứ vào mức độ hình phạt đã được quy định cho các tội và

các trường hợp phạm tội của các tội đó chúng ta có thể suy ra quan niệm của nhà làm QTHL về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hình phạt và đó nói chung cũng là yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nặng nhẹ của tội phạm hay nói cách khác là mức độ nguy hiểm của tội phạm. So với quan niệm của luật hình sự hiện đại, quan niệm của các nhà làm QTHL có những điểm giống và khác nhau. Một trong những điểm khác nổi bật là theo QTHL thì quan hệ giữa người phạm tội và nạn nhân xét về địa vị xã hội, địa vị trong dòng họ, gia đình theo lễ giáo phong kiến là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ nặng nhẹ của tội phạm và từ đó ảnh hưởng đến mức độ hình phạt. Sự ảnh hưởng này tuân theo quy luật: Mức độ nguy hiểm của tội phạm tỷ lệ thuận với địa vị của nạn nhân và tỷ lệ nghịch với địa vị của chủ thể của tội phạm. Ở đây, xin nêu một số ví dụ thuộc phạm vi các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe trong chương đạo tặc và chương đầu tưng của QTHL để minh họa cho nhận định này. Cùng là mưu giết người nhưng Bộ luật chia thành nhiều trường hợp theo địa vị gia đình, xã hội của nạn nhân. Điều 415 quy định: *“Những kẻ mưu giết người, thì xử tội lưu đi châu gần...”*; Điều 416 quy định: *“Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân⁽⁴⁾, ông bà ngoại, chồng và ông bà, cha mẹ chồng, đều phải tội chém...”*; Điều 417 quy định: *“Nô tỳ mà mưu giết chủ, thì đều phải tội chém...”*. Tương tự như vậy, tội đánh người cũng được chia thành nhiều trường hợp tùy thuộc vào địa vị xã hội, gia đình của người phạm tội cũng như của nạn nhân. Điều 472 quy định: *“Đánh quan nhị phẩm, kẻ đánh nếu là ngang phẩm hàm thì xử biếm hai tư; kém một bậc thì xử biếm ba tư; ...không có quan chức thì xử tội lưu; ...”*; Điều 481 quy định: *“Vợ đánh chồng thì xử lưu đi châu ngoài, đánh bị thương, què gãy thì lưu đi châu xa... Vợ lẽ mà phạm tội trên, thì xử nặng hơn một bậc... Nếu vợ lẽ mà đánh vợ cả thì cũng xử như tội đánh chồng.”*; Điều 482 quy định: *“Chồng đánh vợ bị*

(4). Những người họ hàng thân thích mà kẻ phạm tội phải để tang 1 năm.

thương, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương người thường ba bậc...Đánh vợ lẽ bị thương, què trở lên thì đều xử nhẹ hơn tội đánh vợ hai bậc...”⁽⁵⁾v.v..

Cùng với nguyên tắc trên đây một nguyên tắc khác được thể hiện trong QTHL mà theo tác giả hai nguyên tắc này dễ nhầm với nhau. Đó là nguyên tắc: Chức quyền hay lợi dụng chức quyền của chủ thể làm tăng tính nguy hiểm của tội phạm. Ví dụ: Điều 470 khi quy định tội đánh người bị thương mà chủ thể có lợi dụng uy quyền thế lực đã xác định trường hợp này phải xử nặng hơn đánh người bị thương bình thường hai bậc. Tương tự như vậy, Điều 513 quy định: *“Kể xui giục người kiện tụng, cùng là làm hồ đơn vu cáo cho người, thì xử tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc. Viên ngục lại mà xui giục người đi kiện hay làm đơn thay, thì xử tội nặng hơn một bậc.”...*

Ngoài sự khác nhau như đã nêu, trong QTHL, mức độ của tính nguy hiểm của tội phạm được quan niệm tương tự như trong luật hình sự hiện đại. Theo đó, các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ của tính nguy hiểm của tội phạm có thể là:

+ Tính chất quan trọng của đối tượng cần bảo vệ: So sánh với luật hình sự hiện đại, diện các đối tượng được QTHL bảo vệ và quan niệm về tính chất quan trọng của các đối tượng này có những điểm khác. Tuy nhiên, cũng như luật hình sự hiện đại, QTHL đã coi tầm quan trọng của đối tượng cần bảo vệ là một yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nghiêm trọng của tội phạm. Ví dụ: Khi quy định về tội tiết lộ bí mật, QTHL đã căn cứ vào tầm quan trọng của các loại bí mật để xác định mức độ hình phạt cho từng trường hợp phạm tội. Cụ thể, Điều 116 Quy định: *“Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử tội chém (đại sự như là việc mưu kín để đánh giặc cùng bắt những kẻ mưu phản v.v.); không phải việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử phạt 70*

(5). Cần phân biệt đánh người với đánh người bị thương. Vợ đánh chồng chưa bị thương cũng đã bị coi là phạm tội theo Điều 481 nêu trên. Còn chồng đánh vợ mà chưa bị thương thì không bị coi là tội phạm mà chỉ bị coi là tội phạm khi đã làm bị thương...

trượng, biếm ba tư. Tiết lộ những việc bàn trong điện đình cần giữ bí mật, thì xử tội lưu...”

+ Mức độ vi phạm. Ví dụ: Điều 138 khi quy định mức xử phạt tội nhận hối lộ đã căn cứ vào mức độ nhận (mức độ giá trị của của hối lộ). Cụ thể, điều luật này quy định: *“Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém...”*

+ Mức độ hậu quả của tội phạm. Ví dụ: Điều 466 khi quy định tội gây thương tích đã phân biệt nhiều trường hợp với hậu quả thương tích cụ thể khác nhau để có mức xử phạt khác nhau. Cụ thể: *“...Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên, thì xử tội đồ...; đánh gãy chân, tay, mù một mắt, thì phải tội lưu đi châu xa...”*

+ Nội dung lỗi. Đây là yếu tố được khẳng định trực tiếp trong một điều luật riêng trong QTHL như đã trình bày ở phần trên. Với khẳng định phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lỡ hay cố ý, Điều 47 của QTHL được xem như là một nguyên tắc không chỉ trong áp dụng mà ngay trong việc xây dựng các phần tiếp theo của Bộ luật.

+ Động cơ phạm tội. Ví dụ: Điều 485 khi quy định trường hợp đánh người vì bệnh ông bà cha mẹ bị người ta đánh đã xác định rõ động cơ là tình tiết ảnh hưởng đến tính nguy hiểm của hành vi. Cụ thể, Điều luật quy định: *“Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không bị què gãy, bị thương, thì không phải tội; bị thương què thì phải tội kém tội đánh bị thương người thường ba bậc; đánh chết người thì bị tội nhẹ hơn luật thường một bậc.”*. Tương tự như vậy, Điều 140 khi quy định tội đưa hối lộ cũng đã khẳng định điều này: *“Những người đưa hối lộ mà xét ra việc của họ có trái lẽ, thì theo việc của họ mà định tội. Còn người nào thật oan khổ vì muốn cho khỏi tội mà hối lộ thì được giảm tội...”*

2. Vấn đề phân loại tội phạm là vấn đề luôn được đặt ra trong luật hình sự hiện đại. Phân loại tội phạm là một đòi hỏi cần thiết cho việc phân hoá trách nhiệm hình sự trong luật cũng như trong áp dụng luật. Trong QTHL, vấn đề phân hoá tội phạm cũng đã được đặt ra. Trong chương danh lệ (được xem như là phần chung của Bộ luật), tội phạm được phân theo ba tiêu chí nhưng đều nhằm cùng mục đích tạo cơ sở pháp lý cho việc phân hoá trách nhiệm hình sự trong xây dựng các điều luật về tội phạm cụ thể cũng như trong áp dụng luật. Ba cách phân loại đó là:

- Cách phân loại thứ nhất: Tội phạm được phân thành 5 loại theo 5 loại hình phạt (suy, trượng, đồ, lưu và tử);

- Cách phân loại thứ hai: Tội phạm được phân thành 2 loại theo tính chất nghiêm trọng là tội thập ác và tội thường;

- Cách phân loại thứ ba: Tội phạm được phân thành 2 loại theo lỗi của chủ thể là tội do cố ý và tội do lầm lỡ (tương đương với tội cố ý và tội vô ý theo luật hình sự hiện đại).

+ Về cách phân loại thứ nhất: Đây là cách phân loại tội phạm theo loại hình phạt được quy định cho tội đó. Trong luật hình sự hiện hành của chúng ta hiện nay, mức hình phạt được quy định cho tội phạm cũng được coi là một tiêu chí phân loại tội phạm. Tuy nhiên, về vấn đề này vẫn có sự khác nhau giữa QTHL và BLHS hiện hành. Trong BLHS, mức cao nhất của khung hình phạt (chứ không phải loại hình phạt cụ thể như trong QTHL) là tiêu chí để phân biệt giữa 4 loại tội trong áp dụng luật. 4 loại tội đó, xét về nội dung có sự khác nhau về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội.⁽⁶⁾ Chính vì vậy, tên của từng loại tội được gắn với mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội tương ứng. Trong khi đó, tên 5 loại tội trong QTHL gắn với 5 loại hình phạt cụ thể.

(6). Theo Điều 8 BLHS Việt Nam năm 1999 tội phạm được phân thành 4 loại tương ứng với 4 mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội (nguy hại không lớn, nguy hại lớn, nguy hại rất lớn và nguy hại đặc biệt lớn) và tương ứng với 4 mức cao nhất của khung hình phạt...

Nhiều điều luật của QTHL đã được xây dựng dựa trên sự phân loại tội phạm này. Ví dụ: Điều 4 khi quy định về việc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho đối tượng phạm tội thuộc diện “bất nghị”⁽⁷⁾ đã phân biệt giữa trường hợp phạm tử tội với các trường hợp phạm tội khác. Cụ thể, Điều 4 quy định: *“Phạm những người thuộc vào tám điều nghị xét giảm tội trên này, mà phạm vào tử tội, thì các quan nghị án phải khai rõ tội trạng và hình phạt nên xử thế nào, làm thành bản tâu, dâng lên vua để vua xét định... Từ tội lưu trở xuống thì được giảm một bậc...”* Ngoài ra, một số điều luật khi quy định tội phạm cụ thể cũng dựa trên sự phân loại tội phạm này. Ví dụ: Điều 131 quy định: *“Ông bà cha mẹ và chồng bị tội tử hình còn đang phải giam, mà con cháu hay vợ lại đàn hát thì xử biếm hai tư”*.

+ Về cách phân loại thứ hai: Đây thực ra không phải là cách phân loại trực tiếp tội phạm mà chỉ là kết quả gián tiếp của việc liệt kê 10 loại tội được xem là nguy hiểm nhất đối với chế độ quân chủ cũng như đối với trật tự, kỷ cương, đạo đức xã hội. 10 loại tội phạm này được quy định tại Điều 2 với tên gọi là Mười tội ác (thập ác). Với việc quy định này tội phạm đã được phân thành 2 loại - loại tội thập ác và loại tội thường. Loại tội thập ác được quy định tại Điều 2 bao gồm 10 nhóm tội khác nhau. Đó là nhóm mưu phản, nhóm mưu đại nghịch, nhóm mưu chống đối, nhóm ác nghịch, nhóm bất đạo, nhóm đại bất kính, nhóm bất hiếu, nhóm bất mục, nhóm bất nghĩa và nhóm nội loạn. Do tính chất nguy hiểm đặc biệt của tội thập ác nên QTHL thể hiện thái độ trừng trị nghiêm khắc của Nhà nước đối với loại tội này. Một trong những biểu hiện đó là việc Bộ luật có những quy định loại trừ không cho người phạm tội thập ác được hưởng các chế độ miễn giảm trách nhiệm hình sự như khi phạm các tội thường. Ví dụ: Điều 4 khi quy định việc miễn giảm cho người thuộc

(7). 8 đối tượng được Quốc triều hình luật quy định là được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi phạm tội (xem Điều 3).

diện bát nghị (tám loại người được giảm tội)⁽⁸⁾ đã khẳng định “...*nếu phạm tội thập ác thì không theo luật này.*”; tương tự như vậy, các điều 14, 18 khi quy định về việc miễn giảm cho những trường hợp cụ thể đã loại trừ trường hợp phạm tội thập ác. Ngoài ra, Điều 11 còn quy định: “*Những kẻ phạm tội ác nghịch thì dầu có dịp ân xá cũng không được ân xá.*”. Cùng với các quy định chung như vậy, các quy định về các tội cụ thể thuộc loại tội thập ác cũng thể hiện thái độ trừng trị nghiêm khắc của Nhà nước đối với tội thập ác.

+ Về cách phân loại thứ ba: QTHL không quy định nội dung của lỗi cố ý cũng như lỗi do lầm lẫn (vô ý), đồng thời cũng không quy định tội cố ý và tội vô ý riêng rẽ khi quy định các tội phạm cụ thể. Nhưng khi quy định nguyên tắc chung thì QTHL lại khẳng định rất rõ quan điểm xử phạt phải phân biệt giữa tội cố ý và tội vô ý (Điều 47). Quan điểm này được quán triệt ngay khi xây dựng các điều luật về tội phạm cụ thể. Ví dụ: Điều 498 đã khẳng định tội vô ý gây thương tích hay vô ý làm chết người bị xử nhẹ hơn tội cố ý tương ứng khi quy định: “*Vì chơi đùa mà làm người khác bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương hay chết người hai bậc...*”. Quan điểm này đồng thời cũng là quan điểm chỉ đạo các quan xét xử trong áp dụng luật, đặc biệt khi xét xử các tội phạm mà luật chưa phân hoá hình phạt cho trường hợp cố ý và trường hợp vô ý.

Ngoài ba cách phân loại tội phạm trên đây, chúng ta cũng phải thừa nhận cách phân loại thứ tư. Đó là cách phân loại tội phạm theo các chương của THL. QTHL gồm 13 chương, trong đó có 1 chương được xem như là phần chung của Bộ luật. 12 chương còn lại có thể được xem như là phần riêng của Bộ luật quy định 12 nhóm tội phạm khác nhau.⁽⁹⁾

3. Khi quy định về tội phạm, luật hình sự hiện đại không thể không quy định vấn đề chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, vấn đề đồng phạm cũng

(8). Xem Điều 3 QTHL.

(9). Vấn đề này được trình bày cụ thể hơn ở phần tiếp theo.

như vấn đề phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết. Trong QTHL, các vấn đề này chưa được quy định thành các chế định riêng. Tuy nhiên, nội dung của những vấn đề này cũng đã được thể hiện phần nào trong các quy định cụ thể.

+ Về vấn đề đồng phạm: Trong QTHL, chế định đồng phạm (theo đúng nghĩa của chế định này trong luật hình sự hiện đại) chưa được quy định. QTHL mới chỉ có một số quy định đề cập đến một số nội dung mà những nội dung đó theo luật hình sự hiện đại thuộc về vấn đề đồng phạm. Cụ thể:

- Phần danh lệ (Phần chung) của Quốc triều hình luật có 2 điều luật quy định về mức độ trách nhiệm hình sự của những người cùng phạm một tội. Đó là Điều 35 và Điều 36. Hai điều luật này không quy định về trường hợp đồng phạm nói chung mà chỉ quy định về trường hợp đồng thực hành (là một trường hợp cụ thể của đồng phạm trong đó những người tham gia đều là người thực hành). Điều 35 quy định: “*Nhiều người cùng phạm một tội thì lấy người khởi xướng làm đầu, người a tông được giảm một bậc. Nếu tất cả người trong một nhà cùng phạm tội, chỉ bắt tội người tôn trưởng*”.⁽¹⁰⁾ Theo điều luật này thì người thực hiện tội phạm (thủ phạm) được phân thành hai loại. Loại thứ nhất là người vừa là người thực hiện đồng thời cũng lại là người chủ mưu - người khởi xướng và loại thứ hai là người chỉ giữ vai trò thực hiện - người a tông.⁽¹¹⁾ Trên cơ sở phân chia như vậy QTHL khẳng định người khởi xướng phải chịu hình phạt nặng hơn người a tông một bậc. Đây là quy định có tính nguyên tắc chung cho tất cả các tội phạm. Điều này cũng phù hợp với luật hình sự hiện đại. Theo Điều...BLHS Việt Nam năm 1999 những người đồng phạm tuy chịu TNHS chung về tội phạm đã thực hiện nhưng trên cơ sở tính chất và mức độ tham gia. Theo nguyên tắc này thì người khởi

(10). Điều 36 chỉ là điều luật bổ sung cho Điều 35: “Nhiều người cùng phạm một tội mà có người trốn tránh, hiện còn người bắt được xưng ra người đang trốn đứng đầu, mà không đủ người làm chứng, thì định tội người bị bắt là a tông. Khi bắt được người trốn, xưng ra người bị bắt trước là đứng đầu, tra hỏi đúng thực, thì định tội người bị bắt trước là đứng đầu.”

(11). Theo bản dịch khác mà tác giả Vũ Văn Mẫu sử dụng khi viết cuốn Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử, Sài Gòn, 1975 thì đó là người tủy tòng.

xương rõ ràng phải chịu TNHS nặng hơn do tính chất và mức độ tham gia khác người a tòng.

Như vậy, trong Phần danh lệ của QTHL không có quy định về trường hợp đồng phạm theo cách hiểu của luật hình sự hiện đại là trường hợp phạm tội bao gồm người thực hiện và những người đồng phạm khác (tổ chức, xúi giục, giúp sức). Điều 35 của QTHL chỉ quy định về trường hợp nhiều người cùng thực hiện tội phạm với nghĩa đều trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Các hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức theo cách hiểu của luật hình sự hiện đại không được đề cập tại điều luật này.

- Quy định chung tại Điều 35 còn được cụ thể hoá ở một số tội cụ thể để phù hợp hơn với thực tiễn. Điều 469 khi quy định về trường hợp nhiều người đánh người khác bị thương hoặc đánh chết đã đưa ra các khái niệm: thủ phạm, chủ mưu, người tòng phạm. *“Đồng mưu đánh người bị thương, thì kẻ nào đánh nhiều đòn nặng là thủ phạm; kẻ chủ mưu cũng phải cùng một tội; còn người tòng phạm thì được giảm tội một bậc; ...”* Các khái niệm thủ phạm, người tòng phạm cũng được sử dụng trong nhiều điều luật khác như Điều 415, Điều 418, Điều 420, Điều 426... Theo nội dung Điều 469 đặt trong mối liên hệ với các điều luật khác có thể hiểu người tòng phạm là người thực hiện tội phạm nhưng không giữ vai trò là người khởi xướng, chủ mưu và cũng không phải là thủ phạm (người thực hiện chính). Như vậy, có thể tóm tắt: Người a tòng là người thực hiện tội phạm nhưng không phải là người khởi xướng việc phạm tội. Họ có thể là người thực hiện chính (thủ phạm) hoặc không phải là người thực hiện chính (tòng phạm).⁽¹²⁾ Chủ mưu được xem như là thủ phạm tinh thần gần như người tổ chức trong đồng phạm theo luật hình sự hiện đại. Theo QTHL thì người chủ mưu và thủ phạm cùng chịu trách

(12). Theo Điều 116 quy định về tội tiết lộ bí mật thì người đầu tiên tiết lộ là thủ phạm; người nghe được mà tiết lộ tiếp là tòng phạm.

nhiệm ngang nhau; người tòng phạm chịu trách nhiệm thấp hơn một bậc.⁽¹³⁾ Ngoài các khái niệm có tính phổ biến là chủ mưu, thủ phạm, tòng phạm còn một khái niệm khác cũng được sử dụng có tính cá biệt trong QTHL là khái niệm đồng mưu. Đó là những người đã cùng thống nhất với nhau sẽ cùng phạm tội nhất định. Điều 454 quy định người đồng mưu cướp hay đồng mưu trộm mặc dù không đi cướp hoặc đi trộm vẫn phải chịu hình phạt.

- Cùng với các quy định trên QTHL còn quy định trách nhiệm hình sự của người có hành vi xúi giục người khác phạm tội hoặc hành vi tạo điều kiện (giúp sức) hoặc hành vi dung túng người khác phạm tội. Tuy nhiên, việc quy định này chỉ giới hạn ở một số tội phạm nhất định mà không có tính chất chung cho mọi tội phạm. Cả ba loại người này đều bị xử cùng tội như người bị xúi giục hoặc người được giúp sức hoặc người được dung túng. Ví dụ: Điều 465 quy định: “...*Xúi người ta đánh, dẫu mình không có mặt lúc đánh nhau, cũng xử cùng một tội.*”⁽¹⁴⁾; Điều 71 quy định: “*Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém ... người giữ cửa quan ... biết mà cố ý cho đi thì cùng một tội với người trốn đi nước ngoài...*”; Điều 74 quy định: “*Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém... Quan lộ, huyện, trấn cố ý dung túng, thì cùng một tội,...*”. Hành vi dung túng được quy định trong QTHL đều được hiểu là hành vi của quan chức các cấp và hành vi này được quy định ở tương đối nhiều tội phạm khác nhau như các tội theo các điều 54, 56, 74, 76, 101, 176 v.v.. Đây là điểm rất đáng chú ý, thể hiện thái độ trừng trị nghiêm khắc của Nhà nước phong kiến triều Lê đối với hành vi này của quan chức trong bộ máy quản lý nhà nước.⁽¹⁵⁾

+ Theo luật hình sự hiện đại, vấn đề không tố giác tội phạm và vấn đề che giấu tội phạm là hai vấn đề không tách rời với vấn đề đồng phạm. Trong

(13). Điều 522 có thể là một ngoại lệ, khi quy định thủ phạm hay tòng phạm tội đúc trộm tiền đều bị xử tội chém.

(14). Có thể xem thêm Điều 539, Điều 662.

(15). Về thái độ này chúng tôi còn đề cập tiếp ở phần sau.

QTHL, hai vấn đề này cũng đã được đặt ra, tuy chưa được hoàn chỉnh. So với BLHS hiện hành, QTHL có những điểm giống và khác nhau khi quy định về tội không tố giác tội phạm. Cả hai bộ luật đều thống nhất trong việc khẳng định hành vi không tố giác tội phạm phải bị coi là tội phạm và đều đặt vấn đề loại trừ trách nhiệm hình sự về tội này cho một số đối tượng có quan hệ thân thuộc nhất định với người phạm tội mà họ không tố giác (trừ việc không tố giác một số tội đặc biệt nguy hiểm). Theo Điều 39 của QTHL thì những đối tượng đó là người thân phải để tang (người phạm tội) từ 9 tháng trở lên, là ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ cháu nội, anh em chồng, vợ anh em, đầy tớ (của người phạm tội). Diện này so với diện theo luật hiện đại là tương đối rộng. Theo QTHL thì hành vi không tố giác tất cả các tội đều bị coi là tội phạm. Điều 157 của QTHL quy định việc xử phạt người không tố giác tội phạm nói chung, không phụ thuộc vào tội cụ thể. Để phù hợp với tính nguy hiểm của một số tội phạm cụ thể, QTHL có quy định riêng về việc xử phạt hành vi không tố giác những tội này với mức phạt khác với quy định chung. Ví dụ: Điều 500 quy định tội không tố giác tội mưu phản loạn, tội mưu đại nghịch; Điều 522 quy định tội không tố giác tội đục trộm tiền đồng đều phải chịu hình phạt nặng hơn hình phạt được quy định chung; v.v.. Một điểm đáng chú ý là trong QTHL, tội không tố giác tội phạm được quy định có sự phân biệt giữa người phạm tội là quan chức và người phạm tội là dân thường và mức hình phạt đối với quan chức là nặng hơn. Điều này thể hiện QTHL có thái độ nghiêm khắc hơn đối với quan chức vì họ có trách nhiệm cao hơn dân thường. Ví dụ: Điều 157 quy định: “...*Những người biết hàng xóm mình phạm tội mà không phát giác, tội giảm một bậc* (so với các quan giám lâm, quan chủ ty...)”. Các điều luật khác quy định các trường hợp cụ thể của tội không tố giác đều thể hiện tinh thần này.⁽¹⁶⁾ Đối với tội che giấu tội phạm, QTHL có

(16). Xem thêm các điều 71, 74, 75, 76, 164, 264...

thái độ trừng trị nghiêm khắc hơn so với tội không tố giác tội phạm. Các điều luật quy định hình phạt đối với tội che giấu tội phạm như hình phạt đối với tội được che giấu hoặc được giảm một bậc. Điều 654 là điều luật quy định về tội che giấu tội phạm nói chung. Trong đó, điều luật không chỉ quy định mức hình phạt mà còn mô tả hành vi che giấu. Cụ thể Điều 654 quy định như sau: *“Biết là kẻ có tội, mà còn giấu giếm và chỉ bảo đường lối, cấp áo quần lương thực cho tội nhân đi trốn, thì bị xử nhẹ hơn tội nhân một bậc.”*. Ngoài điều luật quy định chung như vậy, trong QTHL còn một số điều luật khác quy định hành vi che giấu tội cụ thể. Ví dụ: Điều 411 quy định người *giấu giếm* kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch bị xử như kẻ phạm tội nghĩa là chém bêu đầu; Điều 650 về tội trốn tù quy định người *dung túng giấu giếm* bị xử nhẹ hơn tội trốn tù (tội chém) một bậc...

+ Vấn đề phòng vệ chính đáng cũng như vấn đề tình thế cấp thiết và các vấn đề tương tự đều chưa được quy định thành chế định riêng một cách hoàn chỉnh trong QTHL. Tuy nhiên, trong Bộ luật này cũng đã có những quy định về trường hợp gây thiệt hại cụ thể mà không phải chịu hình phạt do có tình tiết nhất định. Những quy định này phần nào đã phản ánh được ý tưởng về chế định phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết. Điều 646 quy định về việc bắt tội nhân có hai điểm thể hiện rõ quan điểm là loại trừ trách nhiệm hình sự cho trường hợp phòng vệ chính đáng. Hai điểm đó là: *“Đi bắt tội nhân mà tội nhân chống cự bị người đi bắt đánh chết, hay là vì tội nhân bỏ chạy, đuổi mà đánh chết, hay là tội nhân cùng quần quã mà tự sát, thì người đi bắt đều được miễn tội...”*; *“...Nếu người ngoài giúp kẻ tội nhân chống cự người đến bắt, mà người đến bắt đánh chết ngay tại chỗ thì không bị xử tội.”*. Tương tự như vậy, Điều 485 quy định: *“Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không què gãy, bị thương, thì không phải tội; ...”*. Một điều luật khác cũng có nội dung thể hiện quyền phòng vệ nhưng có phần nào quy định chưa thật

chặt chẽ. Đó là Điều 450 quy định trường hợp ban đêm vô cớ vào nhà người khác. Trong trường hợp này, *“chủ nhân đánh chết ngay (người vào vô cớ đó), thì không phải tội”*. Đối với chế định tình thế cấp thiết, QTHL không có quy định thể hiện thật rõ như đối với chế định phòng vệ chính đáng. Tuy nhiên, có thể nêu một điều luật thuộc vấn đề này là Điều 553. Điều luật này quy định việc xử phạt hành vi *“vô cớ mà phóng ngựa chạy trong phố phường, đường ngõ trong cung thành, hay là trong đám đông người...”* nhưng cũng quy định: *“Nếu vì việc công hay tư cần phải đi gấp mà phóng ngựa chạy, thì không phải tội...”*.

4. Trên cơ sở những quan điểm chung về tội phạm và qua nghiên cứu các quy định của QTHL có thể khái quát một số nét chung về Phần các tội phạm của Bộ luật này như sau:

- QTHL gồm 6 quyển với 13 chương. Trong đó có 1 chương gồm các quy định chung về tội phạm và hình phạt; các tội phạm cụ thể được quy định trong 12 chương còn lại. Xét về cấu trúc của Bộ luật và của các chương cũng như xét về kỹ thuật xây dựng các điều luật về tội phạm cụ thể, QTHL có nhiều điểm khác biệt với BLHS hiện hành. Tuy nhiên, QTHL đã quy định được tương đối đầy đủ các nhóm tội được coi là cơ bản theo luật hình sự hiện đại như nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia, nhóm tội xâm phạm con người, nhóm tội xâm phạm sở hữu, nhóm tội xâm phạm gia đình, nhóm tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng, nhóm tội phạm về chức vụ .v.v..

- Khác với BLHS hiện hành, QTHL khi quy định hành vi bị xử phạt đều không đặt tên tội (tội danh) cho hành vi được quy định. Các điều luật mô tả thẳng ngay hành vi phạm tội và quy định hình phạt cho người phạm tội. Bộ luật không đặt tên tội vì cấu trúc nội dung của điều luật Phần các tội phạm hay nói một cách khác cách quy định tội phạm trong Bộ luật này có đặc điểm rất khác so với luật hình sự hiện đại. Cụ thể: Mỗi điều luật thường mô tả

nhiều loại hành vi khác nhau với nhiều mức phạt khác nhau. Mỗi loại hành vi phạm tội lại có thể được quy định ở nhiều điều luật khác nhau, vì mỗi điều luật chỉ quy định một dạng cụ thể của loại hành vi đó. Do vậy, không thể xác định được tội danh chung cho tất cả. Ví dụ: Điều 475 quy định: “*Lãng mạ ông bà cha mẹ thì xử tội lưu châu ngoài; đánh thì xử lưu đi châu xa; đánh bị thương thì xử tội giáo; vì lầm lỡ mà làm chết, thì xử lưu châu ngoài; ...Nếu con cháu trái phạm lời dạy dỗ, mà ông bà cha mẹ đánh chết, thì xử tội đồ làm khao đình; ...*”. Điều luật này rõ ràng quy định nhiều loại hành vi khác nhau, từ hành vi làm nhục, đến hành vi đánh người, rồi đánh người gây thương tích, đánh làm chết người... và nạn nhân ở đây cũng khác nhau, có trường hợp là ông bà cha mẹ và có trường hợp là con cháu... Ví dụ về trường hợp một loại hành vi được quy định ở nhiều điều luật có thể nêu ra ở đây là hành vi nhận hối lộ. Hành vi nhận hối lộ chung được quy định tại Điều 138 còn hành vi nhận hối lộ trong những lĩnh vực cụ thể mà luật có thể liệt kê được lại được quy định ở nhiều điều luật khác như Điều 79 quy định tội nhận hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà của sứ thần; Điều 192 quy định tội nhận hối lộ của người coi chợ để dung túng việc làm đồ vật giả dối trong chợ của mình; Điều 665 quy định tội nhận hối lộ của coi ngục v.v.. Cách quy định này của QTHL thể hiện tính khái quát chưa cao trong kỹ thuật lập pháp. Nhưng nó lại có những ưu điểm, đặc biệt đặt trong thời điểm lịch sử lúc đó mà chúng ta không thể phủ nhận được. Đó là tính cụ thể, tính phân hoá cao trong luật. Điều này làm cho việc áp dụng luật cũng như làm cho việc kiểm tra, giám sát việc áp dụng đó được dễ dàng, đơn giản hơn. Với cách quy định này, nhà làm luật có thể ghép được nhiều tội với nhau ngay trong luật, hạn chế bớt khả năng xảy ra trường hợp phạm nhiều tội.⁽¹⁷⁾ Ví dụ: Điều 428 quy định: “*Ấn cướp mà lại hiếp dâm thì xử chém bêu đầu; ăn trộm mà lại hiếp dâm thì xử tội chém; ...*”

(17). Về vấn đề này xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, “Các trường hợp phạm nhiều luật trong luật hình sự”, *Tạp chí Luật học*, số 1/2003.

- Một đặc điểm đặc biệt đáng lưu ý khác của QTHL khi quy định tội phạm là quy định nhiều hành vi có liên quan với nhau trong cùng một điều luật. Khi quy định một hành vi phạm tội cụ thể, nhà làm luật luôn dự liệu xem hành vi đó xảy ra có thể liên quan đến trách nhiệm của người khác không. Nếu khả năng đó có thể xảy ra thì nhà làm luật cũng quy định luôn hành vi phạm tội đó trong cùng điều luật. Ví dụ: Điều 71 quy định: *“Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém ... người giữ cửa quan ... không biết thì bị lưu đày châu gần, biết mà cố ý cho đi thì cùng một tội với người trốn đi nước ngoài, người chủ tướng bị biếm hai tư...”;* Điều 76 quy định: *“... Nếu đem gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, trân châu, ngà voi bán cho thuyền buôn nước ngoài, thì bị tội biếm ba tư. Quan phường, xã biết mà không phát giác tội giảm một bậc; các quan lộ, huyện và trấn, cố ý dung túng cùng bị một tội, nếu vô tình mà không biết, thì bị tội biếm hay phạt.”;* Điều 88 quy định: *“Những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải thì xử tội đồ, quan trông coi thì xử tội biếm;...”*. Cách quy định này có thể bị coi là không khoa học. Nhưng ở khía cạnh nào đó, cách quy định này lại có những điểm tích cực. Trước hết, với cách quy định này, những hành vi có liên quan đã được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với hành vi phạm tội cụ thể và đó là cơ sở để nhà làm luật có thể xác định được hình phạt phù hợp cho người có hành vi có liên quan (trong sự so sánh với hành vi phạm tội chính). Trong áp dụng, cách quy định này cho phép thấy ngay được các hành vi có liên quan và mức độ hình phạt của người có hành vi đó. Điều này vừa tạo điều kiện nhưng cũng vừa buộc người áp dụng phải xét đến các hành vi có liên quan khi xử lý một hành vi cụ thể. Khả năng bỏ lọt người phạm tội do vậy sẽ được hạn chế.

- Xét về nội dung phần các tội phạm trong QTHL có thể dễ dàng nhận ra một đặc điểm nổi bật là các điều luật liên quan đến quan chức các cấp chiếm một tỷ lệ khá cao. Chỉ tính riêng những điều luật trực tiếp quy định hành vi

phạm tội của quan chức thì con số đó cũng chiếm trên 1/3; còn khi tính cả những điều luật quy định hành vi có liên quan của quan chức thì con số đó chiếm tới 1/2 của tổng số các điều luật Phân các tội phạm. Qua đây có thể khẳng định được rằng: Nhà nước phong kiến lúc đó đã có sự nhận thức đúng về ý nghĩa của đội ngũ quan chức trong việc đảm bảo trật tự, kỷ cương cũng như sự ổn định và phát triển của xã hội. QTHL chú trọng việc quy định tội phạm liên quan đến đội ngũ quan chức là xuất phát từ cơ sở đề cao trách nhiệm của đội ngũ quan chức và gắn trách nhiệm đó với việc phải xử lý nghiêm khi không hoàn thành trách nhiệm. Điều này là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc xử lý của luật hình sự của chúng ta hiện nay. Đó là “... *nghiêm trị người... lợi dụng chức vụ, quyền hạn...*” (Điều 3 BLHS của nước CHXHCN Việt Nam). Trong QTHL, nguyên tắc này đã được cụ thể hoá qua việc quy định từng tội cụ thể với mức phạt cụ thể chứ không phải là tồn tại dưới dạng nguyên tắc chung chung hoặc dưới dạng tình tiết tăng nặng chung chung.

- Trong các quan chức nói chung, QTHL đặc biệt quan tâm đến quan xét xử nói riêng cũng như quan chức thuộc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nói chung. QTHL đã dành hai chương cho việc quy định trách nhiệm của quan tư pháp có hành vi sai phạm từ sai phạm nghiêm trọng như “...*khi xét án mà cố ý thêm bớt tội cho người...*”⁽¹⁸⁾ đến sai phạm ít nghiêm trọng hơn như “... *ty Chương tịch. Đã nhận được án văn... trong ba ngày không ghi vào sổ...*”⁽¹⁹⁾. Sự quan tâm này là hoàn toàn cần thiết vì pháp luật nghiêm minh trên văn bản có trở thành pháp luật nghiêm minh trên thực tế hay không là phụ thuộc vào quan tư pháp. QTHL chỉ có giá trị thực tiễn khi quan tư pháp làm tròn trách nhiệm của mình./.

(18). Xem Điều 686 QTHL.

(19). Ty trưởng tịch là nha môn coi giữ giấy tờ sổ sách về tư pháp (xem Điều 696 QTHL).

VẤN ĐỀ HÌNH PHẠT TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

TS. Dương Tuyết Miên

QTHL là di sản quý của dân tộc ta. Việc nghiên cứu, tìm hiểu những giá trị đặc sắc của QTHL có ý nghĩa quan trọng, không chỉ giúp cho các thế hệ sau hiểu được những tinh hoa trong pháp luật của cha ông mà còn giúp cho việc học tập những kinh nghiệm của Bộ luật này trong xây dựng và áp dụng pháp luật trong thời đại ngày nay. Trong phạm vi chuyên đề này, chúng tôi nghiên cứu vấn đề hình phạt và những quy định khác có liên quan đến hình phạt trong QTHL.

I. VỀ HỆ THỐNG HÌNH PHẠT TRONG QTHL

Hệ thống hình phạt trong QTHL được chia làm 2 loại là ngũ hình và các hình phạt khác ngoài ngũ hình, trong đó các hình phạt thuộc về ngũ hình giữ vai trò chủ đạo. Việc phân chia như vậy đã thể hiện rõ quan điểm của các nhà làm luật thời bấy giờ trong việc đánh giá tính nghiêm khắc của từng loại hình phạt cũng như vai trò của các hình phạt trong việc duy trì trật tự xã hội có lợi cho nhà nước phong kiến. Trên cơ sở đó, quan xử án sẽ áp dụng các hình phạt này đối với tội phạm tương ứng. Chúng tôi cho rằng đây là một trong những giá trị đặc sắc của QTHL.

Các hình phạt trong Bộ luật này có những đặc điểm sau:

- + Các hình phạt mang tính hà khắc, nhiều hình phạt mang tính dã man, tàn bạo như thích chữ, chém bêu đầu, lăng trì. Tuy nhiên cũng phải hiểu rằng những hạn chế này của QTHL bị chi phối bởi hạn chế của lịch sử.

- + Trong QTHL, các hình phạt được quy định cụ thể, chi tiết gắn với từng hành vi phạm tội trong từng điều luật. Điều này có ưu điểm là làm cho quan xử án không thể tự ý tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt một cách tùy tiện.

+ Rất nhiều điều luật gọi các hình phạt là tội danh. Ví dụ: Các điều 4, 5, 9, 55, 119... Nhược điểm này của QTHL là do kỹ thuật lập pháp của thời kỳ đó còn rất hạn chế.

Các hình phạt thuộc về ngũ hình bao gồm xuy, trượng, đồ, lưu, tử. Mặc dù chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường, tuy nhiên khi quy định về chế độ ngũ hình, QTHL đã có một vài sửa đổi nhỏ về các hình phạt này trong khi đó, Bộ luật Gia Long lại chép nguyên văn hệ thống hình phạt của nhà Thanh. Cụ thể như sau:

Xuy (phạt roi) có năm bậc, từ 10 đến 50 roi gồm: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi. Phạm nhân sẽ bị đánh bằng roi mây nhỏ vào mông, mục đích áp dụng hình phạt này nhằm làm cho họ cảm thấy đau đớn, xấu hổ từ đó từ bỏ ý định phạm tội lại. Xuy có thể là hình phạt được áp dụng độc lập (ví dụ: Điều 570, Điều 572, Điều 573, Điều 640...) nhưng cũng có thể là hình phạt áp dụng kèm theo phạt tiền, biếm (ví dụ: Điều 295, Điều 374, Điều 375, Điều 376...) hoặc lưu, đồ (xem Điều 1 phần III, IV). Xuy áp dụng cho cả người phạm tội là nam hoặc nữ nhưng thường áp dụng cho nữ giới.

Trượng (đánh bằng gậy) có 5 bậc (từ 60 đến 100 trượng) gồm: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng. Trượng có thể là hình phạt được áp dụng độc lập (Ví dụ: Điều 574, Điều 640, Điều 649, Điều 692...) nhưng cũng có thể là hình phạt áp dụng kèm theo các tội lưu, tội đồ và tội biếm (Ví dụ: Điều 351, Điều 356, Điều 360, Điều 378...). Trong QTHL, trượng chỉ áp dụng đối với nam giới phạm tội, còn nữ giới phạm tội thì được thay bằng xuy. Việc quy định rõ đối tượng bị áp dụng trượng thể hiện rõ tính nhân đạo ưu việt hơn hẳn của QTHL so với Bộ luật Gia Long. Bởi vì trong Bộ luật Gia Long, nữ giới phạm tội vẫn bị đánh bằng trượng (tuy phạm vi áp dụng có hạn chế).

Đồ (khô sai) là hình phạt được quy định áp dụng kèm theo xuy, trượng

hoặc thích chữ, đeo xiềng. Đồ có 3 bậc tùy theo công việc nặng nhọc mà phạm nhân phải làm, mỗi bậc đều phân biệt công việc đối với nam, nữ.

- Bậc thứ nhất là dịch đình và dịch phụ (nam, nữ phải làm việc nặng nhọc). Trường hợp này, nam giới phạm tội thì đánh 80 trượng, nữ phạm tội đánh 50 roi.

- Bậc thứ hai là tượng phường binh (lính quét dọn chuồng voi) và suy thất tùy (đàn bà làm đầy tớ trong nhà nấu cơm). Trường hợp này, nam giới phạm tội thì bị đánh 80 trượng, thích vào cổ hai chữ; nữ giới phạm tội bị đánh 50 roi, thích vào cổ hai chữ và đều phải làm những công việc trên.

- Bậc thứ ba là chủng điền binh (làm lính đồn điền) và thung thất tỳ (đàn bà làm đầy tớ giã gạo). Trường hợp này nam giới phạm tội bị đánh thêm 80 trượng, thích vào cổ 4 chữ, đeo xiềng, đầy vào làm việc ở Diễn Châu để khai thác đồn điền; nữ giới phạm tội bị đánh 50 roi khắc vào cổ bốn chữ làm đầy tớ giã gạo (sở dĩ có hình phạt làm đầy tớ giã gạo vì thời đó nhà nước thu thuế bằng thóc).

Việc quy định về công việc phải làm với sự phân biệt rõ ràng như trên là điểm sáng tạo độc đáo của QTHL. Bởi vì nội dung đó không có trong Bộ luật nhà Đường – Bộ luật mà các nhà làm luật QTHL chịu ảnh hưởng. Bộ Đường luật số nghị chỉ chia ra năm hạng đồ là: 1 năm, 1 năm rưỡi, hai năm, hai năm rưỡi, 3 năm. Đồng thời, Bộ luật này chỉ nói người bị áp dụng đồ phải làm đầy tớ mà không nói rõ loại công việc nào áp dụng cho từng người phạm tội. Còn Bộ luật Gia Long lại chép nguyên văn quy định của nhà Thanh về hình phạt đồ.⁽¹⁾

Lưu (đi đầy) là hình phạt được quy định áp dụng kèm theo xuy, trượng,

(1). Xem: *Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Văn hoá thông tin, tr.46, 47; Vũ Văn Mẫu: *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Sài Gòn, 1975, tr. 207.

(2). Xem: Vũ Văn Mẫu: *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Sài Gòn, 1975, tr. 209, 210.

thích chữ hoặc đeo xiềng (tùy theo từng bậc). Lưu có 3 bậc tùy theo tội mà tăng giảm:

- Châu gần: Nam giới phạm tội bị đánh 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ, bắt đeo xiềng, đày đi làm việc ở các nơi Nghệ An, Hà Hoa. Nữ giới bị đánh 50 roi, thích vào mặt 6 chữ, không phải đeo xiềng, bắt phải làm việc.

- Châu ngoài: Đánh 90 trượng, thích vào mặt 8 chữ, bắt đeo xiềng hai vòng, đày đi làm việc ở hai xứ Bồ Chính (Quảng Bình ngày nay).

- Châu xa: Đánh 100 trượng, thích vào mặt 10 chữ, bắt đeo xiềng 3 vòng, đày đi làm việc ở Cao Bằng.

Theo Điều 695, nếu tội nhân bị đi đày mà không xiềng xích, bỏ vào cũi giải đi thì nha môn phụ trách ở Bộ lại và quan giám đương đều phải biếm 1 bậc. Nếu quan giám đương ở nơi tội nhân bị đi đày thấy tội nhân không bị xiềng và bỏ cũi cứ nhận thì cũng bị tội như thế. Nếu bắt xiềng không đúng phép thì các quan chức ấy đều bị tội kém tội trên một bậc.

Còn ở trong Bộ luật Gia Long, hình phạt lưu được chép đúng như luật của nhà Thanh chia hình phạt lưu làm 3 bậc, phạm nhân bị đày đi phương xa 2000 lý, 2500 lý hoặc 3000 lý tùy tội nặng nhẹ, mỗi bậc gia nặng lên 500 lý.

Tử (tội chết) là hình phạt được quy định áp dụng độc lập (ví dụ: các Điều 420, Điều 421, Điều 424...). Theo QTHL, tử hình có 3 bậc tùy theo mức nặng, nhẹ.

- Thất cổ (giảo), chém (trảm);
- Chém bêu đầu (trảm kiêu);
- Lãng trì (róc thịt cho chết dần).

Quy định về tử hình của QTHL có tính sáng tạo hơn so với Bộ luật nhà Đường vì nó nghiêm khắc hơn Bộ luật nhà Đường. Cụ thể là trong Bộ Đường luật số nghị chỉ ghi hai bậc là thất cổ và chém. Còn Bộ luật Gia Long lại chép nguyên văn luật nhà Thanh cũng quy định hai bậc tử hình là thất cổ và chém.⁽²⁾

Như vậy, theo QTHL, chỉ có tử là hình phạt có khả năng áp dụng độc lập.

Các hình phạt ngoài ngũ hình bao gồm biếm tước, phạt tiền, thích chữ, đeo xiềng và tịch thu tài sản trong đó biếm tước và phạt tiền được quy định vừa có thể áp dụng độc lập vừa có thể áp dụng kèm theo hình phạt khác.

Phạt tiền được quy định vừa có thể áp dụng độc lập (Ví dụ: Điều 81, Điều 82, Điều 88...) vừa có thể áp dụng kèm theo hình phạt khác (Ví dụ: Điều 359, Điều 365...). Theo Điều 26 QTHL có 3 bậc: Từ 300 quan đến 500 quan, bậc nhì từ 60 đến 200 quan, bậc 3 từ 5 đến 50 quan. Số tiền phạt này sẽ sung công quỹ nhà nước. Đây là điều luật sáng tạo của QTHL vì phạt tiền không có trong luật nhà Đường. Điểm đặc biệt của QTHL là khi quy định phạt tiền áp dụng cho hành vi phạm tội cụ thể, nhà làm luật đã không quy định từ mức tối thiểu đến tối đa mà quy định mức tiền phạt cố định. Ví dụ: Điều 147 quy định: “... *Người nhận lời xưng tụng mà không từ chối thì cũng xử phạt tiền 30 quan. Nói nhảm thì xử phạt tiền 5 quan*”. Quy định như vậy có tác dụng không để cho quan lại xử án tùy tiện thay đổi mức phạt tiền áp dụng cho bị cáo.

Biếm tước là quy định sáng tạo, độc đáo của QTHL bởi biếm không được quy định trong Bộ luật Gia Long. Biếm tước được quy định vừa có thể áp dụng độc lập vừa có thể áp dụng kèm theo hình phạt khác thuộc ngũ hình. Ví dụ, Điều 511 quy định: “*Con cháu kiện nhau với ông bà, cha mẹ, ông bà ngoại, cùng là vợ kiện ông bà cha mẹ chồng đều phải biếm một tư; nếu lí lẽ trái thì xử thêm tội một bậc*”. Trường hợp này, biếm được quy định áp dụng độc lập. Tuy nhiên cũng có trường hợp biếm được quy định áp dụng kèm theo hình phạt khác. Ví dụ: Điều 62 quy định: “*Những quan phụng sắc ban đêm khoá các cửa hoàng thành cung điện và trong nội cấm khi đóng cửa rồi phải dâng lại chìa khoá, nếu không dâng hay để chậm xử tội biếm và trượng...*”

Theo Điều 27 QTHL, biếm tước được chia làm nhiều bậc có thể là 1 tư, 2 tư, 3 tư, 4 tư, 5 tư. Ngoài ra, theo Điều 46, nếu bị biếm 1 tư thì phải phạt thêm

50 trượng, biếm 2 tư phải đánh 60 trượng, biếm 3 tư thì phải đánh 70 trượng.

Tịch thu tài sản là hình phạt được quy định áp dụng kèm theo hình phạt khác thuộc ngũ hình. Trong QTHL, tịch thu tài sản có thể là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người phạm tội. Trong những trường hợp phạm tội nặng, người phạm tội bị tịch thu toàn bộ tài sản, sung công quỹ nhà nước. Ví dụ:

Điều 426 quy định: *“Những kẻ ăn cướp ban đêm cầm khí giới giết người lấy của, thủ phạm bị tội chém, tái phạm bị tội giảo, ngoài sự đền tang vật ăn cướp, điền sản phải sung công.”*

Việc tịch thu một phần tài sản thường áp dụng trong trường hợp tài sản có dính líu trực tiếp đến tội phạm hoặc do phạm tội mà có. Ví dụ: Điều 523 quy định: *“Những kẻ làm giả vàng bạc và những đồ vàng bạc giả đem bán thì phải tội đồ, những vàng bạc và đồ ấy phải sung công.”*

Thích chữ là hình phạt được áp dụng kèm theo hình phạt khác thuộc ngũ hình. Có thể thích chữ vào mặt hay vào cổ phạm nhân. Ví dụ, Điều 386 quy định: *“Nô tỳ mà bán trộm ruộng đất của chủ thì xử phạt 60 trượng và thích vào mặt sáu chữ, lưu đi châu gần; ruộng đất phải trả lại chủ và trả tiền mua cho người mua.”*

Đeo xiềng là hình phạt được áp dụng kèm theo hình phạt khác thuộc ngũ hình. Đeo xiềng được áp dụng kèm theo lưu, đồ. Ví dụ: Điều 1 phần III quy định: *“... Đàn ông thì đánh 80 trượng, thích vào cổ 4 chữ, đồ làm chủng điền binh, bắt đeo xiềng, đày vào làm việc ở Diễn Châu...”. Điều 1 phần IV quy định: “Châu ngoài:*

Đánh 90 trượng, thích vào mặt 8 chữ, bắt đeo xiềng hai vòng, đày đi làm việc ở những xứ Bồ chính...”

Quy định về thực tội là một giá trị độc đáo của QTHL. Dưới góc nhìn của luật hình sự hiện đại, thực tội có bản chất pháp lý là biện pháp miễn chấp hành hình phạt. Điều đó có nghĩa là biện pháp miễn chấp hành hình phạt ra

đời ở Việt Nam khá sớm, ngay từ thời kỳ nhà Lê sơ. Thục tội (chuộc tội bằng tiền) là chế định có nguồn gốc từ luật nhà Đường. QTHL cho chuộc tất cả các tội trừ tội xuy. Trong những quy định về thục tội, giá ngạch đối với các quan thay đổi tùy theo phẩm trật, chức tước càng cao thì giá ngạch càng lớn, giữa người dân thường và người có phẩm tước thì giá ngạch đối với người có phẩm tước cao hơn. Có thể nói đây là giá trị đặc sắc của QTHL bởi trong trường hợp này nhà làm luật đã có quan điểm tương tự như luật hình sự hiện đại là xử lý nghiêm người có chức vụ quyền hạn phạm tội (tuy không phải là trong mọi trường hợp) nhằm bảo vệ uy tín của nhà nước cũng như nâng cao hiệu lực của bộ máy cầm quyền. Ví dụ, Điều 21 quy định: “*Tiền chuộc bị xử đánh trượng, mỗi trượng quan tam phẩm phải chuộc năm tiền, tứ phẩm 4 tiền, ngũ phẩm, lục phẩm 3 tiền, thất phẩm, bát phẩm 2 tiền, cửu phẩm thứ dân 1 tiền.*” Điều 24 quy định: “*Tiền chuộc bị thích chữ vào mặt (vào cổ cũng vậy) mỗi chữ quan phẩm chuộc hai quan, tứ phẩm một quan 5 tiền, ngũ phẩm một quan, lục phẩm 7 tiền, thất phẩm 6 tiền, bát cửu phẩm 5 tiền (thứ dân cũng thế).*”

II. VỀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HÌNH PHẠT TRONG QTHL

1. Các nguyên tắc quyết định hình phạt

- Nguyên tắc giảm nhẹ hình phạt

Theo nguyên tắc này, những người phạm tội được giảm hình phạt bị áp dụng hình phạt lưu trở xuống sẽ được giảm hình phạt một bậc. Nếu người phạm tội bị hình phạt tử hình quan xét xử phải khai rõ tội trạng dâng lên để vua trực tiếp quyết định hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, nguyên tắc này sẽ không áp dụng đối với người phạm tội thập ác. Những người được xét giảm phải thuộc trường hợp *bát nghị*. Đây thực chất là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quan điểm luật hình sự hiện đại. Cụ thể, Điều 3 QTHL

quy định những người được xét giảm như sau:

“ + *Nghị thân là họ hàng nhà vua trong 5 thế hệ; họ hoàng thái hậu phải để tang từ 3 tháng trở lên; họ hoàng hậu phải để tang từ 5 tháng trở lên.*

+ *Nghị cố: Những người đã phục vụ lâu năm hoặc những người quen thuộc cũ của vua.*

+ *Nghị hiền: Những người có đức hạnh lớn.*

+ *Nghị năng: Những người có tài năng lớn.*

+ *Nghị công: Những người có công lớn.*

- *Nghị quý: Quan lại có hàm tam phẩm trở lên; quan có chức nhân tàm từ nhị phẩm trở lên.*

+ *Nghị cần: Những người cần mẫn chăm chỉ trong chức vụ đảm đương.*

+ *Nghị tân: Con cháu các triều vua trước hoặc khách quý của vua.”*

Ngoài ra, còn có một số trường hợp cũng được giảm nhẹ tội như đàn bà lấy chồng có quan phẩm, nếu phạm tội thì căn cứ vào quan phẩm của chồng mà giảm nhẹ hình phạt (Điều 7), con cháu chịu thay ông bà cha mẹ hình phạt trọng, xuy cũng được giảm một bậc (Điều 38), con cháu nghị công cũng được giảm hình phạt tùy theo công của ông, bà cha, mẹ (Điều 12).

- *Nguyên tắc cá thể hoá trách nhiệm hình sự của những người phạm tội*

Trên cơ sở độ tuổi của người phạm tội, QTHL đã phân hoá đường lối giảm nhẹ hình phạt như sau:

+ Người phạm tội từ 70 tuổi đến 80 tuổi và từ 7 tuổi đến 15 tuổi cùng những người phế tật nếu chỉ phạm tội từ tội lưu trở xuống thì được chuộc tội bằng tiền, tuy nhiên nếu phạm tội thập ác thì không thể chuộc tội được.

+ Những phạm nhân từ 80 tuổi đến 90 tuổi và từ 7 tuổi đến 10 tuổi cùng những người đốc tật không phải chịu tội từ hai trường hợp sau: nếu phạm tội phản nghịch và giết người đáng phải tội chết thì tâu vua xét định, nếu phạm tội ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc tội. Tuy nhiên, một điều dễ

nhận thấy là trên thực tế, những người này vì tuổi quá già hoặc quá nhỏ tuổi cho nên khó có thể phạm những tội trên được.

+ Từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống, nếu có phạm tội chết cũng không gia hình. Nếu có kẻ nào xúi giục thì kẻ xúi giục phải chịu trách nhiệm.

Trên cơ sở mức độ nguy hiểm của hình thức lỗi, QTHL đã quy định đường lối xử lý người cố ý phạm tội nghiêm khắc hơn người vô ý phạm tội. Cụ thể Điều 47 quy định: *“Những người phạm tội, tuy tên gọi giống nhau nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lẫn hay cố ý, phải xét tội nặng mà thêm bớt, không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa của việc xét xử hình án tha người lầm lẫn không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ.”*

QTHL cũng phân biệt đường lối xử lý giữa người phạm tội lần đầu và người tái phạm. Cũng giống như luật hình sự hiện đại, người có tiền án bị xử lý nghiêm khắc hơn người phạm tội lần đầu. Tuy nhiên, quy định này không được quy định thành nguyên tắc chung mà được quy định ở điều luật về tội phạm cụ thể – tội trộm cắp. Cụ thể là Điều 429 quy định: *“Kẻ ăn trộm mới phạm tội lần đầu thì phải đầy đi châu xa, kẻ ăn trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém”*

Theo Điều 18 QTHL, đối với những người tự thú đều được xử lý theo đường lối khoan hồng của nhà nước phong kiến. Cụ thể là nếu phạm tội mà tự thú trước thì được tha tội. Phạm tội nhẹ đã bị phát giác mà lại thú cả tội nặng nữa hoặc nhân hỏi về tội đương xét mà thú thêm mọi tội khác nữa thì được tha cả mọi tội. Nếu nhờ người thú thì không được tha tội. Nếu trong sự tự thú, người phạm tội chỉ thú có một phần tội, họ chỉ được miễn theo chỗ tội đã thú mà thôi và phải xử theo chỗ tội còn lại. Ví dụ: Trộm cắp 100 lạng bạc mà chỉ tự thú có 40 lạng thì phải xử về hành vi trộm cắp 60 lạng bạc. Nếu người phạm nhân tự thú chỉ vì biết sắp bị cáo giác cũng được giảm tội một bậc.

- Nguyên tắc chuộc tội bằng tiền

Theo QTHL, bất kỳ người nào phạm tội với lỗi vô ý và bị áp dụng hình phạt lưu trữ xuống thì được thực tội (các điều 14, 16). Mặt khác, những người thuộc hàng nghị thân mà phạm tội với bất kỳ hình thức nào cũng được chuộc tội khi bị áp dụng hình phạt xuy, trượng, thích chữ vào mặt (Điều 6). Quy định về thực tội có thể áp dụng cho đối tượng người già hoặc trẻ em phạm tội.

2. Về quyết định hình phạt trong những trường hợp đặc biệt

Về quyết định hình phạt trong trường hợp giảm nhẹ đặc biệt

QTHL đã quy định giới hạn giảm nhẹ hình phạt trong trường hợp người phạm tội được hưởng nhiều điều luật giảm nhẹ. Cụ thể, Điều 8 quy định: *Một người phạm tội mà được hưởng nhiều điều luật được giảm thì chỉ được giảm theo điều luật nào giảm nhiều nhất chứ không được giảm cả*". Có thể nói, đây là quy định đặt nền móng đầu tiên cho chế định quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS hiện đại.

- Về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Điều 35 QTHL quy định: *"Nhiều người cùng phạm một tội thì lấy người khởi xướng làm đầu, người a tông được giảm một bậc. Nếu tất cả người trong một nhà cùng phạm tội, chỉ bắt tội người tôn trưởng."* Như vậy, Bộ luật này đã có sự phân biệt trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm để từ đó quyết định hình phạt nặng hay nhẹ cho người phạm tội. Luật đã phân biệt người khởi xướng và người a tông trong đó người khởi xướng bị xử lý nghiêm khắc hơn người a tông một bậc. Ngoài ra, một số điều luật quy định về trường hợp phạm tội cụ thể cũng phân biệt đường lối xử lý những người đồng phạm (ví dụ Điều 103, Điều 454, Điều 469). Ví dụ, Điều 454 quy định: *"Những kẻ cùng mưu với nhau đi ăn cướp nhưng khi đi thì lại không đi, người đi lấy được của về chia nhau mà kẻ đồng mưu ở nhà cũng lấy phần chia thì cũng xử tội như là có đi ăn cướp (ăn trộm cũng vậy); nếu không lấy phần chia thì xử lưu đi châu gấn. Trước kia vẫn từng đi ăn cướp mà khi ấy không đi dù*

không lấy phần cũng xử tội như đi ăn cướp."

Tóm lại, tuy còn ở mức sơ lược, QTHL đã phân hóa đường lối xử lý đối với những người đồng phạm. Xét về thời điểm lịch sử thì có thể nói đây là tiến bộ rất lớn của QTHL.

- Về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Điều 37 QTHL quy định: "*Khi nào phạm 2 tội trở lên cùng phát hiện ra một lúc thì theo tội nặng mà định tội, các tội khác nếu ngang bằng nhau thì một tội bao gồm tất cả các tội khác.*"⁽¹⁾ *Nếu tội phát trước chưa khép mà tội sau lại phát ra thì cứ theo 2 tội cùng phát mà xử, kể tang vật mà định tội. Nếu phạm tội nhiều lần thì tính tang vật lại mà định tội".*

Như vậy, QTHL đã áp dụng nguyên tắc "bất cộng hình" tức là không tuyên hình phạt đối với từng tội rồi cộng lại thành hình phạt chung mà quan xử án chỉ tuyên một hình phạt đối với tội nặng nhất. Quy định này là thực chất là mầm mống đầu tiên của nguyên tắc thu hút hình phạt của luật hình sự hiện đại, nghĩa là luật chỉ tuyên hình phạt cho tội nặng nhất và hình phạt của các tội còn lại coi như thu hút vào hình phạt chính.

- Về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt

QTHL đã đề cập quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt. Tuy nhiên, Bộ luật này chưa quy định nguyên tắc quyết định hình phạt cũng như các căn cứ quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt mới chỉ được đề cập một cách gián tiếp thông qua điều luật quy định về tội phạm cụ thể - tội giết người. Hình phạt áp dụng cho trường hợp giết người chưa đạt sẽ nhẹ hơn trường hợp giết người hoàn thành. Cụ thể, Điều 422 quy định: "*Trói người bỏ vào chỗ hiểm, bóp cổ bịt miệng mũi người cùng là chẹn cửa đốt nhà*

(1). Một số tài liệu dịch là: "*Khi nào phạm 2 tội cùng phát hiện ra một lúc thì theo tội nặng mà định tội, còn tội nhẹ hơn giảm 1 bậc*" là không chính xác, Xem Vũ Văn Mẫu, "Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử", Sài Gòn 1975 tr.193.

để cho người ta chết đều xử tội giết người. Nếu bị thương hay gãy xương thì xử nặng hơn tội đánh người bị thương hay gãy xương 1 bậc..."

- Về quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

QTHL không chỉ giảm nhẹ TNHS đối với người chưa thành niên phạm tội mà còn quy định phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự của những người này. Cụ thể, Điều 16 quy định như sau: "*Những người từ 15 tuổi trở xuống cùng những người bị phế tật phạm tội lưu trữ xuống đều cho chuộc bằng tiền, phạm tội thập ác thì không theo luật này... từ 10 tuổi trở xuống cùng những người bị ác tật phạm tội phản nghịch giết người đáng phải tội chết thì cũng phải tâu để vua xét định, ăn trộm mà đánh người bị thương thì cho chuộc còn ngoài ra thì không bắt tội."* Tuy nhiên, hạn chế của QTHL là không quy định mức tuổi tối thiểu phải chịu trách nhiệm hình sự và điều này có thể gây nên sự tùy tiện trong áp dụng. Mặt khác cũng phải thừa nhận rằng hạn chế nói trên bị chi phối bởi hạn chế của lịch sử.

Tóm lại, trên cơ sở truyền thống, phong tục của ông cha kết hợp với sự kế thừa pháp luật nhà Đường, Bộ QTHL đã có những sáng tạo, độc đáo nhất định trong đó có những quy định về hình phạt. Đây thực sự là những tinh hoa của dân tộc mà các thế hệ sau cần phải gìn giữ và phát huy./.

NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Đỗ Đức Hồng Hà

Có thể coi thế kỷ XV là thời điểm có ý nghĩa bước ngoặt, đánh dấu chuyển biến lớn trong đời sống pháp luật Việt Nam. Hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và được áp dụng một cách nghiêm minh đã tạo nên sức mạnh kỷ cương cho nước Đại Việt thời Lê sơ - quốc gia mà nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cho là hùng mạnh nhất Đông Nam Á thế kỷ XV. QTHL⁽¹⁾ được biên soạn và ban bố dưới triều Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) vào giữa thời kỳ cực thịnh của triều Lê. Bộ luật được trình bày thành các điều khoản theo cách thức phân loại của thời đó và tuy được phỏng theo bộ luật nhà Đường ở Trung Quốc nhưng QTHL có nhiều nét đặc sắc và tiến bộ hơn, cả về nội dung lẫn kỹ thuật lập pháp, khiến cho nhiều học giả phương Tây phải chú ý và khâm phục.

Trên cơ sở nghiên cứu các quy định về các tội phạm trong QTHL có thể rút ra một số đặc điểm phản ánh nội dung và giá trị cơ bản của Bộ luật này:

1. Đặc điểm trước tiên cần khẳng định: QTHL chứa đựng nhiều tư tưởng và nội dung tiên bộ. Điều này được thể hiện qua một số khía cạnh cơ bản sau đây:

1.1. Có những hành vi đã được quy định trong QTHL là tội phạm nhưng trong BLHS hiện hành thì nó lại chưa được quy định là tội phạm. Đó là hành vi phạm tội được quy định tại Điều 539 QTHL với nội dung cụ thể như sau: *“Những kẻ xúi giục cho người ta không biết mà phạm pháp hay là người biết phép mà cứ xúi giục họ làm trái phép, cùng là để cho người ta phạm pháp rồi*

(1). QTHL (Luật Hình triều Lê - Luật Hồng Đức), Nxb. Chính trị quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

bắt hay tố cáo hay là để người khác bắt hay tố cáo, chủ ý để lấy thưởng hay vì hiềm khích mà xúi giục để cho người ta phạm tội thì cùng bị xử tội như người phạm pháp.” Để bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, chúng tôi cho rằng cần bổ sung tội “Xúi giục người khác phạm tội vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác” vào BLHS hiện hành với tính chất là tội phạm độc lập theo tinh thần Điều 539 của QTHL chứ không phải là hành vi đồng phạm vì hành vi này không thoả mãn dấu hiệu của hành vi đồng phạm.

1.2. Trong QTHL, các điều luật liên quan đến quan, tướng các cấp chiếm tỷ lệ rất cao (trên 50% tổng số điều luật quy định về tội phạm).⁽²⁾ Xin dẫn chứng một số điều luật tiêu biểu như các điều: 79, 93, 101, 116, 119, 120, 121, 122, 123, 138, 150, 151, 152, 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 163, 164, 165, 166, 167, 169, 170, 171, 172, 173, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 190, 192, 194, 195, 196, 197, 199, 200, 202, 205, 206, 207, 211, 215, 218, 222, 224, 225, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 234, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 264, 265, 283, 284, 285, 286, 287, 294, 295, 296, 297, 325, 326, 332, 336, 411, 413, 414, 417, 418, 419, 424, 426, 429, 431, 437, 452, 455, 456, 458, 459, 461, 464, 500, 522, 532, 540, 552, 558, 561, 562, 563, 564, 565, 569, 570, 571, 572, 573, 575, 577, 578, 615, 618, 619, 623, 626, 632, 633, 635, 636, 637, 638, 645, 648, 650, 651, 654, 655, 657, 658, 659, 660, 663, 665, 667, 669, 670, 671, 673, 674, 675, 677, 678, 679, 683, 684, 685, 686, 687, 706, 707, 713, 714, 717, 720, 721, 722... Đặc điểm này chứng tỏ, từ xưa ông cha ta đã sớm nhận thấy muốn ổn định và phát triển nước nhà, muốn xoá bỏ mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân thì biện pháp tốt nhất là trừng trị thật nghiêm mọi hành vi phạm tội của quan, tướng các cấp. Tư tưởng tiến bộ này ra đời trong lòng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, nơi mà

(2). Ngọc Cường, “Người xưa chống tham nhũng”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 4), H. 2002, tr.44.

quyền lợi của vua cũng như quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến rất được coi trọng, càng làm tăng thêm giá trị của QTHL.

2. Đặc điểm thứ hai của QTHL là không quy định tội phạm một cách khái quát như luật hình sự hiện đại mà quy định tội phạm rất tỷ mỉ, chi tiết.⁽³⁾ Ví dụ, Điều 422 QTHL quy định: *“Trói người bỏ vào chỗ hiểm, bóp cổ, bịt miệng mũi người cùng là chẹn cửa đốt nhà để cho người ta chết, đều xử tội giết người; nếu bị thương hay gãy xương thì xử nặng hơn tội đánh người bị thương hay gãy xương một bậc. Không cho người ta quần áo, ăn uống, để cố ý làm cho người ta chết hay bị hại thì phải tội như tội đánh giết hay làm bị thương người. Nếu dọa nạt bức bách làm cho người ta sợ hãi đến chết hay bị thương thì tùy theo từng việc mà ghép vào tội cố ý hay đùa cợt mà làm người chết hay bị thương.”*; Điều 466 QTHL quy định: *“Đánh người gãy răng, sút tai mũi, chột một mắt, gãy ngón chân, ngón tay, giập xương hay lấy nước sôi lửa làm người bị thương và rụng tóc thì xử tội đồ làm khao đình... Đánh gãy hai răng, hai ngón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phượng bình. Lấy guom giáo đâm chém bị thương và làm đứt gân, chột hai mắt, dọa thai thì xử tội lưu đi châu ngoài; đánh gãy chân tay mù một mắt thì phải tội lưu đi châu xa... Nếu đánh bị thương hai thứ trở lên và nhân bị thương mà thành cố tật hay đánh đứt lưỡi, huỷ hoại âm, dương vật, đều xử tội giảo...”*

Cách quy định này của QTHL tuy vụn vặt nhưng nó lại thể hiện rõ tính cụ thể và tính phân hoá cao trong luật, khiến cho quan lại khi xét xử không thể tự ý tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt, hạn chế khả năng phát sinh những hành vi tiêu cực.

3. Đặc điểm thứ ba của QTHL là khi quy định hành vi bị xử phạt nhà làm luật không đặt tên tội (tội danh) cho hành vi được quy định mà mô tả

(3). Lê Thị Sơn, “Những đặc điểm cơ bản của pháp luật hình sự thời nhà Lê trong QTHL”, *Đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu lịch sử hình thành, nội dung cơ bản và những giá trị của Bộ QTHL thời Nhà Lê (Bộ luật Hồng Đức)*, H. 2003.

thẳng ngay hành vi phạm tội. Sở dĩ như vậy là vì mỗi điều luật trong QTHL thường mô tả nhiều loại hành vi khác nhau với nhiều mức phạt khác nhau.⁽⁴⁾ Ví dụ, Điều 477 QTHL quy định bốn hành vi với các mức phạt tương ứng: 1) Hành vi đánh anh, chị, cậu, dì và ông, bà, cha, mẹ vợ bị xử tội đồ làm khao đình; 2) Hành vi lăng mạ anh, chị, cậu, dì và ông, bà, cha, mẹ vợ bị xử biếm hai tư; 3) Hành vi ngộ sát anh, chị, cậu, dì và ông, bà, cha, mẹ vợ bị xử đồ làm chủng điền binh; 4) Hành vi làm lỡ làm bị thương anh, chị, cậu, dì và ông, bà, cha, mẹ vợ bị xử đồ làm khao đình. Thêm vào đó, mỗi loại hành vi phạm tội lại có thể được quy định trong nhiều điều luật khác nhau (vì mỗi điều luật chỉ quy định một dạng cụ thể của loại hành vi đó) do đó không thể xác định được tội danh chung cho tất cả như BLHS hiện hành. Ví dụ: Hành vi giết người được quy định tại các điều: 415, 416, 417, 418, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 429, 467, 475, 476, 542, 545, 662, 669... Trong đó, hành vi giết người nói chung được quy định tại Điều 415; Hành vi giết ông bà ngoại, chồng và ông bà, cha mẹ chồng... được quy định tại Điều 416; Hành vi giết chủ... được quy định tại Điều 417; Hành vi giết sứ giả của vua... được quy định tại Điều 418; Hành vi giết nhiều người... được quy định tại Điều 420... Căn cứ để quy định các trường hợp giết người khác nhau đó chủ yếu dựa vào mức độ thực hiện ý định phạm tội; đặc điểm của nạn nhân; hậu quả nguy hiểm cho xã hội; nhân thân người phạm tội... Cụ thể là:

- Giết người đã hoàn thành thì nguy hiểm hơn giết người chưa đạt và càng nguy hiểm hơn chuẩn bị giết người. Ví dụ, Điều 416 QTHL quy định: *“Muru giết các bậc tôn trưởng vào hạng ty ma (những người có họ phải để tang 3 tháng) trở lên thì phải lưu đi châu ngoài; đã làm cho bị thương thì phải xử tội giáo; đã giết chết thì xử tội chém”*

(4). Nguyễn Ngọc Hoà, “Vấn đề tội phạm trong QTHL”, *Đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu lịch sử hình thành, nội dung cơ bản và những giá trị của Bộ QTHL thời Nhà Lê (Bộ luật Hồng Đức)*, H. 2003.

- Giết những người thân thích, ruột thịt hoặc giết những người có chức vụ, quyền hạn... thì nguy hiểm hơn giết những người không có các đặc điểm này. Ví dụ, Điều 416 QTHL quy định: “*Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân (họ hàng thân thích phải để tang 1 năm), ông bà ngoại, chồng và ông bà, cha mẹ chồng, đều phải tội chém*”; Điều 418 QTHL quy định: “*Kẻ mưu giết sứ giả của vua, mưu giết trưởng quan sở thuộc của mình, mưu giết quan ty đang tại chức... đều xử tội lưu đi châu ngoài; đã làm bị thương thì xử lưu đi châu xa; nhân bị thương mà chết hay đã giết thì phải tội chém.*”

- Giết nhiều người thì nguy hiểm hơn giết một người. Ví dụ, Điều 420 QTHL quy định: “*Kẻ giết tới ba người trong một gia đình thì xử tội chém bêu đầu*”.

- Giết người mà trước đó phạm tội nghiêm trọng khác... thì nguy hiểm hơn trường hợp giết người không có tình tiết này. Ví dụ, Điều 426 QTHL quy định: “*Cướp của lại giết người thì xử chém bêu đầu*”.

- Giết kẻ phạm tội giết người; giết kẻ giết ông bà, cha mẹ, chồng, anh em, con cháu; giết người là tử tội; giết người theo yêu cầu của tử tội hoặc được tử tội thuê... thì ít nguy hiểm hơn những trường hợp giết người không có những tình tiết này. Ví dụ, Điều 425 QTHL quy định: “*Bắt được kẻ giết người mà tự tiện giết đi thì xử nhẹ hơn tội giết người hai bậc... Nếu ông bà cha mẹ, chồng, anh em, con cháu bị người ta giết mà lại giết kẻ ấy thì phải biếm ba tư...*”; Điều 662 QTHL quy định: “*Tù nhân phải tử tội, đã thành án mà họ hàng thân thích theo lời tù nhân khiến thuê người giết y đi hay chính những người ấy giết để tránh phải chịu tử hình thì kẻ thuê và kẻ hạ thủ, đều phải khép vào tử tội mà giảm cho hai bậc*”.

Cách quy định này của QTHL tuy chưa có tính khái quát (nên không thể đặt được tội danh cho hành vi phạm tội như BLHS hiện hành) nhưng nó lại thể hiện tính phân hoá cao trong luật, giúp cho việc xét xử cũng như việc

kiểm tra, giám sát hoạt động xét xử được dễ dàng, chính xác.

4. Đặc điểm thứ tư của QTHL là một điều luật thường quy định nhiều tội phạm khác nhau và tuy các tội này không xâm phạm cùng một khách thể nhưng chúng lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nên rất thuận tiện cho việc xét xử. Các điều luật loại này có thể liệt kê là: 140, 158, 164, 169, 170, 176, 184, 192, 197, 206, 215, 230, 241, 253, 265, 283, 287, 326, 336, 372, 411, 417, 421, 429, 435, 447, 452, 459, 464, 470, 476, 497, 500, 522, 532, 540, 545, 558, 615, 621, 637, 646, 652, 659, 661, 667, 673, 686, 707... Sở dĩ nhà làm luật thời đó quy định nhiều tội phạm khác nhau trong cùng một điều luật là vì họ đã phát hiện và đã triệt để khai thác mối liên hệ giữa các tội phạm. Mối liên hệ này dựa trên cơ sở: Khi hành vi phạm tội cụ thể xảy ra có thể liên quan đến trách nhiệm của người khác vì vậy nhà làm luật đã quy định luôn hành vi phạm tội liên quan trong cùng một điều luật.⁽⁵⁾ Trách nhiệm liên quan này có thể thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như:

- Lĩnh vực thu thuế thóc: Ví dụ, Điều 176 QTHL quy định ba tội trong lĩnh vực thu thuế thóc là: 1) Tội chậm trễ đốc thúc để quá kỳ hạn không thu xong thuế thóc; 2) Tội cố ý giữ lại mà biến thủ thuế; 3) Tội dung túng cho những hành vi phạm tội nói trên, với nội dung cụ thể như sau: “.. *Nếu chậm trễ đốc thúc để quá kỳ hạn không thu xong (thuế thóc) thì quan lộ phải tội phạt hay biếm; quan huyện phải nặng hơn một bậc. Xã quan... cố ý giữ lại mà biến thủ đi để đến nỗi thiếu thuế... phải khép vào tội đồ hay lưu. Quan sảnh... có sự dung túng thì xử tội phạt hay biếm.*”

- Lĩnh vực bảo vệ binh khí: Ví dụ, Điều 253 QTHL quy định bốn tội trong lĩnh vực bảo vệ binh khí là: 1) Tội bán trộm đồ binh khí; 2) Tội không xem xét để cho lính bán trộm đồ binh khí; 3) Tội biết người lính giữ kho bán

(5). Nguyễn Ngọc Hoà, “Vấn đề tội phạm trong QTHL”, *Đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu lịch sử hình thành, nội dung cơ bản và những giá trị của Bộ QTHL thời Nhà Lê (Bộ luật Hồng Đức)*, H. 2003.

trộm đồ binh khí mà không cáo; 4) Tội không răn đe để cho lính bán trộm đồ binh khí, với nội dung cụ thể như sau: “.. *Những người giữ kho vũ khí bán trộm đồ binh khí thì phải chém...; viên chánh phó ngũ trưởng không xem xét để cho lính bán trộm... thì bị biếm hoặc bị đồ. Người lính ở trong ngũ ấy biết mà không cáo thì bị tội đánh 100 trượng... Quan cai quản không răn đe để cho lính ăn trộm thì phải biếm hay bị phạt...*”.

- Lĩnh vực tuyển đình tráng làm quân đội: Ví dụ, Điều 170 QTHL quy định năm tội trong lĩnh vực tuyển đình tráng: 1) Tội bỏ hạng người bậc nhất, bậc nhì để lấy người hèn yếu sung quân; 2) Tội giấu giếm đình tráng; 3) Tội đưa hối lộ để tránh khỏi đi lính; 4) Tội nhận hối lộ để không bắt người đưa hối lộ đi lính; 5) Tội đi xin giúp cho người khác khỏi đi lính, với nội dung cụ thể như sau: “*Trong khi tuyển đình tráng làm quân đội mà xã quan bỏ hạng người bậc nhất, bậc nhì... để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân, nếu lấy... từ 6 đến 9 người thì bị giảo. Nếu lộ nào giấu giếm nhiều đình tráng thì quan lộ bị biếm..., nếu ngăn trở và che giấu thì bị tội đồ hoặc lưu. Người khoẻ mạnh hối lộ... để tránh khỏi đi lính thì phải tội nặng, người nhận hối lộ mà tha cũng một tội, người đi xin giúp cho người khác khỏi đi lính bị tội nhẹ hơn hai bậc...*”.

Cách quy định trên có thể bị coi là không khoa học nhưng ở khía cạnh nào đó, nó vẫn có những điểm tích cực. Bởi vì, với cách quy định này, những hành vi có liên quan đã được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với hành vi phạm tội cụ thể. Đây chính là cơ sở để nhà làm luật xác định mức hình phạt phù hợp với tính nguy hiểm của hành vi phạm tội liên quan trong sự so sánh với hành vi phạm tội chính và hạn chế khả năng bỏ lọt tội phạm.

5. Đặc điểm thứ năm của QTHL là các tội phạm trong QTHL được sắp xếp thành từng nhóm, căn cứ vào khách thể loại như cách sắp xếp của luật hình sự hiện đại. Các nhóm tội đó bao gồm:

1) Nhóm tội xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, quyền lực của nhà vua, sự an toàn của hoàng cung và sự toàn vẹn lãnh thổ

Nhóm tội này được quy định tại chương 2 - Vệ cấm, gồm 47 điều, từ Điều 50 đến Điều 96, với các tội như: Tự tiện vào thái miếu, tự tiện vào hoàng thành (các điều 50, 51); Ngủ đêm tại cung điện không đúng phận sự (Điều 54); Không tránh đường khi xe vua đi qua (Điều 57); Bắn cung nỏ vào trong cung (Điều 64); Đường đột đến gần xa giá (Điều 65); Bán ruộng đất cho người nước ngoài (Điều 74)...

2) Nhóm tội xâm phạm lễ nghi, quan hệ vua tôi và chế độ quân chủ triều Lê

Nhóm tội này được quy định tại chương 3 - Vi chế, gồm 144 điều, từ Điều 97 đến Điều 240, với các tội như: Tự tiện đặt thêm quan chức (Điều 97); Quan lại vắng mặt phiên châu không có lý do (Điều 100); Thất thổ trong ngày lễ hội (Điều 108); Vi phạm lệ bốc thuốc cho vua, lệ dâng đồ ăn cho vua (Điều 110, 111); Tiết lộ quân cơ đại sự (Điều 116); Xung hô không đúng chức phận (Điều 126); Cố ý làm trái chiếu chỉ (Điều 201); Nói năng bừa bãi tỏ ý bất kính với vua (Điều 216); Khinh thường đồ vật tiến vua (Điều 231)...

3) Nhóm tội phạm về quân sự

Nhóm tội này được quy định tại chương 4 - Quân chính, gồm 43 điều, từ Điều 241 đến Điều 283, với các tội như: Điều động quân đội không đúng hạn định (Điều 242); Quân lính lâm trận không theo pháp độ (Điều 245); Tướng hiệu tiết lộ quân cơ (Điều 247); Lâm trận trái lệnh chủ tướng (Điều 252); Đào ngũ (Điều 263); Dùng quân nhu vào việc riêng tư (Điều 280)...

4) Nhóm tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình, chế độ quản lý nhân khẩu

Nhóm tội này được quy định tại chương 5 - Hộ hôn, gồm 58 điều, từ Điều 284 đến Điều 341, với các tội như: Khai lậu hộ khẩu (Điều 285); Thay

đổi tên họ trốn sang địa phương khác để tránh việc quan (Điều 286); Người lạ đến nghỉ trọ tại thôn xóm mà không trình báo (Điều 293); Bỏ lửng vợ (Điều 308); ép gả đàn bà goá đi bước nữa (Điều 320); Con rể lăng mạ cha mẹ vợ (Điều 333)...

5) Nhóm tội xâm phạm chế độ quân điền

Nhóm tội này được quy định tại chương 6 - Điền sản, gồm 46 điều, từ Điều 342 đến Điều 400, với các tội như: Bán ruộng đất của công cấp cho (Điều 342); Chiếm ruộng đất công quá hạn định (Điều 343); Chiếm đoạt đất đai của lương dân (Điều 370); Bán trộm ruộng đất của người khác (Điều 382); Không chia ruộng hương hoá của cụ cao tổ 5 đời (Điều 399)...

6) Nhóm tội thông gian

Nhóm tội này được quy định tại chương 7 - Thông gian, gồm 10 điều, từ Điều 401 đến Điều 410, với các tội như: Gian dâm với vợ lẽ người khác (Điều 401); Cường dâm (Điều 403); Thông dâm với vợ người khác (Điều 405); Đầy tớ gian dâm với vợ, con gái, con dâu của chủ (Điều 407); Gian dâm trong cung cấm (Điều 408)...

7) Nhóm tội đạo tặc

Nhóm tội này được quy định tại chương 8 - Đạo tặc, gồm 54 điều, từ Điều 411 đến Điều 464, với các tội như: Mưu mô làm việc đại nghịch (Điều 411); Mưu mô phản nước theo giặc (Điều 412); Giết người (Điều 415); Dùng thuốc độc hại người (Điều 421); Cướp của giết người (Điều 426); Trộm cắp (Điều 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 437, 438, 439...); Nhận đồ vật của kẻ trộm (Điều 460)...

8) Nhóm tội đấu tụng

Nhóm tội này được quy định tại chương 9 - Đấu tụng, gồm 50 điều, từ Điều 465 đến Điều 514, với các tội như: Cố ý đánh chết người (Điều 467);

Cậy thế bắt trói người bừa bãi (Điều 470); Đánh người trong hoàng tộc (Điều 474); Chửi đánh ông bà, cha mẹ (Điều 475); Vợ đánh chồng, vợ lẽ đánh vợ cả hoặc ngược lại (Điều 481, 482); Đánh lại người thi hành công vụ (Điều 493); Vu cáo người khác có mưu đại nghịch (Điều 501); Tố cáo các quan tại chức (Điều 505)...

9) Nhóm tội trá ngụy

Nhóm tội này được quy định tại chương 10 - Trá ngụy, gồm 38 điều, từ Điều 515 đến Điều 552, với các tội như: Làm giả ấn của hoàng đế (Điều 515); Làm giả chiếu chế của triều đình (Điều 519); Dúc trộm tiền đồng (Điều 522); Giả mạo là quan tại chức (Điều 527); Giả mạo công văn giấy tờ (Điều 535); Phao tin đồn nhảm ở biên thủy có giặc (Điều 537); Bề tôi tâu việc dối trá (Điều 547)...

10) Nhóm tội xâm phạm an toàn ở những nơi đông người

Nhóm tội này được quy định chủ yếu tại chương 11 - Tạp luật, gồm 92 điều, từ Điều 553 đến Điều 644, với các tội như: Phóng ngựa nghênh ngang trong kinh thành (Điều 553); Đặt cạm bẫy (Điều 556); Xây dựng không phòng hộ kỹ càng để xảy ra tai nạn chết người (Điều 568); Tự tiện dời cầu, đổi bến (Điều 575); Thả trâu ngựa phá hoại hoa màu của dân (Điều 581); Phá trộm đê điều làm tổn hại đến tài sản chung (Điều 596); Đốt lửa trong kho tàng (Điều 609); Để xảy ra hoả hoạn trong kinh thành (Điều 617); Không khơi thông ngòi rãnh trong kinh thành (Điều 635)...

11) Nhóm tội bộ vong

Nhóm tội này được quy định tại chương 12 - Bộ vong, gồm 12 điều, từ Điều 645 đến Điều 657, với các tội như: Không giúp sức đuổi bắt tội phạm (Điều 647); Để lộ việc truy bắt tội phạm (Điều 648); Tù nhân đang thi hành án mà bỏ trốn (Điều 650); Người coi tù để tù nhân trốn thoát (Điều 651); Kê bị tù giam chống lại ngục quan để chạy trốn (Điều 652)...

12) Nhóm tội đoán ngục

Nhóm tội này được quy định tại chương 13 - Đoán ngục, gồm 65 điều, từ Điều 658 đến Điều 722, với các tội như: Tự tiện giam tội nhân ở nơi không đúng quy định (Điều 659); Tra khảo tội phạm quá ba lần (Điều 669); Xử án không theo cáo trạng (Điều 670); Xử tội không đúng luật (Điều 679); Đánh chết hoặc bức tử người tù (Điều 682); Xét án cố ý thêm bớt tội cho người (Điều 686); Bỏ sót lời cung khai của tội nhân (Điều 716)...

Với cấu trúc trên, các nhà làm luật đã ghép tương đối hợp lý các điều gần nhau về tính chất vào một chương,⁽⁶⁾ những hành vi phạm tội có mức nguy hiểm cho xã hội khác nhau được quy định trong các điều luật tại các chương khác nhau với những mức phạt không giống nhau. Điều này khiến cho nhiều nhà nghiên cứu thực sự kinh ngạc bởi trình độ lập pháp của cha ông từ thế kỷ thứ XV đã tiến gần đến trình độ lập pháp hiện đại. Chúng tôi khẳng định như vậy là vì, trong BLHS hiện hành, các nhà làm luật cũng đã căn cứ chủ yếu vào tính chất giống nhau hoặc gần giống nhau của những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và có thể bị tội phạm xâm hại để chia toàn bộ Phần các tội phạm thành từng nhóm tội với đường lối xử lý chung phù hợp với tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng nhóm tội.⁽⁷⁾ Việc hệ thống hoá các quy phạm phần các tội phạm dựa trên tính chất của các quan hệ xã hội bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại phải chăng các nhà làm luật ngày nay đã kế thừa kinh nghiệm lập pháp của cha ông ở thế kỷ XV?

6. Ngoài các đặc điểm nêu trên, cần phải kể đến đặc điểm đáng lưu ý khác của QTHL là tuy ra đời cách đây hơn 500 năm nhưng gần như tất cả các tội danh được coi là cơ bản theo luật hình sự hiện đại đều đã được quy định

(6). Viện Nhà nước và pháp luật Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (1994), *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - thế kỷ XVIII*, Chủ biên: GS.TS. Đào Trí Úc, Nxb. KHXH, H. 1994, tr.18.

(7). Trường đại học luật Hà Nội, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, H. 2001, tr.63.

trong QTHL. Đó là:

1) Tội mưu phản (tương ứng với tội phản bội Tổ quốc trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 412 QTHL quy định: *“Những kẻ mưu phản nước theo giặc thì xử chém; nếu đã hành động thì xử tội bêu đầu... vợ con diên sản đều phải tịch thu sung làm của công...”*

2) Tội mưu đại nghịch (tương ứng với tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 411 QTHL quy định: *“Những kẻ... mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu; kẻ tòng phạm và thân đảng biết việc ấy đều phải tội chém; vợ con diên sản đều bị tịch thu làm của công...”*

3) Tội gián điệp. Ví dụ, Điều 255 QTHL quy định: *“Khi có việc đi đánh dẹp bí mật, kẻ nào báo cho giặc biết tin tức, cùng là thông đồng với người ngoài để làm gián điệp thì bị chém...”*

4) Tội chống phá trại giam. Ví dụ, Điều 427 QTHL quy định: *“Cướp tù phạm thì xử lưu đi châu xa, đánh người bị thương và cướp tử tù thì phải tội chém...”*

5) Tội trốn đi nước ngoài (tương ứng với tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 653 QTHL quy định: *“Những người trốn ra nước ngoài thì xử như tội phản nghịch (tội chém); vợ con diên sản phải tịch thu sung công.”*

6) Tội giết người. Ví dụ, Điều 418 QTHL quy định: *“Kẻ mưu giết sứ giả của vua, mưu giết trưởng quan sở thuộc của mình, mưu giết quan ty đang tại chức... đều xử tội lưu đi châu ngoài; đã làm bị thương thì xử lưu đi châu xa; nhân bị thương mà chết hay đã giết thì phải tội chém.”*

7) Tội vô ý làm chết người. Ví dụ, Điều 497 QTHL quy định: *“Trong khi đánh nhau... nếu lỡ... làm chết người đánh giúp mình thì được giảm tội hai bậc”*.

8) Tội cố ý gây thương tích. Ví dụ, Điều 466 QTHL quy định: *“Đánh*

người gãy răng, sút tai mũi, chột một mắt, gãy ngón chân, ngón tay, giáp xương... thì xử tội đồ làm khao đình... nếu đánh bị thương hai người trở lên và nhân bị thương mà thành cố tật hay đánh đứt lưỡi, huỷ hoại âm, dương vật, đều xử tội giảo...”

9) Tội vô ý gây thương tích. Ví dụ, Điều 497 QTHL quy định: “Trong khi đánh nhau... nếu lỡ... đánh bị thương người đánh giúp mình thì được giảm tội hai bậc.”

10) Tội hiếp dâm. Ví dụ, Điều 403 QTHL quy định: “Hiếp dâm thì xử tội lưu hay tội chết và phải nộp tiền tạ... nếu làm người đàn bà bị chết thì đền sản kẻ phạm tội phải trả cho người bị chết.”

11) Tội hiếp dâm trẻ em. Ví dụ, Điều 404 QTHL quy định: “Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình cũng xử tội như tội hiếp dâm.”

12) Tội mua bán phụ nữ. Ví dụ, Điều 313 QTHL quy định: “Con gái... tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua... xử tội xuy, trượng như luật...”

13) Tội mua bán trẻ em. Ví dụ, Điều 313 QTHL quy định: “.. Những trẻ nhỏ mồ côi tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua... xử tội xuy, trượng như luật...”

14) Tội làm nhục người khác. Ví dụ, Điều 466 QTHL quy định: “.. Lấy đồ bẩn thỉu ném vào đầu mặt người ta thì xử biếm hai tư; đổ vào miệng mũi thì biếm ba tư....”

15) Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật. Ví dụ, Điều 461 QTHL quy định: “Quan giữ việc bắt trộm cướp, nhân có việc trộm cướp mà vu cáo cho người lương dân để lấy tiền của thì phải tội đồ làm chùng điền binh... Nếu bắt giam khiến người bị vu chết thì phải tội giảo...”

16) Tội xâm phạm quyền tâu cáo lên nhà vua (tương ứng với tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 230 QTHL

quy định: “*Những quan viên cùng quân dân có việc phải tâu cáo lên nhà vua... mà quan đại thần... sợ tội đến mình sai người đón đường cướp lấy tờ tâu và bắt giam người dâng tờ tâu thì định tội như tội bị cáo trong tờ tâu. Nếu là việc cơ mật thì định tội lưu hay tội chết...*”

17) Tội cướp tài sản. Ví dụ, Điều 426 QTHL quy định: “*Những kẻ ăn cướp thủ phạm thì xử chém; kẻ tòng phạm thì xử giáo; ngoài việc phải đền tang vật ăn cướp, điền sản phải sung công...*”

18) Tội dọa nạt người để lấy của (tương ứng với tội cưỡng đoạt tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 436 QTHL quy định: “*Doạ nạt người để lấy của thì khép vào tội ăn trộm mà giảm một bậc... chưa lấy được của cải thì xử 60 trượng, biếm hai tư.*”

19) Tội lợi dụng lúc cháy, lụt... trộm cắp tài sản (tương ứng với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 435 QTHL quy định: “*Những kẻ thừa cơ lúc có trộm, cướp, cháy, lụt mà lấy trộm của cải của người ta... thì cũng đều phải tội như tội ăm trộm thường mà giảm một bậc. Lột lấy quần áo và đồ vật của trẻ con, người điên, người say thì phải tội đồ và phải bồi thường gấp đôi.*”

20) Tội trộm cắp tài sản. Ví dụ, Điều 429 QTHL quy định: “*Kẻ ăn trộm mới phạm lần đầu thì phải lưu đi châu xa. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém...*”

21) Tội lừa dối các quan ty để lấy tiền của (tương ứng với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 551 QTHL quy định: “*Những kẻ dùng kế lừa dối các quan ty để lấy tiền của thì sẽ theo tang vật mà định tội, xử nhẹ hơn tội ăn hối lộ một bậc.*”

22) Tội dùng hay tiêu súc vật và của cải mà người khác gửi (tương ứng với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 579 QTHL quy định: “*Những người nhận của ai gửi súc vật và của cải*

mà đem dùng hay tiêu đi thì xử phạt 80 trượng và đền tiền theo như số tổn thất...”

23) Tội giấu, không nộp quan của đào được trong đất (tương ứng với tội chiếm giữ trái phép tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 606 QTHL quy định: “Đào được của chôn trong đất của người khác... nếu giấu đi... thì xử phạt 80 trượng... nếu đồ vật đó là của công hay đồ cổ... mà không đem nộp quan thì xử tội biếm.”

24) Tội mượn riêng để dùng xe hiệu và đồ ngự dụng (tương ứng với tội sử dụng trái phép tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 114 QTHL quy định: “Người chủ ty giữ những xe hiệu và đồ ngự dụng mà dám mượn riêng để dùng hoặc là giấu giếm rồi đem cho người mượn thì người giữ đồ cùng người mượn đều xử tội lưu hay tội chết.”

25) Tội huỷ hoại tài sản. Ví dụ, Điều 175 QTHL quy định: “Nếu huỷ tiền đồng đúc làm đồ dùng thì bị tội đồ...”

26) Tội ép gả người vợ muốn thủ tiết (tương ứng với tội cưỡng ép kết hôn trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 320 QTHL quy định: “Tang chồng đã chết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà cha mẹ mà ép gả cho người khác thì xử biếm ba tư...”

27) Tội ngăn cản người khác lấy vợ mà mình đã bỏ lửng 5 tháng (tương ứng với tội cản trở hôn nhân tự nguyện trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 308 QTHL quy định: “Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại thì mất vợ... nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy người vợ cũ thì phải tội biếm”.

28) Tội bán nô tỳ và voi ngựa cho nước ngoài (tương ứng với tội buôn lậu trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 74 QTHL quy định: “.. Người bán nô tỳ và voi ngựa cho nước ngoài thì bị tội chém...”

29) Tội làm giả những đồ dùng trong cung hay những hàng hoá buôn bán ở các hàng, các chợ (tương ứng với tội làm hàng giả trong BLHS hiện hành).

Ví dụ, Điều 621 QTHL quy định: *“Làm giả những đồ dùng trong cung thì xử tội phạt, tội biếm hay tội đồ và phải đền những đồ tổn thất... làm đồ giả trong dân gian thường dùng hay những hàng hoá buôn bán ở các hàng, các chợ thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc...”*

30) Tội người cày ruộng đất công mà khai dối là cày cấy cho quan ty để mong tránh đóng thuế (tương ứng với tội trốn thuế trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 373 QTHL quy định: *“Những người cày ruộng đất công mà khai dối là cày cấy cho quan ty để mong tránh đóng thuế thì xử tội theo luật chiếm ruộng đất công (xử tội biếm hay tội đồ)...”*

31) Tội mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước (tương ứng với tội lừa dối khách hàng trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 187 QTHL quy định: *“Trong các chợ tại kinh thành và thôn quê, những người mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì xử tội biếm hoặc đồ.”*

32) Tội cho vay lấy tiền lãi không đúng quy định của pháp luật (tương ứng với tội cho vay lãi nặng trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 587 QTHL quy định: *“Cho vay nợ... mỗi tháng được lấy tiền lãi mỗi quan là 15 đồng kẽm... trái luật thì xử biếm một tư mà mất tiền lãi...”*

33) Tội lạm chiếm quá phần đất đã định (tương ứng với tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 226 QTHL quy định: *“Những vị đại thần... nhà cửa ruộng vườn chỉ được ba mẫu trở lại... nếu người nào lạm chiếm quá phần đất đã định thì bị tội xuy đánh 50 roi biếm một tư...”*

34) Tội đúc trộm tiền đồng (tương ứng với tội làm tiền giả trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 522 QTHL quy định: *“Những kẻ đúc trộm tiền đồng thì không kể thủ phạm hay tông phạm đều xử tội chém...”*

35) Tội đào hổng đường sá, trồng lẩn tre hay cây... ngăn trở việc đi lại

(tương ứng với tội cản trở giao thông đường bộ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 573 QTHL quy định: *“Những người làm nhà... mà xâm lấn vào đường quan lộ thì xử biếm một tư... nếu đào hỏng đường sá, trồng lấn tre hay cây... ngăn trở việc đi lại thì phạt 80 trượng...”*

36) Tội vi phạm quy định về an toàn ở những nơi đông người. Ví dụ, Điều 568 QTHL quy định: *“Khi có việc xây dựng... mà phòng bị không cẩn thận để đến nỗi xảy ra chết người thì xử biếm một tư và chịu tiền mai táng 5 quan...”*

37) Tội phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân (tương ứng với tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 596 QTHL quy định: *“Phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân thì xử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại.”*

38) Tội bán binh khí cho nước ngoài (tương ứng với tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 75 QTHL quy định: *“Những người đem binh khí... bán cho nước ngoài... đều phải tội chém...”*

39) Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy. Ví dụ, Điều 609 QTHL quy định: *“Trong các kho tàng đều cấm không được đốt lửa trái luật thì xử tội biếm hoặc tội đồ.”*

40) Tội chế hay bốc các vị thuốc ngự... không đúng với đơn thuốc (tương ứng với tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 110 QTHL quy định: *“Chế hay bốc các vị thuốc ngự... không đúng với đơn thuốc... thì thầy thuốc phải tội lưu...”*

41) Tội đem thuốc đoạ thai làm cho người đoạ thai (tương ứng với tội phá thai trái phép trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 424 QTHL quy định: *“.. Đem thuốc đoạ thai làm cho người đoạ thai... bị xử tội đồ. Vì đoạ thai mà chết thì kẻ cho thuốc phải tội giết người.”*

42) Tội làm lẫn những vật uế tạp, độc hại trong thức uống, đồ ăn (tương ứng với tội vi phạm quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 111 QTHL quy định: *“Những người làm ngư thiện mà phạm lẫn phải những đồ ăn cấm kỵ thì người chủ thực xử tội lưu; nếu có những vật uế tạp độc, hại lẫn vào trong thức uống, đồ ăn thì xử tội đồ hay lưu...”*

43) Tội đánh trống la hò trong kinh thành vào ban đêm (tương ứng với tội gây rối trật tự công cộng trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 69 QTHL quy định: *“Ban đêm những dân ở trong kinh thành đánh trống la hò bị biếm một tư...”*

44) Tội đào trộm mả, lấy trộm thầy của người khác (tương ứng với tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 442 QTHL quy định: *“Kẻ đào trộm mả của người khác... nếu đã mở quan tài ra thì phải tội chém. Nếu lấy trộm thầy hay làm huỷ nát thì xử nặng tội thêm một bậc và đều phải nộp tiền tạ...”*

45) Tội mượn việc bói toán nói việc tốt xấu khiến rối loạn lòng quân (tương ứng với tội hành nghề mê tín, dị đoan trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 250 QTHL quy định: *“Khi hành quân, có người mượn việc bói toán nói việc tốt xấu khiến rối loạn lòng quân thì phải chém.”*

46) Tội đánh bạc. Ví dụ, Điều 188 QTHL quy định: *“Những người tụ họp đánh bạc thì bị tội đánh 70 trượng... phạt tiền 3 quan...”*

47) Tội đứng đầu đám đánh bạc (tương ứng với tội tổ chức đánh bạc trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 188 QTHL quy định: *“Những người tụ họp đánh bạc thì bị tội đánh 70 trượng... phạt tiền 3 quan... người đứng đầu thì bị tội thêm một bậc...”*

48) Tội nhận tài vật của kẻ ăn trộm thay đổi hình dạng rồi đem bán (tương ứng với tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có trong BLHS

hiện hành). Ví dụ, Điều 449 QTHL quy định: *“Những kẻ nhận tài vật của kẻ ăn trộm thay đổi hình dạng rồi đem bán thì xử nhẹ hơn tội ăn trộm một bậc...”*

49) Tội chống cự những người sai dịch của cấp trên (tương ứng với tội chống người thi hành công vụ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 128 QTHL quy định: *“Chống cự những người sai dịch của cấp trên thì xử tội biếm hay tội đồ.”*

50) Tội dâng thư nặc danh phạm đến việc lớn của quốc gia (tương ứng với tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 133 QTHL quy định: *“Những kẻ nào dâng thư nặc danh phạm đến việc lớn của quốc gia thì xử tội chém...”*

51) Tội mượn người ra thay đi đánh giặc (tương ứng với tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 260 QTHL quy định: *“Những quân lính mượn người ra thay đi đánh giặc, cùng người đội tên đi thay đều xử tội chém...”*

52) Tội bỏ hạng người bậc nhất, bậc nhì... để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân (tương ứng với tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 170 QTHL quy định: *“Trong khi tuyển đình tráng làm quân đội mà xã quan bỏ hạng người bậc nhất, bậc nhì... để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân, nếu lấy... từ 6 đến 9 người thì bị giảo...”*

53) Tội tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật (tương ứng với tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 116 QTHL quy định: *“Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật thì xử tội chém...”*

54) Tội giả mạo là quan (tương ứng với tội giả mạo chức vụ, cấp bậc trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 527 QTHL quy định: *“Những kẻ giả mạo là quan... đều xử tội đồ hay lưu...”*

55) Tội tự sửa chế thư (tương ứng với tội sửa chữa các tài liệu của cơ quan, tổ chức trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 124 QTHL quy định: *“Thấy trong chế thư có chỗ sai lầm... tự sửa lại thì xử phạt 80 trượng...”*

56) Tội giả mạo tập ẩm của người khác (tương ứng với tội sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 528 QTHL quy định: *“Kẻ giả mạo tập ẩm của người khác mà được làm quan thì xử tội đồ...”*

57) Tội làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử (tương ứng với tội làm giả con dấu trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 515 QTHL quy định: *“Những kẻ... làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử... đều xử giáo.”*

58) Tội khắc in sách Phật Lão mà chưa được phép (tương ứng với tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 215 QTHL quy định: *“Những người đem sách Phật Lão khắc in để bán lấy tiền... thì bị tội đồ... Nếu đã tâu lên và được phép ấn hành thì không phải tội.”*

59) Tội phá huỷ đền hay bia của các bậc danh thần (tương ứng với tội vi phạm các quy định về bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 599 QTHL quy định: *“.. Phá huỷ đền hay bia của các bậc danh thần... thì xử phạt 70 trượng... và phải nộp tiền tạ...”*

60) Tội trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác (tương ứng với tội xuất cảnh trái phép trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 71 QTHL quy định: *“Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém...”*

61) Tội ăn bớt của công (tương ứng với tội tham ô trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 241 QTHL quy định: *“Những quan tướng hiệu cai quản từ ba vạn quân trở xuống, 50 lính trở lên... ăn bớt của công... thì bị biếm hay*

cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên thì không kể nặng nhẹ đều phải chém.”

62) Tội nhận hối lộ. Ví dụ, Điều 79 QTHL quy định: *“Sứ thần đi xứ ra nước ngoài... lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà thì đều phải tội chém...”*

63) Tội đòi tiền những kẻ phạm tội khi phải vâng mệnh đuổi bắt họ (tương ứng với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 173 QTHL quy định: *“Những quan tướng soái vâng mệnh đuổi bắt những kẻ phạm tội lớn... nếu đòi tiền thì bị biếm hai tư...”*

64) Tội (quan sai) cố ý làm sai sự thực vì thân tình hay thù oán (tương ứng với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 120 QTHL quy định: *“Viên quan sai đi công cán... nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý làm sai sự thực thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà tăng thêm tội...”*

65) Tội (quan sảnh, quan viện) tự tiện phê vào sổ thăng trật, thuyên chuyển của các quan văn võ chẳng theo thứ bậc (tương ứng với tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 152 QTHL quy định: *“Các quan sảnh, quan viện phê vào sổ thăng trật, thuyên chuyển của các quan văn võ... mà chẳng theo thứ bậc, tự tiện thay đổi thì bị tội đồ...”*

66) Tội (quan văn võ) dùng dằng để lỡ mất việc (tương ứng với tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 232 QTHL quy định: *“Những quan văn võ vâng mệnh vua sai... vô tình dùng dằng để lỡ mất việc nếu là... việc thường thì xử tội đồ; việc lớn thì xử tội lưu...”*

67) Tội tiết lộ những việc không phải việc đại sự (tương ứng với tội cố ý làm lộ bí mật công tác trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 116 QTHL quy định: *“Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật thì xử tội chém;*

không phải việc đại sự cần giữ bí mật thì xử phạt 70 trượng...”

68) Tội quan chức được sai làm việc công, thấy việc nặng nề khó khăn mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi (tương ứng với tội đào nhiệm trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 222 QTHL quy định: *“Những quan chức được sai làm việc công, thấy việc nặng nề khó khăn mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi thì bị biếm hay bị đồ; nếu là việc quân khẩn cấp mà trốn tránh thì bị xử tội lưu hay tội chết”*.

69) Tội đưa hối lộ. Ví dụ, Điều 140 QTHL quy định: *“Những người đưa hối lộ mà xét ra việc của họ có trái lẽ thì theo việc của họ mà định tội. Còn người nào thật oan khổ vì muốn cho khỏi tội mà hối lộ thì được giảm tội...”*

70) Tội đi hối lộ thay người khác (tương ứng với tội làm môi giới hối lộ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 140 QTHL quy định: *“.. Người không phải việc mình mà đi hối lộ thay người khác thì xử tội nhẹ hơn người ăn hối lộ hai bậc...”*.

71) Tội xét án không theo cáo trạng, tìm việc khác để buộc tội người (tương ứng với tội ra bản án trái pháp luật trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 670 QTHL quy định: *“Các quan xét án phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng, tìm việc khác để buộc tội người thì xử là cố ý bắt tội người...”*.

72) Tội tra khảo tù phạm không đúng pháp luật (tương ứng với tội dùng nhục hình trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 669 QTHL quy định: *“Tra khảo tù phạm không được quá ba lần; đánh bằng trượng không được quá số 100; trái luật này thì bị phạt tiền 100 quan.”*

73) Tội hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy khi lấy khẩu cung người phạm tội (tương ứng với tội bức cung trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 667 QTHL quy định: *“Khi lấy khẩu cung người phạm tội... không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy; nếu trái*

điều này thì xử tội phạt...”

74) Tội (ngục lại) vì đương sự mà thêm bớt tình tiết để định tội không đúng lẽ (tương ứng với tội làm sai lệch hồ sơ vụ án trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 706 QTHL quy định: *“Khi ngục quan xét án, ngục lại vì kẻ đương sự... thêm bớt tình tiết để định tội không đúng lẽ thì ngục lại cũng bị tội như phạm nhân...”*

75) Tội sơ ý để mất tù (tương ứng với tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 651 QTHL quy định: *“Người trông coi tù, sơ ý mà để mất tù thì bị biếm một tư...”*

76) Tội cố ý thả cho tù trốn (tương ứng với tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 651 QTHL quy định: *“Người trông coi tù... cố ý thả cho tù trốn thì... cho giam hơn tội tù trốn một bậc...”*

77) Tội cố ý giam người đã được cho tha ra (tương ứng với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 164 QTHL quy định: *“Các quan quản giám các dân Man Liêu... sai người nhà đem trát đi bắt người hoặc là ức hiếp người mà giam cầm thì xử phạt 60 trượng... Nếu người bị giam đã được tâu lên cho tha ra mà cứ cố giam, viên quản giám bị xử tội nặng hơn ba bậc lại mất cả chức quản giám.”*

78) Tội cố cưỡng không chịu hình phạt (tương ứng với tội không chấp hành án trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 710 QTHL quy định: *“Người phạm tội, sau khi xét hỏi đích thực đã có án xử nhất định mà cố cưỡng không chịu hình phạt thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa.”*

79) Tội để chậm không thi hành án đã được xét định (tương ứng với tội không thi hành án trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 675 QTHL quy định: *“Các quan sảnh, quan viện xét xử việc hình ngục... từ tội đồ trở lên thì phải do Thẩm hình viện chuẩn định theo như luật... Nếu việc đã tâu lên trên xét*

định rồi mà vô cớ còn để chậm không thi hành án ấy cũng xử phạt.”

80) Tội làm chứng không nói thật, phiên dịch sai hay giả dối để cho án xử nặng hay nhẹ (tương ứng với tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 546 QTHL quy định: *“Kẻ làm chứng không nói thật, người phiên dịch nói sai hay giả dối để cho án xử nặng hay nhẹ, phạt hay tha không đúng tội thì người làm chứng xử nhẹ hơn người có tội hai bậc, người phiên dịch cùng một tội với người có tội.”*

81) Tội tù nhân bị lưu hay đồ chưa đến hạn tha mà đã bỏ trốn (tương ứng với tội trốn khỏi nơi giam, giữ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 650 QTHL quy định: *“Những tù nhân bị lưu hay đồ... chưa đến hạn tha mà đã bỏ trốn thì đều phải tội chém...”*

82) Tội cướp tù (tương ứng với tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 427 QTHL quy định: *“Cướp tù phạm thì xử lưu đi châu xa, đánh người bị thương và cướp tử tù thì phải tội chém...”*

83) Tội giấu giếm những kẻ mưu làm phản (tương ứng với tội che giấu tội phạm trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 411 QTHL quy định: *“Những kẻ mưu làm phản... thì xử tội chém bêu đầu... Có tình... giấu giếm thì xử như kẻ phạm tội.”*

84) Tội trái mệnh lệnh của chủ tướng khi ra trận đánh giặc (tương ứng với tội chống mệnh lệnh trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 252 QTHL quy định: *“Khi ra trận đánh giặc mà quân đội trái mệnh lệnh của chủ tướng thì bị chém.”*

85) Tội dùng dằng điều động quân đội đi đánh giặc khi có giấy tờ rất cần kíp của quan chủ tướng (tương ứng với tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 242 QTHL quy định: *“Khi có giấy tờ rất cần kíp của quan chủ tướng điều động quân đội đi đánh giặc,*

người nhận được đem quân đi mà dùng dăng... thì phải chém...”

86) Tội bỏ trốn trong khi đánh giặc (tương ứng với tội đào ngũ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 264 QTHL quy định: *“Những lính đã có tên đi đánh giặc, trong khi hành quân bỏ trốn... 15 ngày trở lên thì phải tội giảo;... nếu trong khi đánh giặc mà bỏ trốn thì phải chém.”*

87) Tội dùng dăng không đến cứu ngay khi biết toán quân đi trước đã gặp giặc (tương ứng với tội trốn tránh nhiệm vụ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 249 QTHL quy định: *“Khi hành quân, toán quân đi trước đã gặp giặc mà toán quân đi sau nói dối là đường xá hiểm trở dùng dăng không đến cứu ngay thì các tướng hiệu coi toán quân đi sau phải chém.”*

88) Tội tiết lộ quân cơ để quân lính ngã lòng (tương ứng với tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 247 QTHL quy định: *“Khi đem quân đi đánh giặc mà các quan tướng hiệu... tiết lộ quân cơ để quân lính ngã lòng thì đều phải chém.”*

89) Tội phòng bị không cẩn thận để quân giặc đến bất ngờ đánh úp (tương ứng với tội vi phạm các quy định về bảo vệ trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 243 QTHL quy định: *“Các tướng sỹ phòng giữ nơi biên ải nếu phòng bị không cẩn thận để quân giặc đến bất ngờ đánh úp thì đều phải chém.”*

90) Tội (quan tướng hiệu ở trong quân) tự ý cho lính đóng đồn về nhà (tương ứng với tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 261 QTHL quy định: *“Các quan tướng hiệu ở trong quân... tự ý cho lính đóng đồn về nhà thì bị tội đồ... Nếu đương khi đánh giặc mà cho lính đi thì phải chém.”*

91) Tội tranh giành nhau lấy đồ vật của giặc bỏ lại (tương ứng với tội chiếm đoạt chiến lợi phẩm trong BLHS hiện hành). Ví dụ, Điều 246 QTHL quy định: *“Khi phá được giặc mà không thừa thắng đuổi theo quân giặc lại*

tranh giành nhau lấy đồ vật của giặc bỏ lại hay bắt được đồ vật của giặc mà... giấu giếm để dùng riêng thì đều phải chém...”

Với số lượng lớn tội danh tương ứng với các tội đã được quy định trong luật hình sự hiện đại, QTHL không những chứng tỏ là Bộ luật lớn nhất Đông Nam Á lúc bấy giờ mà còn là bằng chứng đầy sức thuyết phục cho trí tuệ và công sức vĩ đại của cha ông ta từ thế kỷ XV.

KẾT LUẬN

QTHL là thành tựu nổi bật về mặt lập pháp của Việt Nam trong thế kỷ thứ XV. Tuy chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường Trung Quốc nhưng QTHL có nhiều nét đặc sắc và tiến bộ hơn cả về nội dung lẫn kỹ thuật lập pháp, với nhiều điểm mới chưa từng có trong các bộ hình luật phong kiến Trung Quốc. Từ thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ thứ XIX các nước trong vùng Đông Nam Á cũng chưa từng có Bộ luật nào có thể sánh được với QTHL.⁽⁸⁾ QTHL - Bộ luật đã góp phần đáng kể trong việc ổn định tình hình xã hội và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thật đáng để chúng ta - các thế hệ con cháu - nâng niu, học tập./.

(8). Triệu Quốc Mạnh, *Pháp luật và dân luật đại cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.111.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỔ TỤNG HÌNH SỰ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

TS. Hoàng Thị Sơn

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

QTHL là bộ luật đầu tiên có quy định chặt chẽ về thủ tục tố tụng. Điều đó chứng tỏ trong thời kỳ này ông cha ta đã ý thức và phân biệt giữa pháp luật về nội dung và pháp luật về hình thức ở một mức độ nhất định. Nó cũng chứng tỏ sự phát triển của nhà nước phong kiến và pháp luật phong kiến dưới thời Lê. *“Có thể nói, tố tụng là một trong những lĩnh vực được chú trọng, phát triển và đạt nhiều thành tựu trong hệ thống pháp luật Việt Nam ở thế kỷ thứ XV – XVIII. Nó là một di sản quý báu và đặc sắc trong kho tàng lịch sử văn hoá của dân tộc Việt Nam.”*⁽¹⁾ So với thời kỳ trước, trong thời kỳ này với sự phát triển và kỹ thuật lập pháp khá tinh vi, pháp luật tố tụng hình sự được quy định trong QTHL không chỉ bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị mà còn góp phần không nhỏ vào việc giảm bớt các vụ kiện, giữ gìn trật tự làng xã.

QTHL đã dành hai chương quy định về thủ tục tố tụng. Chương bộ vong (quy định về việc truy bắt người phạm tội chạy trốn) gồm 13 điều và chương đoán ngục (quy định về thủ tục xử án và điều lệ trong ngục thất) gồm 65 điều với nội dung khá chi tiết, cụ thể và chính xác một số vấn đề về tố tụng.

II. NỘI DUNG NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Đơn tố giác tội phạm

Để tránh sự tố cáo không chính xác và thuận tiện cho việc xác minh các chứng cứ làm cơ sở cho việc xét xử sau này, QTHL quy định, người làm đơn tố cáo phải viết rõ ngày tháng xảy ra việc phạm pháp và chỉ được tố cáo sự

(1). Viện nhà nước và pháp luật Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, “*Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV – thế kỷ XVIII*”; Nxb. KHXH; H. 1994, tr. 262.

thực, nếu sai sẽ bị phạt 80 trượng. Quan nhận đơn trái lệ mà đem ra xét xử thì phạt 30 quan tiền (Điều 508).

2.2. Việc bắt người phạm tội chạy trốn

QTHL cũng đã quy định cụ thể về thẩm quyền thu thập chứng cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn là: Quan lại có trách nhiệm phải đích thân tiến hành việc khám xét. Tang vật thu được phải bảo vệ cẩn thận, không được biến tang vật thành của riêng.

Tuy không quy định thành nguyên tắc nhưng QTHL đã quy định cụ thể:

- Người có nhiệm vụ đi bắt người phạm tội chạy trốn phải tiến hành kịp thời, khẩn trương, nếu không thì phải chịu trách nhiệm về hành vi chậm trễ của mình là:

“Tướng suý phụng mệnh đi bắt những tội nhân bỏ trốn (kẻ đã phải tù hay chưa bỏ tù cũng vậy) mà dùng dằng không đi ngay thì xử tội biếm hay tội đồ.” (Điều 645)

- Người có nhiệm vụ bắt người phạm tội chạy trốn, gặp người phạm tội mà không bắt cũng phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình, đặc biệt người có chức vụ mà vi phạm điều này thì bị xử nặng hơn:

“Đi đường gặp kẻ tội nhân mà rụt rè không bắt thì xử nhẹ hơn tội nhân hai bậc. Không phải là tướng suý mà chỉ là người tạm thời sai đi bắt, nếu phạm lỗi trên thì xử nhẹ hơn tướng suý một bậc” (Điều 645).

- Đặc biệt, QTHL đã có những quy định về việc miễn trách nhiệm hình sự cho những người đuổi bắt người phạm tội trong trường hợp bị người phạm tội chống trả và đã bị người đuổi bắt đánh chết. Tuy nhiên, để tránh tình trạng đánh người một cách vô căn cứ và không cần thiết, QTHL còn quy định khi đã bắt được tội nhân rồi mà còn đánh thì người đi bắt tội nhân đó vẫn phải chịu tội:

“Đi bắt tội nhân mà tội nhân chống cự bị người đi bắt đánh chết hay là

vì tội nhân bỏ chạy, đuổi mà đánh chết, hay là tội nhân cùng quẫn quá mà tự sát thì người đi bắt đều được miễn tội... Nếu người ngoài giúp kẻ tội nhân chống cự người đến bắt mà người đến bắt đánh chết ngay tại chỗ thì không bị xử tội.”

Đã bắt được tội nhân rồi mà còn đánh chết thì xử nhẹ hơn tội đánh nhau chết bốn bậc.” (Điều 646)

- Việc đuổi bắt người phạm tội chạy trốn được QTHL quy định khá chặt chẽ. Việc này không chỉ là trách nhiệm của người bắt mà còn là trách nhiệm của những người có khả năng và điều kiện bắt:

“Nếu người đuổi bắt không đủ sức để bắt thì kêu người khác giúp sức. Nếu người khác có thể giúp mà không giúp thì bị xử biếm một tư, nếu không thể giúp được thì được miễn” (Điều 647).

- Trong trường hợp đuổi bắt người phạm tội mà có người tiết lộ để người phạm tội trốn thoát thì người tiết lộ bị tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc; nếu chưa xử án mà người tiết lộ lại bắt được người phạm tội thì được trừ tội. Như vậy QTHL không chỉ quy trách nhiệm của người tiết lộ bí mật về việc bắt để người phạm tội chạy trốn mà còn tạo cơ hội để người tiết lộ bí mật có thể lập công chuộc tội, sửa chữa sai lầm của mình. Cụ thể là:

“Đuổi bắt tội nhân mà có người tiết lộ việc ra, để tội nhân trốn thoát thì người tiết lộ bị tội nhẹ hơn tội nhân một bậc; nếu chưa xử án mà người tiết lộ lại bắt được tội nhân thì được trừ tội”(Điều 648).

- QTHL cũng đã có những quy định nhằm phát huy vai trò của người dân trong đấu tranh chống tội phạm mà cụ thể là trong việc bắt giữ người. Đồng thời cũng quy định chế tài nhằm hạn chế việc bắt giữ một cách bừa bãi. Đối với một số trường hợp phạm tội mà chứng cứ đã rõ ràng thì QTHL cho phép những người láng giềng có quyền được bắt đem nộp quan. Còn đối với những tội khó xác định thì phải trình quan mới được bắt. Quy định này tránh được

tình trạng bắt giữ người một cách bừa bãi. So với những quy định về bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự của nước ta hiện nay thì quy định này vẫn còn giữ nguyên được giá trị của nó:

“Thấy có người bị đánh từ bị thương què gậy trở lên, cùng là thấy quân trộm cướp hay kẻ cưỡng gian thì người láng giềng đều được bắt đem nộp quan. Còn những kẻ phạm tội khác, nếu không trình quan mà bắt trói ngay thì phải phạt 80 trượng; nếu đánh bị thương hay chết thì phải khép vào tội cố ý sát thương; nếu kẻ phạm tội đáng chết, bắt mà đánh chết thì người giết bị xử tội biếm” (Điều 469).

2.3. Việc giam giữ và trông coi người phạm tội

Việc giam giữ và trông coi người phạm tội được QTHL quy định khá nghiêm khắc và chặt chẽ tại Điều 650 và Điều 651.

- Những tù nhân bị lưu hay đồ, ở nơi lưu hay nơi đồ chưa đến hạn tha mà bỏ trốn thì đều phải tội chém.

- Người coi giữ phạm nhân mà cố ý để mất tù lưu đồ thì bị xử nhẹ hơn đi trốn ba bậc; quan ty giám đương bị xử tội biếm hay phạt; cố ý thả cho phạm nhân trốn thì bị xử cùng một tội; nếu lại bắt được thì được trừ tội.

- Người phạm tội trốn đến làng xã nào thì xã quan nơi ấy phải bắt trói nộp quan; nếu dung túng, che giấu người phạm tội thì bị xử tội nhẹ hơn kẻ tù trốn ấy một bậc.

- Người trông coi phạm nhân, sơ ý mà để mất phạm nhân thì bị biếm một tư. Tuy nhiên, pháp luật cũng tạo điều kiện cho người đó một thời hạn là 100 ngày để đi bắt. Trường hợp không bắt được thì bị tội nhẹ hơn tù trốn hai bậc.

- Đặc biệt, nếu người đó phải đền tang vật thì người để mất tù phải đền thay. Trường hợp người coi tù bắt được trong thời hạn trên hoặc người trốn tù ra đầu thú hay đã chết thì người coi tù không bị phạt nhưng nếu người trốn tù

chết thì vẫn phải đền tang vật thay.

- Trường hợp người khác bắt được người phạm tội trốn thì người trông coi tù bị biếm một tư và phải chịu phạt tiền để thưởng người bắt được theo quy định của pháp luật.

- Nếu quá thời hạn 100 ngày mà bắt được thì người trông coi tù được giảm tội hai bậc.

- Trường hợp người coi tù cố ý thả cho tù trốn thì không được cho thời hạn đi bắt mà phải chịu tội ngay nhưng cho giảm hơn người trốn tù một bậc.

- Quan coi ngục mà vô tình không biết thì cũng phải chịu trách nhiệm về việc tù nhân trốn (bị phạt 30 quan). Lính coi ngục vô tình không biết thì bị biếm một tư; nếu biết mà lại dung túng thì bị xử nặng hơn một bậc.

- Trường hợp người bị tù chống lại quan coi ngục, lính coi ngục mà chạy trốn thì xử nặng hơn tội cũ một bậc; nếu chống cự mà gây thương tích cho người trông coi thì bị xử nặng hơn hai bậc; đánh chết người thì bị xử chém.

- Những người che giấu tội phạm, giúp đỡ, cung cấp quần áo, lương thực cho phạm nhân đi trốn thì bị xử nhẹ hơn phạm nhân trốn một bậc.

Ngoài những quy định trên, Điều 657 QTHL còn quy định trách nhiệm của các quan xã đối với những trường hợp chứa chấp người phạm tội từ nơi khác đến: *“Trong các huyện xã (thôn trang cũng vậy) mà chứa chấp những kẻ trốn tránh, du đãng ở nơi khác đến:*

- + 01 người thì xã quan bị tội biếm;

- + 03 người thì xã quan bị tội đồ;

- + 06 người đến 10 người quan xã thì bị tội lưu;

- + 15 người trở lên thì quan xã cũng chỉ bị tội phải lưu đi châu xa; quan lộ, huyện thì bị xử tội biếm hay bãi chức.”

- Khi tiến hành bắt người phải có chứng cứ. Quan quân coi ngục không được sách nhiễu phạm nhân. Phạm nhân phải được giam giữ đúng nơi quy

định và được chăm sóc khi bị bệnh. Không được tra tấn người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ đang mang thai được hoãn thi hành án. Pháp luật trừng trị quan lại khi xét xử ăn hối lộ và gian dối.

- Ngoài những quy định trên, QTHL còn quy định rất chặt chẽ và cụ thể về những trường hợp phải gông cùm và chế tài áp dụng đối với những người có trách nhiệm khi họ vi phạm tại Điều 660: *“Những người bị kiện xét ra là có tội phải gông cùm thì quan hình ngục (quan phụ trách việc xét xử) phải đến nơi ngục thất (nhà tù) bàn bạc với viên coi ngục sở tại, bắt tù nhân đeo gông cùm ở nhà giam cho đúng phép. Nếu tù nhân đã đeo gông cùm mà viên coi ngục để sống cho trốn thoát thì chỉ viên ấy phải chịu tội. Nếu quan bản hạt và quan hình ngục không không thân đến kiểm tra (để tù nhân trốn thoát) thì bị tội nhẹ hơn tù nhân một bậc hay hai bậc; viên coi ngục được giảm một bậc nữa”*.

2.4. Những quy định về xét xử trong QTHL

2.4.1. Nguyên tắc xét xử

QTHL không quy định cụ thể về nguyên tắc xét xử nhưng cũng có những quy định mang tính nguyên tắc như:

- + Khi xét xử phải thấu tình đạt lý, khi định tội phải đúng luật.
- + Án phải được xử công khai ở nơi công đường (Điều 709).
- + Khi xét xử, nếu thấy chứng cứ còn nghi ngờ phải tạm dừng để xem xét điều tra cho rõ ràng.
- + Khi xét tội nghi ngờ quan xử án cứ chiếu tội đó mà giảm nhẹ bớt (*chư nghi tội, các y sở phạm luận giảm* - Điều 708).

Như vậy, trong trường hợp có nghi ngờ về chứng cứ hoặc chứng cứ không rõ ràng thì phạm nhân cũng được hưởng sự khoan dung của pháp luật, mặc dù theo quy định này thì phạm nhân không được tha hãn như pháp luật hiện hành nhưng cũng chứng tỏ QTHL đã có những quy định tiến bộ. Mặc dù

quy định này được phỏng theo quy định của Bộ luật nhà Đường nhưng so với quy định của Bộ luật nhà Đường (Điều 500) thì trong trường hợp có nghi tội cứ chiếu tội đó mà nghị án nhưng cho chuộc tội (chư nghi tội, các y sở phạm dĩ thực luận). Như vậy, QTHL cho giảm tội trong trường hợp này còn Bộ luật nhà Đường cho chuộc tội. Hai biện pháp này chứng tỏ sự khoan hồng của cựu luật dưới hai khía cạnh khác nhau và cũng đồng thời nhấn mạnh tính cách tân kỳ của QTHL, không muốn chấp nhận một cách quá dễ dãi sự quy định của luật nhà Đường.⁽²⁾

+ Trong ngày xử án ở công đường quan đại thần và các quan xét án đều phải cùng nhau xét hỏi kỹ càng cho rõ phải trái để mọi người đều yên tâm và phải phục tình đạt lý. Nếu có những điểm chưa rõ cần phải thẩm vấn xét lại thì không được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải tuân theo ý kiến cá nhân của mình (Điều 720).

+ Án phải được xử công khai ở nơi công đường (Điều 709).

So với những quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành của nước ta hiện nay thì mặc dù QTHL không quy định cụ thể, rõ ràng và không coi những quy định trên là nguyên tắc nhưng nội dung những quy định này vẫn còn giá trị và rất gần với những quy định của BLTTHS như nguyên tắc xác định sự thật của vụ án; nguyên tắc toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số; nguyên tắc thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nguyên tắc xét xử công khai...

2.4.2. Thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự theo quy định của QTHL

Dưới triều Lê không có nguyên tắc phân quyền mà quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đều tập trung vào nhà vua. Tuy nhiên, nhiều cơ quan hành chính như huyện, lộ, phủ... lại kiêm luôn cả nhiệm vụ xử án. Tùy theo tính chất của sự việc mà đôi khi quyền tài phán chỉ thuộc thẩm quyền của các cơ

(2). Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Sài Gòn, 1975, tr.262.

quan nhất định. Về cơ bản thì QTHL đã phân biệt thẩm quyền xét xử đối với từng loại việc. Nhưng nói chung vua chúa và quan lại các cấp vừa nắm quyền hành pháp và vừa giữ quyền xét xử tùy theo từng cấp (Điều 672). Cụ thể là:

+ Cấp xã: Có thẩm quyền xét xử những việc rất nhỏ (*tối tiểu sự*). Việc rất nhỏ là những việc xích mích tầm thường.

Do xã hội Việt Nam trong thời kỳ này có nhiều biến động, việc kiện cáo thường diễn ra ngày càng nhiều. Do vậy các nhà làm luật triều Lê đã chú trọng đến việc giải quyết các vụ việc rất nhỏ từ cấp xã nhằm giảm bớt số vụ phải đưa lên giải quyết ở cấp huyện sinh tốn kém. Theo Điều 672 QTHL thì nhân dân trong huyện phủ khi có các vụ kiện rất nhỏ thì kiện ở xã quan (xã trưởng). Xã trưởng có nhiệm vụ xử những vụ việc nhỏ nhất trong làng xã mà thường là nhằm hoà giải giữa các đương sự. Nếu quan xã xử không xong thì đưa lên quan huyện.

+ Cấp lộ: Có thẩm quyền xét xử những việc nhỏ (*tiểu sự*). Việc nhỏ là những vụ hộ hôn, ấu dâm và những việc tạp tụng khác.

+ Cấp phủ: Có thẩm quyền xét xử những vụ việc trung bình (*trung sự*).

Quan lại ở huyện, phủ theo quy định của QTHL có hai nhiệm vụ. *Một là*, quan huyện xét xử các vụ việc nhỏ, quan phủ xét xử các vụ trung bình; *hai là*, quan huyện xét xử lại các vụ việc do xã trưởng xử không được và quan phủ xử lại những vụ do quan huyện xử không được. Đặc biệt, trong khi xét xử “*người làm chức huyện lệnh... phải lưu tâm đến việc giáo hoá, dạy dân giữ đạo luân thường, làm cha phải hiền, làm con phải hiếu, làm anh phải thảo làm em phải kính... Phàm những điều bất hiếu, du đãng... được dùng roi vọt mà trừng giới, khiến cho nhân nghĩa, lễ nhượng được thịnh hành, bỏ cái thói tổ giác và bói móc, cốt lấy sự giảm từ tụng làm gốc... Còn đến các việc nhân mạng... cũng như trong xã có phải cây nhiều người ăn hiếp phải ít người...*

sinh ra kiện to thì thế bất đắc dĩ mới phải tra xét”.⁽³⁾

+ Kinh đô: Có thẩm quyền xét xử những việc lớn (đại sự). Việc lớn là các vụ giết người, trộm, cướp...

2.4.2. Thời hạn xét xử

* Thời hạn đưa vụ án ra xét xử cũng đã được quy định chặt chẽ đối với các cấp có thẩm quyền xét xử, không kể vụ án thuộc thẩm quyền của cấp xét xử nào. Cụ thể, Điều 771 quy định:

- + Việc trộm cắp phải được xét xử trong ba tháng;
- + Việc nhục mạ phải được xét xử trong bốn tháng;
- + Việc hộ hôn, tạp tụng phải được xét xử trong hai tháng.

Các thời hạn trên đây được tính từ ngày bắt đương sự đến hầu toà lần đầu.

* Việc xử án phải thực hiện theo đúng thời hạn đã quy định trên.

- + Quan đề án quá một tháng không xét thì bị giáng chức.
- + Quan đề án quá ba tháng không xét thì bị bãi chức.
- + Quan đề án quá năm tháng không xét thì bị phạt đồ.

* Việc vi phạm thời hạn xin định án cũng bị xử phạt cụ thể là:

+ Các quan tra xét việc án từ đã xong mà cố ý để chậm trễ không tâu lên xin định án; nếu để chậm mười ngày thì bị xử biếm một tư, thêm mười ngày lại xử tăng thêm một bậc;

+ Nếu việc tâu lên định án rồi mà để chậm không tổng đạt bản án cũng bị ghép tội như trên;

+ Nếu vì sự chậm trễ mà để đến nỗi phạm nhân phải chết thì xử tăng thêm một bậc nữa;

2.4.3. Địa điểm xử án

Điều 709 quy định án xử phải được xử công khai ở công đường đúng nơi

(3). Viện nhà nước và pháp luật Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, “*Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV- thế kỷ XVIII*”, Nxb. KHXH; H, 1994.

quy định. Nếu quan xử kiện dùng nơi khác để xử hoặc các đương sự ở công đường ngồi đứng không đúng phép đều bị xử phạt. (Đúng phép tức là đàn bà con gái trong họ vua, các bậc vương công từ tam phẩm trở lên, được cho người đi hầu kiện thay; từ tứ phẩm đến lục phẩm thì đến hầu kiện đứng ở chỗ xử án; dưới nữa đều phải ngồi xuống đất; mệnh phụ và nữ quan cũng theo như thế. Nếu là cung nhân thì cho phép người nhà đến hầu kiện thay; cha mẹ các cung tần thì được đứng ở nơi xử kiện. Đàn ông trong họ vua từ nhất phẩm đến nhị phẩm thì ngồi ở nơi xử kiện, nhất phẩm thì ngồi trên cái giường đen cao ba tấc hay hai tấc, quan nhị phẩm thì ngồi trên cái giường tre; tam phẩm thì phải đứng; dưới nữa phải ngồi xuống đất. Nếu các quan chức vì việc công trong sở mình mà đến hầu kiện, tuy rằng phẩm trật còn thấp chưa đúng lệ, cũng cho đứng).

Theo quy định trên thì án chỉ được xử ở một nơi duy nhất là công đường và mặc dù khi ra toà về hình thức có sự phân biệt đẳng cấp, giới tính nhưng nó cũng đã thể hiện được việc quy định một cách khá chặt chẽ về kỷ luật và chỗ đứng ngồi của các đương sự, tránh tình trạng lộn xộn tại phiên toà.

2.4.4. Phạm vi xét xử

Nói chung việc xét xử phải theo phạm vi của cáo trạng. Trường hợp xử ngoài phạm vi cáo trạng thì bị coi là cố ý bắt tội người trừ trường hợp xét hỏi việc phản nghị. Điều này được quy định rõ tại Điều 670 LHD *“Các quan xét án phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng, tìm việc khác để buộc tội người thì xử là tội cố ý bắt tội người. Xét hỏi việc phản nghị thì không theo điều luật này.”*

QTHL không quy định rõ việc lập cáo trạng nhưng trên cơ sở quy định tại Điều 673 và Điều 687 thì có thể hiểu cáo trạng là đơn tố cáo. *“...Nếu ở trấn ngoài có ai trình cáo trạng, quan ty sở phải xét kỹ sự tình, cùng là nhân danh quan chức mà đòi hỏi; Những thuộc lại không được để chậm trễ hay*

đim cáo trạng đi, tự tiện xúi bảo kẻ trình cáo trạng, hay là trả lại cáo trạng... Những người có tờ trạng kêu oan, được bày tỏ khi hỏi kiện.”

2.4.5. Việc hỏi cung người phạm tội

QTHL quy định thủ tục lấy khẩu cung tương đối chặt chẽ, cụ thể và dự liệu tỷ mỉ cách thức tra khảo.

Thứ nhất, về hỏi cung và đánh giá, sử dụng lời khai của người phạm tội

Khi lấy khẩu cung phải xét kỹ theo lời xưng đầu tiên của người tù khai về kẻ đồng bọn, nếu cần bắt những người bị xưng ra thì phải làm tờ tâu lên xin bắt mới được bắt. Nếu dùng lời phán cung của tù nhân khai thêm người khác mà quan tra án cũng nghe theo thì cũng bị phạt. Nếu chưa cho phép mà quan tra án đã sai bắt những kẻ bị cung xưng thì xử tội như luật đã định. Nếu người tù xưng bậy cho người vô tội thì bị xử thêm tội là vu cáo (Điều 666).

Thứ hai, khi hỏi cung không cần phải hỏi quá rộng

Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thực để cho kẻ phạm tội phải nhận tội; không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy; nếu trái điều này thì xử tội phạt. Nhưng nếu xét hỏi việc đánh nhau cần nhiều người làm chứng thì được phép tâu lên xin đòi ra để hỏi, nếu tự tiện sai bắt thì cũng bị phạt (Điều 667). Đây là một trong những quy định tiến bộ của QTHL mà ngày nay vẫn còn giá trị. Theo quy định này thì khi hỏi cung phạm nhân, quan tra án phải gia tâm mình xét để tìm ra sự thực làm cho phạm nhân phải phục tội chứ không được hỏi phiếm những người ngoài để tìm chứng cứ nhằm mà buộc tội phạm nhân một cách vô căn cứ (bắt đặc phiếm vắn dân khẩu, vọng tầm chứng cứ).

Thứ ba, hỏi cung phải thấu tình đạt lý

Các hình quan tra hỏi tù phạm, trước hết theo sự tình mà thẩm xét lời lẽ của tù khai; nếu xét đi xét lại còn chưa quyết định được tội, cần phải tra hỏi nữa thì phải lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo... Nếu tang chứng đã

rõ ràng, tình lý không còn đáng ngờ nữa thì dù kẻ phạm không nhận tội, cũng cứ chiếu tình trạng mà định án (Điều 668). Theo quy định trên có thể thấy QTHL có những quy định rất tiên bộ mà ngày nay vẫn còn giá trị. Đó là việc phải xem xét cẩn thận lời cung của phạm nhân cả về hai phương diện, lý và tình nghĩa là lời và lẽ. Nếu chưa quyết định được mà cần phải hỏi nữa thì phải lập hội đồng các quan án rồi mới được tra khảo phạm nhân (lập án đồng phán nhiên hậu khảo tẩn).

Thứ tư, không được tra khảo người phạm tội quá ba lần

Ngoài những quy định trên, QTHL còn quy định cụ thể về số lần hỏi cung người phạm tội nhiều nhất là ba lần và dự liệu tỷ mỉ về cách thức tra khảo là: *“Tra khảo một lần chưa xong; giao sang ty hình khác lại phải tra khảo nữa thì cứ tính ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng”*. Nếu đánh bằng trượng không được quá số 100. Trường hợp quan tra án làm trái quy định này thì bị phạt tiền 100 quan; nếu vì thế mà tù nhân bị chết thì phải ghép vào tội cố sát.

Thứ năm, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật thời kỳ này, QTHL cũng có những quy định rất chặt chẽ đối với những người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo như *“Nếu tù nhân bị bệnh ung nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo thì xử tội biếm; nếu trong lúc ấy mà thi hành tội trượng thì xử phạt 30 quan; vì thế mà kẻ bị tội chết thì bị biếm hai tư. Tuy nhiên, nếu đúng phép đánh bằng roi hay trượng mà không may xảy ra để kẻ phạm tội chết thì không phải lỗi*.

Tuy nhiên, những người những người đáng được xem xét để giảm tội, như những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống hay những người có khuyết tật, nếu phạm tội thì được miễn sự tra khảo và chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng mà định tội. Trường hợp quan ngục hình làm trái quy định này thì coi như phạm tội cố ý buộc tội người. Đây là quy định nhân đạo trong QTHL. Sở dĩ có được quy định này là do ảnh hưởng của Khổng giáo lúc

đó đang thịnh hành ở nước ta.⁽⁴⁾

2.4.6. Tư cách tố tụng và việc lấy lời khai của người làm chứng

Thứ nhất, QTHL quy định cụ thể về diện người làm chứng. Người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống và người bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng. Nếu trái luật này thì bị biếm một tư (Điều 665).

Thứ hai, người làm chứng không thể là người vốn ngày thường có quan hệ thân thích hay thù oán với đương sự. Giấu giếm là có thân tình hay thù oán, người làm chứng sẽ bị ghép vào tội làm chứng gian, không khai rõ sự thực. Hình quan và ngục tri tình mà dung túng đều phải tội (Điều 714).

Thứ ba, nếu người làm chứng không khai thật tình, hay người làm thông ngôn mà dịch sai hay giả dối khiến việc thay đổi và đương sự bị phạt oan hay được tha không đúng tội thì người làm chứng phải tội kém phạm nhân hai bậc, người thông ngôn bị cùng tội như phạm nhân (Điều 544).

Thứ tư, nếu cần đương sự, nhân chứng, các trát đòi bắt phải do ngục lại và quan bản nha viết tên vào trát (ký tên). Việc quy định về điều kiện hình thức khi triệu tập người làm chứng như vậy nhằm tránh sự lạm quyền để làm tiền của quan chức được sai đi bắt (Điều 669).

2.4.7. Bản án

Trong luận tội, bản án phải dẫn đủ điều luật. Nếu thêm, bớt thì quan án sẽ bị ghép tội. Cụ thể là: *“Các quan xử án trong bản án chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của lệnh luật; làm trái thì xử phạt. Tự mình xét xử thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người.”* (Các điều 683, 685, 722).

Những thẩm phán giúp việc (quan phụ thẩm) phải làm hết trách nhiệm của mình trong việc xét xử tại phiên toà nơi công đường lúc đông đủ mọi người đồng thời không được đưa ra ý khác với những gì đã được thẩm tra tại

(4). Nguyễn Quang Quýnh, Hình luật tổng quát, Nhà sách Phong Phú, Sài Gòn 1973, tr.44.

công đường. Luật này cũng không cho phép những quan phụ thẩm lúc đông đủ mọi người không hết bốn phần tranh biện về sau lại có câu nghị luận khác (Điều 720).

2.4.8. Việc chống án

Mặc dù QTHL không quy định rõ nét về thời hạn và thủ tục chống án nhưng khi nghiên cứu các điều luật liên quan thì có thể thấy Điều 772 cũng đã đề cập vấn đề này nhằm bảo đảm cho việc xét xử được công bằng. Đó là:

- + Nếu xã quan xử không đúng thì người dân có thể kêu lên quan huyện;
- + Nếu quan huyện xử sai thì có thể kêu lên quan lộ;

2.4.9. Thủ tục xét lại vụ án

- Để đảm bảo tính khách quan của việc xét xử và thời hạn xét xử QTHL còn quy định thẩm quyền xem xét lại án kiện và chế tài đối với những trường hợp đề án quá hạn: “Án đã tâu lên xin xét lại thì cho sang ty khác xét xử. Nếu đề quá hạn không trình để xét xử (thời hạn cho phép việc kiện lớn là hai tháng, việc kiện nhỏ là một tháng) thì ngục quan bị phạt tiền 30 quan, ngục lại bị biếm một tư. Nếu người tâu xin xét lại, không đến hầu kiện thì việc ấy sẽ tâu lên xin bỏ việc.” (Điều 688)

- Ngày xét xử một vụ kiện lớn ở kinh đô (ngày quyết tụng), quan đại thần và các quan xét án đều phải hội đồng lại xét hỏi kỹ càng cho rõ sự phải trái, cốt để mọi người yên lòng. Nếu có điều chưa rõ phải thẩm xét lại, không được cố chấp ý riêng mình bắt mọi người phải theo, bày ra lý này lý khác để có người mắc oan. Luật cũng không cho phép các quan phụ thẩm (thẩm phán giúp việc) lúc đông đủ mọi người không làm hết bốn phần tranh biện về sau lại có câu nghị luận khác (Điều 720).

- Sau khi vụ án đã được xem xét lại và được quan đại thần định rõ tội danh thì quan hình ngục có trách nhiệm phải nói rõ đúng sai và *thông báo cho người phạm tội biết để người ấy phục tội*; nếu chưa phục tội thì xét hỏi nữa.

Nếu chưa xác định được sự thật của vụ án và lý lẽ chưa rõ hẵn mà cố ghép vào tội thì quan hình ngục bị xử theo luật cố ý ghép tội người tùy việc nặng nhẹ. Nếu tình đã đạt, lý đã rõ mà người phạm tội chưa phục tội thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa (Điều 721).

III. VIỆC THI HÀNH ÁN

Thi hành án không được quy định thành chương riêng nhưng QTHL cũng đã có những quy định rất cụ thể về vấn đề này nhằm đảm bảo cho bản được thi hành kịp thời.

* Để ngăn chặn việc người phạm tội trốn tránh việc thi hành án, QTHL quy định đối với người phạm tội đã có án mà cố tình không chịu thi hành án thì bị phạt nặng hơn. *“Người phạm tội đã có án mà cố cưỡng lại không chịu thi hành thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa.”* (Điều 710)

* Để đảm bảo cho việc thi hành án được tiến hành đúng thời hạn và án không bị thất lạc QTHL quy định một thời hạn nhất định cho việc vào sổ lưu giữ và thi hành án như sau: *“Những người bị xử các tội chết, lưu, đồ hay biếm tâu lên được chuẩn định rồi trong ba ngày sau mà quan sảnh ngục quan không giao cho ty chương tịch (nha môn coi giữ giấy tờ sổ sách về tư pháp) để ghi vào sổ và giám bút hay tước bỏ phẩm vật đã bị biếm đi thì đều bị phạt tiền 30 quan; người chịu trách nhiệm phụ trách việc này mà vi phạm thì bị biếm một tư; Nếu ty chương tịch đã nhận được án văn nói trên trong ba ngày mà không ghi vào sổ thì bị phạt tiền như trên.”* (Điều 696)

* Thủ tục áp giải tù nhân (Điều 695).

Những người bị tội đồ hay tội lưu phải gửi đến chỗ bị lưu đầy.

- + Việc áp giải tù nhân chậm trễ sẽ bị phạt tiền 20 quan;
- + Nếu vì áp giải chậm trễ mà tù nhân trốn thì tùy theo nặng nhẹ mà định tội;
- + Trong khi bắt đi đầy mà không xiềng xích và bỏ cũi thì quan ty ở bộ lại và quan giám đương đều bị xử biếm một tư;

+ Quan giám đương ở nơi lưu đầy thấy không xiềng xích và bỏ cũi mà cứ nhận thì cũng bị xử biếm một tư;

+ Những trường hợp xiềng xích nhưng không đúng phép thì đều bị tội giảm nhẹ hơn tội trên một bậc.

* Việc thi hành án tử hình (Điều 680)

- Một trong những quy định mang tính chất nhân đạo trong QTHL là: Đối với phụ nữ đang có thai mà bị xử tử hình trở xuống thì không được thi hành án ngay mà phải đợi sau khi sinh sau 100 ngày mới đem ra hành hình. Nếu phụ nữ chưa sinh mà bị đem ra hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục lại bị tội đồ làm bản cục đình. Trường hợp phụ nữ đã sinh con nhưng chưa đủ 100 ngày đã mang ra thi hành án tử hình thì ngục quan và ngục lại đều bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc.

- Ngược lại, nếu phụ nữ bị án tử hình sau khi sinh con đã đủ 100 ngày mà không đem thi hành án tử hình thì ngục quan và ngục lại bị tội biếm hay tội phạt.

- Không được thi hành án tử hình vào các ngày tết nguyên đán, ngày quốc kỵ

IV. KẾT LUẬN

* Pháp luật tố tụng hình sự được phát triển trong thời kỳ này, bởi hai nguyên nhân.

Thứ nhất, từ thời Lê thông qua chế độ quân điền (chia ruộng đất cho mọi người dân trong làng xã), thông qua hệ tư tưởng nho giáo, nhà nước quân chủ chuyên chế chủ trương can thiệp sâu vào hoạt động làng xã, từng bước nắm lấy nó để củng cố sự tập quyền. Do vậy cần có pháp luật tố tụng, một trong những phương tiện hỗ trợ đắc lực có hiệu quả cho ý đồ và chủ trương của nhà nước thời kỳ đó.

Thứ hai, xã hội Việt Nam trong thời kỳ này có rất nhiều biến động như

nội chiến, nạn cường hào ức hiếp ở làng xã, nạn quan lại tham nhũng và lộng quyền thường xuyên xảy ra dẫn đến việc kiện cáo ngày càng nhiều. Từ đó đòi hỏi cần phải có những quy định về pháp luật tố tụng để giải quyết.

* Một số quy định về tố tụng hình sự trong QTHL đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và giữ gìn trật tự làng xã.

* Nhiều quy định về tố tụng trong QTHL ngày nay vẫn còn giá trị và cần được nghiên cứu. So với những quy định trước đây, luật tố tụng hình sự trong QTHL được quy định chặt chẽ và tiến bộ hơn. Việc đó có tác dụng ngăn chặn việc áp dụng pháp luật một cách tùy tiện, lộng hành, vô pháp, thiếu công bằng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề cao hơn trách nhiệm của các quan toà, người “cầm cân nảy mực” buộc phải tôn trọng và tuân thủ những quy định của pháp luật một cách triệt để (Điều 679: *Nếu xử tội không đúng phép thì bị xử tội xuy, đánh 30 roi...*).

* Trong quá trình soạn thảo QTHL, nhà Lê đã kế thừa pháp luật Trung Hoa, kế thừa “hình thư” đời Lý, đời Trần một cách sáng tạo cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam thời kỳ đó. Có thể nói xu hướng hưng thịnh của chế độ phong kiến nhà Lê, lòng nhân ái của các vị vua lỗi lạc như Lê Thánh Tông và quần thần của một triều đại đang lên cũng là yếu tố làm cho những quy định về luật tố tụng hình sự trong QTHL mang yếu tố tiến bộ. Vì có sự tiến bộ đó mà QTHL không chỉ phát huy được tác dụng ở triều Lê mà còn là cơ sở pháp luật chủ yếu cho các triều đại sau đó và một số quy định ngày nay vẫn còn giá trị sâu sắc như những quy định về để lộ việc truy bắt tội phạm (Điều 648); bắt quả tang (Điều 649); thôn xã làng ấp chứa chấp kẻ bỏ trốn (Điều 657); tù phạm cao tuổi hoặc vị thành niên thì không được tra tấn (Điều 665); hỏi cung phải thấu tình đạt lý (Điều 668)...

* Qua nghiên cứu nội dung của luật tố tụng hình sự trong QTHL chúng ta có thể khẳng định: Nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật và biện pháp dụng luật

cai trị của thời nhà Lê cũng như tác động to lớn của nó đối với đất nước, con người để rút kinh nghiệm làm luật và áp dụng pháp luật ngày nay không chỉ nghiêm minh mà còn phải bảo đảm sự công bằng (Điều 692 quy định: *Những quan chức cao cấp phạm tội gì đã thành mà ngục quan không tâu lên xin bắt để trên xử đoán thì xử phạt tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 trượng*) và nhân ái, không những hoàn thiện bao trùm mọi lĩnh vực mà còn phải phù hợp với xu thế trong ngoài và luôn phát triển để luật hiện đại của ta đáp ứng nhu cầu đổi mới, xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh và kiến tạo xu thế hội nhập với bên ngoài.⁽⁵⁾

(5). Cao Văn Liên, *Pháp luật các triều đại*, Nxb. Thanh niên, tr.235.

KHẾ ƯỚC VÀ THỪA KẾ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Nguyễn Minh Tuấn

I. KHẾ ƯỚC

QTHL là bộ luật quan trọng nhất của triều đại nhà Lê nước ta (1428 - 1788). Bộ luật này còn được gọi là Bộ luật Hồng Đức. Đây là bộ luật quy định về các tội phạm và hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội. Hành vi phạm tội của quan lại, thần dân thường xuất phát từ những hành vi thực thi công việc hàng ngày hoặc các hành vi mua bán bất hợp pháp, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản, cố tình không trả nợ đúng thời hạn. QTHL quy định cá nhân tham gia vào các quan hệ dân sự mà vi phạm nghĩa vụ, không những phải chịu trách nhiệm dân sự mà còn phải chịu trách nhiệm hình sự. Chính vì vậy, các quy định về dân sự không tập trung thành các chương riêng mà được quy định xen kẽ trong các chương: Cấm vệ, hộ hôn, điều sản và tạp luật. Từ các quy định đó, ta có thể tổng hợp các quy định về dân sự, phân tích đánh giá một cách toàn diện và rút ra những bài học bổ ích.

1. Khái niệm về khế ước

Trong QTHL không có quy định nào định nghĩa về hợp đồng hay khế ước mà các điều luật thường quy định các hành vi dân sự cụ thể như bán, mua, vay, cầm cố, thuê... Tuy nhiên, Điều 366 quy định về hình thức của chúc thư và văn khế phải do quan trưởng trong làng viết và chứng nhận. Văn khế có nghĩa là khế ước lập thành văn tự, phải có chứng nhận của người có thẩm quyền tại địa phương thì văn khế đó mới có giá trị... Từ những quy định đơn lẻ như vậy, chúng ta có thể tổng hợp và phân tích những yếu tố cơ bản của khế ước. Trong luật QTHL có nhiều loại khế ước, tùy từng loại khế ước mà nội dung cần phải có những điều khoản chủ yếu như đối tượng, giá cả, thời

hạn... Ngoài ra, pháp luật còn quy định về các nguyên tắc giao kết và thực hiện khế ước như nguyên tắc tự nguyện, trung thực trong mua bán, vay nợ (các điều 355, 356). Thông qua các quy định về khế ước, có thể rút ra những đặc trưng của khế ước như sau:

- Có sự thoả thuận, thống nhất ý chí của các bên.

Đây là nguyên tắc dựa trên sự tự nguyện của các bên, việc có tham gia hay không tham gia là do các bên quyết định. Trường hợp có sự ép buộc trong giao kết khế ước thì khế ước đó có thể bị vô hiệu và bên có hành vi ép buộc phải gánh chịu hậu quả nhất định về tài sản.

- Hình thức của khế ước là văn tự hoặc khẩu ước.

Trong QTHL không quy định loại khế ước nào thì phải giao kết bằng hình thức nhất định. Tuy nhiên, đối với những khế ước có giá trị lớn thường được giao kết dưới hình thức văn tự. Những khế ước giá trị nhỏ thường giao kết bằng miệng. Trường hợp có tranh chấp thì các bên phải dẫn chứng hoặc phải có người chứng kiến (người làm chứng).

2. Chủ thể của khế ước

Theo QTHL, không phải mọi cá nhân đều có quyền thiết lập khế ước mà đòi hỏi những người tham gia khế ước phải có năng lực chủ thể nhất định. Năng lực chủ thể phụ thuộc vào độ tuổi, địa vị gia đình và tình trạng tài sản. Những người hàng dưới còn ít tuổi cùng ở với tôn trưởng không được tự ý dùng tiền để mua sắm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người trên. Trong gia đình, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ là người quản lý tài sản của các con, các con không được phép bán trộm di sản. Nếu ông bà, cha mẹ mà chết cả thì người trưởng họ sẽ quản lý tài sản của các con cháu và không được phép bán, trừ trường hợp có lý do chính đáng như bán để trả nợ cũ (Điều 379). Đó là những món nợ mà ông bà, cha mẹ chưa trả được.

Trong trường hợp người phụ nữ góa chồng, nuôi con còn nhỏ mà cải giá

thì không được phép bán điền sản của con. Nếu có lý do chính đáng phải trình bày với họ hàng nhà chồng và nếu được họ hàng cho phép bán thì chỉ được phép bán một phần điền sản để chi tiêu cần thiết cho người con đó. Như vậy, người mẹ cải giá thì không có quyền định đoạt tài sản của các con và quyền gia trưởng của người mẹ không được thiết lập đối với các con chưa trưởng thành.

Trong xã hội phong kiến thời Lê, ở Việt Nam tài sản là của đại gia đình hoặc tiểu gia đình. Đại gia đình là những gia đình gồm nhiều thế hệ như cụ, ông bà, cha mẹ, con cháu. Trong đại gia đình này, người ở thứ bậc cao nhất sẽ lãnh đạo gia đình và nắm quyền gia trưởng chi phối quyền lực đối với tất cả các thành viên trong đại gia đình đó và có quyền định đoạt toàn bộ tài sản của gia đình. Vì vậy, người chủ gia đình có toàn quyền quyết định đến việc mua bán tài sản của đại gia đình đó.

Tiểu gia đình là những gia đình gồm hai thế hệ là bố mẹ và các con. Trong gia đình này, bố mẹ nắm quyền gia trưởng. Trường hợp bố mẹ đều đã chết thì tôn trưởng sẽ thay cha mẹ nắm quyền gia trưởng. Theo quan niệm của Nho giáo thì người nắm quyền gia trưởng có quyền quản lý tài sản của gia đình, quyết định mọi vấn đề kinh tế của gia đình. Những người bề dưới phải tôn kính bề trên, phải phụng dưỡng ông bà, cha mẹ. Khi ông bà, cha mẹ còn sống thì không có quyền sở hữu tài sản riêng, vì vậy không được phép tự ý tham gia vào các khế ước như mua bán điền sản...

Pháp luật quy định con gái và những trẻ nhỏ mồ côi nếu tự bán mình thì phải có người bảo lãnh. Trường hợp không có người bảo lãnh thì người mua, người viết văn khế, người làm chứng đều bị xử tội xuy trượng và khế ước bị huỷ bỏ. Những người từ 15 tuổi trở lên cô đơn, khốn cùng mà tự nguyện bán mình thì được phép, trường hợp này được coi là quá cấp thiết, nên không bị coi là vi phạm.

Đối với các thành viên trong gia đình, QTHL không quy định cụ thể năng

lực pháp lý của từng người trong các khế ước. Tuy nhiên, theo tổ chức gia đình phụ hệ thì các khế ước liên quan đến tài sản của gia đình đều do người gia trưởng quyết định, người vợ chỉ nắm quyền gia trưởng khi chồng chết.

QTHL quy định năng lực chủ thể còn phụ thuộc vào giới tính như con gái không thể tự bán mình cho người khác hoặc con gái bán trộm điền sản của cha mẹ thì bị phạt nhẹ hơn con trai bán trộm điền sản của cha mẹ.

3. Nguyên tắc của khế ước

Các nguyên tắc giao kết và thực hiện khế ước không được quy định thành điều luật cụ thể. Tuy vậy, qua các điều luật chúng ta có thể thấy hai nguyên tắc cơ bản thể hiện bản chất của khế ước mà đến ngày nay pháp luật dân sự của Nhà nước ta đã kế thừa và phát triển. Đó là nguyên tắc tự nguyện và trung thực.

Tính tự nguyện được thể hiện thông qua ý chí của các bên trong việc xác lập khế ước. Các bên tự do thể hiện ý chí của mình như "thuận mua vừa bán". Trường hợp xác lập khế ước mà không có sự ưng thuận thì khế ước đó vô hiệu. Điều 355 quy định: *"Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua"*.

Ức hiếp là sự ép buộc về vật chất như đánh đập hoặc lợi dụng hoàn cảnh kinh tế khó khăn của người khác mà buộc họ phải bán tài sản. Ngoài ra, việc ức hiếp cũng có thể là đe dọa về tinh thần hoặc dùng quyền lực buộc người khác phải bán tài sản cho người có thế lực trong xã hội. Những khế ước được giao kết dưới các hình thức trên đều vô hiệu, vì nó trái với ý muốn của người bán và gây thiệt hại cho họ.

QTHL nghiêm trị những trường hợp lợi dụng quyền thế để dọa nạt cưỡng bức người khác trong việc mua bán, vay, mượn. Điều 638 quy định:

"Các quan cai quản quân dân, cùng những nhà quyền quý mà sách nhiễu vay, mượn của cải đồ vật của dân trong hạt thì khép vào tội làm trái pháp

luật và phải trả lại tài sản cho dân. Nếu đem của cải đồ vật của mình cho dân vay mượn, để lấy giá cao hay nặng lãi thì cũng bị xử tội như thế những của cải đó phải tịch thu sung công"

Ngoài tính ung thuận, các chủ thể phải thể hiện sự trung thực, không lừa dối lẫn nhau. Lừa dối là hành vi cố ý làm cho người khác hiểu sai về nội dung của khế ước theo hướng có lợi cho bên lừa dối. Người có hành vi lừa dối không những chịu mất tài sản mà còn chịu hình phạt. Điều 190 đoạn cuối có quy định:

"... Người dùng thăng đấu, cân, thước để mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như tội trộm".

Theo Điều 429, trộm tài sản của người khác thì phải lưu đi châu xa, nếu tái phạm phải bị tội chém. Ngoài ra, pháp luật còn quy định việc bán hàng phải đúng tiêu chuẩn, chất lượng phải phù hợp với chủng loại hàng hoá đem bán. Những người làm đồ khí dụng giả dối và vải lụa ngắn hẹp để đem bán thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư, hàng hoá phải sung công (Điều 191).

Tóm lại, nguyên tắc ung thuận và trung thực trong việc giao kết và thực hiện khế ước được QTHL điều chỉnh rất chặt chẽ. Pháp luật tôn trọng quyền tự do, tự nguyện thiết lập khế ước của cá nhân, đồng thời pháp luật cũng nghiêm khắc trừng phạt người có hành vi gian dối, ức hiếp người khác trong việc mua bán, vay, mượn.

Qua các quy định về nguyên tắc của khế ước trong QTHL, nếu đối chiếu với pháp luật hiện đại cho thấy:

Trong luật hiện đại, các nguyên tắc giao kết, thực hiện hợp đồng được quy định riêng thành một số điều luật cụ thể và có hệ thống, đây là những nguyên tắc thể hiện bản chất của giao lưu dân sự. Trong QTHL, các nguyên tắc của khế ước được đề cập dưới góc độ hình luật trong các trường hợp phạm tội cá biệt. Tuy nhiên, qua các điều khoản của Quốc triều Hình luật chúng ta

có thể rút ra được các nguyên tắc cơ bản của giao kết, thực hiện khế ước mà ngày nay pháp luật dân sự của Nhà nước ta đã kế thừa và phát triển.

4. Đối tượng của khế ước

Đối tượng của khế ước là những lợi ích mà các bên trong khế ước cần đạt được. Đối tượng của khế ước có thể là các lợi ích vật chất như tiền, ruộng đất hoặc các lợi ích phi vật chất như thực hiện một công việc nào đó, viết văn tự, lập di chúc (ngày nay gọi là dịch vụ).

QTHL quy định đối tượng của khế ước có thể là con người như các hợp đồng mua bán nô tỳ (các điều 313, 341, 363).

Trong xã hội phong kiến, nền kinh tế chủ yếu còn tự cung, tự cấp, kinh tế hàng hoá chưa phát triển. Do vậy, giao lưu dân sự cũng bị hạn chế. Trong thời kỳ này, tư liệu sản xuất nằm trong tay giai cấp địa chủ phong kiến, người nông dân không có ruộng đất nên phải làm thuê, vay nợ, bán thân mình cho giai cấp địa chủ, quý tộc. Vì vậy, trong thời kỳ này các khế ước mua bán, cho thuê và vay nợ phát triển theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Các đối tượng thường được trao đổi trong xã hội bao gồm:

- Ruộng đất công;
- Ruộng đất khai khẩn từ đất hoang;
- Ruộng đất của tư nhân được chia theo khẩu phần;
- Đầm bãi, ao của tư, của công;
- Đất ở;
- Nhà ở;
- Các sản vật trên đất (hoa mẫu, mùa màng...).
- Ngoài các đối tượng trên, còn các đối tượng khác như súc vật, đồ dùng gia đình...

Đối với đất công, đầm ao công không được bán mà cho phép lĩnh canh, đánh cá và nộp thuế theo hạn ngạch. Những đối tượng này thuộc quyền sở

hữu của nhà nước nhưng chưa được sử dụng vào mục đích chung. Vì vậy, cho phép các quan hàng huyện, hàng xã đấu thầu cho tá điền lĩnh canh và nộp thuế cho nhà nước.

Đất khẩu phần được chia cho dân, nếu người được chia chết hoặc bị tội phải giáng truất thì phải thu lại. Trường hợp dân đình đã lớn tuổi xin cấp ruộng thì các quan lại, huyện, xã được phép tự định liệu, nếu ruộng còn thừa thì để vào làm ruộng công. Nếu thiếu thì lấy ruộng công của bản xã hay của xã lân cận mà cấp. Như vậy, diện tích ruộng cấp cho dân đình thì không được chuyển nhượng, vì mục đích của việc cấp ruộng đất để cho những người nông dân cấy cấy, sinh sống và nộp thuế cho nhà nước. Đây là sự quan tâm của nhà nước đối với dân nghèo, tạo điều kiện cho họ ổn định cuộc sống và thực hiện nghĩa vụ công dân với nhà nước. Đất đai là đối tượng chủ yếu của các kế ước, ngoài ra các đối tượng khác như tiền để cho vay, để mua bán vật phẩm tiêu dùng hàng ngày nhằm thoả mãn các nhu cầu của cá nhân, gia đình. Tuy nhiên, trong xã hội không phải người nào cũng có tiền để cho vay mà người cho vay chủ yếu là tầng lớp giàu có như phú nông và các quan lại .

Ngoài các tài sản trên là đối tượng của các kế ước thông dụng hàng ngày, con người cần phải trao đổi các sản vật nông nghiệp như lương thực, thực phẩm để tiêu dùng và các hàng hoá khác để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp...Tuy nhiên, không phải tất cả các hàng hoá được mua bán tự do. Để đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm của quốc gia, mắm muối là loại thực phẩm thiết yếu hàng ngày mà việc sản xuất lại hạn chế nên pháp luật nghiêm cấm bán mắm muối ra nước ngoài. Ngoài ra, pháp luật còn nghiêm cấm bán binh khí và các thứ thuốc có thể chế hoá pháo, hoá tiễn không được bán cho người nước ngoài, vì đây là những loại vũ khí nguy hiểm có thể làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

5. Hình thức của khế ước

Thông thường, sau khi các chủ thể thoả thuận xong về nội dung của khế ước thì khế ước được giao kết, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên mà không cần thiết phải giao kết dưới hình thức nào. Đặc biệt, đối với những khế ước không có thời hạn và các bên thực hiện ngay các quyền và nghĩa vụ của mình như các khế ước mua bán những vật phẩm thông thường hoặc sự vay mượn với số lượng tiền nhỏ giữa những người thân quen, không nhất thiết phải làm giấy tờ mà những khế ước này được xác lập trên cơ sở lòng tin là chủ yếu. Tuy nhiên, pháp luật dự liệu các trường hợp nếu có tranh chấp về khế ước thì các bên đương sự cần phải có dẫn chứng hoặc một số đối tượng của khế ước như đất đai do nhà nước quản lý mà mỗi gia đình phải làm sổ ruộng đất. Nếu bán, để lại thừa kế đều phải làm các thủ tục theo quy định của nhà nước.

Một số loại đối tượng của khế ước, pháp luật quy định phải làm văn tự như mua bán nô tỳ. Điều 363 quy định *"Mua nô tỳ không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ phải phạt tiền 10 quan"*.

Trường hợp những người không biết chữ làm văn tự thì phải nhờ người thứ ba viết hộ và nhờ người chứng kiến cho việc viết văn tự đó. Pháp luật quy định như vậy nhằm mục đích đảm bảo tính khách quan của khế ước. Điều 366 quy định:

"Những người làm chúc thư văn khế mà không nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến thì bị phạt 80 trượng, phạt tiền theo việc nặng nhẹ. Chúc thư, văn khế đó không có giá trị. Nếu biết chữ viết lẩy thì được."

Theo quy định trên, người không biết chữ phải nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến. Quan trưởng là người trong làng có chức trách, địa vị gia đình như tôn trưởng hoặc những người khác có danh giá trong họ, trong làng mà không nhất thiết phải là lý trưởng hay xã trưởng. Người viết thay và người chứng kiến đều phải có chức sắc, địa vị trong

làng xã. Người chứng kiến có nghĩa vụ xác nhận người viết thay có viết đúng ý của người nhờ viết thay hay không. Trường hợp người viết thay và người làm chứng có hành vi gian dối, giả mạo văn tự sẽ bị pháp luật trừng phạt. Điều 534 quy định:

"Những kẻ làm chúc thư, văn tự giả mạo và đổi văn tự cấm làm văn tự bán đứt thì người chủ và người viết thay đều phải tội đồ làm tượng phượng binh; Người làm chứng xử biếm hai tư. Nếu giả mạo mà còn tranh chấp tài sản thì người chủ và người viết thay phải bồi thường gấp đôi số tài sản tranh chấp. Người làm chứng phải bồi thường một phần ba".

Như vậy, nếu người kết ước không biết chữ mà thông đồng với người viết thay làm giả mạo văn tự hoặc có hành vi gian dối thì người kết ước và người viết thay đều phải chịu hình phạt. Trường hợp người viết thay với người chứng kiến thông đồng giả mạo nội dung văn tự thì người viết thay và người chứng kiến đều chịu hình phạt thích đáng. Đây là chế tài nghiêm khắc có tác dụng răn đe giáo dục người viết thay và người chứng kiến trong việc lập chúc thư và văn tự. Cũng theo tinh thần của điều luật trên thì vai trò của người viết hộ văn tự và người làm chứng khác nhau, người làm chứng thường thông đồng với người viết hộ văn tự sau khi người này đã viết xong nên hình phạt áp dụng đối với người làm chứng nhẹ hơn người viết thay. Sau khi văn tự được viết xong, người kết ước sẽ điểm chỉ vào văn tự, xác nhận nội dung văn tự mình đã được nghe đọc và đúng với ý chí của mình.

Trường hợp kết ước bằng văn tự mà người kết ước biết chữ thì tự mình lập văn tự không cần có người chứng kiến hoặc không bắt buộc phải có chứng nhận của lý trưởng hay xã trưởng.

Văn tự là văn bản viết tay thể hiện sự thoả thuận của các bên trong khế ước. Sau khi các bên đã ký vào văn tự có nghĩa là khế ước có giá trị và làm phát sinh nghĩa vụ của các bên. Trong trường hợp có tranh chấp các bên cần phải dẫn chứng bằng văn tự để đưa ra các yêu cầu của mình. Trên cơ sở văn

tự đó, quan trên có thẩm quyền sẽ bảo vệ quyền lợi của đương sự theo nội dung của khế ước đã giao kết.

6. Khế ước vô hiệu

Sau khi các bên đã xác lập khế ước, nếu khế ước đó tuân thủ pháp luật thì khế ước có giá trị pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trường hợp có sự vi phạm thì bên có lỗi trong việc vi phạm đó phải gánh chịu hình phạt tương ứng với mức độ vi phạm. Ngoài ra, bên vi phạm phải khắc phục hậu quả do hành vi của mình gây ra. Ngược lại, các bên tham gia khế ước vi phạm các quy định của pháp luật thì khế ước không có giá trị pháp luật. Bên nào có lỗi trong việc vi phạm đó, phải gánh chịu hậu quả pháp lý xấu về nhân thân và tài sản.

Căn cứ vào các quy định trong QTHL có thể phân biệt các loại vi phạm trong việc xác lập khế ước như sau:

+ Vi phạm về ý chí

Trước khi xác lập khế ước, các bên cần phải thoả thuận, thống nhất ý chí với nhau về nội dung của khế ước. Các bên không được ép buộc, lừa đảo nhau trong khi giao kết và thực hiện khế ước. Nếu vi phạm điều này thì khế ước vô hiệu. Điều 355 quy định:

"Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua".

Trường hợp mua bán đất đai các bên phải tự nguyện, nếu ức hiếp người bán để buộc họ phải bán ruộng đất của họ bất kể với giá nào, đều trái với ý muốn của người có đất. Do vậy, khế ước này vô hiệu, người mua bị giáng hai bậc và phải trả lại đất, nhận lại tiền mua.

Trong các khế ước mua bán mà người mua hoặc người bán có hành vi gian dối, lừa đảo người khác trong việc cân, đong, đo đếm thì có thể bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư. Người dùng thăng đấu, cân, thước riêng để thêm bớt của công thì thêm tội một bậc. Nếu mua bán lấy lợi riêng thì tội

cũng như tội ăn trộm.

Đối với những người có chức sắc trong xã hội không được dùng ảnh hưởng của mình để cưỡng bức người khác trong các khế ước để trục lợi cho bản thân mà gây thiệt hại cho người khác. Pháp luật quy định các quan cai quản quân dân, cùng những người giàu có, có chức sắc địa vị trong làng mà sách nhiễu vay, mượn đồ vật của dân thì phải trả lại vật vay cho dân. Hoặc đem tài sản của mình cho dân vay với lãi cao, những của cải, đồ vật cho vay sẽ bị tịch thu sung công (Điều 638). Pháp luật cấm những người có quyền thế, dùng ảnh hưởng của mình ép buộc người khác cho vay mượn hoặc dùng tài sản của bên cho vay lấy lãi nặng thì bị khép vào tội làm trái pháp luật và việc vay, mượn đó bị vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau tài sản vay mượn.

+ *Vi phạm về năng lực chủ thể*

Người tham gia khế ước phải có năng lực chủ thể, có nghĩa là phải được pháp luật cho phép tham gia loại khế ước đó. Ngược lại, nếu không được phép tham gia thì khế ước vô hiệu và bản thân người đó và người liên quan có thể phải gánh chịu hình phạt nhất định. Điều 313 quy định: *"Con gái và trẻ nhỏ mở côi tự bán mình không ai bảo lãnh thì người mua, cùng người viết văn khế, người làm chứng thấy đều xử tội xuy trượng như luật (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 trượng) đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế..."*.

Trong gia đình các con dưới quyền của cha mẹ, nếu cha mẹ đều chết thì các em còn nhỏ dưới quyền của tôn trưởng. Các con không được phép tự ý bán ruộng đất của cha mẹ hoặc các em còn nhỏ không được phép dùng tiền của tôn trưởng. Trường hợp các con bán ruộng đất trái pháp luật, con trai bị phạt 60 trượng, biếm hai tư, con gái xử phạt 50 roi biếm một tư và phải trả lại tiền cho người mua. Những người hàng dưới ít tuổi cùng ở với bậc trên mà bán điền sản của gia trưởng thì cũng bị xử như trên.

Người mua biết sự việc mà mua thì bị mất số tiền mua đó, điền sản phải trả lại cho người gia trưởng. Trường hợp này pháp luật buộc người mua phải

biết các con không được phép bán điền sản của cha mẹ, các em không được bán điền sản của tôn trưởng. Nếu biết rõ ràng như vậy mà vẫn mua thì số tiền mua đó bị mất.

Trường hợp các con cháu không còn ông bà, cha mẹ thì những người này dưới quyền dưới quyền quản lý của người trưởng họ. Người trưởng họ quản lý tài sản của những người con cháu đó và sử dụng tài sản vào việc chăm sóc cho họ, không được tự ý định đoạt tài sản của con cháu. Nếu tự ý bán điền sản của con cháu mà không có lý do chính đáng thì phải trả lại tiền cho người mua và bị phạt thêm một số tiền bằng số tiền bán đó để chia cho người mua và con cháu, mỗi bên một nửa. Nếu người mua biết mà mua thì mất tiền mua đó. Như vậy, nếu người mua hoàn toàn không biết điền sản đó không thuộc quyền sở hữu của người trưởng họ thì họ không có lỗi trong việc mua điền sản và lỗi trong trường hợp này do người bán nên người bán phải chịu khoản tiền phạt cho bên mua được hưởng. Ngược lại, nếu người mua biết mà vẫn mua thì người bán và người mua đều có lỗi trong việc mua bán này thì họ phải gánh chịu hậu quả là bị mất số tiền mua đó.

+ *Vi phạm về đối tượng*

Đối tượng của các khế ước là các loại tài sản được phép chuyển dịch. Tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người bán, người cho vay. Trong trường hợp điền sản bị hạn chế chuyển dịch mà các chủ thể dùng để mua bán thì khế ước mua bán đó sẽ vô hiệu. Điều 382 quy định:

"Bán trộm ruộng đất của người khác thì bị xử tội biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì bị xử tội đồ, trả tiền mua cho người mua và phải trả thêm một lần tiền mua nữa để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua, mỗi người một nửa, ruộng đất phải trả cho người chủ. Nếu người mua biết mà cứ mua thì bị xử phạt 80 trượng và mất số tiền mua".

Theo bản dịch về Điều 382 thì “đạo” là trộm và “mại” là bán nên các tác giả dịch là bán trộm. Tuy nhiên, trong thực tế không thể bán trộm được vì

việc mua bán phải công khai. Người mua sẽ sử dụng đất sau khi mua. Vì vậy, từ "đạo mại" được hiểu là bán phi pháp. Người bán không có quyền sở hữu ruộng đất hoặc không có quyền bán như trường hợp các con còn ở cùng cha mẹ nhưng bán ruộng đất do bố mẹ quản lý. Nếu ruộng đất đem bán mà người bán không có quyền sở hữu hoặc không được phép bán thì người mua không có quyền sở hữu ruộng đất mua. Vì vậy, trường hợp này được suy đoán rằng người bán có hành vi gian dối nên bị phạt một số tiền bằng số tiền bán đất.

Đối với những ruộng đất bị hạn chế định đoạt như đất của người khác thì không được phép bán. Tuy nhiên, có những trường hợp, cầm người chủ ruộng đất bán đất của mình trong trường hợp đang cầm cho người khác, nếu người cầm đem bán đất đang cầm thì vi phạm nghĩa vụ của mình và có thể gây thiệt hại cho người nhận cầm ruộng đất. Do vậy, người cầm chỉ có thể bán ruộng đất cầm sau khi đã chuộc lại ruộng đất từ tay người nhận cầm ruộng đất. Điều 383 quy định:

"Những ruộng đất đã cầm, chưa đem tiền chuộc trả người chủ cầm mà đem bán đứt cho người khác thì bị phạt 50 roi, biếm một tư, truy hồi tiền trả người chủ cầm..."

+ *Vi phạm về hình thức*

QTHL không quy định cụ thể những loại khế ước nào cần phải làm văn khế. Tuy nhiên, qua các quy định về mua bán ruộng đất ta có thể thấy đây là một loại tài sản quý giá, quan trọng không những đối với nông dân mà nó còn là tài sản vô giá đối với quốc gia trong việc phát triển kinh tế quốc dân và bảo đảm an ninh bờ cõi quốc gia. Vì vậy, những khế ước về ruộng đất đều được QTHL quy định rất cụ thể và quy định hậu quả pháp lý nặng nề đối với những người có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong các khế ước đó. Vì vậy, có thể suy đoán là mua bán ruộng đất cần phải làm văn khế theo quy định của pháp luật, nếu vi phạm về hình thức thì khế ước đó không có giá trị.

Như vậy, khế ước vô hiệu khi có sự vi phạm pháp luật. Vì vậy, không

làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Bên có lỗi trong việc vi phạm pháp luật phải chịu sự trừng phạt của pháp luật và khắc phục hậu quả do hành vi phạm luật gây ra. Tùy từng mức độ vi phạm mà phát sinh hậu quả sau:

- Nếu mức độ vi phạm không nghiêm trọng thì các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, bên gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. Ngoài ra, bên vi phạm bị phạt roi hoặc trượng và có thể phải bị phạt một khoản tiền để nộp cho bên bị vi phạm.

- Trường hợp vi phạm nghiêm trọng như có hành vi lừa dối thì tài sản bị sung công. Người có hành vi vi phạm gánh chịu hình phạt tương tự như tội ăn trộm.

7. Thời hiệu của khế ước

Mỗi khế ước được tồn tại trong một khoảng thời hạn nhất định. Hết thời hạn đó khế ước chấm dứt và các bên phải hoàn thành nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, có những trường hợp trong thời hạn thực hiện khế ước mà có sự vi phạm thì bên vi phạm phải gánh chịu hậu quả nhất định. Ngược lại, đối với các khế ước không có thời hạn mà người trái chủ không thực hiện quyền yêu cầu của mình trong một thời gian lâu thì quyền đó bị triệt tiêu, trái chủ không còn quyền khởi kiện đến quan trên yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho mình. Thời hạn triệt tiêu gọi là thời hiệu của khế ước. Thời hiệu được quy định dựa trên các cơ sở sau:

Thứ nhất, dựa trên nhu cầu thực tế của người trái chủ.

Nếu khế ước không thời hạn mà người trái chủ không yêu cầu thụ trái thực hiện nghĩa vụ thì có thể cho rằng trái chủ không còn nhu cầu đó nữa.

Thứ hai, cần thiết phải ổn định các giao lưu dân sự

Sau khi khế ước chấm dứt và trải qua thời gian quá dài thì tình trạng tài sản không còn như vào thời điểm kết thúc khế ước hoặc tài sản đó đã được chuyển dịch cho nhiều người và đã phát sinh nhiều quan hệ pháp luật liên quan đến tài sản. Vì vậy, việc dẫn chứng về các quyền đối với tài sản đó hoặc

các quyền lợi đối với thụ trái sẽ gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần thiết phải xác định thời hiệu để ổn định các quan hệ tài sản. Điều 384 quy định:

"Những ruộng đất cầm mà chủ ruộng xin chuộc người cầm không cho chuộc hay là không muốn chuộc mà bắt phải chuộc thì đều phải phạt 80 trượng. Nếu quá niên hạn mà xin chuộc thì không được (niên hạn là 30 năm). Nếu người bán trái lý còn kêu lên quan để đòi chuộc thì xử phạt 50 roi, biếm một tư".

Pháp luật quy định thời hạn chuộc lại ruộng mùa là ngày 15 tháng 3. Ruộng chiêm là ngày 15 tháng 9. Nếu quá thời hạn này người cầm ruộng đất không cho chuộc thì người cầm ruộng đất có quyền yêu cầu quan xử cho chuộc. Tuy nhiên, nếu quá thời hạn pháp luật quy định (quá 30 năm) thì không có quyền chuộc lại ruộng đất đã cầm.

Trường hợp cho người khác sử dụng ruộng đất của mình mà quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi thì bị tội phạt và mất số ruộng đất đó. Niên hạn được quy định đối với người trong họ là 30 năm, người ngoài họ là 20 năm. Như vậy, nếu cho người khác mượn, thuê trong một thời hạn thì hết thời hạn đó phải đòi lại. Nếu quá niên hạn mà pháp luật quy định thì không được phép đòi lại đất đó. Pháp luật quy định niên hạn đòi lại ruộng đất đối với người trong họ dài hơn đối với người ngoài vì lẽ những người có quan hệ họ hàng có thể vị nể mà không cương quyết đòi lại, cho phép họ dấy dưng một thời gian. Còn đối với người ngoài đã quá lâu mà người cho thuê, cho mượn đòi lại thì chứng tỏ rằng họ rất cần đến ruộng đất và muốn lấy lại được ngay. Chính vì những lẽ đó mà luật quy định về niên hạn khác nhau (Điều 387).

Để đảm bảo quyền lợi cho người chủ ruộng đất, vì những lý do khách quan mà không thể đòi lại ruộng đất trong niên hạn quy định như vì chiến tranh hay phiêu bạt mới về thì không áp dụng niên hạn. Đây là một quy định mang tính nhân đạo phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế, vì những sự kiện trên nằm ngoài ý muốn của người chủ ruộng đất, họ không thể thực hiện

quyền yêu cầu của mình trong thời gian có chiến tranh hoặc trong thời gian họ phiêu bạt đi nơi khác để kiếm sống. Thời gian gặp trở ngại đó không tính vào niên hạn của khế ước (Điều 387).

8. Các khế ước thông dụng

QTHL không quy định về từng khế ước cụ thể mà quy định rải rác trong các chương như cấm vệ, hộ hôn, điền sản, Vi chế. Bởi vì QTHL được ban hành nhằm trừng phạt các hành vi vi phạm thoả thuận đã cam kết thực hiện trong các quan hệ khác nhau. Có những khế ước được quy định trong một điều luật như khế ước uỷ quyền (Điều 73), gửi giữ (Điều 579), khế ước cho mượn (Điều 356). QTHL cho chúng ta thấy có những khế ước phổ biến là mua bán, cho vay, cho thuê. Đây là những khế ước quan trọng trong đời sống hàng ngày của người Việt. Thông qua các khế ước này, những người nông dân có được các tư liệu sản xuất để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cuộc sống của gia đình.

8.1. Khế ước mua bán

QTHL quy định có hai loại khế ước mua bán là đoạn mãi và điển mãi.

- Đoạn mãi là mua đứt bán đoạn. Đây là trường hợp mua bán thông thường. Người mua trả tiền, người bán giao tài sản và khế ước được chấm dứt.

- Điển mãi là việc mua bán có thời hạn. Người bán chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho người mua trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn thoả thuận người bán có quyền chuộc lại tài sản đã bán. Nếu quá hạn không chuộc lại, chủ ruộng không được phép chuộc lại (Điều 384). Trường hợp người bán chuộc lại ruộng đất đã cầm trong thời hạn thoả thuận thì người nhận cầm ruộng phải trả lại ruộng đất và nhận lại tiền mua. Người bán không phải trả tiền lãi trên số tiền bán đất. Bởi vì trong thời hạn bán người nhận cầm ruộng đất đã sử dụng đất đó để thu hoa lợi. Phần hoa lợi này được coi như tiền lợi tức thu được từ tiền đã chuyển cho người bán sử dụng.

Việc mua bán ruộng đất có thời hạn rất phổ biến trong nhân dân, giúp

cho người nông dân cần tiền dùng tạm vào việc quan trọng trong gia đình thì có thể dùng ruộng đất của mình bán có thời hạn (bán đợ). Trong khoảng thời hạn đó, người bán sẽ lo chạy khoản tiền chuộc lại ruộng đất đã cầm. Việc mua bán có thời hạn tạo điều kiện cho người bán khắc phục khó khăn tạm thời về tài chính để giải quyết những công việc cần thiết. Trong khế ước bán ruộng đất có thời hạn các quan hệ pháp lý giữa các chủ thể có nhiều điểm giống với việc thế chấp ruộng đất mà các bên thoả thuận là bên nhận thế chấp sẽ sử dụng ruộng đất thế chấp trừ vào tiền lãi suất cho vay. Đến hạn trả nợ mà bên thế chấp không trả được nợ thì bên nhận thế chấp có quyền sở hữu đối với ruộng đất thế chấp. Đây chính là việc thoả thuận xử lý tài sản thế chấp mà các chủ thể không yêu cầu pháp luật can thiệp.

Quyền và nghĩa vụ các bên trong khế ước mua bán

Đối với khế ước mua bán thông thường (đoạn mãi), pháp luật không quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, Điều 383 đoạn cuối quy định rằng cấm người bán lấn sang ruộng đất của người khác để thêm ruộng của mình. Điều này quy định bên bán có nghĩa vụ giao đúng diện tích ruộng đất của mình cho người mua. Ngoài ra, pháp luật còn quy định người bán chỉ được phép bán ruộng đất thuộc quyền sở hữu của mình (Điều 378).

Đối với khế ước mua bán có thời hạn, người bán có các nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

- Ruộng đất đã đem cầm mà chưa chuộc lại thì không có quyền bán đứt cho người khác. Người bán có quyền chuộc lại ruộng đất đã cầm trong thời hạn thoả thuận. Trường hợp không thoả thuận cụ thể về thời hạn thì pháp luật quy định kỳ hạn chuộc ruộng mùa là ngày 15 tháng 3. Thời hạn chuộc ruộng chiêm là 15 tháng 9. Nếu quá niên hạn 30 năm thì không có quyền chuộc lại ruộng đã cầm. Trường hợp người bán trái với những quy định trên còn kêu lên quan để đòi chuộc thì bị xử phạt 50 roi, biếm một tư.

+ *Nghĩa vụ, quyền lợi của người mua*

Trường hợp mua bán thông thường, người mua có nghĩa vụ trả tiền mua và có quyền sở hữu với tài sản đã mua. Nếu người bán chậm trễ giao tài sản thì người mua có quyền yêu cầu người bán thực hiện ngay nghĩa vụ. Ngược lại, người bán cố tình vi phạm, người mua có quyền kiện lên quan để cưỡng chế người bán.

Nếu người mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì khế ước mua bán trở thành khế ước hư tiền. Đoạn 314 sách “*Hồng Đức thiện chính thư*” có ghi trường hợp “*thực khế hư tiền*” có nghĩa là khế ước đã làm xong văn khế nhưng người mua chưa trả tiền người bán vẫn giữ ruộng đất của mình cày cấy. Nếu có tranh chấp thì người bán vẫn là chủ sở hữu tài sản đem bán và văn khế phải trả lại cho người bán.

Đối với khế ước bán có thời hạn người mua phải cho người bán chuộc lại tài sản. Nếu trong thời hạn chuộc tài sản mà không cho người bán chuộc lại ruộng đất thì bị phạt 80 trượng (Điều 384). Trường hợp nhà ở cho chuộc lại mà bị hư hỏng thì người mua khi cho chuộc lại phải giảm giá. Nói cách khác là giá chuộc lại theo thời giá thị trường vào thời điểm chuộc lại.

Người mua không được phép mua ruộng đất của người không có quyền bán. Nếu người mua biết việc đó mà mua thì sẽ mất số tiền mua (Điều 378, Điều 379). Hoặc những tài sản không được phép bán như ruộng đất hương hoá mà đem bán, nếu người trong họ mua thì mất số tiền mua, người ngoài mà mua thì phải cho chuộc lại (Điều 400). Như vậy, pháp luật quy định về trách nhiệm của người mua nếu ngay tình thì được phép nhận lại tiền. Ngược lại, cố ý mua trái phép thì bị mất số tiền mua, ngoài ra có thể phải gánh tội xuy. Điều này hoàn toàn phù hợp với đạo lý là những người không biết mà làm sai phạm thì không trị tội, người biết mà làm sai phải trừng trị nặng hơn.

8.2. Khế ước thuê tài sản

Trong QTHL quy định một số loại khế ước cho thuê như thuê nhà, thuê mượn gia súc, thuê thuyền, thuê lao động và thuê ruộng đất. Khế ước cho thuê

rất phổ biến, nó tạo điều kiện cho những người nông dân nghèo không có trâu bò, ruộng đất để canh tác, có thể thuê mướn gia súc, ruộng đất của người khác để sản xuất thu hoa lợi, lợi tức nuôi sống gia đình. Việc cho thuê gia súc để cày kéo hoặc cho thuê thuyền để chuyên chở, các bên có thể làm văn tự hoặc thoả thuận miệng. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp xảy ra thì người cho thuê phải dẫn chứng được gia súc, thuyền là của mình cho thuê. Nếu người cho thuê đã thoả thuận cho thuê mà cố tình nài rằng mình không cho thuê để đòi lại vật cho thuê thì được coi là bội ước và phải gánh chịu trách nhiệm dân sự. Điều 603 quy định:

"Cho người ta thuê thuyền mà cố cãi rằng không cho thuê để đòi thuyền lại thì bị xử biếm một tư và phải bồi thường tiền thuê gấp đôi."

Như vậy, nếu người cho thuê bội ước muốn lấy lại thuyền trước thời hạn thì phải chịu tội và chịu phạt gấp đôi số tiền thuê. Chính vì các bên không làm văn tự cho thuê nên người cho thuê có thể bội ước lấy lại thuyền. Trường hợp này, người thuê sẽ bị mang tiếng là sử dụng trái phép tài sản của người khác. Cho nên người thuê phải dẫn chứng rằng mình đã thuê để sử dụng.

QTHL không quy định cụ thể về hình thức, thời hạn thuê gia súc và thuyền. Tuy nhiên, theo các văn tự cổ mà chúng ta có thể xác định được là trâu, bò, ngựa, thuyền là những tài sản có giá trị lớn so với kinh tế của các gia đình nông dân. Mặt khác, người thuê gia súc và thuê thuyền để lấy phương tiện để làm thuê cho người khác. Vì vậy, thời hạn của hợp đồng thường kéo dài hàng vụ, hàng năm. Đặc biệt thuê ruộng đất thời hạn thường dài nên pháp luật quy định niên hạn là 30 năm. Vì thời hạn của hợp đồng dài nên các bên cần phải làm văn tự để chứng thực cho những cam kết đối với nhau.

8.3. Khế ước thuê ruộng đất, cho mướn nhà ở

Việc thuê mướn ruộng đất để canh tác hoặc ao đầm để nuôi cá thường được thực hiện dưới các hình thức như cấy rẽ ruộng đất hoặc lĩnh canh đầm bãi công hay tư và nộp thuế theo quy định của nhà nước.

Thời hạn thuê ruộng đất, ao đầm, vườn thường là một năm. Trường hợp người thuê muốn thuê tiếp sẽ thoả thuận với chủ đất để kéo dài thời hạn. Hoặc có những trường hợp, tuy thời hạn của khế ước đã hết nhưng người cho thuê không đòi lại ruộng đất ao đầm và người thuê tiếp tục canh tác trên ruộng đất đó thì khế ước được coi như đương nhiên tiếp tục mà không xác định thời hạn. Chính vì vậy mà người thuê sử dụng lâu ngày có thể nảy sinh lòng tham chiếm ruộng, vườn của người khác. Trường hợp, cố ý chiếm đoạt ruộng đất của người cho thuê, cho mượn thì phải chịu khoản tiền phạt nhất định. Điều 356 quy định: *"Những tá điền cấy nhờ ruộng ở nhà của người khác mà giờ mặt tranh làm của mình thì phạt 60 trượng, biếm hai tư. Nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền thôi"*. Như vậy, việc cho cấy rẽ hoặc ở nhờ nhà cửa có nhiều trường hợp không làm văn tự nên dẫn đến trường hợp người thuê không chịu trả lại ruộng đất mà muốn chiếm đoạt làm của mình. Trường hợp này người cho thuê, cho mượn phải dẫn chứng được là ruộng đất của mình cho thuê, cho mượn thì người thuê, người mượn đất phải trả một số tiền bằng tiền bán đất. Nếu người chủ đất có văn tự dẫn chứng thì người thuê, người mượn phải trả gấp hai lần giá bán đất đó. Đây là một chế tài nghiêm khắc áp dụng đối với người có lòng tham lam muốn chiếm đoạt tài sản của người khác.

Trường hợp cấy rẽ ruộng đất công hoặc đất tư thì người cấy rẽ phải trả tô suất cho chủ ruộng. Việc trả địa tô được thực hiện bằng một trong hai cách:

Người cấy rẽ phải trả hàng năm khoản tiền theo thoả thuận hoặc phải trả một số lượng lúa nhất định. Việc thực hiện bằng cách nào là do chủ đất và tá điền thoả thuận. Tuy nhiên, mức trả có thể được giảm, nếu gặp những năm mất mùa, tá điền có thể yêu cầu chủ điền giảm địa tô. Việc này tùy thuộc vào lòng tốt của chủ điền mà pháp luật không quy định đó là nghĩa vụ của chủ điền. Đề làm căn cứ cho chủ điền giảm địa tô, đến mùa gặt hái, tá điền phải

thông báo với viên trông coi hoặc chủ ruộng đất trực tiếp thấy mùa màng thất bát ra sao để có thể giảm tô cho tá điền. Trường hợp không báo mà gặt thì bị tội trượng và dù lúa xấu hay mất mùa cũng không được giảm (Điều 361). Như vậy, QTHL hướng tới bảo vệ quyền lợi của những tá điền cày rẫy đất công hoặc đất tư trong những trường hợp gặp bất khả kháng mà dẫn đến mùa màng thất bát. Việc mất mùa phải thông báo cho chủ ruộng hoặc người trông coi ruộng đất đó. Ngược lại, nếu không thông báo thì coi như không bị thất bát và phải trả đủ địa tô.

8.4. Khế ước cho vay

Vay mượn là loại khế ước tương đối phổ biến trong đời sống của nhân dân ta từ xưa. Qua việc vay mượn, giúp cho người nông dân giải quyết khó khăn tạm thời về tài chính để lo các công việc đột xuất trong gia đình hoặc để mua các tư liệu sản xuất. Trong dân gian, vay, mượn là hai khế ước gần giống nhau. Vay bao giờ cũng có lãi suất còn mượn vật gì sẽ trả đúng vật đó. Tương tự như cho mượn vật, cho mượn tiền có nghĩa là cho vay không có lãi suất. Do vậy, khế ước cho mượn tiền thường áp dụng đối với những người trong gia đình, dòng tộc hoặc giúp những người quen biết thân thiết còn các trường hợp khác sẽ là vay tiền hoặc vay ngũ cốc. Trong khế ước cho vay, tiền lãi cho vay nhiều hay ít phụ thuộc vào thời hạn vay và số tiền vay. Còn lãi suất do pháp luật quy định và không được phép tính lãi mẹ đẻ lãi con. Điều 587 quy định:

"Cho vay nợ hay cầm đồ vật mỗi tháng lấy tiền lãi mỗi quan là 15 kẽm, dù lâu bao nhiêu năm cũng không được tính quá một giá, một lãi, trái luật thì xử biếm một tư, mà mất tiền lãi. Nếu tính gồm lãi vào gốc rồi bắt làm văn tự khác thì xử tội nặng hơn một bậc."

Thông thường, người đi vay là những người nghèo rất cần tiền để trang trải công nợ nên thường bị người cho vay bắt ép phải trả lãi suất cao hoặc tiền lãi không trả được hàng tháng thì chủ nợ nhập lãi vào gốc để tính lãi của các

tháng kế tiếp. Điều này dẫn đến trường hợp người vay không có khả năng trả nợ và có thể bị tước đoạt hết nhà ở, ruộng vườn. Người nông dân đã nghèo khổ lại càng lâm vào cảnh khốn cùng. Vì vậy, pháp luật của triều đại nhà Lê đã bênh vực người nghèo bằng cách hạn chế sự bóc lột của người cho vay hoặc người nhận cầm cố. Mặt khác, pháp luật cũng đứng về phía người cho vay, người nhận cầm cố và bảo vệ quyền lợi cho họ, buộc người vay phải trả nợ đúng kỳ hạn. Trường hợp quá hạn mà không trả thì bị tội trượng. Nếu cố tình không chịu trả nợ thì xử tội biếm hai tư bồi thường gấp đôi (Điều 588).

Pháp luật quy định nghĩa vụ của người vay nợ hoặc người cầm cố là phải trả nợ đúng kỳ hạn, đúng số tiền vay và lãi như thoả thuận. Trường hợp cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu tội trước pháp luật và bồi thường cho người cho vay, người nhận cầm cố.

Đối với người cho vay, người nhận cầm cố, pháp luật quy định họ có quyền đòi nợ tiền gốc và tiền lãi chưa trả. Trường hợp người mắc nợ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì người cho vay, người nhận cầm cố phải trình quan để bắt nợ và không được bắt đồ đạc, của cải của người mắc nợ vượt quá số tiền trong văn tự (Điều 591). Trường hợp người mắc nợ đã trả xong nợ thì chủ nợ có nghĩa vụ trả lại văn tự cho người mắc nợ. Nếu văn tự bị mất thì người chủ nợ phải viết giấy nhận nợ để làm bằng chứng cho việc trả nợ của người con nợ. Tránh trường hợp người chủ nợ sau khi đã đòi đủ nợ lại tiếp tục dùng văn tự chưa tiêu huỷ để đòi nợ. Nếu đã giao giấy tờ cho người mắc nợ rồi sau đó lại đem văn tự đòi nợ lần thứ hai thì bị xử phạt 50 roi, biếm một tư và bồi thường gấp đôi số tiền nợ cho người đã trả nợ (Điều 590).

Trường hợp quan từ cứu phẩm trở lên mắc nợ nhiều quá, không có khả năng trả nợ thì cho phép tâu lên quan trên xin thanh toán tài sản của mình để trả cho các chủ nợ. Tùy thuộc vào số nợ của các chủ nợ nhiều ít mà chia. Như vậy, chủ nợ nào có số nợ nhiều được chia nhiều tài sản, chủ nợ có số nợ ít sẽ được chia ít tài sản theo tỷ lệ với số tài sản hiện còn. Nếu thanh toán hết tài

sản mà chưa trả đủ nợ các chủ nợ phải chịu thiệt thòi. Trường hợp người mắc nợ cố ý giấu giếm tài sản mà sau này một chủ nợ nào đó tìm thấy thì được phép lấy cho đủ số nợ của mình (Điều 592). Điều luật này chỉ áp dụng đối với các quan từ cửu phẩm trở lên. Vì đây là những người có công đối với xã tắc và với vua nên pháp luật có phần giảm nhẹ trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, các đối tượng khác trong xã hội thì phải chiều theo Điều 588 để xử tội.

Khế ước cho vay là loại khế ước rất phổ biến ở thời nhà Lê. Để đảm bảo cho việc vay mượn được dễ dàng, pháp luật đã điều chỉnh khế ước này một cách tương đối toàn diện và có hệ thống. Pháp luật không những bảo vệ quyền lợi của chủ nợ và người đi vay mà trong một số trường hợp, pháp luật còn dự liệu các trường hợp xấu khi cho vay mượn ảnh hưởng đến tinh thần đoàn kết trong nhân dân, giữa người kinh đối với đồng bào thiểu số. Đồng bào thiểu số có sự hiểu biết hạn chế hơn đồng bào kinh, vì vậy có thể một số người xấu cho đồng bào thiểu số vay mượn và lợi dụng sự thật thà của đồng bào thiểu số để tính toán lãi suất gian lận gây thiệt hại cho họ, từ đó gây mất đoàn kết trong các dân tộc anh em. Vì vậy, Điều 593 quy định: *"Người kinh không được cho người man liêu vay nợ. Trái luật thì xử biếm hai tư, số tiền cho vay phải sung công."*

Đây chính là quy định nhằm răn đe những người có hành vi lừa dối để trục lợi cho bản thân và gây mất đoàn kết giữa các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam.

9. Các biện pháp bảo đảm khế ước vay nợ

Để bảo đảm quyền lợi của chủ nợ, pháp luật cho phép giữa chủ nợ và con nợ giao kết khế ước bổ sung như cầm cố hoặc bảo lãnh.

9.1. Cầm cố tài sản

Để bảo đảm cho khế ước vay nợ, người thụ trái đem những tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cầm cho chủ nợ. Chủ nợ giữ tài sản đó nhưng không có quyền sử dụng hay sở hữu. Tài sản này chỉ được xử lý khi người thụ trái không

thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình. Việc xử lý tài sản cầm cố phụ thuộc vào sự thoả thuận của các bên hoặc các bên không thoả thuận thì xử lý theo pháp luật quy định để chủ nợ thu hồi nợ một cách nhanh chóng. Theo quy định của QTHL có hai loại cầm cố là cầm cố đồ vật và cầm cố ruộng đất.

Cầm cố đồ vật thường được thực hiện bằng khẩu ước, cầm cố ruộng đất được thực hiện bằng văn khế. Người thụ trái chuyển ruộng đất của mình cho trái chủ để vay khoản tiền tương đương với giá trị ruộng đất cầm cố. Trái chủ nhận ruộng đất của thụ trái để sử dụng, thu hoa lợi bù trừ vào tiền lãi cho vay. Khi hết hạn cho vay, người thụ trái trả đủ tiền vay thì có quyền yêu cầu trái chủ trả lại ruộng đất. Trường hợp thụ trái vì lý do nào đó mà đánh mất chủ cầm thì bị xử tội giao và phải trả chủ tiền cầm. Nghĩa vụ của người cầm cố là phải trả lại tiền vay. Nếu đến hạn mà không trả được nợ thì không có quyền yêu cầu người cầm cố trả lại ruộng đất.

Đối với những khế ước cầm cố không có thời hạn thì người nhận cầm cố không được cố chấp. Nếu người cầm cố có tiền trả nợ thì người nhận cầm cố phải trả lại ruộng đất nhận cầm. Trường hợp cho vay không thời hạn thì niên hạn của việc cầm cố là 30 năm.

9.2. Bảo lĩnh để vay nợ

Trường hợp người vay không có tài sản cầm cố thì có thể thoả thuận người thứ ba bảo lĩnh cho mình trước chủ nợ. Theo quy định tại Điều 590 thì người bảo lĩnh có nghĩa vụ trả nợ thay cho người vay, khi người vay chôn mất mà không chịu trả nợ. Còn trong trường hợp người vay không trả nợ được do các lý do khác, người bảo lĩnh không phải thực hiện nghĩa vụ thay. Nếu người bảo lĩnh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải trả tiền nợ gốc. Trường hợp có thoả thuận trong văn khế rằng người bảo lĩnh phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người mắc nợ thì người bảo lĩnh phải trả tiền nợ gốc và tiền lãi chưa trả.

Trường hợp người mắc nợ không trả nợ và không có người bảo lĩnh thì con của người mắc nợ phải trả nợ thay cho cha mẹ. Pháp luật quy định trách

nhiệm liên đới giữa cha mẹ và các con, điều đó có tính chất phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội thời bấy giờ. Bởi lẽ, các con trong gia đình phụ thuộc vào cha mẹ, không có quyền sở hữu riêng tài sản. Cha mẹ vay nợ để chi tiêu chung cho gia đình nên con có nghĩa vụ trả nợ thay cho cha mẹ trong trường hợp cha mẹ không có khả năng trả nợ. Đây là quy định về bảo lãnh theo pháp luật hay nói cách khác người con là người bảo lãnh cho cha mẹ về số nợ mà cha, mẹ vay của người khác, khi cha mẹ còn sống mà không trả được nợ. Trong trường hợp người cha chết thì con là người thừa kế của cha mẹ, do vậy phải trả các món nợ của cha mẹ chưa trả được cho người chủ nợ.

10. Những giá trị pháp lý và nhân văn của khế ước trong QTHL

Khế ước là phương tiện pháp lý để cá nhân thực hiện quyền tự do của mình trong các giao lưu dân sự. Họ tham gia vào các khế ước nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất của cá nhân và gia đình. Vì vậy, QTHL đã tôn trọng ý chí của cá nhân trên nguyên tắc thuận tình. Trước khi tham gia vào khế ước nào đó, các bên thoả thuận thống nhất với nhau những nội dung cơ bản của khế ước. Khi đã tham gia vào khế ước thì các bên phải tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngược lại, nếu vi phạm quyền và nghĩa vụ, người vi phạm phải gánh chịu một hậu quả nhất định. Ngoài ra, một nguyên tắc quan trọng mà luật quy định là nguyên tắc trung thực. Đây là nguyên tắc có tính chủ đạo trong giao kết và thực hiện khế ước. Vì tính trung thực thể hiện sự thiện chí của người tham gia khế ước nên họ sẽ không lừa dối, ép buộc lẫn nhau. Mặt khác, họ sẽ giúp đỡ nhau để thực hiện nghĩa vụ khi gặp khó khăn. Những nguyên tắc này đã được luật dân sự của Nhà nước ta ngày nay kế thừa và phát triển. Tuy nhiên, trong luật dân sự hiện đại chưa quy định rõ những trường hợp cụ thể là lừa đảo, ép buộc để trục lợi. Đặc biệt, trường hợp những người có chức sắc lợi dụng chức vụ, địa vị của mình mà mua bán, vay, mượn người phụ thuộc vào mình để trục lợi. Cho nên, trong thực tế có nhiều cán bộ mượn tiền của người khác không trả nhưng pháp luật không thể truy cứu trách

nhiệm của họ được. QTHL trừng trị nghiêm khắc các hành vi sai phạm đó. Có như vậy mới ngăn chặn được các hành vi vi phạm pháp luật của quan lại trong khi thực thi công vụ.

Về chủ thể của khế ước, QTHL quy định cụ thể người nào thì không được phép tham gia khế ước. Do vậy, nếu khế ước vi phạm về chủ thể sẽ bị vô hiệu ngay và sẽ giải quyết hậu quả của việc vô hiệu đó. Đối chiếu với pháp luật hiện hành ta thấy pháp luật dân sự quy định không cụ thể nên khi áp dụng để giải quyết những trường hợp cụ thể rất khó và sẽ không có căn cứ pháp luật. Chẳng hạn như Điều 22 BLDS quy định về năng lực chủ thể của người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến 18 tuổi được phép tham gia các giao dịch mà pháp luật không đòi hỏi có sự đồng ý của người đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Như vậy, quy định khác là những quy định nào? hiện nay chưa có hoặc nếu có thì được quy định tại các văn bản khác... Đây được gọi là quy định mở, dự liệu các trường hợp pháp luật sẽ quy định.

QTHL quy định đối tượng của khế ước là tất cả những tài sản mà pháp luật cho phép chuyển dịch. Những tài sản nào không được chuyển dịch thì luật quy định cụ thể để để người dân biết mà không vi phạm, nếu ai vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm khắc (Điều 400). Ngược lại, luật dân sự của Nhà nước ta không quy định cụ thể những tài sản nào không được chuyển dịch, chỉ quy định rất chung chung những tài sản nào mà pháp luật không cấm thì được chuyển dịch (khoản 3 Điều 284 BLDS). Quy định như vậy sẽ không thể biết được hết những tài sản nào bị hạn chế chuyển dịch hoặc cấm chuyển dịch. Vì vậy, chúng ta luôn luôn có cảm giác là vi phạm pháp luật.

Khi tham gia vào khế ước các bên phải giao kết dưới hình thức nhất định. Nếu mua bán ruộng đất, cho vay thì phải làm văn khế. Khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải thu hồi văn khế. Trường hợp mất văn khế thì chủ nợ phải viết giấy nhận nợ để làm bằng có đã trả nợ. Như vậy, luật quy định rất chặt chẽ về hình thức của khế ước và phương thức thực hiện nghĩa vụ trong

các khế ước. Từ đó đảm bảo cho việc dẫn chứng nếu có tranh chấp đến quan trên sau này.

Ngày nay, luật dân sự có quy định về các hình thức của hợp đồng. Tuy nhiên, luật không quy định cụ thể những hợp đồng nào bắt buộc phải có chứng thực hoặc chứng nhận. Mặt khác, pháp luật chưa quy định về phương thức trả nợ mà các bên tự lựa chọn một cách thức thích hợp để trả nợ. Vì vậy, có thể dẫn đến trường hợp, nợ đã trả rồi nhưng vẫn tự chưa trả lại cho con nợ. Và có thể xảy ra trường hợp chủ nợ tiếp tục dùng giấy vay nợ để đòi con nợ phải trả tiếp. Trường hợp này việc chứng minh là đã trả nợ sẽ gặp khó khăn.

Trong QTHL quy định trách nhiệm của người làm chứng trong khế ước lừa dối rất nặng. Người nào cố ý làm chứng cho người có hành vi gian dối thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại 1/3 số thiệt hại thực tế. Ngoài ra người làm chứng còn phải chịu hình phạt tương ứng. Đây là quy định mang tính răn đe người làm chứng giả mạo chứng cứ gây thiệt cho người khác. Trách nhiệm dân sự này cần phải được kế thừa trong luật dân sự Việt Nam hiện đại.

Về khế ước vô hiệu, QTHL quy định các căn cứ để xác định khế ước vô hiệu và hậu quả của khế ước vô hiệu một cách rõ ràng. Ví dụ như trường hợp nào thì phải bồi thường, trường hợp nào thì tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản là đối tượng của khế ước và lợi ích mà các bên thu được từ khế ước bất hợp pháp. Cho nên, khi áp dụng luật, quan toà không cần phải cân nhắc cách xử lý mà chỉ cần lựa chọn quy định tương ứng để xét xử. Trong luật dân sự Việt Nam, các quy định về giao dịch vô hiệu còn quá chung chung nên việc áp dụng để giải quyết các tranh chấp về giao dịch dân sự vô hiệu còn gặp nhiều khó khăn.

Về thời hiệu, hiện nay trong BLDS còn thiếu quy định rất quan trọng đó là thời hiệu của hợp đồng dân sự. Cho nên các tranh chấp về hợp đồng xảy ra từ khi BLDS có hiệu lực đến nay và kéo dài mãi đến sau này, nếu các đương sự có khởi kiện thì toà án vẫn phải giải quyết. Do vậy, việc xác định

chứng cứ sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, vì không có thời hiệu cho nên các quan hệ dân sự luôn luôn rơi vào trạng thái không ổn định. Trong QTHL quy định thời hiệu của khế ước về ruộng đất là 30 năm. Hết thời hiệu đó, chủ ruộng đất không được phép khởi kiện để đòi lại đất của mình. Nếu cố nài ra lý do để đòi đất thì phải chịu tội theo quy định của pháp luật. Vì đất đai là tài sản không bị biến động bởi thiên tai hoặc vì con người tác động nên luật quy định thời hiệu là 30 năm là phù hợp với điều kiện thực tế như chủ ruộng đất còn nhu cầu sử dụng đất và các chứng cứ cho thuê, cho mượn có thể xác định được.

Trong các khế ước thông dụng, QTHL luôn điều chỉnh một cách cân đối quyền lợi và trách nhiệm của các bên. Đặc biệt, luật hướng đến bảo vệ quyền lợi của những người yếu thế về kinh tế trong khế ước đó. Bằng cách quy định hạn chế quyền xử lý tài sản của bên có quyền đối với bên có nghĩa vụ. Hoặc quy định hạn chế lãi suất cho vay và phương thức tính lãi. Đặc biệt, luật cấm người kinh lợi dụng sự kém hiểu biết của người thiểu số để cho vay kiếm lời. Đây chính quan điểm của nhà nước đối với chính sách đoàn kết dân tộc của nhà Lê. Chính sách này đã được Đảng và Nhà nước ta kế thừa và phát huy.

II. THỪA KẾ

Trong tất cả các thời đại, tài sản có giá trị nhất vẫn là đất đai. Đây là tư liệu sản xuất quan trọng nhất không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với các hình thái nhà nước khác nhau. Vì vậy, pháp luật của các nhà nước nói chung và pháp luật nhà Lê nói riêng điều chỉnh tương đối chặt chẽ về vấn đề đất đai.

Đối với cá nhân, quyền sở hữu về ruộng đất được xác lập thông qua nhiều căn cứ khác nhau, trong đó có căn cứ là thừa kế. Trong QTHL, các quy định về thừa kế không nhiều, gồm các điều 374, 375, 376 và Điều 390. Các điều luật này được quy định trong chương điền sản. Vì thừa kế là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu về ruộng đất. Cho nên các quy định về thừa kế được

xây dựng trong chương điền sản. Trong QTHL, quy định về hai trình tự chia di sản là chia theo luật và chia theo di chúc.

Trường hợp người chết mà không để lại chúc thư thì di sản của người đó được chia theo quy định của pháp luật. Những người thừa kế theo luật là người có quan hệ huyết thống trực hệ đối với người để lại di sản, như di sản của cha mẹ sẽ được chia cho các con. Con trai cũng như con gái, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau. QTHL thể hiện sự bình đẳng nam nữ trong gia đình. Tuy nhiên, đối với con của vợ lẽ hoặc nàng hầu sẽ được phần kém hơn (Điều 388). Khi không có con thì mới chia cho cha mẹ hưởng. Đối với con nuôi, nếu cha mẹ nuôi có ghi trong văn tự nhận con nuôi là sau này sẽ chia cho điền sản, trường hợp cha mẹ nuôi chết mà không có chúc thư thì con nuôi và con đẻ sẽ được hưởng ngang nhau. Trường hợp, một người đã làm con nuôi người khác, về nguyên tắc không được hưởng di sản của cha mẹ đẻ. Nếu có đòi chia di sản thì sẽ chia cho một phần bằng nửa của người thừa tự.

Ở nước ta, pháp luật của các nhà nước phong kiến nói chung, pháp luật của nhà Lê nói riêng điều chỉnh quan hệ gia đình dựa trên nền tảng Nho giáo. Trong gia đình, người đứng đầu nắm quyền gia trưởng đối với tất cả mọi người cùng chung sống trong một nhà, bất kể người đó là cháu, con hay nô tỳ, người ở đợ. Khi còn ông bà, cha mẹ thì các con cháu không được phép có tài sản riêng, muốn chia tài sản để ở riêng phải được sự đồng ý của ông bà, cha mẹ. Theo Điều 378, nếu cha mẹ còn sống thì các con không được phép bán ruộng đất. Người ít tuổi ở với bậc trên không được bán điền sản do gia trưởng quản lý. Trường hợp, ông bà, cha mẹ chết cả thì điền sản của con cháu do trưởng họ quản lý. Khi cha chết thì điền sản trong gia đình do mẹ quản lý (Điều 377). Như vậy, pháp luật quy định người gia trưởng trong gia đình có quyền quản lý toàn bộ gia sản của gia đình đó. Việc định đoạt tài sản của gia đình do gia trưởng quyết định. Trong gia đình có hai thế hệ thì quyền gia trưởng theo phong tục do người cha nắm giữ. Tuy nhiên, pháp luật quy định

vợ và chồng tương đối bình đẳng trong việc sở hữu tài sản do chính vợ, chồng làm ra. Điều này có thể minh chứng qua các điều luật đã quy định về quyền của cha mẹ trong các kế ước (Điều 378). Hoặc thông qua các kế ước mẫu trong đó đều có ghi tên vợ và chồng hoặc các quy định về thừa kế đều quy định là tài sản của vợ chồng làm ra thì chia đôi. Phần của vợ thuộc sở hữu riêng, phần chồng chia thừa kế và nếu vợ chết thì cũng chia vậy (Điều 375). QTHL quy định bắt buộc phải lập hương hoả. Nếu cha mẹ không lập hương hoả thì khi chia di sản của cha mẹ theo pháp luật hoặc chia theo chúc thư thì phải trích 1/20 di sản để lập hương hoả. Như vậy, pháp luật coi việc thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên là nghĩa vụ của con cháu. Đây là truyền thống thể hiện tinh thần uống nước nhớ nguồn của ông cha ta mà đến nay dân tộc Việt Nam ta vẫn kế thừa. Khi đã lập hương hoả thì không được bán hoặc chia cho con cháu mà phải truyền từ đời này qua đời khác. Trong trường hợp tuyệt tự thì phải lập người thừa tự để giữ của hương hoả (Điều 399).

Khi mở thừa kế, nếu người để lại di sản có lập chúc thư thì di sản sẽ chia theo chúc thư đó. Trường hợp không có chúc thư, di sản sẽ chia theo pháp luật quy định. Nói cách khác, QTHL quy định hai trình tự thừa kế là:

- Phân chia di sản theo chúc thư (thừa kế theo di chúc).
- Phân chia di sản theo pháp luật (thừa kế theo pháp luật).

1. Phân chia di sản theo chúc thư

Pháp luật tôn trọng quyền tự do định đoạt tài sản bằng chúc thư. Tài sản của ông bà, cha mẹ thì họ có quyền định đoạt khi còn sống như cho tặng hoặc lập chúc thư để chia tài sản của mình cho người khác. Nếu ông bà, cha mẹ không lập chúc thư thì có thể xảy ra tranh chấp giữa các con cháu về di sản của ông bà, cha mẹ. Vì vậy, nếu ông bà, cha mẹ lập chúc thư định đoạt tài sản của mình sau khi chết sẽ tránh được tranh chấp trong gia đình. Cho nên, pháp luật khuyến khích việc định đoạt tài sản bằng chúc thư. Điều 390 quy định: *"Người làm cha mẹ phải liêu tuối già mà lập sẵn chúc thư."*

Rõ ràng pháp luật không bắt buộc cha mẹ phải lập chúc thư nhưng khuyên cáo những người tuổi già nên lập chúc thư để phân chia di sản cho con cháu. Nếu ông bà, cha mẹ có lập chúc thư thì phải tuân theo quy định của pháp luật về hình thức để đảm bảo tính khách quan và tránh sự giả mạo chúc thư. Khi lập chúc thư mà không biết chữ phải nhờ quan trưởng trong làng viết và nhờ người làm chứng xác nhận nội dung di chúc đó đúng với ý chí của người lập chúc thư. Nếu vi phạm điều này thì chúc thư không có giá trị. Trường hợp người biết chữ mà tự viết chúc thư thì chúc thư đó có giá trị. Bởi vì chữ viết của người lập chúc thư sẽ khó giả mạo. Hơn nữa những người biết chữ trong làng xóm không phải nhiều. Do đó, nếu có nghi vấn thì việc xem xét chữ viết đó có phải của người lập chúc thư hay không sẽ dễ dàng (Điều 366). Ngoài hình thức viết, pháp luật còn cho phép lập di chúc miệng đó là "lệnh" của ông bà, cha mẹ. Điều 388 quy định: "*Nếu có lệnh của ông bà và chúc thư thì phải theo đúng, trái thì mất phần mình.*"

Như vậy, mệnh lệnh của ông bà, cha mẹ chính là chúc ngôn trước khi chết. Tuy nhiên, pháp luật không quy định mệnh lệnh này được phát ra trong tình trạng sức khỏe và hoàn cảnh nào nhưng theo quan niệm Nho giáo thì các con cháu tuyệt đối phải nghe theo lời ông bà, cha mẹ. Vì vậy, mệnh lệnh này có thể được ban phát ra bất cứ khi nào đều có giá trị. Trường hợp cháu con vi phạm mệnh lệnh hoặc chúc thư của ông bà, cha mẹ thì mất quyền thừa kế.

Theo quy định của pháp luật, con cháu có quyền thừa kế di sản của ông bà, cha mẹ theo chúc thư. Nếu không có chúc thư hoặc có nhưng chúc thư vô hiệu thì các con được thừa kế theo pháp luật. Trường hợp con, cháu vi phạm lệnh hay chúc thư của ông bà, cha mẹ thì mất quyền thừa kế theo di chúc hay mất quyền thừa kế theo pháp luật. Điều này pháp luật không quy định cụ thể. Tuy nhiên, chúng ta có thể suy luận được rằng theo các quy định trong QTHL thì các trường hợp thừa kế theo pháp luật là:

- Khi cha mẹ không lập di chúc hoặc không có lệnh của cha mẹ (Điều 388).

- Có chúc thư nhưng chúc thư vô hiệu (Điều 366).

Như vậy, pháp luật không điều chỉnh trường hợp chúc thư định đoạt một phần tài sản, phần còn lại sẽ chia theo pháp luật. Bởi lẽ, thông thường khi lập di chúc thư thì cha mẹ phân chia ruộng đất cho các con hoặc giao toàn bộ cho một người quản lý để đảm bảo nền kinh tế của đại gia đình. Vì trong xã hội mà nền kinh tế tự cung tự cấp thì một cá nhân hoặc một nhóm người không thể chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt nên họ phải dựa vào sức mạnh của đại gia đình. Cho nên, thông thường khi lập di chúc thì người ta sẽ định đoạt toàn bộ tài sản của mình cho người có khả năng lãnh đạo nền kinh tế của gia đình đó. Vì vậy, khi cha mẹ lập di chúc phân chia điền sản cho các con, người nào vi phạm chúc thư, sẽ mất quyền thừa kế theo di chúc. Pháp luật tôn trọng và đề cao ý nguyện của cha mẹ khi còn sống để đảm bảo tôn ti trật tự trong gia đình, con cháu không được trái lời dạy bảo của cha mẹ và phải phụng dưỡng bề trên. Nếu vi phạm nghĩa vụ đạo lý này mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì bị xử tội đồ làm khao đình (Điều 506). Xuất phát từ nghĩa vụ, bổn phận làm cháu con, nên pháp luật truất quyền thừa kế theo di chúc của những người có hành vi vi phạm mệnh lệnh hoặc chúc thư của cha mẹ.

Trường hợp cha mẹ không lập chúc thư thì những người thừa kế thoả thuận chia di sản của cha mẹ nhưng không được trái với pháp luật quy định. Có nghĩa là sau khi cha mẹ chết thì các con sẽ thoả thuận chia di sản tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng người mà chia. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp thì không được trái với các quy định của pháp luật. Người nào trái sẽ mất phần của mình.

2. Chia di sản theo pháp luật (thừa kế theo pháp luật)

2.1. Các trường hợp chia di sản theo pháp luật

- Nếu cha mẹ không lập chúc thư hoặc không kịp lập chúc thư mà chết thì các con có thể thoả thuận tự chia nhau điền sản của cha mẹ để lại. Nếu có tranh chấp thì phải theo luật quy định mà chia cho đúng.

- Cha mẹ có lập chúc thư nhưng chúc thư không có giá trị pháp lý như

lập chúc thư vi phạm Điều 366 thì các con thoả thuận chia di sản của cha mẹ. Trường hợp các con còn nhỏ thì trưởng họ đứng ra chia di sản và dành 1/20 làm hương hoả và lập thành giấy tờ giao cho người giữ hương hoả.

2.2. Người thừa kế theo pháp luật

Người thừa kế theo pháp luật là con cháu. Nếu không có con cháu thì chia cho cha mẹ. Người vợ góa hoặc chồng góa không thuộc diện thừa kế của người chồng hoặc vợ. Tuy nhiên, pháp luật quy định, nếu người vợ góa hoặc chồng góa không có người nương tựa thì được hưởng một phần di sản để sống hết đời mình.

Pháp luật quy định con trai như con gái mỗi người được hưởng một kỳ phần ngang nhau. Pháp luật có phân biệt con vợ cả, con vợ lẽ, con nàng hầu và con nuôi. Những người này không được coi là dòng dõi chính thức của người để lại di sản. Vì vậy, sẽ được hưởng phần kém hơn con vợ chính.

- Người thừa kế là vợ, chồng

Về nguyên tắc vợ, chồng không phải là người thừa kế của nhau. Tuy nhiên, để đảm bảo cho cuộc sống của người vợ góa, chồng góa, pháp luật cho phép người vợ góa, chồng góa sẽ được hưởng một phần di sản của người chồng hoặc người vợ. Phần di sản này để nuôi sống một đời người vợ góa, chồng góa. Nếu người vợ góa cải giá thì phải trả lại di sản đó cho họ hàng của người chồng. Trường hợp người vợ chết thì người chồng cũng vậy (Điều 376).

Những người thừa kế có quyền sở hữu phần di sản được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật và có nghĩa vụ thanh toán các nghĩa vụ mà cha mẹ chưa thực hiện được. Trường hợp những người thừa kế còn nhỏ mà người trưởng họ quản lý di sản của những người thừa kế thì được phép bán một phần di sản để trả nợ cũ mà người chết chưa trả được.

3. Phân chia di sản theo di chúc, theo pháp luật

3.1. Xác định di sản và phân chia theo pháp luật

Di sản của người chết để lại gồm toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu

của người chết để lại. Tuy trong luật không quy định việc phân chia các tài sản khác như trâu bò, thuyền, hoa màu, cây cối và tiền bạc... vì đây là những tài sản giá trị không lớn, là những tài sản dùng hàng ngày để nuôi sống đại gia đình và những tài sản này không tồn tại lâu dài, nó dễ bị tiêu huỷ hoặc hao mòn, hư hỏng bất cứ thời gian nào. Tuy nhiên, do sự phát triển của nền kinh tế, dần dần những loại tài sản này chiếm vị trí quan trọng trong khối tài sản của người nông dân. Đặc biệt đối với những gia đình giàu có, ngoài ruộng đất họ còn sở hữu nhiều vàng bạc, trâu bò. Do vậy, đương nhiên những tài sản này cũng sẽ trở thành di sản để chia thừa kế.

- Đối với tài sản của cha mẹ giao cho các con sử dụng, nếu con chết phải trả lại tài sản đó cho cha mẹ.

- Những tài sản do vợ và chồng làm ra thì chia đôi. Người còn sống sở hữu một nửa, phần của người chết sẽ chia thừa kế. Trước khi chia thừa kế phải dành lại 1/20 điền sản làm hương hoá, phần còn lại chia cho những người thừa kế theo thứ tự sau:

- Hàng thứ nhất, các con (cháu).
- Hàng thứ hai, (bố mẹ) + (vợ, chồng).

Khi mở thừa kế, di sản được chia cho các con của người chết. Nếu người con nào đã chết thì phần của người đã chết được chia cho các con của người đó.

Theo Điều 374 quy định, các con, các cháu là người thừa kế của ông bà, cha mẹ. Trong trường hợp ông bà, cha mẹ mà chết cả thì điền sản được chia cho các con, các cháu. Do vậy, các cháu sẽ là người thế vị cha mẹ nhận di sản của ông bà.

Trường hợp người chết không có con mà còn cha mẹ thì di sản được chia làm hai phần. Một phần cha mẹ hưởng, còn một phần chia cho người chồng goá hoặc vợ goá để nuôi sống bản thân mình.

Trường hợp người chết không có con và không còn cha mẹ thì di sản chia

làm ba phần. Hai phần thuộc về vợ goá, một phần giao cho người thừa tự. Nếu sau này người thừa tự chết thì của thừa tự đó phải giao cho người kế tự.

Nếu người chồng chết mà cùng vợ trước có con, vợ sau không có con (hoặc vợ cũng vậy) thì điền sản của vợ chồng làm ra chia làm hai phần. Phần của vợ trước được chia cho các con. Phần của chồng chia cho con một phần, vợ sau một phần. Nếu có từ hai con trở lên thì phần của vợ sau bằng phần của mỗi con. Người vợ (chồng) được hưởng để nuôi sống đời mình. Nếu chết hoặc cải giá phải trả lại số điền sản còn lại cho họ hàng. Tuy nhiên, đối với người chồng thì không bắt buộc như vậy.

3.2. Hương hoá

Thờ cúng là một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, thông qua việc thờ cúng sẽ nhắc nhở con cháu phải nhớ ông bà, cha mẹ, phải sống có đạo lý theo tôn ti trật tự trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Đây là một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta cần phải kế thừa và phát triển. Để tạo điều kiện cho việc thờ cúng, pháp luật quy định về việc lập và giữ hương hoá.

Hương hoá là một phần điền sản của người chết dành lại giao cho người con trai trưởng, không có con trai trưởng thì giao cho con trai thứ; không có con trai thứ thì giao cho con gái để khai khẩn ruộng đất thu hoa lợi. Một phần hoa lợi đó để lo phần mộ của người chết và họ hàng. Phần còn lại, người giữ hương hoá được sử dụng cho bản thân.

Theo quy định của QTHL, số điền sản dùng làm hương hoá là 1/20 điền sản. Theo nguyên tắc chung thì người con trưởng giữ hương hoá. Trường hợp người con trưởng chết thì phần hương hoá được gộp vào điền sản của người con trưởng và tiếp tục dành 1/20 điền sản làm hương hoá giao cho con trưởng của người đó và kế tiếp như vậy. Hương hoá không được phép mua bán. Người ngoài họ không biết mà mua thì sẽ được lấy lại tiền và trả điền sản cho dòng họ có điền sản. Như vậy hương hoá là một phần di sản của người chết được lưu truyền lại cho con cháu đời sau để sử dụng thu hoa lợi, lợi tức dùng

vào việc thờ cúng ông bà tổ tiên. Luật không quy định của hương hoả được lưu truyền đến mấy đời thì triệt tiêu. Theo quy định tại Điều 639 thì của hương hoả được lưu truyền từ đời này qua đời khác để thờ cúng ông bà tổ tiên.

Về nguyên tắc, của hương hoả được giao cho người con trưởng. Khi con trưởng chết được giao cho cháu trai trưởng và tiếp tục được truyền lại cho các đời sau. Hương hoả bao giờ cũng giao cho con cháu người vợ cả. Trường hợp con trai của người vợ cả không có con trai nhưng sinh được con gái mà trong khi đó người vợ lẽ hoặc nàng hầu sinh con trai thì của hương hoả sẽ giao cho con trai vợ lẽ hoặc nàng hầu giữ, để chứng tỏ dòng họ không bị tuyệt tự (Điều 393).

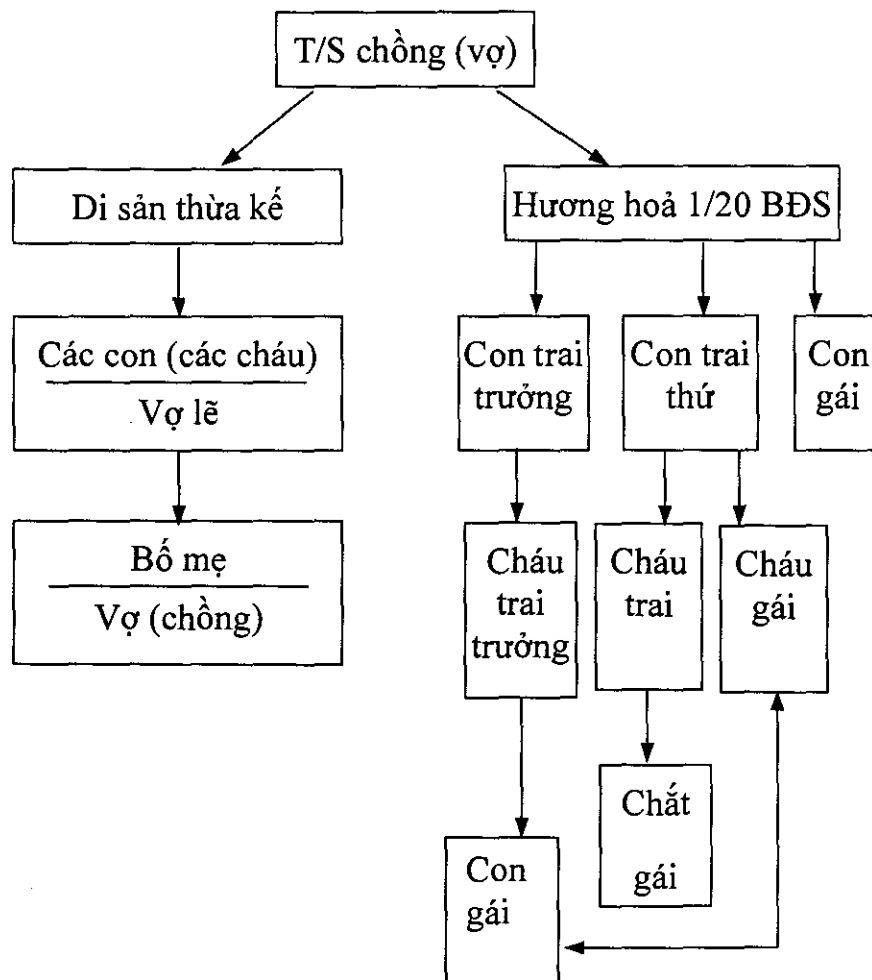
Trường hợp cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng không có con trai nhưng con trai thứ sinh được con trai thì của hương hoả được giao cho con của người con thứ đó. Nếu con của người con thứ không có con trai thì của hương hoả lại được giao cho con gái của người con trai trưởng trưởng. Như vậy, nếu xét về quan hệ gia đình thì dòng họ này sẽ không có người nối dõi. Vì các con, các cháu của người lập hương hoả không có con trai nên pháp luật quy định của hương hoả được giao lại cho con gái của người con trai trưởng. Trường hợp này, xét về quan hệ huyết thống thì cháu gái gần hơn chất gái. Do đó, hương hoả giao lại cho cháu gái là con của người con trai trưởng là phù hợp.

QTHL đã trù liệu, trường hợp con trai trưởng, cháu trai trưởng không có điều kiện thờ cúng ông bà, cha mẹ thì cho phép dòng họ sẽ thoả thuận lập người thừa tự. Khi người con trai trưởng hoặc cháu trai trưởng có điều kiện thờ cúng thì người thừa tự đó phải giao lại hương hoả cho người con, cháu đó (Điều 394). QTHL không quy định trường hợp một người hoàn toàn không có con trai, cháu trai... thì của hương hoả sẽ giao cho ai quản lý. Tuy nhiên, luật đã dự liệu các trường hợp xảy ra khi không có cháu trai trưởng thì hương hoả giao cho con trai của người con trai thứ. Nếu không có con trai thì giao cho

con gái hoặc cháu gái trưởng. Trường hợp con vợ cả không có con trai thì hương hoả giao cho con trai của vợ lẽ hoặc nàng hầu. Ngoài ra, luật còn dự liệu con trai trưởng, cháu trai trưởng tha phương mà không giữ hương hoả được thì họ hàng sẽ chỉ ra một người thừa tự. Như vậy, pháp luật đã trù liệu hầu như các khả năng sẽ xảy ra trong thực tế. Từ những phân tích trên có thể rút ra kết luận là:

- Người giữ hương hoả bao giờ cũng là con trai, cháu trai, chất trai. Người giữ hương hoả có thể là con cháu của dòng trưởng hoặc dòng thứ.
- Nếu không có cháu trai, chất trai thì phải cử người thừa tự giữ hương hoả để thờ cúng người có của hương hoả để lại mà không được chia nhau.

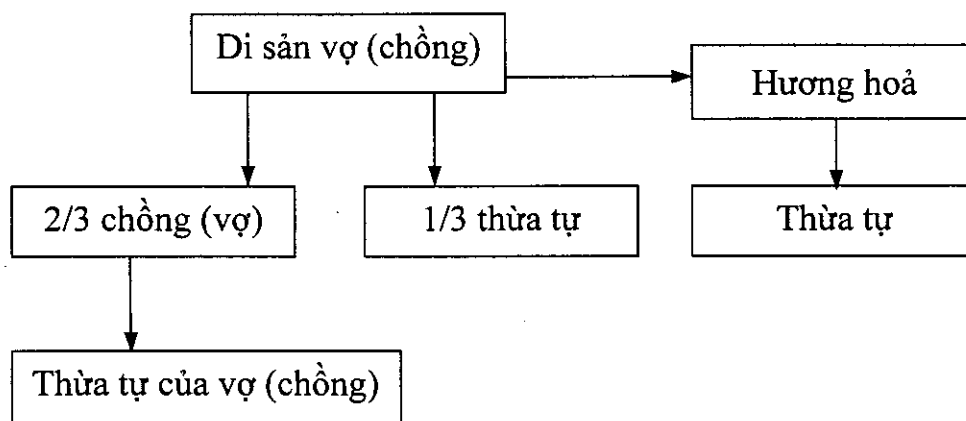
3.3. Sơ đồ chia di sản và lập hương hoả



3.4. Lập thừa tự

Khi cha mẹ chết các con phải dành một phần di sản để lập hương hoả. Của hương hoả được giao cho con trai trưởng, cháu trai trưởng giữ. Tuy nhiên, trường hợp bị tuyệt tự thì dòng họ sẽ cử người thừa tự giữ hương hoả đó để thờ cúng người đã chết. Trường hợp vợ chồng không có con và không còn cha mẹ, nếu vợ (hoặc chồng) chết thì di sản được chia thành ba phần. Hai phần chia cho chồng (hoặc vợ), một phần chia cho người thừa tự. Nếu người chồng (hoặc vợ) cải giá hoặc chết mà vẫn còn di sản của vợ (hoặc chồng) để lại thì phần di sản đó được chuyển cho người thừa tự của vợ (hoặc chồng). Nếu người vợ (hoặc chồng) còn cha mẹ thì di sản chia cho cha và mẹ một phần, một phần chia cho chồng (hoặc vợ) để sống một đời. Trường hợp người vợ (hoặc chồng) cải giá thì phần di sản đó chuyển cho cha mẹ của người chồng (hoặc vợ) hưởng.

3.5. Sơ đồ lập thừa tự



4. Giá trị pháp lý và nhân văn của chế định thừa kế

Trong chế độ phong kiến, việc hưởng di sản thừa kế không chỉ là căn cứ xác lập quyền sở hữu tài sản mà còn là việc kế thừa và giữ vững được địa vị xã hội của người thừa kế và gia đình họ. Bởi vì trong xã hội phong kiến, tài sản chủ yếu là ruộng đất tập trung trong tay giai cấp địa chủ, phú nông. Đây là

giai cấp chiếm số ít trong xã hội nhưng lại chiếm giữ phần lớn tư liệu sản xuất trong tay. Cho nên, sau khi chết, giai cấp này lại để lại cho con cháu thừa kế tài sản và địa vị của vị của mình và tiếp tục bóc lột sức lao động giai cấp nông dân. Ngược lại, người nông dân có ít ruộng đất nhưng đây là nguồn sống chủ yếu của gia đình họ. Sau khi chết, người nông dân để lại thừa kế ruộng đất của mình cho con cháu sinh sống.

Trong xã hội thời nhà Lê, đạo đức xã hội chịu ảnh hưởng nặng nề bởi quan niệm Nho giáo. Tuy nhiên, pháp luật nhà Lê lại thể hiện tư tưởng tiến bộ của xã hội phong kiến Việt Nam, đó là sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng hoặc vợ chồng có quyền sở hữu chung những tài sản do vợ chồng làm ra, con trai con gái đều được hưởng một kỷ phần như nhau, con gái được giữ của hương hoá để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ngoài ra, pháp luật còn đề cao vị trí của người mẹ trong gia đình sau khi người cha chết. Người mẹ sẽ nắm giữ quyền gia trưởng trong gia đình, quản lý toàn bộ tài sản của gia đình và chỉ đạo các con cháu lao động sản xuất... Nhờ có sự quản lý tài sản của gia đình, kể cả di sản thừa kế mà kinh tế của gia đình phát triển bình thường. Một số trường hợp tách hộ ở riêng thì con được phép chia di sản thừa kế. Về vấn đề này, các quy định trong BLDS không điều chỉnh. Tuy nhiên, một số văn bản dưới luật có hướng dẫn về việc hạn chế chia di sản là tài sản chung của vợ chồng, những tài sản là nguồn sống duy nhất của người vợ góa hoặc chồng góa thì sau 3 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mới được chia. Tinh thần này được pháp luật dân sự của Nhà nước ta kế thừa và phát triển truyền thống pháp lý của ông cha ta, trong đó có QTHL.

QTHL quy định những người không nghe lệnh của ông bà, cha mẹ thì mất quyền thừa kế. Đây là quy định không những có tính pháp lý mà còn mang tính đạo lý, giáo dục con cháu phải biết vâng lời cha mẹ, ông bà, không được tranh giành của cải mà dẫn đến mất đoàn kết trong gia đình. Truyền

thống đoàn kết này cũng cần phải được quy định rõ trong chế định thừa kế của BLDS. Xuất phát từ tinh thần đoàn kết đó, pháp luật sẽ điều chỉnh việc nhường quyền thừa kế giữa những người thừa kế với nhau. Việc nhường quyền thừa kế thể hiện tinh thần nhường cơm sẻ áo cho nhau. Đây là truyền thống thương yêu đùm bọc lẫn nhau giữa những người có quan hệ gia đình.

QTHL quy định khi mở thừa kế, di sản sẽ chia cho các con, trường hợp không có con mới chia cho cha mẹ. Trong luật dân sự hiện đại thì hàng thứ nhất gồm cha, mẹ, vợ (chồng), các con. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng một suất ngang nhau. Nếu ta so sánh hai quy định này thì thấy rằng mỗi quy định đều có tính khoa học và tính truyền thống. Tuy nhiên, xét về mặt logic thì quy định của QTHL có tính phù hợp hơn. Bởi lẽ, theo độ tuổi, cha mẹ là người nhiều tuổi nên theo quy luật sẽ chết trước các con. Mặt khác, cha mẹ là người có nhiều tài sản nên khi chết di sản chia cho các con. Trường hợp xảy ra rủi ro, con chết trước cha mẹ mà cha mẹ không có tài sản thì cháu phải chăm sóc nuôi dưỡng ông bà. Vì vậy, không cần thiết phải quy định cha mẹ là người thừa kế hàng thứ nhất của con.

Thờ cúng là việc thể hiện tấm lòng tôn kính ông bà, cha mẹ, của cháu con. Đây là truyền thống tốt đẹp là bản sắc văn hoá của người Việt Nam. Việc thờ cúng này được QTHL điều chỉnh là nghĩa vụ pháp lý của cháu con. Ngày nay, pháp luật dân sự của Nhà nước ta kế thừa tại Điều 673 BLDS. Tuy nhiên, theo quy định của luật dân sự thì thời hiệu về thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế và trong BLDS không quy định di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ được lưu truyền đến bao giờ. Vì vậy, theo nguyên tắc chung, sau 10 năm di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ thuộc quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản thờ cúng đó. Như vậy, điều này trái với phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân ta. Vì lẽ đó, Nhà nước ta nên quy định di sản dùng vào việc thờ cúng không áp dụng thời hiệu./.

CHẾ ĐỊNH SỞ HỮU TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Trần Thị Huệ

Các quy định về sở hữu trong QTHL không được sắp xếp thành chương mục riêng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu chúng ta có thể thấy các quy định về sở hữu trong Bộ luật này có tính hệ thống và có thể coi đó như chế định sở hữu.

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHẾ ĐỊNH SỞ HỮU TRONG QTHL

1. Sở hữu và quyền sở hữu trong QTHL

Sở hữu phát sinh và tồn tại cùng sự ra đời và phát triển của xã hội loài người với đặc tính lịch sử của quan hệ kinh tế – xã hội được xác định bởi việc chính ai, giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động, còn giai cấp nào bị loại trừ ra khỏi sự chiếm hữu đó. Lợi ích giai cấp được biểu hiện trong đó là khía cạnh quan trọng nhất của quan hệ kinh tế về sở hữu trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Với nội dung kinh tế như vậy, sở hữu là quan hệ kinh tế khách quan. Tuy nhiên, ở thời kì bình minh của lịch sử xã hội loài người “*Chưa có sự phân biệt rõ rệt từ khái niệm sở hữu đối với tư liệu sản xuất và sức lao động.*”⁽¹⁾

Mặt khác, con người muốn tồn tại phải thông qua các mối quan hệ xã hội, tức là họ phải sống trong mối quan hệ với xã hội và cộng đồng. Mối quan hệ giữa người với người trong quá trình chiếm hữu và sản xuất ra của cải vật chất trong xã hội là quan hệ sở hữu.

Dưới triều đại nhà Lê, vấn đề sở hữu có vai trò rất quan trọng trong việc khẳng định địa vị của vua chúa, quan lại trong xã hội. Giai cấp nào nắm tư liệu sản xuất thì giai cấp đó nắm địa vị thống trị, quyết định vận mệnh của đông đảo người lao động; tiến hành sản xuất và phân phối các lợi ích vật chất

(1). *Lịch sử triết học*, Tập 1, Nxb. Tư tưởng – văn hoá, H. 1992, tr. 19.

trong xã hội theo ý chí của mình. Để thực hiện điều đó, giai cấp thống trị phải sử dụng một bộ phận của pháp luật để thể hiện ý chí của giai cấp mình về sở hữu và trong việc tổ chức sản xuất, phân phối sản phẩm. Là bộ phận của thượng tầng kiến trúc, pháp luật về sở hữu dưới thời Lê cũng bảo vệ lợi ích và củng cố địa vị của giai cấp thống trị đối với việc chiếm giữ các của cải vật chất trước giai cấp khác trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông. Bởi vậy, nó được coi là công cụ để bảo vệ cơ sở kinh tế của vua, chúa, quan lại dưới thời nhà Lê.

Khác với sở hữu là phạm trù kinh tế, các quan hệ pháp luật về sở hữu (hay còn gọi là quyền sở hữu) được tạo thành phụ thuộc vào ý chí của con người. Bởi lẽ, khi quan hệ sở hữu được pháp luật điều chỉnh, nội dung của quá trình xác lập và vận động của các quyền năng kinh tế đối với tài sản trở thành quyền năng pháp lý hợp thành phạm trù pháp lý về quyền sở hữu. Quyền sở hữu trong QTHL là chế định pháp luật vừa mang tính chủ quan, vừa mang tính khách quan. Quyền sở hữu mang tính chủ quan vì nó là sự ghi nhận của nhà nước phong kiến thời Lê, mặt khác quyền sở hữu cũng mang tính khách quan, bởi vì về bản chất các quan hệ pháp luật về sở hữu phản ánh các quan hệ kinh tế về sở hữu, chúng cũng như mọi hiện tượng xã hội khác thuộc thượng tầng kiến trúc tồn tại một cách tương đối độc lập.

Như vậy, quyền sở hữu trong QTHL là phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong chế độ sở hữu nhà Lê, theo đó, quyền sở hữu là hệ thống quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trong xã hội.

2. Sự cần thiết phải quy định về sở hữu trong QTHL

Không thể đơn thuần kết luận rằng quan hệ pháp luật về sở hữu là kết quả của tự do ý chí. Vì quan hệ pháp luật về sở hữu được quy định bởi các điều kiện vật chất, phản ánh những quan hệ kinh tế khách quan phát sinh từ

sản xuất, phân phối, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tư liệu sản xuất, thành quả của mỗi xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định. Như vậy, pháp luật về sở hữu là sản phẩm của sự kết hợp giữa yêu cầu chủ quan và khách quan, trong đó yêu cầu khách quan giữ vai trò quyết định đối với bản chất và nội dung của pháp luật.

Pháp luật nói chung và pháp luật sở hữu nói riêng luôn mang tính giai cấp rõ rệt. Tính giai cấp của pháp luật sở hữu thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ sở hữu, ở việc ghi nhận và củng cố địa vị của giai cấp thống trị đối với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của giai cấp thống trị, tạo điều kiện pháp lí cần thiết cho giai cấp này khai thác được nhiều nhất lợi ích kinh tế từ tư liệu sản xuất đang chiếm hữu đồng thời xác định mức độ xử sự và ranh giới hạn chế cho các chủ sở hữu trong khi thực hiện các quyền này. Điều chỉnh pháp luật các quan hệ sở hữu luôn phục vụ cho một mục đích nhất định đã đặt ra cho mỗi quốc gia trong những giai đoạn phát triển của nó. Phải phản ánh một cách khách quan sự phát triển kinh tế – xã hội đồng thời phải thể hiện đầy đủ ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhà nước trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, đảm bảo sự phản ánh nội dung kinh tế của sở hữu.

Trong quá trình dựng nước và đấu tranh giữ nước, pháp luật Việt Nam đã đạt được những thành tựu qua các thời kì lịch sử, pháp luật cũng mang tính kế thừa các tinh hoa, tiến bộ của pháp luật thời kì trước, mặc dù ở mỗi thời kì pháp luật có nội dung, đối tượng, phạm vi và phương pháp điều chỉnh khác nhau và ở mức độ cao thấp khác nhau.

Có thể coi thời kì hưng thịnh nhất của chế độ phong kiến Việt Nam là từ thế kỉ thứ XI đến thế kỉ XVIII. Các triều đại từ nhà Lí, Trần, Lê đến triều Nguyễn sau này đều để lại di sản lịch sử quý báu trong đó có hệ thống văn bản pháp luật.

Trong điều kiện kinh tế – chính trị và xã hội của nước Đại Việt ở thế kỉ

thứ XV, QTHL được ban hành. Đây là sự thành công lớn nhất về luật pháp dưới thời nhà Lê. Đây cũng là thời kì để lại dấu ấn đặc biệt trong lịch sử hình thành và phát triển của các triều đại phong kiến Việt Nam. Triều Lê là triều đại phong kiến có lịch sử tồn tại lâu dài (ngót 400 năm). Trong thời gian đó, triều Lê đã có những biến đổi sâu sắc qua những bước thăng trầm về kinh tế – chính trị.

Năm 1428, nhà Lê chính thức thành lập. Lê Lợi lên ngôi, xưng là Lê Thái Tổ, đặt quốc hiệu là Đại Việt, chấm dứt ách đô hộ của nhà Minh ở nước ta, chấm dứt “*đồng hoang nội cỏ rầu*”, không còn tình cảnh “*làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò hoặc để thờ chui hoặc cho hươu ở, làm bãi cho chim đỗ, làm rừng cho báo nấp*”.⁽²⁾

Thế kỉ XV với sự tồn tại của triều đại Lê sơ. Đây là thời kì phát triển rực rỡ của chế độ phong kiến Việt Nam. Thời kì này, đất nước ổn định, thanh bình, hạn chế, xoá bỏ điền trang, thái ấp, xây dựng một nhà nước tập quyền vững mạnh.

Về kinh tế, đây là thời kì khôi phục và phát triển phương thức sản xuất phong kiến, do vấn đề nông nghiệp đã trở thành vấn đề cấp thiết mà nghĩa quân Lam Sơn đã phải thực hiện ngay trong kháng chiến chống quân Minh. Bên cạnh yêu cầu đó, vấn đề tác động đến tâm tư, nguyện vọng của các quan sĩ nghĩa quân Lam Sơn là vấn đề ruộng đất. Nhiệm vụ cấp bách là phải giải quyết ruộng đất cho nhân dân, cho quân sĩ. Để giải quyết vấn đề này, nhà Lê đã đề ra hàng loạt chính sách kinh tế, như chính sách “*trọng nông, khuyến thương*”, chính sách về thuế, về quản lí các nguồn thu của nhà nước, đặc biệt là chính sách về đất đai.

Ở thời kì này, Nho giáo thành địa vị thống trị, càng ngày càng đề cao những quan điểm, tư tưởng Nho giáo, nâng lên thành hệ tư tưởng chính thống

(2). *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ thứ XI – XVIII*, Tập 1, H. 1962, tr.198.

của nhà nước.

Từ những chuyển biến, những thay đổi về kinh tế dẫn đến những thay đổi vị trí của hàng loạt nô tì, họ được giải thoát khỏi chủ, trở thành người tự do. Trong xã hội thời Lê hình thành hai giai cấp cơ bản, đó là : Địa chủ và tá điền cùng với tầng lớp vương công, quan lại. Nhà Lê cũng tăng cường việc quản lí cư dân, hộ khẩu trong toàn quốc, quan tâm đến việc học hành, thi cử... Đất nước Đại Việt thời Lê sơ đã phát triển mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, sử học và các bộ môn khoa học khác.

Với điều kiện kinh tế – xã hội như vậy đã đòi hỏi đến việc xây dựng pháp luật dưới thời Lê. Trong đó có chế định pháp luật về sở hữu. Với hàng loạt vấn đề về kinh tế, xã hội quan trọng được đặt ra cấp thiết: ruộng đất, nhân lực cho nông nghiệp, giải phóng cho nô tì, khôi phục sản xuất trong phạm vi cả nước. Nhà Lê không thể không đảm nhận sứ mệnh lịch sử to lớn, giải quyết tất cả các vấn đề xã hội đặt ra bằng cách xây dựng nền pháp luật để quản lí xã hội. Cùng với sự ổn định và phát triển của bộ máy nhà nước, hoạt động lập pháp dưới thời Lê đã được coi trọng và đẩy mạnh. Sự quan tâm này đã mang lại những thành quả to lớn, gồm hệ thống văn bản có giá trị pháp luật như Luật thư, Quốc Triều luật lệnh, Lê triều quan chế, Hồng Đức thiện chính thư, Lê Triều hình luật (QTHL) v.v.. Trong đó QTHL là đỉnh cao của thành tựu pháp luật Việt Nam so với các triều đại Đinh, Lý, Trần và cả về sau này của chế độ phong kiến.

Với 6 quyển, 13 chương, QTHL đã sắp xếp tương đối hợp lí, logic các điều gần nhau về tính chất vào cùng chương và các chương liên quan với nhau vào cùng quyển. Trong đó, quyền sở hữu được coi là nội dung quan trọng và được xây dựng khá toàn diện (về nội dung pháp lí của quyền sở hữu, căn cứ xác lập quyền sở hữu và các hình thức sở hữu) tuy chưa được rạch ròi thành mục riêng cho các nội dung đó.

QTHL chú trọng đến quyền sở hữu và cách thức bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Tài sản trong QTHL đề cập gồm nhà cửa, ruộng đất, ao đầm, gia súc, thuyền bè, đồ vật, ấn tín, tiền bạc, hoa lợi, rừng núi, hồ đập... Các tài sản này thuộc sở hữu của một chủ thể nào đó muốn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ thì điều kiện đầu tiên là quyền sở hữu đó phải hợp pháp, nghĩa là quyền sở hữu phải được xác lập trên cơ sở những căn cứ do pháp luật quy định.

3. Các hình thức sở hữu và cách thức bảo vệ quyền sở hữu trong QTHL

Nền kinh tế xã hội phong kiến nói chung của thời Lê nói riêng dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Bên cạnh hình thức sở hữu cơ bản, trong xã hội còn có các hình thức sở hữu khác như sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã, sở hữu dòng họ. Pháp luật về sở hữu của nhà Lê nhằm củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Việc quy định các hình thức sở hữu khác nhau trong QTHL là một yêu cầu khách quan nhằm xác định phương thức tồn tại, vận động của sở hữu gắn liền với các chủ sở hữu cụ thể, gắn liền với quy chế pháp lí có tính chất đặc thù của từng hình thức sở hữu. Khi nghiên cứu các hình thức sở hữu, chúng ta có thể biết được các vấn đề cơ bản của quyền sở hữu:

- Chủ sở hữu là ai?
- Nguồn tài sản của hình thức sở hữu đó được xác lập dựa trên căn cứ nào?
- Cơ chế pháp lí bảo đảm cho quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của chủ sở hữu..

Cũng như pháp luật nói chung, pháp luật về sở hữu luôn mang tính giai cấp rõ rệt. Tính giai cấp của pháp luật về sở hữu thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội; ở việc ghi nhận và củng cố địa vị của giai cấp thống trị đối với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất cũng như của cải vật chất trong xã hội trước giai cấp khác; bảo vệ bằng pháp luật việc chiếm hữu những tư liệu

sản xuất chủ yếu của giai cấp thống trị, tạo điều kiện pháp lí cần thiết cho giai cấp thống trị khai thác được nhiều nhất lợi ích từ những tư liệu sản xuất đang chiếm giữ đồng thời xác định mức độ xử sự và ranh giới hạn chế cho các chủ sở hữu trong khi thực hiện các quyền năng của mình. Mỗi chế độ xã hội có thể tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các hình thức sở hữu này có vai trò và vị trí khác nhau, có sự chi phối khác nhau đối với đời sống xã hội như thế nào còn phụ thuộc vào ý chí của giai cấp thống trị và bản chất của từng chế độ xã hội.

Pháp luật nói chung và pháp luật về quyền sở hữu dưới triều Lê là công cụ quyền lực chính trị của vua chúa nhằm để duy trì xã hội trong trật tự nhất định, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho vua, chúa, quan lại. Pháp luật triều Lê ghi nhận ba hình thức sở hữu, đó là hình thức sở hữu nhà nước, hình thức sở hữu làng xã và hình thức sở hữu tư nhân.

a- Hình thức sở hữu nhà nước

Để củng cố hình thức sở hữu nhà nước, gắn chặt quyền lợi của quan lại và quân sĩ theo nhà Lê, sau khi lên ngôi, nhà Lê đã có chiến lược là phải củng cố triều đại của mình thông qua việc kiểm soát đất đai và thần dân. Lê Lợi chia lãnh thổ ra thành bốn đạo (địa phận). Mỗi đạo được chia ra theo hệ thống phân cấp chính quyền thành lộ, trấn, phủ và huyện, và mỗi một vùng hành chính chứng tỏ mục tiêu kiểm soát các tài sản, đất đai và dân chúng. Dù ở địa phận nào thì các tài sản như thuyền ngựa, cầu ngựa hay đường ngựa (được hiểu là đồ dùng cho vua); tiền thu thuế; đền thờ; nhà chùa; quân khí; quân nhu; rừng núi; đầm bãi; đê điều; đường ngõ trong kinh thành cũng như hương thôn; ấn tín; đất công... đều thuộc sở hữu của Nhà nước.

Để bảo vệ quyền sở hữu của mình đối với vật dụng, quân khí, ấn tín, tiền thuế, cũng như tất cả “*Ngự dụng*”, QTHL quy định khá chặt chẽ và nghiêm khắc cách thức thực hiện việc bảo vệ quyền sở hữu của nhà nước.

Mọi hành vi mua bán, bớt xén vật dụng trong cung, dấu bớt số tiền thuế thu được thì bị xử tội đồ. Nếu thu tiền thuế để chiếm làm của riêng thì lại phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu trả lại cho dân (xem điều 203, 205, 206). Chiếm đồ quân nhu làm của riêng thì bị xử tội biếm hay bãi chức và bồi thường gấp đôi nộp vào quân. Chiếm cứ hoa lợi thu được ở rừng, hồ đập bị coi là xâm phạm tài sản công, bởi vậy phải chịu phạt 60 trượng (Điều 574). Người chăn nuôi gia súc công mà giấu giếm hay bán đi thì bị khép vào tội trộm cắp của công, bởi thế bị xử tội biếm hoặc tội đồ. Đánh mất đồ vật hay ẩn tén thì bị xử tội biếm hay bãi chức v.v.. Các điều khoản này trong QTHL phản ánh những nỗ lực của triều đình để tăng thêm quyền lực, bảo vệ nhà vua và triều đình, bảo đảm các nguồn thu nhập và ổn định xã hội. Các điều khoản đó cũng thể hiện nhiệm vụ, chức năng của pháp luật trong việc quản lí và điều tiết xã hội; trong việc điều chỉnh hành vi xử sự của từng chủ thể. Đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật trong việc yêu cầu mọi người dân tôn trọng tuyệt đối những tài sản thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Đây là những quy định rất gần với những quy định của pháp luật dân sự hiện đại trong việc bảo vệ quyền sở hữu của nhà nước đối với tài sản.

Khi quy định về quyền sở hữu, QTHL rất chú trọng đến quyền sở hữu ruộng đất, nhất là vấn đề điền thổ. Rất nhiều điều khoản chỉ đề cập điền thổ, hoàn toàn không đề cập các tài sản khác. Điều 373, 374, 375, 376, 377, giáo sư Vũ Văn Mẫu cho rằng: *“Điều này cũng dễ hiểu vì trong một nền kinh tế trọng nông thì chỉ có điền thổ mới được coi là các yếu tố tư bản chính yếu, các động sản khác chỉ là những vật có ít giá trị.”* ⁽³⁾

Đảm nhận sứ mệnh lịch sử to lớn là giải quyết toàn bộ các vấn đề xã hội, trong đó phải đem lại ruộng đất cho nhân dân và quân sĩ để làm ăn sinh sống là một trong những vấn đề quan trọng được đặt ra cấp thiết cho việc trị vì đất

(3). Vũ Văn Mẫu, Lời tựa trong cuốn *“Hồng Đức thiện chính thư”*, Sài Gòn, 1959, tr.15.

nước của nhà Lê. Nhà Lê chính thức ra lệnh thống kê số ruộng đất “của các ty ngạch cũ, của các thế gia triều trước, của nhân dân tuyệt tự cùng với ruộng đất của ngục quan, của lính trốn...”⁽⁴⁾

Cuối năm đó nhà Lê hạ lệnh cho các phủ, huyện làm sổ ruộng, sổ hộ: “Chỉ huy cho các phủ, huyện, trấn, lộ đến nơi khám xét chăm, bãi, ruộng đất và các mỏ vàng, bạc... cùng với các hạng ruộng đất của các thế gia và nhân dân tuyệt tự, binh trốn đều sung làm của công, hạn đến năm kỉ Dậu, trung tuần tháng 2 trình lên.”⁽⁵⁾

Nhà Lê đã khẳng định quyền sở hữu tối cao của mình đối với lãnh thổ quốc gia. Đầu năm 1929, nhà Lê đã nắm được trong tay số lớn ruộng đất của đất nước từ các căn cứ sau đây:

- Số ruộng đất công nhà Lê thu được bằng nhiều biện pháp khác nhau (khai khẩn đất hoang, thâm tóm đất bỏ hoá, lập đồn điền...).

- Sung công hàng loạt điền trang của các quý tộc Hồ, Trần tuyệt tự.

- Số ruộng đất tư của các địa chủ, nhân dân bị chết trong chiến tranh.

- Ruộng đất tư của bọn Việt gian bán nước và của quân xâm lược.

Đối với diện tích đất bỏ hoá đã bị bọn địa chủ, cường hào địa phương chiếm đoạt trong lúc loạn li thì vẫn thuộc về sự chiếm đoạt của giai cấp này.

Mặc dù vậy, tổng diện tích đất thuộc sở hữu nhà nước đã chiếm ưu thế. Nhà nước trung ương có điều kiện thuận lợi thi hành chính sách cần thiết, phù hợp với lợi ích giai cấp của mình để giải quyết các vấn đề do lịch sử đặt ra:

- Trước hết Nhà nước thực hiện một số nhân nhượng đối với bọn ngục quan nhẹ tội (cho nộp tiền chuộc mạng, miễn tịch thu của cải, ruộng đất...). Nhà nước đã hạ lệnh khám xét, đo đạc và xếp hạng tịch thu những ngục quan nặng tội, đưa ra sử dụng và thu thuế.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, H. 1968. tr 64, 65.

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, H. 1968, tr. 64, 65.

- Trên cơ sở tình hình ruộng đất mới, Nhà nước đã thay thế chế độ điền trang, thái ấp trước kia bằng chế độ ban cấp lộc điền, quân điền.

Bản chất của chế độ lộc điền là nhà vua là người có quyền tối cao về ruộng đất, tiến hành ban cấp ruộng đất cho tầng lớp quan lại cao cấp và những người thân thuộc trong hoàng tộc, người được nhà vua cho hưởng ân huệ này là các quan lại cao cấp từ thân vương đến tòng tứ phẩm và những người thân thuộc của nhà vua. Ruộng đất ban cấp theo chế độ lộc điền có hai loại:

- Loại ruộng đất thế nghiệp thì người được phong thưởng được để lại cho con cháu đời sau, hưởng lộc đời đời.

- Loại ruộng đất chỉ cấp tạm thời cho hưởng dụng, sau khi người được cấp chết 3 năm phải trả lại ruộng đất cho nhà nước.

Ngoài ra, một công thần khi chết được cấp ruộng tế tự, loại ruộng này cũng mang tính chất thế nghiệp.

Tuy nhiên, dù là ruộng đất được ban cấp theo tiêu chuẩn thế nghiệp hay cấp tạm thời thì nhà vua luôn bảo lưu quyền tối cao của mình đối với số ruộng đất được ban cấp đó. Trong thực tế, *“người họ vua và các quan lại văn võ lập được quân công và có đủ tài đức thì đặc biệt vinh phong, các tước công, hầu, bá cho ruộng làm thế nghiệp truyền cho con cháu, đều là khi cho có chỉ của vua chứ không phải lệ thường.”*⁽⁶⁾

Có thể nói lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, nhà nước trung ương ban hành một quy chế đầy đủ về việc cấp ruộng lộc cho các quý tộc. Chính sách tỏ ra rất ưu hậu cho việc bảo vệ và củng cố sức mạnh của nhà nước, chế ngự và gắn chặt quyền lợi cũng như sự lệ thuộc của tầng lớp quan lại vào nhà nước.

Bên cạnh chế độ lộc điền, nhà nước còn thực hiện quyền sở hữu đối với đất đai bằng chính sách đối với bộ phận ruộng đất công – làng xã còn lại – gọi là phép quân điền. Bản chất của chính sách này là sự can thiệp của Nhà nước

(6). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương*, Tập II, H. 1961, tr. 37.

vào việc phân chia ruộng đất công của làng xã. Theo phép quân điền, nhà Lê phân chia các ruộng đất công cho dân các làng xã, chính sách này được thi hành rất rộng rãi, từ những người mồ côi, goá bụa, già cả, cô đơn cho các quan lại đều được cấp ruộng cở phần. Đáng chú ý là nhân đinh được cấp ruộng là người 15 tuổi. Đây là biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất và khôi phục sản xuất nông nghiệp đương thời. Nó đã góp phần quan trọng vào việc thoả mãn yêu cầu về ruộng đất và làm ăn sinh sống ổn định của nhân dân sau những năm dài chiến tranh. Mặt khác, Nhà nước thúc đẩy được việc khẩn hoá, ngăn chặn tình trạng bao chiếm ruộng đất của bọn địa chủ, cường hào ở địa phương, khôi phục lại nền sản xuất nông nghiệp. Thông qua phép quân điền, nhà Lê khẳng định quyền sở hữu của Nhà nước đối với ruộng đất công của làng xã, trên cơ sở đó tiến hành thu tô thuế cho từng loại đất nhằm mở rộng quy mô sở hữu ruộng đất của nhà nước. Người được chia ruộng đất phải nộp tô thuế cho nhà nước, nếu không nộp hoặc nộp chậm đều bị coi là phạm tội và bị trừng phạt. Những việc chiếm hữu bất hợp pháp của cải bằng cách thông qua sở thuế về đầm ao, đất bãi, tâu nhiều làm ít, đất quan làm đất hoang, thêm bớt, thay đổi để hớt của công thì bị trị tội và ghép vào tội giấu giếm của cải của Nhà nước... xâm phạm đến sở hữu nhà nước. (xem các điều 299, 325, 327 QTHL). Tuy nhiên, nhà Lê chủ trương miễn giảm tô thuế đối với vùng đất bãi, đất không trồng được lúa để khuyến khích sản xuất, người không vợ, goá chồng được miễn thuế hoàn toàn, với hạn mức không quá ba sào.

Để bảo vệ quyền sở hữu của nhà nước đối với ruộng đất song song với việc quy định chế độ thuế đối với ruộng đất là việc nhà Lê quy định việc khai thác đất, quy định việc phân chia ruộng đất công cho dân cày nộp thuế, quy định về vấn đề cân đối giữa số hộ dân và diện tích đất trong từng làng, xã. (xem các điều 346, 347 QTHL). Quy định hình phạt đối với các vi phạm đối với diện tích đất do nhà nước nắm quyền sở hữu như bán ruộng đất công cấp

cho hay ruộng đất khẩu phần thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; chiếm ruộng đất công quá số hạn định từ một mẫu thì bị xử phạt 80 trượng; cày cấy ruộng đất công quá hạn không nộp thóc thì xử phạt 80 trượng và phải truy thu gấp đôi số thóc nộp vào kho; những ruộng đất công có chỗ bỏ hoang mà quan trông không tâu để xin chia cho người cày ruộng khai khẩn thì xử tội biếm hay phạt; người thu lúa thuê ruộng mà giấu giếm, giảm bớt không đúng sự thực thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; quan dầu không theo chế độ ruộng đất mà lạm chiếm, xử tội biếm hay đồ (xem các điều 342, 343, 346, 350, 351).

b. Sở hữu làng xã

Bên cạnh sở hữu nhà nước đối với đất đai còn có sự tồn tại của một bộ phận ruộng đất công làng xã. Do chính sách quản lí và bảo vệ diện tích đất đai thuộc sở hữu của nhà nước nên quyền sở hữu về ruộng đất của làng xã bị nhà nước can thiệp tương đối mạnh mẽ, đặc biệt là nhà nước buộc làng xã phải chấp hành cách phân chia ruộng đất công theo quy định của nhà nước trung ương.

Một trong những nguyên nhân quan trọng buộc nhà nước phải phá vỡ nguyên tắc *“ruộng đất làng nào dân làng đó hưởng”* là do tình trạng ruộng đất bỏ hoang quá nhiều, bọn địa chủ địa phương chấp chiếm nhiều mà không chịu cày cấy. Nhà Lê ra lệnh *“xã nào có nhiều ruộng đất mà nhân dân ít, phải bỏ hoang thì cho phép các quan (phủ, châu, huyện) bảo quản cho người xã khác cày cấy, người điền chủ bản xã không được chiếm”*.⁽⁷⁾ QTHL tại Điều 347 cũng quy định: *“...nếu ruộng chia còn thừa thì để vào làm ruộng công, nếu thiếu thì lấy ruộng đồng của bản xã hay của xã lân cận mà cấp rồi làm sổ tâu trình”*. Tuy nhiên, trong phạm vi nhất định, quyền sở hữu của làng xã vẫn được chính quyền trung ương và luật lệ thừa nhận trong một chừng mực nhất định. Nhà nước trung ương vẫn cho phép làng xã có quyền sở hữu và quản lí

(7). Đại việt sử ký toàn thư, Tập III, H. 1968, tr. 74.

đối với một số ruộng đất nhất định như ruộng đình, chùa, sông ngòi, đường sá, thành quách...(xem các điều 350, 351, 352). Qua các chính sách ban cấp ruộng đất cho quan lại và những người thân thuộc trong dòng tộc nhà vua – cùng với chế độ phong thưởng ruộng đất cho các công thần. Đồng thời, hàng loạt các điều luật về các hình thức trao đổi, chuyển nhượng ruộng đất, ghi nhận quyền của người có đất được quy định khá cụ thể, cho nên sở hữu tư nhân trở thành hình thức sở hữu phổ biến trong xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước đã ban hành những điều luật quy định rõ ràng thể lệ tranh kiện (điều 361, 362), trừng phạt những kẻ đánh người khi tranh chấp ruộng đất (Điều 350).

c. Sở hữu tư nhân

Sở hữu về ruộng đất, tài sản của vợ chồng cũng được coi là sở hữu tư nhân. QTHL tại các điều 374, 375, 376 đã ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng gồm 3 loại có thể song song tồn tại, đó là:

- Ruộng đất, tài sản của chồng (phu tông điền sản);
- Ruộng đất, tài sản của vợ (thê điền sản);
- Ruộng đất, tài sản của hai vợ chồng tạo nên khi kết hôn (tần tảo điền sản).

Theo Điều 375 QTHL thì trường hợp vợ chồng không có con mà người chồng chết trước thì đối với những tài sản thuộc tài sản riêng của người chồng (phu tông điền sản) được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho người trong họ (bên nhà chồng) để lo việc tế tự, phần còn lại dành cho vợ để phụng dưỡng một đời mà không được nhận làm của riêng (không được xác lập quyền sở hữu). Vợ chết hay cải giá thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự (tức là phải trả cho gia đình người chồng).

Ngược lại, nếu vợ chết trước thì tài sản riêng (thê điền sản) cũng được chia như vậy, chỉ khác là không bắt buộc hễ người chồng lấy vợ khác thì mất phần ấy (có nghĩa là khi người chồng đi lấy vợ khác thì vẫn được hưởng dụng đối với tài sản được chia không bị tước đoạt phần điền sản).

Đối với tài sản chung do hai vợ chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân (tảo điền sản), nếu một trong hai người chết trước sẽ chia làm hai phần bằng nhau. Một phần dành cho vợ hoặc chồng dành làm của riêng, phần còn lại chia làm ba, một phần dành cho nhà chồng (vợ) để lo việc thờ cúng, còn hai phần nữa cho chồng (vợ) phụng dưỡng một đời không được làm của riêng, khi chết phải trả lại cho gia đình người chết trước. Nếu vợ đi lấy người khác phải trả lại cho gia đình người chồng; nếu chồng đi lấy vợ khác thì vẫn tiếp tục sử dụng số ruộng đất đã được chia.

Theo tinh thần của các điều luật trên đây thì ba loại tài sản của vợ chồng đã được quy định một cách cụ thể nhằm hạn chế những tranh chấp những tài sản chung - riêng của vợ, chồng. Nội dung các điều luật này cho thấy pháp luật thời Lê đã ghi nhận sự đóng góp của người vợ trong khối tài sản chung, ghi nhận quyền sở hữu đối với tài sản của người vợ có được do cha mẹ để lại, ghi nhận họ có quyền sở hữu đối với tài sản trong gia đình, đây là những quy định chưa hề thấy trong các bộ luật trước đó. Tuy nhiên, những quy định này vẫn chưa thể hiện sự bình đẳng thực sự trong quyền sử dụng tài sản giữa vợ và chồng, vẫn còn chứa đựng sự “trọng nam khinh nữ”. Dưới triều Lê, sở hữu tư nhân ngày càng phát triển rộng rãi. Luật pháp vừa quy định hình thức tồn tại, lại vừa có những quy định bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về đất đai và tài sản. Pháp luật trước hết bảo vệ người sở hữu đất đai của giai cấp phong kiến. Chính sách phong thưởng cho các công thần mỗi người từ 400 đến 500 mẫu đã hình thành những địa chủ lớn. Với chính sách lộc điền, hàng loạt địa chủ quý tộc nhà Lê ra đời, ruộng đất ban cấp cho các công thần, quý tộc chỉ để chiếm hữu và sử dụng, còn nhà nước là chủ sở hữu, đây là quyền sở hữu không đầy đủ đối với ruộng đất của cá nhân. Đối với những quan lại cao cấp không được hưởng chế độ thế nghiệp nhưng vẫn được ban cấp cho hàng trăm mẫu ruộng có thời hạn hoặc thông qua việc nhận thừa kế

và mua bán mà có. Bọn quan lại quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của nông dân làm của riêng trong các làng xã ngày càng phổ biến, họ đã nhanh chóng trở thành những địa chủ lớn.

Nhà Lê còn ghi nhận sự tồn tại của điền trang tư nhân. Do công cuộc khẩn hoang được khuyến khích bằng nhiều chính sách khác nhau cùng với chính sách phong thưởng của nhà nước... lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái lập cho chế độ sở hữu điền trang (chế độ sở hữu trang trại của quý tộc, vương hầu, phò mã hoặc các quan lại cao cấp).

Họ bỏ tiền của xây dựng điền trang, chiêu mộ dân lưu vong đến trang trại của mình để làm việc. Căn cứ để chứng minh cho điều này là sự đề cập của luật pháp triều Lê tại Điều 348 QTHL: *“Người có ruộng đất tự tiện lập thành trang trại, chứa chấp dân đình trốn tránh, nếu là quan nhất phẩm thì phải bị xử phạt tiền 300 quan...”* Nội dung của điều luật này công nhận sự tồn tại của các điền trang và chỉ xử phạt việc chứa chấp những dân đình trốn thuế và nghĩa vụ lao dịch. Có thể nói rằng một số chính sách về ruộng đất của Nhà nước đối với quan lại, quý tộc, vương hầu, phò mã đã làm sống lại chế độ sở hữu điền trang. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước bị thu hẹp dần (chế độ sở hữu điền trang được coi như một làng tư nhân, những làng thuộc sở hữu của một quý tộc, vương hầu, trong đó cư dân đều là những người lao động phụ thuộc).⁽⁸⁾ Song song với việc ghi nhận sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, phong kiến, nhà Lê đã ghi nhận sở hữu nhỏ của những người nông nhân lao động. Pháp luật thừa nhận tài sản ruộng đất do họ tự lao động sản xuất và thông qua mua bán, tích tụ đất đai mà có.

QTHL đã dành rất nhiều điều luật để bảo vệ đất đai và tài sản thuộc quyền sở hữu tư nhân. Các hành vi xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu

(8). Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI – XVIII*, Tập 1, H. 1982, tr.35.

của người khác đều phải chịu những hình phạt nhất định và trong những trường hợp nhất định phải chịu một khoản tiền phạt và bồi thường thiệt hại. QTHL quy định rằng những người nhận của ai gửi gia súc, vật và của cải mà đem dùng hay tiêu đi thì xử phạt 80 trượng và đền tiền theo như số tổn thất, nói dối là chết hay mất thì phải biếm một tư và đền tiền gấp đôi; nếu đánh mất thì xử phạt 80 trượng và đền tiền theo giá súc vật làm mất, thả trâu ngựa giầy xéo, ăn lúa, ăn dâu của người thì phạt 80 trượng và phải đền bù sự thiệt hại, nếu cố ý thì phạt gấp đôi; nhận bậy trâu, ngựa, thuyền bè của người khác thì xử phạt 80 trượng và phải bồi thường tiền gấp đôi; mắc nợ mà quá hạn không trả thì xử tội trượng, cự tuyệt không trả thì biếm hai tư, bồi thường gấp đôi; (xem các điều 574, 581, 584, 588 QTHL). Các hành vi xâm chiếm hoặc bán trộm đất đai thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tư nhân cũng bị trừng phạt rất nghiêm khắc. Cụ thể là nếu xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác hay tự mình lập ra mốc giới thì bị xử biếm hai tư; nếu chặt tre, gỗ trong vườn mộ địa của người khai thì xử biếm một tư và nộp tiền tạ lỗi 10 quan; nô tì mà bán trộm ruộng đất của chủ thì phải xử phạt 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ, lưu đi châu gần, ruộng đất phải trả cho chủ và trả tiền cho người mua; tranh giành nhà đất phải biếm hai tư; bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội biếm, bán mười mẫu trở lên thì xử tội đồ, trả tiền mua cho người mua... ruộng đất phải trả cho người có; nếu khai man ruộng đất của người khác là của mình thì phải biếm ba tư và phải trả tiền đất (xem các điều 353, 354, 357, 358, 386, 382).

Pháp luật nhà Lê cũng đã quy định rất rõ ràng quyền được hưởng thừa kế ruộng đất và quyền được để lại thừa kế. Điều này chứng tỏ quyền tư hữu ruộng đất ở thời kì này rất phát triển và việc thừa kế ruộng đất là điều tất yếu để duy trì và củng cố quyền sở hữu tư nhân. Và cùng với nó là sự phát sinh tranh chấp ruộng đất, vấn đề giải quyết tranh chấp, kiện tụng được đặt ra (xem

các điều 360, 429, 514, 508, 509, 510, 505, 513, 687... QTHL).

Để bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, pháp luật nhà Lê còn quy định về hình thức và nội dung của việc mua bán, chuyển nhượng, cầm cố. Ví dụ như quy định về việc quá hạn trong hợp đồng cầm cố (Điều 384); quy định về việc ruộng đất cho người khác cày hay ở nhờ mà quá niên hạn (Điều 387); quy định lãi suất tối đa trong vay nợ để tránh bóc lột bằng hình thức nặng lãi; cho phép người vay có thể đến nhà bắt nợ bằng đồ đạc nếu quá hạn và không trả (Điều 591)...

Đặc biệt pháp luật nghiêm cấm thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác, kể cả khi họ là những người đại diện cho con chưa thành niên, họ là con trai hoặc con gái của cha mẹ (người có tài sản, ruộng đất), họ là trưởng họ của con cháu (người có ruộng đất). Những người này muốn thực hiện hành vi định đoạt tài sản của những người kể trên phải trong những điều kiện nhất định do luật định. Chẳng hạn như phải được sự đồng ý của mọi người trong họ hàng và đã trình quan và đã được quan đồng ý (tất nhiên là chỉ được định đoạt một phần cần thiết để chi tiêu cho con chưa thành niên đó); hoặc là khi có lí do chính đáng thì trưởng họ có thể bán điền sản khi mà ông, bà, cha, mẹ của cháu đã chết hết (xem các điều 377, 378, 379 của QTHL).

4. Các căn cứ xác lập quyền sở hữu

QTHL không đề cập khái niệm căn cứ xác lập quyền sở hữu và cũng không đề cập một cách có hệ thống và đầy đủ các căn cứ này. Tuy nhiên, qua nghiên cứu những quy định có liên quan đến quyền sở hữu cho thấy, xác lập quyền sở hữu được hiểu là những khả năng khác nhau xảy ra trong đời sống xã hội mà QTHL đã ghi nhận và nâng lên thành căn cứ phát sinh quyền sở hữu, từ đó cũng có thể khái quát các căn cứ xác lập quyền sở hữu được quy định trong QTHL như sau:

+ Xác lập quyền sở hữu thông qua lao động, sản xuất

Người nông dân, người lao động, người tiến hành sản xuất tạo ra những của cải, vật chất thì họ có quyền sở hữu đối với thu nhập do lao động – hoạt động sản xuất kể từ thời điểm có được thu nhập đó. Có thể nói, ở thời kì này, lao động – sản xuất cũng được coi là căn cứ quan trọng xác lập quyền sở hữu bởi ở xã hội nào thì lao động cũng là cội nguồn của mọi của cải, vật chất (trồng trọt, chăn nuôi, khai hoang, vỡ hoá, làm dịch vụ pháp lí)

+ Quyền sở hữu được xác lập thông qua các khế ước dân sự (theo ý chí của chủ thể)

Thoả thuận là cơ sở của khế ước, biểu hiện sự thoả thuận của các bên với mục đích chuyển giao tài sản, quyền sở hữu tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua các hợp đồng mua bán, tặng cho, cho vay. Đây là cách thức phổ biến nhất làm phát sinh quyền sở hữu của một chủ thể. Tuy nhiên việc thoả thuận của các bên phải đáp ứng được những yêu cầu của pháp luật như về năng lực chủ thể, về tính tự nguyện cũng như hình thức của khế ước (xem điều 379, 355, 638, 190, 363, 366, 534...).

+ Xác lập quyền sở hữu thông qua việc hưởng di sản thừa kế

Pháp luật thời Lê quy định hai cách phân chia di sản thừa kế, đó là:

- Phân chia di sản theo chúc ngôn, chúc thư (di chúc)
- Phân chia di sản theo pháp luật

Pháp luật thời Lê quy định: Khi bố mẹ chết thì con cái được hưởng thừa kế tài sản và được xếp vào hàng thừa kế thứ nhất. Trước hết pháp luật tôn trọng ý chí của người có tài sản thông qua việc lập di chúc. Điều 390 QTHL quy định người làm cha, mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư để lại hương hoá, di sản cho các con các cháu. Quy định này nhằm tránh tranh chấp tài sản về sau; nếu đã có lệnh của cha mẹ và chúc thư thì phải theo đúng quy định tại Điều 388. Trường hợp có kiện cáo về tài sản hoặc không có di chúc

thì tài sản được áp dụng chia theo quy định của pháp luật. Khi cha mẹ chết không có chúc thư thì di sản là điền sản đem chia làm ba, con đẻ được hai phần và con nuôi được một phần... Con nuôi chỉ được hưởng di sản của cha mẹ nuôi khi trong văn tự nhận nuôi con nuôi có ghi rõ về sau bố mẹ nuôi sẽ chia điền sản cho.

Như vậy hưởng di sản thừa kế theo di chúc hay thừa kế theo pháp luật là một trong các căn cứ quan trọng làm phát sinh quyền sở hữu đối với tài sản đặc biệt là điền sản trong thời nhà Lê (Điều 375, 380 QTHL).

+ Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Trong luật dân sự, thời hiệu không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể, cũng không thể thoả thuận với nhau về thời hiệu QTHL không quy định cụ thể về vấn đề thời hiệu song qua một số điều luật cụ thể thấy được QTHL đã đề cập thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu mất quyền khởi kiện. Thời hiệu hưởng quyền được coi là sự kiện pháp lí công nhận cho một chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự. Cụ thể là những ruộng đất cầm mà chủ ruộng đất xin chuộc, người cầm không cho chuộc hay là không muốn chuộc mà bắt phải chuộc thì đều phải phạt 80 trượng. Nếu quá hạn mà chủ ruộng cố đòi chuộc thì chủ ruộng cùng bị chịu phạt như thế... Nếu quá niên hạn mà xin chuộc thì không được - niên hạn là 30 năm (Điều 384). Hoặc con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày, hay ở đã quá niên hạn mà miễn cưỡng đòi lại thì bị phạt 80 trượng và mất ruộng đất (niên hạn đối với người trong họ là 30 năm, đối với người ngoài là 20 năm) - Điều 387.

Như vậy, luật nhà Lê cho phép những ruộng đất và tài sản đem cầm cố đã quá hạn mà không chuộc thì thuộc về người cầm cố. Ruộng đất đã chiếm hữu lâu năm (thông qua ở nhờ, mượn ruộng) được chuyển thành quyền sở hữu của người chiếm hữu lâu năm đó (trừ khi họ vì chiến tranh hoặc bị phiêu

bạt trở về). Có thể nói quy định này là hết sức cần thiết và tiến bộ nhằm để ổn định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong giao dịch dân sự, ổn định được giao dịch dân sự thời bấy giờ của luật thời Lê.

+ *Xác lập quyền sở hữu thông qua việc quốc hữu hoá, tịch thu ruộng đất*

Thông qua biện pháp này, số ruộng đất mà bọn quan lại nhà Minh, ngụy quan chiếm đoạt; số ruộng đất của quân lính bỏ trốn bị tịch thu để sung làm của công. Vào đầu năm 1429, Nhà nước trung ương tập quyền đã làm chủ được một diện tích đất lớn hơn nhiều so với diện tích ruộng đất công cuối thời Trần và đã chiếm ưu thế trong tổng diện tích ruộng đất cả nước.⁽⁹⁾

+ *Xác lập quyền sở hữu thông qua việc nhận tiền cấp dưỡng, nhận tiền bồi thường thiệt hại (xem điều 596, 601, 603, 604, 630, 638).*

Bằng các quy định về trách nhiệm dân sự, QTHL đã thể hiện rất rõ các căn cứ để buộc người gây thiệt hại về người hay tài sản phải bồi thường nhằm khôi phục lại cho nạn nhân những thiệt hại đó. Bộ luật này đã dự liệu rất nhiều các trường hợp bồi thường thiệt hại như bồi thường thiệt hại trong trường hợp phá đê điều làm thiệt hại đến nhà cửa, lúa má của dân (Điều 596); bồi thường thiệt hại do chặt phá cây cối (Điều 601); bồi thường thiệt hại do đẩy tó ăn trộm không báo quan; bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng (Điều 29); bồi thường thiệt hại do gây tổn thất về tinh thần (Điều 472, 473, 474)... Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện bằng hiện vật, bằng tiền, bằng tài sản khác hoặc một khoản tiền cấp dưỡng. Điều 604 quy định: “*Người nuôi trẻ con lạc đường được xác lập quyền sở hữu đối với một khoản tiền cấp dưỡng khi có người đến nhận đứa trẻ đó (mỗi tháng 5 tiền).*” Tất cả các khoản mà người bị thiệt hại nhận từ người gây thiệt hại cũng như khoản tiền cấp dưỡng kể trên thuộc quyền sở hữu của người bị thiệt hại và của người trông nuôi đứa trẻ.

(9). *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ thứ XI – XVIII*, Tập 1, H. 1962, tr.198.

+ *Xác lập quyền sở hữu thông qua các chính sách đất đai của nhà nước (phong thưởng ruộng đất, khai khẩn ruộng đất)*

Bằng chính sách phong thưởng ruộng đất, nhà nước dựa vào các sổ ruộng mới lập xong từ đất bị bỏ hoá, ruộng của họ tuyệt tự trong chiến tranh, đất hoang khai khẩn được... nghĩa là nhà nước không lấy đất đang cày cấy và chịu thuế để phong thưởng cho công thần và cho người cày ruộng khai khẩn (xem các điều 342, 343, 350 QTHL). Đây là chính sách hết sức đúng đắn, là giải pháp tối ưu của nhà Lê.

Chính sách phong thưởng ruộng đất của nhà Lê chứng tỏ sự tiến bộ so với những quy định của thời Lí cũng như thời Trần trước đó và đã góp phần động viên gắn liền cuộc sống của các dòng họ quan lại với vận mệnh của nhà Lê; góp phần khôi phục sản xuất trên một diện tích đất rộng lớn thuận lợi cho sự phát triển nền nông nghiệp của đất nước.

+ Ngoài ra, quyền sở hữu còn được xác lập thông qua chính sách thu thuế, hưởng hoa lợi; hoặc đào được của chôn cất trong đất; thông qua dịch vụ pháp lí qua việc lập văn tự, khế ước, chúc thư (xem các điều 366, 574, 606, 345, 346, 350, 351, 368, 595 QTHL). Điều 606 quy định: “*Đào được của chôn cất trong đất của người khác thì cho phép được chia với người có đất...*” Đây được coi là hành vi không nhằm làm phát sinh một quan hệ sở hữu nhưng theo quy định của Điều 606 thì quyền sở hữu được công nhận – quan hệ pháp luật đã được phát sinh. Điều này chứng tỏ pháp luật đã công nhận quyền sở hữu của người có công sức đào được của cải chôn trong đất mặc dù tài sản đó nằm trong đất của người khác.

Hoặc thông qua việc lập văn tự, chúc thư thì người lập các văn bản này sẽ được hưởng một khoản thù lao nhất định. Đối với những khế ước và chúc thư mà QTHL quy định phải tuân theo hình thức nhất định (chẳng hạn như mua bán nô tỳ thì phải làm văn tự) có nghĩa là được thể hiện bằng văn bản

viết tay phản ánh sự thoả thuận của các bên trong khế ước. Điều 363 quy định: Mua nô tỳ mà không đem văn bản trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì phải phạt tiền 10 quan. Những người không biết chữ mà phải thực hiện khế ước bằng văn tự thì phải nhờ người thứ ba viết hộ (Điều 366). Pháp luật quy định như vậy để đảm bảo tính khách quan của khế ước, làm cơ sở cho việc phân xử khi có tranh chấp xảy ra.

5. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Quyền sở hữu của một chủ thể đối với một tài sản hay tập hợp những tài sản bị chấm dứt khi có những căn cứ nhất định.

Luật thời nhà Lê không quy định những căn cứ cụ thể, có tính hệ thống các căn cứ làm chấm dứt quyền sở hữu song với các điều luật được quy định ở chương Hộ hôn - Điền sản – Tập luật thì QTHL đã quy định rai rác các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu sau đây:

+ *Chấm dứt quyền sở hữu thông qua các khế ước hợp pháp (các điều 377, 378, 589, 590).*

Chủ sở hữu thực hiện định đoạt tài sản của mình, chuyển quyền sở hữu cho chủ thể khác thông qua các khế ước hợp pháp như khế ước mua bán, tặng cho, cho vay... Đây đồng thời là căn cứ phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao tài sản.

+ *Chấm dứt quyền sở hữu khi tài sản bị tiêu huỷ*

Từ các điều luật 611, 631 thì quyền sở hữu tài sản cũng bị chấm dứt khi tài sản không còn tồn tại do hoả hoạn, bị đốt cháy, bị đập phá, chủ sở hữu đã sử dụng những vật tiêu hao như thóc, hoa màu, củ, trái v.v..

+ *Tài sản bị xử lí để thực hiện nghĩa vụ (các điều 435, 437, 448, 473, 498, 581, 604).*

Việc xử lí tài sản để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ bồi thường, chịu tiền phạt khi họ có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại làm chấm

dứt quyền sở hữu của chủ sở hữu đồng thời làm phát sinh quyền sở hữu của bên nhận tài sản đó. QTHL còn quy định khi để trẻ con lạc đường mà được người khác trong nom và đã báo cho cơ quan biết, khi nhận lại thì phải có nghĩa vụ trả tiền cấp dưỡng (tiền nuôi đứa trẻ) mỗi tháng 5 tiền cho người trông nuôi. Nếu bắt được trẻ mà không trông nom, nuôi nấng mà hành hạ, để chết đói, chết rét thì chịu phạt 80 trượng và phải đền 5 quan cho cha mẹ đứa trẻ đó. Khi thực hiện nghĩa vụ trả tiền cấp dưỡng hay tiền đền mạng thì chủ sở hữu bị chấm dứt quyền sở hữu đối với khoản tiền đó đồng thời cũng làm phát sinh quyền sở hữu của những người nhận tài sản. Những quy định này của pháp luật thời Lê thể hiện tính nhân đạo và nhân văn trong việc thừa nhận và bảo vệ quyền được chăm sóc, quyền được nuôi dưỡng, quyền được sống của trẻ em.

+ *Các trường hợp chấm dứt quyền sở hữu do pháp luật quy định (Xem điều 384, 387).*

Trong những điều kiện do các điều luật đơn lẻ quy định cho thấy quyền đối với tài sản của chủ sở hữu bị chấm dứt khi pháp luật đã công nhận quyền sở hữu đối với tài sản (ruộng đất) đem cầm cho người cầm khi quá niên hạn mà người đi cầm mới đòi chuộc hoặc là đối với trường hợp ruộng đất của chủ sở hữu cho người khác cày hoặc ở đã quá thời hạn đòi lại mà mới đòi thì chấm dứt quyền sở hữu đối với diện tích đất đó (mất ruộng). Điều 387 quy định: “Con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên, mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày hay ở, đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại, thì bị xử phạt 80 trượng và mất ruộng đất (niên hạn: người trong họ 30 năm, người ngoài 20 năm). Nếu chiến tranh hay đi phiêu bạt mới về, thì không theo luật này.”

6. Những vấn đề cơ bản của sở hữu

Từ thời La Mã cổ đại cho đến pháp luật dân sự hiện đại đều ghi nhận các

quyền năng của chủ sở hữu và các hình thức thuộc sở hữu, qua đó thể hiện các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu. QTHL cũng không nằm ngoài sự ghi nhận này, mặc dù các quy định này nằm rải rác qua các chương Cẩm vệ – Hộ hôn - Điền sản – Tập luật. Cũng như các quan hệ pháp luật dân sự khác, quan hệ pháp luật dân sự về quyền sở hữu gồm những yếu tố cấu thành sau đây:

6.1. Chủ sở hữu

Chủ sở hữu là những người có tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật. Họ có thể là cá nhân, là làng xã, là nhà nước. Để trở thành chủ sở hữu đối với một tài sản hoặc một tập hợp tài sản, trong một số trường hợp, QTHL quy định phải có những điều kiện nhất định.

Đối với vợ chồng không có con, khi một trong hai người chết trước thì người vợ hoặc chồng chỉ được hưởng một phần di sản thừa kế để sinh sống, với điều kiện là không tái giá. Nếu tái giá hoặc chết thì phần tài sản này thuộc về người thừa tự. Nếu vợ chết trước mà chồng đi lấy vợ khác, sẽ không bị mất phần được chia di sản của người vợ. Như vậy quy định này xác định quyền sở hữu có được xác lập hay không phụ thuộc vào giới tính (là chồng hay vợ) phụ thuộc vào vị trí của họ trong gia đình. Hoặc là có những tài sản chỉ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước như đồ thờ, lăng miếu, tượng thánh, những sản vật dùng vào quân nhu hay quốc dụng, ấn tín, thuyền ngự, đường ngự...

6.2. Đối tượng sở hữu

Thời kì tự cung, tự cấp thì tài sản chủ yếu là nhà cửa, lương thực, hoa màu, gia súc, hàng hoá, thuyền bè, hoa lợi, lợi tức, tiền, vàng, bạc, kiệu, xe, quân khí, đất đai, rừng núi, hồ đập và các đồ dùng khác. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến quyền sở hữu ruộng đất. ở thời bấy giờ, người ta đánh giá sự giàu nghèo của một gia đình chủ yếu dựa vào số diện tích đất (điền thổ) mà họ có là nhiều hay ít. Các quan trọng triều tài sản mà họ có chủ yếu cũng dựa

vào sự trả công của nhà nước bằng đất đai.

6.3. Nội dung quyền sở hữu

** Quyền chiếm hữu*

Quyền chiếm hữu phản ánh trong thực tế ai đúng là người chiếm giữ, không chế, chi phối vật, ai là người bị loại trừ ra khỏi sự chiếm hữu đó. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu trong pháp luật thời Lê được quy định khá rõ. Chủ sở hữu tự mình chiếm hữu tài sản. Pháp luật cũng cho phép họ thực hiện quyền chiếm hữu tài sản thông qua việc họ chuyển quyền này cho người khác bằng cách thiết lập các khế ước dân sự hợp pháp. Kể từ thời điểm khế ước có hiệu lực pháp luật thì chủ thể được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua khế ước phù hợp với ý chí của chủ sở hữu có quyền chiếm hữu tài sản đó trong một thời hạn nhất định. Đó là: khế ước cho thuê trâu, bò, ngựa, thuyền bè, ruộng đất, nhà ở, xe, kiệu...(xem các điều 356, 361, 603).

QTHL không quy định cụ thể các hình thức chiếm hữu nhưng khi nghiên cứu các điều 373, 382, 383, 384, 386 thì Bộ luật này đã có quy định về việc chiếm hữu bất hợp pháp và chiếm hữu hợp pháp, đặc biệt đã có quy định về việc bảo vệ cho người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình. Cụ thể là:

Trong trường hợp bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội biếm, bán từ mười mẫu trở lên thì xử tội đồ và phải trả tiền lại cho người mua, phải trả thêm một lần tiền mua nữa để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua một người một phần nửa. Ruộng đất thì phải trả cho người có đất. Nếu người biết mà cứ mua thì phạt 80. trượng và mất tiền mua. Nô tì bán ruộng đất của chủ, người được mua không biết ruộng đất đó là ruộng đất của chủ khác thì cũng được pháp luật bảo vệ cho lấy lại tiền. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư, tiền mua phải tịch thu sung công (Điều 386 và Điều 371).

** Quyền sử dụng*

Người có tài sản (hoặc người chiếm hữu hợp pháp) được phép sử dụng

tài sản của mình để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất đồng thời được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Họ có thể tự mình chiếm hữu và sử dụng tài sản, cũng có quyền chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình cho các chủ thể khác thông qua các khế ước thuê mượn, cầm cố, thuê mướn ruộng đất, nhà ở, ao đầm... Pháp luật ở thời kì này cũng đã quy định cho người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình có quyền khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thông qua khế ước. Điều 382 quy định: người mua ruộng đất của người trộm ruộng đất đem bán được phép nhận lại tiền mua khi đất trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp và trong thời gian chiếm hữu họ có quyền khai thác, sử dụng, hưởng lợi từ đất.

** Quyền định đoạt*

Chủ sở hữu có quyền định đoạt “số phận” của vật bằng cách tiêu dùng hết tài sản, phá dỡ, tiêu huỷ... Tự họ thực hiện quyền định đoạt thông qua quan hệ mua bán, cho vay được thực hiện dưới hình thức là văn khế hoặc hình thức miệng (khẩu ước).

QTHL hạn chế quyền định đoạt của chủ sở hữu trong một số trường hợp nhất định. Tài sản đang, đã được đem đi làm vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ. Điều 383 quy định : *“Những ruộng đất đã cầm chưa đem tiền chuộc trả người chủ cầm mà đem bán đứt cho người khác thì phạt 50 roi, biếm một tư, truy hồi tiền trả người chủ cầm...”* hoặc là ruộng đất khẩu phần theo suất đinh thì không được bán, cho, để lại thừa kế. Điều 342 quy định: *“Bán ruộng đất của công cấp hay ruộng đất khẩu phần thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, truy thu số tiền bán và ruộng đất sung vào của công”* vì đất khẩu phần là nhà nước giao cho sử dụng, quản lí, họ không có quyền định đoạt số ruộng đất này. Vì nhà nước, với chính sách này được coi như một giải pháp tạo điều kiện cho dân ổn định cuộc sống và thực hiện nhiệm vụ với nhà nước bằng cách đánh thuế chứ không phải đã xác lập cho họ các quyền năng theo đúng nghĩa là chủ sở hữu.

KẾT LUẬN

QTHL không quy định sở hữu thành chương, mục riêng nhưng những quy định về vấn đề sở hữu lại liên quan rất nhiều đến các vấn đề khác. Vì vậy, khi nghiên cứu những vấn đề về sở hữu phải đặt nó trong mối quan hệ biện chứng với các quy phạm với các chế định khác liên quan đến sở hữu. Đặc biệt là các chế định về cấm, hộ hôn, điền sản, đầu tưng, tạp luật...

Qua nghiên cứu phân tích những quy định về sở hữu trong QTHL, chúng ta dễ nhận thấy điểm mới, điểm tương thích cũng như nét đặc trưng của luật pháp dưới thời phong kiến nhà Lê:

- Nhà làm luật khi thực thi công việc của mình đều dựa trên hai phương diện, phương diện kinh tế và phương diện đạo đức để ban hành luật. Điều này cho đến tận ngày nay các nhà làm luật ở nước ta vẫn phải tuân thủ khi ban hành luật. Bởi lẽ, thiếu một trong hai phương diện trên có thể rơi vào tình trạng quá chủ quan hoặc là quá khách quan làm cho quy phạm không đủ sức sống trên thực tế. Điều này chứng tỏ tính đi trước của pháp luật nhà Lê. Giáo sư Vũ Văn Mẫu đã đánh giá: *Nền lập pháp triều Lê là một phản ánh trung thực của xã hội Việt Nam. Vì phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội và tôn giáo, Bộ luật ấy có một ảnh hưởng rất lớn đối với dân tộc...*

- QTHL ghi nhận sự tồn tại của ba hình thức sở hữu, trong đó hình thức sở hữu của Nhà nước phong kiến trung ương đóng vai trò chủ đạo, chi phối các hình thức sở hữu khác. Việc quy định xoá bỏ điền trang, thái ấp cùng với một số chính sách khác về ruộng đất thay vào đó là chế độ lộc điền, quân điền là để củng cố và duy trì sức mạnh của nhà nước, có điều kiện tập hợp quan lại, quân sỹ quanh nhà vua như một sự “biểu dương lực lượng” của thời hiện đại. Những quy định này được các nhà nghiên cứu luật học đánh giá là nét mới của pháp luật Việt Nam trong xã hội đương thời.

- QTHL quy định sở hữu nhà nước đối với đất đai, khẳng định vị trí đặc

biệt của đại bộ phận ruộng đất thuộc về nhà nước. Điều này thể hiện quan điểm, nhận thức về vị trí và vai trò của đất đai thời bấy giờ đã rất gần với nhận thức về tầm quan trọng của đất đai trong thời đại ngày nay. Đó là, đất đai là không gian sinh tồn của quốc gia, của một cộng đồng người cũng như của một cá nhân cụ thể nhưng không gian sinh tồn của một cá nhân, của một cộng đồng nằm trong không gian sinh tồn của quốc gia và chịu sự chi phối về mặt pháp lí của quốc gia đó. Muốn chi phối về mặt pháp lí của quốc gia đối với các chủ thể thì cần phải có pháp luật về đất đai, điều mà chúng ta đã và đang cố gắng thực hiện để hoàn thiện nó.

- Nét được coi là rất “tân kì”, đặc trưng của QTHL là đã quy định chế độ tài sản của vợ chồng trong đó thừa nhận người vợ có quyền đối với tài sản của gia đình, điều đó cũng có nghĩa là không thừa nhận người chồng có quyền tuyệt đối đối với người vợ. Có thể nói đây là bước đột phá của QTHL làm cơ sở phân xử các vụ kiện liên quan đến tài sản của vợ chồng mà trước đó chưa hề thấy trong luật của thời Đinh, Lí, Trần cũng như luật của nhà Đường (Trung Quốc).

- Về quyền lợi của con gái trong gia đình, QTHL cũng có những quy định tương đối tiến bộ để cải thiện phần nào địa vị của phụ nữ trong khuôn khổ lễ giáo của chế độ phong kiến. Con gái có quyền sở hữu tài sản đối với phần di sản mà cha, mẹ để lại; con gái trưởng có quyền làm người thừa kế hương hoá khi không có con trai trưởng... Đây là những quy định lần đầu tiên được đặt ra trong luật viết của nhà nước phong kiến Việt Nam. Đặc biệt là QTHL đã quy định rất nhiều cách thức, biện pháp thể hiện thái độ nghiêm khắc, dứt khoát của Nhà nước đối với các hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu.

Chế định quyền sở hữu không được quy định thành chương, mục cụ thể, riêng biệt mà được bố trí theo kiểu “xâm nhập” của những điều khoản riêng biệt thuộc loại này vào phần dành cho loại khác. Nằm trong mối liên hệ với

rất nhiều điều khoản của QTHL, chế định sở hữu cũng như các chế định khác xứng đáng được đánh giá là đã đạt đến mức độ hoàn thiện khá cao. Nó là thành tựu đặc sắc của Nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam. Có thể coi đây là thời kì thịnh đạt nhất của luật pháp Việt Nam thời kì trung đại và là khuôn mẫu cho các triều vua sau này./.

TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Kiều Thị Thanh

I. NHẬN XÉT CHUNG VỀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ TRONG QTHL

QTHL hay còn gọi là Bộ luật nhà Lê là văn bản luật cổ có giá trị nhất còn được lưu giữ đầy đủ trong lịch sử lập pháp Việt Nam thuở xa xưa. Phù hợp với quan điểm lập pháp thời đó, các quan hệ xã hội đều được điều chỉnh bằng luật hình, đều nhằm thiết lập một trật tự xã hội theo những chuẩn mực hà khắc có lợi cho sự thống trị của nhà nước phong kiến, chưa có sự phân biệt rõ ràng với những đặc trưng rất khác nhau giữa luật dân sự và luật hình sự. Do vậy, QTHL không chỉ bao gồm các quy định về các hành vi phạm tội và hình phạt mà còn bao gồm cả các quy định về dân sự, giải quyết mối quan hệ về tài sản, về bồi thường, về thừa kế... chủ yếu là giữa các thường dân đối với nhau. Đây cũng là khung cảnh chung của các quy định về trách nhiệm dân sự trong QTHL.

Ngày nay, việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm dân sự để buộc người nào đó đã gây thiệt hại cho người khác phải bồi thường thiệt hại đã gây ra là điều mang tính tất yếu nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, dưới xã hội phong kiến nói chung và xã hội triều Lê nói riêng, với tính chất chung của sự điều hành và duy trì trật tự xã hội cơ bản thông qua các quy định về tội phạm và hình phạt, trong QTHL, liên quan đến trách nhiệm dân sự, nhà nước phong kiến triều Lê hầu như không quy định riêng về việc bồi thường mà cơ bản là dự liệu những chế tài hình sự để trừng phạt những kẻ đã xâm phạm tài sản hoặc nhân thân của người khác. Có nghĩa là người ta sẽ phải chịu hình phạt về hành vi xâm phạm của mình đồng thời với sự bồi thường cho nạn nhân về tổn thất đã gây ra. Hơn nữa, cũng vì mang màu sắc hình phạt nên số tiền bồi thường được quy định cũng thường gấp

đôi, thậm chí gấp ba lần hoặc nhiều hơn nữa số tổn hại đã xảy ra trong thực tế.

Tuy nhiên, nghiên cứu các quy định trong QTHL thể hiện hoặc liên quan đến trách nhiệm dân sự còn có thể thấy rằng nhận thức về trách nhiệm dân sự đơn thuần, tách hoặc đẩy xa trách nhiệm dân sự ra khỏi mối quan hệ với trách nhiệm hình sự cũng không phải là vấn đề hoàn toàn xa lạ đối với nhà nước phong kiến triều Lê. Một vài điều luật trong bộ luật cổ này đã cho thấy luật pháp đã lưu ý đến việc chỉ buộc người gây thiệt hại phải bồi thường về mặt dân sự, không trừng phạt về mặt hình sự. Chẳng hạn, Điều 585 dự liệu về trường hợp súc vật gây thiệt hại: *“Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì hai nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì hai nhà cùng cày, trái luật thì xử phạt 80 trượng”* đã cho thấy sự tách bạch giữa chế tài dân sự và chế tài hình sự. Theo đó, hình phạt chỉ phải áp dụng, nếu các bên đương sự không tuân thủ biện pháp dân sự đã được đưa ra.

Tóm lại, do các quy định của QTHL luôn thấm đậm màu sắc hình sự nên vấn đề trách nhiệm dân sự được bộc lộ trong đó cũng hầu hết mang tính song hành hoặc ẩn theo các quy định về tội phạm và hình phạt. Tuy nhiên, cũng có một vài điều luật trong bộ luật cổ này đưa ra trách nhiệm dân sự thuần nhất. Đặc biệt, tương tự như tinh thần của pháp luật hiện đại, QTHL đã quy định nhiều khía cạnh xung quanh vấn đề trách nhiệm dân sự như dự liệu sự tổn thất đã xảy ra như thế nào, lỗi của người gây tổn thất ra sao, mối liên hệ giữa lỗi của người gây nên tổn thất với tổn thất xảy ra, trong các trường hợp nào thì một người phải chịu trách nhiệm về hành vi của người khác, sự bồi thường có thể bằng hiện vật hay bằng tiền...

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ TRONG QTHL

1. Điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự

Nguyên tắc khách quan, công bằng khi áp dụng trách nhiệm dân sự đối với một người luôn đòi hỏi pháp luật phải đưa ra những yêu cầu nhất định là

điều kiện làm phát sinh trách nhiệm dân sự. Các điều kiện này được thể hiện trong QTHL bao gồm sự tổn thất thực tế và lỗi của người gây ra tổn thất.

1.1. Sự tổn thất thực tế

+ Sự tổn thất vật chất

Sự tổn thất đã xảy ra như thế nào là vấn đề khá được chú trọng trong các quy định tại QTHL về trách nhiệm dân sự nhà nước phong kiến triều Lê đã ý thức rằng sự xâm phạm về người hay tài sản chính là cơ sở để buộc người gây tổn thất phải bồi thường, với mục đích đền bù cho nạn nhân đã bị xâm phạm về người hay tài sản đó. Do vậy, sự tổn thất được đề cập chủ yếu là tổn thất vật chất. Chẳng hạn, Điều 435 dự liệu tình huống nhân lúc có lụt cháy trộm cướp mà trộm tài sản của người khác đã quy định xen lẫn sự tổn thất vật chất và sự bồi thường: *“Những kẻ thừa cơ lúc có trộm, cướp, cháy, lụt mà lấy trộm của cải của người ta hay là giữa ban ngày mà đoạt lấy tiền tài của người, cũng là lấy của đánh rơi mà lại đánh lại người mất của thì cũng đều phải tội như tội ăn trộm thường mà giảm một bậc. Lột lấy những quần áo và đồ vật của trẻ con, người điên, người say thì phải tội đồ và phải bồi thường gấp đôi”*. Tương tự như vậy là rất nhiều điều luật khác như Điều 436 quy định về sự dọa nạt người để lấy của, Điều 438 dự liệu trường hợp lấy trộm đồ vật của sứ thần nước ngoài, Điều 444 thể hiện chế tài nghiêm khắc trước hành vi lấy trộm trâu ngựa thuyền bè, Điều 445 quy định về việc đánh trộm cá ở ao nhà người khác...

Ngoài ra, không giống như pháp luật hiện đại luôn phân biệt rõ ràng sự gây thiệt hại giữa các bên có quan hệ hợp đồng khác với quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trong QTHL, trách nhiệm dân sự được luật quy định mang tính chất chung cho các trường hợp, bất kể giữa các đương sự có một quan hệ khế ước với nhau hay không. Điểm này được thể hiện khá rõ trong nhiều điều luật. Chẳng hạn, Điều 579 đã quy định về trường hợp nhận giữ súc

vật và của cải của người khác mà lại tự tiện tiêu dùng như sau: “*Những người nhận của ai gửi súc vật và của cải mà đem dùng hay tiêu đi thì xử phạt 80 trượng và đền tiền theo như số tổn thất; nói dối là chết hay mất thì phải biếm một tư, và đền tiền gấp đôi; nếu mà đánh mất thì xử phạt 80 trượng và đền theo giá tiền súc vật làm mất.*” Các điều luật khác như Điều 356, Điều 361, Điều 383, Điều 384, Điều 587, Điều 588, Điều 589, Điều 603... quy định về nhiều loại khế ước rất quan trọng và thông dụng trong dân chúng như khế ước mua bán, cho vay, cho thuê (nhà, đất, ruộng, vườn, ao, trâu bò, thuyền bè...) tiếp tục chứng minh rất rõ luận điểm này. Một người đã cầm ruộng đất cho người khác chưa đem tiền chuộc trả cho người chủ cầm mà lại đem bán đứt ruộng đất đó cho người khác thì phải chịu phạt 50 roi và chịu biếm một tư, truy hồi tiền trả người chủ cầm; người bán ruộng đất mà lấn ruộng đất của người khác cho rộng thêm ruộng của mình thì cũng phải xử tội như vậy và phải trả gấp đôi tiền chỗ ruộng đất lấn cho người chủ có ruộng bị lấn (Điều 383). Hoặc Điều 588 quy định trường hợp một người mắc nợ quá hạn không trả thì tùy theo nặng nhẹ mà phải xử tội trượng; nếu cự tuyệt không chịu trả thì xử biếm hai tư, bồi thường gấp đôi; nhưng nếu người chủ nợ quá niên hạn (với người trong họ là 30 năm, người ngoài họ là 20 năm) mà không đòi thì mất nợ.

+ Sự tổn thất tinh thần

Cùng với quy định về tổn thất vật chất, QTHL cũng có ghi nhận một số khía cạnh liên quan đến tổn thất tinh thần (song cần lưu ý rằng thuật ngữ “*tổn thất tinh thần*” này chỉ được biết tới ở xã hội hiện đại của chúng ta ngày nay). Theo nội dung của Điều 472 quy định về trường hợp kẻ dưới đánh quan lại, quan lại đánh lẫn nhau thì khi một người đánh quan chức bị thương, ngoài việc phải chịu hình phạt, phải đền bù thương tổn còn phải đền tiền tạ. Trái lại, nếu đánh người không phải quan chức, theo quy định tại các điều luật khác thì không phải chịu khoản tiền tạ. Tương tự như vậy, Điều 473 dự liệu về khả

năng kẻ dưới mắng nhiếc quan lại, quan lại mắng nhiếc nhau đã không chỉ đưa ra hình phạt mà còn quy định sự phạt tiền tạ nếu phạm tội lăng mạ quan chức. Các trường hợp lăng mạ khác thì không phải chịu khoản tiền tạ này. Còn Điều 474 đưa ra tình huống đánh người thân thuộc trong hoàng tộc cũng quy định trách nhiệm đền bù tiền tạ, nếu đánh hoặc lăng mạ người trong hoàng tộc từ hàng cháu năm đời nhà vua trở lên. Như vậy, khoản tiền tạ với tính chất là tiền bồi thường danh dự chỉ được áp dụng khi người bị xâm phạm là người có một địa vị xã hội hoặc danh giá hoàng tộc nhất định. Nếu nạn nhân chỉ là thường dân thì khoản tiền tạ đó không được áp dụng.

1.2. Lỗi của người gây ra tổn thất

Là bộ luật cổ thể hiện đậm nét tính chất hình sự với các quy định về tội phạm và hình phạt thì rõ ràng khi có một sự xâm phạm về tài sản hoặc về người, QTHL cũng phải thể hiện sự xem xét hành vi ấy được thực hiện trong hoàn cảnh ra sao, với nhận thức chủ quan của đương sự khi đó như thế nào, để có thể đưa ra những quy định mang tính nghiêm minh, hợp lẽ. Bên cạnh quy định về chế tài hình sự mang tính trừng phạt, Bộ luật này còn buộc kẻ vi phạm phải bồi thường tổn thất cho nạn nhân cũng với ý nghĩa trừng phạt là chủ yếu nên tất yếu, phù hợp với quan niệm về lẽ công bằng tự nhiên của thời kỳ đó thì hình phạt cũng như sự bồi thường tổn thất dân sự được phân định nặng nhẹ cao thấp theo các hình thức lỗi cố ý hay vô ý, mức độ lỗi nặng hay nhẹ của đương sự là hoàn toàn thoả đáng (điều này là rất khác so với thời nay, với quan điểm trách nhiệm dân sự không phải là một sự trừng phạt mà là sự bồi thường tổn thất đã gây ra nên dân luật hiện đại nói chung ít phụ thuộc vào hình thức và mức độ lỗi để quy định về trách nhiệm và mức bồi thường). Do vậy, cùng với quy định về tổn thất, nhiều điều luật trong QTHL có quan hệ đến trách nhiệm dân sự còn thể hiện sự xem xét đến lỗi của người gây ra tổn thất với những dự liệu khá phong phú và sâu sắc.

Một điểm rất đặc biệt trong quy định về trách nhiệm dân sự dựa trên yếu tố lỗi được thể hiện tại QTHL so với dân luật hiện đại ngày nay là nhà nước phong kiến triều Lê đánh giá rất nghiêm trọng lỗi cố ý. Trong sự nhìn nhận của họ thì cố ý gây tổn thất làm gia tăng tính chất nghiêm trọng của sự việc, do vậy, tiền bồi thường tổn thất trong trường hợp này thường được quy định tăng lên gấp đôi. Điều này được thể hiện rất rõ tại nhiều điều luật như Điều 435 về việc nhân lúc có lụt cháy trộm cướp mà lại trộm tài sản của người khác, Điều 437 về việc quan lại tự tiện lấy của trong kho, Điều 438 về việc lấy trộm đồ vật của sứ thần nước ngoài, Điều 445 về việc đánh trộm cá ở ao nhà người khác, Điều 448 về việc ăn trộm văn tự cầm cố, Điều 462 về việc bắt được trộm cướp nhưng tự tiện lấy đồ vật đem đi mà không trả lại cho người mất của, Điều 579 về việc nhận giữ của cải súc vật của người khác mà lại tự tiện tiêu dùng, Điều 581 về việc thả trâu ngựa phá hại hoa màu của người khác, Điều 588 về việc nợ quá hạn không trả, Điều 589 về việc con nợ đã trả xong nợ mà chủ nợ lại cố ý không trả lại văn tự, Điều 601 về việc chặt phá cây cối và lúa má của người khác...

Chẳng hạn, Điều 462 đưa ra hình phạt và sự bồi thường tăng lên theo mức độ lỗi bị đánh giá là nặng hơn trong trường hợp một người bắt được trộm cướp nhưng không biên chép lại những của cải, đồ vật bị trộm cướp của người bị mất của làm chứng có cho xã quan kiểm điểm mà lại tự lấy đi thì bị xử tội biếm ba tư, bồi thường gấp đôi tang vật sung công; Nếu đã để cho xã quan kiểm điểm nhận lấy rồi mà lại lấy đi thì phải xử nặng hơn một bậc.

Tương tự như vậy, Điều 581 xử phạt nặng hơn khi một người cố ý thả trâu ngựa phá hại hoa màu của nhà người khác so với trường hợp không phải lỗi cố ý. Nếu như trong trường hợp bình thường một người thả trâu ngựa cho giày xéo, ăn lúa, dâu của người khác chỉ bị xử phạt 80 trượng và đền bù sự thiệt hại thì khi sự gây thiệt hại đó được thực hiện do cố ý sẽ bị xử biếm một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại.

Hoặc Điều 589 đưa ra hình phạt và sự bồi thường giữa các bên cũng theo quan điểm áp dụng chế tài nghiêm khắc hơn cho người không trung thực, gian dối khi tham gia quan hệ khế ước vay mượn. Theo đó, nếu như người mắc nợ đã trả nợ rồi mà chủ nợ còn cố ý không trả văn tự hoặc lại nói là văn tự đã bị đánh mất đồng thời cũng không cấp giấy làm bằng cho người trả nợ thì chủ nợ bị xử phạt 50 roi, biếm một tư; nhưng nếu chủ nợ đã giao giấy làm bằng cho người trả nợ rồi sau đó lại đem văn tự đòi nợ lần thứ hai thì chủ nợ không chỉ bị xử phạt 50 roi, biếm một tư mà còn phải bồi thường gấp đôi số tiền nợ cho người đã trả nợ.

Bên cạnh quy định xử phạt nặng hơn trong các trường hợp cố ý gây tổn thất, QTHL còn quy định trường hợp đương sự do vô ý hay sơ ý phạm pháp thì được giảm bớt không chỉ hình phạt hình sự mà cả sự bồi thường dân sự. Quan điểm này thường được thể hiện mang tính chất hỗn hợp trong một số điều luật, trong đó dự liệu cả về khả năng cố ý hoặc vô ý vi phạm để từ đó xác định kẻ vi phạm bị xử nặng hơn hoặc nhẹ hơn. Điều 494 dự liệu trường hợp người trông nom công dịch mà đánh người phục dịch đến chết thì bị xử tội đồ và bị phạt một nửa số tiền đền mạng; nhưng nếu đó chỉ là sự không may ngộ sát thì người trông nom công dịch chỉ phải đền tiền mai táng 20 quan; còn nếu mượn cớ việc công để đánh chết người vì oán thù riêng thì xử theo tội đánh chết người. Hoặc Điều 498 quy định về trường hợp một người do chơi đùa mà vô tình làm bị thương hay lỡ chết người khác cũng được xử nhẹ hơn so với tội đánh bị thương hay đánh chết người thông thường, sau đó hình phạt và sự bồi thường tăng dần phụ thuộc vào sự đánh giá lỗi của kẻ vi phạm là nặng hay nhẹ: *“Vì chơi đùa mà làm người khác bị thương hay chết thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương hay chết người hai bậc (nghĩa là những người hẹn nhau cùng chơi đùa đấu sức, lỡ đánh chết), bắt trả tiền mai táng 20 quan. Tuy đôi bên cùng thuận ý cầm đồ nhón, trèo lên cao, lội nước sâu, vì thế mà đến nỗi làm bị thương hay giết nhau thì chỉ được xử giảm tội một bậc và phải trả một nửa*

tiền đền mạng. Nếu không hẹn trước hay là làm bị thương hay chết bậc tôn trưởng vào hàng cơ thân, cùng ông bà ngoại, ông bà nhà bên nội và chồng thì đều không được gọi là đấu sức chơi mà phải khếp như tội đánh nhau bị thương và chết.”

Khi xem xét mối quan hệ giữa hình thức lỗi cố ý hay vô ý và mức độ lỗi nặng hay nhẹ để nghiên cứu về hình phạt và mức bồi thường trong QTHL, có thể xem Điều 499 như là nguyên tắc chung cho việc xét giảm tội trong các trường hợp do vô ý làm hại đến sức khoẻ hoặc tính mạng người khác: *“Những việc làm lỗi làm người bị thương hay chết, đều xét theo tình trạng sự việc mà giảm tội (nghĩa là việc xảy ra ngoài sức người, tai mắt không kịp nhận thấy, không kịp nghĩ tới hay vì vật nặng, sức người không chống nổi, hoặc trèo lên trên cao, tới chỗ nguy hiểm, sẵn bắt cầm thú, để đến nỗi thành ra sát thương người, đều là việc làm lỗi).”*

Với một số luận điểm và dẫn chứng nêu trên, có thể thấy rất rõ quan điểm lập pháp trong QTHL về hình phạt và trách nhiệm bồi thường là rất chú trọng đến sự phân biệt lỗi cố ý hay vô ý về khía cạnh bồi thường, đặc biệt là sự tăng thêm phí tổn bồi thường trong trường hợp cố ý. Điều này là do pháp luật phong kiến thuở xưa chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự. Mặc dù tiền bồi thường được trả cho người bị tổn thất là nhằm đền bù tổn hại đã bị gây ra nhưng pháp luật cũng coi số tiền ấy như là hình phạt và hơn thế nữa còn là một sự thị uy, sự răn đe khá hà khắc để ngăn ngừa những người khác tránh lặp lại hành vi phạm lỗi ấy. Vì thế, số tiền bồi thường được quy định tăng lên trong trường hợp người ta có lỗi cố ý cũng là điều dễ hiểu.

2. Các trường hợp đặc biệt của TNDS

QTHL không chỉ bao gồm các điều luật xác định trách nhiệm của một người về hành vi vi phạm của chính bản thân mình như các trường hợp đã

được phân tích trên mà còn bao gồm một số trường hợp xác định một người phải chịu trách nhiệm về hành vi của người khác; hoặc xác định trách nhiệm của một người trước những tổn thất do gia súc, do đồ vật của mình gây nên. Có thể xem đây là các trường hợp đặc biệt của TNDS trong QTHL, khi mà một người phải chịu trách nhiệm dân sự về những tổn thất không phải do chính mình gây ra. Các điều 456, 457, 568 được phân tích tại các mục tương ứng sau đây bao hàm nội dung này.

2.1. Trường hợp cha phải chịu trách nhiệm thay cho con, chủ nhà phải chịu trách nhiệm thay cho đầy tớ

Điều 457 đã bắt tội người cha chịu trách nhiệm về hành vi của con cái còn ở chung với mình, bất kể đã trưởng thành hay chưa mà phạm tội trộm cướp. Điều này là dựa trên quan điểm người cha được quyền gia trưởng trong nhà nhưng đã không biết giáo dục, rèn dạy con cái thì phải chịu tội thay cho con cái: *“Các con còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm thì cha bị xử tội biếm; ăn cướp thì cha bị xử tội đồ; nặng thì xử tăng thêm tội; và đều phải bồi thường thay con những tang vật ăn trộm ăn cướp. Nếu con đã ở riêng thì cha bị xử tội phạt hay biếm; cha đã báo quan thì không phải tội; nhưng báo quan rồi mà còn để con ở nhà thì cũng xử như là chưa báo”*.

Điều 456 quy tội cho chủ nhà khi đầy tớ đi ăn trộm ăn cướp, cũng với luận điểm cơ bản của việc bắt lỗi chủ nhà là do đã không trông coi, không rèn dạy chu đáo đối với kẻ dưới: *“Đầy tớ đi ăn trộm mà chủ không báo quan thì xử biếm năm tư; ăn cướp thì biếm năm tư và bãi chức; chủ không có quan chức thì thay xử đồ làm chúng điển binh và đều phải bồi thường thay những tang vật ăn trộm hay ăn cướp. Nếu chủ giấu giếm nhận của ăn trộm ăn cướp thì phải đồng tội. Đã báo quan mà sau lại bao dung những đầy tớ ăn cướp ăn trộm ấy thì xử như tội biết việc mà không trình.”*

2.2. Trường hợp tổn thất do gia súc, súc vật gây ra

Trách nhiệm dân sự trước các tổn thất do gia súc, súc vật khác gây ra được quy định thể hiện thấm đẫm tinh thần đạo lý, đoàn kết xóm mại như tại Điều 585: *“Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì hai nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì hai nhà cùng cày, trái luật thì xử phạt 80 trượng.”* Cách giải quyết này thực sự rất phù hợp với tinh thần đoàn kết sẻ chia, tương thân tương ái trong cộng đồng làng xã Việt Nam từ thuở xa xưa vốn có truyền thống coi nhau như bà con thân thuộc. Hoặc như quy định tại Điều 581 tuy xử phạt khá nặng kẻ cố ý thả trâu ngựa phá hại mùa màng của người khác nhưng vẫn lưu ý giảm nhẹ trong trường hợp thiệt hại là khó tránh hoặc không thể kháng cự: *“Người thả trâu ngựa cho giày xéo, ăn lúa, dâu của người ta thì xử phạt 80 trượng, và đền sự thiệt hại. Nếu cố ý thả cho dầy xéo, phá hại của người ta thì xử biếm một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại. Nếu vì trâu ngựa chạy lông lên, không kìm hãm được thì miễn cho tội trượng.”* Với tinh thần tương tự như vậy, Điều 582 quy định về việc súc vật hay chó gây tổn hại cho người khác trên cơ sở buộc người nuôi súc vật hay chó có tính hay húc, đá và cắn người phải làm hiệu buộc trông đúng phép; nếu làm hiệu buộc trông không đúng phép (đúng phép là con vật nào hay húc người thì phải cắt hai sừng, đá người thì phải buộc hai chân, cắn người thì cắt hai tai) hay có chó hoá dại mà không giết thì bị xử phạt 60 trượng, cho dù chưa có tổn thất gì xảy ra. Còn nếu vì làm hiệu buộc trông không đúng phép mà để súc vật làm người chết hay bị thương thì được coi là sự vô ý phạm tội nên được xử theo tội lầm lỡ. Trường hợp cố ý thả rong súc vật dẫn đến người chết hay bị thương thì chủ nuôi đã có lỗi cố ý để cho súc vật gây tổn thất cho người khác, do đó bị xử như tội đánh bị thương hay chết người nhưng được giảm nhẹ hơn một bậc. Nhưng nếu người bị tổn thất là người được thuê đến để chữa bệnh cho súc vật hoặc là người vô cớ trêu ghẹo súc vật để dẫn đến bị thương hay chết thì người chủ không bị xử tội. Như vậy, cũng có hai trường hợp chủ súc vật được loại

trừ hình phạt khi tổn thất được coi như rủi ro nghề nghiệp của những người hành nghề thú y hoặc những người tự mình có lỗi trong việc để súc vật gây ra tổn thất cho mình.

2.3.Trường hợp tổn thất do đồ vật gây ra

Do đặc điểm của nền kinh tế thời xưa còn ở trạng thái nông nghiệp tiểu canh tác nên loại trách nhiệm dân sự này cũng chỉ dừng lại ở sự bồi thường các tổn thất do các vật kiến trúc bị phá huỷ gây ra. QTHL cũng chỉ có một điều luật dự liệu về trường hợp này tại Điều 568 như sau:

“Khi có việc xây dựng hay phá huỷ gì mà phòng bị không cẩn thận, để đến nỗi xảy ra chết người thì xử biếm một tư, và chịu tiền mai táng 5 quan, còn thợ thuyền và người chủ ty thì hình quan sẽ xem xét lỗi vì ai xảy ra mà định tội.”

Qua nội dung trên, có thể thấy chế tài tương đối nhẹ cả về hình sự và dân sự của pháp luật triều Lê khi quy định trường hợp này. Sự bồi thường dân sự chỉ là 5 quan tiền mai táng. Hình phạt hình sự cũng chỉ là biếm một tư (nghĩa là phải tội hạ một bậc). Đặc biệt, điều luật này chỉ áp dụng trong trường hợp xảy ra hậu quả chết người. Các trường hợp khác như làm bị thương người, làm tổn thất tài sản không được dự liệu. Rõ ràng, nếu xét về phương diện bồi thường thì người không may là nạn nhân trong những trường hợp này chịu thua thiệt rất nhiều. Quan điểm này phải chăng có nguyên nhân từ chỗ cho rằng đây chỉ là những tai nạn, những sự cố không mong muốn do những vật vô tri vô giác gây ra nên luật pháp đã tỏ ra rất khoan hồng và chỉ can thiệp vào khi tai nạn nặng nhất là sự chết người xảy ra? Hơn nữa, điều luật còn phân biệt rõ hai loại người phải chịu trách nhiệm trong trường hợp này. Một là các chủ xây dựng hay phá huỷ cái gì mà không phòng bị cẩn thận để xảy ra chết người thì xử biếm một tư và chịu tiền mai táng 5 quan. Hai là các thợ thuyền và chủ ty làm lỗi cũng bị đưa ra mà định tội. Nhìn chung, có thể do

điều kiện phát triển kinh tế – xã hội thời đó chưa phát triển đến mức phải dự liệu và quy định nhiều về tình huống này nên với những tổn thất do đồ vật gây ra, QTHL đã không có mấy sự chú trọng và cũng không xem đó là việc cần phải trừng phạt nghiêm khắc.

3. Các trường hợp giảm nhẹ và miễn TNDS

3.1. Trường hợp giảm nhẹ TNDS

QTHL có một số điều khoản dự liệu một vài sự kiện mang tính tự nhiên, khách quan, ngoài khả năng quan sát hoặc sức chống đỡ của con người mà nếu chúng xảy ra, sẽ làm giảm nhẹ trách nhiệm cho đương sự. Đó là trường hợp được luật xác định là sự lầm lỡ. Điều khá đặc biệt là Bộ luật này cũng đã dành một điều luật mang tính chất hướng dẫn chung về hành vi của một người như thế nào thì được coi là lầm lỡ.

Điều 499 quy định: *“Những việc lầm lỡ làm người bị thương hay chết, đều xét theo tình trạng sự việc mà giảm tội (nghĩa là việc xảy ra ngoài sức người, tai mắt không kịp nhận thấy, không kịp nghĩ tới hay vì vật nặng, sức người không chống nổi, hoặc trèo lên trên cao, tới chỗ nguy hiểm, sẵn bắt cầm thú, để đến nỗi thành ra sát thương người, đều là việc lầm lỡ)”.* Như vậy, chỉ trong trường hợp một người do sự không khắc phục nổi của bản thân trước những gì xảy ra quá bất ngờ, quá nhanh chóng mà làm cho người khác bị thương hay chết, mới được coi là lầm lỡ và được xét theo tình trạng sự việc mà giảm tội. Các trường hợp khác về trộm cắp, cướp tài sản, phá hại tài sản của người khác... không bao giờ được xem là sự lầm lỡ.

Trên cơ sở đó, nhiều điều luật trong QTHL đã thực sự chứng minh cho nguyên tắc xét sự lầm lỡ để giảm tội này. Chẳng hạn, Điều 553 tuy quy định xử phạt nghiêm khắc tới 60 trượng với người vô cớ mà phóng ngựa chạy trong phố phường, đường ngõ trong kinh thành hay trong đám đông người; nếu vì thế mà làm bị thương hay chết người thì bị xử tội nhẹ hơn tội đánh bị

thương hay chết người một bậc; làm bị thương hay chết các súc vật thì phải đền số tiền theo sự mất giá nhưng vẫn đưa ra nhiều tình huống để xét nhẹ tội: *“Nếu vì việc công hay tư cần phải đi gấp mà phóng ngựa chạy thì không phải tội; vì thế mà làm bị thương hay chết người thì xử theo tội vì làm lỡ để xảy ra. Nếu vì ngựa sợ hãi lồng lên, không thể ghìm được để xảy ra việc làm bị thương, chết người thì được xử giảm nhẹ hơn tội làm lỡ hai bậc.”* Quan điểm xem xét sự làm lỡ để giảm tội cũng được thể hiện tại Điều 555 về việc thi đấu võ nghệ lại bắn vào người: *“Trong khi thi đấu võ nghệ lại nhằm vào người mà bắn, làm cho bị thương hay chết thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương chết người một bậc; nếu vì sai lầm xảy ra thì chỉ phải khép vào tội làm lỡ”*. Hoặc tại Điều 557 quy định xử phạt tới 80 trượng những kẻ cố ý gây rối loạn trong chợ và chỗ đông người làm người ta sợ hãi nhưng cũng dự liệu trường hợp có sự làm lỡ để giảm nhẹ tội cho đương sự: *“ở trong chợ và chỗ đông người mà cố ý làm cho người ta sợ hãi đến nổi rối loạn cả lên thì xử phạt 80 trượng. Nếu vì thế làm người bị thương hay chết thì xử tội nhẹ hơn tội cố ý giết người hay làm bị thương một bậc. Nếu vì thế mà làm người ta mất của thì xử tội đồ; còn vì sự làm lỡ làm kinh động khiến người khác bị thương hay chết thì xử theo tội làm lỡ”*.

3.2. Trường hợp miễn TNDS

Điều luật thể hiện rõ nhất trong QTHL về trường hợp miễn trách nhiệm cho đương sự là Điều 582. Tại điều luật này, sau khi quy định trách nhiệm của người chủ có các loài vật có tính hay húc, đá, cắn người, khiến người bị thương hay chết, đã đưa ra một trường hợp đặc biệt miễn trách nhiệm cho người chủ: *“Người thuê đến để chữa bệnh cho súc vật hay là vô cơ trâu gheo những vật kia mà bị thương hay chết thì người chủ không bị xử tội.”* Như vậy, điều luật này đã dự liệu hai khả năng miễn phải chịu hình phạt. Đó là sự rủi ro nghề nghiệp và lỗi của chính người bị tổn thất. Rủi ro nghề nghiệp được áp

dụng đối với người hành nghề thú y. Theo đó, luật yêu cầu những người hành nghề thú y phải hết sức thận trọng khi chữa bệnh cho súc vật, nếu không may trong lúc hành nghề bị tổn thất bởi súc vật đó thì luật cũng xác định như một sự rủi ro nghề nghiệp, do đó người chủ sẽ không bị xử tội. Đồng thời, trường hợp một người vô cớ treu ghẹo súc vật dẫn đến sự tổn thất thì cũng phải tự mình chịu tổn thất đó, người chủ súc vật không phải chịu trách nhiệm bồi thường.

4. Phương thức bồi thường thiệt hại

QTHL ghi nhận hai phương thức bồi thường thiệt hại: Hoặc là bồi thường bằng hiện vật khôi phục lại nguyên trạng ban đầu hoặc là bồi thường bằng cách trả cho nạn nhân một khoản tiền. Bên cạnh đó cũng có trường hợp việc bồi thường được thực hiện bằng tài sản khác, không phải bằng tiền.

4.1. Bồi thường bằng hiện vật, trả lại tình trạng ban đầu

Đây là hình thức bồi thường mà tính chất của nó bù đắp tổn thất cho nạn nhân triệt để và rõ ràng nhất. Tuy nhiên, không phải trường hợp nào cũng có thể áp dụng hình thức bồi thường này. Thông thường đó là những quan hệ mà bên gây tổn thất đã gây ra một tổn thất về tài sản cho nạn nhân và giữa các bên có một khế ước với nhau.

Điều 30 đã đưa ra nguyên tắc khái quát đối với hình thức bồi thường bằng hiện vật, hoàn trả lại các vật đã nhận của nhau gắn với trách nhiệm của các bên phát sinh từ khế ước mua bán: *“Về việc hoàn lại các vật mua bán, tiền làm văn tự tính một phần mười giá tiền của vật lấy lại được”*.

Điều 382 quy định về việc xử phạt người bán trộm ruộng đất của người khác cũng thể hiện tinh thần bồi thường bằng cách tái lập tình trạng ban đầu, hoàn trả bằng hiện vật: *“Bán trộm ruộng đất của người khác thì... trả tiền mua cho người mua và phải trả thêm một lần tiền mua nữa, để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua, mỗi người một phần nữa; ruộng đất thì phải*

trả cho người chủ có...”. Hoặc tại Điều 386 dự liệu về việc nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ bên cạnh hình phạt hình sự còn buộc nô tỳ phải trả lại ruộng đất cho chủ và tiền mua cho người mua: “Nô tỳ mà bán trộm ruộng đất của chủ thì xử phạt 90 trượng và thích vào mặt 6 chữ, lưu đi châu gần; ruộng đất phải trả lại cho chủ và trả tiền mua cho người mua...”

Bên cạnh hình thức bồi thường bằng hiện vật, QTHL cũng ghi nhận hình thức bồi thường bằng tiền. Đây là hình thức bồi thường được quy định khá nhiều trong Bộ luật này. Điều này cơ bản là do tính chất của nhiều quan hệ dẫn đến việc không thể thực hiện bồi thường bằng hiện vật để tái lập lại nguyên trạng ban đầu của tài sản bị xâm phạm.

4.2. Bồi thường bằng tiền tương đương hoặc nhiều hơn số tổn thất

Sự bồi thường bằng tiền thể hiện trong QTHL có thể chia làm hai loại là bồi thường tương đương và bồi thường gấp bội.

Trong số ít trường hợp, khi mà sự gây tổn thất là do sự vô ý hay sơ suất thì không chỉ hình phạt hình sự có sự giảm nhẹ mà sự bồi thường dân sự cũng chỉ mang tính bù đắp giá trị của tổn thất theo nguyên tắc tương đương. Điều 353 quy định trường hợp khai man ruộng đất công hoặc của người khác thành của riêng mình thì bị xử biếm và trả lại tiền đất cho chủ cũ: *“Nếu những ruộng đất không vào sổ công, dân chiếm ở đã lâu mà khai gian là của riêng mình hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh thì phải biếm hai tư. Đem ruộng đất của người khác mà khai vào sổ là của mình thì phải biếm ba tư và trả tiền đất cho chủ cũ”*. Tương tự như vậy là quy định tại Điều 355 về trường hợp hà hiếp, ức hại để mua ruộng của người khác cũng chỉ phải chịu biếm và cho phép lấy lại tiền mua: *“Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua”*. Chịu hình phạt nặng hơn là trường hợp tá điền cấy nhờ ruộng của nhà khác nhưng sau đó lại tranh là ruộng của mình: *“Những tá điền cấy nhờ ruộng ở nhà của*

người khác mà giờ mặt tranh làm của mình thì phải phạt 60 trượng, biếm hai tư; nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền thôi.” Như vậy, trong trường hợp này, tá điền chỉ phải chịu bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, nếu chủ ruộng có đầy đủ giấy tờ đảm bảo tính hợp pháp đối với ruộng đất đó. Trường hợp chủ ruộng không có giấy tờ xác định chủ quyền hợp pháp đối với ruộng đất đó thì tá điền cũng chỉ phải bồi thường tương đương.

Tuy nhiên, do sự bồi thường được quy định trong QTHL chủ yếu mang ý nghĩa và màu sắc hình phạt nên trong trường hợp kẻ vi phạm cố ý gây tổn thất thì không chỉ hình phạt hình sự là nghiêm khắc hơn mà sự bồi thường dân sự cũng phải được nhân gấp bội số tổn thất đã xảy ra. Đây là nội dung của nguyên tắc bội tang phần được quy định tại Điều 28: “Tiền bồi thường tang vật chia làm hai bậc: Bồi thường 2 lần (về tang vật của công) bồi thường một lần (về những tang vật các tội lặt vặt). Tội nặng thì bồi thường thêm 5 lần, 9 lần (nếu cố ý tái phạm) cộng với nguyên tang vật tịch thu vào nhau mà cùng phải tội hay không có chủ thì tịch thu vào nhà nước, còn thì trả lại người chủ. Phần bồi trả lại người chủ chia làm mười phần, trả chủ 8 phần, cho quan ty 2 phần, 2 phần này lại chia làm 10 phần, hình quan được 6 phần, ngục quan được 3 phần, nha lại lính tráng được 1 phần”.

Trên cơ sở nguyên tắc được quy định tại Điều 28 như trên, rất nhiều điều luật của QTHL đã cụ thể hoá điều luật này.

Điều 344 quy định về việc nhận bừa ruộng đất của người khác, theo đó hình phạt dân sự khi lấn giới hạn ruộng đất của người khác là “biếm một tư và phải bồi thường gấp đôi tiền hoa màu”.

Điều 345 dự liệu trường hợp giấu số ruộng đất đảm ao của công (không nộp thuế), từ một mẫu trở lên thì xử tội biếm, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ,

từ 50 mẫu trở lên thì xử tội lưu và phải *“bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho.”* Rất nhiều điều luật khác dự liệu các trường hợp bồi thường tổn thất theo nguyên tắc bồi tang phần này như Điều 347 về việc chia ruộng công cho dân địa phương và thu lại khi cần thiết, Điều 360 về trường hợp ruộng đất đang có tranh chấp mà đánh người để gặt lấy lúa má, Điều 365 về việc tự tiện thích chữ vào con cái người khác và bán dân đinh làm nô tỳ, Điều 445 về việc đánh trộm cá ở ao nhà người khác, Điều 448 về việc ăn trộm văn tự cấm cố, Điều 453 về việc bắt người đem bán làm nô tỳ và giết người cướp của, Điều 463 về bọn gian phi xảo trá ở hương thôn...

Ngoài hai hình thức bồi thường bằng hiện vật nhằm tái lập nguyên trạng ban đầu hoặc bồi thường bằng một khoản tiền tương đương hoặc bội số so với tổn thất như quy định trong một số điều luật được trích dẫn trên, QTHL còn có một vài điều khoản quy định về sự bồi thường bằng tài sản khác, không phải bằng tiền. Chẳng hạn, theo Điều 360 thì *“Đương tranh kiện nhau về ruộng đất mà lại đánh người để gặt cướp lúa thì phải phạt... bắt trả gấp đôi phần lúa cho người kia...”* Có lẽ ở đây do hoàn cảnh tranh chấp giữa các đương sự có liên quan đến hoa màu đang lúc thu hoạch nên pháp luật cũng dùng luôn loại hoa màu đó để giải quyết phân tranh giữa các bên cho thuận tiện và hợp lẽ. Tương tự như vậy Điều 361 quy định về việc cấy rẽ ruộng công hay tư, không báo cho chủ mà đã tự tiện đến gặt trước thì phải phạt 80 trượng và trả lại số lúa đã gặt; Điều 362 dự liệu khả năng các bên kiện nhau về ruộng đất mà chưa xử xong, đến khi lúa được gặt thì quan cho cấm nêu và cho người vẫn cày ruộng được tạm gặt, nếu người vẫn cày không đến hầu kiện thì phải bắt đến; nếu hai bên đều tự xưng là người cấy ruộng thì bắt gặt lúa đem chứa vào một nơi, đợi khi xử xong nếu người gặt lúa là trái thì trả số lúa cho người được kiện. Nếu người tạm gặt lại được kiện thì cũng xử như vậy.

Qua các trường hợp nêu trên, có thể thấy sự bồi thường không phải bằng

tiền mà bằng tài sản khác trong QTHL chủ yếu liên quan đến những tranh chấp về ruộng đất, gắn liền với sản vật thu hoạch được trên đất đó. Do vậy sự bồi thường bằng tài sản được giải quyết theo các sản vật này được xem là tự nhiên và công bằng, phù hợp với đời sống nông nghiệp của người dân trong các quan hệ tranh chấp này.

Tóm lại, QTHL là bộ luật thành văn xưa nhất ở nước ta còn được lưu giữ đầy đủ cho đến tận ngày nay. Bộ luật này có ý nghĩa và giá trị vô cùng to lớn trong sự phản ánh mọi mặt của đời sống pháp lý, chính trị, văn hoá, xã hội, truyền thống lịch sử... của xã hội Việt Nam dưới triều Lê. Các quy định trong QTHL đã thể hiện triết để quan điểm lập pháp của người xưa: Mọi hành vi vi phạm đều cần phải xử phạt nghiêm minh, với các hình phạt nghiêm khắc nhằm thiết lập trật tự xã hội ổn định, có lợi chung cho mọi tầng lớp, đặc biệt là tầng lớp vua quan phong kiến. Vì lý do đó, vấn đề trách nhiệm dân sự trong QTHL cũng mang đậm màu sắc hình sự và việc nghiên cứu vấn đề này cũng phải xuất phát từ các điều luật quy định về tội phạm và hình phạt. Tuy nhiên, điều đó không làm ảnh hưởng và cũng không làm mất đi giá trị lớn lao của bộ luật cổ này bao hàm trong các quy định về trách nhiệm dân sự liên quan đến việc xác định tổn thất, phân biệt các hình thức lỗi, phương thức bồi thường, về sự miễn, giảm trách nhiệm bồi thường... Vấn đề trách nhiệm dân sự trong dân luật Việt Nam hiện đại ngày nay, đặc biệt là các quy định mang tính nền tảng trong BLDS năm 1995 về các yếu tố phát sinh trách nhiệm dân sự, về nguyên tắc bồi thường, về cách thức bồi thường, về trường hợp miễn giảm bồi thường... đã thể hiện sự phát huy, sự kế thừa sâu sắc các giá trị nhân văn, giá trị pháp lý trong truyền thống lập pháp của cha ông chúng ta xưa kia đã từng được thể hiện tại QTHL./.

GIÁ TRỊ CỦA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT QUA CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

ThS. Nguyễn Phương Lan

Trong triều đại nhà Lê, đặc biệt thời kì Lê Thánh Tông trị vì, pháp luật đã có những bước phát triển rực rỡ mà tiêu biểu nhất là QTHL hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức.

Trong QTHL, các quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh khá toàn diện và mang những sắc thái riêng biệt, độc đáo phù hợp phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam đồng thời đạt được những tiến bộ mà không hề có trong các văn bản pháp luật khác dưới chế độ phong kiến.

Các quan hệ hôn nhân và gia đình trong xã hội Việt Nam dưới thời Lê thấm đượm ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Trong thời kì nhà Lê trị vì, Nho giáo có vị trí quan trọng, nó trở thành tư tưởng thống trị trong xã hội. Lê Thánh Tông quan tâm đến việc cải hoá thần dân của mình bằng đạo đức Nho giáo: "*Mục đích của Thánh Tông trong việc sử dụng các điều luật về gia đình là để thay đổi toàn bộ xã hội Việt Nam theo tư tưởng Nho giáo, thông qua công cụ là luân lí gia đình*"⁽¹⁾ Điều đó đã được phản ánh trong QTHL khi điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình.

Theo quan niệm của Khổng Tử, gia đình từ ngàn xưa đã được coi là nền tảng của xã hội. Gia đình có vững mạnh, nền tảng xã tắc mới ổn định. Vì vậy sự quy định về gia đình liên quan mật thiết đến quyền lợi của quốc gia.

Trong giáo lí của Khổng Tử, luân lí gia đình là chủ đề chính. Theo Khổng Tử, con người có năm mối quan hệ cơ bản nhất, đó là: quân thần (vua - tôi), phụ tử (cha - con), phu phụ (vợ chồng), huynh đệ (anh - em), bằng hữu

(1). Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII - XVIII*, Nxb. KHXH, H. 1994, tr.41.

(bạn - bè), trong đó có ba mối quan hệ gắn trực tiếp đến gia đình. Do đó, gia đình có vai trò rất quan trọng trong xã hội phong kiến theo quan điểm Nho giáo. Với tầm quan trọng đó, các quan hệ hôn nhân và gia đình được chú trọng đặc biệt trong Bộ luật nhà Lê.

Mặt khác, nhà lập pháp triều Lê cũng quan tâm tới phong tục tập quán có ảnh hưởng tới các quan hệ hôn nhân và gia đình và chấp nhận những phong tục tập quán có lợi cho sự vững mạnh của triều đình trong pháp luật, mặc dù các phong tục đó không phù hợp với triết lý Nho giáo. Điều đó làm cho các điều luật có tính khả thi và sát với thực tế đời sống. Theo quan điểm của Insun Yu thì: *“việc đưa các tập quán pháp chế bản địa vào bộ luật là khôn ngoan về mặt chính trị và pháp luật phải cố gắng duy trì sự phù hợp với đời sống hàng ngày của dân chúng. Mọi sự thay đổi căn bản có thể sẽ gây ra rối loạn và dẫn đến một kiểu chôn”*.

Mặc dù được xây dựng trên cơ sở đạo đức Nho giáo, bị chi phối bởi luân lý gia đình của Nho giáo song các quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh trong QTHL vẫn có những nét riêng biệt độc đáo vì đã tiếp thu, kế thừa và phát triển các phong tục tập quán đặc sắc của dân tộc, phù hợp với thực tế cuộc sống của quần chúng nhân dân nên có tính khả thi cao, tương đối hữu hiệu”.⁽²⁾

Về nội dung, sự điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong QTHL đã thể hiện tính nhân văn, nhân đạo của dân tộc, tạo nên giá trị của Bộ luật. Giá trị nhân văn đó được biểu hiện qua các quy phạm điều chỉnh việc kết hôn, quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ và con...

Vì vậy, nghiên cứu về gia đình trong QTHL cần phải xem xét các quy định của Bộ luật trong sự ảnh hưởng qua lại giữa giáo lý đạo Nho và phong tục tập quán của Việt Nam để thấy được bản sắc dân tộc độc đáo, tinh thần độc lập của pháp luật triều Lê trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Giá trị của

(2). Insun Yu, Sđd, tr.95.

QTHL được xem xét theo hai góc độ: Tính vượt trội so với thời đại và tính lịch sử, tức là những giá trị còn tồn tại đến ngày nay.

Với những lí do trên, chuyên đề này sẽ phân tích, đánh giá những quy định của QTHL theo hai hướng: *Thứ nhất* - những quy định thể hiện những đặc điểm chung của pháp luật phong kiến. Những quy định này phản ánh và bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế- xã hội- lịch sử và các chuẩn mực đạo đức của xã hội đương thời. *Thứ hai* - những quy định tiến bộ vượt trội so với thời đại, tạo ra những giá trị lịch sử bền vững.

I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG MANG TÍNH LỊCH SỬ CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG QTHL

Trên cơ sở bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị mà tiêu biểu là quyền lợi của nhà vua và triều đình, với sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo, trong đó duy trì quan hệ đẳng cấp, sự bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình nên các quy định trong QTHL không thể tách rời khỏi các điều kiện lịch sử. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, thời kì trị vì của triều đại nhà Lê, những quy định này lại là phù hợp với các chuẩn mực đạo đức của xã hội, phù hợp với phong tục tập quán đã từng tồn tại và được ưa chuộng của quần chúng nhân dân. Vì vậy, không phải là những quy định nào trong Bộ luật không còn phù hợp với tình hình hiện nay đều là hạn chế, chẳng hạn như việc cấm kết hôn trong thời kì đang có tang, theo quan điểm của pháp luật hiện đại là hạn chế vì nó ngăn cản quyền tự do kết hôn của con người... nhưng trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó thì điều này lại là đòi hỏi của đạo đức, phù hợp với các chuẩn mực đạo đức cơ bản. Do đó, việc đánh giá các quy định của Bộ luật cần được xem xét trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trong sự tương quan với các văn bản pháp luật khác cùng thời đại.

Có thể có một số quy định, mặc dù không phù hợp với quan điểm pháp lí hiện đại song nó vẫn phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội, được xã hội

chấp nhận, tôn trọng và tự giác thực hiện. Hơn thế nữa, có một số quy định còn có ảnh hưởng sâu sắc, chi phối đến đời sống xã hội và dần dần trở thành phong tục tập quán của dân tộc, trở thành thói quen ứng xử của con người trong đời sống hôn nhân và gia đình. Đó là những quy định sau:

1.1. Quan hệ hôn nhân được xác lập không dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên nam nữ mà do cha mẹ quyết định

Trong xã hội phong kiến, việc kết hôn là nhằm mục đích sinh con để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Mục đích của hôn nhân trước hết là vì quyền lợi của gia đình, dòng họ, chứ không phải chỉ là lợi ích của các bên nam nữ nên sự ưng thuận của cha mẹ luôn luôn là điều kiện bắt buộc và quan trọng nhất trong việc xác lập hôn nhân của con cái. Điều 314 QTHL quy định: *"Người kết hôn mà không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ [người con gái] (nếu cha mẹ chết cả thì đem đến nhà người trưởng họ hay nhà người trưởng làng) để xin mà thành hôn với nhau một cách cầu thả thì phải biếm một tư và theo lệ sang hèn, bắt phải nộp tiền tạ cho cha mẹ (nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho trưởng họ hay người trưởng làng), người con gái phải phạt 50 roi."* Trong Hồng Đức thiện chính thư (HĐTCT), quy định trên được ghi chép lại tương tự tại đoạn 254.

Việc hôn nhân là sự liên minh giữa hai dòng họ, liên quan đến sự bền vững, thịnh suy của gia đình nên nó thường được dàn xếp trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa các gia đình quan lại và giàu có. Ở đó ý chí của cha mẹ trong việc hôn nhân của con cái là quyết định. Con cái có bốn phận phải tuân theo sự sắp đặt của cha mẹ mà không được cưỡng lại. Yêu cầu của đạo đức Nho giáo về chữ: "hiếu" đòi hỏi con cái phải tuyệt đối nghe lời cha mẹ, kể cả trong việc hôn nhân. Vì vậy, trong QTHL không có điều khoản nào quy định về sự đồng ý của hai bên nam nữ.

Sự đồng ý của cha mẹ được thể hiện ở việc cha mẹ nhận đồ sính lễ như

tiền vàng, lụa, bạc, lợn, rượu. Nếu không đem đồ sính lễ đến nhà người con gái để hỏi xin mà thành hôn với nhau một cách cầu thả thì không được chấp nhận và phải nộp tiền tạ. Thành hôn một cách cầu thả là hai bên trai gái sống chung với nhau như vợ chồng mà không cử hành nghi lễ theo luật lệ. Khi đã đồng ý việc hôn nhân mà bội ước, không gả con gái nữa thì phạt 80 trượng. Sự bội ước là không thể chấp nhận được trong xã hội phong kiến thời Lê, vì nó ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, mối giao hữu giữa hai gia đình, hai dòng họ đồng thời ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, trái với giáo lí đạo Nho. Do đó sự bội hôn bị trừng trị rất nặng.

Có thể nói đây là quy định có tính chất đặc trưng trong pháp luật phong kiến. Đó cũng là điều dễ hiểu vì trong xã hội phong kiến, với mục đích bảo vệ gia đình gia trưởng, quyền lợi gia đình bao giờ cũng được đặt trên quyền lợi của các cá nhân.

1.2. Duy trì và bảo vệ chế độ đa thê

Vì quyền lợi của gia đình, duy trì sự trường tồn, thịnh vượng của gia đình nên pháp luật phong kiến khuyến khích chế độ đa thê để gia đình có nhiều con cháu. Để thực hiện được chế độ đa thê, phải giữ được trật tự, kỉ cương trong gia đình. Trật ấy được xác lập trước hết là giữa những người vợ, tức là giữa vợ cả (chính thất) với vợ lẽ (thứ thất), với nàng hầu (thiếp).

Mặc dù khuyến khích và bảo vệ chế độ đa thê song mỗi người đàn ông chỉ có quyền có một người vợ cả. Khi có vợ cả rồi mới được lấy vợ lẽ hoặc thiếp. Khi vợ cả chết mới được lấy vợ khác làm vợ chính, gọi là kế thất. Nếu vợ cả còn sống mà lấy vợ khác làm chính thất thì hôn nhân sau bị coi là vô hiệu. Trật tự giữa vợ cả với vợ lẽ, với nàng hầu là không thể thay đổi, đảo lộn được. Điều này được xác lập và duy trì cả bằng phong tục tập quán và pháp luật. Quan niệm này của Nho giáo nhằm bảo đảm lợi ích của đại gia đình phong kiến, bảo vệ tôn ty trật tự, sự ổn định trong gia đình. Điều 309 QTHL

quy định: “*Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội phạt...*” Quy định này đã thể hiện sự phân biệt vị trí rõ rệt trong quan hệ giữa vợ cả với vợ lẽ, với nàng hầu và điều đó có tác dụng ổn định trật tự trong gia đình. Việc thừa nhận chế độ đa thê tất yếu sẽ dẫn tới sự phân biệt đối xử giữa những người vợ, quyền lợi của những người vợ lẽ không được bảo vệ. Đó là sự thiệt thòi rất lớn đối với những người vợ lẽ.

1.3. Tồn tại sự bất bình đẳng giữa các chủ thể trong quan hệ hôn nhân và gia đình

Mục đích của pháp luật triều Lê là nhằm duy trì và bảo đảm sự hoà thuận trong gia đình. Theo quan điểm Nho giáo, việc xác lập trật tự, sự hoà thuận trong gia đình phải thông qua luân lí gia đình, qua kỉ cương trật tự trên dưới một cách rõ ràng nên sự bất bình đẳng giữa các chủ thể là điều kiện đồng thời là hệ quả của việc xác lập trật tự đó. Sự bất bình đẳng thể hiện qua các quan hệ sau:

1.3.1. Còn tồn tại sự phân biệt đối xử trong việc kết hôn

Người vợ có ảnh hưởng đến sự thịnh suy, đến danh dự, uy tín, địa vị của gia đình nên đòi hỏi người vợ phải có tư cách đạo đức phù hợp với giáo lí đạo Nho, đó là công, dung, ngôn, hạnh. Vì vậy, những người đàn bà có tội đang trốn tránh mà che giấu để được làm vợ cả, vợ lẽ thì bị xử tội, người mới lái bị xử nhẹ hơn một bậc (Điều 339 QTHL). Luật cũng cấm lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ. Theo quan điểm Nho giáo, người phụ nữ làm nghề hát xướng không có đủ tư cách để làm vợ, vì họ bị coi là không có phẩm hạnh cần thiết của người vợ. Vì vậy Điều 323 QTHL cấm các quan lại và thuộc lại lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ, dù là vợ cả hay vợ lẽ đều không được, nếu lấy phải li dị và bị phạt 70 trượng, biếm ba tư. Thậm chí con cháu của quan lại mà lấy những người đàn bà này cũng không được, bị phạt 60 trượng và đều phải li dị. Quy định này bắt nguồn từ quan niệm đạo đức của xã hội đương thời. Trong

xã hội phong kiến, quan lại có trách nhiệm giáo hoá dân chúng nên họ không thể tùy tiện lấy những người đàn bà hát xướng làm vợ. Nhà nước và pháp luật phong kiến đòi hỏi quan lại phải gương mẫu, phải lựa chọn người vợ xứng đáng theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo để có đủ tư cách giáo hoá dân chúng, làm gương cho dân chúng trong việc xây dựng nền tảng gia đình vững chắc.

1.3.2. Sự bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng

Mặc dù Bộ luật của nhà Lê đã đạt được những thành tựu, tiến bộ rất lớn trong việc điều chỉnh quan hệ vợ chồng so với thời đại cũng như có giá trị lịch sử bền vững nhưng do ảnh hưởng của triết lý Nho giáo nhà làm luật triều Lê đã mặc nhiên thừa nhận những quyền và nghĩa vụ của vợ chồng do Nho giáo và tục lệ đặt ra. Đó là các nghĩa vụ như: nghĩa vụ đồng cư, nghĩa vụ phù trợ, nghĩa vụ trung thành và nghĩa vụ tòng phu. Tác giả Insun Yu đã đánh giá: *“Chính trong bộ luật nhà Lê, quan niệm Nho giáo về mối quan hệ vợ chồng đã được đề cao đến tột bậc về phương diện pháp lý đối với người Việt Nam...”*⁽³⁾ Với sự chi phối của Nho giáo, pháp luật dưới thời Lê có xu hướng thiên về quyền lợi pháp lý của người chồng, bảo vệ quyền lợi của người chồng với tư cách là gia trưởng. Sự bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng biểu hiện qua các nghĩa vụ sau:

- Người vợ phải tuyệt đối chung thủy với chồng. Nghĩa vụ chung thủy chỉ đặt ra đối với người vợ mà không đòi hỏi người chồng phải thực hiện, vì người chồng đương nhiên có quyền đa thê. Sự chung thủy của người vợ là nhằm bảo đảm con do người vợ sinh ra luôn luôn là con của chính người chồng mẹ nó bởi vì mục đích chính của hôn nhân phong kiến là sinh con để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Vì vậy, hành vi ngoại tình, gian dâm của người vợ bị trừng phạt rất nghiêm khắc đồng thời là một trong bảy duyên cớ (thất xuất) buộc người chồng phải bỏ vợ. Điều 401 QTHL quy định: "...Vợ

(3). Insun Yu, Sdd, tr.113.

cả, vợ lẽ phạm tội đều xử tội lưu, điền sản trả lại cho người chồng".

- Người vợ phải tuân thủ, phục tùng chồng: Theo quan điểm Nho giáo, người vợ phải phụ thuộc vào chồng, phải kính phục, phải tôn trọng và nghe lời chồng, không được làm trái ý chồng. Khi về làm dâu nhà chồng, người vợ phải tôn trọng, tuân theo sự điều khiển của chồng, không được ghen tuông, cậy thế lấn át chồng. Điều 331 QTHL quy định những người thiếp, tỳ mà vua ban cho các quan đại thần lại cậy thế lấn át chồng hay là ghen tuông thì xử tội đồ làm tang thất phụ (bị đày vào phục vụ nhà nuôi tằm); nếu can dự vào việc dân quân chính sự thì xử tội tăng thêm một bậc, người chồng bị xử biếm hay bãi chức. Điều thứ mười trong 24 điều giáo hoá của Lê Thánh Tông cũng chỉ rõ: *"Là đàn bà phải theo chồng, không được cậy thế cha mẹ phú quý mà khinh chồng, nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ"*. Sự phục tùng chồng không cho phép người vợ tố cáo chồng, vì với tư cách là người chủ gia đình, người chồng bị tố cáo sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến danh dự, uy tín, quyền lợi của gia đình về mọi phương diện. Hành vi tố cáo chồng của người vợ là phạm tội bất mục - một trong mười tội ác. Theo Điều 504 QTHL, hành vi tố cáo chồng bị xử tội lưu đi châu xa, nếu là vu cáo thì xử theo tội đã vu và tăng lên một bậc.

Sự phục tùng chồng không cho phép người vợ được đánh chồng. Vợ đánh chồng phạm tội bất mục. Điều 481 QTHL quy định: *"Vợ đánh chồng thì xử lưu đi châu ngoài, đánh bị thương, què gãy thì lưu đi châu xa; điền sản phải trả lại cho chồng (chồng cáo quan mới bắt tội). Vợ lẽ mà phạm tội trên thì xử nặng hơn một bậc. Đánh chết thì phải tội giảo..."* Hình phạt đối với hành vi đánh chồng là rất nghiêm khắc. Tuy nhiên, trong trường hợp người chồng đánh vợ bị thương thì hình phạt đối với người chồng sẽ nhẹ hơn đánh người ngoài ba bậc, đánh chết thì xử nhẹ hơn đánh giết người ba bậc, tiền đền mạng được bớt ba phần. Cố ý giết vợ thì được giảm tội một bậc; nếu có tội mà chồng đánh không may đến chết thì sẽ xử khác. Ngộ sát thì không phải tội

(Điều 482 QTHL). Đánh chết vợ là bất mục. Tuy nhiên, hành vi đó của người chồng được xử nhẹ hơn hẳn so với hành vi của người vợ. Đó là điều dễ hiểu, vì theo đạo đức Nho giáo, người chồng có quyền dạy bảo vợ trong vai trò người gia trưởng, ngược lại, người vợ phải vâng lời chồng, không được phép chống đối lại chồng.

Sự phục tùng chồng buộc người vợ phải thực hiện đầy đủ, trọn vẹn các nghĩa vụ đối với các thành viên trong gia đình chồng như chính chồng. Người vợ phải tôn trọng, đối xử có hiếu, có nghĩa với những bậc bề trên của chồng cũng như anh em, họ hàng nhà chồng, con riêng của chồng... mà không được có những hành vi xúc phạm. Theo Điều 476 QTHL, hành vi lăng mạ ông bà cha mẹ chồng thì bị xử tội lưu (nếu cha mẹ chồng thừa kiện); đánh thì xử lưu châu ngoài; đánh bị thương thì xử lưu đi châu xa; đánh chết thì xử tội giảo... Bên cạnh đó, QTHL còn có khá nhiều quy định điều chỉnh quan hệ giữa người vợ với những thành viên khác của gia đình nhà chồng như với các bậc tôn trưởng nhà chồng, anh em trai, em gái chồng, con riêng của chồng... tại các điều 483, 484, 479... Chẳng hạn, nếu vợ đánh chửi những bậc tôn trưởng nhà chồng từ hàng cơ thân trở xuống, ty ma trở lên thì xử nhẹ hơn tội đánh chồng một bậc... Những quy định đó đều nhằm mục đích xác lập trật tự và giữ gìn sự hoà thuận trong gia đình. Sự hoà thuận đó phụ thuộc rất nhiều vào cách cư xử của người vợ, do đó pháp luật có nhiều quy định cụ thể, chặt chẽ điều chỉnh xử sự của người vợ.

Sự phụ thuộc vào chồng còn buộc người vợ phải gánh chịu những hậu quả xấu do hành vi phạm tội mà người chồng gây ra. Điều 341 QTHL quy định: *“Những nô tỳ được nhà nước ban cho, nếu là vợ con của kẻ phản nghịch và của kẻ phản nước theo giặc thì không được đem bán hay cho chuộc.”* Ngược lại người vợ cũng được đối xử và hưởng các quyền lợi theo theo phẩm trật của chồng. Điều 7 QTHL quy định: *“Những người đàn bà vì chồng làm*

quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho theo phẩm trật mà nghị giảm..." Hành vi lăng mạ vợ của quan tại chức thì cũng bị xử phạt phải nộp tiền tạ nhưng xử giảm tội lăng mạ người chồng ba bậc (Điều 495 QTHL).

Sự gắn bó chặt chẽ với người chồng đòi hỏi người vợ phải báo quan mà không được hoà giải riêng với kẻ đã giết chồng mình. Nếu hoà giải riêng với kẻ giết người mà im đi thì phải tội lưu đi châu ngoài (Điều 419 QTHL).

- Người vợ có nghĩa vụ phải ở chung với chồng, không được phép tự ý rời bỏ nhà chồng đi nơi khác. Điều 321 QTHL quy định: "*Vợ cả, vợ lẽ tự tiện bỏ nhà chồng đi thì xử tội đồ làm xuy thất tỳ; đi rồi lấy chồng khác thì phải đồ làm thung thất tỳ; người và gia sản phải trả về nhà chồng cũ...*" Nghĩa vụ đồng cư là đòi hỏi của đạo đức Nho giáo. Vi phạm nghĩa vụ này là vi phạm nghiêm trọng đạo đức Nho giáo nên bị trừng phạt rất nặng, vì nó ảnh hưởng đến uy quyền của người chồng, danh dự của dòng họ. Trong 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông, điều thứ sáu có dạy rằng: "*Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và nhà chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nét đàn bà*".⁽⁴⁾ Điểm hạn chế là pháp luật nhà Lê không chấp nhận phong tục ở rể, mặc dù phong tục đó đã có từ lâu đời ở nước ta. Một lệnh trong HĐTCT nêu rõ: "*Nếu nhà trai đã theo lễ cưới, đưa đủ đồ sính lễ thì đến ngày nghênh hôn (đón dâu) phải cho con gái về nhà chồng, không được cố giữ tục cũ, bắt ức người con trai phải ở rể hết 3 năm. Đó là tục lệ của nhà Tần, không được noi theo; trái lệnh này sẽ chiếu lệnh trị tội*".⁽⁵⁾ Ngược lại, trong luật Gia Long quy định ba trường hợp ở rể. Đó là: Chiêu tế dưỡng lão (mời ở rể để trông nom việc dưỡng lão), nghĩa tế (người rể nghèo được cha mẹ nuôi như con nuôi) và ở rể để làm việc tại nhà cha mẹ vợ để trừ chi phí trong việc cưới. Như vậy quy định của pháp luật nhà Lê về nghĩa vụ đồng cư mang tính chất tuyệt đối và chặt chẽ hơn.

(4). Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Quyển thứ nhất, Sài Gòn 1970, tr.140.

(5). Vũ Văn Mẫu, *Sđd*, tr.214.

- Một điểm nữa thể hiện sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng là trong khi người vợ phải để tang chồng trong thời gian là ba năm, bằng thời gian để tang cha mẹ, với những quy định rất khắt khe, chặt chẽ về tang phục, về cách xử sự... trong suốt thời gian đó thì pháp luật không hề có quy định về việc để tang vợ của người chồng. Tác giả Insun Yu đã nhận xét: *"Đạo Nho dưới thời nhà Lê không đòi hỏi nhiều bổn phận đối với người đàn ông góa vợ: họ phải chịu một năm để tang vợ theo nghi lễ Nho giáo nhưng cũng như ở Trung Quốc, trên thực tế họ được tự do tái hôn trong thời kì để tang."*⁽⁶⁾ Nếu người vợ có con thì thời kì người chồng phải chịu tang được giảm từ một năm xuống còn ba tháng. Hành vi của người vợ trong thời gian để tang phải phù hợp với những chuẩn mực đạo đức Nho giáo, ít ra là về mặt hình thức. Khi chồng chết, nếu người vợ không tỏ ra thương tiếc, không tổ chức tang lễ mà lại vui chơi, ăn mặc như thường hoặc cải giá lấy chồng khác thì phạm tội bất nghĩa - một trong mười tội ác nghiêm trọng (Điều 2). Điều 130 QTHL quy định cụ thể: *"Có tang ông bà cha mẹ và chồng mà dấu không khóc thì phải tội đồ làm khao đình, đàn bà đồ làm tang thất phụ. Trong khi có tang mà bỏ đồ tang mặc đồ thường và vui chơi đàn hát thì biếm hai tư. Gặp đàn hát mà nghe hay là dự những tiệc vui mừng đều xử phạt 80 trượng"*. Theo Điều 317, trong thời gian đang có tang chồng mà lại cưới người khác thì xử tội đồ, đôi vợ chồng mới cưới phải chia lìa. Hình phạt còn nặng hơn là bị tội chém nếu có hành vi gian dâm trong thời gian đang có tang chồng (Điều 408 QTHL).

- Trong quan hệ tài sản thì sự phân biệt về quyền lợi giữa vợ và chồng không có khác biệt lắm, trừ một ngoại lệ là trong khi người vợ mất hết quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của người chồng đã chết nếu cải giá lấy chồng khác thì người chồng dù lấy vợ khác vẫn không mất quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của vợ đã chết (Điều 374, 375 QTHL). Sở dĩ có sự khác nhau đó

(6). Insun Yu, Sđd, tr.129.

có lẽ là do phong tục chi phối, vì ở Việt Nam, khi lấy chồng, người con gái thường về nhà chồng ở. Nếu khi chồng chết, người vợ lại đi lấy chồng khác thì bị coi là ra khỏi nhà chồng, không còn là thành viên của gia đình nhà chồng nữa nên không có quyền hưởng các quyền lợi đối với tài sản của chồng.

- Trong việc li hôn, nhà làm luật quy định các duyên cớ li hôn là do lỗi của vợ hoặc chồng. Những lỗi này là riêng biệt của vợ hoặc của chồng, chứ không phải là lỗi chung của cả hai vợ chồng, trong đó các lỗi của người vợ là chủ yếu. Khi người vợ phạm vào một trong bảy điều thất xuất thì người chồng bắt buộc phải bỏ vợ. Nếu người chồng không bỏ vợ thì pháp luật cũng buộc họ phải bỏ và đồng thời người chồng còn bị xử biếm. Các lí do để chồng bỏ vợ được quy định tại Điều 308: "Vợ cả, vợ lẽ phạm phải điều nghĩa tuyệt (như thất xuất) mà người chồng chịu giấu không bỏ thì xử tội biếm, tùy theo việc nặng nhẹ". QTHL không quy định: "thất xuất" là gì nhưng theo HĐTCT đoạn 144-146 thì: "thất xuất" được hiểu là:

1. *Vô tử*: Không có con; không có con là bất hiếu với cha mẹ nên phải bỏ vợ.
2. *Ghen tuông*: Không bỏ thì bại hoại gia đình
3. *Ác tật* (bị bệnh phong hủi): khi có việc cúng giỗ, người vợ không làm được cỗ để cúng giỗ.
4. *Dâm dăng*: Không bỏ vợ thì bại hoại gia đình.
5. *Không kính cha mẹ*.
6. *Lắm lời*: Dễ gây bất hoà trong gia đình.
7. *Trộm cắp*: Không bỏ vợ thì vạ lây đến chồng.

Trong 24 điều giáo hoá của Lê Thánh Tông, điều thứ ba cũng đề cập vấn đề "thất xuất": "*Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên á, cầu dung làm hại đến phong hoá*".⁽⁷⁾

(7). Vũ Văn Mẫu, Sđd, tr.140.

Các quy định trên của pháp luật nhà Lê cho thấy nhà làm luật đã đặt lợi ích, danh dự của gia đình trên lợi ích của cá nhân vợ chồng. Trong các trường hợp này, người chồng không có quyền lựa chọn một cách xử sự nào khác ngoài việc bắt buộc phải bỏ vợ, mặc dù người chồng không muốn. Ngay cả trong trường hợp người vợ không có con hay bị ác tật, mặc dù không phải lỗi của người vợ nhưng chồng vẫn buộc phải bỏ vợ. Các duyên cớ li hôn này thể hiện sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, bởi vì nó chỉ thừa nhận quyền bỏ vợ đơn phương từ phía người chồng (quyền rẫy vợ). Điều đó xuất phát từ cách tổ chức đại gia đình, đặt quyền lợi của gia đình lên trên quyền lợi của cá nhân vợ chồng.

Tuy nhiên, nhà làm luật thời Lê đã đồng nhất việc li hôn với huỷ hôn nhân trái pháp luật. Theo quan điểm của pháp luật hiện hành thì hôn nhân trái pháp luật sẽ bị xử huỷ, quan hệ đó không có giá trị pháp lý ngay từ khi xác lập. Nhưng theo quan điểm của pháp luật nhà Lê thì quan hệ hôn nhân, mặc dù vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng vẫn có giá trị pháp lý cho đến khi có án văn xử cho li hôn. Vì vậy, xét về mặt hậu quả pháp lý của việc li hôn thì giữa hôn nhân hợp pháp với hôn nhân trái pháp luật là không có gì khác nhau.

Hôn nhân vi phạm các điều kiện cấm kết hôn là hôn nhân trái pháp luật và buộc phải li dị. Đó là các trường hợp sau :

- Kết hôn khi đang có tang cha mẹ hoặc tang chồng - Điều 317
- Kết hôn khi ông bà cha mẹ đang bị giam cầm tù tội - Điều 318
- Lấy người trong họ – Điều 319
- Lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ – Điều 323
- Ép gả người vợ goá kết hôn với người khác – Điều 320
- Lấy vợ hoá của anh, em, thầy học – Điều 324
- Con của quan ty kết hôn với con của tù trưởng địa phương nơi biên giới - Điều 334

Các trường hợp này, mặc dù vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng vẫn có giá trị pháp lý cho đến khi có án xử ly hôn.

Về hậu quả pháp lý của việc ly hôn cũng không được quy định rõ trong bộ luật. Có lẽ nhà làm luật để vấn đề này cho phong tục tập quán điều chỉnh.

1.3.3. Sự phân biệt đối xử đối với vợ lẽ

Để thực hiện và bảo vệ chế độ đa thê cần xác lập một trật tự rõ ràng giữa những người vợ, nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình và quyền lực của người gia trưởng. Vì vậy, sự phân biệt về địa vị pháp lý giữa vợ cả và vợ lẽ là cơ sở của trật tự thê thiếp, nó là điều kiện thiết yếu của chế độ đa thê. Sự bất bình đẳng giữa vợ cả và vợ lẽ biểu hiện qua nhiều khía cạnh.

+ Trong quan hệ với chồng

Người vợ lẽ phải ở chỗ mà vợ cả và chồng cho phép. Khi vợ cả đồng ý, người vợ lẽ cũng được ở cùng chỗ với chồng và vợ cả nhưng chỉ được ở gian nhà phụ còn nơi ở chính là nơi đặt bàn thờ tổ tiên là nơi ở của chồng và vợ cả. Khi có mâu thuẫn giữa vợ cả với vợ lẽ thì người vợ lẽ sẽ phải đi ở nơi khác.

Khi người vợ lẽ đánh chồng thì sẽ bị xử phạt nặng hơn vợ cả đánh chồng một bậc (Điều 481). Ngược lại, nếu: *“chồng đánh vợ lẽ bị thương, què trở lên thì đều xử nhẹ hơn tội đánh vợ hai bậc”* (Điều 482) (mà tội đánh vợ cả lại được xử nhẹ hơn tội đánh người thường ba bậc).

Địa vị của người vợ lẽ sẽ không thể thay đổi được. Người vợ lẽ phải tôn trọng trật tự thê thiếp, không được đảo lộn trật tự đó. Điều 309 QTHL không cho phép lấy nàng hầu lên làm vợ (vợ cả), nếu người chồng không tuân thủ trật tự thê thiếp thì sẽ bị tội phạt. Đồng thời, chồng chỉ có thể lấy vợ lẽ khi đã lấy vợ cả. Người chồng có thể có nhiều vợ lẽ nhưng vợ cả thì chỉ được có một. Khi vợ cả chết thì mới có thể lấy người khác làm chính thất nhưng không được lấy vợ lẽ, nàng hầu lên làm vợ cả. Nếu người vợ lẽ lại ghen tuông thì đó là lí do chồng được bỏ vợ.

Với tư cách là người vợ, vợ cả, vợ lẽ phạm tội gian dâm đều bị xử tội lưu, điền sản phải trả lại cho chồng. Tuy nhiên, tùy theo hành vi gian dâm là với vợ cả hay vợ lẽ mà sẽ bị xử lý khác nhau. Người đàn ông có hành vi gian dâm với vợ cả bị xử tội lưu hay tội chết nhưng với vợ lẽ sẽ được giảm đi một bậc (Điều 401 QTHL). Có sự phân biệt này là nhằm ngăn chặn hành vi gian dâm với vợ cả, bảo đảm con mà người vợ cả sinh ra phải là con của chính người chồng của mẹ nó mà không phải là con của người đàn ông khác, để xứng đáng là người nối dõi tông đường, kế tục sự nghiệp của ông cha, của tổ tiên. Vì vậy, người vợ cả có trách nhiệm nặng nề hơn trong việc bảo đảm có người nối dõi cho gia đình nhà chồng và điều quan trọng hơn là người con đó phải cùng huyết thống với người chồng.

Về quan hệ tài sản giữa chồng với vợ lẽ, Bộ luật nhà Lê không có quy định gì. Qua đó có thể hiểu rằng giữa chồng với vợ lẽ không tồn tại tài sản chung như với vợ cả. Người vợ lẽ chỉ được chồng chu cấp, bảo đảm đời sống mà không có quyền đối với tài sản của gia đình nhà chồng (phu gia điền sản) cũng như đối với tài sản mà chồng làm ra, bởi vì khoản tài sản này là do chồng và vợ cả làm ra. Nếu vợ lẽ có tài sản riêng (tài sản mà cha mẹ để cho khi đi lấy chồng hoặc tài sản mà vợ lẽ được thừa kế từ gia đình mình) thì người vợ lẽ được giữ làm của riêng. Khi li hôn thì phần tài sản này vẫn thuộc về vợ lẽ, trừ trường hợp người vợ lẽ có lỗi như gian dâm hoặc tự tiện bỏ nhà chồng đi lấy chồng khác...

+ Quan hệ với vợ cả

Đối với người vợ lẽ, người vợ cả có quyền như người chồng. Điều đó được thể hiện qua rất nhiều quy định trong QTHL. Điều 481 quy định: *"Nếu vợ lẽ mà đánh vợ cả thì cũng xử như tội đánh chồng"*, tức là bị xử nặng hơn một bậc. Ngược lại, người vợ cả có đánh bị thương hoặc đánh chết vợ lẽ thì lại xử tương tự như tội chồng đánh vợ, tức là xử giảm nhẹ đi ba bậc so với tội

đánh, giết người bình thường (Điều 482). Như vậy, trong quan hệ với vợ lẽ, vợ cả được coi ngang hàng với chồng, có địa vị cao hơn hẳn người vợ lẽ.

+ Quan hệ với con cái

Con do vợ cả hoặc vợ lẽ sinh ra đều là con chính thức của người chồng song chỉ có con của vợ cả mới được chọn làm đích tử - người nối dõi tông đường, thừa kế tài sản hương hoá, thờ phụng tổ tiên. Khi vợ cả không có cháu trưởng hoặc không có một người con trai nào khác thì mới lấy người con trai nào tốt của vợ lẽ (Điều 389 QTHL). Như vậy, địa vị của con vợ lẽ cũng luôn luôn thấp hơn địa vị của con vợ cả và đó là hệ quả tất yếu của mối quan hệ trên dưới giữa vợ cả và vợ lẽ và vị trí quan trọng của người vợ cả trong gia đình. Sự phân biệt đối xử giữa con vợ cả và con vợ lẽ còn được biểu hiện qua các mối quan hệ khác.

Nếu vợ lẽ mà đánh con vợ cả thì xử tội như đánh người thường nhưng đánh con vợ lẽ khác của chồng thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường hai bậc. Nếu con vợ cả đánh vợ lẽ của cha thì tội nặng hơn tội đánh người thường một bậc nhưng con vợ lẽ đánh vợ lẽ khác của cha bị thương thì xử thêm tội hai bậc; đánh chết thì theo luật đánh chết người (Điều 484 QTHL). Như vậy, con vợ cả được ưu ái hơn và được xử giảm nhẹ hơn con vợ lẽ trong các tội phạm hình sự.

+ Quan hệ giữa vợ cả, vợ lẽ với các thành viên khác trong gia đình

Khi lấy chồng, người vợ phải về nhà chồng ở, vì vậy mối quan hệ giữa các người vợ với gia đình nhà chồng rất phức tạp, khó tránh khỏi xô sát, va chạm. Để duy trì và bảo đảm trật tự trong gia đình, QTHL đã có những quy định điều chỉnh các quan hệ này.

Đối với ông bà cha mẹ chồng, vợ cả, vợ lẽ có hành vi xúc phạm như lăng mạ, đánh hay đánh bị thương, đánh chết... đều bị xử tội như nhau, không phân biệt vợ cả hay vợ lẽ (Điều 476), vì trong trường hợp này, vợ cả, vợ lẽ đã phạm

tội bất hiếu, không thể tha thứ.

Đối với những bậc tôn trưởng nhà chồng từ hàng cơ thân trở xuống, ty ma trở lên mà vợ cả đánh thì xử nhẹ hơn tội đánh chồng một bậc nhưng nếu vợ lẽ đánh thì không được giảm. Đánh chết thì đều xử giảo (Điều 483). Ngược lại, nếu bậc tôn trưởng đánh vợ của hàng dưới thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường một bậc, nếu đánh vợ lẽ thì lại xử giảm một bậc nữa.

Vợ cả đánh bị thương những người hàng dưới thì bị xử như chồng phạm tội ấy, xử như người chồng. Đánh chết con cháu của anh em chồng thì phải lưu đi châu ngoài, cố ý giết thì phải tội giảo nhưng người vợ lẽ phạm những tội trên thì xử như tội đánh nhau thường, tức là không được giảm hình phạt.

Đối với em trai, em gái chồng: Vợ cả đánh em trai, em gái chồng thì xử như tội đánh người thường. Vợ lẽ phạm tội này thì bị xử nặng hơn một bậc (Điều 484).

Tóm lại, trong gia đình, người vợ lẽ có địa vị thấp kém và bị phân biệt đối xử. Trong các mối quan hệ, nếu có lỗi như nhau thì bao giờ người vợ lẽ cũng bị xử nặng hơn so với vợ cả. Hơn nữa, người vợ lẽ không có quyền được so sánh, ghen tỵ với vợ cả. Nếu vợ lẽ ghen tuông (dù là với ai, với vợ cả hay với người vợ lẽ khác) thì bị coi là có lỗi, phạm phải một trong bảy điều thất xuất và chồng buộc phải bỏ. Sự phân biệt về địa vị pháp lí của người vợ lẽ cũng là một yêu cầu tất yếu để bảo đảm sự ổn định trong gia đình, trật tự trên dưới giữa những người vợ và có thể mới duy trì, củng cố được chế độ đa thê.

1.3.4. Quan hệ cha mẹ và con được điều chỉnh trên cơ sở mệnh lệnh - phục tùng, thiếu tự do dân chủ và còn có sự phân biệt đối xử giữa các con

Với tư tưởng chủ đạo của Nho giáo là con luôn luôn phải phục tùng cha mẹ, chịu sự chi phối đương nhiên của cha mẹ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, quan hệ giữa cha mẹ và con trong QTHL được điều chỉnh dưới ảnh hưởng của đạo lí gia đình Nho giáo không thể tránh khỏi những hạn chế nhất

định theo hướng áp đặt quyền lực của cha mẹ đối với các con. Do vậy, trong quan hệ cha mẹ và con còn tồn tại một số điểm hạn chế sau:

+ Sự phân biệt đối xử giữa các con

Pháp luật nhà Lê trừng phạt nghiêm khắc hành vi ngoại tình hay thông gian của người vợ nên con mà người vợ sinh ra hoặc có thai ngoài quan hệ hôn nhân không được thừa nhận, không có địa vị gì trong gia đình. Đứa con do vợ ngoại tình mà có không được chồng thừa nhận sẽ do người mẹ nuôi dưỡng, lấy họ theo họ của người mẹ và đó là một lí do để chồng rẫy vợ. Trong trường hợp này, nếu người chồng không muốn bỏ vợ thì pháp luật vẫn buộc chồng phải bỏ, vì vậy người vợ và đứa trẻ buộc phải ra khỏi nhà chồng (Điều 310). Đối với những người phụ nữ không có chồng mà có con là vi phạm nghiêm trọng đạo đức Nho giáo, bị xã hội lên án và con của họ cũng không được thừa nhận. QTHL không có một quy định nào về việc xác định cha mẹ cho con. Do đó những đứa trẻ sinh ngoài giá thú đều không được bảo đảm quyền lợi pháp lí.

Đối với những đứa con sinh ra trong thời gian hôn nhân mà được người chồng thừa nhận đều là con chính thức của người chồng, kể cả mẹ đứa trẻ là vợ chính hay vợ thứ hoặc nàng hầu. Tuy nhiên chỉ có con trai của người vợ cả (chính thất) mới được chọn làm đích tử - người thừa kế tài sản hương hoá, kế tục thờ phụng tổ tiên. Việc xác định con đích tử có ý nghĩa quan trọng trong gia đình phong kiến, vì vậy nó được quy định rất cụ thể tại Điều 389 QTHL. Theo quy định tại Điều 389 thì: *"Các quan đại thần cùng các quan viên cho đến thường dân, phàm con cháu giữ việc phụng sự hương hoá thì không kể tuổi lớn nhỏ, phẩm trật cao thấp, phải theo lệ thường, uỷ cho người con trưởng của vợ cả. Nếu người con cả chết trước thì lấy người cháu trưởng; nếu không có cháu trưởng thì mới lấy người con thứ. Nếu người vợ cả không có con trai nào khác thì mới chọn lấy người con nào tốt của vợ lẽ..."* Việc xác

định con trưởng (đích tử) nhằm bảo đảm trật tự gia đình, tránh sự tranh chấp quyền gia trưởng, dẫn đến sự bất hoà trong gia đình, tuy nhiên nó cũng dẫn đến sự phân biệt đối xử giữa các con.

Đối với con nuôi: về cơ bản con nuôi có quyền lợi như con đẻ nhưng về mặt thừa kế thì con nuôi không được hưởng quyền thừa kế ngang bằng với con đẻ mà phải ít hơn. Phần tài sản con nuôi được hưởng bằng một nửa của con đẻ. Chỉ khi người con nuôi được nuôi từ thơ ấu và người nuôi không có con đẻ thì con nuôi mới được hưởng toàn bộ tài sản của cha mẹ nuôi; nếu thuở bé không ở cùng thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần (Điều 380 QTHL).

+ Quan hệ phụ thuộc giữa cha mẹ và con

Theo đạo đức Nho giáo, quan hệ giữa cha mẹ và con là quan giữa người bề trên với người bề dưới, theo nguyên tắc trên ra lệnh, dưới phục tùng, trong đó tư tưởng cốt lõi là đạo hiếu - yếu tố đạo đức cơ bản chỉ sau chữ “trung”. Đạo hiếu đòi hỏi con cháu phải hết sức thành kính phụng dưỡng, kính trọng và vâng lời cha mẹ ông bà. Tác giả Insun Yu đã viết: *“Chừng nào Nho giáo còn là tư tưởng chi đạo thì tầm quan trọng của chữ hiếu đối với con cái không bao giờ có thể được coi là quá nhấn mạnh.”*⁽⁸⁾ Vì vậy, để thực hiện chữ “hiếu”, con cháu có phạm lỗi hay làm sai cũng không bị coi là có tội, không bị pháp luật trừng phạt hoặc nếu có trừng phạt thì hình phạt cũng được giảm nhẹ đi rất nhiều (Điều 39 QTHL). Thậm chí trong nhiều trường hợp, pháp luật còn cho phép con cháu được trả thù cho ông bà cha mẹ, miễn là hành vi đó không xâm phạm đến quyền lợi của nhà vua và triều đình (các điều 425, 485 QTHL).

Đạo hiếu đòi hỏi con cháu phải có những nghĩa vụ như che giấu tội cho ông bà cha mẹ. Theo quy định tại Điều 39, con cháu che giấu tội cho ông bà cha mẹ đều không phải tội, trừ tội mưu phản trở lên thì không theo luật này.

(8). Insun Yu, Sđd, tr.136.

Không những thế, Bộ luật nhà Lê còn cấm con cháu tố cáo ông bà cha mẹ. Việc tố cáo ông bà cha mẹ là phạm tội bất hiếu. Theo Điều 504, con cháu tố cáo ông bà cha mẹ đều xử tội lưu đi châu xa, trừ ngoại lệ cho phép con cháu được tố cáo khi ông bà cha mẹ phạm tội mưu phản, đại nghịch, xâm phạm đến quyền lợi của nhà vua. Con cháu có nghĩa vụ chịu tội thay cho ông bà cha mẹ: Theo quy định tại Điều 38, con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc tội đánh trượng, đều được giảm một bậc. Việc chịu tội thay cho ông bà, cha mẹ thể hiện sự hiếu thảo của con cháu, vì vậy được pháp luật khuyến khích.

Pháp luật không cho phép con cháu được hoà giải riêng với kẻ giết ông bà cha mẹ và được phép báo thù cho ông bà cha mẹ: Theo Điều 419, nếu hoà giải riêng với kẻ giết ông bà cha mẹ thì phải tội lưu đi châu ngoài. Nguyên lí về đạo hiếu còn cho phép con cháu được trả thù kẻ đã giết ông bà cha mẹ, miễn là hành động ấy không đe dọa nghiêm trọng đến trật tự xã hội và địa vị của nhà vua. Hành vi con cháu giết kẻ đã giết ông bà cha mẹ, chồng, anh em... của mình bị xử phạt rất nhẹ so với hành vi giết người bình thường (bị biếm ba tư so với xử tội giảo) (Điều 425). Con cháu cũng được quyền đánh lại người đã đánh ông bà cha mẹ mình mà không bị tội nếu không gây thương tích. Điều 485 quy định: *"Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không bị què gãy, bị thương thì không phải tội; bị thương què thì phải tội kém tội đánh bị thương người thường ba bậc; đánh chết thì bị tội nhẹ hơn luật thường một bậc."* Theo quan điểm Nho giáo, việc trả thù cho cha mẹ ông bà là thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu và trong hoàn cảnh xã hội thời Lê được coi là phù hợp với đạo đức. Tuy nhiên, điều đó không thể chấp nhận được trong xã hội hiện nay. Việc cho phép trả thù riêng sẽ dẫn đến mất ổn định xã hội, không bảo đảm quyền lợi của đa số quần chúng nhân dân, không giữ gìn được kỉ cương pháp luật.

Đạo hiếu buộc con cháu phải có nghĩa vụ để tang ông bà cha mẹ. Việc để tang là để tỏ lòng thương tiếc đối với người đã khuất. Điều đó là phù hợp với đạo đức và phong tục tập quán của dân tộc. Tuy nhiên, pháp luật nhà Lê đã quy định nghĩa vụ để tang rất chặt chẽ và kèm theo những chế tài nghiêm khắc khi vi phạm nghĩa vụ này. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 2 thì khi: *“có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối là ông bà cha mẹ chết”* là phạm tội bất hiếu. Điều 130 quy định cụ thể: *“Có tang ông bà cha mẹ và chồng mà dẫu không khóc thì phải tội đồ làm khao đình, đàn bà đồ làm tang thất phụ. Trong khi có tang mà bỏ đồ tang mặc đồ thường và vui chơi đàn hát thì biếm hai tư. Gặp đàn hát mà nghe hay là dự những tiệc vui mừng đều xử phạt 80 trượng”*. Điều 543 cũng quy định tương tự: *“Cha mẹ chết mà nói dối là còn tang, không để đại tang thì xử tội đồ làm khao đình. Nói dối là ông bà cha mẹ hay chồng chết để đi xin tiền, vay tiền hay có ý để tránh việc gì thì phải biếm ba tư...”* Các quy định về tang chế còn gặp ở các điều như Điều 317: Hôn nhân trong thời gian có tang cha mẹ sẽ không có giá trị và bị xử tội đồ; gian dân khi đang có tang cha mẹ bị xử tội chém (Điều 408); hoặc theo Điều 109, người đang có tang mà không nói cho biết hoặc đưa người đang có đại tang vào làm viên chấp sự hoặc bồi tụng trong lễ cát hương thì bị xử phạt tiền 10 quan hay 5 quan... Các quy định quá ư khắc nghiệt về việc để tang đã phần nào trói buộc quyền tự do dân chủ của con người, hạn chế khả năng làm việc của các chủ thể và ở một khía cạnh nào đó có thể tạo ra sự thiếu trung thực về tình cảm giữa các chủ thể nhằm những mục đích nhất định.

Pháp luật nhà Lê cũng dành cho cha mẹ quyền trừng phạt con khi chúng phạm lỗi. Quyền đó xuất phát từ vị thế gia trưởng của người cha trong gia đình.

Xuất phát từ quyền của người chủ gia đình, cha mẹ có quyền dạy bảo con và có quyền trừng phạt con khi con cái phạm lỗi. Sự trừng phạt con là

nhằm uốn nắn con cái theo những chuẩn mực đạo đức của xã hội, phù hợp với lễ giáo. Trong giới hạn của quyền gia trưởng, cha mẹ có quyền đánh con, dù có gây thương tích cũng không bị tội. Chỉ khi đánh đập con đến chết thì mới bị tội. Điều 475 QTHL quy định: “... Nếu con cháu trái phạm lời dạy dỗ mà ông bà cha mẹ đánh chết thì xử tội đồ làm khao đình; đánh chết bằng đồ có mũi nhọn thì xử tội đồ làm tượng phượng bình; cố ý giết thì phải tội thêm một bậc. Nếu ông bà ngoại, mẹ đích, mẹ kế, mẹ nuôi mà đánh chết con cháu thì xử tội nặng thêm một bậc. Ngộ sát thì đều không phải tội”. Qua quy định này có thể thấy hành vi của cha mẹ đánh con làm cho con chết được xử giảm nhẹ hơn rất nhiều so với hành vi tương tự của con cái đối với cha mẹ (con sẽ bị xử tội chém nếu có mưu giết ông bà cha mẹ).

Pháp luật nhà Lê còn gián tiếp cho phép cha mẹ có quyền bán con, từ con: Bộ luật nhà Lê không có quy định cụ thể, trực tiếp về việc bán trẻ con song theo quy định tại Điều 312 và Điều 313 thì việc bán người được công nhận đã hàm ý việc bán trẻ con là có thể có.⁽⁹⁾ Điều 313 quy định: “Con gái và những trẻ nhỏ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng người viết văn khế, người làm chứng thay đều xử tội xuy, trượng như luật (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 trượng) đòi lại tiền trả cho người mua mà huỷ bỏ văn khế. Nếu người cô độc cùng khốn từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép.” Điều luật này có thể hiểu là nếu những trẻ nhỏ mồ côi có người khác bảo lãnh thì được tự bán mình và như vậy cũng có nghĩa là nếu cha mẹ đưa trẻ đứng ra bán con mình thì giao dịch đó là hợp pháp và có hiệu lực. Trong những trường hợp nhất định, việc cha mẹ bán con là bắt buộc và có tính cấp thiết để giải quyết nạn đói, khi gia đình lâm vào cảnh nghèo đói do mất mùa vì hạn hán hay lụt lội... Việc pháp luật cho phép bán con là hạn chế do hoàn cảnh lịch sử, do điều kiện kinh tế xã hội nhưng lại

(9). Insun Yu, Sđd, tr.144.

là một yêu cầu cấp thiết, phù hợp với thực tế. Trong những trường hợp này cha mẹ có thể tạm thời đem con đi bán để lấy một số tiền nhất định trang trải cho cuộc sống của gia đình. Việc bán con bao giờ cũng là việc làm bất đắc dĩ và nó chỉ là một giải pháp có tính chất tạm thời, để giải quyết tình trạng kinh tế khó khăn của gia đình, bởi vì sau đó, khi cha mẹ có đủ điều kiện thì có thể chuộc lại đứa trẻ. Vì vậy tác giả Insun Yu đã rất đúng khi nhận xét: *“Việc bán con không nhất thiết là một giao dịch dứt điểm để hạ nó xuống một vị thế thấp hơn: việc giao dịch đó là giới hạn. Nói cách khác, cái được đem bán đi ở đứa trẻ là sức lao động, chứ không phải thể xác và tâm hồn nó.”*⁽¹⁰⁾

Về việc cha mẹ có quyền từ con, trong QTHL không có quy định rõ song trong HĐTCT thì điều đó được thể hiện tại đoạn 269 như sau: *“Con cháu phạm vào pháp luật, rượu, gái cò bạc, gà chọi, chó săn, đánh cò, chơi gái, du đãng ngoài đường và lãng mạ ông bà, cha mẹ thân thuộc, đó là đứa con phá gia, cha mẹ hẳn phải ngày đêm dạy dỗ. Nếu hẳn không theo giáo hoá, không đổi lỗi trước, trái mệnh cha mẹ thì theo lẽ phải kê hết các tội, biên đủ vào trong đơn, xin từ hẳn đi làm người ngoài, rồi ở nhà môn bản hạt cùng là ở làng mình lưu trữ làm bằng. Nếu về sau có việc hẳn làm trái phép phát giác ra thì được khỏi liên lụy...”*⁽¹¹⁾ Người con đã bị cha mẹ từ thì không có quyền về tranh giành gia sản khi cha mẹ mất với họ hàng (Điều 354, Điều 506). Nếu cưỡng lại ý cha mẹ mà đưa đơn kiện thì quan án không được chấp đơn xét hỏi, để ngăn sự tranh giành và trừng phạt kẻ bất hiếu, bất mục.

Như vậy, mặc dù cho phép cha mẹ từ con khi chúng không nghe lời, khó dạy dỗ song pháp luật đòi hỏi việc từ con phải có lí do hợp lí, chính đáng và có chứng cứ rõ ràng. Việc từ con sẽ không được chấp nhận nếu không có lí do chính đáng mà chỉ vì cha mẹ đối xử thiên vị, yêu ghét không công bằng đối

(10). Insun Yu, Sđd, tr.144.

(11). Viện nghiên cứu khoa học pháp lí Bộ tư pháp, *Thông tin chuyên đề về luật hôn nhân và gia đình*; H, 1996, tr.90.

với các con.

+ Bảo vệ quyền của người tôn trưởng

Với cương vị là người chủ trong gia đình, người tôn trưởng có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng liên quan đến quyền lợi của gia đình cũng như phải chịu trách nhiệm về những hành vi của các thành viên trong gia đình. Vai trò đó của người tôn trưởng một mặt có ý nghĩa bảo đảm xác lập trật tự, kỉ cương trong gia đình, mặt khác cũng tạo ra sự bất bình đẳng giữa các thành viên của gia đình. Pháp luật đã dành cho người tôn trưởng quyền quyết định hôn nhân của con cháu, có quyền trừng phạt con cháu... Người tôn trưởng có quyền được giảm hình phạt khi trừng phạt người thân thuộc bên dưới. Nếu người bên dưới đánh bậc tôn trưởng thì bị xử thêm tội một bậc, đánh trọng thương thì xử nặng hơn tội đánh bị thương thường một bậc; đánh chết thì phải tội chém. Ngược lại, nếu bậc tôn trưởng đánh bị thương anh em hàng dưới từ hàng ty ma thì xử nhẹ hơn đánh người thường một bậc; hàng tiểu công, đại công đều kém dần từng bậc một. Đánh chết thì xử tội giảo; đánh chết không phải bằng mũi nhọn và không phải cố ý giết thì xử tội lưu đi châu xa (Điều 478). Hoặc theo Điều 416: *"Các bậc tôn trưởng mà mưu giết những người thuộc hàng con cháu ít tuổi đều bị khép vào tội nhẹ hơn luật mưu giết người hai bậc; đã làm cho bị thương thì tội nhẹ hơn một bậc; đã giết chết thì bị khép tội theo luật cố sát."* Ngược lại, con cháu có hành vi tương tự đối với người tôn trưởng đều bị xử phạt rất nặng và thường bị xử theo tội tăng nặng. Điều đó bắt buộc con cháu phải tôn trọng địa vị của người tôn trưởng, không được có hành vi xúc phạm đến uy quyền của người tôn trưởng: *"Như vậy, nếu mối quan hệ giữa hai đương sự càng gần thì tội đối với người bề dưới càng nặng và tội đối với người bề trên càng nhẹ. Ngược lại nếu mối quan hệ họ hàng càng xa thì tội càng nhẹ đối với người bề dưới và càng nặng*

đối với người bề trên."⁽¹²⁾

Tóm lại, mặc dù còn tồn tại sự bất bình đẳng giữa các chủ thể trong gia đình song đó cũng là một biện pháp mà nhà nước phong kiến triều Lê sử dụng để giữ vững trật tự sự, ổn định của gia đình, qua đó bảo đảm sự ổn định của xã hội.

1.4. Một số vấn đề chưa được quy định mà còn để phong tục tập quán điều chỉnh

Mặc dù Bộ luật nhà Lê đã quy định khá đầy đủ các quan hệ hôn nhân và gia đình song quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong nhiều trường hợp không được quy định. Điều đó đã phần nào hạn chế tác động điều chỉnh của các quy phạm pháp luật. Đó là các vấn đề như:

- Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng trong QTHL không được điều chỉnh cụ thể. Do sự chi phối của đạo đức Nho giáo và tập quán mà quan hệ tài sản của vợ chồng chủ yếu do phong tục điều chỉnh. Pháp luật không can thiệp, vì vậy không có cơ sở để giải quyết tranh chấp. Do đó khi cần thiết phải điều chỉnh bằng các chỉ dụ riêng lẻ, không có tính hệ thống và tính pháp điển hoá không cao.

- Hậu quả pháp lí của li hôn không được quy định mà giải quyết theo phong tục tập quán. Chẳng hạn như việc chia tài sản của vợ chồng sau khi li hôn, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con...

- Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con mới chỉ tập trung điều chỉnh các quan hệ về nhân thân trên cơ sở đạo đức Nho giáo là chủ yếu mà không điều chỉnh các quan hệ về tài sản...

- Chưa quan tâm bảo vệ quyền lợi pháp lí của con ngoài giá thú, chưa có quy định nào về việc xác định quan hệ cha con...

(12). Insun Yu, Sđd, tr.158.

1.5. Về kĩ thuật lập pháp

Bộ luật nhà Lê còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Nhà làm luật triều Lê đã gộp tất cả các quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như các quan hệ dân sự... vào trong bộ luật hình sự và áp dụng cho tất cả các quan hệ này một chế tài như nhau là chế tài hình sự khi có vi phạm. Việc áp dụng chế tài hình sự để xử lí các quan hệ hôn nhân và gia đình trong mọi trường hợp có vi phạm là không thích hợp và quá cứng rắn song mặt khác nó có tác dụng bảo đảm hiệu lực của luật.

- Các quan hệ về nội dung còn gắn liền với các quan hệ về thủ tục. Chẳng hạn Điều 308 quy định, người vợ muốn li hôn với chồng (do bị chồng bỏ lửng trong thời gian 5 tháng) thì phải trình với quan sở tại và xã quan làm chứng. Trong nhiều điều khoản khác cũng quy định quyền yêu cầu, quyền thừa kiện của các chủ thể khi bị xâm phạm (các điều 309, 481, 482...)

- Các quy định về hôn nhân và gia đình còn nằm rải rác trong các chương khác nhau của bộ luật mà không được tập trung vào một phần hoặc chương riêng nên tính pháp điển hoá không cao.

Tóm lại, mặc dù còn tồn tại những hạn chế nhất định song QTHL đã có những tiến bộ vượt bậc kể cả về nội dung và kĩ thuật lập pháp so với các văn bản pháp luật cùng thời đại lúc đó. Những điểm hạn chế của Bộ luật là những hạn chế có tính chất lịch sử, thể hiện quan điểm, lợi ích giai cấp nên khó có thể tránh khỏi và nó không làm giảm những giá trị mà Bộ luật đã đạt được.

II. NHỮNG ĐIỂM ĐẶC SẮC, TIẾN BỘ CỦA BỘ LUẬT

So sánh với triết lí Nho giáo mà QTHL chịu ảnh hưởng và bị chi phối bởi vai trò là tư tưởng thống trị, so sánh với các bộ luật của Trung Quốc như Đường luật sơ nghị... mà nhà làm luật triều Lê lấy làm khuôn mẫu để xây dựng QTHL thì Bộ luật của nhà Lê đã đạt được những thành tựu to lớn, có những nét riêng biệt độc đáo, thể hiện bản sắc dân tộc và tính độc lập của một

quốc gia có chủ quyền.

Sự tiên bộ và độc đáo của Bộ luật nhà Lê là ở chỗ, mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết lí Nho giáo - hệ tư tưởng thống trị trong xã hội thời Lê, cũng như ảnh hưởng của các bộ luật Trung Quốc như luật nhà Đường, luật nhà Minh nhưng nhà làm luật thời Lê đã biết tiếp thu có chọn lọc, sáng tạo pháp luật Trung Quốc đồng thời kết hợp với các phong tục tập quán đặc thù của xã hội Việt Nam, hoà nhập chúng trong hệ thống pháp luật, tạo nên nét riêng biệt độc đáo của Bộ luật. Điều đó đã làm cho các quy định trong QTHL có tính vượt trội hơn hẳn so với pháp luật và hoàn cảnh xã hội đương thời. Điều đó được thể hiện qua các quy định sau:

2.1. Pháp luật nhà Lê đã tiếp thu những phong tục tập quán của dân tộc và bảo vệ quyền lợi của người con gái trong việc xác lập quan hệ hôn nhân

Mặc dù quan hệ hôn nhân của con cái là do cha mẹ sắp đặt, định đoạt song trong trường hợp người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì người con gái được kêu quan để trả đồ lễ mà không phải cưới. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì người con trai cũng không phải lấy mà có quyền từ hôn (Điều 322). Đối với những trường hợp này, sự từ hôn không bị coi là bội hôn. Mặc dù quy định này xuất phát từ lợi ích của gia đình phong kiến song nó đã phần nào thể hiện quan điểm tiên bộ của nhà lập pháp vì đã dành cho người con gái cũng có quyền từ hôn như người con trai nên đã bảo vệ được lợi ích của người con gái. Điều đặc biệt là người con gái không bị phân biệt đối xử khi thoái hôn. Đây là điểm tiên bộ của pháp luật triều Lê so với luật pháp nhà Đường chỉ quy định hình phạt cho bên nhà gái, hình phạt là 60 trượng.

Về tuổi kết hôn của các bên nam nữ, trong QTHL không có điều nào quy định về tuổi của hai người kết hôn. Tuy nhiên, trong sách Thiên Nam dư hạ

tập, một văn bản nhan đề “Hồng Đức hôn giá lễ nghi” có ghi: “*Con trai từ 18 tuổi, con gái từ 16 tuổi trở lên mới được thành hôn...*” Đây là một quy định riêng biệt trong pháp luật Việt Nam mà không có trong pháp luật Trung Hoa. Điều này chứng tỏ: “*Nhà làm luật thời Lê đã biết thích ứng các nghi lễ của Khổng giáo cho hợp với tình trạng xã hội và quyền lợi của dân tộc vừa tránh nạn tảo hôn, vừa không nhất thiết gò bó theo khuôn khổ cố định của lễ giáo Trung Hoa*”.⁽¹³⁾ Quy định độ tuổi này là hợp lí trong điều kiện xã hội lúc đó, vì một mặt nó bảo đảm mục đích của hôn nhân là có con nối dõi, thờ phụng tổ tiên; mặt khác tránh được tệ nạn tảo hôn trong xã hội Việt Nam.

Pháp luật nhà Lê cũng duy trì và bảo vệ chế độ đa thê, do đó phải xác lập trật tự thê thiếp. Trật tự thê thiếp không thể đảo lộn được giữa vợ cả, vợ thứ và nàng hầu (Điều 309 QTHL). Tuy nhiên, nhà làm luật triều Lê trên cơ sở tôn trọng tập quán, tôn trọng tình nghĩa và đề cao cách cư xử giữa vợ và chồng, đã dành cho người vợ quyền thừa kế trong trường hợp chồng vi phạm trật tự thê thiếp: “phải có vợ thừa mới bắt tội”. Nếu người vợ không thừa kế thì đương nhiên hôn nhân sau, mặc dù vi phạm trật tự thê thiếp, vẫn có giá trị. So với luật pháp nhà Đường thì pháp luật nhà Lê áp dụng đối với người chồng vi phạm trật tự thê thiếp một hình phạt nhẹ hơn. Theo luật nhà Đường, nếu vi phạm trật tự thê thiếp thì người chồng sẽ bị phạt tội đồ từ 1,5 năm đến 2 năm và không cần có vợ thừa vẫn bị phạt. Điều đó cho thấy ở Việt Nam, trật tự thê thiếp chỉ có tính chất tương đối, điều quan trọng hơn là tình nghĩa vợ chồng. Vì vậy, cách cư xử của người vợ có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập hôn nhân nhiều vợ của người chồng. Điều đó cho thấy người vợ cũng có địa vị nhất định trong gia đình và quyền lợi của người vợ cũng được bảo vệ.

Việc cấm kết hôn trong pháp luật nhà Lê được quy định xuất phát từ

(13). Vũ Văn Mẫu, Sđd, tr.170.

nhiều lí do khác nhau: vì luân thường đạo lí, thuần phong mỹ tục, vì sức khoẻ của nòi giống, vì lí do chính trị... Trong các lí do cấm kết hôn, nhà làm luật một mặt bảo vệ lợi ích của nhà vua và triều đình bằng cách cấm sự cấu kết với nhau qua liên minh hôn nhân giữa quan lại của triều đình với các tù trưởng địa phương để gây thanh thế, có thể dẫn tới sự hình thành những gia đình có thế lực ở địa phương. Đó là những mầm hoạ đe dọa đến quyền lực của triều đình. Sự cấm đoán này là có tính chất tuyệt đối khi các quan đang tại chức. Điều 334 QTHL quy định: "*Các quan ty mà cùng với những người tù trưởng nơi biên trấn kết làm thông gia thì phải tội đồ hay lưu và phải li dị...*" Mặt khác, pháp luật cũng cấm và trừng phạt những hành vi cậy quyền thế cưỡng ép, ức hiếp con gái lương dân kết hôn. Điều 338 QTHL quy định: "*Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân thì xử tội phạt, biếm hay đồ.*" Những tội tở của công hầu, công chúa cậy quyền thế bắt ép lấy con gái nhà dân thì xử tội đồ. Chủ nhà dung túng thì tội biếm tùy theo việc nặng nhẹ (Điều 336 QTHL). Để ngăn ngừa hành vi lạm dụng quyền thế cưỡng hôn, Điều 316 QTHL quy định: "*Các quan ty ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt mình thì xử phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức.*" Quy định này bảo đảm cho quan lại địa phương giữ được sự công minh, tránh những ràng buộc, chi phối về tình cảm, làm sao nhăng bỗn phận đối với triều đình.

Những quy định trên thể hiện thái độ của triều Lê trừng phạt nghiêm khắc những hành vi cậy quyền thế lạm hành, ức hiếp dân chúng, nhằm bảo vệ lợi ích của dân chúng, tôn trọng nhân phẩm của người phụ nữ đồng thời là một biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa sự lạm hành của tầng lớp quan lại, nhà giàu, có thế lực có thể đe dọa đến quyền lực của triều đình.

Về thủ tục kết hôn: Nhà làm luật triều Lê rất tôn trọng và đã thừa nhận những phong tục tập quán tốt đẹp, đặc sắc vốn được ưa chuộng của dân tộc trong việc quy định thủ tục kết hôn. Tuy nhiên, các nghi lễ kết hôn không

được quy định cụ thể trong QTHL mà nó được quy định trong Hồng Đức hôn giá lễ nghi. Theo đó, nghi lễ kết hôn gồm:

- Lễ nghị hôn: Lễ chạm mặt (dạm hỏi)
- Lễ định thân: Vấn danh
- Lễ nạp trung: Lễ dẫn đồ cưới
- Lễ thân nghinh: Lễ đón dâu.

Các nghi lễ kết hôn đó đã dần dần trở thành phong tục cưới hỏi của người dân Việt Nam được lưu truyền từ đời này qua đời khác và được đơn giản bớt cho phù hợp với thực tế đời sống. Thông thường có ba bước là lễ vấn danh, nạp trung và thân nghinh.

Pháp luật nhà Lê rất coi trọng việc đính hôn. Việc đính hôn được quy định phù hợp với phong tục tập quán của nước ta. Theo quy định tại Điều 314 thì sự đính hôn được coi có hiệu lực khi nhà người con gái nhận đồ sính lễ mà nhà trai mang sang, gọi là lễ nạp trung. Lễ trao và nhận đồ dẫn cưới phải được thực hiện một cách trọng thể với sự có mặt của cha mẹ (hoặc người trưởng họ) của hai bên nam nữ. Điều này hoàn toàn phù hợp với tập quán Việt Nam. Trong khi đó, pháp luật nhà Đường quy định việc đính hôn phải làm thành một văn thư phúc đáp lại hôn thư của nhà trai mới có giá trị pháp lí. Còn việc nhận đồ sính lễ chỉ là thứ yếu. Điều này rõ ràng là không phù hợp với phong tục tập quán của nước ta. Trong trường hợp hai bên nam nữ thành hôn với nhau một cách cầu thả (tức là không có đồ sính lễ đến hỏi gia đình người con gái) thì pháp luật cho phép nộp tiền tạ. Nộp tiền tạ là chế tài nhằm điều chỉnh tình trạng “thành hôn cầu thả” thành giá thú hợp pháp, hạn chế những trường hợp phải tiêu huỷ giá thú. Đây là giải pháp độc đáo của nhà lập pháp triều Lê để hợp pháp hoá quan hệ hôn nhân, phù hợp với thực tế, bảo vệ được quyền lợi của vợ chồng với hình phạt rất nhẹ. Cách giải quyết đó vừa sát thực tế vừa hợp lễ nghi.

Điểm độc đáo nữa của pháp luật triều Lê về nghi thức kết hôn là quy định rất cụ thể và chặt chẽ về các lễ vật cần có trong mỗi bước của quá trình tiến hành hôn lễ, tùy thuộc vào địa vị xã hội (phẩm trật) và sự giàu có của các gia đình. Lễ vật trong hôn nhân có ý nghĩa quan trọng. Theo quan niệm Nho giáo, dùng lễ để giữ trật tự và phân biệt tôn ty trật tự trong xã hội để khỏi gây mầm loạn. Việc quy định chi tiết các lễ vật còn tránh được sự hoang phí xa xỉ của cải của dân chúng trong việc cưới xin.

2.2. Bộ luật nhà Lê bảo vệ quyền lợi của người vợ trong gia đình và xác lập vị thế tương đối bình đẳng giữa vợ và chồng

Theo quan điểm Nho giáo, gia đình có vị trí đặc biệt quan trọng trong xã hội, là nền tảng của xã tắc. Địa vị của người phụ nữ theo triết lí Nho giáo rất thấp kém. Họ không có quyền gì trong gia đình mà bị ràng buộc bởi thuyết tam tòng. Do đó, theo quan điểm Nho giáo, hôn nhân là sự chuyển giao uy quyền đối với người phụ nữ từ người cha đến người chồng. Tuy nhiên, với sự tiếp nhận các phong tục tập quán dân tộc có lợi cho sự vững mạnh của triều đình, mặc dù các phong tục đó không phù hợp với triết lí Nho giáo, Bộ luật nhà Lê đã phản ánh một cách khá trung thực và điều chỉnh một cách hợp lí mối quan hệ giữa vợ và chồng phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam. Vì vậy, địa vị pháp lí của người vợ được cải thiện hơn hẳn so với quan niệm Nho giáo. Điều đó được thể hiện qua các nội dung sau:

2.2.1. Quyền bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng

Quyền bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng biểu hiện rõ nhất qua quyền sở hữu tài sản của vợ chồng. Quyền sở hữu tài sản là quyền có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì: *“Bản chất của các mối quan hệ về sở hữu tài sản là cơ sở để hiểu những quyền lợi và nghĩa vụ của từng cá nhân thành viên trong một gia đình và địa vị tương ứng của họ trong đó...”*⁽¹⁴⁾ Các quy định về

(14). Insun Yu, Sdd, tr.160.

quyền sở hữu tài sản của vợ chồng trong QTHL thể hiện rất rõ tính độc lập của nhà lập pháp triều Lê ở chỗ đã phản ánh trung thực những đặc trưng cơ bản của quan hệ sở hữu tài sản trong xã hội Việt Nam mà không bị phụ thuộc vào các quy định của pháp luật Trung Quốc. Trong các gia đình Trung Quốc truyền thống, tài sản gia đình thuộc về mọi thành viên của gia đình như nhau, mỗi người đều có quyền làm chủ sở hữu đối với tài sản gia đình. Theo Bộ luật nhà Lê, mọi tài sản trong gia đình đều thuộc sở hữu của vợ chồng (các điều 374, 375). Vợ chồng, với tư cách là cha mẹ, giữ quyền làm chủ tài sản gia đình, cũng như hưởng các lợi tức từ các tài sản đó. Con cái không được chia sẻ lợi nhuận từ tài sản của cha mẹ, trừ khi cha mẹ mất. Quyền sở hữu tài sản giữa cha mẹ và con cái là độc lập (khi con có tài sản riêng). Nếu con không có tài sản riêng thì khi còn sống với cha mẹ, tài sản trong gia đình thuộc sở hữu độc lập của cha mẹ. Bộ luật nhà Lê thừa nhận quyền sở hữu riêng của các thành viên trong gia đình, của cha mẹ và của con cái. Vì vậy, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình có tính chất độc lập và linh hoạt hơn mà không có sự ràng buộc chặt chẽ như trong gia đình Trung Quốc.

Theo quy định tại các điều 374, 375, 376 QTHL thì tài sản của vợ chồng bao gồm tài sản riêng của người chồng, được thừa kế từ gia đình mình (phu gia điền sản), tài sản riêng của người vợ do được thừa kế từ gia đình mình (thê gia điền sản) và tài sản do vợ chồng làm ra trong thời gian hôn nhân (tân tảo điền sản). Sự quy định rõ thành phần khối tài sản của vợ chồng là điểm rất tiên bộ và độc đáo của pháp luật nhà Lê và nó vẫn được tiếp thu trong việc xây dựng pháp luật hiện nay.

** Về quyền sở hữu đối với tài sản riêng*

Bộ luật nhà Lê công nhận vợ chồng đều có quyền sở hữu đối với tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ chồng là những tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn, do được thừa kế từ gia đình của mỗi người. Đối với những

tài sản này, vợ, chồng đều có quyền sở hữu riêng rẽ, mặc dù những tài sản này được quản lí chung bởi vợ chồng và các lợi tức của nó là tài sản chung. Những tài sản này chỉ tạm thời gộp vào để vợ chồng quản lí chung trong thời gian hôn nhân. Người chồng không có quyền chiếm dụng tài sản mà vợ được thừa kế từ dòng họ nhà mình và ngược lại, người vợ cũng vậy. Do đó, khi li hôn thì tài sản riêng của ai vẫn thuộc về sở hữu riêng của người đó và họ có quyền mang theo, trừ trường hợp li hôn do người vợ có lỗi như gian dâm thì điền sản của vợ phải để lại cho chồng (Điều 401).

Sự thừa nhận người vợ có quyền sở hữu tài sản riêng là điểm tiến bộ của QTHL mà không tìm thấy trong pháp luật phong kiến Trung Quốc. Có sự khác biệt đó là do ở Trung Quốc, con gái thường bị loại ra khỏi việc phân chia gia sản mà chỉ được một món hồi môn nhỏ khi đi lấy chồng. Trong khi đó ở Việt Nam, quyền thừa kế của con trai và con gái là như nhau và điều quan trọng hơn là người con gái còn được thừa kế tài sản hương hỏa. Điều đáng sợ nhất là: *“trong trường hợp đi lấy chồng thì toàn bộ ruộng đất hương hỏa có thể chuyển ra khỏi dòng họ nội”*. Vì vậy, cách giải quyết tốt nhất để bảo vệ tài sản hương hỏa là công nhận quyền sở hữu tài sản riêng của người vợ đối với tài sản được thừa kế từ gia đình mình. Điều này hoàn toàn phù hợp với phong tục tập quán Việt Nam là tài sản hương hỏa bao giờ cũng dùng để thờ cúng tổ tiên nên không thể chuyển cho người khác họ.

Nếu một bên vợ hoặc chồng chết thì phần tài sản riêng của người chết sẽ được chia như sau:

- Nếu vợ chồng có con thì toàn bộ tài sản riêng của người vợ (hoặc chồng) đã chết sẽ được chia đều cho các con nhưng tạm thời phần tài sản ấy vẫn do người chồng (hoặc vợ) còn sống quản lí (Điều 374 QTHL). Người chồng (hoặc vợ) còn sống không có quyền đem bán phần tài sản ấy của con, nếu đem bán sẽ bị phạt 50 roi, trả tiền lại người mua, trả ruộng cho con. Nếu

có lí do và được họ hàng bằng lòng cho bán thì cũng chỉ được bán trong phạm vi cần thiết để chi tiêu cho con mà thôi. Nếu người vợ sau (hoặc chồng sau) bán điền sản của con vợ trước (hoặc chồng trước) thì bị phạt 60 trượng, biếm hai tư, ruộng phải trả lại cho con (Điều 377). Các quy định trên cho thấy : con cái được ưu tiên trong việc thừa kế tài sản của cha mẹ. Chỉ khi vợ chồng không có con thì những người thân của họ mới được thừa kế tài sản để duy trì sự cúng giỗ. Bộ luật nhà Lê coi trọng quyền thừa kế tuyệt đối của con cái và cấm mọi sự xâm phạm đến quyền thừa kế ấy.

- Nếu vợ chồng không có con thì phần tài sản riêng của người chồng (hay vợ) đã chết sẽ được chia làm hai phần. Một phần thuộc về cha mẹ đẻ của người chết (hoặc về người tế tự) để lo cúng giỗ. Một phần thuộc về người vợ (hay chồng) còn sống để bảo đảm nuôi dưỡng người đó, người vợ (hay chồng) còn sống chỉ có quyền hưởng hoa lợi từ phần tài sản đó để sinh sống mà không được biến thành của riêng. Khi người vợ hay chồng này cũng chết đi thì phần tài sản đó lại được trả về cho gia đình cha mẹ đẻ của người chồng (hoặc vợ) đã chết trước (các điều 375, 376 QTHL). Trong trường hợp vợ chồng có con, một người chết trước, sau đó con cũng chết thì cách giải quyết cũng tương tự. Song nếu cha mẹ vợ đều đã chết thì người chồng được hưởng 2/3 tài sản riêng của người vợ đã chết, còn 1/3 thuộc về người thừa tự trong họ để lo việc cúng giỗ (Điều 376 QTHL).

Qua các quy định trên cho thấy có sự khác biệt duy nhất về quyền sở hữu tài sản riêng giữa vợ và chồng. Đó là trong khi người vợ mất hết quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của người chồng đã chết nếu cải giá lấy chồng khác thì người chồng dù lấy vợ khác vẫn không mất quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của vợ đã chết. Sở dĩ có sự khác nhau đó có lẽ là do phong tục chi phối, vì ở Việt Nam, khi lấy chồng, người con gái thường về nhà chồng ở. Nếu khi chồng chết, người vợ lại đi lấy chồng khác thì bị coi là ra khỏi nhà

chồng, không còn là thành viên của gia đình nhà chồng nữa nên không có quyền hưởng các quyền lợi đối với tài sản của chồng.

Việc thừa nhận người vợ có quyền sở hữu đối với tài sản riêng là điểm đặc sắc, tiến bộ của pháp luật nhà Lê. Điều đó đã tạo cho người vợ vị thế ngang bằng nhất định với người chồng cũng có nghĩa là không thừa nhận người chồng có quyền uy tuyệt đối đối với vợ. Vị thế đó của người vợ trong pháp luật là sự phản ánh khách quan vị thế của người vợ trong xã hội.

** Quyền sở hữu đối với tài sản chung*

Tài sản chung của vợ chồng (hay tài sản điền sản) là những tài sản mà vợ chồng làm ra trong thời gian hôn nhân. Các điều 374, 375 QTHL đều quy định về tài sản chung của vợ chồng. Qua các quy định này cho thấy tính chất bình đẳng giữa vợ và chồng đối với tài sản chung. Trong trường hợp cần chia tài sản chung thì tài sản mà vợ chồng làm ra đều được chia đôi, mỗi người một nửa. Phần tài sản của mỗi bên vợ chồng được nhận làm của riêng, thuộc sở hữu riêng của người ấy. Phần tài sản này sẽ được để lại cho các con khi người vợ hoặc chồng chết. Nếu vợ chồng không có con thì một nửa số tài sản chung đó sẽ được chuyển cho gia đình cha mẹ đẻ của người đó. Việc chia đôi tài sản chung chứng tỏ rằng sự đóng góp của người vợ vào khối tài sản chung là ngang bằng với người chồng. Vị trí của người vợ trong hoạt động kinh tế quyết định đến vị trí của họ trong gia đình. Vì là người có đóng góp vào kinh tế gia đình nên người vợ cũng có quyền làm chủ đối với tài sản gia đình. Việc thừa nhận quyền của người vợ đối với tài sản chung đã thể hiện sự bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Đây là điểm tiến bộ và độc đáo của pháp luật nhà Lê.

Sự bình đẳng đó còn thể hiện ở quyền định đoạt tài sản chung. Pháp luật và phong tục đều đòi hỏi phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng trong việc chuyển nhượng tài sản chung cho người khác. Điều đó được chứng minh qua các

bằng chứng là các văn tự bán tài sản có chữ ký của cả vợ chồng hoặc các tờ mẫu văn tự về bán, cầm cố, trao đổi các tài sản thực thụ và các điền nô ở thời nhà Lê bao giờ cũng đòi hỏi sự thoả thuận của cả hai vợ chồng.⁽¹⁵⁾

Ngoài một nửa tài sản được chia trong khối tài sản chung mà vợ chồng tần tảo làm ra, người vợ còn được hưởng hoa lợi từ 2/3 phần tài sản của chồng (tức là 2/3 của một nửa khối tài sản chung mà vợ chồng làm ra) để bảo đảm nuôi dưỡng đời mình sau khi người chồng chết. Chỉ khi người vợ chết hay cải giá thì người vợ mới mất quyền hưởng hoa lợi, quyền sử dụng đối với phần tài sản của chồng (Điều 375 QTHL).

Qua các quy định về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng trong QTHL có thể thấy nhà làm luật đã hạn chế phần nào uy quyền của người chồng đối với vợ so với quan điểm của Nho giáo. Bởi vì uy quyền của người chồng phụ thuộc vào mức độ độc quyền sở hữu tài sản. Mức độ độc quyền sở hữu tài sản càng cao thì uy quyền càng lớn và ngược lại. Hơn nữa, việc pháp luật cho phép chuyển trả lại gia đình cha mẹ đẻ của người vợ phần tài sản riêng của người đó trước khi kết hôn và một nửa tài sản chung mà vợ chồng làm ra trong thời gian hôn nhân nếu người vợ chết mà không có con càng khẳng định tính chất độc lập trong quan hệ sở hữu giữa vợ và chồng và càng hạn chế quyền uy của chồng đối với vợ. Như vậy, có thể thấy mặc dù đạo đức Nho giáo đòi hỏi người vợ phải phục tùng và phụ thuộc vào chồng song với sự độc lập làm chủ tài sản, người vợ không nhất thiết phải phụ thuộc vào chồng; nếu có thì chỉ vì lí do đạo đức và phong tục chi phối mà không phải vì lí do kinh tế.

2.2.2. Bộ luật có những quy định ràng buộc trách nhiệm của người chồng đối với gia đình, qua đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ

Mặc dù thiên về quyền lợi pháp lí của người chồng với tư cách là gia trưởng song QTHL đã có nhiều quy định ràng buộc trách nhiệm của người

(15). Insun Yu, Sđd, tr.167.

chồng đối với gia đình, hạn chế quyền tuyệt đối định đoạt của người chồng đối với vợ trong một số trường hợp nhất định. Chẳng hạn như trong việc thực hiện nghĩa vụ đồng cư, người chồng cũng phải có trách nhiệm. Nghĩa vụ này chỉ có ý nghĩa khi nó được cả hai vợ chồng cùng thực hiện. Nếu chỉ có người vợ thực hiện thì cũng không thể bảo đảm được lợi ích của gia đình. Vì vậy, Điều 308 QTHL quy định: Nếu người chồng lơ là, không làm tròn bổn phận của người chồng đối với vợ trong thời gian 5 tháng (nếu đã có con thì là một năm) thì người vợ được quyền li hôn. Với tư cách người gia trưởng, người chồng phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống của gia đình, vợ con, đặc biệt là đối với người vợ cả. Do vị trí là chính thất, người vợ cả có quyền được chồng quan tâm cả về đời sống vật chất và tinh thần. Để bảo vệ quyền lợi của người vợ cả, pháp luật còn quy định: "... *Vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội biếm (phải có vợ thừa thì mới bắt tội)* (Điều 309 QTHL). Đây là những quy định đặc biệt chỉ có trong pháp luật triều Lê mà không có trong các văn bản cổ luật khác. Những quy định này đã ràng buộc người chồng phải có trách nhiệm với gia đình đồng thời bảo vệ lợi ích chính đáng của người vợ.

Trong quan hệ vợ chồng, mặc dù giữ quyền gia trưởng, người chồng không được tùy tiện đánh đập, đối xử tàn bạo đối với vợ. Hành vi đánh vợ của người chồng vẫn bị xử lí theo pháp luật nhưng với mức hình phạt thấp hơn ba bậc so với các trường hợp phạm tội thông thường khác. Chồng cố ý giết vợ thì chỉ được giảm tội một bậc. Chồng đánh chết vợ là bất mục - một trong mười tội ác nặng nhất trong xã hội phong kiến (Điều 482). Sự trừng phạt của pháp luật đối với người chồng khi có những hành vi xâm phạm quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe của người vợ là một cách thức hạn chế quyền gia trưởng của người chồng, bảo vệ được quyền của người vợ và đó là đòi hỏi tất yếu, rất cần thiết không chỉ trong xã hội phong kiến thời Lê mà ngay trong hoàn cảnh xã hội hiện nay để chống nạn bạo lực trong gia đình. Pháp luật nhà

Lê cũng rất hợp lí, hợp tình khi quy định trong cả hai trường hợp vợ đánh chồng hay chồng đánh vợ, đều phải có người bị đánh cáo quan thì mới bắt tội. Đây là quy định nhằm hạn chế sự can thiệp từ bên ngoài vào các mối quan hệ trong gia đình. Nó dành cho vợ chồng quyền tự ý quyết định cách xử sự cần thiết trong từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với hoàn cảnh gia đình mình đồng thời tạo điều kiện hàn gắn quan hệ vợ chồng. Qua đó cho thấy mặc dù nhằm bảo vệ trật tự, sự ổn định trong gia đình song pháp luật chỉ can thiệp khi cần thiết.

Không chỉ quy định hình phạt đối với người vợ khi có hành vi gian dâm hay thông gian, QTHL còn quy định hình phạt đối với cả người đàn ông khi có những hành vi đó. Đoạn đầu Điều 401 QTHL quy định: "*Gian dâm với vợ người khác thì xử tội lưu hay tội chết; với vợ lẽ người khác thì giảm một bậc. Với người quyền quý thì sẽ xử cách khác; kẻ phạm tội đều phải nộp tiền tạ như luật định*". Như vậy, hành vi gian dâm của người đàn ông (và cũng có thể đồng thời là người chồng) bị trừng phạt rất nghiêm khắc, có thể dẫn tới tội chết. Đối với hành vi thông gian, tức là hành vi ngoại tình đi lại với nhau chứ không phải là bắt được gian dâm nên cách xử lí có nhẹ hơn. Theo Điều 405 QTHL thì hành vi thông gian với vợ người khác bị xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, bắt nộp tiền tạ nhiều hay ít theo bậc cao thấp của người đàn bà. Sự trừng phạt này vừa có tác dụng bảo vệ quyền lợi của gia đình, của người vợ, vừa ngăn chặn những hành vi đó trong tương lai. Việc áp dụng chế tài hình sự nghiêm khắc trong các trường hợp này có tác dụng răn đe thiết thực, có hiệu quả trong việc ngăn chặn tệ nạn ngoại tình. Đây là biện pháp đáng để suy nghĩ và có thể tiếp thu trong việc xây dựng pháp luật nhằm loại trừ những hiện tượng ngoại tình và vi phạm chế độ một vợ một chồng còn tồn tại khá phổ biến hiện nay.

2.2.3. Thừa nhận quyền yêu cầu li hôn của người vợ

Bên cạnh việc quy định các trường hợp chồng được rẫy vợ khi vợ phạm phải một trong bảy điều thất xuất như đã nêu ở trên, pháp luật triều Lê còn quy định ba trường hợp chồng không được bỏ vợ mặc dù vợ phạm phải một trong bảy điều thất xuất, đó là trường hợp “tam bất khứ”. Trong QTHL không có quy định về “tam bất khứ” nhưng đoạn 165 HĐTCT có giải thích rõ “tam bất khứ” là: *“Vợ có ba cơ không thể bỏ được: một là người vợ để tang nhà chồng ba năm; hai là khi lấy nhau nghèo, về sau giàu có; ba là khi lấy nhau có bà con, lúc bỏ nhau không còn bà con để trở về”*. Quy định về “tam bất khứ” thể hiện tính nhân đạo, bản chất bác ái của người Việt Nam đồng thời cũng là sự quan tâm tới số phận của người phụ nữ. Quy định này xuất phát từ phong tục, từ tình nghĩa vợ chồng nhằm bảo vệ những quyền lợi cơ bản tối thiểu nhất của người vợ phù hợp với đạo lí của người Việt Nam.

Mặc dù cũng quy định các trường hợp buộc chồng phải bỏ vợ dựa trên các lí do thất xuất song nhà lập pháp triều Lê *“đã giản dị hoá pháp luật Trung Hoa bằng cách đồng hoá các trường hợp thất xuất cổ điển với các trường hợp nghĩa tuyệt. Quy định như vậy luật Hồng Đức đã thu hẹp lại nhiều những trường hợp bỏ vợ có tính cách bắt buộc và đó cũng là một biện pháp để bảo vệ quyền lợi cho người vợ.”*⁽¹⁶⁾ Như vậy, thất xuất hay nghĩa tuyệt, theo pháp luật triều Lê chỉ gồm bảy duyên cớ được quy định tại Điều 310 QTHL mà không còn trường hợp nào khác. Đây là sự sáng tạo của nhà lập pháp triều Lê.

Song song với quyền li hôn của người chồng, QTHL cũng cho phép vợ có quyền yêu cầu li hôn. Nếu trường hợp rẫy vợ thể hiện sự bất bình đẳng, sự phân biệt đối xử đối với quyền lợi pháp lí của người vợ thì việc quy định vợ có quyền yêu cầu li hôn đã thể hiện tính độc lập, vị thế ngang bằng của người vợ trước chồng đồng thời cũng là biện pháp bảo vệ quyền lợi pháp lí cho người

(16). Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử*, Quyền thứ nhất, Tập 2, Sài Gòn, 1973, tr.139.

vợ. Đó là điểm tiến bộ của QTHL mà các văn bản cổ luật khác không có.

Người vợ có quyền yêu cầu li hôn trong hai trường hợp sau:

- Trong trường hợp người chồng không chăm nom, bỏ lửng vợ trong vòng 5 tháng không đi lại (nếu có con thì một năm), vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng thì mất vợ (Điều 308 QTHL). Điều này thể hiện địa vị tương đối bình đẳng giữa vợ và chồng. Người vợ không buộc phải làm tròn nghĩa vụ của mình nếu người chồng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của họ. Quy định này cũng nhằm bảo vệ quyền lợi của gia đình chính thức, trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người vợ cả - một điều cần phải đặt ra trong chế độ đa thê. Tương tự như vậy, Bộ luật Gia Long cũng cho phép người vợ được li hôn khi người chồng bỏ phế họ nhưng thời gian người chồng không đi lại với vợ phải là ba năm. Như vậy, so với bộ luật nhà Lê thì bộ luật nhà Nguyễn là sự thụt lùi trong việc bảo vệ quyền lợi pháp lí của người vợ.

- Theo Điều 333 thì: *“nếu con rể lấy chuyện phi lí mà mắng nhiếc cha mẹ vợ, đem việc thừa quan sẽ cho li dị”*. Con rể mắng nhiếc cha mẹ vợ bị coi là bất hiếu nên người vợ có quyền thể hiện thái độ của mình bằng việc yêu cầu li hôn. Điều này chứng tỏ rằng nghĩa vụ tông phụ không làm mất đi năng lực pháp lí của người vợ. Họ vẫn có quyền thừa kiện để bảo vệ mình và những người thân của mình.

Quy định về quyền li hôn của người vợ là điểm độc đáo của pháp luật nhà Lê: *“Quy định này không có trong bất kì bộ luật nào của Trung Quốc; nó chứng minh địa vị tương đối bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam.”*⁽¹⁷⁾

Pháp luật cũng bảo vệ quyền của người vợ sau khi li hôn. Mỗi bên đều có quyền kết hôn với người khác. Điều 308 QTHL quy định: *“... Nếu đã bỏ vợ*

(17). Insun Yu, Sđd, tr.128.

mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội biếm." Mặc dù Nho giáo khuyến khích người vợ goá thủ tiết thờ chồng song trong trường hợp người vợ bị chồng bỏ thì không có gì ràng buộc họ cả, vì vậy họ có quyền kết hôn với người khác mà chồng không được cản trở.

Về con cái: Dưới xã hội phong kiến, gia đình được tổ chức theo chế độ phụ hệ, con cái được xác định theo họ cha nên khi li hôn con thường ở với chồng. Tuy nhiên theo phong tục, nếu vợ chồng thoả thuận, số con sẽ chia đôi, một nửa ở với cha, một nửa ở với mẹ.

Về tài sản: Người chồng giữ lại tài sản của mình, người vợ có quyền đối với mọi tài sản thuộc sở hữu của mình, kể cả những gì trước đây đã được chồng tặng. Tài sản chung do công sức của hai vợ chồng làm ra trong thời gian hôn nhân được chia đều giữa hai người. Tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc về người ấy, chỉ khi người vợ có lỗi như gian dâm hay tự tiện bỏ nhà chồng đi lấy chồng khác thì sẽ mất quyền sở hữu đối với tài sản riêng.

Có thể nói chế định pháp lí về quan hệ vợ chồng trong QTHL đã đạt được những tiến bộ rất đáng kể trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, đặc biệt trong việc xác lập quyền, vị thế tương đối bình đẳng giữa vợ và chồng, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người vợ. Trong một xã hội mà tư tưởng thống trị là Nho giáo với nền tảng cốt lõi của nó là sự phân biệt đẳng cấp, phân biệt trên dưới, coi rẻ, khinh thường người phụ nữ... thì quan điểm của nhà lập pháp triều Lê quan tâm, bảo vệ và tôn trọng địa vị độc lập của người phụ nữ với tư cách là người vợ càng có giá trị và ý nghĩa to lớn. Điều đó có được là do nhà lập pháp triều Lê đã tôn trọng và biết kế thừa, phát huy những phong tục tập quán độc đáo của dân tộc vốn đã tồn tại và được ưa chuộng từ bao đời nay, hoà nhập chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình, làm cho Bộ luật có một sức sống mãnh liệt cho đến tận ngày nay.

2.3. Bộ luật đã quan tâm bảo vệ quyền lợi của con

2.3.1. Công nhận quyền sở hữu tài sản riêng của con và cho phép con được ra ở riêng

Bộ luật nhà Lê đã chấp nhận những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc nên nhiều điều khoản đã được sửa đổi cho phù hợp với phong tục Việt Nam. Có thể thấy điều đó ngay trong quy định tại Điều 2. Quan niệm về mười tội ác nghiêm trọng được sao chép từ các bộ luật của Trung Quốc nhưng có sửa đổi nhất định đối với những hành vi bị coi là bất hiếu. Theo pháp luật Trung Quốc, việc con cháu tách ra khỏi ông bà cha mẹ và chia tách tài sản của mình ra khỏi tài sản của ông bà, cha mẹ bị quy vào tội bất hiếu. Sở dĩ như vậy là vì theo pháp luật Trung Quốc, mọi tài sản trong gia đình đều là tài sản chung của tất cả các thành viên trong gia đình, mọi người trong gia đình đều có quyền sở hữu và làm chủ tài sản như nhau. Do đó, khi ông bà cha mẹ còn sống mà con cháu đòi chia tách tài sản ra ở riêng là bất hiếu, không phải đạo làm con và không được pháp luật cho phép. Trái lại, theo phong tục Việt Nam, con cháu được phép tách ra ở riêng khi cha mẹ còn sống. Pháp luật triều Lê cũng chấp nhận điều đó. Theo quy định tại Điều 2 của Bộ luật nhà Lê thì việc con cháu tách ra khỏi ông bà cha mẹ không bị coi là phạm tội bất hiếu.

Theo quy định của Bộ luật nhà Lê, con cái khi đủ 15 tuổi được cấp ruộng đất công để tự nuôi sống bản thân (Điều 347 QTHL). Quyền sở hữu độc lập đã tạo điều kiện cho việc xây dựng hộ gia đình riêng của con cái và là cơ sở để cha mẹ được miễn giảm trách nhiệm đối với những món nợ của con cái khi con bỏ nhà trốn.

Tài sản riêng của con còn bao gồm những tài sản mà con được thừa kế. Theo quy định tại Điều 388 thì các con đều có quyền thừa kế tài sản như nhau. Cha mẹ mất mà không có chúc thư thì để ra 1/20 số ruộng đất làm hương hoả, còn lại anh em tự chia nhau. Các con của vợ cả, kể cả con trai lẫn

con gái đều được chia như nhau. Phần của con vợ lẽ, nàng hầu thì được chia ít hơn. Người con gái cũng được thừa kế tài sản hương hỏa nếu không có con trai trưởng (Điều 391 QTHL). Đây là điểm tiến bộ chỉ có riêng trong pháp luật nhà Lê.

2.3.2. Không cho phép cha mẹ bán tài sản của con

Đối với tài sản riêng của con thì cha mẹ không có quyền định đoạt, đặc biệt là tài sản mà con được thừa kế. Bộ luật nhà Lê bảo vệ quyền thừa kế tuyệt đối của con cái và trừng phạt mọi hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu đó của các con. Điều 377 QTHL quy định hình phạt đối với người vợ đem bán tài sản thừa kế của con từ người chồng mình đã chết là 50 roi, trả tiền lại cho người mua, trả ruộng cho con. Người chồng sau hoặc vợ sau mà đem bán tài sản của con chồng trước hoặc vợ trước thì bị xử nặng hơn (phạt 60 trượng, biếm hai tư). Điều 379 cũng không cho phép người trưởng họ bán điền sản của con cháu được thừa kế từ cha mẹ chúng. Nếu bán mà không có lí do chính đáng thì phạt 60 trượng, biếm hai tư và giao dịch bị huỷ bỏ, không có hiệu lực.

Tuy nhiên, nếu con chưa trưởng thành thì cha mẹ có trách nhiệm quản lí tài sản của con. Trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng chết trước thì người còn sống sẽ quản lí tài sản của con.

2.3.3. Cha mẹ phải chịu trách nhiệm về những hành vi của con

Cha mẹ có nghĩa vụ dạy bảo, giáo dục con, vì vậy khi con làm điều sai trái thì cha mẹ là người có lỗi và phải chịu trách nhiệm hình sự và dân sự trong việc bồi thường thiệt hại. Điều 457 QTHL quy định: “*Các con còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm thì cha bị xử tội biếm; ăn cướp thì cha bị xử tội đồ; nặng thì xử tăng thêm tội; và đều phải bồi thường thay con những tang vật ăn trộm ăn cướp. Nếu con đã ở riêng thì cha bị xử tội phạt hay biếm; cha đã báo quan thì không phải tội; nhưng đã báo quan rồi mà còn để con ở nhà thì cũng xử như là chưa báo*”. Tuy nhiên, khi con đã ở riêng thì cha mẹ được

miễn giảm trách nhiệm đối với những món nợ mà con mắc phải. Một lệnh ban hành năm 1461 trong HDTCT đã nêu rõ: Con cháu có mắc nợ mà bỏ trốn đi mất thì ông bà cha mẹ không phải chịu trách nhiệm.

Do sự kết hợp các phong tục tập quán có từ lâu đời của Việt Nam với đạo đức Nho giáo, hoà nhập chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình mà mối quan hệ giữa cha mẹ và con trong QTHL không có tính chất tuyệt đối phục tùng, tuyệt đối định đoạt như trong giáo lí đạo Nho. Trong mức độ nhất định, pháp luật và phong tục đều thừa nhận và bảo vệ các quyền của con, không phân biệt con trai hay con gái, đặc biệt là quyền đối với tài sản như quyền thừa kế, quyền sở hữu. Đó là điểm rất tiến bộ và độc đáo của Bộ luật nhà Lê. Nó thể hiện tính độc lập, sáng tạo của nhà lập pháp triều Lê đồng thời là sự độc lập của một quốc gia có chủ quyền.

2.4. Bộ luật nhà Lê rất quan tâm bảo vệ sự ổn định, hoà thuận trong gia đình

Bảo đảm sự bền vững, hoà thuận trong gia đình là yêu cầu đạo đức cơ bản của giáo lí đạo Nho. Để đạt được điều đó, pháp luật nhà Lê đã xác định một tôn ty trật tự trên dưới rõ ràng giữa các thành viên trong gia đình. Trật tự đó được bảo đảm bằng những biện pháp chế tài nghiêm khắc khi có sự vi phạm. Các điều 416, 417 và các điều từ Điều 475 đến Điều 484 đã chứng minh rõ sự trừng phạt nghiêm khắc mà pháp luật dành cho các đương sự là biện pháp vừa răn đe, vừa có tác dụng ngăn chặn những hành vi xúc phạm lẫn nhau giữa mọi người trong gia đình.

Với mục đích duy trì sự hoà thuận trong gia đình, pháp luật triều Lê không cho phép anh em được kiện cáo nhau. Điều 512 QTHL quy định: "*Anh em không hoà thuận, đến nỗi phải tranh giành kiện cáo nhau thì người trái lẽ phải xử tội nặng hơn người thường một bậc.*" Việc anh em tranh giành, kiện tụng nhau về tài sản là việc không phù hợp đạo đức, không hợp với lòng mong

muốn của cha mẹ, ảnh hưởng đến danh tiếng của gia đình, do đó bị coi là bại hoại phong hoá, phải bị xử lí, để anh em phân biệt phải trái, giữ tình anh em.

Để bảo đảm sự hoà thuận trong gia đình, Bộ luật nhà Lê đã xác định và coi trọng địa vị pháp lí của người tôn trưởng. Người tôn trưởng có địa vị rất quan trọng trong gia đình. Người tôn trưởng có quyền gia trưởng trong hệ thống thân tộc (đại gia đình). Họ có quyền quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến quyền lợi của gia đình. Người tôn trưởng có quyền triệu tập và chủ toạ hội đồng gia tộc, được hỏi ý kiến về các vấn đề quan trọng trong gia đình như làm giá thú, chúc thư, phân chia tài sản, chôn cất, cải táng... Người tôn trưởng trông coi các trẻ vị thành niên mồ côi, cố vấn cho các quả phụ, thay mặt vị thành niên trong các vụ kiện cáo. Người tôn trưởng có quyền phân chia tài sản sao cho đúng phép (các điều 390, 376, 380...), có quyền đứng ra bảo đảm, làm chứng trong các trường hợp có tranh chấp về việc thừa kế (Điều 354)... Người tôn trưởng có quyền quản lí tài sản của con cháu khi con cháu không còn cha mẹ, ông bà và phải bảo đảm quyền lợi của cháu, không được bán tài sản của cháu (Điều 379). Người tôn trưởng được mọi thành viên trong gia đình tôn trọng. Pháp luật không cho phép con cháu có hành vi vô lễ với các bậc tôn trưởng. Nếu vu cáo cho bậc tôn trưởng, dù nhận lỗi là việc tố cáo không có thì kẻ vu cáo cũng không được giảm tội (Điều 503). Đồng thời, trách nhiệm của người tôn trưởng đối với gia đình cũng rất nặng nề. Người tôn trưởng phải chịu trách nhiệm về những hành vi trái pháp luật của con cháu. Theo Điều 35 QTHL thì: *"Nếu tất cả người trong một nhà cùng phạm tội thì chỉ bắt tội người tôn trưởng."*

Tóm lại, pháp luật dành cho người tôn trưởng vị trí rất quan trọng trong gia đình và dòng họ. Họ là người đại diện cho gia đình trong quan hệ với xã hội. Vị trí đó của người tôn trưởng bảo đảm xác lập trật tự trên dưới, kỉ cương cũng như sự hoà thuận trong gia đình. Việc xác định vai trò của người tôn

trường không chỉ là điều kiện rất cần thiết để bảo đảm sự hoà thuận trong gia đình mà còn là yếu tố quan trọng để gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau, tạo sự quan tâm và gắn bó giữa các thế hệ.

Có thể nói tất cả các quy định về hôn nhân và gia đình trong QTHL đều thể hiện ý chí của nhà làm luật là duy trì và bảo đảm sự hoà thuận, ổn định và đoàn kết giữa các thành viên trong gia đình. Sự ổn định, vững mạnh của gia đình là nền tảng của sự ổn định, vững mạnh của xã tắc.

2.5. Bộ luật nhà Lê phản ánh một cách sinh động, trung thực các phong tục tập quán của Việt Nam, vì vậy có bản sắc dân tộc độc đáo

Mặc dù chịu ảnh hưởng của Nho giáo và phỏng theo khuôn mẫu của các bộ luật phong kiến Trung Quốc song QTHL nhà Lê đã giữ được sắc thái dân tộc độc đáo, riêng biệt của xã hội Việt Nam. Điều đó có được là do nhà làm luật triều Lê đã tiếp thu các giá trị văn hoá của dân tộc thông qua các phong tục tập quán vốn có từ lâu đời và đang được thực hiện trong cuộc sống của quần chúng nhân dân, đưa chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình. Việc áp dụng các phong tục tập quán như vậy đã làm cho các điều khoản của Bộ luật phù hợp, sát với thực tế đời sống, dễ hiểu, dễ thực hiện, do đó có tính khả thi cao. Có thể thấy việc áp dụng các phong tục tập quán trong nhiều trường hợp. Chẳng hạn như trong việc đính hôn, pháp luật nhà Lê không câu nệ rập khuôn luật nhà Đường về hình thức bằng hôn thư mà chỉ coi trọng nghi lễ đính hôn được tổ chức trang trọng với sự có mặt của gia đình hai họ. Hoặc pháp luật nhà Lê chấp nhận việc con cái tách ra ở riêng khi cha mẹ còn sống mà không cho đó là hành vi bất hiếu, quan hệ giữa cha mẹ và con không có tính chất tuyệt đối định đoạt, tuyệt đối phục tùng như quan hệ cha mẹ và con ở Trung Quốc. Việc thừa nhận quyền li hôn của người vợ trong trường hợp chồng bỏ phế gia đình, thừa nhận quyền có tài sản riêng của người vợ, quyền sở hữu như chồng đối với tài sản chung... là những điểm tiến bộ nổi bật nhất

so với thời đại. Đạt được điều đó là do nhà làm luật triều Lê đã phản ánh một cách trung thực địa vị thực tế của người đàn bà trong xã hội thời Lê.

Mặc dù các phong tục tập quán trên có mâu thuẫn nhất định với quan điểm Nho giáo song nhà lập pháp triều Lê vẫn chấp nhận và hoà nhập chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình. Sở dĩ như vậy là vì, triều đình nhà Lê đã nhận thức rõ sức mạnh của quần chúng nhân dân đối với sự vững mạnh của xã tắc, sự thịnh suy của triều đình. Việc áp dụng các phong tục tập quán trong nhiều trường hợp là có lợi cho sự vững mạnh của triều đình, ví dụ việc cho phép con cái ra ở riêng, được chia tài sản khi cha mẹ còn sống sẽ làm suy yếu và giảm bớt khả năng hình thành những gia đình có thế lực, có thể đe dọa đến quyền lực của nhà vua. Mặt khác, đối với các phong tục và truyền thống liên quan đến các vấn đề kinh tế thì sự sửa đổi không hề đơn giản, thậm chí còn phức tạp hơn. Những nhân tố kinh tế đó ảnh hưởng, chi phối đời sống hàng ngày của dân chúng và gắn bó chặt chẽ với các phong tục khác như hôn nhân, thờ cúng tổ tiên... Việc thay đổi các phong tục đó đều có thể sẽ vấp phải sự chống đối mạnh mẽ từ các tầng lớp dân chúng và đó là điều không có lợi cho sự vững mạnh của triều đình. Rõ ràng trong những trường hợp như vậy thì sự chấp nhận phong tục tập quán là đơn giản và có hiệu quả thiết thực hơn. Tất cả những điều đó đem lại giá trị độc đáo, đặc sắc mà chỉ QTHL mới có.

2.6. Tính có hiệu lực của các quy phạm trong QTHL

Trong hầu hết các quy phạm điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình trong QTHL bao giờ cũng có các chế tài. Hình phạt áp dụng cho hành vi vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình rất đa dạng, có thể xử đến tội chết (như giảo, chém) hoặc đánh roi, đánh trượng hoặc lưu... Với các hình phạt có tính chất nghiêm khắc như vậy sẽ có khả năng loại trừ, ngăn chặn những hành vi phạm tội một cách có hiệu quả đồng thời bảo đảm cho các quy định của pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh trong thực tế. Biện pháp

cưỡng chế là cách thức có hiệu quả trong việc bảo đảm hiệu lực của các quy phạm pháp luật và điều đó đã được nhà làm luật triều Lê triệt để tận dụng.

Song khía cạnh khác làm cho Bộ luật có hiệu quả điều chỉnh cao chính là sự phù hợp và tính thực tiễn của các quy phạm, các điều luật. Các điều khoản của Bộ luật được xây dựng trên cơ sở phù hợp với đặc điểm tâm lí, tình cảm và phong tục tập quán của dân tộc, phản ánh được truyền thống văn hoá của đất nước đồng thời thể hiện sự quan tâm nhất định của triều đình đối với dân chúng nên nó được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận và thực thi. Bộ luật cũng thể hiện được tinh thần độc lập và sáng tạo của triều đình trong việc lập pháp, đáp ứng được lòng tự tôn dân tộc của mọi tầng lớp nhân dân và vì vậy Bộ luật đã trở thành niềm kiêu hãnh tự hào của cả dân tộc. Với các giá trị đã đạt được, QTHL là di sản văn hoá pháp lí quý giá của dân tộc./.

PHÁP LUẬT VỀ RUỘNG ĐẤT TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

ThS. Nguyễn Thị Dung

Thế kỉ XV là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất, cực thịnh nhất của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam mà nền tảng căn bản tạo nên thành tựu cho chế độ đó là vấn đề ruộng đất. Bởi vậy, đề cập đến chế độ sở hữu ruộng đất, những quy định của pháp luật về ruộng đất là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Cho đến nay, trong số tất cả các tài liệu pháp luật cổ có các quy phạm pháp luật về đất đai thì QTHL là văn bản có nhiều quy định nhất, điều chỉnh quan hệ pháp luật đất đai một cách hoàn thiện nhất, chi tiết nhất. QTHL đã thể hiện rõ truyền thống lập pháp Việt Nam, chứa đựng những cách thức và kinh nghiệm quản lý ruộng đất của nhà nước Đại Việt thời Lê sơ. Những quy định của pháp luật về ruộng đất trong QTHL có nhiều điểm rất tiên bộ, tương đồng với hệ thống pháp luật đất đai hiện đại; để lại những bài học và những kinh nghiệm quý giá cho chúng ta ngày hôm nay.

1. Chính sách ruộng đất của nhà nước Đại Việt thời Lê sơ - cơ sở xác lập và thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất công của nhà nước

1.1. Chính sách ruộng đất của nhà nước Đại Việt

1.1.1. Chính sách lộc điền và phong thưởng ruộng đất

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi lên ngôi vua và sáng lập ra vương triều mới có thời gian trị vì lâu nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Để củng cố triều đại mình và chia sẻ đặc quyền, đặc lợi với những người có công lao trong cuộc kháng chiến, quan lại cao cấp, hàng ngũ thân thuộc của nhà vua - chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước đã được xác lập và bảo vệ. Những ruộng đất của quan lại nhà Minh, nguyên quan, Việt gian theo giặc, ruộng đất của các thế gia nhà Trần bị tuyệt, ruộng đất của nhân

dân bỏ hoang, của quân lính bỏ trốn đều bị tịch thu vào ruộng đất công. Những ruộng đất quốc khố, ruộng đất công của xã thôn trước kia vẫn là ruộng đất công đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước. Một phần trong số ruộng đất đó được dùng để ban cấp cho quan lại cao cấp và những người thân thuộc trong hoàng tộc gọi là lộc điền. Còn quan lại bậc dưới thì được cấp một phần ruộng đất của xã thôn theo chế độ quân điền.

Ruộng lộc điền được chia làm hai loại: Một loại ruộng đất được ban cấp vĩnh viễn. Người được cấp có quyền chiếm hữu, sử dụng như ruộng đất tư gọi là ruộng thế nghiệp, được truyền lại cho con cháu hưởng lộc đời đời. Tuy nhiên, ruộng đất được ban cấp vĩnh viễn này tương đối ít. Phần lớn ruộng đất được ban cấp thuộc loại thứ hai chỉ được cấp tạm thời. Người được cấp có quyền hưởng dụng chứ không có quyền sở hữu và khi người đó chết thì ba năm sau con cháu phải trả lại đất cho Nhà nước. Cho dù cấp thế nghiệp hay cấp tạm thời thì người được cấp cũng có toàn quyền hưởng thụ và không phải nộp tô thuế cho Nhà nước. Và trong mọi trường hợp Nhà nước vẫn bảo lưu quyền sở hữu của mình đối với ruộng đất đã cấp.

Như vậy, thực chất của chính sách lộc điền là Nhà nước phong kiến thực hiện quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất, ban cấp như một thứ lương bổng, đặc quyền cho quý tộc, quan lại cao cấp và hoàng tộc, nhằm bảo vệ và củng cố sức mạnh của Nhà nước – thắt chặt sự lệ thuộc của tầng lớp quan lại vào Nhà nước.

1.1.2. Chính sách quân điền

Bộ phận ruộng đất thứ hai, tuy đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của các làng xã nhưng vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà nước - đó là phần ruộng đất công của xã thôn, theo định kỳ phân cấp cho quan lại và nhân dân trong xã làm ruộng khẩu phần. Đây là loại ruộng đất đã có quá trình lịch sử lâu dài, từ trước, thời Lê và tồn tại mãi cho tới thời kỳ cải cách ruộng đất sau này.

Năm 1428 Lê Lợi đã định ra phép quân điền. Chính sách quân cấp công điền có ý nghĩa là tạm cấp trong một thời gian nhất định. Nhà vua đã xuống chiếu cho các quan phủ huyện khám xét những ruộng đất, đầm bãi, công tư làm thành sổ sách, lại sai quan đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan, quân, rồi truyền chỉ cho các phủ huyện, hễ xã nào mà có ruộng đất nhiều, nhân dân ít, phải bỏ hoang thì cho quan bản hạt lấy ruộng ấy cấp cho người xã khác.

Tất cả mọi người trong xã, từ quan viên cho đến hạng thấp nhất như người cô quả, tàn tật, và con người bị tội lưu, tội đồ đều được chia ruộng đất. Tuy nhiên phần chia cho mỗi người lại rất chênh lệch tùy thuộc vào phẩm tước đối với quan viên hoặc thứ bậc đối với các tầng lớp nhân dân.

Thời hạn chia ruộng là 6 năm một lần. Hết kỳ hạn ấy, mọi người phải trả lại toàn bộ ruộng đất được chia trong kỳ trước để chia lại.

Nói chung, người được chia loại ruộng này phải nộp tô thuế cho nhà nước. Riêng đối với quan viên thì từ quan Phẩm trở lên được ban ruộng thì được miễn trung tô, còn thì theo lệ.

Như vậy, phép quân điền đã mang lại ruộng đất cho mọi người dân tự do, tạo điều kiện củng cố nền kinh tế tiểu nông, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp. Đây là điểm tiến bộ căn bản trong chính sách ruộng đất của Nhà nước phong kiến thời Lê sơ - Song phép quân điền vẫn là một công cụ trong tay giai cấp thống trị, nên điều chủ yếu của chính sách này là khẳng định quyền sở hữu của Nhà nước đối với ruộng đất công của làng xã trên cơ sở đó Nhà nước tiến hành thu tô nhằm củng cố quyền lực của mình.

1.1.3. Chính sách đồn điền và khẩn hoang

Tình trạng đất đai bị bỏ hoang, chưa được khai phá, ruộng đất còn lại quá ít trong các làng xã đã khiến cho Nhà nước phải có chính sách di dân, khẩn hoang và lập đồn điền. Năm 1478 Lê Thánh Tông có chiếu rằng: “lập ra

sở đồn điền là để khai thác hết cái lợi làm ruộng, để cho kho chứa của Nhà nước được nhiều thóc lúa”. Các sở đồn điền này chuyên lo chiêu mộ dân lưu vong, tù binh, lấy người bị tội đồ để khẩn khai đất hoang. Kết quả của chính sách này là sự ra đời của hai loại ruộng: ruộng thông cáo và ruộng chiếm xạ. Ruộng thông cáo là loại ruộng bỏ hoá ở các làng xã được Nhà nước cho phép khai hoá, cày cấy sau khi đã báo cáo lên trên. Ruộng này người cày được hưởng hoa lợi sau khi thu hoạch và được truyền lại cho con cháu nhưng vẫn thuộc sở hữu Nhà nước và không được biến thành ruộng tư.

Ruộng chiếm xạ là loại ruộng do người khai hoang làm được bao nhiêu là của mình bấy nhiêu, tùy sức mà khai khẩn, khi thành ruộng thì phải khai sớ riêng đưa lên bộ hộ xin làm ruộng tư. Chính sách này của nhà Lê có tác dụng rất tích cực – nông dân có đất để cày cấy, bộ phận nông dân tự do tư hữu tăng.

Có thể thấy rằng chính sách lộc điền, phong thưởng ruộng đất quân cấp công điền, khai khẩn đất hoang lập đồn điền một mặt đảm bảo cho nền sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, củng cố địa vị của đội ngũ quan lại. Mặt khác, những chính sách đó cũng khẳng định vị trí đặc biệt của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước, là cơ sở kinh tế chủ yếu của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Tuy nhiên thế kỉ XV cũng là một giai đoạn lịch sử mà xu thế tư hữu hoá ngày càng phát triển cho dù Nhà nước luôn muốn hạn chế và cấm đoán. Vì thế Nhà nước vẫn phải thừa nhận loại ruộng đất này. Đó là những lý do mà khi phân tích đánh giá các quy định pháp luật về ruộng đất trong QTHL chúng ta không thể tách rời những chính sách đất đai đã trình bày ở trên.

1.2. Chế độ sở hữu ruộng đất công của Nhà nước và những quy định của pháp luật về quản lý ruộng đất

Ruộng đất công của Nhà nước là bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước mà nhà Vua là người đại diện. Nhà vua có toàn quyền chiếm hữu, sử

dụng và định đoạt đối với ruộng đất.

Ở đây các nhà làm luật thời Lê đã cố ý nhấn mạnh hai đặc điểm cơ bản của quyền năng sở hữu này đó là tính tối cao và tính gián tiếp.

- Tính tối cao thể hiện ở quyền năng tuyệt đối của nhà vua trong việc quyết định số phận pháp lý của ruộng đất như: ban cấp cho ai, sử dụng vào mục đích gì, thu hồi lại đất và đặt ra các loại thuế.

- Tính gián tiếp, thể hiện ở chỗ: nhà vua không trực tiếp sử dụng và quản lý mà phải thông qua đội ngũ quan lại và việc trực tiếp sử dụng của những người tá điền, ruộng đất công được nhắc đến với nhiều tên gọi khác nhau như: công điền, quan điền hay quốc khổ điền. Các loại ruộng này tồn tại dưới hình thức: ruộng Sơn lăng - ruộng đất ở lăng tẩm, ruộng tịch điền, ruộng thông cáo, đồn điền và quan trọng hơn cả là ruộng đất của Nhà nước nằm ở các làng xã.

Có thể thấy rằng: Sơn lăng là bộ phận ruộng đất nằm quanh các lăng mộ của nhà vua, được sử dụng để lấy hoa lợi chi dùng vào việc bảo vệ và trùng tu lăng mộ.

Tịch điền là loại ruộng nghi lễ. Hoa lợi thu hoạch từ ruộng tịch điền để dùng vào việc cúng tế. Ruộng Sơn lăng và ruộng tịch điền được pháp luật bảo vệ rất nghiêm ngặt vì nó không phải là loại ruộng đất công thông thường mà là loại ruộng gắn liền với sự tôn kính và thiêng liêng của cung đình. Mọi hành vi xâm phạm đến loại ruộng đất này đều bị xử phạt rất nặng (Điều 85,88,89 chương Vệ cấm).

Ruộng thông cáo và ruộng đồn điền là những loại ruộng công mới được khai hoang.

Chiếm diện tích lớn nhất trong bộ phận ruộng đất này là ruộng đất công nằm ở các làng xã và Nhà nước giao cho các làng xã quản lý và phân chia theo định kỳ. Ruộng đất công ở làng xã không được đem ra mua bán, chuyển nhượng.

Như vậy: Tuy không được bố trí hẳn thành chương, mục như trong pháp luật đất đai hiện nay về chế độ sử dụng các loại đất, nhưng QTHL bước đầu đã thể hiện được cách phân chia các loại đất căn cứ vào mục đích sử dụng và cách thức quản lý đối với từng loại đất.

Để bảo vệ và thực hiện chế độ sở hữu Nhà nước đối với đất đai thì việc quy định hình thức, biện pháp, nội dung quản lý Nhà nước về đất đai luôn là một vấn đề chiếm vị trí quan trọng bậc nhất trong luật đất đai hiện đại. Điều này cũng đã được thể hiện trong QTHL.

Thông qua những quy định cụ thể về các tội xâm phạm chế độ sở hữu ruộng đất cũng do các chủ thể là quan lại thực hiện, cho thấy Nhà nước Đại Việt đã xây dựng được một chế độ quản lý ruộng đất tương đối hoàn chỉnh. Hoạt động quản lý ruộng đất nhằm thực hiện trên thực tế quyền sở hữu đất đai bao gồm những nội dung sau đây:

1.2.1. Đo đạc, đánh giá ruộng đất

Trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai thì đo đạc, đánh giá ruộng đất là hoạt động quan trọng cơ bản, đầu tiên quyết định tới hiệu quả của công tác quản lý. Việc đo đạc, đánh giá ruộng đất nhằm thu thập các thông tin chính xác về số lượng ruộng đất (diện tích đất công hay tư trên một vùng lãnh thổ), chất lượng đất (những phẩm chất của đất đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp như độ màu mỡ, phì nhiêu, độ bạc màu của đất, và tình hình thực tế của việc sử dụng đất (được canh tác hay bỏ hoang), làm cơ sở để thực hiện những nội dung tiếp theo trong hoạt động quản lý. Nếu đo đạc không chính xác sẽ ảnh hưởng đến sự phân chia ruộng đất, giải quyết vấn đề nhân công cho nông nghiệp và việc ban thưởng ruộng đất của Nhà nước. Điều 183 (Điều 87 chương Vi chế) quy định: “Những người thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư tự tiện thêm bớt diện tích thì phải tội đồ làm khao đình...”. Mức hình phạt đó cho thấy thái độ của Nhà nước đối với loại vi phạm này là rất

nghiêm khắc.

1.2.2. Phân bổ ruộng đất cho dân khai khẩn.

Xuất phát từ thực trạng đất đai bị hoang hoá do con người ly tán trong chiến tranh; nhiều vùng đất mới có được qua các cuộc chinh phạt nhằm mở mang bờ cõi cần có dân để giữ đất nên nhà Lê đã coi khai hoang là một chính sách đất đai quan trọng và quy định trách nhiệm của quan lại là phải khuyến khích, thúc đẩy việc khai hoang, nếu không hoàn thành trách nhiệm đó thì phải chịu hình phạt của Nhà nước (điều 350 - điều 9 chương Điền sản). Chúng ta còn gặp tinh thần này của QTHL trong một số điều luật khác của Hoàng Việt luật lệ: "Còn dân lại về làng phục nghiệp, sức cày ít mà ruộng cũ thì nhiều, thì cứ làm cho hết sức mình trong cày cấy, khai báo cho quan ghi vào sổ hộ. Nếu chiếm quá nhiều ruộng, cày bừa không xuê, bỏ hoang thì từ 3 mẫu đến 10 mẫu phạt 30 roi...". Điều đó cho thấy trong lĩnh vực này quy định của Luật Gia Long đã triệt để hơn, cụ thể hơn so với Luật Hồng Đức, hạn chế được tình trạng vì muốn có nhiều đất khai phá mà sử dụng không hết dẫn đến bỏ hoang.

Thông qua các điều luật nói trên, Nhà nước phong kiến đã ràng buộc và thúc đẩy tinh thần trách nhiệm của quan lại với chính sách khẩn hoang cũng như những vất vả của người nông dân trên con đường khai hoang mở đất nhằm hạn chế tình trạng đất bị bỏ hoang, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của những người nông dân.

1.2.3. Chia và thu hồi ruộng công

Chia và thu hồi ruộng công là hoạt động của Nhà nước nhằm chuyển giao trên thực tế đất công cũng như quyền chiếm hữu đất đó cho quan lại và dân chúng hoặc chấm dứt quyền chiếm hữu trong những trường hợp cần thiết. Vấn đề này được quy định rất rõ trong điều 347 - chương Điền sản. Nội dung của điều luật bao gồm những quy định chung về đối tượng được chia cấp đất và đối tượng bị thu hồi ruộng đất, phân phối điều hoà quỹ đất giữa các xã,

trình tự chia đất, thời điểm đo đạc đất, chia đất và những quy định về việc phân cấp thẩm quyền cho từng bậc quan lại.

- Đối tượng được chia ruộng đất là: các quan ty được thăng trật, dân đinh lớn tuổi có nguyện vọng xin ruộng đất.

- Đối tượng thu hồi đất gồm các quan lộ, huyện, xã đã nhưng bị giáng truất hay chết.

- Cách thức sử dụng quỹ đất được quy định là: nếu còn thừa lại thì để vào làm ruộng công, nếu thiếu thì lấy ruộng công của xã lân cận mà cấp.

- Để quản lý việc phân phối ruộng đất, Nhà nước yêu cầu phải làm sổ tấu trình và cứ bốn năm một lần làm lại sổ ruộng một lần. Đây là một biện pháp thể hiện kỹ thuật hành chính để Nhà nước nắm chắc tình hình đất đai, phân định ranh giới chủ quyền là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp giữa các làng xã về ruộng đất công của làng mình.

- Về căn cứ thu hồi ruộng đất của quan lại là khi họ chết hoặc bị giáng truất, cho thấy thái độ dứt khoát của Nhà nước đối với quan lại: Khi họ không làm việc nữa hoặc không xứng đáng được làm việc thì ruộng đất – thứ bổng lộc quý giá mà họ được hưởng sẽ bị thu hồi. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng, nó buộc các quan lại phải cố gắng làm việc, không được tắc trách để bị giáng truất. Và khi vị quan đó cố gắng làm việc, được thăng chức thì cũng có nghĩa là có cơ hội để được chia cấp ruộng đất nhiều hơn.

- Về thời vụ đo, cấp ruộng đất luật cũng quy định khá rõ ràng, thông qua các ví dụ, cụ thể, dễ hiểu, dễ áp dụng: "ruộng mùa thì mùa xuân đo, mùa thu cấp, ruộng chiêm thì mùa thu đo, mùa xuân cấp..." rõ ràng vấn đề thời vụ đã được các nhà làm luật đánh giá là hết sức quan trọng để việc canh tác được "thiên thời, địa lợi". Do vậy việc chia ruộng đất không đúng thời vụ được coi là phạm tội và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tóm lại: Điều 347 là một điều luật khá tổng hợp, quy định về cách thức, thời gian, thẩm quyền và trách nhiệm của quan viên trong khi chia và thu hồi

ruộng đất có nhiều nét tương đồng với quy định của pháp luật đất đai hiện đại trong lĩnh vực giao đất, thu hồi đất. Song điểm hạn chế của điều luật này là không quy định thời hạn thu hồi nên đã tạo kẽ hở cho việc trì hoãn thời gian hoàn trả ruộng đất.

Ngoài việc sử dụng chế tài hình sự, Nhà nước còn áp dụng cả chế tài dân sự, biện pháp kinh tế để buộc các quan lại phải chia ruộng đất đúng thời điểm - Đây thực sự là một biện pháp thể hiện sự sáng suốt, rất hiện đại của các nhà làm luật từ thế kỉ XV.

1.2.4. Giải quyết các tranh kiện về ruộng đất

Tranh kiện ruộng đất là các mâu thuẫn bất đồng của các chủ thể có quyền sở hữu ruộng đất khi họ cho rằng quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm.

Vấn đề này cũng đã được thể hiện tại điều 362 – QTHL. Tuy không cụ thể, song các nhà làm luật cũng đã thể hiện yêu cầu khi giải quyết tranh kiện về ruộng đất là phải nhanh chóng, đảm bảo cho người có quyền lợi liên quan thu hoạch được đúng thời vụ. Hoa lợi của ruộng đất bị tranh chấp phải được coi trọng tránh lãng phí gây thiệt hại cho người tranh kiện. Để tránh những tiêu cực đi xa hơn từ các vụ tranh chấp, pháp luật đã nghiêm cấm mọi hành vi đánh nhau cướp phá trong khi tranh kiện. “Đương tranh kiện nhau về ruộng đất mà lại đánh người để gặt, cướp lúa thì phải phạt 60 trượng, biếm hai tư, đánh người đến bị thương hay chết, phải tội theo luật đánh người, giết người”. Từ đó cho thấy bài học mà chúng ta có thể rút ra là: thời hạn giải quyết tranh chấp, xử lý tài sản trên đất và ngăn chặn sự bất ổn từ tranh kiện ruộng đất.

1.2.5. Xác nhận chúc thư và các hợp đồng dân sự có liên quan đến ruộng đất, lập và báo cáo sổ ruộng, sổ hộ

Đây là một hoạt động nhằm quản lý tình hình sử dụng đất và những biến động, thường xuyên trong quá trình sử dụng đất; đảm bảo cho các giao dịch

dân sự về ruộng đất không diễn ra một cách tùy tiện, ý chí của các bên được tôn trọng và thể hiện thống nhất trên văn tự. ở đây, QTHL chưa thể hiện được đầy đủ về trình tự, thủ tục, thẩm quyền như đối với nội dung này trong pháp luật đất đai hiện đại, nhưng điều 366 cho thấy yêu cầu của Nhà nước trong việc kiểm soát các giao dịch về ruộng đất, từ đó bảo vệ quyền lợi cho người bị cưỡng ép, đe dọa phải chuyển nhượng, để lại thừa kế, là cơ sở để Nhà nước can thiệp vào các quan hệ này khi cần thiết. “Những người làm chúc thư văn tự mà không nhờ quan chương trong làng viết thay và chứng kiến thì phải phạt 80 trượng, phạt tiền theo việc nặng nhẹ”

1.2.6. Các hành vi vi phạm pháp luật và các biện pháp xử lý

Bên cạnh những quy định về cách thức, biện pháp trong hoạt động quản lý, QTHL còn thể hiện thái độ dứt khoát của nhà nước trong việc ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý một cách nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm pháp luật. Thực chất đó cũng là một biện pháp can thiệp một cách tích cực của nhà nước nhằm duy trì sự trật tự, ổn định trong quan hệ quản lý và sử dụng ruộng đất.

** Mua bán, cầm cố ruộng đất trái phép*

Bán, cầm cố ruộng công là hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, dẫn tới sự thay đổi số phận pháp lý của ruộng đất, xâm phạm tới quyền sở hữu đất đai của Nhà nước, do đó bị xử lý rất nghiêm khắc.

Điều 342 (điều 1 chương Điền sản) quy định “bán ruộng đất của công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần thì xử 60 trượng, biếm hai tư... truy thu số tiền bán và ruộng đất sung vào của công. Dem cầm thì xử phạt 60 trượng và bắt chuộc” quy định tương tự như vậy đối với ruộng khẩu phần còn được thể hiện trong điều 372.

Đối chiếu với các quy định của pháp luật đất đai hiện nay về các quyền năng của chủ thể trong việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế,

thể chấp quyền sử dụng đất đai, thấy rằng, điều 342 chỉ đề cập tới việc nghiêm cấm hai hành vi: bán (chuyển nhượng) và cầm (thế chấp) đối với đất đai thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Vậy đối với những hành vi chuyển đổi, cho thuê, thừa kế ruộng đất có được Nhà nước cho phép thực hiện hay không? Giải đáp vấn đề này chúng ta hãy căn cứ vào nguyên tắc cơ bản của pháp luật thường được các nhà luật học đề cập tới và cũng được các nhà làm luật triều Lê thực hiện đó là: “được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm”. Rõ ràng quyền chuyển đổi, cho thuê, thừa kế là những quyền năng tất yếu mà pháp luật không cấm đoán. Tuy nhiên những quyền đó chỉ được thực hiện trong thời hạn được cấp ruộng đất hoặc chỉ là trong quãng thời gian đợi đến kỳ chia ruộng tiếp theo. Đáng chú ý là ngoài sự nghiêm cấm đối với hành vi bán ruộng đất công nói trên, QTHL còn có quy định về hành vi bán ruộng đất khác, đó là hành vi bán ruộng đất cho người nước ngoài, hành vi này được coi là trọng tội. Điều 74 (điều 25 chương Vệ cấm) quy định: “Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém...”.

Cùng là hành vi bán ruộng đất nhưng mức hình phạt khác nhau. Hình phạt “chém” - Điều 74 và hình phạt “60 trượng, biếm 2 tư” là do sự khác nhau về phạm vi và chủ thể thực hiện. Đối với tội bán ruộng đất cho người nước ngoài thì phạm vi rộng hơn. Ruộng đất ở đây có thể là ruộng tư hoặc ruộng công, ruộng khẩu phần và bán cho đối tượng là người nước ngoài. Còn loại ruộng được quy định trong điều 342 là ruộng của công cấp hoặc ruộng khẩu phần và bán cho đối tượng là cá nhân trong nước – Một hành vi xâm phạm đến chủ quyền quốc gia, còn một hành vi xâm phạm đến chế độ sở hữu ruộng đất công của Nhà nước.

Qua các quy định về quyền năng của người sử dụng đất công cho thấy phạm vi quyền năng này không được mở rộng nhằm hạn chế tình trạng đất công bị tư hữu hoá. Việc quy định trách nhiệm hình sự đối với người chuyển

nhượng, ghi văn tự, làm chứng trong hợp đồng chuyển dịch đất công cho thấy sự nghiêm khắc, triệt để bảo vệ ruộng đất công của triều đình nhà Lê.

** Lấn chiếm ruộng đất*

Lấn chiếm ruộng đất là hành vi xâm hại trực tiếp đến chế độ sở hữu ruộng đất công, thu hẹp diện tích ruộng đất công của Nhà nước. Biểu hiện cụ thể của hành vi lấn chiếm ruộng đất là việc người sử dụng đất công không tuân theo những nghĩa vụ, thủ tục khi Nhà nước chia, cấp ruộng đất.

QTHL đã xác định 5 hành vi khác nhau trong loại vi phạm này.

- Chiếm ruộng công quá số hạn định;
- Dựng bia mốc giả để lấn chiếm đất công;
- Xâm lấn đường quan lộ;
- Không theo chế độ ruộng đất mà lạm chiếm phần mình;
- Lấn giới hạn ruộng đất công.

Hình thức xử phạt được thực hiện đối với những người dám chiếm ruộng đất công và hình phạt tăng lên theo diện tích chiếm dụng (điều 343). Có thể thấy tội chiếm ruộng đất công là loại tội phạm có khung hình phạt khá nhẹ so với các hành vi lạm chiếm hoặc lấn giới hạn ruộng đất. Chiếm đất đai từ 1 mẫu trở lên mới cấu thành tội phạm và chỉ biếm 3 tư là cùng. Lý giải điều này, có thể giả thiết, những người thực hiện hành vi này thường nhảy dù xuống những mảnh đất chưa sử dụng để khai quật và sản xuất.

Hành vi lấn giới hạn ruộng đất được quy định tại Điều 344. Điều đặc biệt trong quy định này là: mức hình phạt nặng nhẹ tùy theo khách thể mà tội phạm đó xâm hại nếu là ruộng đất tư thì hình phạt chỉ biếm 1 tư và bồi thường gấp đôi tiền hoa màu, còn nếu là ruộng đất công thì ngoài bồi thường tiền hoa màu còn bị xử nặng hơn một bậc, cho thấy thái độ dứt khoát của Nhà nước trong việc bảo vệ và đề cao ruộng đất công. Việc quy định trách nhiệm của quan lại, có nhiệm vụ quản lý đất công bị lấn chiếm mà không biết thì phải

“biếm 1 tư và mất chức quản giám”. Điều này thể hiện việc Nhà nước đã rất chú trọng đến chất lượng công việc, mức độ và ảnh hưởng của những vi phạm của tầng lớp quan lại đối với trật tự ổn định trong công tác quản lý và sử dụng ruộng đất. Đó thực sự là một bài học rất quan trọng, xứng đáng để chúng ta trân trọng, học tập và phấn đấu.

Điều 372 đã thể hiện được sự khuyến khích mọi người cùng tham gia vào việc bảo vệ ruộng đất công. Theo đó cũng gián tiếp tạo ra một cơ chế giám sát, kiểm tra quan lại và các chủ thể khác trong quá trình quản lý, sử dụng ruộng đất để tránh mọi hành vi “vi phạm chế độ ruộng đất mà lạm chiếm phần mình” khi quy định “...người tố cáo ra đúng sự thực thì được 2 phần 10 số ruộng đất tố cáo”.

Cùng là tội lấn chiếm ruộng đất nhưng so với các điều 343, 344, 372 trong chương Điền sản thì tội dựng bia mốc giả để lạm chiếm ruộng đất công được quy định tại Điều 533 trong chương Trá nguy bị xử phạt rất nặng. “Những kẻ dựng bia mốc giả để chiếm ruộng đất công thì xử tội đồ làm khao đình, kẻ phạm tội không có quan chức thì xử tội đồ làm tượng phượng bình...”.

Qua đó thấy rõ sự nghiêm minh của pháp luật đã được thể hiện ở việc quy định trách nhiệm của quan chức và người đồng phạm. Nếu kẻ phạm tội là quan chức phải xử tội đồ làm khao đình (đi phục dịch trong quân đội để quân đội sai khiến), còn kẻ phạm tội không phải là quan chức thì xử tội đồ làm tượng phượng bình (binh lính phục vụ ở chuồng voi).

Một vấn đề nữa được thể hiện trong điều 573 là hành vi xâm lấn đường quan lộ. “Những người làm nhà, mở vườn mà xâm lấn vào đường quan lộ thì xử biếm 1 tư... khai khẩn, trồng trọt thì xử phạt 80 trượng và bắt sửa lại đường như cũ; nếu làm bản thiêu đường quan lộ thì phải phạt 50 roi...”. Chúng ta từ thế kỉ XV Nhà nước đã phải giải quyết những vấn đề tương tự như chỉ có ở thời kỳ cận – hiện đại như: mở vườn, xây nhà, xâm lấn đường xá, gây mất vệ

sinh đường phố nơi công cộng.

Tóm lại: Dưới thời Lê sơ, bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước giữ một vai trò hết sức quan trọng – Là cơ sở kinh tế chủ yếu của Nhà nước phong kiến. Và công cụ quan trọng để bảo vệ và thực hiện chế độ sở hữu đó là những biện pháp hình thức về quản lý ruộng đất.

Các quy định của QTHL về quản lý đất đai đã thể hiện rất nhiều điểm tích cực, tiến bộ của các nhà làm luật trong lĩnh vực này; đó là sự trân trọng đối với thành quả lao động; thái độ nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm. Nó chứng tỏ rằng: “pháp luật là để dạy cái tính hiếu của quan lại, dưới đến trăm họ”.⁽¹⁾ Như Phan Huy Chú đã từng đánh giá về pháp luật thời Lê: “Thật là cái mẫu để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân”.

2. Các quy định của QTHL về việc xác lập và thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất tư

Từ quá trình hình thành và phát triển của các quan hệ sở hữu đất đai ở Việt Nam, có thể thấy rằng: Thế kỉ XV là thời điểm quyền sở hữu tối cao của Nhà nước được xác lập hoàn toàn. Lần đầu tiên trong lịch sử, Nhà nước chính thức tuyên bố quyền lực đó với hàng loạt các điều luật cấm biến các ruộng công thành ruộng tư (điều 341, 342, 371). Song điều đặc biệt là, dưới thời Lê - thế kỉ XV, cũng là giai đoạn phát triển mạnh của chế độ tư hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến. Với những quy định cụ thể trong QTHL về mua bán, cầm cố, thừa kế ruộng đất và những điều khoản ngăn cấm hành vi chiếm đoạt ruộng đất, mua bán ruộng đất có tính chất ức hiếp; chứng tỏ kinh tế địa chủ đã phát triển, chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến và kinh tế tiểu nông tư hữu đã trở thành phổ biến.

Trong QTHL, các quy định về xác lập và thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất tư có thể chia thành ba nhóm:

(1) Lê Quý Đôn - Đại việt thông sử - Nhà xuất bản Đồng Tháp 1993.

- Các quy định về mua bán, cầm cố, cho thuê ruộng đất;
- Các quy định về cầm chiếm đoạt ruộng đất;
- Các quy định về quan hệ điền sản giữa các thành viên trong gia đình.

2.1. Quy định về mua bán, cầm cố, cho thuê ruộng đất

2.1.1. Quy định về mua bán ruộng đất

Mua, bán ruộng đất là một giao dịch dân sự phổ biến và thường xuyên của các chủ sở hữu về ruộng đất, và hình thức thực hiện quan hệ đó là những hợp đồng. Để đảm bảo sự quản lý của Nhà nước đối với những hoạt động này và đảm bảo sự thống nhất ý chí giữa các bên, QTHL đã quy định nguyên tắc, điều kiện, cách thực hiện một hợp đồng mua bán ruộng đất - Đây là điểm chung của các hệ thống pháp luật của các quốc gia Đông, Tây ở thời kỳ cận – hiện đại. Điều đó đủ cho thấy một thành tựu lập pháp vô cùng lớn của bộ luật này, khi chúng ta đặt nó trong bối cảnh lịch sử trung đại. Với một Nhà nước phong kiến chuyên chế, triệt để bảo vệ chế độ công hữu, khắt khe với chế độ tư hữu mà lại có những điều luật về mua bán ruộng đất tương đối hoàn thiện như vậy – không mấy thua kém pháp luật hiện đại – là điều hết sức đáng khâm phục. Đúng như giáo sư Oliver Oldman – chủ nhiệm khoa Luật á Đông, trường đại học Havard nhận xét: “Hệ thống pháp luật có nhiều sự tương đương về chức năng so với quan niệm của pháp luật phương Tây cận đại”. Rõ ràng QTHL đã đặt ra nền móng vững chắc cho những quan niệm và quy định của hệ thống pháp luật của chúng ta ngày nay về các giao dịch dân sự nói chung và giao dịch về đất đai nói riêng.

Trong QTHL nguyên tắc cơ bản của hoạt động mua bán ruộng đất được xác định là:

- Tham gia giao dịch phải có sự tự nguyện;
- Nội dung giao dịch không được trái pháp luật;
- Hình thức giao dịch phải phù hợp với quy định của pháp luật.

** Sự tự nguyện của người tham gia hợp đồng mua bán ruộng đất*

Việc mua bán ruộng đất chỉ được thực hiện khi hai bên cùng ký vào một văn bản hợp đồng. Một hợp đồng mua bán ruộng đất được xác lập do sự lừa dối, nhầm lẫn, do sự cưỡng bức, đe dọa sẽ bị coi là trái pháp luật. Người cố ý ép buộc người khác không tự nguyện nhưng phải tham gia hợp đồng sẽ phải chịu hình phạt.

Điều 355 quy định: “Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua”. Qua đó có thể thấy rằng một khế ước mua bán ruộng đất được coi là vô hiệu khi một trong hai bên chủ thể thực hiện không có sự tự nguyện do:

- Bị ức hiếp để thiết lập nên khế ước;
- Hoặc bị lừa dối.

QTHL thể hiện thái độ rất nghiêm khắc của Nhà nước đối với hành vi lừa dối, bán trộm ruộng đất của người khác (điều 386).

Có thể thấy một quan niệm hết sức mới mẻ của các nhà làm luật triều Lê, khi cho rằng: Việc con cái bán trộm ruộng đất của cha mẹ bị coi là một hành vi ăn trộm tài sản. Mặc dù có chịu ảnh hưởng của pháp luật phong kiến Trung Quốc, nhất là luật nhà Đường, nhưng trong hệ thống pháp luật đó không có khái niệm họ hàng ăn cắp của nhau như ở QTHL: “Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, con cái thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư, phải trả lại nguyên tiền cho người mua, điền sản trả cha mẹ”. Mặt khác, pháp luật cũng bảo vệ quyền lợi của con gái khi bị người lớn định đoạt trái phép số ruộng đất được hưởng theo diện thừa kế (điều 377, 379). Điều 382 còn quy định: “Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, nếu biết mà vẫn mua thì xử 80 trượng và mất số tiền mua”.

Nếu đem so sánh với Hoàng Việt luật lệ được ban hành dưới thời Gia

Long – trong chương Điền Trạch chỉ có 6 tội phạm về đất đai, trong đó có một điều về hành vi mua bán trộm ruộng đất có thể thấy luật Gia Long đơn giản hơn, sơ lược hơn rất nhiều khi quy định về chủ thể tội phạm nhưng cụ thể hơn về hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm. “Phàm đem ruộng đất cho người khác, đem đất mình cày cấy không nói dối cho người khác và mạo nhận ruộng đất của người khác là của mình, ruộng một mẫu, nhà một gian trở xuống thì phạt 50 roi...”, hành vi trên được các nhà giải thích pháp luật lý giải: “bán trộm” là đem ruộng của người khác nói dối là gia sản của mình, bán trộm dối gạt người ta không biết thì gọi là trộm. Chữ “trộm” ở đây chỉ việc bán lén, đem đổi, nói láo để bán cho người khác thì đều gọi là trộm.

Như vậy, luật Gia Long đã kế thừa luật Hồng Đức, luật nhà Thanh khi mô tả chi tiết hơn về mặt khách quan của tội mua bán ruộng đất. Mặt khác, trong phần “điều lệ” của điều 4 còn quy định về tội bán lén ruộng đất thờ cúng và nhà thờ tổ tiên.

** Điều kiện về nội dung của hợp đồng.*

Nội dung trong hợp đồng mua bán không được trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

“Những người bán ruộng đất cho người nước ngoài thì bị tội chém” (điều 74) hoặc “ruộng đất hương hoá dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán. Làm trái luật có người tố cáo sẽ bị ghép vào tội bất hiếu” (điều 400).

** Điều kiện về hình thức hợp đồng.*

Việc mua bán phải được thực hiện thông qua hợp đồng dưới dạng một văn khế, có chữ ký hoặc điểm chỉ, có chứng thực của sắc dịch hoặc người làm chứng. “Những người làm chúc thư, văn khế mà không nhờ quan Chương trong làng viết thay và chứng kiến thì phải phạt 80 trượng... Chúc thư, văn khế ấy không có giá trị. Nếu biết chữ mà viết lấy thì được” (điều 366).

2.1.2. Các quy định về cầm cố ruộng đất.

QTHL phân biệt hai hình thức mua bán ruộng đất:

- Bán đứt hay bán đoạn (đoạn mại);
- Và bán đợ hay bán điền (điền mại).

Bán đợ là một hình thức cầm cố ruộng đất, khi nào người bán có tiền thì được quyền chuộc lại. Bên cạnh hình thức bán đứt (đoạn mại) thì điền mại cũng là một giao dịch rất phổ biến trong xã hội. Điều 384 quy định thời gian chuộc là 30 năm. Trong thời gian ấy bên cầm ruộng đất được toàn quyền chiếm, giữ và sử dụng không có quyền sở hữu. Nếu qua thời hạn mà bên đem cầm ruộng đất (bên bán) không chuộc thì bên cầm ruộng đất có toàn quyền sở hữu. Trong thời hạn quy định bên đem cầm (bên bán) ruộng đất có quyền chuộc lại ruộng đất bất kỳ khi nào. Bên cầm cố (bên mua) không có quyền bắt ép phải chuộc. Nếu vi phạm nguyên tắc trên sẽ bị phạt 80 trượng.

Để ngăn chặn tình trạng tranh giành hoa màu và tình trạng cổ tình dây dưa của bên mua nhằm chiếm đoạt ruộng đất, việc chuộc ruộng phải được hoàn thành trước khi chuẩn bị làm vụ mùa sau. Nghĩa là trước “ngày 15 tháng 3 ruộng mùa và ngày 15 tháng 9 ruộng chiêm”. Nếu quá thời hạn được chuộc mà người bán không chuộc thì bị mất ruộng đất. Người mua được quyền sở hữu và văn khế bán đợ (cầm) được coi như bán đứt. Trường hợp “ruộng đất đã cầm chưa mang tiền chuộc trả cho chủ cầm mà đem bán đứt cho người khác thì phải phạt 50 roi, biếm 1 tư, truy hồi tiền trả người chủ cầm” (điều 383). Đương nhiên trong cả hai trường hợp điền mại và đoạn mại thì người bán phải là chủ sở hữu của ruộng đất đem bán.

Nhìn lại lịch sử pháp luật về cầm cố, thế chấp ruộng đất, từ điều luật cổ nhất được ban hành dưới triều Lý Anh Tông, đến luật Gia Long không có một quy định nào về điền mại đất đai, cho thấy pháp luật thời Lê đã thực sự đạt được những thành tựu trong việc quy định về các giao dịch dân sự nói riêng,

và các lĩnh vực khác xã hội nói chung.

2.1.3. Các quy định về cho thuê ruộng đất.

Cho thuê ruộng đất là một hoạt động dân sự bình thường và phổ biến trong đời sống sản xuất nông nghiệp. Để điều chỉnh hoạt động hay tránh tình trạng những tá điền cố ý không trả ruộng nhằm chiếm đoạt ruộng thuê. Điều 356 quy định: “những tá điền cấy ruộng nhờ của người khác mà giờ mặt tranh làm của riêng thì phạt 60 trượng, biếm hai tư. Nếu chủ ruộng có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì chỉ phải trả nguyên tiền thôi”.

Như vậy, để thực hiện quyền tư hữu về ruộng đất, QTHL đã quy định 3 hình thức pháp lý cơ bản: Mua bán ruộng đất, cầm cố ruộng đất, cho thuê ruộng đất. Đó là những quan hệ tương đối phổ biến trong đời sống và sản xuất của cư dân đại việt đủ cho thấy xu thế phát triển tất yếu của hình thức sở hữu này.

2.2. Các quy định về cấm chiếm đoạt ruộng đất

Cùng với việc quy định hình thức pháp lý để thực hiện quyền tư hữu ruộng đất, QTHL còn tỏ rõ sự tiến bộ của mình khi đưa ra các quy định đảm bảo sự an toàn trong quá trình thực hiện quyền tư hữu đó.

Tuy còn quá nhẹ trong khung hình phạt và có sự dung túng, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp địa chủ phong kiến song việc có được điều luật để xử tội đối với quan lại, bảo vệ lợi ích cho lương dân là điều rất đáng được trân trọng. Các nhà làm luật triều Lê đã thể hiện được “cái phép nước” mà Lê Thánh Tông thượng nhắc tới khi quy định: “Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ao, đầm, ruộng đất của lương dân từ 1 mẫu trở lên thì xử tội phạt, từ 5 mẫu trở lên thì xử tội biếm” (Điều 370). Một điều luật khác về hành vi chiếm đoạt ruộng đất của dân mà chủ thể của tội phạm là tôi tớ, nhà công hầu, công chúa cậy quyền thế chiếm đoạt ruộng đất của người khác (Điều 336).

Sự tiến bộ của QTHL còn thể hiện trong việc công nhận quyền sở hữu

đối với đất hoang đã được dân chiếm một cách lâu dài, ổn định, khi quy định trách nhiệm cho quan lại: "Nếu những ruộng đất không vào sổ công, dân chiếm ở đã lâu mà khai gian là của riêng mình, hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh, thì phải biếm hai tư. Đem ruộng đất của người khác mà khai vào sổ là của mình thì phải biếm ba tư và trả tiền đất cho chủ cũ." (Điều 353).

Như vậy, cùng với những quy định về ruộng chiếm xạ, Điều 353 đã khuyến khích nông dân khai hoang vỡ hoá góp phần ổn định các quan hệ đất đai tránh gây ra những xáo trộn, tranh kiện về ruộng đất và sử dụng nó đã đi vào ổn định.

2.3. Các quy định về quan hệ điền sản, thừa kế trong gia đình

2.3.1. Quan hệ điền sản và thừa kế giữa vợ và chồng

Theo tinh thần của Điều 374, 375, 376 thì pháp luật đã thừa nhận 3 loại điền sản của vợ chồng cùng tồn tại. Điền sản của chồng (phu điền sản), điền sản của vợ (thê điền sản), điền sản của cả hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (tân tảo điền sản). Phu điền sản và thê điền sản thường là điền sản của vợ, chồng trước khi lấy nhau. Sau khi kết hôn cả ba loại điền sản trên đều được coi là điền sản thuộc sở hữu của hai vợ chồng. Việc phân định ra ba loại chỉ được đặt ra khi ly hôn không do lỗi của người vợ hoặc khi một trong hai vợ chồng chết. Điểm ưu việt của pháp luật của pháp luật thời Lê khi quy định quyền sở hữu của vợ hoặc chồng tại các quy định về thừa kế của vợ, chồng khi ai người chưa có con (Điều 375).

- Đối với loại ruộng đất là phu điền sản (khi chồng chết trước) hoặc thê điền sản (khi vợ chết trước) được chia thành hai phần bằng nhau. Một phần giành cho gia đình bên chồng (vợ) để lo việc tế lễ. Một phần giành cho vợ (chồng) để phụng dưỡng một đời (không có quyền sở hữu). Khi người vợ (chồng) chết thì phần tài sản này giao lại cho bên chồng (vợ).

Nếu người vợ đi lấy chồng (tái giá) thì tài sản được chia phải trả lại cho gia đình nhà chồng. Nhưng người chồng đi bước nữa thì lại vẫn có quyền với phần điền sản được chia.

- Với ruộng đất do hai vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân được chia thành hai phần bằng nhau: Một phần giành cho vợ (chồng) làm của riêng, phần còn lại được chia theo tỷ lệ: 1/3 giành cho nhà chồng (vợ) để lo thờ cúng, 2/3 giành cho chồng (vợ) để phụng dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết giao lại cho gia đình bên chồng (vợ). Cũng giống như quy định đối với phu điền sản, thê điền sản – 2/3 điền sản được chia từ điền sản từ chồng thì người vợ phải trả lại khi tái giá còn đối với người chồng, khi vợ chết mà lấy người khác thì vẫn có quyền tiếp tục sử dụng số ruộng đất được chia đó.

2.3.2. Quan hệ thừa kế giữa cha mẹ và con cái

- Nếu bố hoặc mẹ chết:

Với phu điền sản, thê điền sản được chia làm hai phần. Một phần giành cho các con được phép thừa kế, một phần giành cho người đang sống để nuôi dưỡng một đời, khi chết thì để lại thừa kế cho các con.

Với tần tảo điền sản thì được chia thành hai phần. Một phần để lại thừa kế cho các con, một phần để cho người đang sống. Khi chết để lại thừa kế cho các con.

- Nếu bố có vợ kế hoặc mẹ có chồng mới mà không có con ở cuộc hôn nhân thứ hai này thì: Với điền sản riêng (điền sản được chia từ cuộc hôn nhân trước và tự lập trước khi tái hôn). Số điền sản này được chia cho con của cuộc hôn nhân đầu và vợ(chồng) mới theo tỷ lệ: Nếu có một con đẻ, bố dượng(mẹ kế) khi cũng có con thì điền sản chia 3, con đẻ hai phần, mẹ kế (bố dượng) 1 phần, nếu có hai con đẻ trở lên, điền sản chia thành nhiều phần, mỗi con bằng phần mẹ kế(bố dượng). Nếu người còn sống là vợ, khi tái giá

nữa phải để lại điền sản chia cho con chồng.

Với tàn tảo điền sản ở cuộc hôn nhân thứ hai thì được chia thành hai phần bằng nhau. Một phần để lại thừa kế cho con, một phần cho bố dượng (mẹ kế) làm của riêng.

Cần phải nhấn mạnh một đặc điểm rất quan trọng của quan hệ thừa kế ruộng đất là địa vị bình đẳng của người phụ nữ. Trong gia đình, người con gái được chia điền sản như con trai. Trong gia đình người chồng, quyền sở hữu riêng của người vợ được tôn trọng và người vợ được hưởng thụ bình đẳng như người chồng đối với điền sản do hai vợ chồng tạo dựng.

2.3.3. Quan hệ thừa kế ruộng hương hoả.

Ruộng hương hoả là ruộng đất dùng để thờ cúng người đã chết. Về nguyên tắc thì ruộng hương hoả chiếm 1/20 toàn bộ ruộng đất. Cha mẹ lập chúc thư phải trích ra 1/20 ruộng đất làm hương hoả sau đó mới chia đều cho các con. Cha mẹ chết chưa kịp để lại chúc thư thì anh chị em trước khi chia nhau phải để riêng ra 1/20 ruộng đất làm hương hoả (Điều 388). Ruộng hương hoả trước hết phải truyền cho người con trai trưởng của người vợ cả, bắt buộc dĩ mới phải truyền cho con thứ hoặc con của vợ lẽ (Điều 389). Một điểm tiến bộ của quy định về ruộng hương hoả là đã đề cao vai trò người phụ nữ trong dòng họ, khi cho phép họ quản lý ruộng hương hoả trong một số trường hợp nhất định (Điều 395). Ruộng hương hoả được triệt để bảo vệ dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán. Người thừa kế ruộng hương hoả chỉ có quyền hưởng dụng, không có quyền sở hữu. Tôn trọng thừa bậc trưởng, thứ, tôn trọng địa vị người phụ nữ. Nhìn một cách toàn diện, những quy định về quan hệ thừa kế trong QTHL cho thấy đó là chế độ thừa kế điền sản trong chế độ tư hữu đã phát triển mạnh mẽ. Tôn ti trật tự và đạo đức lễ giáo phong kiến được bảo vệ.

Tóm lại, xuất thân từ tầng lớp địa chủ bình dân, đại diện cho nền kinh tế tiểu nông tiến bộ - Nhà Lê đã thiết lập nên một triều đại phát triển huy hoàng

nhất và tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử phong kiến Việt nam; để lại những thành tựu trên nhiều lĩnh vực đặc biệt là lĩnh vực lập pháp mà điểm chói sáng là Bộ QTHL. Đó thực sự là những quy định có giá trị đặt nền móng cho hệ thống pháp luật Việt nam trong những giai đoạn sau này. Hơn 500 năm đã trôi qua song những gì mà QTHL đã thể hiện vẫn còn nguyên giá trị.

Tuy công nhận sự tồn tại của hai hình thức sở hữu cơ bản: Sở hữu ruộng đất công của nhà nước và sở hữu ruộng đất tư, nhưng nhà nước luôn bảo vệ quyền sở hữu của mình bằng các điều luật nghiêm cấm mua bán chiếm đoạt ruộng đất công- hạn chế và chi phối hình thức sở hữu ruộng đất tư.

Đọc QTHL có thể thấy các nhà làm luật thời Lê muốn nhấn mạnh yếu tố quản lý con người bằng pháp luật. Trách nhiệm của quan lại trong quản lý ruộng đất được quy định rất chi tiết trên mọi lĩnh vực: Đo đạc, đánh giá ruộng đất, chia cấp, thu hồi ruộng đất, báo cáo tình hình quản lý ruộng đất và thái độ không khoan nhượng của nhà nước đối với những hành vi thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý vi phạm những quy định về quản lý ruộng đất nói trên.

Trong giải quyết khiếu kiện về ruộng đất, luôn đề cao nguyên tắc hoà giải thương lượng, quy định thời hạn giải quyết tranh chấp, xử lý tài sản trên đất, ngăn chặn những hành vi bạo lực phát sinh từ tranh kiện ruộng đất, nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia tranh kiện, vấn đề đảm bảo thi hành quyết định giải quyết tranh kiện... Những nội dung đó về cơ bản là thống nhất với nguyên tắc giải quyết tranh chấp đất đai của chúng ta ngày nay - đó là sự đảm bảo lợi ích cho người sử dụng đất, khuyến khích tự hoà giải thương lượng, kết hợp giải quyết tranh chấp đất đai với việc ổn định tình hình kinh tế xã hội.

Đảm bảo cho người nông dân có đất để sản xuất cũng là một nội dung được nhà Lê cũng như các triều đại phong kiến sau này quan tâm một cách sâu sắc và vấn đề này vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự trong việc thực hiện các chính sách đất đai của nhà nước Việt nam hiện nay. Từ sự quan tâm đó, nhà nước phải tính

đến cách thức chia ruộng đất bị bỏ hoá trong các làng xã, di dân đi khai khẩn đất hoang, đảm bảo sự công bằng để ruộng đất phải thuộc về những người chủ xứng đáng tránh tình trạng “ người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc để ở mà những kẻ du thủ du thực không có lợi ích gì cho nước lại có quá nhiều ruộng đất”.⁽²⁾

QTHL cũng thể hiện sự tôn trọng quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất với những quy định khá chi tiết về giao dịch điền mại, đoan mại, quan hệ thừa kế giữa các thành viên trong gia đình. Trong quy định về điền sản và ruộng hương hoá đã xác định sự bình đẳng giữa nam và nữ trong quan hệ sở hữu ruộng đất, cách phân chia khá công bằng giữa vợ hoặc chồng chết mà chưa có con. Những giá trị thiêng liêng của đạo đức lễ giáo phong kiến được pháp luật bảo vệ qua những quy định phản ánh quyền lực, quyền sở hữu tài sản trong gia đình thuộc về cha mẹ; trách nhiệm của các bậc gia trưởng trong quản lý, trông nom điền sản cho con cháu; quyền năng của người quản lý ruộng hương hoá và đặc biệt là các trường hợp pháp luật dự liệu để loại ruộng này không bị những người ngoài gia tộc nắm giữ. Trong khi cho tới tận bây giờ chúng ta vẫn chưa thực sự có được một quy định đầy đủ và cần thiết đối với đất hương hoá. Đó là một trong những điểm bất cập của hệ thống pháp luật đất đai hiện nay.

Và trên hết, chúng tôi cho rằng QTHL là một văn bản có những quy định điều chỉnh các quan hệ ruộng đất một cách tương đối hoàn thiện và chi tiết, thể hiện những quan niệm và kinh nghiệm về quản lý ruộng đất của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ. Bên cạnh những hạn chế không thể tránh khỏi, QTHL vẫn mãi mãi là mốc son chói lọi trong lịch sử lập pháp của dân tộc, để lại những kinh nghiệm quý giá cho mọi thời đại, tạo nên một nền văn hóa pháp lý cho nước nhà từ thời kỳ trung đại.

(2) Lê Quý Đôn, “*Đại việt thông sử*”, Nxb. Đồng Tháp, 1993.